

Stephen Oppenheimer

**ĐỊA ĐÀNG Ở PHƯƠNG ĐÔNG**  
**Lịch sử huy hoàng của một lục địa bị chìm ngập**

**Người dịch: Lờ Sỹ Giảng, Hoàng Thị Hồ**

TRUNG TÂM VĂN HOÁ NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

## Lời tựa

Những ý tưởng của cuốn sách này bắt đầu từ năm 1972, khi đó với tư cách là một bác sĩ mới ra trường tôi chuyển đến vùng Viễn Đông và làm việc cho rất nhiều bệnh viện nằm rải rác khắp khu vực Đông Nam á. Những ý tưởng đó đạt đến đỉnh điểm khi tôi làm việc với tư cách là một bác sĩ lưu động ở Borneo. Những lúc rảnh rỗi, tôi đã tận dụng tất cả các cơ hội có thể để đi du lịch vòng quanh Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Những hình ảnh rực rỡ của những nền văn hoá đa dạng này đã ám ảnh tâm trí tôi hơn bất kỳ những gì tôi đã trải qua khi đi thăm thú ở Châu Âu, Ma-rốc hay ở Trung Đông. Rõ ràng là trên góc độ tư tưởng và tôn giáo, người dân của khu vực Đông Nam á đã vay mượn rất nhiều từ những người láng giềng Ấn Độ và Trung Hoa lục địa, cũng như vay mượn của người Phương Tây. Tuy nhiên, bản thân tôi đã không quá choáng ngợp và ngạc nhiên bởi những hình ảnh đa dạng đó mà bỏ qua cái cơ sở văn hoá chung nằm ẩn mình phía sau những xã hội mang dấu ấn văn hoá Hindu, Phật giáo, Hồi giáo, Thiên Chúa giáo và duy linh của khu vực này, đó là hình thái văn minh đã từng tồn tại trước khi văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ xâm nhập vào nơi đây.

Bước ngoặt đối với nghi vấn chưa có lời giải đáp của tôi diễn ra khi tôi làm việc ở Papua New Guinea vào những năm 80. Sau khi lấy bằng thạc sĩ, tôi làm việc ở khoa nhi trong các bệnh viện vùng nhiệt đới. Năm 1978, sau hai năm làm việc với tư cách là bác sĩ nhi khoa tại Papua New Guinea, sự nghiệp của tôi có một

bước ngoặt. Tôi làm việc sáu năm tại Trường y khoa nhiệt đới Liverpool, nhưng chủ yếu vẫn là làm việc trên tư cách biệt phái viên ở Papua New Guinea. Từ chuyến thăm đầu tiên đến New Guinea, tôi bắt đầu chú ý đặc biệt đến những câu chuyện về sự khởi nguyên - những chuyện tương tự như trong Kinh Sáng Thế, những câu chuyện kể về sự khởi nguyên của loài người. Niềm thích thú này đạt được những kết quả không ngờ khi tôi trở lại vào năm 1979 để thực hiện một công trình nghiên cứu về bệnh thiếu sắt trong máu của trẻ em thuộc miền Bắc New Guinea.

Tôi đã trao đổi với một già làng về những kết quả bước đầu của công trình nghiên cứu này. Tôi nói với ông về sự khác biệt về gen trong máu trẻ em tại một số ngôi làng dọc bờ biển phía bắc Guinea. Ông nhìn tôi một cách tò mò và cho biết rằng những đứa trẻ đó là hậu duệ của người Kulabob. Sau đó tôi phát hiện ra rằng lời ông ấy nói là có liên quan đến truyền thuyết di cư cổ xưa Kulabob và Manup, rất phổ biến đối với người dân trên vùng duyên hải phía bắc. Truyền thuyết này dường như sau đó đã được các nhà nhân chủng học công nhận và người dân nơi đây là hậu duệ của những người Kulabob tha phương nói thứ ngôn ngữ gần giống như ngôn ngữ của người dân Đông Nam á và Đa Đảo (Đa Đảo). Sự đột biến gen của những đứa trẻ Kulabob dọc bờ biển phía bắc New Guinea đã bảo vệ chúng khỏi bệnh sốt rét và trở thành dấu hiệu then chốt bao trùm lên con đường di cư của người Đa Đảo vào vùng biển Thái Bình Dương. Người ta nghĩ rằng hậu duệ của người Manup là những người Papua New Guinea bản địa, những người di cư đến New Guinea sớm hơn nhiều, trong kỷ Băng Hà, chủ yếu bằng đường bộ (công trình nghiên cứu về con đường di truyền gen vẫn tiếp tục cho đến ngày nay, và bản thân tôi cũng đã từng nghiên cứu về cơ chế di truyền đã bảo vệ người dân khỏi bệnh sốt rét).

Vì vậy, tôi bắt đầu băn khoăn suy nghĩ về nguyên nhân làm cho những người dân cổ xưa của vùng Đông Nam á rời bỏ vùng đất quê hương trù phú, di cư đến vùng biển mênh mông của Thái

Bình Dương, để lại dấu chân về ngôn ngữ, văn hoá và di truyền dọc theo bờ biển phía bắc của New Guinea trên con đường đông tiến.

Sau thời gian làm việc tại Liverpool, tôi chuyển sang Đại học Oxford và sau đó trở lại Viễn Đông. Thời gian này, thời gian tôi ở Phương Đông và Phương Tây là tương đối bằng nhau vì tôi kết hôn với trợ lý nghiên cứu người Malaysia mà tôi gặp ở Liverpool. Tôi làm việc hai năm rưỡi với tư cách là giảng viên y khoa tại một trường y khoa của Malaysia trước khi chuyển sang làm bác sĩ nhi khoa ở Hồng Kông. Sau bốn năm làm việc tại Hồng Kông, tôi chuyển đến Borneo năm 1994.

Bước ngoặt thứ ba và là bước ngoặt quyết định đối với công trình nghiên cứu lâu dài của tôi về Đông Nam á và Thái Bình Dương diễn ra năm 1993, 9 tháng trước khi tôi rời Hồng Kông. Đó là lúc tôi bay đến Manila để giảng bài tại một trường y khoa và dành thời gian rảnh đi thăm Bảo tàng Quốc gia Philippine. Tôi đã ở đó cho đến tận giờ đóng cửa, bị lôi cuốn bởi một cuộc trưng bày mới về di vật khảo cổ biển. Một trong những hiện vật có giá trị tại cuộc trưng bày là một chiếc thuyền dài, trông giống như một chiếc thuyền táng của người Viking (Vai-kinh). Việc xảy ra sau đó là vào tối hôm ấy, có một buổi lễ khai mạc cho một cuộc trưng bày về những hiện vật quý giá tìm thấy trong một chiến thuyền bị chìm đắm. Tôi là người cuối cùng rời khỏi bảo tàng và được mời tham dự buổi lễ đó. Tôi đã gặp vị phụ trách bảo tàng, Giáo sư Jesus Peralta. Tôi trao đổi với ông về nổi ám ảnh New Guinea của mình. Đổi lại, ông cũng kể cho tôi nghe về truyền thuyết những cơn hồng thủy của các bộ tộc Philippine. Buổi tối hôm đó và trên chuyến bay trở về qua vùng biển Đông sáng hôm sau, tôi suy xét về những gì ẩn dấu đằng sau các cơn đại hồng thủy đó.

Khi máy bay cất cánh, tôi có thể nhìn thấy những cánh đồng lúa ngập nước, các hồ cá, và cuối cùng là các rặng tre và những bè cá lớn vươn ra ngoài biển dọc những vùng nước nông. Thật

khó có thể nói vùng đất ngập nước kết thúc ở đâu và biển thực sự bắt đầu từ chỗ nào. Ngư dân đều đang sống ở cả hai phía của vạch phân chia mờ nhạt ấy. Hầu như vô thức, tôi bắt đầu gắn kết những ngư dân lương cư, những truyền thuyết về hồng thủy và thêm lục địa nông nằm dưới vùng biển Đông lại với nhau. Sự mơ mộng thăng hoa, và tôi đột nhiên nhận ra một khả năng thực tế là có một trận lụt lớn đã nhấn chìm cả thềm lục địa Đông Nam á vào cuối kỷ Băng Hà, và đó có thể là nguyên nhân chính thúc đẩy những người dân duyên hải Đông Nam á di cư vào vùng biển Thái Bình Dương hàng ngàn năm trước. Trong cuộc hành trình đó, họ cũng có thể đã mang theo mình cả những truyền thuyết, quan niệm về tôn giáo, thiên văn học, những điều thần bí và cơ cấu xã hội. Những tư tưởng và truyền thống của họ cũng có thể là những hạt mầm nảy nở nên các nền văn minh vĩ đại của Ấn Độ, Lưỡng Hà, Ai Cập và Địa Trung Hải.

Tình không thực tế của lý thuyết này sau đó đã sớm định hình trở lại trong tâm trí tôi. Lúc đầu, niên đại là không chính xác. Vì căn cứ vào những kiến thức thông thường, người Đa Đảo không thể bắt đầu di cư cho đến khi mực nước biển dâng cao lên đến mức như hiện nay. Và trong bất kỳ trường hợp nào thì làm sao mà việc mực nước biển dâng lên một cách từ từ lại có thể được coi là một trận lụt hay là gây nên một điều gì khác hơn là một cơn cầu giận nhỏ nhoi?

Rất nhiều tháng sau đó, ý tưởng về những truyền thuyết hồng thủy vẫn liên tục quay cuồng trong tâm trí tôi và tôi bắt đầu đọc nhiều về đề tài này. Ban đầu, việc đọc của tôi không có mục đích nào khác ngoài thoả mãn trí tò mò về những truyền thuyết hồng thủy của vùng Đông Nam á. Tuy nhiên, càng đọc tôi càng phát hiện ra nhiều căn cứ không chỉ được dùng cho những truyền thuyết chung về hồng thủy khắp vùng Thái Bình Dương, mà tôi còn phát hiện ra những chứng cứ cho mối liên hệ giữa nguồn gốc ban đầu của các truyền thuyết ở vùng Thái Bình Dương và kho tàng văn học dân gian của người Địa Trung Hải và người Cận

*Đông cổ xưa. Tôi mở rộng sang đọc về di truyền học và ngôn ngữ học lịch sử, cả hai lĩnh vực này tôi đều có đề cập đến trong những công trình nghiên cứu y khoa của mình ở Papua New Guinea. Sau đó, tôi chuyển sang đọc cả về hải dương học và khảo cổ học. Tôi nhanh chóng nhận ra rằng những bằng chứng tôi cố gắng tìm kiếm để minh chứng cho lý thuyết của mình có thể đầy đủ nhưng không có căn cứ khoa học. Vì thế, tôi chứng minh cho giả định của mình thông qua việc sử dụng những bằng chứng trong càng nhiều lĩnh vực càng tốt.*

*Trong quyển sách này, tôi mô tả sự khám phá của riêng mình và phân tích bằng chứng sinh tồn của con người ở một lục địa đã bị đánh mất, những con người đó đã làm nảy nở những nền văn hoá vĩ đại không chỉ ở Viễn Đông mà còn ở Trung và Cận Đông hơn 7000 năm về trước, đồng thời mang đến cho lục địa á-Áu một thư viện đầy ắp những câu chuyện huyền thoại dân gian. Tôi tin rằng chỉ còn sót lại một vài chứng tích về mặt địa chất tại Đông Nam á của những nền văn hoá này là không bị phá huỷ bởi những trận hồng thủy cuối kỷ Băng Hà.*

*Trong quá trình tìm hiểu và viết nên quyển sách này, tôi biết rằng tôi đã xây dựng nó dựa trên nhiều ý tưởng của người khác. Một vài nhà địa chất học và hải dương học như Bill Ryan và Walt Pitman đã xem những truyền thuyết về hồng thủy là những sự thực trong thời tiền sử và bắt đầu công nhận sức mạnh cũng như tốc độ của quá trình dâng lên của mặt nước biển sau Kỷ Băng Hà, ví dụ như tại Biển Đen và các khu vực khác. Các nhà khảo cổ học tại Hồng Kông và Mỹ như William Meachan và Wilhem Solhem gần đây đã phát triển luận điểm rằng tổ tiên của người Indonesia và người Đa Đảo hiện nay đã từng sống trên lục địa bị chìm ngập của Đông Nam á chứ không phải đến từ lục địa Trung Hoa. Rất nhiều học giả viết sách hàng trăm năm trước ủng hộ cho luận điểm rằng quê hương của người Đa Đảo ở cách rất xa miền Đông Nam của Trung Quốc. Nhà nhân chủng học nổi tiếng người Tô Cách Lan, ngài James Frazer, đã chỉ ra hàng trăm mối*

*liên hệ giữa thần thoại châu Âu và châu á vào đầu thế kỷ 20 và bản thân tôi cũng trích nhiều đoạn thần thoại đó trong phần hai của tác phẩm này.*

*Tuy vậy, tôi cũng tuyên bố và giữ bản quyền cho nhiều ý tưởng mới của riêng mình. Tôi tin rằng tôi là người đầu tiên lập luận và ủng hộ Đông Nam á với tư cách là cội nguồn của nhiều nhân tố trong các nền văn minh phương Tây. Thứ hai, những bằng chứng về mặt di truyền mà tôi sẽ trình bày cho thấy những cư dân nói tiếng Đa Đảo bắt đầu cuộc di cư vĩ đại của họ vào Thái Bình Dương không phải là từ Trung Quốc mà là từ Đông Nam á. Thứ ba, những phân tích của tôi về các mối liên hệ dân gian - trên cơ sở tác phẩm tiên phong của ngài James Frazer - xác định một mối liên hệ Đông-Tây thời tiền sử và cung cấp một cơ sở lô-gic cho những ý nghĩa ban đầu của nhiều thần thoại và văn hoá dân gian ở phương Tây.*

## Phần mở đầu

Khu vực Đông Nam á là một trong những khu vực trù phú và có nền văn hoá đa dạng và cổ xưa nhất trên trái đất. Tuy nhiên, các sử gia gần như đã mặc định với nhau rằng các nền văn hoá ở khu vực Đông Nam á chỉ là những phái sinh đơn giản từ hai nền văn minh lớn của lục địa Châu á là Ấn Độ và Trung Hoa. Một quan niệm như vậy là không xứng đáng và bỏ qua rất nhiều những bằng chứng về di tích và khảo cổ tại khu vực này.

Khu vực này cũng mang trong mình một số địa chỉ du lịch đông khách hàng đầu thế giới. Vươn rộng ra đại dương giống hình một cái lưới chụp vươn ra theo cánh tay chài của người ngư phủ, cả khu vực, bao gồm cả các quần đảo, tạo ra một thềm lục địa - thường gọi là thềm lục địa Sunda - có kích thước gần bằng kích thước của lục địa Châu Phi. Dù phần lớn diện tích nay đã thành biển cả, nhưng khu vực này vẫn là nơi quy tụ của một lượng dân số đông đáng kinh ngạc. Xét về mặt chính trị và địa lý, có hai phần cơ bản: lục địa và hải đảo (xem Biểu đồ 10). Phần lục địa có hai bán đảo: Bán đảo lớn bao gồm Miến Điện (Myanmar) ở phía Bắc, Thái Lan ở trung tâm và Lào, Cam-pu-chia và Việt Nam cuộn vào nhau như khúc dồi ở phía Đông và Đông Nam; bán đảo nhỏ và hẹp, gọi là bán đảo Mã Lai, như mình rấn từ Thái Lan và Miến Điện vươn xuống phương Nam. Giống hình một cái đầu voi, Thái Lan bao gồm hai phần ba nửa trên của chiếc vòi.

Ngày nay, bạn có thể đi bằng xe lửa từ thành phố cao nguyên cận nhiệt đới Chiang Mai ở phía Bắc Thái Lan, qua thủ đô Bangkok, đi tiếp xuống dải đất hẹp của bán đảo Mã Lai, băng qua vùng núi đá vôi với những ngọn núi nghiêng tới Penang ở Malaysia. Xe lửa tiếp tục đi xuống qua thủ đô Kuala Lumpur rồi xuống đến vùng đất nóng ẩm Singapore sát đường xích đạo. Tôi cho rằng, đây là một trong những đường xe lửa thú vị nhất ở Châu á với một nền ẩm thực phong phú và đa dạng.

Miến Điện nằm ở cực bắc của khu vực Đông Nam á với núi rừng gỗ tếch trùng điệp, những ngôi chùa kỳ vĩ ở Rangoon, những cung điện chạm khắc ở Mandalay và những phế tích linh thiêng còn sót lại ở Pagan. Từ con đường băng qua vùng Karen ở phía đông Miến Điện sang vùng cao nguyên của Thái Lan, bạn có thể dõi theo lộ trình của tín ngưỡng Phật giáo truyền xuống phương Nam qua những cố đô Chiang Rai, Chiang Mai, Muang Lamphun và tiếp tục xuống Sukhothai rồi Ayutthaya. ở bờ đông của bán đảo Trung ấn, ta cũng có thể làm một chuyến du ngoạn dọc theo bờ biển từ bắc xuống nam bằng đường xe lửa. Nếu có điều gì tôi muốn nói thì đó là hình ảnh về những cánh đồng lúa trải dài không dứt ở Việt Nam. Được bao bọc bởi núi đồi phía sau lưng, những cánh đồng lúa ở nơi đây còn xanh mướt và sống động hơn cả những gì tôi thấy ở Thái Lan. ở phía Bắc, những núi đá vôi kỳ vĩ và đẹp đẽ nhô lên khỏi mặt biển trong vịnh Hạ Long, nơi chưa đầy 10.000 năm trước chúng còn được bao bọc bởi một vùng đất không hề ngập nước. Khoảng gần một nửa độ dài trên con đường xuống phương Nam có hai vùng đất nằm sát bên nhau, Huế và Đà Nẵng, cho ta thấy một sự tương phản giữa ảnh hưởng của Trung Hoa và Ấn Độ. Đô thành Huế chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, dù có niên đại lâu đời hơn Đà Nẵng nhưng lại có những công trình xây dựng mới hơn. Còn Đà Nẵng nổi tiếng với những di tích tháp Chăm theo phong cách của nền

văn minh Ấn Độ. Những người dân tộc Chàm có một mối quan hệ gần gũi về mặt ngôn ngữ với người dân ở Borneo và Sumatra. Du khách cũng sẽ rất muốn khám phá một viên ngọc vỡ ở vùng Đông á, di tích Angkor Wat nằm sâu trong nội địa Cam-pu-chia, với một lời hứa hẹn về một nền văn hoá lâu đời hơn còn nằm lại dưới những gò đồi trong rừng sâu.

Chín hòn đảo chính của Đông Nam á tạo thành một nửa vòng tròn bao quanh phía ngoài hai đảo trung tâm là Borneo và Sulawesi. Tất cả chúng được biết đến với tên gọi Đông Nam á hải đảo hay Quần đảo Mã Lai. Khu vực này mang trong mình một sự đa dạng về văn hoá lớn hơn bất kỳ một khu vực nào ở Châu á. (Xem Biểu đồ 10)

Sau khi du ngoạn một vòng quanh Thái Lan và vùng phía tây Malaysia, nếu bạn muốn chứng kiến những gì tương tự trong vùng Đông Nam á hải đảo thì chắc chắn bạn sẽ không ít ngạc nhiên. Những điểm giống nhau còn lại chỉ là hoa quả và những truyền thống tôn giáo vay mượn: Hồi giáo, Đạo Hindu, Thiên Chúa giáo và Phật giáo. Thậm chí những truyền thống này cũng có những khác biệt tinh tế.

Miến Điện và Thái Lan gần như là hai quốc gia Phật giáo, trong khi đó người dân sống ở Malaysia và các đảo chính của Lục địa lớn Sunda là Sumatra và Java lại là người Hồi giáo. Trái lại, Philipine là quốc gia Thiên Chúa giáo ngoại trừ phía nam, nơi có một lượng dân số tương đối đông theo Hồi giáo. Những phần khác của Đông Nam á hải đảo đều là các khu vực đa tôn giáo, kể cả tôn giáo bản địa và vay mượn. ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ qua hơn 2000 năm hiện nay chủ yếu còn lại ở phần phía tây của Lục địa lớn Sunda, mặc dù nó còn có một vài ảnh hưởng ngoài xa đến tận phía đông Kalimantan (Vùng Borneo của Indonesia).

Đối với những ai chưa có cơ may làm một chuyến thăm thú đến vùng Đông Nam á thì việc mô tả không biết thế nào cho đủ.

Tất cả nền ẩm thực đa dạng, phong cảnh hữu tình, phong cách nghệ thuật nhiều màu sắc và tinh tế, biển, đảo, núi non và những di tích vụn gây cho thấy một quá khứ huy hoàng là một món quà khó quên đối với du khách. Khách du lịch viếng thăm những di tích nổi tiếng ở Đông Dương và Java có thể sẽ thấy ngạc nhiên vì chúng có niên đại ít hơn so với Knossos ở Hy Lạp và những di tích tương tự tại Địa Trung Hải, châu Âu và Trung Đông. Bởi vì do khí hậu, sự sinh trưởng của thảm thực vật và việc tu tạo ít ỏi do hậu quả của chiến tranh, nên những di tích ở vùng này trông cổ xưa hơn nhiều so với niên đại của chúng.

Di tích nổi tiếng ở Cổ đô của Thái Lan, Ayutthaya, đã bị quân Miến Điện phá huỷ năm 1767. Vào năm đó ở Phương Tây, đường ray tàu điện đầu tiên được khởi công và cũng chỉ sớm hơn một chút trước cuộc binh biến Bounty. Người dân Đa Đảo đã làm một cuộc đông tiến lớn lao từ đảo Samoa vào Thái Bình Dương vào khoảng năm 500, một vài trăm năm trước khi những di tích vĩ đại như Angkor ở Cam-pu-chia, Prambanan và Borobudur ở Java, và Chiang Mai ở Đông Bắc Thái Lan được hình thành. Angkor Wat, cùng với thành phố đền đài lừng lẫy đặc sắc Pagan bên bờ sông Irawaddy ở Miến Điện, chưa hề được xây dựng trước khi người Norman (Noóc-măng) xâm chiếm nước Anh; và Sukhothai, thủ đô cuối cùng của Thái Lan trước Ayutthaya, ra đời vào thế kỷ thứ 12. Trong số những di tích hoành tráng cổ xưa còn sót lại, thì tháp Chàm ở Việt Nam có lẽ là đáng để chiêm ngưỡng nhất. Những gì còn lại sau chiến tranh nằm rải rác bên bờ duyên hải phía đông xung quanh thành phố Đà Nẵng. Việt Nam cũng là quốc gia có di tích đô thị sớm nhất Đông Nam á. Những gì còn lại của di tích thành Cổ Loa trong nội địa miền Bắc đất nước có niên đại từ hơn 300 năm trước Công nguyên.

Một đặc điểm chung của những di tích kỳ vĩ ở vùng Đông Nam á là chúng đều được xây dựng bởi xã hội của những

người bản địa nhưng chịu ảnh hưởng của Ấn Độ. Chúng làm nổi bật lên hình ảnh của cả đạo Hindu và đạo Phật. Văn hoá Trung Hoa cũng có một ảnh hưởng sâu sắc đối với xã hội Việt Nam kể từ năm 200 trước Công nguyên, mặc dù những gì còn lại về mặt kiến trúc vào thời điểm đó là rất ít. Ba nhóm người khác nhau đã từng buôn bán và qua lại bằng thuyền bè dọc theo bờ Ấn Độ Dương chính là người Ả-Rập, người Ấn Độ và người Đông Nam Á. Những người đứng sau lại là những người bắt đầu công việc đó sớm hơn. ảnh hưởng lớn lao của Ấn Độ và Trung Hoa đối với nghệ thuật cũng như tôn giáo của vùng Đông Nam Á còn được thể hiện qua cái tên địa lý của khu vực này: khu vực Trung-Ấn.

### **Đông Nam Á: thời tiền sử bị đánh mất**

Vì sự đa dạng văn hoá khác thường của khu vực Đông Nam Á, người ta ít tò mò về nguồn gốc của các nền văn hoá độc đáo này. Một ví dụ điển hình về sự thiên kiến của người phương Tây đối với các nền văn hoá khu vực là quá trình tìm hiểu ngữ hệ. Hai trăm năm trước đây người ta biết rằng hoá ra ngôn ngữ châu Âu và Ấn Độ thuộc về một ngữ hệ, ngay nay chúng ta gọi là nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu. Phát hiện này được xem là một trong những thành tựu vĩ đại của tri thức nhân loại. Quá trình tự tìm hiểu bản ngã thậm chí còn được xem là đóng góp lớn lao của chủ nghĩa lãng mạn, thế mà sự phát hiện ra nhóm ngôn ngữ Nam Đảo trước đó vài năm thì mãi đến thập kỷ 70 của thế kỷ 20 mới gây được chú ý đối với giới nghiên cứu. Những ngôn ngữ được sử dụng tại Madagascar, Đảo Easter, Đài Loan, Hawaii và New Zealand tất cả thuộc cùng một ngữ hệ với ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á. Chúng được truyền bá khắp Thái Bình Dương và có thể là quanh cả Ấn Độ Dương trước khi Đức Phật Thích Ca được sinh thành.

Những quyển sách viết về nguồn gốc của các nền văn minh thật sự đã loại Đông Nam Á ra ngoài lề. Những cuốn sách lịch sử về các quốc gia cụ thể trong vùng cũng thường bỏ qua thời tiền sử với chỉ vài dòng cho có lệ rồi sau đó tập trung vào giai đoạn chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ và Trung Hoa và thời kỳ thuộc địa sau này. Mãi đến gần đây, nền văn hoá Đông Sơn thời đại đồ đồng và tổ tiên của họ ở Việt Nam trong thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên hầu như vẫn là nền văn minh phức hợp duy nhất được xem là văn hoá bản địa trong khu vực. Các nhà dân tộc học thường tìm thấy sự tương đồng trong tín ngưỡng, tôn giáo và thần thoại của cư dân các vùng đảo Thái Bình Dương với với các nền văn hóa châu Âu và vùng Cận Đông, và họ thường lý giải đó là sự ảnh hưởng từ Tây sang Đông. Quả thật là không có một bằng chứng nào về sự giao thoa văn hoá trước khi các nhà thám hiểm phương Tây đến khu vực này.

Chỉ có sự có ngạo mạn văn hoá của người Phương Tây mới có thể giải thích được cho những quan điểm phiến diện như vậy về thời tiền sử của vùng Đông Nam Á. Một là, ngoại trừ ở Việt Nam và Thái Lan, các nhà khảo cổ học chỉ khai thác bề mặt của những di chỉ thời đại đồ Đồng và Đồ Đá Mới ở Đông Nam Á. Một lý do khác là thiếu những văn bản viết có thể giải mã được về thời kỳ tiền Ấn Độ. Nguyên nhân thứ ba và có phần quan trọng là hầu hết các di chỉ cốt yếu hiện nay đang nằm dưới lòng biển cả.

Một vài phát hiện khảo cổ gần đây đã đánh tan mỗi nghi ngờ về một quan điểm từng được chấp nhận rộng rãi là khu vực này ban đầu chịu ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ và Trung Hoa. Hệ thống nông nghiệp ở Indonesia có niên đại còn lâu đời hơn nhiều so với cái nôi truyền thống ở Cựu Thế Giới thời kỳ đồ đá mới thuộc Trung Cận Đông. Bằng chứng về việc trồng cây khoai sọ và khoai lang được tìm thấy ở Indonesia có niên đại khoảng giữa 10.000 và 15.000 năm trước Công nguyên. Thêm nữa, nền văn

minh lúa nước có thể đã ra đời vào khoảng thiên niên kỷ thứ sáu hoặc thứ bảy trước Công nguyên, sớm hơn nhiều so với thời điểm người Trung Hoa phát minh ra nó.

Những đồ tạo tác thời đại Đồ Đồng được tìm thấy tại di chỉ Bian Chang ở Thái Lan và Phùng Nguyên ở Việt Nam làm người ta phải ngạc nhiên. Niên đại của những di chỉ này gây ra nhiều tranh cãi, tuy nhiên, việc xác định vỏ trấu bằng công nghệ carbon thời gian gần đây đã cho thấy một cách có cơ sở rằng các di chỉ ở Bian Chang có niên đại khoảng vào thiên niên kỷ thứ 2 trước Tây lịch. Hai trong số đó có niên đại lâu đời hơn - khoảng 5000 đến gần 6000 năm. Khoảng thời gian này, nếu là chính xác thì đúng là ở vào khoảng thời gian của những di chỉ sớm nhất của Trung Cận Đông và diễn ra trước khi người Trung Hoa đạt được mức phát triển đó.

Thông thường, người ta vẫn nghĩ rằng những phát triển này ở Đông Nam á diễn ra một cách độc lập với những sự kiện tương tự diễn ra ở phía Tây xa xôi, đồng thời diễn ra hàng ngàn năm trước khi văn minh Ấn Độ ảnh hưởng đến khu vực này trong kỷ nguyên Công giáo. Một vài nơi ở Đông Nam á đã làm chủ được những kỹ năng tương tự như các kỹ năng được sử dụng trong các nền văn minh cùng thời như Lưỡng Hà, Ai Cập và Thung lũng sông Ấn, nếu không muốn nói là sớm hơn. Nếu nói rằng cư dân Đông Nam á học những kỹ thuật đó từ người Ấn Độ thì ai là người đã dạy họ kỹ thuật trồng trọt và luyện kim hàng ngàn năm trước? Và họ đã làm gì trong thời gian giữa hai thời kỳ đó?

Khi những bước nhảy vọt như kỹ thuật trồng ngũ cốc, làm đồ gốm và luyện đồng diễn ra đồng thời ở các khu vực khác nhau, cách giải thích thông thường là cho rằng chúng diễn ra một cách độc lập. Điều này xem ra là một lý lẽ thiếu sức thuyết phục, tuy vậy trong học thuật việc lập luận như thế sẽ là an toàn hơn so với việc tạo nên một điều nực cười khi đi chứng minh rằng những

phát minh đó được truyền bá qua một khoảng không gian rộng lớn như vậy. Dù sao, về mặt lý thuyết, cả hai quan điểm đều có thể chấp nhận được. Giả định khác đáng tin cậy hơn so với giả thuyết nguồn gốc độc lập theo các ghi nhận khảo cổ có thể giải thích cho Cuộc cách mạng đồ đá mới là các kỹ thuật trồng trọt tiên tiến được phát minh ở một khu vực trong một thời gian dài rồi sau đó chúng lan truyền ra các lục địa khác bằng đường biển hoặc bằng đường bộ. Để thoát khỏi sự dòm ngó của các nhà khảo cổ, một nền văn minh như vậy đáng ra cần phải bị vùi sâu vĩnh viễn hoặc là phải chịu số phận do núi lửa phun trào như đảo Thera (Santorini) ở phía đông biển Địa Trung Hải. Vì thế, giờ đây thêm lục địa Sunda của Đông Nam á và bờ biển phía đông của Trung Quốc là những ứng viên về di chỉ khảo cổ sáng giá, nơi chứng kiến những biến cố ghê gớm đã từng xảy ra.

Có ba cuộc cách mạng to lớn của quá trình phát triển của xã hội loài người đã diễn ra trong quá trình dâng cao của mặt nước biển sau Kỷ băng hà. Sau trồng trọt và luyện kim, sự thăng hoa thứ ba chính là các nền văn minh ở Trung Cận Đông trong khoảng thời gian từ 3200 đến 2500 trước Công nguyên. Những thời đại này trùng với thời kỳ ổn định sau khi nước triều dâng hậu kỷ Băng hà. Những nền văn minh đó bao gồm Lưỡng Hà, Elam, Thượng Ai Cập, Hy Lạp, Syria, Palestine và Thung lũng sông Ấn. Những nền văn minh này khác nhau trên nhiều phương diện nhưng đều có một đặc điểm chung, đó là những đặc điểm phân biệt chúng với xã hội nông nghiệp thời kỳ đồ đá mới, thời kỳ mà bản thân chúng nảy sinh. Những đặc điểm nổi bật bao gồm việc hình thành các thành bang với những toà nhà tráng lệ, xã hội có tổ chức, những vị chức sắc tôn giáo nắm quyền, hệ thống thần linh và thần thoại về sáng thế tương đồng nhau. Những phát triển về mặt kỹ thuật chung giữa các nền văn minh đó là những phát minh ra chữ tượng hình và kỹ thuật luyện kim. Trên hết là sự



thăng hoa của mỹ thuật. Tuy vậy, cần phải nhấn mạnh rằng dù cho những tiến bộ kỹ thuật là thành tố chung, nhưng cách thể hiện thì mỗi một nền văn minh có những cách riêng độc đáo. Chữ tượng hình được người Lưỡng Hà, người Elam và người Ai Cập phát minh và sử dụng khoảng vào 3000 năm trước Công nguyên, nhưng chữ của người Lưỡng Hà khác hoàn toàn về phong cách và dạng thức với chữ của người Elam hay người Ai Cập.

### **Những lục địa và các nền văn minh bị đánh mất**

Rất nhiều tác giả khác đã từng gọi ra ý tưởng về một nền văn minh cội nguồn đã bị đánh mất. Trong quyển sách bán rất chạy của mình năm 1995 Dấu tay của các thiên thần (Fingerprints of Gods), nhà báo người Đức Graham Hancock đã sử dụng nhiều mối liên hệ liên lục địa về tôn giáo và kỹ thuật để minh chứng cho một nền văn minh cội nguồn đã bị thất lạc tại Nam Cực. Điểm mấu chốt trong tác phẩm của ông chính là những lý giải của Charles Hapgood (1966) về tấm bản đồ rất có tính xác thực mang tên Piri Re'is do một học giả người Ả Rập sao chép lại từ nguyên bản đã bị mất trong Thư viện Alexandria. Tấm bản đồ này do một vị đô đốc người Thổ Nhĩ Kỳ vẽ ra vào năm 1513 trên một tấm da sống của loài linh dương gazen. Nó phác thảo một cách tương đối chính xác đường biên trên bờ Đại Tây Dương của Nam Cực nằm dưới cái mũ băng hiện tại. Những nét khác được thể hiện trên tấm bản đồ và vẫn có độ chính xác cao là bờ đông của Nam Mỹ và bờ đông của Châu Phi và châu Âu. Một vài tấm bản đồ khác được vẽ cùng thời do Hapgood phát hiện cũng có những phác thảo tương tự. Do Nam Cực không hề có băng tuyết vào khoảng 4000 năm trước Công nguyên nên giả thuyết của Hancock là phải có ai đó rất giỏi nghề đi biển và khả năng toán học để khảo cứu các bờ đại dương và tính toán địa đồ toàn cầu. Người châu Âu không thể

làm được việc đó vào năm 1513. Điều đó hàm nghĩa rằng đã từng có con người của một nền văn minh xa xưa nào đó đã từng du khảo quanh bờ Đại Tây Dương. Một bằng chứng xác thực nữa mà không được quyển sách đề cập đến là phải có một bộ phận cư dân phát triển sống ở hai bên bờ của Đại Tây Dương ít nhất là 7000 năm trước.

Để làm mạnh mẽ thêm cho lý thuyết của mình về các nền văn minh lâu đời hơn, Hancock còn trích dẫn tác phẩm của John West, một chuyên gia du lịch người Mỹ sống ở Ai Cập. Quan điểm của West về thời tiền sử của người Ai Cập đã từng làm đau đầu các nhà khảo cổ học toàn cầu. Điều gây hoang mang nhiều nhất là ông đã đưa những lý luận học thuật vào trong quan điểm của mình rằng Tượng nhân sư ở Ai Cập có niên đại lâu đời hơn là người ta vẫn tưởng. Bằng chứng về các đường rãnh do nước bào mòn ở chân đế của bức tượng đã nói lên một giả thuyết về một trận lụt xa xưa và có tồn tại trong một thời gian dài, đồng thời dấu vết đó cũng cho thấy phải có sự hỗ trợ về địa chất.

Hầu hết phần còn lại của cuốn sách Dấu tay của các thiên thần phân tích những đồ tạo tác của vùng Cận Đông và Trung-Nam Mỹ, tuy vậy Hancock lại định vị cho nền văn minh bị đánh mất đây là tại Nam Cực. Lập luận chủ yếu của ông là Nam Cực chính là lục địa duy nhất mà giờ đây các nhà khảo cổ học không thể chạm tới, vì thế nó thoả mãn yêu cầu những người muốn biết tên của nền văn minh đó là gì.

Trên một góc độ nào đó, tôi cũng dùng lập luận tương tự cho một lục địa khác, đó là thềm lục địa Sunda của vùng Đông Nam Á, nhưng với những lý do khác. Tôi nghĩ rằng lựa chọn của tôi hợp lý hơn vì: dường như bờ biển Nam Cực không hề bị phủ băng trong khoảng thời gian thủy triều dâng cao 7000 năm trước; tuy nhiên cũng có thể là một lục địa văn minh vẫn đang nằm dưới lớp băng dày và thời gian phát triển của nền văn minh đó ngắn

hơn nhiều so với tính toán của Hancock. Ngược lại, lục địa Đông Nam á có cả một kỷ Băng Hà trọn vẹn để phát triển nền văn minh của mình. Hơn nữa, tại đây rõ ràng là có những bằng chứng hiện vẫn còn tồn tại để minh chứng cho nền văn minh đó.

Như tôi đã đề cập trên đây, những truyền thuyết về một thảm họa đã huỷ hoại nền văn minh đó có niên đại xa xưa hơn nhiều so với các tác phẩm viết về chúng. Sự kiện chung nhất trong các truyền thuyết đó chính là một trận lũ lụt. Sự dâng cao của thủy triều được đề cập đến như là những biến cố địa chấn. Ngoài ra, những nguyên nhân thuộc về trái đất cũng được xem là nguyên nhân tự nhiên của thảm họa huyền bí và cũng là một điều lý giải cho sự tuyệt chủng của nhiều loài động vật cuối kỷ Băng Hà. Người theo thuyết tai biến nổi tiếng và gây nhiều tranh cãi nhất là Immanuel Velikovsky. Học giả uyên bác người Nga này xuất bản quyển sách mang tên Những thế giới trong cơn xung đột (Worlds in Collision) vào năm 1950 đã gây hiệu ứng xôn xao tức thì. Ông đưa ra bằng chứng cụ thể minh chứng cho lý thuyết của mình là Sao Kim trong hơn 4000 năm qua liên tục tiến dần về Trái đất, gây ra những thảm họa thiên nhiên rộng lớn vì lực hấp dẫn. Điều này khiến chúng ta phải nghi ngờ ông không phải là một người lập dị mà quả thật ông đã đưa ra được những cơ sở đáng tin cậy cho tiên đoán của mình. Một vài lời tiên đoán đó sau này hoá ra là hoàn toàn chính xác.

Mặc dù một sự kiện nổi bật như vậy của vũ trụ có thể là nguyên nhân gây ra triều cường và là xuất xứ của những truyền thuyết về hồng thủy, nhưng đối với giả thuyết của bản thân tôi, nó hoàn toàn không quan trọng. Đã có rất nhiều bằng chứng về hải dương học cho thấy ba đợt tan băng lớn và nhanh chóng gây ra sự dâng cao của mặt nước biển từ 120-130 mét trên khắp thế giới sau Kỷ Băng Hà cuối cùng. Và bản thân tôi cũng không phải là người đầu tiên cho rằng sự dâng cao của mặt nước biển là nguồn gốc của những thần thoại về hồng thủy (dù cho đến hiện nay, đó

vẫn chưa phải là cách giải thích phổ biến nhất). Bản thân sự dâng cao của mặt nước biển còn có một tác dụng nữa là đã mang đến động lực cho quá trình xâm lấn vùng biển Tây Nam Thái Bình Dương trong thời tiền sử.

Nhiều học giả từ thế kỷ 19 trở về sau đã nêu ra những mối liên hệ giữa các nền văn hoá trong thời kỳ cự thạch (đá lớn) trên khắp thế giới. Một số ví dụ đó vẫn còn tồn tại được cho đến ngày nay ở Đông Nam á và Thái Bình Dương, một số khác vẫn lưu được dấu ấn của mình tại châu Âu, Châu á và Tân Thế giới. Ý tưởng về thời cổ đại và tính thống nhất của các nền văn hoá thời kỳ đó càng lúc càng trở nên phổ biến, đặc biệt vào lúc chuyển giao thế kỷ. Trong cuốn Lịch sử đại cương (Outline of History) xuất bản năm 1920, sử gia người Anh I. G. Wells đã khái lược những bằng chứng về sự đóng góp toàn cầu của nền văn hoá gọi là dương thạch (heliolithic - liên quan đến kiến trúc bằng đá dùng để đo đạc ánh sáng mặt trời - ND) và chủng tộc Brunet, là một trong số những tộc người ở vùng Đa Đảo. Lý thuyết dương thạch, vốn có sự phát xạ về văn hoá cự thạch và tín ngưỡng sùng bái mặt trời, đã được nhà phân tích người Anh, Ngài Grafton Elliot Smith, đưa lên đỉnh cao trong thập kỷ 20, nhưng sau đó do thiếu bằng chứng nên đã rơi vào quên lãng. Thí dụ này thỉnh thoảng vẫn thường được dùng một cách thận trọng bởi những ai đi tìm hiểu sâu hơn về quá trình phát tán văn hoá. Mặc dù bị một tấm màn học thuật như vậy che phủ, nhưng những ý tưởng này chưa bao giờ rời bỏ sức tưởng tượng của con người và dần dần theo thời gian đã thoát ra khỏi bóng tối của bức màn đó. Gần đây hơn, nhà thám hiểm người Na Uy, Thor Heyerdahl, đã lấy lại sự chú ý của công chúng không chỉ bằng ý tưởng của ông cho rằng sự xâm lấn vùng Đa Đảo đến từ Peru, mà hơn cả là sự thúc giục của ông thông qua việc tự mình đặt lý thuyết này vào vòng thử nghiệm. Hành trình mang tên Ton Hiki của ông từ Peru đến đảo Easter Land giữa biển Thái

Bình Dương trên một chiếc bè bằng gỗ balsa vẫn mãi là một bản anh hùng ca của loài người về thám hiểm trong thế kỷ 20.

### **Những dấu chân trên bãi biển: Liệu phương Đông đi về phương Tây?**

Ý tưởng về những người thầy đầu tiên đến từ phương Đông quả thật không có gì mới mẻ. Như những gì tôi sẽ lập luận một cách cụ thể trong phần hai của cuốn sách này, rõ ràng là có bằng chứng về một nền văn minh cổ xưa không ai biết đến nhưng đã thụ phấn cho sự thăng hoa của vùng tây bắc Ấn Độ Dương được ghi nhận qua những ký lục về khảo cổ và nghệ thuật của vùng Cận Đông cũng như trong toàn bộ thời tiền sử của vùng Đông Nam Á. Cả hai nền văn minh được xem là đầu tiên - Ai Cập và Lưỡng Hà - đều có những truyền thuyết và chứng tích về sự ảnh hưởng phương Đông từ thuở ban đầu của chúng.

Một số nhà khảo cổ học đã lý giải xuất xứ phương Đông trong xã hội Ai Cập tiền đế chế trước năm 3000 năm trước Công nguyên. Bằng chứng cho luận điểm này bao gồm phong cách nghệ thuật phù điêu, kiến trúc và những bức họa trên sứ vẽ những chiếc thuyền bằng gỗ với những cột buồm giương cao. Trước đây, do thiếu những dạng thức khác tương tự, chúng được giải thích là do ảnh hưởng từ Lưỡng Hà. Tuy nhiên, sự đối sánh và đồng đại giữa hai nền văn minh này cho thấy chúng có quan hệ anh em chứ không phải là quan hệ cha con. Quyển Sổ tử thần (Book of the Dead) của người Ai Cập vốn chứa đựng nhiều tư liệu về thời Tiền đế chế có nhắc đến Phương Đông mười sáu lần và với một giọng điệu sợ hãi. Phương Đông được mô tả như là một nơi mà sự tàn sát bao trùm biển cả và từ đó linh hồn cần phải được bảo vệ. Quyển sách cổ này còn đề cập vài lần đến lãnh thổ của Manu trên biển Ả nơi đó Ra đã trở về. Điều kỳ dị là Manu trong thần

thoại Hindu là tổ tiên của loài người và một trong số hiện thân của Manu chính là Manu ngư phủ. Một cách ngẫu nhiên, hiện thân của Manu này chính là Noah của người Ấn Độ. Tại Lưỡng Hà, những văn bản về sự ảnh hưởng của phương Đông lại càng trực tiếp hơn. Phiên bản của Kinh Thánh, dựa trên bản đầu tiên của người Sume cổ là nổi tiếng nhất. Trong Kinh Sáng Thế II, Vườn Địa đàng được xác định là ở phương Đông. Kinh viết: khi con người đến từ phương Đông, họ tìm thấy một cánh đồng bằng phẳng ở Shinar (Sumer) và định cư ở đó. Sau đó, họ đã xây dựng toà tháp (hay còn gọi là ziggurat) Babel và trải qua những sự pha trộn về ngôn ngữ.

Về mặt ngôn ngữ, người Sume chính là những kẻ lạc loài trong khu vực. Họ nói loại ngôn ngữ pha trộn (agglutinative) chẳng liên quan gì đến hệ ngôn ngữ Ấn-Âu mà cũng không liên quan gì đến ngôn ngữ của những người láng giềng Seme. Một loại ngôn ngữ được nói trong khu vực, ngôn ngữ Elamite, cũng là một người con côی cút. Hầu hết những tài liệu đáng tin cậy đều cho rằng người Sume đến từ đâu đó ở phương Đông, đồng thời cũng nắm bắt được những kỹ thuật đi biển tiên tiến, thế nhưng địa điểm chính xác đó là ở đâu thì vẫn còn có nhiều nghi vấn. Hiện nay, đã có bằng chứng về một vài nơi được xem là nguồn gốc của người Sume ở Lưỡng Hà trước khi sự dâng cao chính của mực nước biển diễn ra (chương 1-3). Với tư cách là những người nhập cư đến bờ biển vùng vịnh Ả-Rập, người Sume đã có ảnh hưởng nhanh chóng và đáng kinh ngạc đến nền văn minh thời kỳ đồ đá mới của những cư dân bản địa Ubaidi. Những tín đồ của thần biển Ea này có thể đã dạy cho người Lưỡng Hà tất cả những kỹ thuật đi biển, qua đó cũng gọi lên nguồn gốc xa xôi của họ. Khảo cổ học vùng Cận Đông có được một chiều kích mới khi đặt nó vào bối cảnh của quá trình dâng cao mực nước biển xa xưa.

Những trích tuyển trong quyển sách này từ các văn bản sớm nhất của người phương Tây với mục đích cố gắng mô tả cội nguồn của nền văn hóa phương Tây có hai chủ điểm chính: khái niệm về một tai biến gốc và một cuộc phát tán từ phương Đông. Những tài liệu chữ viết lâu đời kết hợp những thành tố về một nền văn minh đã mất và một tai biến kinh hoàng gồm có: huyền thoại về thành phố Atlantis, Vườn Địa đàng đã mất và truyền thuyết về hồng thủy. Chủ đề về một nền văn minh cội nguồn hoặc Thời hoàng kim đã bị tiêu huỷ trong một thảm họa khủng khiếp đã sản sinh ra hàng ngàn tài liệu và chuyên luận xuyên suốt hàng thiên niên kỷ. Tôi cũng có đề cập một vài trong số đó trong cuốn sách này.

Bằng sự nhận thức muộn màng của các nhà hải dương học thế kỷ hai mươi, những người cho chúng ta biết một lục địa rộng lớn thật sự đã đắm chìm dưới những lớp sóng bạc chỉ trước khi thời đại của các nền văn minh phương Tây bắt đầu, giờ đây chúng ta đã có thể mang đến một ý nghĩa nào đó cho những câu chuyện truyền thuyết về đại hồng thủy, cái chết, cuộc di cư và một sự khởi đầu mới.

### **Đại hồng thủy ở Đông Nam á và cuộc di cư của người Châu á**

Sau Kỷ Băng Hà, những nơi bị ảnh hưởng nặng nề nhất của nạn đại hồng thủy là những khu vực thuộc vùng duyên hải và thềm lục địa như Đông Nam á và Trung Quốc. Những chứng tích địa lý cho thấy sự dâng cao của mực nước biển không diễn ra từ từ, ba đợt tan băng đột ngột trong thời gian khoảng giữa 14000 và 7000 năm trước đã tạo ra ba cơn lũ lụt nhanh chóng khi nước tràn ra khỏi những núi băng ở hai địa cực chảy vào lòng biển. Sự di chuyển nhanh chóng và đột ngột của nước từ đất liền vào

biển cả cũng gây ra những khe rạn nứt sâu trên bề mặt vỏ trái đất, tạo ra triều cường và sóng thần dữ dội.

Vào thời đỉnh điểm của Kỷ Băng Hà 20000-18000 năm trước, Đông Nam á là một lục địa có kích thước gấp hai lần so với bây giờ bao gồm cả tiểu lục địa Ấn Độ, Biển Nam Trung Hoa, Vịnh Thái Lan và Biển Java. Khi đó, tất cả còn là đất liền và vì thế chứa đựng những phần kết nối chúng với nhau thành một lục địa riêng. Về mặt địa lý, lục địa nay đã bị đắm chìm một nửa đó người ta gọi là thềm lục địa Sunda hay Lục địa Sunda. Phần đất bằng của lục địa Sunda bị ngập chìm sau kỷ Băng hà có diện tích bằng với tiểu lục địa Ấn Độ. Cuối cùng, chỉ còn lại một số vùng núi cao rải rác của Quần đảo Mã Lai là còn sót lại. Một dải đất rộng lớn tương tự trên bờ biển Thái Bình Dương của Châu á cũng đã bị mất. Vùng đất trước đó nối liền Trung Quốc, Triều Tiên, Đài Loan và Nhật Bản nay thành Hoàng Hải và biển Đông Trung Hoa. Những hải cảng ngày nay nằm dọc theo vùng duyên hải Trung Quốc, xa xưa trong kỷ Băng Hà, chúng ở trong đất liền hàng trăm dặm.

Quyển sách này bàn đến một khả năng là sau những biến động sâu sắc và đột ngột của mực nước biển diễn ra vào khoảng 8000-7500 năm trước, một loạt các cuộc di cư cuối cùng của cư dân trên lục địa Sunda cũng bắt đầu diễn ra. Những hành trình di cư đó tiến về phương Nam đến châu úc, tiến về phương Đông vào biển Thái Bình Dương, tiến về phương Tây vào Ấn Độ Dương và đi lên phương Bắc đến lục địa Châu á. Hậu duệ của những di dân thời đó tại Thái Bình Dương, cư trú trên nhiều hòn đảo của vùng Đảo Đen, Đa Đảo và Tiểu Đảo. Họ nói thứ ngôn ngữ thuộc hệ Nam Đảo như những cư dân sinh sống trên các đảo ở Đông Nam á. Trong hành trình của mình, họ mang theo những vật nuôi và thực phẩm trên những chiếc thuyền đi biển to lớn. Một phần trong số họ di chuyển theo hướng tây, mang theo hạt giống lúa

nước sang Ấn Độ. Những cư dân sinh sống ở Bắc lục địa Sunda thì di chuyển theo hướng bắc đến Đông Dương và Châu á và sau đó hình thành nên những nền văn hoá phức tạp và tinh tế ở Tây Nam Trung Quốc, Miến Điện và Tây Tạng. Một số những đồ tạo tác tinh xảo và đẹp đẽ của những nền văn minh rất sớm này chỉ cho đến hiện nay mới được khai quật lên từ lòng đất.

Những người nhập cư phía bắc đến từ những hòn đảo bị lũ lụt nhấn chìm ở khu vực Trung-Ấn nói thứ ngôn ngữ thuộc một ngữ hệ lớn khác của Đông Nam á là ngữ hệ Nam á, Tạng Miến và Thái-Kadai. Nhưng trên hết, những cuộc di cư bất đắc dĩ này đã thiết lập nên những con đường giao lưu và thương mại xuyên á-Âu và Thái Bình Dương, từ đó tạo nên dòng lưu chuyển liên tục và nhanh chóng các ý tưởng, kiến thức và kỹ thuật trong suốt nhiều thiên niên kỷ sau này.

Trong số những người di cư bắt buộc đó, những người còn lưu giữ được nét văn hóa truyền thống ít bị pha loãng nhất chính là những người theo hướng tây đi vào Thái Bình Dương. Kể từ cuộc di cư đó cho đến sau này, nền văn hoá của họ đã bị tách khỏi phần còn lại của Châu á bởi New Guinea, Đảo Đen và một khoảng không gian rộng lớn của biển cả. Những người Đa Đảo đi xa nhất về phía tây cuối cùng đã đến Fiji và Samoa khoảng 3500 năm trước và sau đó còn tiếp tục đến vùng phía Đông của Đa Đảo khoảng 1500 trước, nhưng tổ tiên của họ đã bắt đầu di chuyển quanh các đảo của vùng Đông Nam á trước đó rất lâu rồi, và đương nhiên vào lúc đó chưa hề có một ảnh hưởng nào của văn hoá Trung Hoa hay Ấn Độ ở khu vực này. Vì thế, trên nhiều phương diện, những nhà thám hiểm Argonauts đầu tiên này ở Thái Bình Dương có lẽ mang trong mình hình ảnh gần gũi nhất với những cư dân loạn lạc xa xưa của Đông Nam á. Những vị khách sớm sủa của vùng đất này từ phương Tây, như thuyền trưởng James Cook, vào thế kỷ mười tám đã ghi nhận những xã

hội phân tầng phức tạp và những kỹ năng đi biển đặc biệt của họ. Trong khi những vị khách đến sau thành công hơn nhiều thì những người đến trước dường như vẫn còn bị ám ảnh và hướng vọng về một quá khứ huy hoàng xa xưa.

Đời sống tinh thần của người Đa Đảo rất giàu có với hệ bách thần đa dạng. Trong tất cả các nhóm thần thoại, Thần mặt trời là tối thượng, và trong một vài thần thoại Thần mặt trời cũng có tên là Ra giống như trong thần thoại Ai Cập cổ đại. Hầu như không hề có ngoại lệ, thần thoại của họ đều làm sống lại một thiên đường trên trái đất đã bị mất ở phía Tây hoặc Tây Bắc, gọi là Avaiki hoặc Bolutu. Truyền thuyết tương tự như Adam và Eve thì có rất nhiều và trong hầu hết ngôn ngữ của các vùng nơi đây, từ xương sườn hay xương đều giống nhau đó là ivi. Hơn nữa, một truyền thuyết về cuộc đấu tranh của hai người anh em có văn hoá khác nhau rất phổ biến. Tổ tiên của những con người này và những người láng giềng nói tiếng Nam á ở lục địa Châu á hiện nay đã xây dựng nên những xã hội có tổ chức phức tạp đầu tiên ở Đông Nam á. Trong khi văn minh nông nghiệp ngũ cốc là phát triển chính ở lục địa thì những khái niệm về vương quyền, pháp thuật, tôn giáo và thiên văn học là những đặc điểm của người Nam Đảo biển cả. Những gì tôi đề xuất ra đây chính là để chứng minh rằng những phát triển này ra đời trước những thay đổi tương tự ở Tây á, và trong quá trình phát tán của mình, những nhà thám hiểm Đông Nam á đã làm nảy nở nên những nền văn hoá thời kỳ đồ đá mới ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lưỡng Hà, Ai Cập và Hy Lạp.

Bởi vì tôi khuyến nghị cần phải xem xét lại những quan niệm thông thường về thời tiền sử và nguồn gốc của những nền văn minh buổi ban đầu, vì thế những nguồn tư liệu tiềm tàng cần phải được đánh giá nghiêm túc. Chẳng có gì lạ khi trong tự bản thân mỗi con người đều có những thắc mắc và nghi vấn về chính tổ

tiên mình. Nghiên cứu lịch sử và khảo cổ học là một quá trình tự nhận thức khách quan về quá khứ. Kể từ thời đại Herodotus, lịch sử đã được viết ra rất nhiều. Các nhà khảo cổ học còn khai quật được thêm nhiều thẻ bài chạm khắc thô sơ có niên đại trước thời văn minh (khoảng 3200 đến 2800 năm trước Công nguyên). Mặc dù lịch sử của thiên niên kỷ thứ ba trước công nguyên vẫn phải dựa rất nhiều vào những bằng chứng khảo cổ học, tuy nhiên, niên đại của những vị vua trị vì người Sumer ở Lưỡng Hà vẫn còn có rất nhiều vấn đề: những gì trước thời kỳ này đều gọi là tiền sử, thế thì khảo cổ học chỉ cung cấp duy nhất được một bằng chứng khả thức mà thôi.

ở những quốc gia mà chữ viết phát triển muộn hơn, thời tiền sử hầu như chỉ căn cứ vào khảo cổ học. ở Châu á và Thái Bình Dương, nơi không có những văn bản lịch sử viết buổi ban đầu, khảo cổ học thậm chí cũng không thể cung cấp cho chúng ta một bức tranh liên tục về những tiến bộ trong văn minh trông trọt sơ khai. Các nhà lịch sử nghiên cứu thời tiền sử chỉ còn cách nghiên cứu ngôn ngữ và qua đó tìm lại diễn trình phát triển của con người. Vì vậy, họ đã cố gắng gắn kết lịch sử ngôn ngữ với những bằng chứng không trọn vẹn về khảo cổ. Có rất nhiều khó khăn và trở ngại trong cách tiếp cận ngôn ngữ-khảo cổ này, không ít trong số đó là những khoảng đứt gãy trong di chỉ khảo cổ và sự thiếu chính xác của các bằng chứng về ngôn ngữ. Mặc dù xuất hiện một mặt trận thống nhất của một vài trường phái, nhưng vẫn còn đó những bất đồng giữa các nhà ngôn ngữ học về mối liên hệ giữa các hệ ngôn ngữ chính của Châu á, và quan trọng là các hệ ngôn ngữ đó bắt nguồn từ nơi đâu ở Châu á.

Vì những khoảng đứt gãy đó trong thời tiền sử ở Đông Nam á và Viễn Đông, chúng ta phải tìm kiếm những nguồn tư liệu khác để làm tường minh quá khứ. Di truyền học có thể làm cho nhận thức của chúng ta về những cuộc di cư xa xưa trong những thời

biến động lớn lao và sự vận động của dân cư trong những thời đại gần đây hơn trở nên rõ ràng. Tuy nhiên, từ trước đến nay, nó chỉ giúp chúng ta kiểm tra những lý thuyết bắt nguồn từ ngôn ngữ và khảo cổ hơn là đưa ra những mô hình riêng của nó. Vì thế, những phát hiện gần đây được trình bày trong Chương 6 và 7 sẽ giúp chúng ta thay đổi nhận thức đó và đặt Đông Nam á vào trung tâm của những cuộc di cư cuối kỷ Băng Hà.

### Lịch sử trong lòng thần thoại

Còn một nguồn tư liệu gây nhiều tranh cãi hơn nữa về thời tiền sử và có khả năng còn có giá trị sâu sắc về thời đại huy hoàng đó hơn cả nguồn ngôn ngữ, đó chính là văn hoá dân gian cổ xưa và các truyền thống tôn giáo. Những câu chuyện dân gian - tiếng vọng kỳ lạ của quá khứ - đã khơi dậy trong tôi một hình ảnh chưa chắc xác thực về một con đường mòn của thời tiền sử ở Châu á. Truyện dân gian (huyền thoại, thần thoại, truyện thần tiên), những truyền thuyết về buổi đầu của nhân loại, trường ca, sử thi được sáng tác qua hàng thiên niên kỷ chính là những cách biểu đạt sớm nhất của con người về tổ tiên mình. Thêm nữa, những văn bản mang tính chất linh thiêng phần lớn bao gồm biên niên ký, phả hệ và thần thoại về sáng thế. Trong quá trình tìm kiếm cánh cửa mở vào quá khứ, các học giả thường dùng những văn bản đó với tư cách là một nguồn thông tin quan trọng. Ví dụ, việc nghiên cứu Kinh Thánh với tư cách là một nguồn tư liệu lịch sử là một nguyên tắc đã được xác lập. Những phát hiện khảo cổ về những văn bản đương thời tại Syria và Lưỡng Hà có xu hướng làm cho độ tin cậy của *Kinh Cựu Ước* với tư cách là cơ sở lịch sử ngày càng tăng lên.

Mặc dù rất nhiều bản sau này của *Kinh Cựu Ước* mang tính chất biên sử - được viết dưới dạng lịch sử và chứa đựng nhiều chi tiết đã được cải biên - nhưng người đọc có thể tự hỏi liệu những

truyền thuyết về sáng thế, về Vườn địa đàng, về Cain và Abel trong đó có thể có một vài cứ liệu lịch sử nào hay không. Bản thân tôi rất ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng những truyền thuyết đó chính là những câu chuyện phúng dụ về thời tiền sử. Ví dụ, hai nhân vật Cain và Abel trong Kinh Thánh không phải là hai anh em mà là hai nền văn hoá xung đột nhau. Những phiên bản của người Sumer đã mô tả Cain là nông dân còn Abel là người du mục. Những văn bản ở Thái Bình Dương về truyền thuyết này thì lại viết rằng một người là thợ săn da đen, còn người kia là ngư dân có nước da màu sáng hơn. So sánh những phiên bản này một cách khách quan, ta có thể có được nhiều thông tin bổ ích. Cách tiếp cận cũng tương tự đối với ngôn ngữ học lịch sử. Cũng giống như ngôn ngữ và di truyền của chúng ta, những truyền thuyết xa xưa đều có một mối liên hệ lẫn nhau trên một mức độ mà chúng ta có thể tính toán được. Kết quả là, chúng ta có thể xây dựng được một cây phả hệ.

Ngược với quá trình nghiên cứu Kinh Thánh, việc sử dụng truyền thuyết dân gian, thần thoại về cội nguồn và sử thi nhằm lý giải những sự kiện trong cổ sử và tiền sử không được các nhà nghiên cứu dùng đến. Có những nguyên nhân hiển nhiên cho sự thận trọng này. Cùng trong một dạng, những câu chuyện này mang tính chất tưởng tượng, với rất nhiều hiện tượng siêu nhiên và có vẻ như thiếu những bối cảnh hữu dụng. Đối với hầu hết các độc giả, chúng rất lạ thường và ly kỳ. Tuy nhiên, sự thận trọng về mặt học thuật đó cũng đã không dừng bước được các nhà khảo cổ học truy tìm nguồn gốc của những truyền thuyết đó. Một trong những thành công nổi bật đó là việc phát hiện và khai quật thành Troy (Tơ-roa) và Mycenae huyền thoại của nhà khảo cổ học Heinrich Schliemann và di tích Minoan Knossos của ngài Arthur Evans. Những thất bại cũng không ít, nổi bật là sự thất bại trong việc tìm kiếm thành phố mất tích Atlantis và Chiếc thuyền của Noah (Nô-ê). Dù thiếu những bằng chứng đáng tin như vậy, nhưng hai huyền thoại trên vẫn là những huyền thoại có sức

sống bền bỉ nhất cho đến ngày nay khi có đến hơn hai ngàn cuốn sách đề cập đến chúng.

Dù có nội dung dã sử và ngụ ngôn nhưng những truyền thuyết dân gian vẫn có được sự tôn trọng đáng kể trong quá trình nghiên cứu cổ sử. Quá trình thu thập và so sánh truyền thuyết dân gian, thần thoại và sử thi tự nó cũng có một phả hệ riêng. Bắt đầu trong thế kỷ 19 với truyện cổ Grimm, những nghiên cứu của Hans Christian Andersen, Andrew Lang và Ngài James Frazer đã nhấn mạnh đến sự tương đồng trong những truyền thuyết của các khu vực trên thế giới. Những sự tương đồng này còn rộng lớn hơn cả cấu trúc ngôn ngữ và văn hoá cho chúng ta biết. Một ví dụ nổi tiếng là quyển sách Chiếc gậy vàng (The Golden Bough) xuất bản năm 1914. Trong tác phẩm về dân tộc học này, Ngài James Frazer đã truy nguyên một phong tục mơ hồ về việc kế thừa các thầy tu, được mô tả lần đầu tiên trong Đền thờ Diana ở Nemi của nước Ý. Ông đã phát hiện ra những tiếng vọng của các nghi lễ ở khắp cả Cựu Thế giới cũng như Tân Thế giới. Dù cho tác phẩm của Ngài Frazer có một ảnh hưởng rất to lớn, nhưng đáng buồn là cách tiếp cận của ông về nghiên cứu truyền thuyết dân gian đã bị lãng quên so với những cách nghiên cứu học thuật khác trong nửa đầu thế kỷ hai mươi. Vì những di chỉ khảo cổ

ở Đông Nam Á và Viễn Đông vẫn chưa được khai quật hoàn tất, nên tôi sẽ xem xét cẩn thận hơn những truyền thuyết đó với tư cách là nguồn truyền thống của thời tiền sử trong phần hai của tác phẩm này và biết đâu nó cho thấy một vài điểm mấu chốt nhất mà chúng ta trước nay chưa hề có được.

**Phần I: Đá, xương,  
gien và tiếng nói**



## Giới thiệu Phần I

Lý thuyết mà tôi trình bày trong cuốn sách này lần đầu tiên đặt Đông Nam á ở vị trí trung tâm của những cội nguồn văn hoá và văn minh. Tôi cho rằng rất nhiều người đã bị cơn đại hồng thủy cuốn khỏi những ngôi nhà ven biển của mình ở phương Đông. Và sau đó, họ đã gieo mầm cho những nền văn minh kỳ vĩ ở phương Tây. Trong nửa đầu cuốn sách, tôi sẽ xem xét những bằng chứng về câu chuyện phát tán thông qua việc sử dụng bốn công cụ thông thường của một nhà tiền sử học, bao gồm địa chất, khảo cổ, ngôn ngữ và di truyền. Trong tổng hợp của tôi, một số nhân tố đã được xác minh, một số khác là những phát kiến gần đây nhưng đã được công nhận. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm còn nghi vấn và cần phải được tranh luận thêm.

Để đơn giản hoá vấn đề, tôi xin được bắt đầu với những sự kiện đã được xác thực về các trận đại hồng thủy. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong Kỷ nguyên Băng Hà, Đông Nam á là một lục địa khổng lồ một khu vực đất đai rộng lớn bao gồm Đông Dương, Malaysia và Indonesia. Sau khi Kỷ Băng hà kết thúc, mực nước biển đột ngột dâng cao và chia cắt lục địa này thành các quần đảo mà chúng ta thấy ngày nay. Một quá trình tương tự cũng đã ập đến Vịnh á Rập và nhấn chìm vùng bờ biển của Trung Hoa. Chiếc cầu đất liền giữa Bắc Mỹ và Châu á cũng theo đó mà biến mất. Rất nhiều bờ biển khác cũng chịu ảnh hưởng. Trong hai thập kỷ vừa qua, người ta thu thập được ngày

càng nhiều bằng chứng cho thấy mực nước biển dâng cao sau kỷ Băng Hà cuối cùng không diễn ra một cách từ từ; Ba đợt tan băng đột biến, với đợt cuối cùng diễn ra cách đây chỉ khoảng 8000 năm, đã tàn phá khủng khiếp những bờ biển nhiệt đới với các thềm lục địa bằng phẳng. Những trận động đất lớn bị gây ra bởi những vết nứt trên vỏ trái đất do trọng lượng của băng hà đổ ra các đại dương càng khiến cho đất đai nhanh chóng mất đi. Chắc chắn là những trận động đất này đã gây ra các đợt sóng thần trên các đại dương lớn của thế giới. Tôi sẽ trình bày bằng chứng cho sự kiện này trong Chương I. Một điều vẫn còn chưa được xác minh là những sự kiện chấn động trái đất này đã ảnh hưởng như thế nào đến những cư dân Đông Nam á và những bờ biển ở khu vực Ấn-Thái Bình Dương.

Theo lẽ thường, để trả lời câu hỏi này, chúng ta sẽ tìm đến các nhà khảo cổ học. Khác với các thời kỳ sơ sử và lịch sử đã có những văn bản cổ để giải thích chứng minh, thời tiền sử hoàn toàn phải dựa trên những thông tin xác thực về các di vật khảo cổ. Các nhà khảo cổ học rất giỏi trong việc tái tạo và xác định thời đại cho các khu vực cổ xưa. Tuy nhiên, sự phụ thuộc này lại có một khiếm khuyết lớn là có những di vật còn bị bỏ sót. Một số kỹ năng của thời kỳ đồ đá mới ví dụ như kỹ năng canh tác lúa rất có thể đã phải mất một thời gian phát triển rất lâu dài. Do không có bằng chứng khảo cổ về các thời kỳ đầu nên các nhà khảo cổ học có thể gọi sự xuất hiện đầu tiên của kỹ năng thành thạo này là cuộc cách mạng nông nghiệp. Hơn nữa, nếu các bằng chứng khảo cổ về các bước tiến nhảy vọt ban đầu trong nông nghiệp hay trong đúc đồng thiếc có thể không có ở khu vực này nhưng có thể tìm thấy ở những nơi khác. Nếu khu vực đầu tiên được xác định ở ngày tháng muộn hơn thì điều đó hàm ý rằng khu vực đó bị lạc hậu hơn và phải học theo từ các vùng khác. Đây dường như chính là trường hợp của Đông á và Đông Nam á.

Mặc dù có cơ may tìm thấy một số địa điểm khảo cổ có giá trị nhưng vẫn rất rủi ro nếu chúng ta bỏ sót những địa điểm đó trên toàn bộ một khu vực rộng lớn như Đông Nam á. Có lẽ sẽ cần đến một chấn động lớn để quét đi tất cả những gì đã xảy ra để tạo ra một khoảng trống lớn như vậy trong ghi chép khảo cổ. Có ba chấn động lớn đã xảy ra và ảnh hưởng nhiều nhất đến vành phía tây của Thái Bình Dương. Như đã đề cập, những chấn động này là những đợt tan băng nhanh diễn ra vào cuối kỷ Băng Hà, khiến cho mực nước biển ba lần dâng cao trên các thềm lục địa thấp. Sau mỗi lần như vậy thường xuất hiện những cuộc cách mạng hoặc những dấu ấn văn hoá quan trọng.

Hồ sơ của ngành hải dương học cho thấy rằng mực nước biển dâng cao ít nhất là 120 mét (500 feet) trong ba trận đại hồng thủy thứ tự diễn ra cách đây khoảng 14.000, 11.500 và 8000 năm. Giai đoạn mực nước biển tăng đột biến đã có ba tác động lớn đến bằng chứng về hoạt động của con người. Thứ nhất, ở khu vực Đông Nam á và Trung Quốc, nơi có thềm lục địa bằng phẳng, bất cứ bằng chứng nào về các vùng định cư và các kỹ năng ở ven biển và đồng bằng cách đây 8000 năm đã bị nhấn chìm mãi mãi (Xem Chương 1 và 2). Thứ hai, trong lần gia tăng cuối cùng của mực nước biển, nước tràn lên các thềm lục địa bằng phẳng và mãi đến thời điểm cách đây 5500 năm mới rút đi. Các vùng định cư ven biển trong giai đoạn từ 7700 đến 5500 năm trước vẫn ở trên mực nước hiện được bao phủ với một lớp phù sa dày. Các nhà khảo cổ học đã xem xét phần dưới của lớp bùn này tại Lưỡng Hà (Mesopotamia), Nam Trung Hoa, Đông Nam á và Đảo Đen (Melanesia) để tìm kiếm bằng chứng về đợt phân tán cuối cùng do các trận đại hồng thủy gây ra. Thứ ba, các cư dân tại các vùng địa cư ven biển bị lũ cuốn trôi có thể đã buộc phải di cư và mang theo những kỹ năng của họ đến một nơi ở khác (Xem Chương 2 và 3).

Những dự đoán này xuất phát từ bảng niên đại mới về cuộc Cách mạng Đồ đá mới ở lục địa Âu á. Các nước ở vành đai

Thái Bình Dương dường như đã bắt đầu cuộc cách mạng của họ trước phương Tây một thời gian dài nhưng sau đó buộc phải dừng lại. Cách đây khoảng 12.500 năm, không lâu sau trận đại hồng thủy thứ nhất, nghề gốm ra đời ở phía nam Nhật Bản. Khoảng 1.500 năm sau, có bằng chứng cho thấy các bình gốm đã được làm tại Trung Quốc và Đông Dương. Những điều này cho thấy nghề làm gốm ở khu vực này đã có trước khu vực Lưỡng Hà, Ấn Độ hay Địa Trung Hải khoảng 2.500 đến 3.500 năm. Các dụng cụ đá dùng để nghiền hạt ngũ cốc xuất hiện ở đảo Solomon ở nam Thái Bình Dương khoảng 26.000 năm trước đây trong khi nó chỉ mới xuất hiện ở Thượng Ai Cập và Nubia cách đây 14.000 năm và ở Palestine cách đây 12.000 năm.

Khoảng 11.000 năm trước, khi người Trung Quốc bắt đầu làm đồ gốm, những con cừu đầu tiên cũng được thuần hoá ở bắc Lưỡng Hà và lúa mì einkorn được trồng tại Syria. Trong khoảng thời gian 1.000 năm, lúa mì, lúa mạch và đậu đã được trồng tại Jericho, và dải đất màu mỡ hình lưỡi liềm vùng Cận Đông cổ xưa chuyển sang cuộc cách mạng nông nghiệp cuộc cách mạng đã nhân rộng các giống cây trồng và vật nuôi mới được thuần hoá từ Tiểu á (Thổ Nhĩ Kỳ) sang Iraq và đến tận Pakistan cách đây khoảng 9.000 năm. Cũng vào thời kỳ này, làng trồng trọt đầu tiên đã ra đời tại Tiểu á và sau đó những bình gốm đầu tiên được làm tại vùng Cận Đông, muộn hơn Nhật Bản đến 3.500 năm. Do đó, khoảng 9.000 năm trước, vùng Cận Đông cổ đã thực sự bước vào cuộc Cách mạng Đồ đá mới.

Cách đây 9.000 năm, tại các vùng rải rác trên thế giới, con người bắt đầu canh tác các vụ mùa. Nghề trồng lúa mạch rất phát triển tại thung lũng sông Ấn và các cây có rễ như khoai sọ đã được trồng ở vùng cao nguyên New Guinea. Thật đáng kinh ngạc là vào thời kỳ sớm như vậy mà người dân cao nguyên New Guinea đã sử dụng ruộng rãnh để thoát nước đầm lầy cho canh

tác. 9.000 năm trước, trồng trọt cũng được bắt đầu tại Bắc, Trung và Nam Mỹ.

Những giải thích về mức độ nhanh chóng của cuộc cách mạng thân kỳ trải rộng trên toàn thế giới này vẫn còn rất nghèo nàn. Một số chuyên gia cho rằng nguyên nhân là các điều kiện môi trường được cải thiện sau khi kỷ Băng Hà kết thúc. Tuy nhiên, tại các khu vực cận nhiệt đới và ôn hoà, nơi đã tìm thấy rất nhiều bằng chứng về cuộc Cách mạng Đồ đá mới, khí hậu đã mang tính chất ôn hoà và ẩm nóng ngay trong kỷ Băng Hà. Bức tranh về điều kiện môi trường ổn định ôn hoà sau kỷ Băng Hà dường như cũng kém thuyết phục vì tại các vùng ven biển, khí hậu không những không ổn định mà còn kém đi.

Có hai chỗ trống nổi bật trong cuộc cách mạng nông nghiệp đầu tiên của lục địa Á-Âu, đó là bờ biển phía đông của Châu Á và Đông Nam Á. Nếu vùng đất lưỡi liềm màu mỡ của Cận Đông được xem như là khu vực phát triển nhanh điển hình thì mãi 1.000 năm sau khi có trồng trọt ở vùng Cận Đông mới có những phát hiện đầu tiên về nghề gốm với đồ tạo tác lâu bền được các nhà khảo cổ đặc biệt ưa thích. Một điều khiến người ta hoang mang là mặc dù những bình gốm đầu tiên được làm ra tại Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Nam Á hàng nghìn năm trước đó nhưng cây trồng chỉ mới được canh tác tại Châu Á cách đây 8.000 năm. Tại sao lại có một khoảng cách xa đến vậy? Chắc chắn là có những bằng chứng chưa được hệ thống về lối sống thời kỳ Đồ đá mới ở Đông Á với nhiều loại công cụ như dao bầu, dao nạo, dùi, và đá nghiền cũng như những bình gốm, lò luyện kim và vật dụng nhà bếp ra đời từ trước đó rất lâu. Tuy nhiên, những di vật này của thời kỳ đồ đá mới lại nằm rải rác trong các hang động nằm sâu trong đất liền.

Các hang động ở Trung Quốc và Đông Nam Á là nguồn tốt nhất và thường là duy nhất của các di vật cổ xưa. Liệu đây có phải là nơi người xưa thích cư trú? Có chắc là không phải tất cả những người Châu Á thời tiền sử đều là người hang động?

Những gì còn thiếu trong những phát hiện về sơ kỳ đồ đá mới tại Đông Á chính là những gì mà người lữ hành đi qua đã nhìn thấy và là những gì chúng ta vẫn nhìn thấy ngày nay một nền văn hoá ven biển phát triển rực rỡ với kỹ thuật canh tác lúa và các cây trồng khác và khai thác thủy sản thâm canh. Dường như hoàn toàn thiếu vắng những khu vực đồ đá mới nằm ngoài hàng động trên các vùng đồng bằng trong thời kỳ 10.000 đến 5.000 năm trước Công nguyên.

Vấn đề này tại đảo Đông Nam Á xem ra còn kỳ lạ hơn. Một thập kỷ trước đây, không có bằng chứng khảo cổ nào cho thấy lúa được trồng ở Indonesia và đông Malaixia cách đây hơn 1.500 năm, tức là cách 1.000 năm sau so với ngày ước đoán ra đời các đồ tạo tác bằng đồng thếp và sắt trong khu vực này. Do đó, các nhà tiền sử học mô tả đảo Đông Nam Á nằm ở phía nam Phillipines bước vào thời kỳ đồ đồng và đồ sắt từ thời kỳ đồ đá trước khi có những bằng chứng về trồng lúa tại địa phương. Tuy nhiên, như sẽ mô tả trong Chương 2 và Chương 4, vừa có một bằng chứng mới gây xôn xao tại Hang Sakai ở miền nam Thái Lan cho thấy rằng nghề trồng lúa đã ra đời ở Đông Dương trước khi xảy ra cơn đại hồng thủy cuối cùng, và kỹ thuật này có thể đã được chuyển về phía tây sang Ấn Độ. Do đó, bằng chứng khảo cổ hiện có về một nền nông nghiệp sơ khởi ở Trung Quốc và Đông Nam Á có thể đưa ra một bức tranh chưa hoàn chỉnh về sự phát triển của nó. Do các vùng ven biển bị chìm ngập nên bằng chứng về sự tồn tại của một nền nông nghiệp thời kỳ trước đó ở các vùng ven biển có thể đã chìm sâu dưới đáy nước. Lập luận này được minh chứng với một sự thật là những khu vực phát triển nông nghiệp sớm nhất ở Châu Á thường nằm tại các vùng nội địa hoặc vùng núi cao.

Bức tranh hầu như để trống về giai đoạn đồ đá mới thời tiền sử của Đông Nam Á đã khiến cho các quan điểm khảo cổ bị phân cực. Đa số các nhà khảo cổ cho rằng thời kỳ Đồ đá mới của đảo Đông Nam Á chỉ mới bắt đầu cách đây 4000 năm với sự

xuất hiện của những người di cư từ Trung Quốc qua đảo Đài Loan và Phillippines. Một số người khác mà tôi cùng chia sẻ quan điểm cho rằng tổ tiên của người dân Đông Nam á ngày nay đã sống tại khu vực này vào cuối Kỷ Băng hà; họ không những đã phát triển kỹ thuật chèo thuyền và nông nghiệp sớm hơn nhiều so với người dân ở Cận Đông mà còn bắt đầu chèo thuyền đi xa vòng quanh Châu á và Thái Bình Dương cách đây hơn 7.000 năm. Những lập luận về khảo cổ và ngôn ngữ để bảo vệ cho quan điểm thứ hai được trình bày trong hầu hết Chương 3 và Chương 5.

Bằng chứng kỹ thuật cuối cùng và có lẽ có sức thuyết phục nhất cho lập luận rằng cư dân hiện nay của Đông Nam á đã ở đây từ thời Kỷ Băng hà và bắt đầu di chuyển đến tất cả các hướng khi những trận đại hồng thủy xảy ra chính là các gien di truyền họ đang mang theo (Xem Chương 6 và Chương 7). Những di truyền về gien cho thấy rằng tổ dân ở Đông Nam á nằm ở rễ của cây phả hệ Châu á và sau đó rẽ ra tất cả các điểm trên la bàn và đến cả Châu Mỹ và Trung Đông. Một gien di truyền đặc biệt được gọi là "gien Po-li-nê-di" do rất nhiều người Po-li-nê-di mang theo gien này bắt nguồn từ người dân vùng Maluku phía đông Indonesia trong Kỷ Băng hà. Gien này không hề được tìm thấy ở Trung Quốc, Đài Loan hay Phi-lip-pin; điều này mâu thuẫn với lý thuyết thông thường và do đó cho phép chúng ta có một quan điểm sâu hơn về thời tiền sử của Đông Nam á. Nếu bạn là một vị thần đi theo Trái Đất trong quỹ đạo của nó xung quanh Mặt Trời nhưng lại đậu trên cao để trực tiếp nhìn về Bắc Cực từ trên xuống, bạn sẽ thấy cực này quay chậm theo hình tròn.

## I. Kỷ Băng hà và Ba trận đại hồng thủy

Hình ảnh về các nhóm nghiên cứu theo trường phái chính thống trình trọng bước lên Ngon Ararat để tìm kiếm những mẫu gỗ còn sót lại của Thuyền Nô-ê đã gây ra rất nhiều xôn xao nhưng lại chẳng mang tính thuyết phục. Bất cứ cuộc thảo luận nào về tính chất có thực của trận đại hồng thủy Nô-ê và những huyền thoại khác về đại hồng thủy đều gây ra những phản ứng tương tự như vậy trong giới địa chất mãi cho đến gần đây. Nếu nhìn vào lịch sử những cố gắng của con người nhằm giải thích những câu chuyện về đại hồng thủy, chúng ta cũng có thể hiểu tại sao chủ đề này lại gây ra sự phản đối lớn như vậy trong các giới khoa học. Chúng ta chỉ cần trở lại thế kỷ 18 để tìm ra nguồn gốc của thành kiến này. Chúng ta sẽ thấy rằng bất cứ khái niệm nào về tính lịch sử của trận đại hồng thủy Nô-ê sẽ bị phản đối kịch liệt do tâm lý chống Giáo hội sôi sục của những người theo thuyết **đồng dạng** thế kỷ XIX.

Theo những ghi chép sớm nhất hơn 200 năm trước, trận đại hồng thủy Nô-ê được xem là một sự thật lịch sử. Tuy nhiên, năm 1785, một nhà địa chất học người X-cốt-len James Hutton đưa ra khái niệm **đồng dạng**, theo đó lịch sử của Trái Đất chỉ có thể được giải thích trên cơ sở của các quá trình địa chất diễn ra từ từ với một tốc độ đồng dạng<sup>1</sup>. Với ước đoán rằng những quá trình này phải mất đến hàng triệu năm, Hutton đã gây ra sự phản đối kịch liệt từ phía những người theo Thiên Chúa giáo có quan điểm

khoa học. Điều này xuất phát từ nguyên nhân là quan điểm thần học của thời đó cho rằng Trái Đất chỉ có 4000 năm tuổi. Người phản bác Hutton đầu tiên và nổi bật nhất là nhà tự nhiên học người Pháp Goerges Cuvier với lập luận rằng các đặc điểm địa chất xung quanh ta được gây ra bởi một loạt các thảm họa tự nhiên đột ngột như đại hồng thủy và động đất. Quan điểm của Cuvier sau đó được gọi là thuyết tai biến. Cuộc đấu tranh giữa thuyết đồng dạng và thuyết tai biến vẫn giằng co mãi cho đến tận ngày nay.

Lúc đầu, quan điểm của Hutton bị phớt lờ vì nó đi ngược lại với tín ngưỡng của những người theo Đạo Cơ đốc thời bấy giờ. Chiến thắng đầu tiên của thuyết đồng dạng trong giới địa chất được thực hiện vào thập niên 30 của thế kỷ 19 với sự ủng hộ thuyết đồng dạng của Charles Lyell trong cuốn Những nguyên tắc của Địa chất. Sau đó, vào năm 1837, Louis Agassiz đã làm một phép đảo ngược lại thuyết đồng dạng với cuốn sách Thuyết trình về Neuchâtel trong đó ông trình bày rõ ràng thuyết tai biến băng hà. Mặc dù Agassiz không phải là người đầu tiên đưa ra khái niệm về kỷ nguyên băng hà trong quá khứ nhưng đóng góp của ông đối với cuộc tranh luận lại có tác động vô cùng to lớn. Là người theo thuyết đồng dạng, Charles Lyell lúc đầu cũng phản bác lại những quan niệm về tai biến của Agassiz. Tuy nhiên, dần dần ông chấp nhận chúng và trở thành một trong những người ủng hộ nhiệt tình nhất cho những quan điểm này.

Do vậy, lý thuyết về băng hà dần dần được đưa vào trong trường phái đồng dạng và trở thành một lý thuyết cực kỳ hấp dẫn. Thiếu vắng một quan điểm mạnh mẽ thể hiện tính tai biến để làm điểm tựa tranh luận nên các nhà địa chất học theo thuyết tai biến, những người tin tưởng vào học thuyết về cơn đại hồng thủy Nô-ê, rơi vào thế phòng thủ và trở thành trường phái thiểu số dưới sự chỉ đạo của nhà khoa học người X-cốt-len Roderick Impey Murchison. Sự suy yếu của lý thuyết về đại hồng thủy đã khiến

cho Ngài James Frazer, nhà dân tộc học và nghiên cứu dân gian lỗi lạc người Anh, tự tin tuyên bố trong phân tích của ông vào đầu thế kỷ 20 về các câu chuyện đại hồng thủy rằng đại hồng thủy Nô-ê là không có thật. Ậv nếu bằng chứng được công nhận rộng rãi nhất của địa chất học hiện đại là có thể đáng tin cậy thì không có một trận đại hồng thủy nào như thế xảy đến với Trái đất trong thời kỳ con người còn cư ngụ trên hành tinh này.<sup>1</sup>

Nhìn lại quá khứ, có thể thấy rằng quan niệm về tính có thực của cơn đại hồng thủy đã bị suy yếu nặng nề do nó gắn với giáo lý tôn giáo chính thống. Rốt cuộc, Lyell đã cùng sánh vai với Charles Darwin và mạnh mẽ bác bỏ cái mà ông xem là ảnh hưởng của những thành kiến thần học trong khoa học địa chất mới. Sau sự suy yếu này, thuyết tai biến lại nổi lên vào giữa thế kỷ 20 với các tác phẩm của Immanuel Velikovsky<sup>2</sup>. Sau đó, một cơn thịnh nộ và phản bác âm ỉ của giới khoa học chính thống đã trút lên đầu ông như trút lên một kẻ thánh chiến.

Trong chương này, tôi sẽ trình bày ba trận đại hồng thủy của thế giới. Chúng xảy ra trong bối cảnh mà chỉ có duy nhất một loại tai biến được những người theo thuyết đồng dạng của thế kỷ 19 thừa nhận - đó là việc hình thành dần dần và tan ra của các mảng băng khổng lồ. Ba cơn đại hồng thủy này thứ tự diễn ra cách đây 14.000, 11.500 và 8000 năm (Xem Hình 1). Ba lần dâng cao đột ngột của mực nước biển có thể đã gây ngạc nhiên cho các quý ông của ngành địa chất học và việc sử dụng thuật ngữ đại hồng thủy có thể đã khiến cho các ngài đó bức bối. Tuy nhiên, những quan điểm chính thống hiện đại về các chuyển động của trái đất ảnh hưởng đến thời gian diễn ra các trận đại hồng thủy vẫn còn chịu ảnh hưởng của các lý thuyết thiên văn học do các nhà nghiên cứu băng hà thế kỷ 19 khởi xướng. Vào thế kỷ 20, những lý

thuyết này đã được tập hợp trong học thuyết với tên gọi Giả thuyết Milankovitch về kỷ nguyên băng hà.

### **Thiên tài của Milankovitch: ngoài không gian và thời gian**

Milutin Milankovitch là một người Xéc-bi. Cũng giống như nhà tư tưởng lớn người Đông Âu, nhà nhân loại học Bronislaw Malinowsky, Milankovitch bị bắt khi Thế chiến thứ nhất nổ ra vào năm 1914 và bị giam giữ. May mắn thay, một giáo sư người Hungari đã bảo lãnh cho ông và chuyển ông từ xà lim đến Budapest, nơi ông được tiếp cận thư viện của Viện Hàn lâm Khoa học Hungary. Hoàn toàn thoát xa khỏi cuộc chiến, ông tiếp tục những tính toán của mình và cuối cùng đã xuất bản hệ thống dự đoán đầu tiên của mình vào năm 1920. Thuyết thiên văn của Milankovitch không phải là học thuyết khởi nguyên. Trước đó, đã có hai cuốn sách cùng cách tiếp cận được xuất bản của Adhemar (1842) và James Croll (1864). Thiên tài của Milankovitch thể hiện ở việc kết hợp đúng đắn các biến đổi độ sáng của các ngôi sao với những tính toán hết sức tỉ mỉ. Khi ông mất vào năm 1958, học thuyết của ông không còn được thịnh hành một phần là do nhiều điểm không nhất quán trong những dự đoán của ông với những phát hiện của các nhà địa chất. Sau đó, người ta phát hiện ra là hiện còn thiếu những kỹ thuật lâu đời hơn cho các nhà địa chất học, đặc biệt là độ chính xác của thời đại các bon, và học thuyết của Milankovitch lại chiến thắng và vẫn còn đứng vững với thử thách của thời gian.

Tôi sẽ không mô tả chi tiết về học thuyết này vì các bạn có thể tìm thấy nó ở nhiều tư liệu khác<sup>3</sup>. Nhưng tôi thực sự muốn chỉ ra rằng những thời kỳ nóng lên và lạnh đi theo ngẫu nhiên của Trái Đất có thể được giải thích bởi sự tương tác của ít nhất ba chu kỳ của không gian vận hành với những tốc độ khác nhau. Những chu

kỳ này ảnh hưởng đến sức nóng mà Mặt trời chuyển đến các vùng khác nhau của Trái đất theo một cách hết sức phức tạp. Một nhân tố đặc biệt quan trọng đối với đóng băng là sự suy giảm nhiệt độ được chuyển đến các vĩ độ ôn hoà phía bắc vào mùa hè. Ba chu kỳ quan trọng của không gian thứ tự được gọi tên là mạch thẳng – 100.000 năm, độ nghiêng – 41.000 năm và dao động – 23.000 năm.

Hàng năm, khi Trái đất quay quanh Mặt trời, nó lần lượt di chuyển lại gần hơn và xa hơn tại các điểm khác nhau trên vòng quay. Đây là chuyển động elíp và Mặt trời nằm ở cuối hình elíp chứ không phải là ở giữa. Trong khoảng thời gian 100.000 năm, hình elíp này duỗi ra và sau đó rút ngắn lại và phình ra cho đến khi nó biến thành hình tròn. Quá trình này tương tự như việc lấy một cái vòng chơi của trẻ con và dùng hai tay bóp méo nó theo từng đợt để làm thành hình elíp. Trong chu kỳ này, khoảng cách giữa Trái Đất và Mặt trời có thể dao động trong khoảng 18,26 triệu ki lô mét (11,35 triệu dặm). Mặc dù thay đổi trong sức nóng chuyển đến Trái Đất trong chu kỳ tương đối nhỏ nhưng tác động của nó đối với khí hậu của Trái đất lại lớn hơn tác động của cả hai chu kỳ còn lại do một số nguyên nhân. Hiện tại, chu vi của Mặt Trời không đặc biệt thuận lợi cho việc diễn ra một kỷ nguyên băng hà. Cùng với nhiều chu kỳ tự nhiên, có nhiều hơn một dấu hiệu được thể hiện cùng một thời điểm; và thường có những hoạ ba bổ sung. Đối với mạch thẳng – 100.000 năm, điều này thể hiện một chu kỳ thẳng chậm hơn và ít quan trọng hơn kéo dài trong 400.000 năm. Ngoại trừ việc thay đổi sắp xếp một chút ít, những hoạ ba không ảnh hưởng đến hiệu lực của mô hình này<sup>4</sup>.

Như chúng ta đã biết, trục quay của Trái Đất nghiêng theo một góc đối với Mặt trời, tương tự như một con quay không xoay theo thể thẳng đứng. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến mùa hè và mùa đông vì trái đất lúc đầu chĩa mặt phía bắc và sau đó là mặt

phía nam ra Mặt trời trong một vòng quay. Hiện tại, độ nghiêng được xác định là 23,5 độ, nhưng nó có thể dao động trong khoảng 21,5 đến 24,5 trong một chu kỳ khoảng 41.000 năm. Độ nghiêng càng lớn thì những mất cân bằng theo mùa của sức nóng chuyển từ Mặt Trời càng lớn và khả năng băng hà tại các vùng khí hậu ôn hoà vào mùa hè vẫn giữ nguyên trạng càng thấp. Hiện tại, chúng ta đang nằm tại điểm trung hoà giữa các cực của dao động của độ nghiêng này và do đó không thuận lợi cho một thời kỳ băng hà. Có một chu kỳ nhỏ bổ sung với dao động khoảng 54.000 năm.

Theo một nghĩa nào đó, Trái Đất giống như con quay. Nó không chỉ xoay trên một góc khoảng 23 độ so với Mặt Trời mà còn xoay tròn chậm trên chân của mình khi trục nghiêng tự quay quanh nó. Nếu bạn là một vị thần đi theo Trái Đất trên quỹ đạo của nó xoay quanh Mặt Trời nhưng lại đậu ở trên cao và nhìn trực tiếp Bắc Cực từ trên xuống, bạn sẽ thấy Bắc Cực xoay chậm theo vòng tròn theo chu kỳ từ 22.000 đến 23.000 năm. Nếu bạn có thể nhìn thấu qua quả cầu thuỷ tinh tưởng tượng để thấy Nam Cực, bạn sẽ thấy nó quay vòng tương tự và lệch pha theo 180 độ. Việc trục tự xoay quanh bản thân nó được gọi là sự tiến động của trục, và tất cả các con quay đang xoay vòng cũng đều chuyển động như thế.

Ảnh hưởng của sự tiến động này là Trái Đất dần dần thay đổi bề mặt hướng tới Mặt Trời tại các phần khác nhau trên quỹ đạo hình elíp. Tiến động không làm thay đổi góc nghiêng mà chỉ thay đổi hướng của nó. Kết quả là trong khoảng 11.000 năm tới, ngày 21 tháng 6 sẽ trở thành điểm giữa mùa đông tại Châu Âu và Bắc Mỹ và điểm giữa mùa hè tại Australia. Vũ điệu ba lê này mang thuật ngữ là sự tiến động của các điểm phân. Một lần nữa, một chu kỳ bổ sung kém quan trọng hơn kéo dài 19.000 năm chồng lên trên dao động 22.000 năm<sup>5</sup>. Gần đây, các nhà địa chất đã phát hiện thêm các hoạ ba nhỏ của tiến động với những chu kỳ ngắn

hơn. Như chúng ta sẽ thấy, những sự kiện này có thể góp phần giải thích tính chất đột ngột của việc tan băng.

Hiện tại, Trái Đất đang chia bán cầu Bắc về phía Mặt Trời (tức là vào mùa hè) khi nó ở điểm xa Mặt Trời nhất. Ngược lại, bán cầu Nam sẽ có mùa hè khi nó gần với Mặt Trời nhất. Vị trí hiện tại của sự quay quanh trục đang tạo thuận lợi cho đóng băng ở bán cầu Bắc. Cũng đã có một tình huống tương tự xảy ra cách đây khoảng 20.000 năm vào thời kỳ đỉnh cao của Kỷ Băng hà cuối cùng. Nhưng sau đó, hai chu kỳ khác đã xảy ra khiến cho sự cân bằng nghiêng về đóng băng. Khoảng 11.000 năm trước, mùa hè ở bán cầu Bắc có nhiệt độ nóng hơn và điều đó đáng lẽ đã tạo thuận lợi cho các tảng băng ở cực trái đất tan ra.

Các chu kỳ của Milankovitch có thể được xem như những vũ điệu thanh nhã và trang nghiêm của trời đất. Chúng biểu thị những dao động vô hạn nhưng có thể dự đoán được trong sức nóng đối với khí hậu trên hành tinh chúng ta. Trong hai thập kỷ trở lại đây, các nhà địa chất học và hải dương học đã phát triển các phương pháp để giúp họ đo gián tiếp thời gian và những dao động trong sự tan băng và đóng băng của các tảng băng. Những đo đạc này càng được cải tiến bao nhiêu thì chúng càng thích ứng với những dự đoán của Milankovitch về sự ra đời và biến mất của các kỷ nguyên băng hà trong hai triệu năm qua.

### **Milankovitch và các trận đại hồng thủy**

Mô hình lý thuyết của Milankovitch đã đi trước và tỏ ra hiệu quả hơn công việc đo đạc địa chất rất vất vả đối với thế giới hiện tồn. Tuy nhiên, tất cả các lý thuyết dù là hiệu quả nhất vẫn có những hạn chế và vẫn có thể bị sửa đổi. Thậm chí thuyết tương đối, học thuyết cực kỳ hữu hiệu cho đa số trường hợp, vẫn được sửa đổi và bổ sung bằng thuyết lượng tử cho thiếu số trường hợp. Mặc dù học thuyết của Milankovitch có thể giải thích những thay

đổi lớn trong các thời kỳ từ hàng vạn đến hàng nghìn năm nhưng nó không đề cập đến ba trận đại hồng thủy trong vòng 15.000 năm cuối cùng mà tôi sẽ trình bày dưới đây. Thay vào đó, nó dự đoán một đường cong đồng dạng hình chữ S về các tảng băng tan trong khoảng 20.000 năm qua.

Các nhà địa chất hiện đang phải đánh vật với những mô hình toán học/địa vật lý học nhằm giải thích tại sao các tảng băng dường như tan ra một cách đột ngột. Một trong những phương pháp tiếp cận là xem xét những chu kỳ mới bên ngoài về sự nóng lên và/hoặc lạnh đi ảnh hưởng đến toàn bộ hành tinh một cách thường xuyên hơn những đường cong chủ yếu của Milankovitch. Một mảnh đất màu mỡ cho công việc nghiên cứu ở đây chính là những họa ba nhỏ của tiến động mà tôi đã đề cập ở trên. Cách tiếp cận thứ ba là xem xét một tai biến nào đó chưa được biết đến do tác nhân bên ngoài gây ra, ví dụ như một cuộc tấn công của thiên thạch hay một hành tinh nào đó ghé thăm khiến cho Trái Đất nghiêng nhanh hơn.

### **Đại hồng thủy khơi mào – một hiện tượng bên trong?**

Sau này, chúng ta sẽ xem xét một trong những nguyên nhân có khả năng nhất về một đợt tan băng khổng lồ - đó là một nạn hồng thủy đột ngột xảy ra trên các hồ băng; lý thuyết này được nhà địa chất học người Canada Paul Blanchon và một số nhà khoa học khác<sup>6</sup> ủng hộ. Những trận đại hồng thủy này gây ra những tác động cục bộ bằng cách thúc đẩy các rãnh nước nhỏ dưới lớp băng và ảnh hưởng ở cấp độ liên khu vực bằng cách đột ngột dâng cao mực nước biển. Tác động thứ hai rất có thể đã xảy ra vì nhiều tảng băng bị kết thành mảng trôi và có tác động tàn phá trở lại vì nhiều tảng băng bị tách ra hơn và nâng mực nước biển cao hơn nữa.



Nguyên nhân gây ra các nạn hồng thủy cục bộ có thể xuất phát từ biển. Do các mực nước biển dâng cao, nước biển mặn thấm vào dưới các lớp băng. Một số người trong chúng ta đã từng trải qua những mùa đông lạnh giá biết rõ rằng muối có thể được sử dụng để làm tan băng trên các con đường đông băng. Do đó, ở một quy mô và cấp độ lớn hơn, muối biển có thể thúc đẩy nhanh quá trình tan băng bằng cách hạ thấp điểm đông băng. Tác động gây tan băng của nước biển dưới các tảng băng phía bắc lại càng được tăng cường bằng một nguồn cung cấp băng tải của nước ấm nhiệt đới chảy từ Vịnh Mécô theo dòng chảy ranh giới phía tây đổ về bắc Đại Tây Dương. Điều này cũng gần tương tự như dòng nước ấm từ vịnh Mécô qua Đại Tây Dương đến châu Âu, chỉ có điều là nó chảy về hướng tây nhiều hơn. Cường độ, hướng chảy và nhiệt độ của dòng nước ấm phía tây dao động theo mùa và diễn ra trong thời kỳ dài này đến thời kỳ khác. Do đó, nó có thể khơi mào cho các đợt tan băng<sup>7</sup>.

### **Dao động trên băng tải**

Một hệ luận then chốt của sự truyền nhiệt từ các vùng nhiệt đới đến các khu vực cận cực thông qua các dòng nước ấm là bất cứ tính chất nhiệt đới chu kỳ nào cũng có thể tự chuyển về phía bắc trên băng tải của dòng nước ấm dù nó có thay đổi theo mùa hay dao động trong hàng nghìn năm. Ngoài ra, người ta còn quan sát được rằng mức độ thường xuyên của các chu kỳ nhiệt tiến động ở khu vực nhiệt đới cao gấp hai lần những chu kỳ ở khu vực ôn hoà và địa cực và do đó có thể xảy ra những ảnh hưởng bổ sung về băng hà mang tính tuần hoàn theo mô hình của Milankovitch. Một giải thích sơ bộ cho quan sát phức tạp này là các khu vực nhiệt đới được truyền nhiệt từ cả hai phía của xích đạo. Người ta đã đề xuất về một số vận động tự quay nhỏ và các dao động khác ảnh hưởng đến khí hậu, trong đó có một số dao

động chỉ ngắn khoảng 1450 năm<sup>8</sup>. Thậm chí chu kỳ về cường độ biến đổi của Mặt Trời cũng đã được nêu ra.

Một báo cáo quan trọng gần đây dường như đã liên hệ những chu kỳ tiến động của xích đạo và băng tải của dòng nước ấm với ít nhất hai trong số ba trận đại hồng thủy trong 15.000 năm cuối. Thông qua tìm hiểu về các di tích cổ dưới đáy biển, các nhà nghiên cứu Andrew McIntyre và Barbara Molfini thuộc Đại học Columbia, New York đã chỉ ra những thay đổi có tính chất tuần hoàn của dòng hải lưu xích đạo phía Nam dưới Sierra Leone. Dòng hải lưu này cách các tảng băng phía bắc một khoảng cách rất xa và do đó những chu kỳ của nó không phụ thuộc vào bất cứ điều kiện cục bộ nào thuộc phương bắc. Những chu kỳ này lặp đi lặp lại cứ khoảng 8400 năm niên lịch; chúng xảy ra đồng thời với các núi băng thường xuyên bị vỡ ra khỏi những chòm băng trôi về Bắc Đại Tây Dương trong vòng 80.000 năm qua. Cách đây 10 năm<sup>9</sup>, Hartmut Heinrich đã ghi nhận về những núi băng này. Chúng được đặc trưng bởi các lớp sỏi lục địa thuộc Canada bị rơi xuống đáy của Đại Tây Dương do quá trình di chuyển của các núi băng bị tan ra. Sự kiện cuối cùng mà Heinrich ghi nhận chắc chắn xảy ra cách đây 14.000 năm đồng thời với nạn hồng thủy đầu tiên trong số ba cơn đại hồng thủy mà tôi sẽ trình bày dưới đây. Di tích dưới đáy biển của dòng hải lưu xích đạo phía nam dự kiến rằng cách đây khoảng 7500 năm<sup>10</sup>, có thể đã xảy ra một sự kiện khác tương tự như sự kiện mà Heinrich đã ghi nhận. Như chúng ta sẽ tìm hiểu, gần đây, ở nhiều nơi trên thế giới đã thu thập được những bằng chứng thuyết phục về cơn đại hồng thủy khổng lồ và đột ngột vào khoảng thời gian đó.

### **Không chỉ một, mà là ba trận đại hồng thủy**

Sẽ là quá giản đơn nếu chúng ta giải thích các huyền thoại về đại hồng thủy chỉ thuần túy dựa trên cơ sở rằng nước biển dâng

cao khi Kỷ Băng hà cuối cùng chấm dứt và những người dân thời kỳ Đồ Đá đã ghi lại những sự kiện đó trong các câu chuyện dân gian của mình. Mực nước biển chắc chắn là cao hơn mực nước trước đó 20.000 năm, tức là vào thời kỳ đỉnh cao của Kỷ Băng hà cuối cùng, khoảng 120 đến 130 mét. Tuy nhiên, 20.000 năm là một khoảng thời gian rất dài để cho diễn biến đó xảy ra. Nếu con đại hồng thủy đến một cách từ từ và êm ả trong suốt thời gian đó thì chắc nó sẽ không được quan tâm nghiên cứu làm gì. Như chúng ta vừa xem xét, băng hà tan ra một cách đột ngột. Phần lớn các tảng băng ở địa cực bị tan thành ba dòng nước mạnh đổ về Bắc Đại Tây Dương. Kết quả là cả ba cơn đại hồng thủy đều xảy ra sau khi có một đợt lạnh giá cao độ đột ngột trong một thời gian ngắn. Trong chương này, tôi tập trung phân tích ba chu kỳ tai biến này – tại sao chúng xảy ra và xảy ra vào khi nào và chúng đã ảnh hưởng đến tổ tiên của chúng ta như thế nào. Trong Chương 3, tôi mô tả những hành động của con người khi đối mặt với trận đại hồng thủy thứ ba cách đây khoảng 7500-8000 năm.

Đường cong mực nước biển mà tôi sử dụng để mô tả các chu kỳ đại hồng thủy được dựa trên công trình của nhà hải dương học người Canada Paul Blanchon và các đồng nghiệp của ông<sup>11</sup>. Mặc dù nó chủ yếu chỉ đề cập đến những nghiên cứu tại Barbados thuộc vùng Caribê nhưng đây là công cụ tốt nhất hiện có để mô tả ba trận đại hồng thủy. Đường cong xác định rõ các mốc diễn ra nạn hồng thủy nhưng chưa phải là một phát hiện hoàn toàn chính xác mà đúng hơn là một tổng hợp từ kết quả của một số nghiên cứu khác. Ví dụ, nó không chỉ ra những đợt rút xuống của mực nước biển có thể đã xảy ra trước khi diễn ra mỗi trận đại hồng thủy. Ngoài ra, như chúng ta sẽ nhận thấy, bờ biển Barbados có khác biệt với các bờ biển của Đông Nam Á và Vịnh ả Rập trên một số phương diện quan trọng.

Các đợt lạnh giá đột ngột khơi mào cho hai trận đại hồng thủy đầu tiên đã được nhiều người ghi nhận và được mang tên sự kiện

Dryas Anh và Dryas Em. Hai đợt lạnh giá này xảy ra sau một đợt ấm lên của khí hậu trái đất bắt đầu vào hậu kỳ của Kỷ Băng hà cuối cùng cách đây khoảng 20.000 năm. Hai thời kỳ lạnh giá này được gọi tên như vậy là vì chúng được ghi dấu ấn tại Châu Âu với sự hồi sinh của loại hoa dại vùng địa cực mang tên *Dryas Octopetala* vốn chỉ phát triển trong các đợt rét.

### **Sự kiện Dryas Anh và trận đại hồng thủy đầu tiên**

Đợt lạnh giá đầu tiên, hay còn gọi là sự kiện Dryas Anh bao gồm hai bộ phận là Dryas Anh Cả và Dryas Anh Thứ bị gián đoạn bởi một thời kỳ ấm hơn, hay còn gọi là thời kỳ Búrling<sup>12</sup>. Đợt lạnh giá Dryas Anh Cả bắt đầu cách đây hơn 15.000 năm và kéo dài khoảng vài nghìn năm và làm cho mực nước biển trước đó dâng cao nhanh chóng bị hạ xuống khoảng 10 mét<sup>13</sup>.

**Hình 1: Ba cơn đại hồng thủy.** Sau khi Kỷ Băng hà cuối cùng kết thúc, ba đợt tan băng mạnh đã diễn ra sau một thời kỳ lạnh giá kéo dài khoảng từ 400 đến 1200 năm. Mực nước biển dâng cao sau Kỷ Băng hà được mô tả ở đây là thuộc bờ biển đảo Barbados vùng Caribê. Hình này không chỉ ra một số ảnh hưởng khác, ví dụ như nước biển hạ thấp trong thời kỳ lạnh giá và các mực nước biển dâng cao được quan sát trên thềm lục địa. (Đường cong được phỏng theo Blanchon và Shaw (1995; tập 3).<sup>14</sup>)

Vào cuối thời kỳ Dryas Anh Cả cách đây khoảng 14.000 năm<sup>15</sup>, băng lại tan với cường độ rất mạnh và tốc độ tan băng lớn hơn thời kỳ trước rất nhiều lần. Các núi băng trôi về Bắc Đại Tây Dương giống như những thảm hoa vô tận khi các tảng băng khổng lồ của Châu Âu bị vỡ ra. Cuối cùng, vào thời điểm các núi băng bắt đầu hành trình của mình (khoảng 14.000 năm trước đây), mực nước biển bắt đầu dâng cao trở lại<sup>16</sup>. Sự dâng cao này một phần là do Sông băng Livingstone ở Bắc Mỹ bắt đầu bị đổ sụp, làm cho 84.000 km<sup>3</sup> nước ngọt đột ngột chảy về phía bắc Đại Tây Dương. Cơn đại hồng thủy này ngay lập tức nâng mực

nước biển trên thế giới lên khoảng 23 cm. Ngoài ra còn có những tác động phụ khác, ví dụ như những chấn động địa chấn sâu rộng và các cơn sóng thần do sức ép khổng lồ của dòng nước đổ từ địa tầng vỏ trái đất vùng Canada đến phía bắc Đại Tây Dương. Một số người lập luận rằng hệ lụy quan trọng nhất của sự kiện hồ băng bị đổ sụp là nó khơi mào cho nhiều đợt băng tan khác vì diện tích khổng lồ của các tấm băng ở phía bắc bị tách khỏi lớp đá ở đáy và trôi nổi về phía Đại Tây Dương giống như hàng trăm núi băng và đảo băng trôi.

Dù điều gì đã xảy ra đi nữa thì trong khoảng thời gian chưa đầy 300 năm, như người ta thường gọi là thời kỳ Allerød, mực nước biển dâng cao khoảng từ 13,5 mét đến 80 mét dưới mức hiện tại của nó. Vào thời điểm đỉnh cao của các núi băng và nước băng tan, mực nước biển trên trái đất dâng cao hơn 7 cm mỗi năm<sup>17</sup>.

### **Sự kiện Dryas Em và cơn đại hồng thủy thứ hai**

Sự tan băng đột biến của các phiến băng ở Châu Âu và Châu Mỹ sau sự kiện Dryas Anh tiến triển chậm lại. Sau đó, cách đây khoảng 13.000 năm<sup>18</sup>, trái đất bước vào một thời kỳ khô lạnh khác, được gọi là sự kiện Dryas Em, thời kỳ này được xem là còn lạnh giá hơn cả Kỷ Băng hà. Những giả thiết gần đây cho rằng nhiệt độ ở Greenland trong thời kỳ Dryas Em thấp hơn hiện nay khoảng 20 độ<sup>19</sup>. Trong thời kỳ Dryas Em, nước băng tan chỉ chảy thành dòng nhỏ. Mực nước biển chỉ dâng lên khoảng 2 milimét mỗi năm<sup>20</sup> và thậm chí còn rút xuống giống như trong thời kỳ lạnh giá Dryas Anh trước đó.

Đợt lạnh giá Dryas Em kết thúc cách đây 11.500 năm, đợt nóng hơn cả khi nó bắt đầu và sau đó trái đất trở lại một thời kỳ rất nóng. Khí hậu ở Greenland ấm lên trong vòng 50 năm<sup>21</sup>. Tốc độ tăng nhiệt độ được lần ra bằng cách đo khí mêtan bị kẹt trong các tầng sâu của các chỏm băng ở giữa Greenland (sản xuất mêtan

trên thế giới rất nhạy cảm với những thay đổi khí hậu). Cùng vào thời điểm khí hậu nóng lên, hàng trăm núi băng trôi bắt đầu xuất hiện trở lại về phía bắc Đại Tây Dương. Lần này, phiến băng khổng lồ Laurentide ở đông bắc Canada bị lắc mạnh, một số phần bị đổ sụp và khiến cho một khối lượng lớn băng bị tan thành nước. Mực nước biển dâng lên rất nhanh, khoảng trên 7 cm mỗi năm. Paul Blanchon và John Shaw ước tính rằng, nước biển dâng cao khoảng từ 7.5 mét lên khoảng 50 mét dưới mức hiện tại trong vòng chưa đầy 160 năm.

Các nhà địa chất học một lần nữa lại xác định một số cú sốc đổ sụp sông băng gây ra những cơn đại hồng thủy vào lúc mực nước biển bắt đầu dâng cao và thậm chí là xảy ra trước cả lúc đó. Một trong số các hồ băng thời tiền sử mà các nhà địa chất thường gọi là hồ băng Ban-tích bị vỡ cách đây 12.000 năm, đổ ra khoảng 30.000 km khối nước ngọt chảy từ Scandinavia xuống Biển Bắc. Hồ Agassiz, một hồ băng của Canada nằm ở khu vực Saskatchewan ngày nay đã đổ ra một khối lượng nước tương tự vào Vịnh Mê hi cô ít nhất là hai lần – cách đây 11.500 năm và 11.400 năm<sup>22</sup>. Tổng lượng nước của ba trận đại lụt này là 81.000 km khối. Sau mỗi lần băng tan thành nước, nhiều khu vực rộng lớn trước đây là đáy hồ chìm đột ngột nổi lên trên các rìa phía nam của phiến băng Laurentide.

### **Một đợt khô lạnh nữa và cơn đại hồng thủy thứ ba**

Sau khi phiến băng Laurentide ở Canada bị tan ra một phần, khí hậu trở lại ẩm áp. Mực nước biển tiếp tục dâng cao nhưng với một tốc độ vừa phải là chưa đầy 1 cm<sup>23</sup> mỗi năm vào thời điểm cách đây khoảng 10.000 năm. Thậm chí vào lúc đó, các mực nước biển có thể đã trải qua một thời kỳ tương đối ổn định. Điều này thể hiện ở các thềm san hô thấp hơn khoảng 30 mét so với mực nước biển ngày nay tại Hawai'i và những đảo khác ở Thái

Bình Dương<sup>24</sup>. Trong thời kỳ 9.500-8000 năm trước đây, các vùng châu thổ được hình thành trên khắp thế giới do mực nước biển dâng cao trên các thềm lục địa<sup>25</sup>. Những vùng châu thổ này bao gồm và tạo ra những nền móng cho các đồng bằng phù sa phì nhiêu ở Lưỡng Hà. Những đồng bằng tương tự cũng được kiến tạo bên sông Hằng của Ấn Độ, sông Chao Phraya ở Thái Lan, sông Mahakam ở Borneo và sông Dương Tử ở Trung Quốc. Đó chỉ là một vài trong số hơn 40 vùng châu thổ đã được xác định trên khắp thế giới. Các đồng bằng phù sa là cơ sở cho những thành tựu lớn trong nông nghiệp tại những vùng này kể cả trước và sau trận đại hồng thủy thứ ba xảy ra cách đây 8000 năm. Tuy nhiên, tính chất bằng phẳng của các đồng bằng do các con sông tạo nên một cách từ từ cũng khiến cho những vùng này càng dễ bị tấn công hơn bởi lũ lụt kinh niên.

Cách đây 8400 năm, nước biển lúc đầu tăng nhanh và sau đó chậm dần sau sự kiện Dryas Em dẫn đến sự dâng cao của các mực nước biển xích đạo từ 19 đến 24 mét dưới mức đường nước gập bờ ngày nay<sup>26</sup>. Đợt lạnh giá xảy ra tiếp theo làm cho sự dâng cao của nước biển ngừng lại một lần nữa<sup>27</sup>. Mặc dù hai đợt lạnh đầu mang tên của loài hoa hoang dã vùng địa cực là *Dryas* được nhiều người biết đến nhưng đợt lạnh giá thứ ba chỉ mới được công nhận gần đây. Khoảng trống về tri thức này xuất phát từ nguyên nhân chính là thời kỳ này chỉ kéo dài rất ngắn, khoảng 400 năm. Các mốc địa tầng ở đáy đại dương và trong các chỏm băng mà các nhà địa chất học và những người khác sử dụng để xác định các sự kiện Dryas lại quá ít ỏi để có thể phác thảo ra đợt lạnh giá này mãi cho đến thời gian gần đây. Tuy nhiên, sự thay đổi này một lần nữa lại được phát hiện gần đây bằng cách phân tích khí mê tan bị nghiền ở nhiều loại nồng độ trong chỏm băng ở trung tâm Greenland. Cách đây 8400 năm, nồng độ khí mê tan lên rất cao sau đợt lạnh giá Dryas Em, rồi đột ngột hạ thấp xuống trong vòng 400 năm<sup>28</sup>. Những đo đạc trầm tích đáy hồ ở Ma-rôc

cũng chỉ ra rằng đây là thời kỳ khí hậu trên trái đất trở nên rất khô<sup>29</sup>. Một số nhà nghiên cứu tìm hiểu vĩa đá ngầm Great Barrier ngoài khơi Australia đã phát hiện ra rằng mực nước biển giảm xuống khoảng 6 mét trong thời kỳ cách đây 8.400 và 8.000 năm trong đợt lạnh giá này<sup>30</sup>.

Thời kỳ khô lạnh thứ ba đột ngột bị gián đoạn cách đây khoảng 8000 năm do một sự kiện mới được phát hiện ra trong thập kỷ vừa qua. Sự kiện này được mô tả là cơn đại hồng thủy lớn nhất trong vòng 2 triệu năm qua<sup>31</sup>. Chỏm băng tan Laurentide đã kiềm giữ khối lượng nước ngọt khổng lồ trong các sông băng chiếm một phần ba diện tích phía đông Canada. Các tấm băng tan là những thực thể phức hợp; tuy nhiên, chúng ta có thể ví chỏm băng Laurentide như là một cái bát (vịnh Hudson) nước đã dần dần nóng lên. Xung quanh mép bát, nước băng tan được góp lại để lại giữa bát một khối băng. Nước băng tan được định kỳ hút ra chỗ khác, gây ra lụt lội ở những nơi khác (thường là sông Mississippi và St Lawrence) và khiến cho khối băng còn lại bám vào đáy bát chứ không phải là nổi lên. Trên một đoạn ngắn ở mép bát bằng sứ, có một lỗ hồng chạy xuống đáy. Đây chính là Eo biển Hudson. Nước dự trữ không thể chảy qua lỗ hồng này trong một thời gian dài vì khối băng được nêch chặt vào để bịt kín lỗ hồng.

**Hình 2: Phiến băng Laurentide bị vỡ và cơn đại hồng thủy.** Đợt tan băng lớn cuối cùng là chấn động lớn nhất. Khoảng 8.400 năm trước, một khối băng phức hợp khổng lồ vẫn còn bao phủ vùng đông bắc Canada kiềm lại dung lượng nước khổng lồ trong các sông có băng bao quanh. Khi chúng bị chảy ra cách đây khoảng 8.000 năm, chúng mang theo phần lớn phiến băng qua Eo biển Hudson. (Phỏng theo Dyke và Prest (1987).)<sup>82 (chương 2)</sup>

Các nhà địa chất học đã tính toán rằng tổng diện tích bề mặt của các sông băng bao quanh phiến băng Laurentide vào thời điểm đó lên tới hơn 700.000 km vuông. Sông băng lớn nhất là tập

hợp của hai con sông Agassiz và Ojibway trải dài trên 4.800 km ở lục địa và bao quanh phiến băng, với độ cao khoảng 450-600 mét so với mực nước biển. Khi bể chứa nước khổng lồ này trên các ngọn đồi phụt lên cách đây khoảng 8000 năm, nó không chảy từ từ về phía nam đến các con sông Mississippi hay St Lawrence như những lần trước. Thay vào đó, nó chạy về phía bắc và phía đông đổ thẳng ra Vịnh Hudson và chảy qua Eo biển Hudson, chớ theo hơn một nửa còn lại của phiến băng Laurentide. Băng đã bị long ra và được nâng lên do nước biển xâm lấn qua eo biển Hudson và do nước hồ băng xuyên qua theo đường khác. Những tính toán về dung lượng nước đóng băng bị đổ ra ngay sau đó dao động trong khoảng 75.000 đến 150.000 km khối - đủ để lập tức nâng mực nước biển trên trái đất lên 20-40 cm. Tâm điểm của phiến băng cũng được phun qua qua Eo biển Hudson và làm mực nước biển dâng lên thêm 5-10 mét khi phiến băng với độ dày 1.6 km và bằng 1/3 diện tích của Canada bị vỡ ra<sup>32</sup>. Mực nước biển tăng nhanh cũng khiến băng bị lở ra từ các tấm băng khác.

Sự dâng cao đột ngột khoảng từ 5-10 mét của mực nước biển cách đây 8000 năm đủ để làm những người theo thuyết tai biến tin rằng đây thực sự là một ứng cử viên cho cơn đại hồng thủy. Tuy nhiên, những báo cáo trên các tạp chí dường như còn cho rằng sự kiện này thậm chí còn thảm khốc và phức tạp hơn nhiều. Mực nước biển có thể dâng đến 25 mét chứ không phải chỉ 5-10 mét. Ngoài ra, như các huyền thoại đã nói, đợt dâng cao này được nối tiếp bằng một đợt rút xuống. Trong cuộc hội thảo của Hiệp hội Phát triển Khoa học Mỹ năm 1995 về những thay đổi trong mực nước biển trong quá khứ địa chất gần đây, một số người tham gia từng nghiên cứu những khu vực cách xa nhau như Greenland, phía Bắc Đại Tây Dương và Đan Mạch đã báo cáo về một sự kiện lớn xảy ra cách đây 8000 năm. Nghiên cứu ở Đan Mạch cho biết Mực nước biển dâng cao (25 mét) và sau đó rút xuống tại 8000 B.P với mức 8-15 cm/năm<sup>33</sup>.

Vùng tây bắc nước Anh cũng trải qua thời kỳ nước biển dâng cao khoảng 3,4 đến 4,4 cm mỗi năm cách đây khoảng 7800 năm. Sự biến mất đáng kể của nhiều bờ biển cũng được ghi nhận ở nước Đức cùng thời kỳ đó<sup>34</sup>. Thay đổi trong mực nước biển với tốc độ 8-15 cm mỗi năm được duy trì ở Đan Mạch trong phạm vi tối đa là 25 mét vào thời kỳ này không hề được ghi nhận trong hai trận đại hồng thủy trước đó. Điều này có nghĩa là phần lớn chu kỳ lên xuống đã làm tổn hại các đồng bằng ở Lưỡng Hà có thể đã được hoàn tất trong một vài thế hệ hoặc thậm chí là ít hơn.

Câu hỏi được đặt ra là liệu những dao động lớn này trong mực nước biển tương đối được ghi lại tại các vùng băng hà trước đây có được tìm thấy ở phía nam. Câu trả lời dường như là có. Mực nước biển ở ven biển Trung Quốc dâng lên 2,0-7,5 cm mỗi năm cách đây 7800 năm, tương tự như hai trận đại hồng thủy trước đó<sup>35</sup>.

Thậm chí vĩa đá ngầm Great Barrier ở Australia cũng chịu ảnh hưởng bởi diễn biến này. Gần đây, các nhà nghiên cứu tại Townsville đã phân tích hàng trăm niên kỷ và độ sâu từ vĩa đá ngầm Barrier và kết luận rằng mực nước biển đã dao động rất lớn trong thời gian cách đây 8400 năm và 7800 năm (Xem hình 3). Điểm đầu tiên trong chu kỳ này xảy ra cách đây khoảng 8500 năm khi mực nước biển dâng cao tột đỉnh dưới mực nước hiện tại 11 mét. Sau đó, cách đây 8200 năm, mực nước biển giảm xuống 6 mét trong khoảng 300 năm, tức là dưới mức hiện nay 17 mét. Giai đoạn tiếp theo chứng kiến sự dâng cao của mực nước biển với tốc độ nhanh nhất. Trong vòng 400 năm, nước biển dâng cao 12 mét, tức là khoảng cách của nó so với mức nước biển hiện tại giảm từ 17 mét xuống còn 5 mét<sup>36</sup>.

Đợt dâng cao cuối cùng của nước biển ở vĩa đá ngầm Great Barrier đạt tốc độ trung bình là 3 cm mỗi năm. Đây là một tốc độ tương đối cao nhưng vẫn còn thấp hơn so với mức được ghi nhận ở Đan Mạch cùng thời kỳ đó<sup>37</sup>. Khi so sánh những con số này,

chúng ta cần ghi nhớ rằng những sự kiện lớn và đột ngột có thể bị bỏ qua hoặc bị không chú ý đúng mức do không xác định được các phương pháp. Nếu chúng ta cho rằng mức nước biển dưới 17 mét tại vĩa đá ngầm Barrier có thể là do một đợt lạnh giá ở Greenland gây ra trong khi đợt dâng nước biển cuối cùng xảy ra sau khi toàn bộ một phiến băng bị vỡ và tan thành nước thì diễn biến thứ hai có thể diễn ra trong vòng chưa đầy 400 năm.

Trên thêm lục địa xích đạo, mức ngập nước biển thậm chí còn cao hơn con số 10 mét đã được ước đoán ở trên. Rõ ràng là còn có những ý kiến khác nhau về mức nước biển vào thời điểm bắt đầu đợt tăng nhanh lần cuối cùng. Các mức lấy đà, lúc nước biển bắt đầu dâng nhanh, dao động trong khoảng từ 17 đến 24 mét dưới mực nước biển tương đối hiện tại. Người ta cũng chưa hoàn toàn thống nhất về thời điểm diễn ra cơn đại hồng thủy thứ ba, độ dâng cao của nước biển và thời điểm nước biển dâng chậm lại. Mặc dù có một số quan điểm cho rằng cơn đại hồng thủy này bắt đầu cách đây khoảng 8000 năm như đã mô tả ở trên<sup>38</sup> nhưng một số người lại cho rằng nó xảy ra cách đây 7600 năm<sup>39</sup>. Tuy nhiên, trong địa chất học, mức khác biệt này lại không phải là lớn lắm.

Vì một số nguyên nhân mà tôi sẽ trình bày ngắn gọn ở phần tiếp theo, tốc độ dâng cao của mực nước biển không giống nhau ở các nơi trên thế giới. Vì thế một biểu đồ về mức tăng của mực nước biển trên thế giới biểu thị những đường cong khác nhau (Xem Hình 3). Ví dụ, tại Barbados, nước biển chưa đạt đến mức hiện tại mãi cho đến thời kỳ gần đây. Ngược lại, cách đây 7600-7500 năm, trên thêm lục địa của Đông Nam Á, nước biển vượt mức đường nước gập bờ và vẫn tiếp tục dâng cao<sup>40</sup>. Tùy thuộc vào thời kỳ thực sự diễn ra cơn đại hồng thủy, mực nước biển có thể lập tức dâng cao 24 m hoặc thấp hơn chút ít trong vòng 400-1000 năm. Cách đây khoảng 7600 năm, mực nước biển tại Vịnh Ả

Rập nhanh chóng tăng lên khoảng 7,5 mét trong vòng chưa đầy 100 năm và dâng đến 24 mét trong vòng 1000 năm.

**Hình 3:** Đợt dâng cao cuối cùng của mực nước biển tại bốn bờ biển nhiệt đới và cận nhiệt trên thế giới. Một đợt rét ngắn xảy ra cách đây 8400 năm khiến cho nước biển dâng chậm lại và sau đó là rút xuống. Tiếp đó, khoảng 8000 năm trước, nước biển lại dâng cao rất nhanh trên tất cả các bờ biển, đó chính là cơn đại hồng thủy thứ ba. Tuy nhiên, biển vẫn chưa dâng cao đến mực nước ngày nay tại Barbados và vĩa đá ngầm Great Barrier mãi cho đến gần đây. (Đường cong phỏng theo Zarins (1992)<sup>42</sup>, Blanchon and Shaw (1995)<sup>13</sup>, Geyh et al. (1979)<sup>41</sup> và Larcombe et al. (1995; tập 5)<sup>31</sup>; thời gian: niên lịch sửa đổi BP.)

Thoạt nhìn, những đường cong chỉ mực nước biển tại bốn bờ biển trên thế giới – Eo biển Malacca, Fao ở Vịnh Ba Tư, vĩa đá ngầm Great Barrier và Barbados không nổi lên được nhiều thông tin gì. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ trong giai đoạn cách đây 8400 năm và 7600 năm trước, có thể thấy một số nét tương đồng. Khoảng 8400 năm trước, khi trái đất đang ở vào thời kỳ lạnh giá, mức tăng của tất cả các đường cong đều chậm lại; thậm chí hai đường cong biểu thị vĩa đá ngầm Great Barrier và Fao tại Vịnh Ả Rập còn cho thấy một sự sút giảm rõ nét. Sau đó, các đường cong lại cho thấy mực nước biển tăng vọt và chủ yếu diễn ra cách đây 7500 năm. Các mức dâng này đều diễn ra hầu như đồng thời nếu tính sai số trong việc xác định năm tháng. Cùng với những phát hiện tại Đan Mạch và Greenland, chúng ta dường như đang xem xét những bằng chứng trên khắp thế giới về những tác động của cơn đại hồng thủy thứ ba do Paul Blanchon và những người khác ghi lại.

### **Đại hồng thủy ở Hắc Hải**

Đợt dâng cao cuối cùng của mực nước biển trên trái đất có thể đã nhấn chìm Hellespont và làm ngập một phần bờ biển Hắc Hải. Trước khi cơn đại hồng thủy cuối cùng xảy ra, mực nước ở Hắc Hải thấp hơn mực nước của biển Địa Trung Hải ngay gần kề đến hàng chục mét. Eo biển hẹp Bosphorus đã bị nghẽn bùn. Tuy nhiên, do mực nước biển dâng lên, đến một thời điểm nào đó, cái chốt bùn nổi lên cao và sau đó nhanh chóng làm nước phụt ra. Cách đây khoảng 7250 năm, cùng với dòng chảy và tiếng gầm bằng 200 con thác Niagara cộng lại, cơn đại hồng thủy ập đến Địa Trung Hải, đặc biệt là dải đất bằng phẳng ở phía bắc Hắc Hải. Bill Ryan và Walt Pitman, hai nhà địa chất biển người Mỹ đến từ New York và có công phát hiện ra trận lũ này, cho rằng nó có thể là nguồn gốc của huyền thoại về đại hồng thủy Nô-ê. Điều này có thể đúng đối với khu vực Trung Đông nhưng nó không thể giải thích cho hơn 500 câu chuyện khác về nạn đại hồng thủy trên toàn bộ phần còn lại của thế giới. Do đó, đại hồng thủy ở Hắc Hải chỉ được xem như là một trong những sự kiện lớn sau khi Kỷ Băng hà kết thúc. Trong chương 3, tôi sẽ trả lời câu hỏi ai bị ảnh hưởng bởi cơn đại hồng thủy này, tại khu vực nào và mức độ trầm trọng ra sao.

### **Đất nâng lên sau cơn đại hồng thủy**

Như sẽ trình bày trong Chương 8, tôi cho rằng những huyền thoại về nạn đại hồng thủy ở Bắc Mỹ của người Algonquian Indian cùng với những trận lụt hồ và đất nâng lên đột ngột có thể có cơ sở từ những sự kiện xảy ra ở Canada sau Kỷ Băng Hà. Đầu tiên, đã có một thời kỳ lạnh giá, khô hạn và đói, tiếp đó là nước hồ dâng lên rất nhanh. Thời kỳ lạnh giá, khô hạn và đói rét trùng khít với các thời kỳ diễn ra ngay trước ba trận đại hồng thủy mà tôi đã mô tả sơ bộ. Sự kiện nước hồ dâng cao đột ngột cũng là

một đặc điểm của một chuỗi các hồ có liên quan một phần với nhau bao quanh chỏm băng Laurentide. Khi chỏm băng này tan ra, theo định kỳ, mực nước hồ sẽ dâng đủ cao để tràn sang một hồ bên cạnh. Toàn bộ dung lượng nước trước bị dồn nén giờ đây được tháo ra khiến cho nước hồ thứ hai dâng lên rất nhanh. Quá trình này được lặp lại ở hồ tiếp theo trong hệ thống đó cho đến khi dòng nước lũ tràn qua khỏi các hồ và đổ về sông Mississippi, hoặc chảy qua Hồ Lớn đến sông St Lawrence. Lúc đó, Hồ Lớn mà chúng ta biết ngày nay có một kích thước rất khiêm tốn so với các gã khổng lồ như Hồ Agassiz và Hồ Ojibway. Những trận lụt hồ khủng khiếp nhất xảy ra ngay trước cơn đại hồng thủy thứ ba cách đây 8000 năm. Như chúng ta đã thấy ở trên, đây là những trận lụt lớn nhất từ khi có con người trên Trái Đất. Trong phạm vi những khu vực này, nước lũ thậm chí đã dâng cao lên đến chỏm núi.

Trận lụt hồ cuối cùng cũng là trận lụt lớn nhất và có thể đã khiến cho núi băng Laurentide bị sụp đổ và tan băng. Trong trường hợp này, nước tháo ra không chảy về phía nam như trước đây mà chảy về phía bắc đổ ra lưu vực sông nằm dưới chỏm băng mà ngày nay chúng ta gọi là Vịnh Hudson. Khi nước hồ chảy dưới lớp băng để đổ về Eo biển Hudson, chỏm băng Laurentide bị tách làm hai; phần trung tâm và sườn phía tây của nó tan thành nước chảy ra phía bắc Đại Tây Dương. Nước mặn thấm nhập càng làm tăng tốc độ tan băng phía dưới và đẩy nhanh dòng chảy. Cuối cùng, cái duy nhất còn lại là hai chỏm băng, một ở phía bắc và một ở phía nam bị chia cắt bởi Vịnh Hudson hay còn được các nhà địa chất gọi là Biển Tyrrell.

Biển Tyrrell lúc đó ngập đầy nước mặn có diện tích bề mặt và độ sâu lớn hơn hậu duệ của nó là Vịnh Hudson. Sở dĩ có điều này xảy ra là bởi vì toàn bộ tầng lục địa phía dưới chỏm băng đã bị đẩy xuống thấp đến 300 mét. Một trong những sự kiện lún đất lớn nhất diễn ra xung quanh bờ biển phía nam và Vịnh James. Tốc độ

tan băng nhanh khiến cho lớp vỏ Trái Đất không đủ thời gian để nâng lên trở lại sau khi một khối trọng lượng lớn bị chuyển đi. Tuy nhiên, sau đó tầng đáy Biển Tyrrell có nâng lên với tốc độ tương đối nhanh và con người có thể nhìn thấy đất liền ở bờ biển phía nam nhô lên trên mặt biển như những mô tả trong các câu chuyện về hiện tượng đất nâng lên và sụt xuống (xem Chương 11). Một bức tranh nổi tiếng về Hồ Gấu Lớn đã mô tả cấu trúc của nhiều thềm tự nhiên được tạo thành do nước hồ rút xuống (xem mô tả 1). Do đó, không hoàn toàn ngạc nhiên khi hiện tượng đất nâng lên ở vùng Algonquin là câu chuyện chung của nhiều tộc người, từ những người ở khu vực phía đông Hồ Lớn định cư trên một dải đất rộng lớn trước đây được tạo thành từ các hồ băng cho đến người Athapaskan ở phía tây bắc. Đặc biệt, những câu chuyện về đất nâng chỉ được tìm thấy ở rìa phía đông của những khu vực trước đây được bao phủ hay bị đe dọa bởi các hồ băng khổng lồ là Agassiz và Ojibway.

### **Đó là tất cả những gì mà người ta thường nói đến**

Những sự kiện xung quanh sự tan băng của núi băng khổng lồ Laurentide thực sự là những chấn động lớn. Ở phần này, chúng ta sẽ xem xét một trận lũ với quy mô và cường độ có thể làm hài lòng những người theo thuyết tai biến. Không những thế, nó là khởi nguồn của một trong những câu chuyện kỳ lạ nhất trên thế giới. Dòng nước bị đổ ra trong cơn lũ này nhanh với tốc độ kỷ lục. Thay đổi đột ngột trong áp suất từ các lục địa Bắc Mỹ và Châu Âu xuống các lưu vực biển trên thế giới có thể đã gây ra những trận động đất dữ dội và núi lửa phun trào trên khắp thế giới, và những cơn sóng thần địa chấn trên Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (xem Chương 8).

Một bằng chứng về cường độ năng lượng do các núi băng tan giải phóng lên lớp vỏ giòn của Trái đất vào thời kỳ này không

phải đến từ Canada mà là từ Thụy Điển. Ông Arch Johnston thuộc Trung tâm Động đất của Đại học Memphis đã mô tả rất sinh động rằng khi những phần còn lại của tảng băng Phần Lan – Scandinavi tan ra cách đây 8500-8000 năm trước, những chuyển động dao động lớn và đột ngột của lớp vỏ giòn trên Trái đất đã gây ra những cơn sóng lớn vào đất liền. Những cơn sóng này chính là những tai biến sau khi băng tan và ngày nay được gọi là những cơn sóng thần băng đá băng tại khu vực Scandinavia (xem Chương 8). Một trong những cơn sóng thần lớn nhất dài đến 150 km và cao 10 mét, được gọi là Parvie, một từ của người Láp có nghĩa đen là sóng trên mặt đất. Con sóng thần này có thể được quan sát ở phía bắc Thụy Điển. Những tai biến này là những sự kiện kỳ lạ hiếm có. Chúng có thể thọc vào vỏ Trái Đất sâu tới 40 km. Những tính toán của Arch Johnston về mức năng lượng đủ để gây ra những tai biến này cho thấy rằng chúng có liên quan đến các trận động đất với cường độ lớn ngoài sức tưởng tượng. Nếu những trận động đất này xảy ra tại các rìa lục địa của tất cả các chòm băng lớn còn lại thì những cơn sóng thần cao chát ngất có thể cùng lúc đổ ra các đại dương trên Bắc Cầu Bắc trên cả ba hướng giống như ba trận đại hồng thủy. Bắc Đại Tây Dương có thể phải hứng chịu những cơn sóng thần từ hai phía là Canada và Châu Âu. Bắc Thái Bình Dương cũng gặp phải tình trạng tương tự nếu phiến băng Cordilleran trên dãy Rockies tan ra. Vị trí của cường độ năng lượng lớn nhất được giải phóng có thể là dọc đường đứt gãy ven biển của Canada nằm trong khu vực vòng lửa địa chấn Thái Bình Dương. Tuy nhiên, sự kiện này đã xảy ra trên dãy Rockies trước khi xuất hiện hai cơn đại hồng thủy cuối. Những đợt đổ sụp lớn của hồ băng Missoula ở phía Tây đã diễn ra trước sự kiện Dryas Em.

Các thời kỳ băng giá và tan băng định kỳ mà tôi đã mô tả đối với các núi băng phía bắc lại chưa được mô tả đầy đủ ở Nam Cực. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều thừa nhận rằng những thay



đôi khí hậu đi kèm với các thời kỳ này có phạm vi toàn cầu chứ không phải là cục bộ; rằng những sự kiện và những đợt tan băng nhanh không chỉ giới hạn trong các chỏm băng hai bên bờ bắc Đại Tây Dương. Những con sóng thần bắt nguồn từ những trận động đất ở Nam Cực có thể đã đe dọa toàn bộ khu vực Nam á, Đông á, Australia và Nam Mỹ.

Nói tóm lại, thời kỳ băng giá và tan băng hậu sông băng xảy ra gần đây nhất có đặc điểm khác với hai thời kỳ trước. Trước hết, giai đoạn băng giá diễn ra quá ngắn nên khó nhận biết được. Thứ hai, trận lũ do nước băng tan và mực nước biển dâng cao quá đột ngột và có sức tàn phá lớn hơn hai lần trước; nước biển đã có lúc dâng lên từ 12 đến 25 mét. Sức tàn phá của sự biến này đã không cho lớp vỏ giòn của Trái Đất có đủ thời gian để điều chỉnh với phân bố trọng lực mới của băng và nước ở các khu vực khác nhau. Mực nước biển dâng cao đáng kể và đi kèm theo nó là nhiều trận động đất và sóng thần dữ dội.

### **Một Trái đất mềm, dẻo, lỏng và dễ đàn hồi**

Một trong những điều khó lý giải nhất đối với các nhà địa chất học là việc mực nước biển tại các vùng khác nhau trên thế giới không dâng cao cùng một mức khi các chỏm băng tan ra. Thoạt đầu, điều này xem chừng có vẻ vô lý vì tất cả các đại dương trên trái đất đều thông với nhau. Tuy nhiên, nó lại hợp lý nếu chúng ta xem xét đến những chuyển động của lớp vỏ Trái đất phía dưới biển và bờ biển. Thay đổi trong các mực nước biển tương đối có nghĩa là mực nước biển hiện nay và trước đó khác nhau như thế nào trong cái nhìn của người sống trên bờ biển hoặc gần bờ biển đó. Ví dụ, mực nước biển của bờ biển đông bắc Canada hiện đang dâng lên, như nó đã dâng trong suốt 10.000 năm do trọng lượng khổng lồ của băng bị bong ra vào cuối Kỷ Băng hà. Do đó, mực nước biển tương đối dường như là đang rút xuống.

Đối với từng cá nhân, những thay đổi ở địa phương rõ ràng là có ý nghĩa quan trọng hơn những thay đổi xảy ra ở những nơi khác trên đại dương. Hiểu được những tác động này có thể giúp chúng ta hiểu sự trùng hợp về thời gian diễn ra các trận lụt ở Đông Nam á và Vịnh ả Rập. Do đó, chúng cần phải được giải thích cẩn kẽ. Trước khi tôi thực hiện điều này, cần phải hiểu một số thuật ngữ có vẻ khó nghe, ví dụ như tính đẳng tĩnh, tính thủy đẳng tĩnh, chấn tĩnh, chấn tĩnh kiến tạo, chấn tĩnh băng hà, và chấn tĩnh thể địa cầu. Những thuật ngữ này thường được các nhà địa vật lý sử dụng để mô tả trạng thái của Trái Đất khi các tảng băng tan. Tuy nhiên, do tất cả các thuật ngữ này đều thuộc ngôn ngữ Hy Lạp mới nên tôi sẽ không sử dụng chúng ở đây.

Cần nắm vững ý tưởng đầu tiên rằng tính chất chủ yếu của Trái đất là nóng và lỏng. Thử tưởng tượng rằng bạn là một nhà du hành vũ trụ không trọng lượng bay quanh quỹ đạo Trái Đất và cố đồ xuống một tách ca cao nóng. Giả định rằng bạn đã vượt qua được những khó khăn khi lấy chất lỏng ra khỏi bình nhưng sau đó lại làm rơi chiếc tách. May mắn thay, dòng chất lỏng không rơi vào thành ca bin nhưng vẫn cứ lơ lửng. Sau một lúc, ca cao cuộn tròn thành một quả cầu xoay lắc lư. Do nó đang xoay nên các cực của quả cầu có xu hướng bị dẹt đi một chút còn đường xích đạo lại phồng lên đôi chút. Cực trở nên dẹt đến đâu và đường xích đạo phình đến đâu phụ thuộc vào tốc độ xoay. Bởi bạn trộn ca cao với sữa đặc nên lớp da trên bề mặt sẽ có những nếp gấp. Bề mặt cứng hơn lớp chất lỏng phía dưới, nó mềm nhưng lại khá giòn. Những mẫu sô cô la đóng cặn trong tách bị hút về tâm của quả cầu và trở thành thể rắn. Tiếp tục hình dung rằng bạn đang chơi đùa với quả cầu thể lỏng đang xoay. Nếu bạn dùng hai ngón tay trở để đẩy hai cực của quả cầu, chúng sẽ bị lõm. Tuy nhiên, cùng lúc đó, bạn có thể gây ra những thay đổi khác trên quả cầu. Những gợn sóng chảy qua và xung quanh quả cầu và nó dần thay đổi hình dạng. Thậm chí nếu bạn cất tay đi thì chấn động mà bạn gây ra đối với quả cầu vẫn còn tiếp tục. Và sau một thời gian,

những vết lõm mà bạn gây ra có thể phục hồi lại. Bây giờ, chúng ta hãy xem Trái Đất như là một quả cầu xoay bằng chất nóng.

### **Lớp vỏ nguội, đàn hồi và dễ gãy**

Lớp vỏ bên ngoài của Trái Đất dài chưa đầy 50 km, nguội, cứng, giòn nhưng có thể đàn hồi. Nó có thể uốn cong nhưng nếu bị đẩy quá mạnh hoặc quá nhanh, nó có thể nứt gãy. Có một số đứt gãy vĩnh cửu trên lớp vỏ và được gọi là các vành đai địa chấn. Những vành đai này góp phần tạo thành bề mặt gồ ghề của các lục địa và đại dương. Do đó, bất cứ áp lực bất thường nào theo chiều thẳng đứng đối với một trong những bộ phận của bề mặt đó sẽ dồn vào đứt gãy vĩnh cửu gần nhất và gây ra động đất. 10.000 năm qua, trong một số trường hợp, sự giải phóng năng lượng được kiểm soát này đã không thể xảy ra vì chưa có đứt gãy nào đủ gần.

Một trong những minh chứng thuyết phục nhất cho điều này thể hiện ở trường hợp đứt đoạn parvie tại Thụy Điển. Khi tảng băng Phần Lan-Scandinavia bị tan ra cách đây 8000 năm trong cơn đại hồng thủy cuối cùng, lớp vỏ bị lõm phía dưới của Trái Đất căng lên để phục hồi lại hình dạng. Thật không may, không có rạn nứt địa chấn nào đủ gần để giải phóng áp lực đó và tiêu hao năng lượng. Vì vậy, toàn bộ tầng lục địa xuất hiện một đứt gãy khác xuyên qua độ dày của lớp vỏ Trái đất. Nhưng cơn sóng thủy triều lớn do những sự kiện vỏ Trái đất bị rạn có thể đã xảy ra trên toàn thế giới. Rạn nứt này của lớp vỏ trái đất cũng có thể xảy ra nếu có những thay đổi nhỏ trong trọng lực. Cách đây 10.500 năm, Hồ băng có kích thước rất nhỏ Glen Roy tại X-côt-len đột ngột tổng ra 5 km<sup>3</sup> nước băng tan (vào cuối thời kỳ lạnh giá Dryas Em). Lượng nước tháo ra rất nhỏ này đã gây ra đứt gãy và sụt lún đất ở nhiều nơi. Lượng nước tháo ra của Glen Roy cũng chưa thấm thía gì so với trận lụt xảy ra sau này, cách đây khoảng 8.000 năm, đột ngột tổng ra lượng nước lớn hơn gấp 36.000 lần.

Ví dụ về Glen Roy cũng cho thấy rằng sau khi một trọng lượng bị đột ngột mất đi, lớp vỏ Trái đất ban đầu phản ứng lại bằng cách nảy bật lại rất nhanh và đàn hồi. Một cách ngẫu nhiên, phản ứng này cũng làm tăng cường thêm những tác động dữ dội của các tảng băng bị vỡ. Phản ứng xóc lên một cách đàn hồi của đáy lưu vực biển Ban-tích và Vịnh Hudson ngay sau khi các chòm băng ở những khu vực này bị vỡ có thể đã đổ ra thêm một dung lượng nước khổng lồ vào các đại dương trên thế giới. Tình trạng nảy bật lại không bị kiểm chế chỉ xảy ra khi các hồ băng tan thành nước hoặc các phiến băng bị mất các chòm băng, như trong nạn hồng thủy cuối cùng trong số ba trận đại hồng thủy sau khi Kỷ Băng hà kết thúc. Trong hầu hết thời gian tan băng thời kỳ sau sông băng, vẫn còn một số chòm băng còn sót lại trên đỉnh của các khu vực bị lõm và cản trở sự nảy bật trở lại.

### **Lớp manti: nóng, yếu và dẻo**

Dưới lớp vỏ mỏng của Trái Đất khoảng từ 50 đến 100 km, tính dẻo của Trái Đất thay đổi rất nhanh chóng. Từ một lớp vỏ cứng, chúng ta chuyển sang một lớp manti nóng và có tính dính thấp hơn rất nhiều. Mặc dù có rất nhiều đặc tính của một chất lỏng và có chứa chất nấu chảy nhưng lớp manti cũng chứa nhiều chất rắn lơ lửng – gần giống như kem đánh răng dưới áp suất. Lớp manti có độ sâu khoảng 350 km và nằm sâu dưới bề mặt so với độ sâu của những vết lõm do các phiến băng gây ra. Tuy nhiên, do là chất nửa lỏng nên lớp này có vai trò trong việc phân phối lại khối lượng đã bị những sụt lún làm thay đổi vị trí. Người ta vẫn chưa xác định chính xác được mức độ phân phối lại của chất kem đánh răng nóng này trong phạm vi toàn cầu và trong phạm vi thuần túy cục bộ. Một bằng chứng cục bộ về sự phân phối lại này là phần lồi ra phía trước giống như một vành đai cách mép của một phiến băng khoảng 300 km. Đảo Wight ngoài khơi bờ biển phía nam

nước Anh chưa bao giờ bị băng bao phủ. Thay vào đó, nó được nâng lên như phần lồi ra phía trước của mép một phiến băng phía trên nước Anh. Do hiện tại không còn băng nữa lên đảo Wight đang chìm dần và nhiều thế hệ cư dân ở đây đã gặp rất nhiều khó khăn vì điều này. Thành phố Luân Đôn nằm từng năm gần phiến băng hiện nay cũng đang chìm dần với mức độ là 16 mét mỗi thế kỷ.

Do những khối lượng khổng lồ và tính dính tương đối của lớp vỏ trái đất và lớp manti nên việc phục hồi những vết lõm do băng diễn biến nhanh chóng trong thời kỳ ban đầu nhưng dần dần chậm lại trong khoảng 10.000 năm trở lại đây. Ngày nay, đáy Vịnh Bothnia của Biển Ban tích, biển này từng nằm dưới phiến băng Finno-Scandinavia, hiện vẫn nâng lên khoảng 1 mét trong mỗi thế kỷ để khôi phục lại trọng lượng của Kỷ Băng hà cuối cùng. Bằng chứng của sự thay đổi sâu rộng của lớp manti có thể được tìm thấy trong độ hụt trọng lực âm với tâm là Vịnh Bothnia.

### **Tải trọng của các đáy đại dương**

Khi những chòm băng trả lại nước cho các đại dương trên thế giới, trọng lượng trên vỏ trái đất được phân phối lại và chuyển từ các vùng đất đai rộng lớn ở địa cực sang các lưu vực đại dương.

Sự sụt lún của các lưu vực do mực nước biển dâng cao gây ra ở tất cả các khu vực trên biển không hoàn toàn giống nhau: ở rất nhiều nơi, thậm chí lưu vực còn được nâng lên. Các địa tầng đại dương trên vỏ trái đất mặc dù không dày bằng các tầng lục địa nhưng cũng có cùng những đặc tính chung là tính đàn hồi giòn như tôi đã đề cập ở trên. tuy nhiên, phân phối trọng lượng nước băng tan trên 2/3 bề mặt của thế giới có thể dẫn đến tình trạng sụt lún chung của các lòng chảo đại dương chỉ khi nào các tầng lục địa được nâng lên để bù vào. Do các lục địa không bị tải thêm nhiều nước và thậm chí có thể được nâng lên một chút còn thêm

đại dương lại bị lún xuống nên chúng ta có thể chứng kiến một sự đối lập trên các bờ biển với sự đấu tranh giữa đại dương và đất liền. Rìa lục địa cũng dày hơn địa tầng đại dương liền kề và do đó nó có xu hướng không chịu lún xuống. Sự khác biệt giữa bờ biển và đại dương sâu thẳm đã gây ra những ảnh hưởng bất ngờ và thú vị khi chúng ta xem xét độ dâng tương đối hoặc biểu kiến của mực nước biển.

Trong cuốn sách này, tôi đặc biệt muốn nói về các bờ biển vùng nhiệt đới và cận nhiệt vì tại các khu vực này trước đây chưa hề có băng hà; nhìn chung mực nước biển tương đối ở đây đã dâng lên. Tôi xin đưa ra đây hai bối cảnh nhiệt đới hoàn toàn đối lập nhau. Bối cảnh thứ nhất là một hòn đảo cận nhiệt rất nhỏ ở vùng Caribê, ngày nay gọi là Barbados, và có một ngư dân bắt từ người Caribê/Arawak sống ở đó. Xung quanh hòn đảo này là các bờ dốc và thọc sâu vào đáy đại dương hơn 200 mét. Do mực nước biển trên thế giới đều dâng lên nên đáy đại dương lún chậm và cùng mang theo hòn đảo nhỏ. Nền của hòn đảo không bị ảnh hưởng quá nhiều bởi lực địa kế bên và sự lún xuống của đáy biển phản ánh những gì đã xảy ra trên nhiều lòng chảo đại dương sâu thẳm gần xích đạo. Do đó, có thể nói thay đổi biểu kiến trong mực nước biển trên bờ biển hòn đảo phản ánh mức thay đổi thực tế tối đa của các mực nước biển vào khoảng 127 mét trên khắp thế giới tại những vĩ độ đó (xem Hình 1 và 3). Tuyên bố này xuất phát từ nhiều cơ sở chuyên môn. Tuy nhiên, những cơ sở đó có thể được bỏ qua vì mục đích tranh luận. Do lòng chảo đại dương vẫn đang từ từ lún xuống nên mực nước biển trên bờ biển Barbados vẫn tiếp tục từ từ dâng lên cho đến tận ngày nay. Kể từ Kỷ băng hà cuối cùng, nước biển chưa bao giờ dâng lên quá mực nước biển ngày nay tại Barbados.

Bối cảnh thứ hai của chúng ta có thể được xem xét từ góc độ của ngư ông bắt từ Adad sống trên bờ biển của một lục địa; để đến được với biển xanh sâu thẳm, ông phải chèo thuyền qua

thêm lục địa dài 1000 km. Vẫn tồn tại những nơi như thế, ví dụ như bờ biển Fao gần Kuwait nằm trong Vịnh ả Rập hay eo biển Malacca gần Singapore. 12.000 năm trước đây, hầu hết vịnh ả Rập vẫn rất khô cạn. Hơn nữa, Fao còn tựa trên thêm lục địa rắn dài khoảng 1000 km. Do vậy, 127m nước băng tan chất lên vỏ Trái Đất ở dưới ấn Độ Dương không có tác động gây lồi lớn đối với lớp vỏ của vịnh khi được đo tại bờ biển Fao nằm ngay trong vịnh. Bởi vậy, tầng lục địa cũng giống như một loại thanh nẹp.

Có ba hậu quả bị gây ra bởi tác động bó nẹp của thêm lục địa đối với các mực nước biển tương đối – tức là nước biển dâng nhanh hơn trong những đợt tan băng gần đây, vượt quá mức hiện tại và hạ thấp mức tăng ròng của mực nước biển. Hậu quả thứ nhất là cách đây 7500 năm, ngay sau đợt tan băng nhanh cuối cùng, nước biển dâng lên đã chạm tới mức hiện tại của đường bờ biển ở Fao. So sánh với đường cong Barbados, mực nước biển trên Vịnh ả Rập cách đây 8000 năm dâng lên với tốc độ rất nhanh. Hậu quả thứ hai là cách đây 6500-5000 năm, mực nước biển trong vịnh tiếp tục dâng lên cho đến khi nó cao hơn mức hiện tại của bờ biển Fao 3 mét. Sau đó, nước biển rút xuống bãi biển Fao sũng nước và trong vòng 3000 năm đến nay đã lắng xuống xung quanh bãi biển ngày nay. Lần rút xuống gần đây là do các lòng chảo lớn của đại dương vốn tháo nước từ các thêm lục địa vẫn tiếp tục bị lún. Dù trước đó đã có lần dâng đến đỉnh cao nhưng tổng mức tăng ròng của mực nước biển dưới cái nhìn của ngư ông bắt từ Adad vẫn chỉ ở mức 106 mét, chứ không phải là 127 mét như nhìn từ Barbados. Ngoài ra, tác động bó nẹp của thêm lục địa rộng còn được thể hiện ở khu vực Muscat của Oman nằm ngay ngoài Vịnh ả Rập, nơi có thêm lục địa tương đối hẹp. Tại Muscat, đường cong mực nước biển trong 10.000 năm qua là trung bình của mực nước biển ở Fao và Barbados. Nước biển dâng gần đến mực nước biển hiện tại với tốc độ nhanh tương tự

như ở Fao nhưng không vượt quá; nó vẫn ở thấp hơn 1 mét so với mực nước biển ngày nay trong một thời gian dài; chỉ có điều là nó đang dần dần liếm vào bờ.

**Hình 4:** ảnh hưởng của thêm lục địa đối với các mực nước biển tương đối tại hai địa điểm trong Vịnh ả Rập cách đây 6000 năm. Tại bãi biển Fao, nằm về phía bắc của Vịnh, nước biển dâng cao đỉnh điểm vượt 3 mét trên bãi biển hiện tại (đường cong trên), còn tại Muscat (đường cong dưới) nằm ngoài Vịnh trên mép của thêm lục địa, mực nước biển chưa bao giờ vượt quá bờ biển hiện nay (Các đường cong theo chương trình máy tính, phỏng từ Lambeck (1995; tập 4); thời gian chưa được hiệu chỉnh.)

Trạng thái kỳ lạ của biển tại bãi biển Fao đã có những ảnh hưởng sâu rộng về phương diện xã hội và khảo cổ và được lặp lại trên các thêm lục địa nhiệt đới và cận nhiệt, đặc biệt là tại khu vực Vịnh ả Rập, Viễn Đông và ấn Độ. Trước hết, sự dâng cao 3 mét của mực nước biển đã khiến cho nước biển tràn sâu vào trong nội địa, cách bãi biển Fao hiện nay chừng 150-180 mét, và được gọi là hiện tượng biển tiến Flandrian. Hiện tượng này đã đưa nước biển lấn vào các bờ biển của thành phố cổ đại Ur của người Xume và cả cả thành phố Eridu thậm chí còn cổ xưa hơn (xem chương tiếp theo). Các thành phố của Nhà nước Lagash cũng nằm dọc đường nước gập bờ dâng cao này cách đây 6500-5000 năm (Xem Hình 9.)

Phân bố địa lý này phù hợp với quan điểm cho rằng người Xume là những người đi biển vùng duyên hải. Tuy nhiên, nó cũng cho thấy niên đại của sự khởi đầu các trung tâm thành thị ở Lưỡng Hà vào thiên niên kỷ thứ tư tr.CN chỉ là một ảo tưởng. Rất có thể Eridu là thành phố duyên hải cổ xưa nhất không bị phá hủy bởi hiện tượng biển lấn. Nói cách khác, nó có thể là thành phố cổ xưa cuối cùng đã được xây dựng vào thời kỳ đỉnh cao hậu sông băng. ‘Cư dân Ubaid, những người đã làm ra những đồ gốm cổ

xưa nhất ('Ubaid 1) sau đó được khôi phục lại ở Eridu, dường như cũng đặt cho các thành phố Ur và Eridu những cái tên không mang tiếng Xume. Cách đây hơn 8000 năm, những cư dân nông nghiệp tiền Xume này có thể đã xây dựng các khu định cư ven biển tại những vùng đất thuộc Vịnh ả Rập hiện đang bị nhấn chìm dưới mực nước biển. Mặc dù ý tưởng về 'các khu định cư của người Ubaid thời tiền sử chỉ mang tính suy đoán nhưng người ta vẫn rộng rãi thừa nhận rằng cách đây khoảng 5500 năm trước, hiện tượng biển lấn đã cuốn trôi các địa điểm khảo cổ ven biển tại các khu vực khác ở Châu á, bao gồm cả Thái Lan và bờ biển Trung Hoa.

### **Những nguyên nhân về sự dao động trong mực nước biển**

Một vài khía cạnh bất thường trong biến thái của Trái Đất sau Kỷ Băng hà cuối đã khiến cho những thay đổi trong mực nước biển tương đối trông có vẻ không giống nhau ở những nơi khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, chúng chỉ làm thay đổi những đặc điểm trên thêm lục địa nhiệt đới và cận nhiệt. Ví dụ, mực nước biển đỉnh điểm trên thêm lục địa Sunda của Đông Nam á có thể cao hơn mực nước ngày nay khoảng 5 mét, còn ở Vịnh ả Rập là 3 mét.

Một hậu quả của quá trình tan băng là nước từ các cực, chủ yếu là Bắc Cực, chảy mạnh về phía xích đạo. Cùng lúc đó, sự giải phóng sức nặng trên các lớp vỏ lục địa của địa cực đã dẫn đến hiện tượng bù đắp phức tạp cho lớp manti và lớp vỏ trái đất nằm gần xích đạo. Những nhân tố này đã góp phần thay đổi hình dạng và đặc tính của quả cầu dẹt xoay tròn. Ví dụ, vùng thêm đại dương ở xích đạo dường như võng xuống với cường độ lớn hơn. Tuy nhiên, tác động chỉ mang tính rải rác.

Đại dương không bao giờ đi theo những đường mức nhẵn nhụi trên một quả cầu dẹt xoay lý tưởng và đây là một nguyên nhân khác dẫn đến sự dao động trong mực nước biển. Thay vào đó, khi quay theo quỹ đạo, các vệ tinh đo được chiều cao của bề mặt đại dương và phát hiện những vết lồi lõm lớn. Vết lồi lớn nhất tại vùng xích đạo cao 70 mét, tập trung tại các biển xung quanh Papua New Guinea. Vết lõm sâu nhất là ở hai khu vực: Một là Đảo Baldivie phía nam Ấn Độ với độ sâu của vết lõm khoảng hơn 100 mét; vết lõm còn lại ở gần Barbados của vùng Caribê với độ sâu hơn 50 mét. Những vết lồi và lõm này phản ánh các lực hấp dẫn bất thường trên lớp vỏ phía dưới và lớp manti. Không một ai biết chắc là những vết lồi lõm đó đã diễn biến như thế nào trong quá khứ và sẽ như thế nào trong tương lai. Chúng có thể đã di chuyển, nhưng không nhất thiết phải cùng một lúc với chu kỳ băng hà. Nếu chúng vẫn ở nguyên tại chỗ từ Kỷ Băng hà cuối cùng thì các mực nước biển tương đối có thể sẽ không chịu nhiều ảnh hưởng. Nói cách khác, nếu các vết lồi lõm này đã di chuyển thì rất có thể đã có những thay đổi lớn đối với mực nước biển tương đối gần đó. Đây cũng là vấn đề lớn đặt ra đối với các nhà địa chất học nghiên cứu Barbados và bờ biển phía bắc của New Guinea, nơi xuất phát những ý tưởng quan trọng nhất về sự thay đổi trong mực nước biển.

Một vấn đề khác ảnh hưởng đến mực nước biển thời kỳ hậu sông băng là sự chuyển động theo chiều thẳng đứng của vỏ Trái Đất do các nhân tố khác ngoài nhân tố băng tan. Trong quá khứ, các chuyển động 'kiến tạo' này đã được coi là nguyên nhân của mức độ khác nhau của các đường cong mực nước biển trên khắp thế giới. Những chuyển động này vẫn rất quan trọng tại một số nơi, ví dụ như ở New Zealand, Tonga và Đại Trung Hải, và góp phần duy trì tình trạng không chắc chắn trong phân tích.

Nguyên nhân cuối cùng mà tôi muốn đề cập ở đây là hiện tượng cực trượt nghiêng với độ rất nhỏ. Năm 1978, Edward

Weyer cho rằng thay đổi trong lực ly tâm do các núi băng tan có thể liên quan chặt chẽ với hiện tượng trượt tuần hoàn của cực địa lý (Cực địa lý là điểm gặp nhau của các đường kinh tuyến). Thậm chí nếu cực chỉ trượt nửa độ cũng có thể gây ra những thay đổi sâu rộng, không cân đối trong các mực nước biển, và thay đổi lớn nhất diễn ra ở xung quanh kinh tuyến của sự trượt. Weyer đã tính toán rằng những thay đổi trong mực nước biển do nguyên nhân này gây ra có thể dao động trong khoảng 300 mét theo chu kỳ 5600 năm. Đường kinh tuyến thích hợp nhất với các con số tính toán của Weyer đã chia cắt các núi băng và chạy qua Bắc Kinh, Hồng Kông, Borneo và Perth (Ô-xtrây-li-a) ở phía đông, Eo biển Hudson, Bermuda và Tierra Del Fuego ở phía tây. Tôi không tìm thấy những nghiên cứu tiếp theo để khẳng định quan điểm này. Dù hiện tượng trượt của cực địa lý có xảy ra hay không thì cực từ vẫn đi qua đường kinh tuyến không đối xứng nằm gần Vịnh Hudson, và có bằng chứng rõ ràng cho thấy rằng cực này cũng xảy ra hiện tượng trượt. Người ta biết chắc chắn rằng cực từ có chuyển động và thậm chí có thể đảo ngược chiều phân cực theo định kỳ.

### **Bằng chứng về đại hồng thủy thứ ba**

Trong chương này, tôi đã mô tả về ba nạn hồng thủy diễn ra vào thời kỳ hậu sông băng. Bất cứ đại hồng thủy nào trong số này có thể đã là một mô típ trong các huyền thoại. Nạn hồng thủy cuối cùng có nước biển dâng cao nhanh nhất trước khi đạt đến mực nước ngày nay và kèm theo nó là những cơn động đất dữ dội. Điều này càng chứng tỏ rằng đại hồng thủy cuối cùng chính là cơn hồng thủy được kể lại ở Đông Nam Á.

Ba trận đại hồng thủy đã gây ra những ảnh hưởng khác nhau lên các khu vực khác nhau trên thế giới. Những dao động trong sự thay đổi của mực nước biển tương đối vẫn tiếp tục gây khó

khăn cho các chuyên gia trong việc suy đoán và tìm kiếm một đường cong ‘chính xác’ về nước biển dâng cao thời kỳ hậu sông băng. Trước đây, những nghiên cứu về sự dâng cao của mực nước biển thường đem lại những đường cong rất khác nhau với những dao động quá lớn. Những đường cong chính xác hoàn thiện hơn đã cho thấy rằng các dao động trong mực nước biển do ba cơn đại hồng thủy gây ra có ảnh hưởng rộng rãi đối với nhiều bờ biển tách biệt tại cùng một thời điểm và những dao động nhỏ vẫn tiếp tục trong vòng 6000 năm qua. Cuối cùng, tiêu chuẩn cuối cùng để xác định được điều gì đã diễn ra trên một bờ biển hay một thềm lục địa nào đó là phải thực hiện nghiên cứu đối với chính vị trí đó. Điều này có nghĩa là phải phân tích các niên đại của bờ biển, các lớp trầm tích phía dưới, các tầng dưới nước trong biển.

Trong hai chương tới, tôi sẽ sử dụng đường cong mực nước biển bộ phận tại hai vùng Viễn Đông và Nam Á để lập bản đồ cho hiện tượng mất đất từ sau Kỷ Băng hà cuối cùng. Từ đó, chúng ta sẽ xem xét kỹ lưỡng hơn khía cạnh khảo cổ của ba bờ biển đã bị cuốn chìm mà tôi vừa phân tích. Cơn đại hồng thủy diễn ra vào thiên niên kỷ thứ 5 tr.CN đã gây ra những ảnh hưởng sâu rộng đối với các cư dân sống trên các thềm lục địa bằng phẳng vào thời kỳ đó. Ngoài ra, độ cao của nước biển so với mực nước biển ngày nay tại các khu vực này cũng có những ảnh hưởng quan trọng. Hiện tượng nước biển dâng cao này xảy ra vào khoảng năm 5000 tr.CN và lên đến đỉnh cao vào khoảng năm 3500 tr.CN. Hiện tượng này đã xóa đi dấu vết khảo cổ về sự sinh sống của con người từ trước năm 3500 tr.CN, ví dụ như những cư dân Lương Hà sống trên các đồng bằng bằng phẳng. Trong nhiều trường hợp, chính điều này đã dẫn đến những nhận định sai lầm về thời tiền sử.

## II. Bức màn bùn

Chương này bàn về trận Đại hồng thủy cuối cùng trong số ba nạn hồng thủy mà tôi đã đề cập và giải thích tại sao nó đã xoá đi những bằng chứng về chính vai trò của nó đối với sự khai sinh của nông nghiệp, Trận hồng thủy này đã xoá hết những dấu vết về mình đến nỗi mà ngày nay chúng ta chỉ xem nó như một huyền thoại.

Ngày 16 tháng 3 năm 1929, Ngài Leonard Woolley, một nhà khảo cổ học nổi tiếng người Anh hoạt động ở Lưỡng Hà đã gây sửng sốt cho các đồng nghiệp với lá thư được in trên tờ Thời báo. Lá thư này tuyên bố rằng ông đã tìm thấy mỏ phù sa được tạo thành trong cơn đại hồng thủy Utnapishtim (Truyền thuyết về Nô-ê của người Babylon) nằm dưới Nghĩa trang Hoàng gia Ur và phía dưới sa mạc hiện nay khoảng 40 feet (12 mét). Ông cũng tuyên bố rằng trận lũ này chính là cơn đại hồng thủy Nô-ê trong Kinh Thánh. Mặc dù tuyên bố của Leonard Woolley luôn bị phản đối và phớt lờ đi nhưng cho đến ngày nay vẫn chưa có bằng chứng thuyết phục nào để bác bỏ quan điểm trên. Xem ra tầm quan trọng của phát hiện Woolley không phải ở chỗ nó có mối liên hệ với huyền thoại đại hồng thủy, mặc dù rất có thể ông cũng đúng trên phương diện này, mà là ở bằng chứng mà nó đưa ra rằng đại hồng thủy Utnapishtim xuất phát từ đại dương. Đồng thời, câu chuyện này cũng nói cho ta biết về những lập luận mang

tính chất kinh viện và giúp ta thấy được các nhà khảo cổ đã tái tạo lại thời tiền sử như thế nào.

Đợt tuôn trào cuối cùng của nước băng tan dần dần chảy chậm lại thành các dòng nước nhỏ còn mực nước biển dâng cao đỉnh điểm trên các thềm lục địa cách đây khoảng 5500 năm. Đó là một bức màn nước được kéo xuống khắp các khu vực còn lại của các khu định cư duyên hải trước đây. Người ta không thể tìm được các bình lọ và dụng cụ để các nhà khảo cổ học có thể xác định được các thời đại văn hoá tiền sử. Chúng nằm dưới bùn và dưới đại dương, cách bờ biển hàng dặm. Trong vòng vài nghìn năm tiếp theo, mực nước biển rút xuống khoảng 5 mét và bờ biển lại nổi lên trên chiều dài khoảng 100 km. Bức màn nước được kéo xuống một phần đã cho phép Woolley quan sát kỹ lớp bùn phía dưới được hình thành vài trăm năm sau khi trận đại hồng thủy Utnapishtim đổ vào. Do tình trạng ngập nước biển trên nhiều khu vực kéo dài trong thời kỳ cách đây 7500 năm và 5500 năm nên có một khoảng cách lớn giữa những di vật khảo cổ dưới lớp bùn và những di vật phía trên. Bằng chứng của Woolley đã bác cầu cho sự quá độ từ thời kỳ đồ đá mới sang thời kỳ kim khí.

Trong hai chương tiếp theo, tôi sẽ tìm hiểu những thí dụ về các thềm lục địa bị ngập tại ba khu vực khác nhau để chỉ ra ảnh hưởng của cơn đại hồng thủy thứ ba đối với các nền văn hoá thời kỳ đồ đá mới cách đây hơn 7000 năm. Ngoài ra, tôi còn phân tích sự suy đoán của những nhà khảo cổ học, những người cố gắng chấp nối lịch sử của thời đại này qua ‘lăng kính’ khảo cổ. Như tôi đã đề cập, thí dụ đầu tiên là trận lũ mà Woolley phát hiện tại khu vực Ur trong Vịnh ả Rập. Trận lũ thứ hai đến từ Đông Nam á và Châu Đại Dương, và cơn lũ thứ ba đến từ Australia. Tôi cũng đưa ra những bằng chứng để khẳng định rằng sự phát tán của của người Nam Đảo có thể đã xảy ra cách đây hơn 7000 năm trước và họ đã đến được bờ biển phía Bắc của New Guinea trong khoảng thời gian rất ngắn. Cũng vào thời kỳ này, ở hướng tây, tổ

tiên của những người nói tiếng Nam á có thể đã du nhập kỹ thuật trồng lúa vào Ấn Độ.

### **Xem xét lại trận đại hồng thủy Nô-ê**

Các nhà khảo cổ đã bàn luận rất nhiều về các thời kỳ tiền sử và sơ sử của Lưỡng Hà. Về vấn đề này, họ đã tham khảo một nghiên cứu về các văn tự dùng chữ hình nêm trong các thời đại sau. Thật ngạc nhiên là một sự kiện có sức tàn phá khủng khiếp và được mô tả chi tiết như trận đại hồng thủy này lại gây ra nhiều tranh cãi trong các học giả về tính chất có thực của nó, chứ chưa nói đến là năm tháng nó xảy ra. Điều này xuất phát từ một trong những nguyên nhân là các nhà khảo cổ học có thể đã xem xét nhầm một trận lũ thuộc kiểu dạng khác, tức là trận lũ sông theo mùa chứ không phải cơn bão biển. Hoặc có thể là khi những câu hỏi về vấn đề mới được nêu lên, người ta còn thiếu những hiểu biết và những công cụ cần thiết về địa chất và hải dương học.

Lớp bùn mà Woolley phát hiện ra tại Ur đã phân tách thời kỳ Ubaidian tiền Sumer ra khỏi thời kỳ Sumer của khu vực Uruk và Jemdat-Nasr. Dưới lớp bùn dày 3-4 mét tại UR, Woolley không tìm thấy dấu vết của nghề luyện kim. Tuy nhiên, ngay phía trên, ông tìm thấy những mảnh vỡ bằng đồng nằm sâu trong lớp đỉnh chóp và những bằng chứng về các đồ tạo tác cuối cùng của người Ubaidian cổ. Do đó, Woolley cho rằng, thời gian kiến tạo địa tầng của lớp bùn này trùng với băng niên đại trong các Danh sách của Hoàng đế Sumer được khắc trên các phiến gỗ bằng chữ nêm. Những biên niên sử này đều xem cơn đại hồng thủy là một sự kiện lớn xảy ra trước các triều đại của người Kish, Erech và Ur. Do đó, theo những ghi chép bằng chữ nêm và bằng chứng khảo cổ học, trận lũ này đánh dấu sự sụp đổ của thời kỳ đồ đá mới hậu kỳ của người Ubaidian và báo hiệu sự ra đời của nền văn minh đô thị đầu tiên của người Sumer ở vùng Cận Đông cổ xưa. Kết luận về mặt khảo cổ của Woolley cho rằng bùn đã phân tách thời kỳ

Đồ đá mới với Kỷ nguyên kim khí. Kết luận này là một đặc điểm quan trọng trong tuyên bố của Woolley và đã khuấy lên trí tưởng tượng lúc đương thời.

Nhưng ngay sau đó, tranh cãi nổ ra. Hai ngày sau khi Woolley đưa ra công bố của mình, một đồng nghiệp của ông tên là Langdon cũng tuyên bố rằng bằng chứng về một cơn đại hồng thủy tương tự xảy ra muộn hơn (2600 trước công nguyên) đã được tìm thấy tại Kish vào năm trước. Các đồng nghiệp của Woolley cũng bày tỏ nghi ngờ về tính chất của mỏ bìm. Đáp lại, Woolley cũng bác bỏ lập luận cho rằng trận lũ Kish chính là cơn đại hồng thủy Utnapishtim vì những lý do về niên đại. Ông còn tiến hành các biện pháp để phân tích mỏ bìm mà ông đã phát hiện. Và cuộc tranh cãi được khuấy lên nhưng vẫn không giải quyết được vấn đề.

Vào thời điểm đó, lập luận thuyết phục nhất của Woolley để phản đối cơn đại hồng thủy do Langdon nêu ra chính là vấn đề niên đại. Woolley tham chiếu đến Thiên sử thi Gilgamesh trong các ấn triện được khai quật từ Nghĩa trang Hoàng gia Ur để xác định tính cổ xưa của trận Đại hồng thủy huyền thoại. Gilgamesh là thiên sử thi đầu tiên được viết thành văn và nó cũng là nguồn gốc của câu chuyện về đại hồng thủy Utnapishtim. Và nhiều người cho rằng, trận đại hồng thủy trong Kinh thánh là xuất phát từ thiên sử thi này. Nghĩa trang Hoàng gia Ur, nơi tìm thấy các ấn triện, ra đời trước trận lũ Kish mà Langdon nêu ra. Và theo logic, điều này đã bác bỏ lập luận cho rằng trận lũ Kish có thể chính là cơn đại hồng thủy Utnapishtim. Do câu chuyện về nạn hồng thủy Nô-ê cũng có nhiều nội dung giống như trong Gilgamesh nên điều này cũng chứng tỏ cơn đại hồng thủy trong Kinh thánh cũng xảy ra từ trước đó.

Các nhà khảo cổ học khác cũng không đồng ý với tuyên bố của Woolley rằng ông đã xác định được đại hồng thủy Nô-ê. Một trong những người đó có cả người chồng của văn sỹ nổi tiếng



Agatha Christie, Max Mallowan. Ông là người có mặt trong tất cả các cuộc khai quật trước đó tại Ur. Sau khi Woolley mất, Max Mallowan đã trở lại với câu hỏi đã được nêu ra cách đó 35 năm trong bài báo có tên ‘Xem xét lại trận đại hồng thủy Nô-ê.’ Mallowan đồng ý với Woolley rằng trong lịch sử cũng tồn tại những câu chuyện tương tự như câu chuyện về cơn đại hồng thủy Utnapishtim. Ông cho rằng thiên sử thi Gilgamesh là chìa khoá để xác định niên đại của cơn đại hồng thủy, nhưng là vì những lý do khác nhau. Gilgamesh, hoàng đế xứ Uruk, đã đi thăm vị vua già Utnapishtim để hỏi ông về sự bất tử. Vua Utnapishtim kể cho Gilgamesh câu chuyện về đại hồng thủy đã nhấn chìm thế giới mà trong đó ông là người sống sót. Sau thử thách đó, ông đã được trời ban cho sự bất tử và sống ẩn dật ở phương Đông. Thông qua câu chuyện của thiên sử thi và một số phỏng đoán, Mallowan đã xem Gilgamesh là một nhân vật lịch sử sống khoảng vào năm 2600 trước Công nguyên còn trận lũ Utnapishtim xảy ra vào năm 2900 trước Cn. Những dấu vết về những trận lũ sông trùng hợp với mốc thời gian này được tìm thấy ở Kish và Fara nhưng không có ở Ur. Tuy nhiên, những trận lũ này có cường độ và quy mô thấp hơn nhiều so với hai trận lũ giả thuyết mà Woolley và Langdon đưa ra.

Mallowan cũng đồng ý với lý do mà Woolley nêu lên để bác bỏ trận lũ Kish của Langdon vì nó diễn ra muộn hơn và do đó nó không phải là trận lũ mà Utnapishtim đã mô tả. Dựa trên giải thích văn tự của mình về những ngày tháng của cuộc đời Gilgamesh, Mallowan lại bác bỏ quan điểm của Woolley về trận lũ Ur và cho rằng nó diễn ra quá sớm đối với một nhân vật nửa huyền thoại như vậy. Xét từ góc độ bằng chứng, lập luận của Mallowan dường như không có cơ sở chắc chắn như của Woolley. Woolley sử dụng cơ sở địa tầng học để xác định niên đại của các sự kiện trong câu chuyện còn Mallowan lại làm ngược lại bằng cách sử dụng những bằng chứng từ các văn tự để

cổ xác định địa tầng của trận lũ. Mallowan thừa nhận rằng nội dung có tính tai biến, tức là sự phá huỷ của nền văn minh, có thể bị mất đi từ sự kiện lịch sử này. Do đó, cách tiếp cận của ông dường như đã bỏ qua đặc trưng phổ biến nhất của hệ thống các huyền thoại về đại hồng thủy ở Cận Đông. Và bất luận như thế nào đi chăng nữa, điều đó đã làm giảm ý nghĩa liên quan của toàn bộ câu hỏi đã nêu ra.

Hình 5: Cơn đại hồng thủy theo giả thuyết của Leonard Woolley. Mặt cắt dọc của Hồ F nổi tiếng tại Ur bắc qua khoảng ba nghìn năm sinh sống của con người từ thời Ubaid cho đến những triều đại lớn trong thiên niên kỷ thứ ba trước CN. Lớp bùn của Đại hồng thủy ở mặt đáy phân tách thời kỳ Ubaid bị giới hạn bởi mực nước biển cao nhất thời kỳ sau sông băng ở phía trên và mực nước biển hiện tại ở phía dưới, cho thấy là nó đã bị biển làm lắng xuống (Phỏng theo, với sự chấp thuận của Bảo tàng Anh, từ nguyên bản).

Hình 6: Trải dài theo thời gian. Những quan điểm khác nhau về các niên đại của Lưỡng Hà và cơn Đại hồng thủy được thể hiện trong ‘Hồ F’ của Ngài Leonard Woolley. Không ai tranh cãi về các mốc thời gian trong khoảng từ năm 3500 trước CN cho đến năm 2500 trước CN. Tuy nhiên, khoảng thời gian ngắn diễn ra Đại hồng thủy theo giả định của Woolley không bảo đảm đủ thời gian cho các triều đại kéo dài sau lũ tích là Erech và Kish. Một trận lũ kéo dài bao phủ khu vực hồ F trong phần lớn thời kỳ Ubaid giải đáp được vấn đề này và lùi thời gian bắt đầu trận lũ khoảng 2000 năm.

### Những địa tầng bị bỏ qua

Mặc dù đã giải thích rất thuyết phục cho lập luận rằng lớp bùn đánh dấu sự suy tàn của thời kỳ đồ đá mới Ubaid nhưng Woolley cũng thừa nhận có một vấn đề vẫn chưa được làm sáng tỏ, ít nhiều thể hiện qua số lượng ít ỏi của những di vật của người

Ubaid được tìm thấy trong cái hố nổi tiếng mang tên F trong cuộc khai quật của Woolley tại Ur; hố F chứa đựng lớp bùn quan trọng nói trên. (Thời kỳ đồ gốm của Ubaid kéo dài khoảng 1500-2000 năm và có trước những cái gọi là thời kỳ đồ gốm Uruk, Jemdat Nasr và Sơ kỳ Triều đại của người Sumer.)

Những bằng chứng khảo cổ về thời kỳ Ubaid cũng cho thấy một nền văn hoá rực rỡ thuộc thời kỳ đồ đá mới thể hiện qua những đồ gốm vẽ tinh tế với những phong cách độc đáo. Mười chín giai đoạn thuộc thời kỳ này đã được xác định từ khu vực định cư sớm nhất tại Eridu. Độ sâu và số lượng các địa tầng Ubaid tại khu vực Eridu lân cận không thể hiện rõ nét như trong các di vật ở hố F tại Ur. Dãy địa tầng thấp nhất trong hố F của Woolley cho thấy gần hai mét các di tích của thời kỳ Ubaid ban đầu ở lớp móng. Chúng bị kẹp giữa một vùng đất hoang sơ và một lớp bùn đã lắng nước dày khoảng 3 đến 4 mét. Những đồ tạo tác ở tầng dưới đều đã bị vỡ với những mảnh gốm vỡ nằm rải rác. Woolley cho rằng chúng có thể đã bị ném ra những đầm lầy cạn qua cửa sổ. Ngay phía trên của lớp bùn là sự sống sót ngắn ngủi của ‘nền văn hoá Ubaid dưới một hình thức đã thoái hoá’, theo như lời của Woolley.

Nếu vẫn còn những di vật ban đầu của người Ubaid phía dưới lớp bùn và những di vật cuối cùng ở phía trên thì hoặc là lớp bùn phải đã phải trải qua những năm tháng còn lại của thời kỳ Ubaid hoặc là trận lũ đã cuốn đi các tầng trung gian.

### **Một nạn lụt biển?**

Giờ đây, người ta có thể dễ dàng giải thích cho khoảng trống bất thường trong hồ sơ về Ur dựa trên khám phá về lớp bùn này. Thay vì cuốn trôi những di vật của Ubaid, cơn đại hồng thủy đã bao phủ toàn bộ khu vực của hố F qua nhiều năm tháng trong thời kỳ Ubaid. Do đó, theo lẽ tự nhiên, nó đã ngăn cản sự cư trú của con người. Tuy nhiên, đối với mô hình này, chúng ta sẽ phải

thừa nhận rằng hoặc là con sông đã đổi dòng hoặc là nước biển thấm nhập đã bao phủ khu vực này trong thời kỳ này chứ không phải là một trận lũ sông ngắn. Về thứ hai không phải là một ý tưởng mới. Trên thực tế, bản thân Woolley đã đề cập đến những tư liệu cùng thời viết về Ur và Eridu ‘nằm bên cạnh biển.’ Mallowan cũng cho rằng lớp bùn của Woolley có nguồn gốc từ biển hoặc là bùn ở cửa sông và điều này càng làm giảm sức thuyết phục của giả thuyết Woolley vì theo quan điểm của Mallowan, *Kinh Cựu Ước* không hề đề cập tới một nạn lụt biển. Như chúng ta sẽ xem xét ở phần sau, phần lớn những cơn lũ trong huyền thoại hay truyền thuyết đều có nguồn gốc từ biển. Vì vậy, trên thực tế, lập luận này lại ủng hộ cho quan điểm của Woolley.

Như đã mô tả trong Chương 1, các nhà địa chất và khảo cổ đã tìm ra những bằng chứng về hiện tượng biển lấn đó tại Vịnh ả Rập, tạo cơ sở cho quan niệm rằng sự thăng hoa của nền văn minh Sumer ở Lưỡng Hà ra đời trước một đợt dâng cao của nước biển. Tổng hợp những thông tin từ sáu nguồn dữ liệu, nhà khảo cổ học người Mỹ Juris Zarins đã dựng đồ thị về hiện tượng biển lấn Flandrian (hay Hammar) tại vùng vịnh. Nước biển dâng cao đỉnh điểm ở độ cao hơn ba mét so với mực nước biển trung bình hiện tại (MSL) cách đây khoảng 5500 năm vào cuối thời kỳ Ubaid và sau đó dần trở lại mực nước hiện tại trong thời kỳ 2000-1000 trước CN. Hiện tượng lấn biển Flandrian trên thực tế là đợt dâng cao sau cùng của mực nước biển với mức 120-150 mét, biển Vịnh ả Rập từ một vùng đất khô cằn sau Kỷ Băng hà thành một bãi nước mênh mông như ta thấy ngày nay.

Hình 7: Cơn đại hồng thủy thứ ba trên Vịnh ả Rập. Mực nước biển trên Vịnh rút xuống nhanh chóng trong thiên niên kỷ thứ bảy trước CN và sau đó lại nhanh chóng dâng lên và vượt qua mực nước biển trung bình hiện tại vào giữa thiên niên kỷ thứ sáu

trước CN. Sau đó, nó tiếp tục dâng lên với tốc độ chậm hơn, đến điểm cao nhất là cao hơn 3 mét so với MSL vào năm 3500 trước CN trong thời kỳ Ubaid. Sau đó, nó dần trở lại mực nước biển ngày nay vào khoảng năm 2000-1000 trước CN. Tính liên tục về mặt khảo cổ được trình bày trong Hình 5 và Hình 6 (Đường cong phỏng theo Zarins (1992); thời gian được hiệu chỉnh vào đúng năm dương lịch.)

Vào thời kỳ đỉnh cao của Kỷ Băng hà cách đây 20.000 năm trước, vịnh ả Rập còn là một vùng đất khô, ngoại trừ ba hồ nước nhỏ không thông ra với biển. Sau khi cơn đại hồng thủy đầu tiên trong số ba nạn hồng thủy thời kỳ sau sông băng yếu dần đi cách đây khoảng 13.500 năm, hai trong số những hồ này hợp lại với nhau, làm thành một nửa chiều dài của vịnh và chảy qua Eo biển Hormuz thông ra biển. Phần lớn khu vực vùng Vịnh vẫn là đất khô với một vài hồ không thông với nhau. Khi trận đại hồng thủy thứ hai bắt đầu cách đây khoảng 11.500 năm, đất đai tiếp tục bị ngập. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, vùng Vịnh vẫn chỉ là một eo biển hẹp và hơn một nửa diện tích lưu vực vẫn còn khô hạn.

Đợt dâng cao thứ hai của nước biển bắt đầu khoảng 11.500 năm trước đã làm ngập phần lớn bờ biển của vùng vịnh. Sau đó, mực nước biển ổn định trở lại trước khi xảy ra cơn đại hồng thủy cuối cùng; hơn ba phần tư khu vực bao quanh vịnh hiện nay trước đây từng là biển.

Hình 8: Vịnh ả Rập bị ngập. Để xác định được sự nhanh chóng và quy mô của sự mất đất tại vùng Vịnh, chúng ta may mắn có được những bản đồ đã được điện toán hoá về lưu vực của Vịnh mô tả những thay đổi của nó do tình trạng bị ngập thời kỳ sau sông băng. (Bản đồ được phỏng theo với sự cho phép của Lambeck (1996, hình 7).

Như chúng ta đã biết, cơn đại hồng thủy thứ ba và cuối cùng xảy ra cách đây khoảng 8000 năm, dẫn đến sự đổ sập của phiến băng Laurentide ở Canada. Trong thời kỳ ngập lụt này, đất tại

vùng Vịnh bị mất ít hơn trận hồng thủy trước đó nhưng trong một thời gian ngắn hơn rất nhiều. Vào thời điểm nước biển dâng lên mực nước biển ngày nay, các con sóng đã tràn qua 200 km bờ biển chỉ trong một vài năm hoặc thậm chí ngắn hơn. Tuy nhiên, trận đại hồng thủy không dừng lại ở đó. Trong khoảng vài trăm năm sau đó, bờ biển lại bị xâm thực thêm khoảng 150 – 180 km vào thời kỳ biển lấn Flandrian (hay Hammar), và theo đó nước biển dâng cao hơn 3 mét so với mực nước hiện tại. Thật kỳ lạ nhưng cũng thật trùng hợp ngẫu nhiên, sự tăng vọt này không khác lắm so với ghi chép về độ cao 15 cubít của mực nước biển trong Kinh Cựu Ước 7:20. Hiện tượng biển lấn Flandrian đã đưa trận đại hồng thủy đến tận khu vực Ur, Lagash và các thành phố khác của Sumer.

Hình 9: Trận đại hồng thủy thứ ba trên Vịnh ả Rập. Cách đây khoảng 8000 năm trước, cơn đại hồng thủy thứ ba ập đến, tràn qua bờ biển hiện nay trong thời gian từ 7500 năm đến 7000 năm trước đây. Và nó không dừng lại ở đó mà di chuyển thêm 170 km đổ vào các thành phố cổ Ur, Eridu và Lagash vào năm 3000 trước CN. Vào lúc đó, những khu vực ngày nay như thành phố Basra đang chìm ngập trong nước biển.

Khảo cứu địa tầng học của Ngài Leonard Woolley từ hố F tại Ur cho rằng tầng nước lũ cao nhất nằm trên mực nước biển hiện tại 4 mét. Con số này cũng rất gần với điểm cao tối đa của hiện tượng biển lấn Flandrian được xác định từ các cách thức khác. Sự trùng hợp này thực sự rất kỳ lạ. Ngoại trừ trường hợp một trong những đo đạc gốc bị sai, giải thích duy nhất thuyết phục cho hiện tượng này là lớp bùn lắng xuống dưới mực nước biển hoặc mực nước cửa sông (Xem Hình 5-7). Về câu hỏi liệu toàn bộ khu vực Ur có bị ngập khi cơn đại hồng thủy ập đến, thậm chí Woolley vẫn còn dè dặt trong phán đoán vì trung tâm của thành phố cổ này dường như đã được nâng lên trên một đồi nhỏ hoặc một hòn đảo. Tuy nhiên, người ta không tìm thấy ở trung tâm thành phố

những chiếc hồ giống như hồ F để giúp trả lời câu hỏi này. Bản đồ về vùng Vịnh được tái tạo lại vào thời kỳ 5000-2500 trước CN (Hình 9) mô tả Ur nằm bên bờ vực của hiện tượng biển lấn nhưng không bị ngập.

Trong các cuộc thảo luận về tính chất và nguồn gốc của lớp bùn trong các hồ tại Ur, phần lớn các học giả đều cho rằng nó bắt nguồn từ sông. Và điều này không mâu thuẫn với hiện tượng biển lấn. Ur nằm gần sông Ô-phơ-rát và nằm trong một khu vực có quá trình tạo thành đồng bằng diễn ra mạnh mẽ. Do đó, bất cứ lớp bùn nào lắng lại trong vùng khi mực nước biển dâng lên từ phía đông nam cũng có nhiều khả năng xuất phát từ cửa sông chứ không phải là từ biển. Hiện tượng lắng bùn tại một cửa sông được càng được tăng cường nhờ nước biển dâng lên vì dòng chảy bị chậm lại. Tác động này rất có thể đã rút ngắn thời gian mà con người không thể cư trú trên toàn bộ khu vực này. Việc xem xét lại lớp bùn lắng bằng những kỹ thuật hiện đại có thể giúp tìm ra nguồn gốc của nó. Tương tự như vậy, việc xem xét lại những di tích của thời kỳ Ubaid ban đầu nằm dưới lớp bùn sẽ giúp xác định niên đại bắt đầu hiện tượng biển lấn tại khu vực này.

Một trong những lập luận mà Max Mallowan và các nhà khoa học khác sử dụng là tại vùng Eridu nằm cạnh Ur và hai khu vực khác có khả năng xảy ra trận Đại hồng thủy là Kish và Fara nằm sâu trong nội địa, người ta không tìm thấy lớp bùn lắng trong trận lũ như tại Ur. Quan sát này cũng nhất quán với hiện tượng biển lấn ở Ur vì cả ba địa điểm này đều nằm cao trên mực nước biển vào thời kỳ đó.

Mallowan bác bỏ giả thiết về một trận lũ từ biển với lý do là các tư liệu viết bằng chữ nêm không có dòng nào nói đến biển. Điều này hơi bất thường. Vì có thể thiên sử thi nổi tiếng Gilgamesh không nhắc đến một trận đại hồng thủy từ biển nhưng huyền thoại diệt rồng của Ninurta và Kur đều đề cập cụ thể về quá trình biển lấn kéo dài trên đồng bằng sông Tigris. Thật ngạc

nhien là Mallowan lại sử dụng những dòng chữ sau đây trong Kinh Cựu Ước để bảo vệ cho lập trường của mình:

tất những suối nguồn của đáy sâu (great deep) bao la đều bị tan vỡ và những cánh cửa của thiên đường được mở ra (Kinh Cựu Ước: 7:11).

Những suối nguồn của đáy sâu và những cánh cửa của thiên đường bị ngăn lại, và mưa móc trên thiên đường cũng bị cản trở (Kinh Cựu Ước 8:2).

Sau khi đưa ra bằng chứng này, Mallowan tiếp tục cho rằng thật quá sức tưởng tượng nếu ta suy đoán về một trận lụt biển từ những dòng thơ này. Theo tôi, lập luận này hết sức phi lý. Đối với những người đọc nghiệp dư, từ ‘đáy sâu’ (great deep) hàm ý biển cả. Tuy nhiên, rất có khả năng là những trận lũ sông thường xuyên xảy ra theo mùa có thể đã làm trầm trọng thêm những ảnh hưởng của nạn biển lấn. Giai đoạn cách đây 8000-7000 năm trước gần tiến đến thời kỳ ‘khí hậu tốt nhất’ của gian băng. Không chỉ những sông băng phía bắc đổ những khối nước khổng lồ vào Đại Tây Dương mà nhiệt độ trái đất trung bình còn cao hơn nhiệt độ ngày nay 4°C và lượng mưa hàng năm cũng cao hơn nhiều. Những khu vực khô cằn ngày nay như Thung lũng sông Ơ-ơ và Lưỡng Hà đã từng có lượng mưa rất cao. Trong cuốn sách khảo cổ gần đây về Vịnh ả Rập, nhà khảo cổ học Michael Rice đã xem giai đoạn 7000-4000 trước CN là ‘Giai đoạn đồ đá mới ẩm ướt.’

Khi xác định trận lũ Fara là ‘ứng cử viên’ có khả năng nhất cho Đại hồng thủy Utnapishtim (và cũng chính là Đại hồng thủy Nô-ê, theo quan điểm của Mallowan), Mallowan đã giảm nhẹ sự nhấn mạnh của Kinh thánh về một tai biến phá huỷ toàn bộ thế giới vì điều này rõ ràng không thích hợp với hồ sơ khảo cổ của cơn lũ Fara. Tuy nhiên, Một trận lũ sông diễn ra trong thời gian ngắn không thể áp dụng được với một đợt dâng cao kéo dài của mực nước biển. Theo Juris Zarins, hiện tượng biển lấn Flandrian

có thể đã làm ngập tất cả các khu định cư Ubaid nằm về phía đông nam của ranh giới chạy từ Ur qua Lagash đến Amara. Rất nhiều tàn tích của thời kỳ Ubaid có thể vẫn còn nằm dưới những dòng nước của Vịnh. Nếu nạn biển lần này cũng giống như cơn đại hồng thủy của Woolley, nó mang tính chất tai biến mạnh mẽ hơn.

### **Liệu Đại hồng thủy Nô-ê có phải là Đại hồng thủy Utnapishtim?**

Dường như cái sai trong lập luận của Mallowan và Leonard Woolley là giả định cho rằng do còn những điểm tương đồng khác giữa thiên sử thi Gilgamesh và câu chuyện về đại hồng thủy Nô-ê nên có thể trong dụng ý của thi sỹ thêu dệt nên những câu chuyện này, hai cơn đại hồng thủy thực chất chỉ là một. Thiên anh hùng ca Gilgamesh được sáng tác dành cho các hoàng đế. Một thiên hướng được thừa nhận rộng rãi của các tác giả sử thi là lồng ghép bối cảnh hiện tại vào những câu chuyện xưa để tăng thêm tính hấp dẫn, độ tin cậy và làm hài lòng độc giả. Khởi nguồn từ những huyền thoại của người Celtic trong Đêm trường Trung cổ, Thomas Malory đã soạn lại bối cảnh trong thiên sử thi ‘Cái chết của Arthur’ và đặt nó vào trong Kỷ nguyên Hiệp sỹ. Tương tự như vậy, rất có thể (những) tác giả của Gilgamesh đã sử dụng phương thức này để gắn một trận đại hồng thủy xảy ra trước đó trong thời tiền sử hiện vẫn sống trong ký ức dân gian với những vị anh hùng cái thế của các triều đại sau (Gilgamesh và Utnapishtim) và một trận lũ nổi tiếng đương thời (Fara). Và mặc dù không phải chịu ân điển của vương triều Sumer nhưng các tác giả của Kinh Cựu Ước cũng sử dụng cùng một nguồn gốc dân gian. Có thể là thiên sử thi Gilgamesh cũng chưa đến được với Giáo trưởng Abraham và gia đình của ông ta trước khi họ rời Ur và mang theo truyền thống cổ xưa truyền miệng về chính mình.

Bên cạnh việc Mallowan xác định sai niên đại của cơn đại hồng thủy căn cứ vào Gilgamesh, một nguồn tư liệu cổ khác là Danh sách các Hoàng đế Sumer cũng cho rằng trận lũ xảy ra trước những triều đại đầu tiên như Kish, Erech và Ur. Điều này cũng gần với thứ tự thời gian mà Woolley đưa ra vào năm 1928. Tuy nhiên, bảng niên đại của Woolley vẫn còn có vấn đề. Giống như phần lớn các nhà nghiên cứu về lũ tích, Woolley giả định rằng trận lũ là sự kiện xảy ra trong thời gian ngắn. Mallowan xác định niên đại của sự kiện này là vào năm 3500 trước CN trên cơ sở của lớp bùn trên cùng. Thậm chí nếu con số này bị đánh giá thấp hơn thực tế thì các triều đại đầu tiên là Kish và Erech cũng chỉ tiến hoá trước vương triều Ur chỉ 500 năm. Danh sách các Hoàng đế Sumer ghi lại ba triều này theo trình tự thời gian liên tục với một vài đời vua sống rất lâu. Năm trăm năm có thể là thời kỳ quá ngắn so với ba triều đại, dù là với những ông vua chỉ sống theo tuổi thọ thông thường. Giải pháp thông thường đối với vấn đề niên đại là lập luận rằng ba triều đại này tồn tại cùng thời chứ không phải là nối tiếp nhau. Nếu như cơn đại hồng thủy bắt đầu trước đó 2000 năm (tức là cách đây 7500 năm) theo như ghi chép địa chất thì trực trặc về vấn đề niên đại đã được tháo gỡ.

Nếu xem lớp bùn của Woolley là kết quả của tình trạng ngập lụt nước biển kéo dài do trận lũ tương tự như trong Danh sách các Hoàng đế Sumer thì sẽ dẫn đến một hệ quả là phần lớn thời kỳ dài Ubaid trên thực tế đều tồn tại sau nạn đại hồng thủy. Điều này có phần hợp lý nếu chúng ta xác định niên đại của cơn đại hồng thủy trong truyền thuyết là vào đợt biển lần nhanh đầu tiên xảy ra cách đây ít nhất 7500 năm. Sau đó, cơn đại hồng thủy có thể đã nổ ra cùng lúc hoặc trước lúc bắt đầu các phong cách làm gốm của người Ubaid. Những người Ubaid trước thời kỳ Sumer đã từng sống tại các thành phố Kish, Erech và Ur. Theo đó, trong bối cảnh của Danh sách các Hoàng đế Sumer, họ đồng thời được xem như những người dân của một triều đại tương ứng đầu tiên

sau nạn hồng thủy, đó là triều đại Kish. Danh sách các Hoàng đế Sumer ghi rằng triều đại Kish được thành lập ngay sau trận đại hồng thủy lắng dịu. Tuy thuộc vào việc xác định thời điểm cơn hồng thủy bắt đầu lắng xuống và vào độ chính xác của các đường cong mực nước biển, đợt rút nước biển này có thể xảy ra trong khoảng thời gian cách đây 7000 và 5500 năm trước.

Nếu người Ubaid chủ yếu sống sau nạn hồng thủy thì một số ghi chép lịch sử chưa rõ ràng sẽ được nhìn nhận dưới một ánh sáng khác. Thần Ea, vị thần được thờ trong đền thờ đầu tiên của thành phố cổ Eridu, là người có công đưa bảy nhà hiền triết lương cư từ phương Đông đến để dạy nghề thủ công cho loài người. Dù sự du nhập của các kỹ thuật ngoại lai diễn ra dưới hình thức nào đi chăng nữa thì nó cũng bắt đầu cách đây 7000 năm. Eridu hiện có những di tích hoàn chỉnh và cổ xưa nhất về sự phát triển của nghề gốm Ubaid; do đó, nó có thể là thành phố đầu tiên ở đông nam Lưỡng Hà. Dù người Ubaidian có là ai đi nữa thì sự kế thừa nghề gốm của họ tại cùng những địa điểm có phong cách tiếp nối của người Uruk (có phần thô hơn) cách đây khoảng 6000 năm trước cũng gợi mở về khả năng phát triển liên tục song song của văn minh trên khu vực này trong một thời kỳ dài tính từ năm 5500 trước CN. Đồ gốm không hoa văn của Uruk xuất hiện tại khu vực Ur cách đây 6000 năm có thể giúp xác định được thời điểm người Sumer mới đến đây.

#### **Còn một đoạn nữa.**

Mặc dù một số dạng sọ người khác nhau có thể được coi là của người Sumer, nhưng những sọ người đầu ngắn (hay còn gọi là đầu rộng) là một đặc trưng của những người đến từ Viễn Đông. Đầu ngắn cũng là một đặc điểm nổi bật của người 'Beaker' bí ẩn, những người đã xuất hiện trên khắp các bờ biển và đã đến những con sông ở Tây Âu trong thiên niên kỷ thứ ba trước CN. Những cuộc xâm lược Châu Âu thời tiền sử của những người đầu rộng từ phương Đông vẫn là một vấn đề gây tranh cãi từ lâu trong lịch

sử. Hiện nay, vấn đề này không được nhiều người quan tâm và cũng nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của cuốn sách này.

Nếu người Sumer đến từ phương Đông thì không phải tất cả những hoàng đế thực sự sống trước thời kỳ hồng thủy đều tập trung ở vùng duyên hải Lưỡng Hà bởi vì người ta đã tìm thấy bằng chứng khảo cổ về sự cư trú của con người tại những thành phố này trước khi xuất hiện nghề gốm có hoa văn tinh tế của người Ubaid. Chúng tôi đã nghe được một câu chuyện kỳ lạ về những vị vua được kể trong Gilgamesh. Không ai khác chính là Utnapishtim, Nô-ê của người Sumer, người đã sống sót trong cơn đại hồng thủy để sống cuộc đời bất tử trong chốn ẩn dật phía bên kia đại dương ở phương đông. Từ câu chuyện về hành trình vượt biển của Gilgamesh để thăm Utnapishtim, chúng ta tự hỏi phương đông cách bao xa? Một trong những nhà phân tích khảo cổ nổi tiếng nhất về nguồn gốc người Sumer, ông Menno Landsberger, lập luận rằng, người Sumer đã đi thuyền từ phương Đông vượt đại dương và mang theo họ những câu chuyện về Đấng sáng tạo, về Thiên đường và đại hồng thủy Nô-ê:

Nền văn minh đô thị của Lưỡng Hà đã phát triển đến một cấp độ nào đó trước khi có sự di cư của người Sumer. Nhưng chính người Sumer đã sáng tạo ra những giá trị tri thức và nghệ thuật của nền văn hoá này. Niên đại chính xác về sự di cư của người Sumer vẫn chưa được xác định. Người ta cũng chưa khẳng định được rằng người Sumer chỉ sáng tạo ra những thành quả tinh thần đó trên mảnh đất Lưỡng Hà hay họ đã mang theo những hạt giống đó từ quê hương phương Đông. Huyền thoại về Bảy vị hiền triết nổi lên từ biển cả, phổ biến kỹ thuật và kiến thức cho người Babylon có thể có một số căn cứ lịch sử.

### **Đông Nam á bị nhấn chìm và sự phát tán của người Nam Đảo**

Tôi đã bàn đến tầng khảo cổ ‘giả’ ở Vịnh ả Rập thể hiện qua lớp bùn tại Ur cũng như những tranh cãi xung quanh nó. Các nhà khảo cổ học khắp vùng Viễn Đông hiện đang bắt đầu xem xét một tác động tương tự như thế đối với các thềm lục địa trong khu vực của họ. Đảo Đông Nam á là nơi tập trung nhiều nhất những huyền thoại về đại hồng thủy trên thế giới. Đây là khu vực có ít đồng bằng châu thổ lớn và không nổi tiếng về các truyền thuyết hồng thủy nhưng đây là nơi đã mất đi một nửa diện tích đất sau Kỷ Băng hà. Tương tự như trong trường hợp vùng Vịnh, nước biển dâng cao đã xóa đi bằng chứng về những nền văn hoá duyên hải hậu kỳ đồ đá mới và khiến cho các nhà khảo cổ học không có được một cái nhìn chính xác. Những lỗ hổng đó đã dẫn đến những quan điểm trái ngược nhau về thời tiền sử ở Đông á. Bờ biển bằng phẳng ở Trung Quốc cũng mất rất nhiều đất và chính ở đây người ta đã tìm thấy một số bằng chứng thuyết phục nhất về những tác động của cơn đại hồng thủy.

Hiện nay, các nhà địa chất cho rằng cơn đại hồng thủy cuối cùng đã đổ vào bờ biển Trung Quốc vào thiên niên kỷ thứ tám. Một trong những nhà khảo cổ học đầu tiên thừa nhận ảnh hưởng của trận lũ đối với diện mạo và sắp xếp niên đại của các khu vực thời kỳ đồ đá mới ở vùng duyên hải Viễn Đông là ông William Meacham. Meacham đã nghiên cứu tại Hồng Kông từ năm 1970 và cùng với nhiều đồng nghiệp đến từ đại lục, ông đã mở ra cánh cửa về nhiều địa điểm thuộc thời kỳ đồ đá mới trên bờ biển Nam Trung Hoa. Trong những giải thích về thời tiền sử của khu vực này, Meacham đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của một dải đất ven biển đã bị chìm đắm, có tên là ‘vùng đất Nam Hải’, từng có lúc trải dài trên 160 cây số vươn đến biển Nam Trung Hoa. Ông lập luận rằng những cư dân ven biển sơ kỳ đồ đá mới có thể đã có các vụ mùa bội thu bên bờ biển nhờ những đồng bằng phù

sa thủy triều và những bãi rừng ngập mặn trước khi cơn lũ ập đến. Ông tin rằng những người dân ven biển này xuất phát từ nhiều nguồn gốc khác nhau nhưng họ không có mối liên hệ trực tiếp về văn hoá và ngôn ngữ với các nền văn hoá đồ đá mới trên sông Dương Tử ở mạn phía bắc. (Xem Hình 13, bản đồ trên cùng).

Trong nửa đầu của thời kỳ sau sông băng (10.000-5000 năm trước), mực nước biển dọc bờ biển Nam Trung Hoa và Việt Nam cũng trải qua những thời kỳ dâng cao, ổn định và rút xuống tương tự như ở Vịnh ả Rập. Đợt dâng cao và rút xuống cuối cùng có thể đã xóa sạch những di tích về nền văn hoá sơ kỳ đồ đá mới trên bờ biển Trung Hoa. Năm 1985, Meacham đã viết như sau: ‘Lỗ hổng quan trọng nhất trong hồ sơ về thời kỳ Đồ đá mới là sự thiếu vắng hoàn toàn những địa điểm không thuộc hàng động trên các khu vực đồng bằng có niên đại từ năm 10.000 đến năm 5.000 trước CN. Trong thời kỳ dâng cao cuối cùng cách đây 7000 năm, mực nước biển đã vượt mức hiện tại, với điểm cao nhất là cao trên 5 mét so với mực nước hiện nay. Sau đó, nước biển dần dần rút xuống. Mặc dù rõ ràng là nước biển đã có thời kỳ dâng lên rất cao nhưng các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất được về niên đại và mực nước biển cao nhất; một số nhà địa chất còn tin rằng, các điểm cao nhất dao động rất lớn trước khi mực nước biển dần tụt xuống. Sau khi nước biển rút xuống cách đây 6000 năm, các khu vực dân cư duyên hải làm nghề gốm đã xuất hiện trên một dải từ Đài Loan cho đến miền Trung Việt Nam.

Charles Higham, nhà khảo cổ người New Zealand chủ yếu hoạt động tại Thái Lan, cho rằng những khu vực sinh sống này chính là nơi tái định cư của những người dân miền biển vẫn sống ở đây từ trước, chứ không phải là của những người bị lũ đánh giạt. Các nền văn hoá duyên hải theo giả thuyết có thể đã liên tục được gây dựng lại trong và sau cơn lũ. Lập luận của Higham dựa trên thực tế là không có bằng chứng về những người di cư từ nơi khác đến và một số điểm tương đồng văn hoá với nền văn hoá

Hoà Bình đã có từ trước thời kỳ đồ đá mới nằm sâu trong đất liền của Việt Nam. Tuy nhiên, gần đây, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những bằng chứng rất đáng quan tâm về ảnh hưởng của trận lũ này đối với vùng dân cư, soi rọi một ánh sáng mới về sự định cư của con người dọc bờ biển nam Trung Hoa. Thật kỳ lạ là câu chuyện mà những phát hiện đó mang lại rất giống với truyền thuyết về lớp bùn của Ngài Leonard Woolley mà tôi đã mô tả ở trên. Khoảng 90 vùng định cư thời kỳ Đồ đá mới trên các cồn cát ven biển cách đây hơn 7000 năm đã được tìm thấy trên Đảo Hải Nam và các khu vực thuộc cửa sông Ngọc Trai gần Hồng Kông.

Nhiều bình gốm và đồ tạo tác của những vùng định cư này có đặc điểm giống nhau. Chính điều này đã khiến cho nhiều học giả nỗ lực xây dựng một chuỗi thời gian thống nhất về sự phát triển văn hoá trên bờ biển nam Trung Hoa thời tiền sử. Một số người cho rằng họ đã phân biệt được bốn giai đoạn hay bốn tầng nấc phát triển. Li Guo thuộc trường Đại học Zhongshan thì đưa ra một quan điểm đơn giản hơn. Ông thừa nhận hai giai đoạn phát triển văn hoá chính tại nhiều địa điểm Đồ đá mới. Giai đoạn đầu tiên trùng hợp với thời kỳ ngay sau khi nước biển dâng cao nhanh chóng và vượt mực nước hiện tại; giai đoạn này kéo dài từ cách đây 7.700 năm cho đến 5750 năm trước. Giai đoạn thứ hai bắt đầu sau khi nước biển rút xuống và kéo dài từ cách đây 4850 năm đến 3550 năm. Hai giai đoạn này được phân tách bởi một lớp bùn dày tới 150 cm. Li Guo mô tả lớp bùn này như sau:

Tại nhiều địa điểm quan trọng, nằm giữa hai giai đoạn này là một tầng cặn cỗi có thể là hậu quả của những thay đổi trong mực nước biển. Lớp cặn cỗi này cho thấy đặc điểm đứt đoạn về văn hoá, đặc biệt khi chúng ta tính đến nền văn hoá vật chất của hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, đồ gốm hoa văn rất phổ biến. Còn giai đoạn thứ hai chủ yếu chứa đựng đồ gốm mịn hình hoa.

Những đồ tạo tác và đồ gốm có hoa văn và khắc chạm cũng được tìm thấy ở những nơi khác dọc bờ biển nam Trung Hoa và được coi là thuộc vào trung kỳ Đồ đá mới. Đồ gốm hình hoa và không có hoa văn thuộc giai đoạn thứ hai theo quan điểm của Li Guo cũng xuất hiện tại những vùng khác phía nam Trung Quốc và thuộc vào hậu kỳ Đồ đá mới. Li Guo chỉ ra rằng những gián đoạn trên diện rộng về văn hoá và niên đại tại những cồn cát có vẻ rõ ràng hơn tính liên tục thực sự của các nền văn hoá ven biển. Mặc dù những vùng này đã bị bỏ hoang trong hơn 700 năm nhưng những địa điểm khảo cổ khác ở khu vực sông Ngọc Trai cho thấy sự phát triển của văn hoá và quá trình cư trú liên tục và có niên đại đầy đủ của con người trong cùng thời kỳ đó. Sự tương phản giữa những khu định cư bị ngập và những vùng không bị ngập cũng giống với sự tương phản giữa những người Ubaid sống qua hơn 1000 năm tại Eridu trong cơn đại hồng thủy đã nhấn chìm một phần khu vực Ur trong cùng thời kỳ. Cũng giống như Vịnh ả Rập, các lớp địa tầng trung kỳ Đồ đá mới cách đây khoảng 7000 đến 5750 năm được phát hiện trên bờ biển nam Trung Hoa chính là bằng chứng khảo cổ về mực nước biển dâng cao vượt quá mức hiện tại. Các khu vực duyên hải thuộc sơ kỳ Đồ đá mới cách đây hàng nghìn năm trong quá khứ có lẽ đã nằm sâu dưới biển Nam Trung Hoa. Rất nhiều đồ tạo tác được tìm thấy bên bờ biển Nam Trung Hoa tại các địa tầng trung kỳ Đồ đá mới nằm dưới lớp bùn mang dáng dấp tương tự như những di vật được tìm thấy dưới lớp bùn của Woolley tại Ur. Trong số đó có đĩa đất sét có lỗ xuyên, chày lưới, con suốt cọc sợi bằng đất sét, bát có vẽ hoa văn, chuỗi hạt sò và những viên đá bán quý được lấy từ những nơi khác, rìu đá bốn cạnh mài sắc và cuốc đá.

Mặc dù đã trải qua những thời kỳ sinh sống lâu dài nhưng những khu định cư trên cồn cát của sông Ngọc Trai dường như chỉ là những ngư dân cư trú tạm thời và thường liên kết với những khu định cư lâu đời hơn có đặc trưng là những lớp sò nằm



sâu trong đất liền. Kiểu cư trú ‘tạm thời dài hạn’ này thể hiện qua những ngôi nhà sàn của ngư dân và những túp lều nhỏ được tìm thấy trên những miền đất phẳng ven biển dọc suốt khu vực đảo Đông Nam á nói tiếng Nam Đảo và Thái Bình Dương (xem minh hoạ 2).

### **Một mạng lưới buôn bán đường biển tại Đông Nam á và Thái Bình Dương**

Trái ngược với quan điểm của Meacham và Higham về tính chất thuần túy địa phương của sự phát triển trung kỳ Đồ đá mới ở vùng bờ biển nam Trung Hoa, nhà khảo cổ học người Mỹ, Wilhelm Solheim cho rằng sinh sống tại khu định cư trên cồn cát này là những người dân di cư thuộc mạng lưới buôn bán trải rộng trên các đảo và bờ biển dọc vành đai Thái Bình Dương và đi sâu vào khu vực đảo Đông Nam á cách đây khoảng 7000 năm cho đến tận ngày nay. Phần lớn những cư dân thuộc mạng lưới này đều nói tiếng Nam Đảo, một hệ ngôn ngữ được sử dụng tại các đảo Đông Nam á và ngày nay vẫn được dùng ở Madagascar thuộc Ấn Độ Dương và phần lớn các đảo nhỏ trên Thái Bình Dương (xem Chương 5). Solheim gọi nền văn hoá của mạng lưới này là ‘Nusantao.’ Ông xem dải đá ngầm Sunda bị ngập của đảo Đông Nam á vào cuối Kỷ Băng hà là quê hương của nền văn hoá biển Nusantao:

Giả thiết của tôi về nguồn gốc và sự phát triển của mạng lưới thông thương trên biển của Nusantao là như sau: Cội nguồn của những người dân đi thuyền vượt biển Nusantao xuất phát từ miền đông Indonesia và miền nam Philipin. Họ buộc phải nâng cao khả năng chèo thuyền bởi mực nước biển liên tục dâng cao, đòi hỏi họ phải thực hiện những hành trình trên các chặng đường dài ra biển khơi xa để duy trì mối liên hệ với những người thân ở quê hương. Những chiếc thuyền có mái chèo có thể rất cần

thiết cho sự phát triển của nền văn hoá Nusantao; nguồn gốc và trung tâm của những cải tiến về thuyền ở khu vực Nam Đảo có thể nằm tại những các hòn đảo bao quanh Sulawesi.

Với quan điểm cho rằng những người Nam Đảo có cội nguồn từ các đảo ở Đông Nam á, Wilhelm Solheim về cơ bản thống nhất với nhà khảo cổ học William Meacham nhưng lại hoàn toàn bất đồng với nhà khảo cổ học sống tại Australia Peter Bellwood và phần lớn các nhà ngôn ngữ nghiên cứu hệ Nam Đảo (xem Hình 12). Solheim cho rằng các khu định cư trên cồn cát của sông Ngọc Trai là hỗn hợp của nền văn hoá Nusantao và nền văn hoá trung kỳ Đồ đá mới ở nam Trung Quốc. Ông còn tin rằng, sự pha trộn này đã lan đến tận Đài Loan và tạo thành những khu định cư tương tự nói tiếng Nam Đảo, mà theo như nhiều nhà khảo cổ học, chính là nền văn hoá Ta-p’en-k’eng.

Trong khi đó Peter Bellwood lại ủng hộ quan điểm cho rằng một trong những nền văn hoá trung kỳ Đồ đá mới tại cửa sông Dương Tử về phía bắc Trung Quốc là tổ tiên của những người nói tiếng Nam Đảo bị phát tán ra Thái Bình Dương thông qua Đài Loan và Phi-lip-pin. Còn theo nhà ngôn ngữ nghiên cứu tiếng Nam Đảo đến từ Hawaii, Robert Blust, Đài Loan là nơi mảnh đất tốt để gieo trồng một ngôn ngữ mới của những người bị phát tán. Blust phát triển giả thuyết mà ông đã đưa ra trong suốt thập niên 70 và 80 (của thế kỷ 20) dựa trên bằng chứng về mặt ngôn ngữ; giả thuyết này cho rằng Đài Loan là quê hương của những ngôn ngữ Nam Đảo. Quan điểm này dần được hoàn thiện hơn qua những ý kiến về mặt khảo cổ (từ phía Bellwood), bao gồm cả xứ sở đất liền Châu á và tái tạo thời kỳ tiền sử của Đông Nam á và Châu Đại Dương. Quan điểm cho rằng Đài Loan-Trung Quốc là cội nguồn của ngữ hệ Nam Đảo hiện là quan điểm đang được chấp nhận rộng rãi nhất. Bellwood và Blust đã đưa ra một bức tranh toàn cảnh và cuốn hút bởi hiện nay, Đài Loan là khu vực

nói tiếng Nam Đảo gần với Trung Quốc nhất. Bản thân những ngôn ngữ Nam Đảo của Đài Loan cũng rất khác nhau và khác với những tiếng nói khác trong hệ ngôn ngữ này. Điều này lại khiến cho nền văn hoá bản địa của Đài Loan mang không khí cổ xưa đích thực.

Tuy nhiên, hiện nay người ta chưa tìm được những tiền thân rõ ràng của ngữ hệ Nam Đảo tại vùng đất liền Châu á và cũng chưa xác định được nguồn gốc từ đất liền của hệ ngôn ngữ này, nói gì đến việc xác định một địa điểm cội nguồn cụ thể. Những chiếc bình gốm không thể thay lời nói của những người sáng tạo ra chúng và những khác biệt ngôn ngữ rất khó xác định về mặt không gian và thời gian. Vì thế, hầu hết những tranh luận về nguồn gốc ngôn ngữ Nam Đảo phụ thuộc vào sự phối hợp giữa các nhà ngôn ngữ học và khảo cổ học. Bởi vậy, như bản thân Blust đã chỉ ra, điều quan trọng là bằng chứng của ngành này phải đứng độc lập và không có mối liên hệ tương hỗ với ngành kia.

Với kinh nghiệm lâu năm về khảo cổ học ở Trung Quốc, William Meacham bác bỏ lại chứng cứ khảo cổ của Bellwood và cho rằng không có bằng chứng trực tiếp nào về mặt ngôn ngữ để chứng minh rằng nguồn gốc của ngôn ngữ Nam Đảo đến từ đại lục này. Cùng với Wilhelm Solheim, Tsang và một số nhà khoa học khác, Meacham xem Đài Loan là một vùng nước đọng nằm cách ly ở ngoại vi thời tiền sử Nam Đảo và không chịu ảnh hưởng của những thay đổi về văn hoá và ngôn ngữ trong suốt thời kỳ Đồ đá mới.

Đây là một bất đồng ý kiến lớn trong giới học giả. Mỗi nhà nghiên cứu lại đưa ra một cái nhìn hoàn toàn khác biệt về toàn bộ thời tiền sử của Đông Nam á và Châu Đại Dương, tùy thuộc vào từng khía cạnh cụ thể được xem xét. Điều quan trọng là phải xác lập ngay từ đầu độ tin cậy của giả thiết mà Blust và Bellwood nêu ra. Bởi vì, trong mô hình của họ, những niên đại của sự phát

tán ngôn ngữ Nam Đảo hầu như được xác định theo bảng niên đại khảo cổ ở Đài Loan và Phi-lip-pin với nội dung như sau: (1) Từ Trung Quốc đến Đài Loan vào năm 4500 trước CN; (2) Từ Đài Loan đến Phi-lip-pin vào năm 3000 trước CN; (3) đến phía nam Phi-lip-pin vào năm 2000 trước CN. Sau đó, trong thời gian chưa đầy 200 năm, các khu vực còn lại của Đông Nam á và Châu Đại Dương thời tiền sử phải theo một lịch trình địa lý và khảo cổ bị gán vào một cách tùy tiện, và kết thúc bằng một đợt phát tán nhanh đến Thái Bình Dương cách đây khoảng 3500 năm. Tuy nhiên, rất nhiều nội dung khảo cổ ở Châu Đại Dương và Đông Nam á không thống nhất với lịch trình này. Rõ ràng là có thể còn những con đường khác và nguồn gốc khác cho sự phát tán của người nói tiếng Nam Đảo. Ví dụ, các ngôn ngữ Nam Đảo có thể bắt nguồn từ Châu Đại Dương hoặc trên các đảo Đông Nam á; giả thuyết này cho phép thời gian di cư diễn ra dài hơn. Hơn nữa, nếu người nói tiếng Nam Đảo có nguồn gốc từ lục địa Châu á, họ có thể đã di cư nhiều lần từ bờ biển, chứ không phải chỉ một lần duy nhất qua Đài Loan.

Điều mà tôi muốn chỉ ra trước hết là giả thuyết của Bellwood dựa trên nền văn hoá vật chất và những đặc điểm thức ăn của người dân duyên hải nam Trung Hoa là chưa vững chắc; thứ hai, về mặt lý thuyết, lập luận dựa theo những di vật khảo cổ ở Đài Loan và Phi-lip-pin có thể được áp dụng đảo ngược với những đợt di cư trực tiếp từ bất cứ vùng nào ở bờ biển nam Trung Hoa hoặc từ Đông Nam á, chứ không qua Đài Loan; và thứ ba, tôi muốn đưa ra những bằng chứng khác về sự phát tán bằng đường biển từ Đông Nam á diễn ra sớm hơn thời gian nêu trong giả thuyết ‘Trung Quốc - Đài Loan - Phi-lip-pin’ của Bellwood và Blust.

Bellwood đã dựng đồ thị về các tầng khảo cổ tại những khu vực mà trước đây người nói tiếng Nam Đảo có thể đã sinh sống. Ngoài ra, ông còn đề xuất một mô hình suy đoán về sự phát triển

văn hoá trong thời kỳ đầu của những người dân này dựa trên những tái tạo về mặt ngôn ngữ của tiếng nói Nam Đảo nguyên thủy và những từ ngữ cụ thể chỉ thức ăn và những vật dụng hàng ngày khác. Tuy nhiên, nội dung của ngôn ngữ nguyên thủy này phù thuộc vào kiểu cây ngôn ngữ được sử dụng cho công việc tái tạo và kiểu cây ngôn ngữ đã được lựa chọn từ trước. Nếu kiểu hoặc phân nhóm cây không đúng thì thì ngôn ngữ nguyên thủy cũng bị sai. Đối với Bellwood, kỹ năng quan trọng nhất hay dấu ấn văn hoá của những người nói tiếng Nam Đảo đầu tiên là trồng lúa. Nhưng tôi sẽ chỉ ra rằng niềm tin này xuất phát từ yêu cầu phải giải thích tại sao người Nam Đảo phải di cư chứ hơn là dựa trên lập luận về mặt ngôn ngữ.

### **Thực đơn của những người nói tiếng Nam Đảo đầu tiên**

Bellwood liệt kê ra ba kỹ năng hay ba thói quen mà ông cho là trụ cột của công việc tái tạo về mặt ngôn ngữ-khảo cổ đối với sự phát tán của tiếng Nam Đảo từ Trung Quốc, sang Đài Loan sau đó đến Philipin. Đó là: ăn cau, trồng lúa và làm đồ gốm. Trong đó, kỹ năng thứ hai - trồng lúa - là một lựa chọn có phần gây hoang mang. Các bằng chứng về khảo cổ và dân tộc học cho thấy rằng trong suốt thời kỳ phát tán của người nói tiếng Nam Đảo, cây cọ sagu và cây lấy củ như khoai sọ và khoai lang là những món ăn chính thời tiền sử chứ không phải là cây lúa. Chúng ta có thể thấy tầm quan trọng mà Bellwood dành cho cây lúa trong đoạn văn sau đây liên quan đến nguồn gốc của ngôn ngữ Nam Đảo:

Về thời kỳ Đồ đá mới ở Đài Loan, tôi cho rằng, cần chấp nhận khả năng về sự mở rộng của nghề trồng lúa và những kỹ thuật liên quan bắt nguồn từ châu thổ sông Dương Tử qua các vùng Triết Giang và Phúc Kiến. Đơn giản là bởi vì tôi xem nghề trồng lúa là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế làm chỗ dựa cho

sự phát tán ban đầu của ngôn ngữ Nam Đảo, và bởi vì dựa trên hiểu biết hiện nay, các địa điểm tại Dương Tử có một ưu thế rõ rệt về mặt niên đại trong nghề trồng lúa. Nếu người ta tìm thấy được bằng chứng về nghề trồng lúa tại Việt Nam, Hồng Kông và Quảng Đông trước năm 3500 trước CN thì lúc đó tôi mới có thể thay đổi quan điểm này.

**Hình 10: Những di tích về thời kỳ Đồ đá mới ở Đông Nam á.** Sự phân bố của các địa điểm khảo cổ sơ kỳ Đồ đá mới ở Đông Nam á được đề cập trong Chương 2 và Chương 3. Cần lưu ý sự lấn át của các khu vực hang động được bảo vệ (nơi có chữ in nghiêng), phản ánh khả năng là các di vật khác sơ kỳ Đồ đá mới trên dải đất ngầm Sunda đã bị phá huỷ. Các vùng có bóng đại diện cho các thêm lục địa đến 100 mét.

Bellwood có thể sẽ phải thay đổi quan điểm của mình nếu những phát hiện gần đây được khẳng định. Nhà khảo cổ học người Thái Lan, Surin Pookajorn, đã tìm thấy những hạt lúa liên quan đến các đồ gốm và đồ tạo tác khác thời kỳ Đồ đá mới như rìu đá mài sắc ở Hang động Sakai phía nam Trung Quốc, xuôi xuống phía dưới Bán đảo Malay (xem Hình 10). Những khu định cư này có niên đại cách đây khoảng từ 9260 đến 7620 năm. Kiểu dáng của những đồ tại tác tại tầng khảo cổ này có thể sánh được với những địa điểm sơ kỳ Đồ đá mới trên bán đảo Đông Dương tại Ban Kao (Thái Lan) và Gua Cha phía dưới bán đảo này. Ngay dưới lớp địa tầng Đồ đá mới là nền văn hoá Hoà Bình điển hình có trước thời kỳ Đồ đá mới và trước con đại hồng thủy, cho thấy có sự cư trú của con người mang tính liên tục. Mặc dù rất thận trọng để tránh khả năng khái quát hoá trên cơ sở một vài niên đại nhưng Pookajorn vẫn đi đến kết luận rằng cần phải xem xét lại thời kỳ Đồ đá mới tại Đông Nam á.

Đây thực ra chỉ là một cách nói giảm nói tránh. Trên thực tế, nếu phát hiện của Pookajorn được xác minh, nó có thể đảo ngược ít nhất hai định kiến trước đây về thời tiền sử ở Đông á. Cư dân

Hoà Bình, những người sống vào trước thời kỳ Đồ đá mới tại Đông Dương cách đây ít nhất 10.000 năm, thường được xem là tổ tiên của những cư dân nói tiếng Austro-Asia. Sau đó hàng nghìn năm, họ được coi là đã tiếp thu các kỹ năng nông nghiệp nhờ sự phát tán của các nền văn hoá sơ kỳ Đồ đá mới từ phía bắc Trung Quốc. Phát hiện của Pookajorn có thể đảo chiều quá trình tiếp thu này. Wilhelm Solheim lập luận rằng cư dân Hoà Bình không lạc hậu như người ta nghĩ và có thể họ đã bắt đầu trồng cây thân củ từ rất sớm. Nhà khảo cổ học người Mỹ Joyce White đã xác định niên đại của Ban Chang, một xã hội thuần nông trên bán đảo Thái Lan là vào thiên niên kỷ thứ sáu và thứ bảy trước CN. Nói cách khác, người ta có thể chứng minh rằng vùng Đông Dương trùng với những thời đại nông nghiệp sớm nhất của Trung Quốc. Khu vực khảo cổ sớm nhất tại Trung Quốc có bằng chứng rõ ràng về nghề trồng lúa qu mô rộng là vùng Hemudu dưới cửa sông Dương Tử. Khu vực trung kỳ Đồ đá mới này có cư dân cư trú cách đây khoảng 7000 đến 5900 năm và theo Bellwood, đây chính là cội nguồn của các nền văn hoá sử dụng ngôn ngữ Austronesian. Dấu hiệu sớm nhất về cây lúa ở Trung Hoa là trên thượng lưu sông Dương Tử tại vùng Pengtoushan vào khoảng năm 6500-5800 trước CN nhưng người ta vẫn chưa rõ là liệu các giống cây này là xuất phát từ cây dại hay cây đã thuần dưỡng. Charles Higham đã từng nói: việc xác định quá trình chuyển tiếp sang trồng lúa là vấn đề trung tâm của thời tiền sử ở Đông Nam Á. Mà cho đến nay, nó vẫn là một vấn đề rất mơ hồ.

Tại một vài địa điểm thuộc thời kỳ Đồ đá mới ở Đông Dương, chủ yếu là những nơi nói tiếng Austro-Asiatic, người ta đã tìm thấy những đồ tạo tác chứng minh rằng nghề trồng lúa và nông nghiệp có từ rất sớm ở khu vực này, ví dụ như những chiếc cuốc và dao làm bằng đá phiến có cạnh sắc để cắt lúa. Tuy nhiên, người ta vẫn chưa phát hiện được cây lúa thực sự hay những cây trồng có thể nhận biết được trên khu vực này mãi cho đến gần

đây. Những địa điểm này bao gồm Động Linh hồn nổi tiếng gần biên giới Miến Điện hay những khu định cư ven biển trong Vịnh Bắc Bộ cho đến Việt Nam. Tất cả đều có niên đại vào thiên niên kỷ thứ 5 trước CN và cho thấy có sự kế thừa từ nền văn hoá Hoà Bình trước đó. Các khu vực tại Việt Nam cho thấy đã xuất hiện nghề gốm với những vết dây thừng và những hoa văn khác chạm, những chiếc rìu đá mài sắc có từ trung kỳ Đồ đá mới ở Hồng Kông. Như tôi đã đề cập, ở khu vực Sakai tại Thái Lan người ta phát hiện những đồ tạo tác tương tự có cùng niên đại và có cả lúa. Điều đó mâu thuẫn với quan điểm cho rằng người Trung Quốc tìm ra lúa đầu tiên. Kết luận này còn hợp logic nhất về khía cạnh sinh học. Như Peter Bellwood đã chỉ ra, xét về mặt khí hậu, quê hương của nghề trồng lúa là vùng Đông Dương nhiệt đới kéo dài xuống biên giới với Malaixia, Miến Điện, Bắ ng la đét và vùng bờ biển phía nam. Phần lớn sông Dương Tử và sông Hoàng Hà - hai vùng trung tâm phát triển Đồ đá mới của Trung Quốc - đều nằm ngoài những khu vực này. Và như tôi sẽ trình bày ở phần dưới, quan điểm cho rằng Đông Nam Á là nguồn gốc của nghề trồng lúa có thể có những hệ lụy sâu rộng đến sự lan rộng của nghề này sang phía Tây đến Ấn Độ.

Sau khi xem nghề trồng lúa có vai trò quan trọng đối với sự mở rộng của ngôn ngữ Nam Đảo ra ngoài phạm vi Phi-lip-pin, Bellwood trở lại với Đài Loan và cho rằng cây lúa chỉ xuất hiện ở Đài Loan cách đây 5000 năm, một kết luận gây ngạc nhiên bởi nó diễn ra 1.500 năm sau khi những người nói tiếng Nam Đảo được xem là đã đến từ Trung Quốc theo giả thuyết của chính Bellwood và cũng thời kỳ này, ông đưa họ di cư sang tận Phi-lip-pin.

Chắc chắn là cây lúa đã được trồng tại miền bắc Phi-lip-pin và tại Đảo Marina cách đó 2500 km về phía đông trước năm 1000 sau CN; và loại cây trồng này có vị trí rất quan trọng tại những khu vực bị cô lập sau đợt phát tán ban đầu. Tuy nhiên, sự hiện diện của cây lúa tại những nơi xa xôi này dường như chẳng hề

ủng hộ cho giả thuyết của Bellwood về sự mở rộng của ngôn ngữ Nam Đảo từ Trung Quốc sang Đài Loan. Trên thực tế, cây lúa chỉ là một khía cạnh sau này của thời kỳ tiền sử của người Đài Loan nói tiếng Nam Đảo.

Gần đây, Bellwood đưa ra niên đại là năm 2334 trước CN cho giống lúa được tìm thấy trong đồ gốm tại Gua Sirech, một hang động tại Sarawak (Borneo). Tuy nhiên, theo Wilhelm Solheim, phát hiện này không chứng minh rằng con đường chuyển giao nghề trồng lúa đi từ Đài Loan và Phi-lip-pin đến Borneo mà là theo chiều ngược lại, nghĩa là từ tây nam xuống đông bắc. Những niên đại khảo cổ mới đây cũng phù hợp với sự đảo chiều này. Địa điểm có bằng chứng sớm nhất về nông nghiệp là vùng Gua Sireh (Borneo) cách đây 5150 năm, tiếp đó là Ulu Leang tại Sulawesi (5100 năm), động Rabel ở Luzon, Phi-lip-pin (4850 năm) và Uai Bobo tại Timor (4100 năm). Như chúng ta đã xem xét, Bellwood xem nghề trồng lúa là một động lực then chốt đối với sự mở rộng của tiếng Nam Đảo ra ngoài Phi-lip-pin. Tuy nhiên, thay vì ủng hộ cho giả thiết của Bellwood, lập luận này đi ngược lại với chính giả thuyết đó.

Nếu những nguyên thủy nói tiếng Nam Đảo tại Đài Loan không phải là những người trồng lúa thì những khía cạnh khác trong sự tái tạo về mặt ngôn ngữ của Bellwood và Blust cũng không có sức thuyết phục. Bellwood lập luận rằng, khả năng kiếm được thức ăn có mối liên hệ rõ rệt với sự phát tán của cư dân nói tiếng Nam Đảo diễn ra sau đó và được thực hiện chỉ sau khi họ đã đến Phi-lip-pin. Ông xem các thức ăn như thịt gà, quả dày cơm, khoai sọ, khoai lang, chuối, cây trầu không, bột cọ sagu và dừa là những đặc trưng của người nói tiếng Nam Đảo bị phát tán. Tuy nhiên, điều quan trọng là không một từ ngữ nào nêu trên có trong từ vựng tiếng Nam Đảo nguyên thủy được tái tạo theo giả thuyết ở Đài Loan mặc dù chúng vẫn có mặt trong từ vựng tiếng Mã Lai – Polynesian nguyên thủy ở Phi-lip-pin được tái tạo

theo giả thuyết của Blust. Rất nhiều loại thức ăn, ngoại trừ chuối và dừa, đều đã được người tiền sử ở Đông Dương sử dụng.

Nếu họ cũng không ăn lúa thì lương thực chính của người Đài Loan nói tiếng Nam Đảo là gì? Và đâu là nguồn gốc của những loại lương thực ngon và mới của người Phi-lip-pin cách đây hơn 5000 năm? Để tạo thuận lợi cho tranh luận, giả định rằng nếu những người nói tiếng Nam Đảo không có nguồn gốc từ lục địa Trung Hoa thì rất có thể họ đã mang theo những cây trồng và vật nuôi chủ yếu của mình chứ không phải là phó mặc cho những gì mà họ có thể nhặt nhạnh được ở Phi-lip-pin. Mặc dù cây chuối có thể có xuất xứ từ New Guinea hay Maluku nhưng cây khoai sọ vẫn mọc tươi tốt tại Miến Điện và Đông Dương. Nếu những người Nam Đảo nguyên thủy đã mang theo mình những cây trồng thì từ ngữ họ dùng để chỉ những loại cây này đáng lẽ phải giống với tiếng Đài Loan hoặc Phi-lip-pin. Nhưng trên thực tế lại không phải như vậy. Do đó, cũng tương tự như cây lúa, chiều ngược lại của sự phát tán cũng có thể được áp dụng với trường hợp của các cây có rễ. Các cây lấy rễ bắt đầu được trồng tại New Guinea cách đây 9000 năm và không có lý do gì để không cho rằng nghề làm vườn đã có tại các đảo Đông Nam Á từ rất lâu trước khi người Nam Đảo di cư từ Trung Quốc sang Đài Loan theo giả thuyết của Bellwood, nếu trên thực tế đã từng xảy ra sự di cư này.

Tóm lại, nghề trồng lúa có thể không phải là một đặc trưng của cuộc sống thời tiền sử ở Đài Loan và những niên đại gắn liền với sự phát triển về phía nam của nghề trồng lúa từ Đài Loan đến Borneo cũng không chính xác. Mặc dù về sau này, lúa có thể đóng vai trò quan trọng đối với các khu định cư của cư dân nói tiếng Nam Đảo nhưng những hình thức nông nghiệp khác ở Đông Nam Á đã tồn tại trước đó rất lâu, cách hiện nay khoảng bảy thiên niên kỷ.

Nếu những phát hiện tại Hang động Sakai được công nhận thì chúng ta có thể khẳng định rằng cây lúa có vị trí cực kỳ quan trọng đối với người dân Đông Dương trong sơ kỳ Đồ đá mới. Một bức tranh hoàn toàn khác biệt được dựng nên: thay thế cho giả thuyết lấy Trung Hoa làm trung tâm cho rằng người Trung Quốc phát minh ra nghề trồng lúa, chúng ta đưa ra quan điểm rằng những người ‘Hoang dã phương Nam’ nói tiếng Nam á ở Đông Dương đã truyền nghề trồng lúa cho người Trung Quốc. Gần đây, trên cơ sở nghiên cứu các giống lúa, Wilhelm Solheim cũng ủng hộ quan điểm về sự mở rộng nghề trồng lúa từ phương nam đến phương bắc. Niên đại về nghề trồng lúa đầu tiên dường như có sớm hơn niên đại ở vùng lục địa Đông Nam á, thậm chí có thể trước cả cơn đại hồng thủy. Ngoài ra, những khía cạnh khác về những người nông dân đầu tiên ở vùng Viễn Đông cũng không thống nhất với ý kiến cho rằng có sự di cư muộn của người nói tiếng Nam Đảo từ Trung Quốc. Quan điểm về nghề trồng lúa dựa trên giả thuyết về sự di cư từ Trung Quốc đến Đài Loan của người Nam Đảo không những không được xác minh bằng chứng cứ thuyết phục mà những mối liên quan về mặt khảo cổ cũng rất mơ hồ. Đây là nội dung mà chúng ta sẽ xem xét ở phần dưới đây.

### **Đồ gốm có chạm khắc, có vết dây thừng và**

Theo Peter Bellwood, đồ gốm đặc trưng và những đồ tạo tác lâu bền khác trong nền văn hoá sơ kỳ Đồ đá mới phía tây Đài Loan, bao gồm cả khu vực Ta-p'en-k'eng (khoảng 4000-2500 trước CN), cho thấy con đường giả thuyết của nền văn hoá Nam Đảo nguyên thủy xuất phát từ Hemudu ở Trung Quốc. Trong số những vật thể văn hoá này, người ta tìm thấy những bình gốm có vết dây thừng (được làm với mái chèo có bện dây thừng), bình gốm có những hoa văn chạm khắc hình tròn hoặc chấm đốm và

bình gốm có đục lỗ ở đáy tròn. Những vật dụng khác bao gồm rìu đá có mặt cắt ngang hình tứ giác, quả cân bằng đá, cuốc và gậy bọc vỏ cây. Tuy nhiên, tất cả những vật thể này đều có trước trận đại hồng thủy, vào địa tầng Đồ đá mới đầu tiên hoặc sơ kỳ ở khu vực châu thổ sông Ngọc Trai gần Hồng Kông. Các nhà khảo cổ học Kwang Chi Chang thuộc Đại học Harvard và Ward Goodenough thuộc Đại học Pennsylvania đã chỉ ra rằng các nhóm đồ tạo tác này đã được phổ biến đến Việt Nam vào thiên niên kỷ thứ năm trước CN.

Điều này không nhất thiết đồng nghĩa với việc nền văn hoá sơ kỳ Đồ đá mới của Đài Loan phải xuất phát từ Hồng Kông ở phía nam chứ không phải là từ Hemudu ở phía bắc của Trung Quốc. Đơn giản hơn, toàn bộ truyền thống này dường như đã có một sự phân bố rộng khắp khu vực Đông Nam á. Nhà khảo cổ học người Pháp, Jean-Michel Chazine, đã tìm thấy đồ gốm có vết dây thừng cách đây khoảng 5500 năm ở vùng phía đông Borneo. Rất có thể còn tồn tại những mối liên quan tiềm ẩn khác giữa Đài Loan và bờ biển đại lục ở phía tây nam mà Bellwood chưa thừa nhận trong cuốn sách ông viết năm 1985: ‘Vài năm gần đây, người ta đã phát hiện ở Hồng Kông nhiều thông tin hơn về những phát triển ở vùng phía nam Trung Quốc. Tôi tin rằng, khu vực này nằm quá xa ở phía nam và do đó không thể có mối liên hệ trực tiếp với Đài Loan thời tiền sử.

Những niên đại mà Bellwood đưa ra cho nguồn gốc đại lục đầu tiên của nền văn hoá Ta-p'en-k'eng dao động trong khoảng 11.000-7500 năm trước tại một số địa điểm và trong khoảng 7200-6200 năm tại địa điểm khác. Dựa theo những niên đại này, những di vật sơ kỳ Đồ đá mới tại sông Ngọc Trai và bờ biển Nam Trung Hoa nằm lộ thiên khi mực nước biển dâng cao vượt mực nước ngày nay rõ ràng phải có chung một giai đoạn phát triển văn hoá vào cùng thời kỳ. Chang và Goodenough cho rằng, không có bằng chứng nào về ngôn ngữ Nam Đảo không thuộc

nhánh tiếng Đài Loan (nghĩa là tất cả các nhánh ngôn ngữ Nam Đảo khác) có xuất phát trực tiếp từ Đài Loan. Với giả định về nguồn gốc từ Trung Quốc, rất có thể những ngôn ngữ này đã phát triển sang các đảo Đông Nam á một cách riêng rẽ và trực tiếp từ bờ biển Trung Hoa. Nếu con đường Hemudu-Taiwan-Phi-lip-pin quá mơ hồ về mặt ngôn ngữ và khảo cổ thì dường như nó đã bị mờ dần trong vô số các nhánh khác.

### **ống thổi, gậy đập vỏ cây làm quần áo và những tảng đá**

Trong một bài báo viết năm 1985 có tiêu đề ‘Thời tiền sử của Quần đảo Indô-Mã Lai’, Peter Bellwood đã đưa ra bức tranh tái tạo toàn diện về các xã hội Nam Đảo ở khu vực này trước khi chúng chịu ảnh hưởng của các luồng ảnh hưởng văn hoá từ Ấn Độ từ cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước CN. Ông thừa nhận không thể truy tìm nguồn gốc về mặt khảo cổ và ngôn ngữ của một số đặc trưng văn hoá (không bắt nguồn từ lương thực tại Đài Loan. Một số đặc điểm khác được tìm thấy ở Đài Loan nhưng lại có rất nhiều biến thể tại các khu vực đất liền Châu á. Một công cụ săn bắn điển hình mà Bellwood từng đề cập đến, chiếc ống thổi, có thể gây ra một lỗ hổng lớn trong giả thuyết con đường ‘Trung Quốc-Đài Loan-Phi-lip-pin’ về ngôn ngữ Nam Đảo thời tiền sử.

Stephen Jett, nhà địa lý học người Mỹ, đã chứng minh rằng người xưa đã dùng ống thổi để săn bắn trên lục địa Âu-á. Phân tích của ông về một số đặc điểm của hình dạng ống thổi cho thấy rằng chúng được làm vào thời tiền sử xung quanh Borneo và sau đó phát sinh ra toàn khu vực. Ngày nay, có một sự phân bố rõ ràng về sử dụng ống thổi giữa hai nhóm ngôn ngữ chính là nhóm Nam Đảo và nhóm Nam á. ở nhóm thứ hai, ống thổi được sử dụng không liên tục từ khu vực của thổ dân nói tiếng Nam á ở Mã Lai cho đến người Mundaic ở Ấn Độ. ống thổi cũng là một

đặc trưng của một số người thổ dân Ấn Độ ở phía Nam và ở Sri Lanka. Trừ rất ít trường hợp ngoại lệ, khu vực sử dụng liên tục ống thổi tại vùng đảo Đông Nam á gần như mô tả chính xác một nửa rộng lớn ở phía tây của vùng phân bố ngôn ngữ Nam Đảo (xem Chương 4 và 5). Do đó, các ống thổi thậm chí còn được tìm thấy tại khu vực người Chăm ở Nam Việt Nam, Madagascar và hòn đảo nhỏ Micronesia có cư dân nói tiếng Nam Đảo nằm sâu trong Thái Bình Dương hàng nghìn ki lô mét. Jeff lập luận rất có lý rằng sự phân bố chung giữa ngôn ngữ Nam Đảo và Nam á chứng tỏ ống thổi là một đặc điểm của những người Austric nguyên thủy. Giả thuyết của Jeff về nguồn gốc tiền sử của ống thổi tại Đông Nam á rất đáng tin cậy. Những ngoại lệ về sự phân bố của ống thổi ở khu vực Đông Nam á gần Châu Đại Dương cũng giúp ta biết nhiều về thời tiền sử của người nói tiếng Nam Đảo.

**Hình 11:** Phân bố ống thổi ở Cựu Thế giới. Phân tích về kỹ thuật chế tạo và phân bố công cụ thời tiền sử này cho thấy nguồn gốc của nó trên Đảo Borneo, được chế tạo bởi những cư dân nói những ngôn ngữ mà ngày nay vẫn được sử dụng trong vùng đó. Các vùng phân bố liên tục của ống thổi hầu như chỉ thuộc khu vực của các nhóm ngôn ngữ Tây Nam Đảo. Quá trình mở rộng của ống thổi sang tận Đông Dương đã hỗ trợ cho mối liên kết về ngôn ngữ ‘Austric’. Đồng thời, quá trình mở rộng xung quanh Ấn Độ Dương nhất quán với sự bành trướng của ngôn ngữ Nam Đảo.

Những ngoại lệ quan trọng nhất trong phân bố của ống thổi tại về phía Tây của các khu vực nói tiếng Nam Đảo là miền bắc Luzon của Phi-lip-pin và toàn bộ Đài Loan. Lỗ hổng này khiến Peter Bellwood phải lưu tâm vì chúng chính là những hành lang quan trọng trong giả thuyết khảo cổ-ngôn ngữ của ông và Robert Blust về con đường phát tán duy nhất của tiếng Nam Đảo từ Đài Loan (xem Chương 5). Do ống thổi không được tìm thấy ở Đài Loan và dựa trên một danh sách các từ trong ngôn ngữ Nam Đảo

nguyên thủy được tái tạo lại theo giả thuyết, Bellwood đi đến kết luận rằng ông thời không thể là một trong những đồ tạo tác đầu tiên của người Nam Đảo. Nói cách khác, những thông tin về ông thời không phù hợp với giả thuyết ‘Trung Quốc-Đài Loan-Phi-lip-pin.

Bellwood đã khu biệt vấn đề bằng cách sử dụng quan điểm của Jett cho rằng ông thời được chế tạo tại Borneo trong thời kỳ sau này. Nhưng ‘sau này’ không phải là từ mà Jett đã dùng. Theo Jett, ông thời được chế tạo từ cổ xưa, hoặc vào thời ‘Austric’ (trước thời Nam Đảo) hoặc ít nhất cũng thuộc sơ kỳ Đồ đá mới, khi người Mã Lai nguyên thủy di cư sang các đảo Đông Nam á. Nếu ông thời là một sản phẩm sau này theo quan điểm của Bellwood thì người ta không thể biết được mức độ phức tạp của việc phân bố rộng rãi những chi tiết của kỹ thuật chế tạo này trong hai nhóm ngôn ngữ. Người ta cũng không tìm thấy ông thời trên hầu hết các phần còn lại của các đảo có cộng đồng người Nam Đảo ở Châu Đại Dương cũng như trên những hòn đảo biệt lập nói tiếng Nam Đảo là Enngano và Mentawai, cách bờ biển phía tây Sumatra khoảng vài dặm. Sự phân bố rất cụ thể này về sử dụng ông thời cần phải được tính đến trong bất cứ phương án nào về sự phát tán ngôn ngữ Nam Đảo.

Mặc dù ông thời không được sử dụng ở Đài Loan và miền bắc Phi-lip-pin nhưng người ta vẫn tìm thấy chúng trên một số địa điểm ở phía nam Nhật Bản và phía nam đại lục Trung Quốc thuộc bán đảo Leizhou. Leizhou là một dải đất liền từng nối đại lục Trung Quốc với phần nhô ra xa nhất về phía nam là hòn đảo nhiệt đới Hải Nam, cách Đài Loan về phía tây nam.

Jett nêu ra kết luận rằng ông thời được chế tạo trong thời kỳ khổ xưa trên vùng đất nào đó thuộc miền bắc Borneo, nơi có biên độ lớn nhất về sự đa dạng và phát triển văn hoá; điều này dường như phù hợp với thực tế hơn cả. Nếu kết luận này đúng thì sự phân bố của ông thời theo xác định ngôn ngữ sẽ hỗ trợ cho quan

điểm rằng tiếng Nam Đảo xuất phát từ các đảo Đông Nam á và từ đó được phát tán ra các nơi khác chứ không phải từ đại lục Trung Quốc. Một số trường hợp đơn lẻ có phát hiện thấy ông thời ở miền nam Trung Quốc và Thái Lan là do sự phát tán từ mạng lưới thông thương đường biển Nusantara dọc theo đường bờ biển phía đông của Châu á, theo như đề xuất của Wilhelm Solheim.

Một dấu hiệu đặc trưng khác của nền văn hoá Nam Đảo trong giai đoạn đầu của trung kỳ Đồ đá mới ở khu vực xung quanh Hồng Kông là những chiếc gậy để đập vỏ cây làm quần áo. Chúng là những chiếc gậy có các vết cắt song song giống như mái chèo. Trong quá trình phát tán, những người nói tiếng Nam Đảo kể cả ở Đài Loan đã làm quần áo từ vỏ cây, đặc biệt là từ cây dâu giấy. Vỏ cây được ngâm xuống nước cho mềm và sau đó được đập đi đập lại bằng một cây gậy dẹt để tằm ướt và tách rời các sợi thớ. Trong khi đó, vùng Hemudu ở phía bắc hầu như không có những chiếc gậy đập vỏ cây để làm quần áo.

Bellwood cho rằng những tảng cự thạch (tảng đá lớn có hình dạng kỳ quái hoặc được sắp xếp rất đặc biệt) là một đặc điểm quan trọng của nhiều cộng đồng nói tiếng Nam Đảo. Hiện nay, cự thạch không còn là một chủ đề được ưa chuộng của nhiều nhà tiền sử học. Tuy nhiên, khi những mộ đá (mộ xây bằng một phiến đá phẳng nằm trên những tảng đá hình thẳng đứng) được tìm thấy trong các cư dân nói tiếng Nam Đảo, người ta có lý khi đưa ra giả định về một mối liên hệ về mặt văn hoá. Về phương diện này, William Meacham đã chỉ ra rằng những phiến đá cổ của các nền văn hoá Chihlin và Peinan được tìm thấy trên bờ biển phía đông và đông nam Đài Loan có niên đại vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước CN chính là biểu hiện của sự phát tán từ những nền văn hoá tương tự tại Phi-lip-pin đến khu vực phía nam. Những phiến đá này hầu như không mang đặc điểm của nền văn hoá Ta-p'en-k'eng trước đó trên bờ biển phía tây. Mà theo quan điểm của Bellwood, đây cư dân Ta-p'en-k'eng là những người nói tiếng



Nam Đảo đầu tiên của Đài Loan. Một lần nữa, các bằng chứng đưa ra không ủng hộ cho giả thuyết về một quá trình phát tán văn hoá Nam Đảo trưởng thành xuất phát từ Trung Quốc.

### **Xuất phát từ Đài Loan?**

Peter Bellwood đưa ra lập luận đúng cho sự mở rộng của nền văn hoá Nam Đảo cách đây 5000 năm tại Phi-lip-pin. Thậm chí cây lúa có thể đã được đưa từ Đài Loan đến phía bắc Luzon vào thời kỳ này. Tuy nhiên, các địa điểm sơ kỳ Đồ đá mới ở Đài Loan và những tái tạo về phương diện ngôn ngữ của Robert Blust lại đưa ra một bức tranh ngôn ngữ Nam Đảo nguyên thủy của Đài Loan mà trong đó thiếu vắng những kỹ năng trồng trọt và các loại lương thực nhiệt đới vốn là đặc trưng của Phi-lip-pin và một số nơi khác. Theo William Meacham và Wilhelm Solheim, câu trả lời đơn giản nhất cho bài toán về những phân bố văn hoá dị biệt thời tiền sử này là quê hương của ngôn ngữ Nam Đảo chính là đảo Đông Nam á. Sau đó, những thương nhân trên biển nói tiếng Nam Đảo đã có những ảnh hưởng đến bờ biển Thái Bình Dương của Trung Quốc và Triều Tiên cũng như những hòn đảo ngoài khơi như Đài Loan và Nhật Bản qua con đường buôn bán.

### **Những mối liên hệ về văn hoá giữa Đông á và Ur**

Tôi đã đề cập đến sự tương thích giữa các đồ tạo tác thời kỳ Đồ đá mới nằm dưới lớp bùn của bờ biển nam Trung Hoa với những đồ tạo tác mà Woolley tìm thấy dưới lớp bùn ở Ur của Lưỡng Hà. Các mẫu vật này bao gồm đồ gốm có hoa văn, đĩa đất sét có lỗ xuyên hoặc chì lưới, con suốt cọc sợi bằng đất sét, những viên đá bán quý được du nhập từ nơi khác, rìu bốn cạnh mài sắc và cuốc đá. Ngoài ra còn có một đặc điểm Nam Đảo nổi trội xuất hiện trong các đồ gốm ở sơ kỳ Ubaid được tìm thấy

trong các phần mộ nằm sâu dưới lớp bùn tại Ur. Đó là đặc điểm xăm mình trên những bức tượng phụ nữ. Phát hiện kỳ lạ nhất tại Lưỡng Hà là những bức tượng phụ nữ thanh mảnh lỗ lổ với bộ phận sinh dục được cách điệu và có khi bế trẻ con. Mặc dù thân thể của họ rất hấp dẫn nhưng đầu của họ rất to, tóc đen và mắt xéch mở to dưới mí mắt (xem minh hoạ 3). Có những nét vẽ và trang sức làm bằng những hòn đất sét nhỏ được treo phủ vai, gợi cho ta liên tưởng đến tập quán xăm hình. Một số tượng đàn ông khoả thân cũng có mắt xéch, vai trộng và eo thon cũng được tìm thấy tại Eridu. Vẫn chưa khẳng định được liệu những bức tượng này có phải là kiểu biếm hoạ để những thợ gốm Ubaid mô tả những vị khách lạ phương xa đến từ Đông á.

André Parrot, một nhà khảo cổ học người Pháp, đưa ra một suy đoán khác. Khuôn mặt của những bức tượng kỳ cục đến nỗi ông cho rằng chúng là những người đàn bà răn. Những hình tượng kỳ quái tương tự hiện vẫn được khắc trên gỗ ở vùng bờ biển phía bắc New Guinea. Woolley lưu ý về đặc điểm của những hầm mộ nơi tìm thấy những bức tượng này. Móng của mộ có hình chữ nhật và được cố ý lót bằng những mảnh gốm vỡ. Thi thể được duỗi thẳng (không giống như hầm mộ sau này) và được rắc bột quặng sắt

Tục xăm mình là một tập quán rất phổ biến của những người nói tiếng Nam Đảo nhưng rạch da lại hạn chế hơn ở Châu Đại Dương. Cư dân của khu vực Middle Sepik trên bờ biển phía bắc New Guinea vẫn còn duy trì tập tục này. Mặc dù họ không nói tiếng Nam Đảo nhưng vẫn có rất nhiều vay mượn về văn hoá. Tại một số làng, tục xăm mình hoa văn trên vai và thân người được thực hiện như một nghi lễ kết nạp và mô phỏng vết răng của cá sấu. Các vết sẹo hình trái xoan có hoa văn này có nét tương tự như các bức tượng của Ubaid.

Chúng ta hãy trở lại với những đồ tạo tác khác trong các khu dân cư hình thành sau cơn đại hồng thủy; mặc dù các phong cách

đồ gốm chính xác có thể không theo kiểu phương Đông hay phương Tây nhưng một điều khó giải thích là trong suốt thời gian diễn ra những thay đổi lớn lao của con đại hồng thủy cuối cùng, người dân vùng Viễn Đông hay Tây á đáng lẽ vẫn thuộc cùng một giai đoạn phát triển Đồ đá mới nhưng lại không hề tiếp xúc với nhau. Nếu lập luận của Solheim là đúng thì các nền văn hoá bên bờ Ấn Độ Dương và vịnh đại Thái Bình Dương đã có sự giao lưu tiếp xúc liên tục cho đến tận ngày nay thông qua mạng lưới thông thương của những thuyền nhân Nusantara. Liệu họ có phải là những người giáo hoá hay những vị thông thái lưỡng cư từ phương Đông đến Ur?

### III. Bàn chân âm

Chúng ta đã thấy con đại hồng thủy đã làm phân đoạn và méo mó niên đại của những vùng định cư ven biển và của nền nông nghiệp trên lục địa Âu-á và khu vực Đông Nam á. Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn bằng chứng về sơ kỳ Đồ đá mới ở Đông Nam á và những đợt phát tán khỏi khu vực do con đại hồng thủy gây nên trước khi diễn ra sự mở rộng của ngôn ngữ Đa Đảo (Polynesian).

Điều vẫn thường khiến người phương Tây kinh ngạc và bối rối là những phát kiến lớn của người Nam Đảo nguyên thủy với đỉnh cao vào thời kỳ người Đa Đảo định cư trong khu vực Thái Bình Dương cách đây 3500 năm. Nhà khảo cổ học Peter Bellwood cho rằng những người nói tiếng Nam Đảo đầu tiên có nguồn gốc từ Trung Quốc cách đây khoảng 6000 năm và sau đó di cư đến Phi-lip-pin và Đài Loan. Đây là quan niệm được chấp nhận rộng rãi nhất trong số những giả thuyết về nguồn gốc của người Nam Đảo ngày nay. Nhà ngôn ngữ học người Hawaii, Giáo sư Robert Blust cũng ủng hộ quan điểm này. Tuy nhiên, tôi lại cho rằng đây là một giả thuyết sai.

Ngoài những điểm đã được đề cập trong chương cuối cùng, lý do chính khiến tôi phản đối giả thuyết của Bellwood đó là nếu sử dụng hành trình Trung Quốc-Đài Loan-Phi-lip-pin vào khu vực Thái Bình Dương mà ông nêu ra thì đợt phát tán đầu tiên của người Nam Đảo từ nam Phi-lip-pin sẽ ở vào một niên đại quá

muộn so với hàng loạt các biến cố lớn trong khu vực. Nói cách khác, theo giả thuyết này, khi những người đi biển nói tiếng Nam Đảo phát tán đi khắp nơi từ vùng phía nam Phi-lip-pin cách đây 4000 năm trước, họ đã mang theo mình những kỹ năng về nông nghiệp và đi thuyền đường dài và đó chính là những kỹ thuật mới mẻ chưa từng có tại các hòn đảo khác ở Đông Nam á và Thái Bình Dương.

Kết luận này mâu thuẫn với quan điểm của một số nhà tiền sử học uy tín khác. Những báo cáo khảo cổ gần đây cho thấy một bức tranh về những vùng canh tác nông nghiệp trước đó tại Đông Nam á hải đảo. Do đó, đã có một đợt phát tán đến vùng hải đảo và duyên hải Đảo Đen (Melanesia) diễn ra trước niên đại mà Bellwood đề xuất. Solheim cho rằng các nền văn hoá biển thời kỳ Đồ đá mới của Đông Nam á trùng với niên đại của cơn đại hồng thủy cách đây hơn 7000 năm và quê hương của những ngôn ngữ dòng Nam Đảo cũng như những kỹ thuật chèo thuyền đã tồn tại ở khu vực Sulawesi. Theo ông, chúng bắt đầu phát tán từ đông Indonesia trước năm 5000 trước CN, đi theo hướng bắc đi qua Phi-lip-pin đến Đài Loan và sau đó là Trung Quốc. Như chúng ta sẽ thấy, có tồn tại bằng chứng cho thấy cùng thời kỳ đó, chúng cũng hành trình về phía đông và phía tây.

**Hình 12:** Các quan điểm khảo cổ về Quê hương của người Nam Đảo. Bellwood/Blust đưa ra giả thuyết về nguồn gốc từ vùng lục địa Châu á với những người đi biển trên Thái Bình Dương từ Trung Quốc đi qua Đài Loan cách đây khoảng 5500 năm. Còn theo giả thuyết của William Meacham (hình tam giác) và Wilhelm Solheim (hình tròn), nguồn gốc của nền văn hoá Nam Đảo nằm ngay tại khu vực mà người ta phát hiện ngày nay nhưng chúng có niên đại cách đây hơn 7000 năm, khi lục địa Sunda bị chìm xuống (Phỏng theo Bellwood (1995), Meacham (1985), Solheim (1996): xem Chương 2, ghi chú 45, 32 và 50).

Để hiểu được tại sao các nhà tiền sử học có thể đưa ra những quan điểm hoàn toàn đối lập nhau như vậy về niên đại và phương hướng của vùng định cư đầu tiên của thời kỳ Đồ đá mới tại một khu vực hải đảo rộng lớn của Đông Nam á, chúng ta cần biết rằng có rất ít khu vực khảo cổ thời tiền sử được tìm thấy trong khu vực này. Những gì còn lại ngày nay của Sundaland, dải lục địa rộng lớn của Đông Nam á từng là vùng đất khô hạn trong Kỷ Băng hà hiện chỉ chưa đầy một nửa diện tích trước đây. Hàng trăm dặm đất đai đồng bằng ven biển màu mỡ với lượng nước mưa dồi dào đã bị mất đi. Nói cách khác, tất cả những bằng chứng về quê hương của những cư dân ven biển nguyên thủy của Sundaland đã không còn.

Một số đầu mối còn lại chủ yếu nằm trong các hang động nằm trên mực nước thủy triều cao nhất, trong các khu định cư bị chôn sâu dưới các lớp bùn và tại các vùng đất khai hoang cho nông nghiệp ở miền núi. Trước khi xem xét những đầu mối này và hình dung được quy mô tàn phá đã xảy ra, chúng ta cần trở về với những cơn đại hồng thủy sau khi Kỷ Băng hà kết thúc và hậu quả là mực nước biển dâng cao như đã mô tả trong Chương 1.

### **Sundaland bị nhấn chìm**

Diễn biến của các mực nước biển tại Đông Nam á trong 14000 năm qua rất giống với những gì đã xảy ra ở Vịnh ả Rập và bờ biển Trung Hoa: mực nước biển đột ngột dâng cao; đợt dâng cao thứ ba và cũng là cuối cùng diễn ra trong thiên niên kỷ thứ 8, như đã mô tả trong Chương 1. Tuy nhiên, tại đây, trên thềm lục địa Sunda, nước biển không hề ảnh hưởng đến một khu vực có diện tích bằng ấn Độ. Cách đây khoảng 7500 năm, mực nước biển dâng cao vượt mức hiện tại. Phải mất hơn một nghìn năm sau nước biển mới trở lại trạng thái ổn định như hiện nay. Do thềm lục địa Sunda rất bằng phẳng và có diện tích lớn nên ở đây có

hiều khu dân cư bị phá huỷ hơn ở Vịnh ả Rập. Ngoài ra, do nước biển dâng đến đỉnh cao trong một khoảng thời gian dài và sau đó rút xuống chậm nên người ta dễ đi đến nhìn nhận sai lầm về những vết tích ven biển. (Xem Hình 3 và 13).

Quy mô đất bị mất ở vùng Đông Nam á được biểu hiện rõ nét nếu chúng ta áp dụng những đường cong của mực nước biển vào thêm lục địa Sunda rộng lớn và hình dung rằng lục địa Châu á mệnh mông đã bị thu hẹp thành Bán đảo Mã lai trên bản đồ của chúng ta ngày nay. Cách đây khoảng 14000 năm, ngay trước khi cơn đại hồng thủy đầu tiên xảy ra, các đảo Đài loan và Hải Nam đều là một phần của đại lục Trung Quốc và đỉnh núi Victoria ở Hồng Kông là một bộ phận của dãy núi nằm sâu trong nội địa. Biển Nam Trung Hoa, Vịnh Băng cốc và Biển Java đều là những đồng bằng khô nổi Đông Dương, Borneo, Sumatra và Java thành một lục địa với hình dạng giống như bàn chân của con cá sấu và diện tích lớn hơn hẳn Ấn Độ. Vào thời điểm đó, Singapore nằm ở trên cổ tay của con cá sấu, cách biển khoảng 1000 cây số. Phạm vi của Sundaland biểu hiện rõ với một đường chạy vòng quanh dài 100 mét.

Ngay trước cơn đại hồng thủy thứ hai cách đây 11.500 năm, mực nước biển thấp hơn mực nước ngày nay khoảng 50 mét. Lục địa Sunda vẫn còn một phần đuôi rất dễ nhận thấy và tất cả các vùng đất đai rộng lớn vẫn được nối liền với nhau nhưng dần xuất hiện những vết nứt ở phía đông giữa Đông Dương và Borneo, và giữa Borneo với Java. Đài loan thì đã hoàn toàn bị tách rời.

Ngay trước khi cơn đại hồng thủy cuối cùng diễn ra, mực nước biển có thể vẫn còn nằm dưới mực nước hiện tại khoảng 20 mét. Đường mức chiều sâu khoảng 20 mét cho thấy các đường bờ biển chịu ảnh hưởng nhiều nhất và ít nhất trong cơn đại hồng thủy thứ ba. Những khu vực có thêm lục địa và vùng nội địa bằng phẳng nhất mất nhiều đất nhất, đặc biệt tại các vùng ngoài khơi Bán đảo Mã lai, các bờ biển phía đông của Java và Sumatra, và các bờ

biển phía nam và phía tây Borneo và Đông Dương. Thêm lục địa bao quanh Singapore và Malaca có thể là khu vực cuối cùng chịu tác động của cơn đại hồng thủy.

### **Eo biển Malaca bị chìm ngập**

Ngay từ khi bắt đầu cơn đại hồng thủy cách đây khoảng 9 thiên niên kỷ, eo biển Malaca đã trải ra như một eo biển hẹp dài và hiểm trở. Trước đó, con đường duy nhất đến Ấn Độ Dương là một kẽ nhỏ giữa Sumatra và Java đã được mở ra trong cơn đại hồng thủy trước đó (theo giả thuyết của tôi thì đó là đại hồng thủy thứ hai). Một điều rất quan trọng là cần phải xác định niên đại của những hạn chế đối với việc tiếp xúc giữa vùng Viễn Đông và phương Tây. Trước cơn đại hồng thủy thứ hai, con đường duy nhất để trao đổi nông nghiệp và các bí quyết khác giữa Nam Trung Hoa và vùng Nam á là đi qua một đường mòn hẹp hiện vẫn được dùng để buôn bán thuốc phiện giữa Vân Nam và Miến Điện.

Mặc dù phần đuôi của Bán đảo Mã lai vẫn là một phần của lục địa Châu á về mặt tự nhiên; nhưng xét về mặt địa lý và văn hoá, khu vực này gần gũi với khu vực Đông Nam á hải đảo hơn. Trong chương trước, tôi đã đề cập đến phát hiện của Surin Pookajorn về nền văn hoá trồng lúa sơ kỳ Đồ đá mới trên Bán đảo Mã lai với niên đại trong khoảng thiên niên kỷ thứ mười đến thiên niên kỷ thứ tám, tức là cách đây hàng nghìn năm. Đây là một phát hiện gây ngạc nhiên cho nhiều người (Xem Hình 10). Ngoại sự ngạc nhiên về một nền nông nghiệp trồng lúa xuất hiện rất sớm, phát hiện này cùng với nhiều phát hiện khác cho thấy rằng một cuộc cách mạng nông nghiệp đã diễn ra ở Đông Nam á sớm hơn rất nhiều so với phán đoán trước đây. Luận điểm của Pookajorn đưa ra là động lực chính dẫn đến những thay đổi trong thói quen tìm kiếm thức ăn, ví dụ như trồng lúa và khai thác hải sản cách đây khoảng 10000-5000 năm trước chính là những dao động trong

mực nước biển chứ không phải là những thay đổi về khí hậu hay của giới động vật và thực vật. Khu vực hang động Sakai ở miền nam Thái lan vẫn còn sót lại trong khi các dấu mốc khác bị mất đi và lý do thuyết phục nhất giải thích cho điều này nằm ngay tại địa điểm của chúng. Thậm chí tại điểm cao nhất của mực nước biển, tức là cao hơn mực nước hiện tại khoảng 5 mét, những hang động này cũng không bị cơn đại hồng thủy đe dọa dù chúng nằm rất gần với biển và nhờ đó cư dân có thể tìm kiếm thức ăn từ biển.

**Hình 13:** Đất bị biến mất khỏi khu vực Sundaland của lục địa Châu á từ Kỷ Băng hà. Vào thời kỳ đỉnh cao của Kỷ Băng hà, Sundaland trải rộng từ Đông Dương đến Bali. Vùng đất Nam Hải dọc bờ biển nam Trung Hoa và thềm lục địa Sahul (úc và New Guinea) cũng trải dài hàng trăm cây số. Hiện tượng mất đất lớn nhất sau thời kỳ hậu sông băng xảy ra ở phía tây và phía nam của Borneo, hình thành nên Biển Nam Trung Hoa và Biển Java. Đường mức 100 m và 50 m (bản đồ trên) và đường mức 20 m (bản đồ dưới) tương ứng xấp xỉ với các mốc 14000, 11000 và 8500 năm trước. Hiện tượng mất đất trong cơn đại hồng thủy thứ ba (bản đồ dưới) diễn ra với quy mô nhỏ hơn trong hai cơn đại hồng thủy trước đó. Tuy nhiên, cơn đại hồng thủy này đã mở thông con đường về phía tây giữa Singapore và Sumatra và nối đến Eo biển Malaca.

Những kết quả gần đây từ vùng nội địa Sakon Nakhon ở đông bắc Thái lan đã cho thấy một khu vực đất đai rộng lớn đã được khai hoang cách đây khoảng bảy thiên niên kỷ. Trong báo cáo này, nhà khảo cổ học người Mỹ Joyce White lập luận rằng ‘Truyền thống Ban Chiang’ ra đời cách đây khoảng 8000 – 7500 năm tại Thái lan. Bà cho rằng rất có thể con người đã định cư ở Ban Chiang hai thiên niên kỷ trước niên đại được phán đoán trước đây về nền nông nghiệp tại khu vực này. Mặc dù phát hiện quan trọng của White có tính thuyết phục nhờ những niên đại sớm về nghề trồng lúa nhưng nó cũng dẫn đến giả định rằng khu vực

Hang động Sakai tại Bán đảo Mã lai ở phía nam tồn tại trước cơn đại hồng thủy thứ ba cũng rất có thể ra đời trước cuộc cách mạng nông nghiệp chính ở Thái lan.

Vậy những cư dân trồng lúa trước cơn đại hồng thủy này là ai? Rất có thể họ là những người dân nói tiếng Austro-Asiatic ở miền nam Bán đảo Mã lai. Đây là những tộc người bản xứ được gọi là người Aslian sống trong các rừng nhiệt đới và vùng duyên hải Malaya. Về mặt tự nhiên và văn hoá, họ là những nhóm người khác biệt với người nói tiếng Mon-Khmer ở phía bắc Thái lan, Miến Điện và Việt Nam (xem Chương 7). Dựa vào bằng chứng của các di cốt còn lại, Bellwood cho rằng một tộc người bản địa, người Senoi, có thể có tổ tiên ở thời kỳ Đồ đá mới tại miền nam Bán đảo Mã lai. Các niên đại sớm về nông nghiệp khác đã được tìm thấy ở trong vùng này. Một hang động khác, hang Gua Kechil, nằm xa hơn về phía nam ở Malaya, cũng có những di cốt của cùng một nền văn hoá có niên đại vào thiên niên kỷ thứ tư trước CN nằm trên các địa tầng của nền văn hoá Hoà Bình cổ xưa hơn.

Nếu những niên đại của hang Sakai mà Surin Pookajorn đưa ra được xác minh thì những cư dân trồng lúa trên bờ biển của Bán đảo Mã lai và tìm kiếm thức ăn trên biển có niên đại vào thiên niên kỷ thứ bảy và thứ năm trước CN, khi tuyến đường biển đến Ấn Độ được mở ra qua Eo biển Malaca. Niên đại này khiến người ta nêu ra một câu hỏi quan trọng là: Liệu những người được coi là nói tiếng Austro-Asiatic (hậu văn hóa Hoà Bình) có nguồn gốc từ phía nam của bán đảo không chỉ định cư ở Thái lan mà sau đó còn du nhập ý tưởng về trồng lúa đến tận Ấn Độ bằng đường biển cách đây 8000 năm hay không? Quan điểm này có căn cứ từ một số bằng chứng nhất định.

Những người dân sơ kỳ Đồ đá mới ở phía tây Ấn Độ bắt đầu sản xuất nông nghiệp vào thiên niên kỷ thứ bảy trước CN; họ trồng lúa mạch theo sáu hàng và chăn nuôi gia súc, cừu và dê.

Đây có thể chính là tiền thân của các nền văn minh nguyên thủy sông Ấn. Trồng trọt bắt đầu muộn hơn tại các khu vực miền trung và miền đông Ấn Độ và là một tiến trình phát triển độc lập, trong đó lúa là cây trồng chính chứ không phải là lúa mì và lúa mạch. Những di tích cổ nhất về sự phát triển này đến từ miền trung Ấn Độ tại khu vực Đồi Vindhya cách đây khoảng thiên niên kỷ thứ năm hoặc thứ sáu trước CN. Có rất nhiều di tích cự thạch trong vùng này, tương tự như Miền Điện ở phương đông. Các bình gốm có vết dây thừng và những ấn tượng về mái chèo chứng tỏ có một sự liên hệ với Đông Nam Á về nghề gốm. Những đặc điểm về mái chèo có niên đại vào sơ kỳ Đồ đá mới cho thấy có sự giao lưu lâu dài giữa Ấn Độ và các nền văn hoá biển ở Đông Nam Á. Ngoài ra, các khu vực trồng lúa nguyên thủy tại Ấn Độ cũng có đặc điểm phân bố chung như các bộ tộc Mundaic ngày nay nói tiếng Austro-Asiatic ở các vùng miền trung và đông bắc.

Mặc dù các thứ tiếng Mundaic đến từ các nhánh rễ của cây ngôn ngữ Austro-Asiatic nhưng chúng cùng có chung những từ cùng gốc liên quan đến nghề trồng lúa với nhánh Mon-Khmer nói tiếng Austro-Asiatic ở Đông Dương. Những từ đó bao gồm trấu, lúa, tre và măng, chày và cối, bị say xỉn, chó, bò cái, và thú vị nhất là đồng thickey. Charles Higham cho rằng tổ tiên của những người nói tiếng Mundaic thuộc hệ Austro-Asiatic này là ‘những người trồng lúa và biết luyện kim’ và rất có thể đã mở rộng theo hướng tây từ vùng đất trung tâm của ngôn ngữ Austro-Asiatic ở Đông Nam Á (sang Ấn Độ) trong quá khứ tiền sử xa xưa.’

Một cách tình cờ, khi Higham đề cập đến quá khứ tiền sử xa xưa, ông không hàm ý hay xác định đó là vào thiên niên kỷ thứ năm và thứ sáu trước CN. Nhưng đây chính là điều được ngụ ý trong phát hiện về nghề trồng lúa thời nguyên thủy ở miền trung Ấn Độ và những niên đại của Hang động Sakai ở miền nam Thái Lan. Tuy nhiên, nếu lập luận về mặt ngôn ngữ và những bằng chứng về lúa tại Hang Sakai được xác minh thì lại tồn tại vấn đề

về các từ cùng gốc về đồng thickey và đồng đồ. Nếu người nói tiếng Mundaic bị tách rời khỏi những tiếng nói Austro-Asiatic khác cách đây 7000 năm trước thì làm thế nào họ có thể có những từ về đồng thickey đồng đồ vào thời điểm đó?

Những niên đại được khẳng định gần đây nhất về các đồ tạo tác bằng đồng ở Ban Chiang, Thái Lan, có cách đây khoảng 3500 năm; điều này đi ngược lại với giả thuyết. Tuy nhiên, hai niên đại cổ hơn được đề xuất đối với đồ tạo tác Ban Chiang là cách đây 5805 năm và 4810 năm cũng bị Joyce White, nhà khảo cổ học người Mỹ, bác bỏ vì cho rằng chúng chẳng có ý nghĩa về mặt khảo cổ. Mặc dù niên đại cách đây gần 6000 năm về sự xuất hiện của đồng thickey hay đồng đồ tại vùng Viễn Đông có vẻ không mấy thuyết phục nhưng nó vẫn nằm trong khung thời gian mà White đã xác lập đối với tổng thể nền văn hoá Ban Chiang. Thiên niên kỷ thứ tư trước CN cũng là niên đại của một cán mai bằng đồng được phát hiện trong phần mộ ở dưới lớp địa tầng của Leonard Woolley tại Ur. Trong tất cả các trường hợp, nếu đợt di cư đầu tiên của người nói tiếng Mundaic từ Đông Dương sang Ấn Độ bằng cách sử dụng đường biển Nusantara và những chiếc thuyền đi sát bờ biển, thì thông thương sẽ còn tiếp tục trong thời gian sau đó. Nếu đồ đồng được phát hiện sau đó thì có lẽ kỹ thuật làm đồng đã được truyền thụ bởi những người nói những thứ tiếng hiểu được với nhau.

**Hình 14:** Sự phát triển của nghề trồng lúa từ Đông Nam Á sang Ấn Độ. Một con đường được mở ra về phía Đông qua Eo biển Malacca cách đây hơn 8000 năm đã tạo ra một tuyến đường Đông-Tây tiềm năng cho việc buôn bán bằng đường biển và trao đổi quan điểm. Đây có thể là con đường đưa nghề trồng lúa đến Ấn Độ. Sự phân bố của các khu vực trồng lúa ở Ấn Độ trùng khớp với sự mở rộng của ngôn ngữ Austro-Asiatic (Bản đồ ngôn ngữ phỏng theo Higham (1996); các niên đại của nghề trồng lúa).

Sự hình thành của Eo biển Malaca cách đây khoảng chín thiên niên kỷ có thể đã mở đường cho quá trình định cư lên khu vực Sumatra. Bằng chứng duy nhất tìm thấy ở các đảo của Indonesia về nền văn hoá Hòa Bình sử dụng ngôn ngữ Austro-Asiatic của Đông Dương nằm ở khu vực đông bắc Sumatra cách Eo biển về phía bắc. Một trong số những nơi này có niên đại vào khoảng thiên niên kỷ thứ sáu trước CN.

Hoạt động nông nghiệp đầu tiên diễn ra tại vùng Sumatra đang được tái hiện rõ nét hơn nhờ các chuyên gia nghiên cứu các chỉ số phấn hoa (chỉ số phấn hoa trong lõi đất là chỉ số quan trọng trong hoạt động nông nghiệp thông qua khai hoang rừng). Dường như Sumatra đã trải qua hai đợt biến động sinh thái sau Kỷ Băng hà. Đợt biến động đầu tiên diễn ra cách đây 8000 năm và trùng khớp với niên đại của con đại hồng thủy thứ ba (xem Hình 10). Đỉnh điểm của đợt biến động thứ hai diễn ra cách đây khoảng 3000 năm.

### **Những hang động an toàn ở Đông Nam á hải đảo**

Một số khu vực duyên hải của Đông Nam á có thêm lục địa rất hẹp và nhờ đó không mất nhiều đất khi mực nước biển dâng cao sau Kỷ Băng hà. Chúng ta tìm thấy những khu vực như vậy trên Đảo Borneo (bờ biển phía đông Kalimantan và các hang động Niah ở Sarawak), bờ biển phía đông Việt Nam, Phi-lip-pin, Sulawesi, Maluku, khu vực Tiểu Sunda, bờ biển phía tây của Indonesia và đặc biệt là bờ biển phía đông và phía nam của Đài Loan. Đây là những nơi tìm thấy các di vật cổ nhất của thời kỳ Đồ đá mới, ngoại trừ vùng bờ biển phía tây Java và Sumatra. Chúng ta có thể cho rằng những bờ biển với thêm lục địa hẹp và vùng đất liền dốc không chịu nhiều ảnh hưởng trong con đại hồng thủy thứ ba nhưng có thể thực tế không phải như vậy. Những vùng này rất dễ bị tổn thương trước các tác động cục bộ của những cơn sóng

thần khổng lồ ở Thái Bình Dương đổ ập đến từ phía bờ bên kia khi núi băng ở Canada bị đổ sụp. Điều lạ kỳ là đây chỉ là một hiện tượng thường được kể lại trong những câu chuyện về cơn đại hồng thủy của người dân bản địa cổ ở vùng biển phía đông Đài Loan và Phi-lip-pin (Xem Chương 1 và 10).

Những tác động khác của cơn đại hồng thủy thứ ba thể hiện qua những gián đoạn khó giải thích trong sự cư trú của con người cách đây bảy thiên niên kỷ ở vùng bờ biển dốc của Sundaland. Một trong những gián đoạn này xuất phát từ Hang Madai ở bờ biển phía đông Sabah – cách đây 7000 năm, người dân đã bỏ đi khỏi vùng này một cách khó hiểu. Một trong số những hang động cổ nổi tiếng nhất là các hang đá vôi tại Niah, Sarawak thuộc vùng bờ biển phía bắc Borneo (xem Hình 10). Chính tại nơi đây, các niên đại rất sớm đã được xác định ở vùng Đông Nam á hải đảo và đặt câu hỏi nghi vấn đối với giả thuyết Nguồn gốc Đài Loan của Peter Bellwood. Ví dụ, một số hàm mộ ở Niah thuộc thời kỳ Đồ đá mới có niên đại vào đầu thiên niên kỷ thứ sáu trước CN. Vấn đề này đã được Bellwood thừa nhận khi ông đề cập đến Niah:

Những bằng chứng ở Niah đặt ra một số vấn đề lớn. Một mặt, có hàng loạt niên đại được xác định bằng các bon đồng vị phóng xạ nhưng chủ yếu là trên chất tạo keo hoặc apatit (mẫu vật xương) và không có đủ độ tin cậy. Mặt khác, có rất nhiều đồ tạo tác nhưng lại không thể tìm ra mối quan hệ giữa đa số đồ tạo tác này với những mẫu xương đã xác định được niên đại.

Bellwood giải quyết những vướng mắc trên bằng cách đặt nghi vấn đối với địa tầng do người khai quật đầu là ông Tom Harrison xác định tại Niah; sau đó, Bellwood chỉ định một số niên đại có thể chấp nhận được và không thể chấp nhận được (mặc dù những niên đại không thể chấp nhận có thể còn mang tính chủ quan hơn cả xác định địa tầng của Harrison). Có nhiều lý do giải thích tại sao những niên đại của các bon đồng vị phóng xạ có thể không

chính xác và dẫn đến những quan điểm sai lệch. Tuy nhiên vẫn có những phương pháp tiêu chuẩn để giải quyết những vấn đề như thế này và bác bỏ những niên đại không rõ ràng.

Gần đây tôi có đi thăm Niah, nay đã trở thành một công viên quốc gia và là một điểm thu hút nhiều khách du lịch. Quần thể hang động Niah rộng lớn nằm lõm sâu trong các vĩa đá vôi lộ thiên hiện nay vẫn được sử dụng bởi những người thu thập tổ chim. Hành trình của tôi bắt đầu bằng đi bộ khoảng vài dặm dọc theo con đường bên sườn núi nằm trên một đầm lầy khuất sâu trong rừng tới cách xa bờ biển. Đến các vách đá, con đường lại chạy qua một khe nứt lớn và sau đó lên cao dần. Khi tôi đi đến điểm này, hầu như ngay lập tức tôi nhận thấy một hẻm núi sâu rộng khoảng vài mét và nằm bao quanh nền của vách đá. Hẻm núi có thể đã bị xẻ thành đá vôi do mực nước biển dâng cao trải qua hơn 6000 năm và nó song song với một bãi đất nằm trên đầm lầy khoảng vài mét. Sau đó, con đường hầm này chạy đến cửa Long Môn khổng lồ thuộc quần thể hang động Niah. Đợt khai quật khảo cổ nổi tiếng của Tom Harrison nằm ngay ở góc bên phải của cửa này và nằm gần hẻm núi.

Tôi thật là may mắn vì người hướng dẫn viên Penan đã đưa tôi đi thăm khắp quần thể hang động, sau đó ra khỏi hang và xuyên qua một hàng rào thép cao có khoá, rồi đi vào vực thẳm xanh tươi có cây cầu gỗ bắc qua. Từ phía bên kia của vực thẳm, hẻm núi lại xuất hiện khi con đường chạy qua vách núi đến Hang Vẽ. Tại đó, ngay trên nẽm núi nằm trên thành hang, có rất nhiều hình vẽ về những chiếc thuyền mũi cao có thể chở đến 20 người (xem minh hoạ 4). Một số người đứng ngoài thuyền. Ngoài ra còn có những hoa văn hình học, những vòng xoáy tròn ốc đồng tâm, mặt trời và một số động vật bao gồm cả cá. Những hoa văn trừu tượng theo hình mạng xung quanh các con thuyền có thể miêu tả những con sóng hoặc bầy thú. Dựa vào thành hang, tôi nhìn thấy hình vẽ một số thuyền độc mộc ngắn, không thể đi biển, và được dùng như

những cỗ quan tài. Đây là những di vật được khai quật gần đây. Những thứ bên trong quan tài hiện đang nằm tại Kuching, thủ phủ của Sarawak. Các niên đại các bon đồng vị phóng xạ được hiệu chỉnh cho những chiếc thuyền trong hang động có hình vẽ và những nội dung bên trong cho thấy chúng thuộc thời đại kim khí cách đây khoảng 2500-2800 năm.

Những chiếc quan tài này cho thấy chức năng mai táng của các hang động Niah qua nhiều thời kỳ; những hình vẽ cũng rất đáng quan tâm bởi từ trước đến nay người ta vẫn cho rằng Borneo không có những thông điệp kiểu như vậy từ quá khứ. Nhà khảo cổ học người Pháp Jean-Michel Chazine đã tìm thấy những tranh vẽ trong hang tương tự ở vùng phía đông của Borneo thuộc Indonesia (Kalimantan) (Xem Hình 10). Ngoài mô típ nổi tiếng của người Nam Đảo về thuyền của người chết được tìm thấy ở Niah, các hang động ở Kalimantan còn có những dấu tay. Mối liên quan giữa những chiếc thuyền của người chết và hẻm núi nằm cao trên mực nước biển trên dãy núi đá vôi ở Niah dường như không chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Những hình ảnh này có thể đã được vẽ sau khi mực nước biển dâng cao tới đỉnh điểm trong trận hồng thủy thứ ba cách đây khoảng 5500 năm. Những khai quật sơ bộ ở phía đông Kalimantan, cách Niah về phía đông nam, cho thấy rằng các lớp đất bề mặt xung quanh những hình vẽ này đã sản sinh ra các sản phẩm gốm có vết dây thừng và khắc mác chèo thuộc sơ kỳ Đồ đá mới tương tự như những đồ gốm được tìm thấy ở vùng bờ biển Nam Trung Hoa, Đài Loan và miền trung Ấn Độ. Một mẫu vật được lấy từ những lớp bề mặt ở khu vực Kalimantan có niên đại cách đây khoảng 5500 năm. Những đồ gốm tương tự cũng được tìm thấy ở Sabah và Sulawesi. Theo Peter Bellwood, niên đại của những người đi thuyền và nghệ sỹ của thời kỳ Đồ đá mới cũng trùng khớp với thời điểm phát tán từ vùng biển nam Trung Hoa nhưng lại quá



sớm đối với sự phát tán từ Phi-lip-pin vì người nguyên thủy chỉ có thể đặt chân đến Borneo cách đây khoảng 3000 đến 4000 năm.

Phía bắc và phía đông Borneo có thể giúp ta tìm ra đầu mối về ý nghĩa của mô típ con thuyền tâm linh trong lịch sử truyền miệng của hòn đảo này. Người bộ tộc Berawan sống ở khu vực lân cận Niah truyền rằng có một huyền thoại về con sông linh thiêng chảy qua vùng đất của những người chết. Vùng đất và con sông này nằm trên vùng thềm lục địa Sunda đã bị chìm. Bộ tộc Kayan vốn đã mở rộng cư trú đến tận Kaltim cũng chia sẻ một huyền thoại tương tự (xem Chương 5). Mô típ những con thuyền của người chết xuất hiện trong các hình vẽ ở tận đảo Sumba phía nam thuộc khu vực Tiểu Sunda, hoặc trong những tấm vải dệt được tìm thấy ở Lampung thuộc Sumatra về phía tây (xem minh hoạ 22), hoặc ở tận Việt Nam về phía bắc; những hình vẽ này đã được mô tả trên các mặt của trống đồng Đông Sơn Việt Nam trong thiên niên kỷ thứ nhất trước CN. Người phương Tây có thể nhớ lại huyền thoại Hy Lạp về Sông Mê, con sông mà người ta phải chèo thuyền để đi đến vùng đất của người chết. Những con thuyền tương tự với những chiếc bầy bí hiểm cũng được tìm thấy rộng rãi ở các hình đá chạm khắc ở Thụy Điển có niên đại vào thời kỳ đồ Đồng vào khoảng năm 1800 và 500 trước CN.

Thời kỳ đồ Đồng của Thụy Điển cũng có những chiếc rìu đồng hình lưỡi liềm đặc trưng rất giống với những chiếc rìu mang phong cách văn hoá Đông Sơn được tìm thấy ở Indonesia và New Guinea (xem minh hoạ 5).

Một đặc điểm chung khác của các hình đá chạm khắc ở Scandinavia và Đông Nam á là những chạm khắc axit hình chén. Người ta phát hiện một sắp xếp đặc biệt là hai hàng song song, mỗi hàng có bảy hình chạm khắc (xem mô tả 6). Tại Sumatra và Đảo Flores, sắp xếp này được tìm thấy ở những phiến đá tiền sử và được gắn liền với trò chơi bàn cờ Chanka (hay còn gọi là Mancala) trải khắp khu vực Ấn Độ Dương. Các hàng hình chén

này còn được tìm thấy ở các núi đá của vùng bờ biển phía đông Châu Phi và Thổ Nhĩ Kỳ. Nếu thực sự có một sợi dây văn hoá giữa các mô típ nghệ thuật này của Đông Nam á và Scandinavia thì rất có thể nó đã được hình thành qua những hành trình dài của mạng lưới những người thương nhân trên biển. Như tôi đã đề cập, nhà khảo cổ học Wilhelm Solheim đề xuất rằng một mạng lưới như vậy của toàn bộ vùng bờ biển Đông á bắt đầu từ Nusantara cách đây khoảng 7000 năm.

### **Người Chăm đến từ đâu**

Chúng ta đang xem xét thời kỳ đồ Đồng, và trước khi chúng ta rời khỏi thềm lục địa Sunda, tôi muốn đề cập đến một câu hỏi nghi vấn lớn đối với giả thuyết Trung Quốc - Đài Loan - Phi-lip-pin của Peter Bellwood. Câu hỏi được đặt ra từ một trong những nền văn minh rực rỡ nhất của Đông Dương. Ngay sau khi người Pháp thiết lập chế độ thực dân ở Việt Nam vào cuối thế kỷ 19, họ đã tìm thấy những mẫu tự khắc chữ Phạn cổ thuộc ngôn ngữ Nam Đảo vẫn còn được sử dụng trong nhiều phương ngữ dọc bờ biển phía nam Việt Nam và sâu trong vùng nội địa. Từ sau đó, người ta đã tìm thấy nhiều bằng chứng về một nền văn minh đã phát triển rực rỡ (thuộc Nhà nước Cham-pa) trong khoảng một nghìn năm từ thế kỷ 5 sau CN và nền văn minh này tôn thờ thần Siva và Đức Phật. Người Chăm giành giật quyền cai trị Đông Dương với người Khơ me và người Việt cho đến khi chịu thất bại vào thế kỷ thứ năm sau CN. Tiếng Chăm gần với ngôn ngữ Malai và được xem là những bằng chứng rõ ràng duy nhất về sự di cư của người Nam Đảo từ Đông Nam á hải đảo đến lục địa Châu á (xem Chương 5).

Một vài năm trước, tôi lái xe dọc con đường ven biển từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Huế và nhìn thấy những toà tháp khắc chạm đứng sừng sững như chiếc mũ té của đức giám mục giữa

những ngọn đồi và các vĩa đá vôi. Trong những tàn tích đó, người ta vẫn còn thấy một nền tôn giáo hỗn hợp giữa đạo Hindu và Đạo Phật. Trong khoảng không gian mờ tối đầy khói dưới ngọn tháp, những vòng hoa và lễ vật được kính cẩn đặt xung quanh một bức tượng dương vật lớn và mịn làm bằng đá granit xám.

Sau đó, người Pháp lại khám phá ra một nền văn hoá thậm chí còn sớm hơn là văn hoá Sa Huỳnh trải ra trên một khu vực rộng bằng văn hoá Cham Pa. Từ đó, người ta lại đưa ra suy đoán về mối liên quan thời tiền sử giữa hai nền văn hoá này. Các nhà khảo cổ học người Pháp đầu tiên có dường như muốn bác bỏ bất cứ mối liên hệ nào dựa trên định kiến rằng người Chăm là những cư dân ‘khai hoá’ đến từ Indonesia. Tuy nhiên, gần đây, các nhà khảo cổ học Việt Nam đề xuất một tiến trình liên tục từ văn hoá Sa Huỳnh trước thời kỳ đồ Sắt vào thiên niên kỷ thứ hai sau CN đến khi khởi đầu văn hoá Chăm vào khoảng năm 200 sau CN. Nhà khảo cổ học người Anh, Ian Glover, gần đây đã xem xét những bằng chứng về mối liên hệ giữa hai thời kỳ này và đưa ra đánh giá rằng Một hệ quả ít được nhắc đến của sự tái hiện mới về Việt Nam là cư dân Sa Huỳnh có thể đã sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo; mặc dù ngôn ngữ này được du nhập vào Việt Nam nhưng nó đã được xác lập tại đây trong một thời gian dài hơn dự kiến của các nhà ngôn ngữ. Xét theo khía cạnh ngôn ngữ học của giả thuyết Trung Quốc-Đài Loan-Phi-lip-pin, người Chăm không thể đến Việt Nam trước năm 300 trước CN.

Sa Huỳnh là một nền văn hoá tinh tế thuộc thời kỳ Đồ đồng và Đồ sắt và từ trước đến nay vẫn bị che khuất bởi cái bóng quá lớn của một nền văn hoá rực rỡ cùng thời, nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng của những cư dân nói tiếng Austro-Asiatic ở Bắc Việt Nam vào thời kỳ Đồ đồng. Mặc dù có sự gần gũi nhưng hai nền văn hoá này dường như đã phát triển phong cách và kỹ thuật của mình độc lập với nhau và độc lập với cả Trung Quốc và Ấn Độ. Ngoài

những đồ trang sức bằng đồng giống như những di vật tìm thấy ở hang Tabon ở Palawan của Phi-lip-pin (xem dưới), văn hoá Sa Huỳnh rất nổi tiếng với phong tục kỳ lạ là hỏa táng trong bình. Việc mai táng thường được thực hiện ở các cồn cát ven biển. Nghi thức mai táng bao gồm việc phá huỷ các bình gốm và những vật dụng mai táng. Phong tục hỏa táng trong bình tro được truyền lại đến văn hoá Chăm. Hài cốt thường được ném xuống biển.

Hoả táng trong bình tro là một phong tục không phổ biến ở Đông Dương và Đông Nam Á và thường gắn liền với các cư dân nguyên thủy nổi tiếng Nam Đảo sống xung quanh biển Nam Trung Hoa trong thiên niên kỷ thứ hai và đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước CN. Điển hình là các hang động Niah ở Sarawak, Borneo (thiên niên kỷ thứ hai) và Luzon ở Phi-lip-pin (năm 1000 đến năm 500 trước CN). Các khu vực khác ở Đông Dương, tất cả được coi là nói tiếng Austroasiatic, bao gồm Đồng bằng Jars ở vùng núi cao của Lào và khu vực nổi tiếng Ban Chiang ở Thái Lan. Mặc dù sau đó có những di vật mai táng tương tự ở Ấn Độ và Nhật Bản (văn hoá Jomon) và một vài di vật điển hình được tìm thấy tại các địa điểm sơ kỳ Đồ đá mới ở Bắc và Nam Trung Quốc nhưng hỏa táng vào bình tro của người Nam Đảo rất có thể là một phong tục bản địa.

Mối liên quan về phong tục hỏa táng của văn hoá Chăm và văn hoá Sa Huỳnh cách đây 3000 năm không hỗ trợ cho quan điểm của các nhà ngôn ngữ học rằng họ là những người mới đến muộn từ phía nam Borneo đến vùng bờ biển mà sau này lính Mỹ thường gọi là Bãi biển Trung Hoa. Do đó, có vẻ như họ là những thành viên lâu đời của một mạng lưới thông thương xung quanh Biển Nam Trung Hoa. Và cũng giống như phát hiện của nhà khảo cổ học Wilhelm Solheim trong hành trình tìm kiếm không biết mệt mỏi của ông, mạng lưới này đã đưa những người đi biển tiến xa về phía tây và phía bắc không chỉ đến Đài Loan mà còn cả Nhật Bản và Triều Tiên.

Tóm lại, người Chăm và cả cư dân Sa Huỳnh, được coi là tổ tiên của người Chăm, không phải là những cư dân định cư muộn ở bờ biển Indonesia mà rất có thể đã cư trú ở Việt Nam từ thiên niên kỷ thứ hai trước CN. Có thể họ là một mắt xích trong mạng lưới thông thương trải rộng trên biển thuộc thời kỳ Đồ đồng. Giả thuyết này mâu thuẫn với bằng niên đại ngôn ngữ của Bellwood/Blust về đợt phát tán đầu tiên của người Nam Đảo từ Đông Nam á hải đảo; bằng niên đại này cho rằng những người nói tiếng Nam Đảo mới chỉ đến được Bãi biển Trung Hoa vào năm 300 trước CN.

### **Buôn bán đường dài giữa Đông Nam á và Đảo Đen sau cơn đại hồng thủy**

Trở lại với Borneo cách đây khoảng hơn một nghìn năm sau cơn đại hồng thủy thứ ba thời kỳ hậu sông băng, chúng ta tìm thấy một niên đại và hoạt động khác không hoàn toàn tương thích với giả thuyết phát tán theo hành trình Trung Quốc-Đài Loan-Phi-lip-pin. Bằng chứng này xuất phát từ vùng Sabah của Borneo; Hình như tại khu vực này cách đây khoảng 6000 năm, thủy tinh làm từ đá vỏ chai và đá núi lửa đã được buôn bán từ Đảo Admiralty, Đảo Đen về hướng đông qua một chặng đường khoảng 3500 km. Loại khoáng vật kỳ lạ giống như thủy tinh có màu sắc từ xám đậm đến màu đen chính là loại đá lý tưởng để mài thành dao hoặc mũi giáo. Những mảnh đá vỏ chai có gờ rất sắc, vì vậy, loại khoáng vật này được nhiều người tìm kiếm và được buôn bán trên những chặng đường dài trên Thái Bình Dương. Nó mang theo đặc điểm hoá học và những dấu hiệu khác về nguồn gốc. Điều này khiến cho đá vỏ chai trở thành một mặt hàng rất chạy.

Trong vài năm qua, các nhà khảo cổ đã biết rằng đá vỏ chai được buôn bán trên những khoảng cách ngắn xung quanh các hòn đảo thuộc Quần đảo Bismarck phía đông bắc New Guinea trước

khi người Nam Đảo đến sinh sống ở khu vực này. Điều đó hàm ý rằng người New Guinea bản địa có thể thực hiện những hành trình ngắn trên biển trước khi người Nam Đảo đặt chân đến vùng này bằng những chiếc thuyền vượt đại dương. Chúng ta biết rằng người dân cao nguyên của New Guinea biết làm vườn cách đây 9000 năm và những cư dân biết trồng ngũ cốc đã cư trú ở Bắc Solomon cách đây ít nhất là 28000 năm. Tuy nhiên, những cư dân nguyên thủy của Đảo Đen dường như đã dừng lại, có thể bởi vì đây là nơi xa nhất mà họ có thể chèo thuyền đến vào thời kỳ đó. Quan điểm thông thường cho rằng sau khi khu vực Solomon có cư dân sinh sống trong khoảng hơn 22000 năm tiếp theo, những hành trình buôn bán ngắn trên đại dương theo một 'hành lang' hạn chế thuộc khu vực Đảo Đen ở tây nam Thái Bình Dương không vượt quá 25 km hoặc tối đa là 200 km, và người đi biển thường đi sát bờ biển.

### **Cuộc tranh cãi về Lapita**

Theo mô hình của Bellwood, tất cả các hành trình ngắn trên biển đều bắt đầu thay đổi với sự xuất hiện khá đột ngột của nghề làm gốm Lapita tại khu vực cách đây 3500 năm. Cái gọi là giả thuyết chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo (xem Chương 5) này cho rằng những kỹ thuật của thời kỳ Đồ đá mới đến từ Đài Loan, đi qua Phi-lip-pin và nhanh chóng phổ biến khắp Đảo Đen cho đến miền trung Đa Đảo cách đây khoảng 3500-3100 năm. Đồ gốm Lapita chỉ được tìm thấy ở Đảo Đen, Đa Đảo và không một nơi nào khác (xem minh hoạ 8 và 9). Nhiều người cho rằng nghề làm gốm cho thấy một bước tiến lớn của kỹ thuật chèo thuyền từ những ranh giới phía đông trước đây của các đảo Solomon đến Thái Bình Dương và miền trung Đa Đảo. Thời kỳ Lapita trùng khớp với quan điểm của Bellwood về đợt phát tán đầu tiên của ngôn ngữ Nam Đảo đến vùng tây nam Thái Bình Dương, trùng

khớp đến nỗi mà nhiều người cho rằng nhóm ngôn ngữ Nam Đảo của Châu Đại Dương gắn bó chặt chẽ với Lapita và văn hoá Lapita được xem là tiền bối của những người Đa Đảo.

**Hình 15: Có phải những nghệ nhân làm ra đồ gốm Lapita là những người đi biển thực sự đầu tiên ở tây nam Thái Bình Dương?** Bản đồ này cho thấy những niên đại sớm nhất (gạch dưới) của sự cư trú của con người tại nhiều khu vực khác nhau thuộc Australasia và Châu Đại Dương cách đây khoảng 3000 năm. Trong thời kỳ Lapita cách đây 3500 năm, cư dân đã chèo thuyền ra xa ngoài khơi Thái Bình Dương còn những người đi biển địa phương đã có những hành trình dài hơn 170 cây số cách đó khoảng 25000 năm. Ngoài ra, đá vỏ chai bắt đầu được buôn bán trên biển giữa Đông Nam á và Đảo Đen cách đây ít nhất là 6000 năm.

Không điều gì có thể đơn giản hơn thế. Trong hơn 10 năm qua, giới học thuật đã rộ lên cuộc tranh luận về vấn đề người Lapita thực sự là ai? Liệu họ có phải là một tộc người và một nền văn hoá thuần nhất? Có phải họ thuần túy là người Nam Đảo hay là sự pha trộn với những cư dân bản địa không nói tiếng Nam Đảo? Liệu nền văn hoá của họ xuất phát từ bản địa? Có phải người Nam Đảo đến từ Châu á hay không? Trong chương 5, tôi sẽ trình bày kỹ hơn những lập luận về khía cạnh ngôn ngữ và văn hoá để ủng hộ hoặc phản đối giả thuyết về sự mở rộng diễn ra muộn của người Nam Đảo. Vấn đề mà tôi muốn giải quyết ở đây là liệu thời kỳ Lapita cách đây khoảng 3500 năm có thực sự đánh dấu sự khởi đầu của nền văn hoá biển thời kỳ Đồ đá mới với những hành trình thông thương và đi biển dài một cách có chủ ý hay không? Thực tế hình như đã không diễn ra như vậy.

Trước hết, cách đây 28000 năm, việc di chuyển từ New Caledonie đến các hòn đảo Bắc Solomon với một hành trình dài

170 km trên đại dương không phải là một điều quá khó khăn. Để đến được nhóm đảo Admiralty bao gồm Đảo Manus phía bắc New Guinea, phải có cuộc hành trình trên biển dài tới 200 km. Mà cách đây ít nhất là 12,000 năm, những hòn đảo này đã có người định cư. Rõ ràng là những người thám hiểm sơ khởi đó đã biết chèo thuyền đường dài trước khi có sự hiện diện của đồ gốm Lapita.

Người ta còn tìm thấy nhiều bằng chứng khảo cổ khác có niên đại cách đây khoảng 8000-6000 năm, cùng thời điểm của con đại hồng thủy cuối cùng. Trong thời kỳ cách đây khoảng 9000-6000 năm, càng có nhiều người định cư sinh sống ở Hang Matenbek ở phía đông New Britain và việc sử dụng đá vỏ chai cũng tăng lên. Cách đây khoảng 8000 năm, người ta bắt đầu di chuyển đá vỏ chai trên những chặng đường dài hơn, ví dụ như từ Talasea thuộc vùng bờ biển phía bắc New Britain đến Panakiwuk và Balof ở bờ biển phía đông New Ireland. Cùng lúc đó, xương của động vật, ví dụ như răng cá mập, cũng xuất hiện tại những địa điểm này. Sau đó, người dân đột ngột rời bỏ vùng bờ biển phía đông ở New Ireland. Chris Gosden, nhà khảo cổ học thuộc Đại học Oxford cho rằng cách đây khoảng 8000-6000 năm, khi phần lớn các hang động của New Ireland và Lachitu (thuộc vùng biển phía bắc New Guinea) bị rời bỏ và vẫn như thế trong suốt 6000 năm, nhất định đã diễn ra những thay đổi lớn của con người trong khu vực này. Không có lý do rõ ràng nào về những sự kiện chấn động đó. Tuy nhiên, rất có thể những khu vực bị bỏ hoang đó đã phải hứng chịu những cơn sóng thần dữ dội của Thái Bình Dương xuất phát từ Bắc Mỹ khi núi băng khổng lồ Laurentide đổ sụp cách đây 8000 năm. Cùng thời điểm đó, các vùng định cư ven biển khác bắt đầu tạo lập hay thay đổi điều kiện tự nhiên, một trong những khu định cư đó có tên gọi Pamwak trên Đảo Manus.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, sự thay đổi trong các phương thức thông thương cục bộ cách đây 8000-6000 năm vẫn

có thể được giải thích bằng một quá trình cải thiện dần dần các chặng đường từ đảo này sang đảo khác bằng những chiếc thuyền thô sơ. Geoffrey Irwin, nhà khảo cổ học người New Zealand vốn rất thích chèo thuyền, đã lập luận rằng không có cơ sở nào để khẳng định rằng những chuyến chu du ngắn này là tiền thân của những kỳ tích vượt đại dương trong nền văn hoá Lapita 4500 năm sau. Và Chris Gosden cũng chỉ ra rằng trong hồ sơ khảo cổ, không hề có mối liên hệ giữa những người hang động ở quần đảo Bismarcks cách đây 12000-18000 năm với nền văn hoá Lapita.

Mặc dù vậy, Đảo Manus (hiện là một phần của Quần đảo Bismarcks) dường như có phần chòng chẹo với Lapita. Chính tại nơi đây người ta đã phát hiện ra những hành trình dài buôn bán đá vỏ chai cách đây 6000 năm. Năm 1992, Irwin, một chuyên gia thế giới trong lĩnh vực hành trình vượt Thái Bình Dương, đã khẳng định quan điểm của ông rằng trước thời kỳ Lapita, mới chỉ có những hành trình ngắn: đá vỏ chai ở đảo Lou không xuất hiện trong lưu thông trước thời kỳ Lapita. Tuy nhiên, những phát hiện ở Sabah đã không ủng hộ sự khẳng định này.

Đảo Lou nhỏ bé nằm gần Manus, với những tàn tích vẫn còn cháy âm ỉ của một núi lửa, đã và đang là một mỏ đá vỏ chai thuộc nhóm Đảo Admiralty. Tôi vẫn còn nhớ rất rõ điều đó vì trong một chuyến thăm đảo năm 1982, tôi bị trúng cơn sốt rét mà thuốc không thể chữa được. Tôi phải nghỉ tại một ngôi nhà trong làng với những người bạn. Vào buổi sáng, họ đưa tôi ra suối nước nóng ở bờ biển, nơi có một dòng nước nóng chảy liên tục. Phía bên kia của đảo, một ngôi làng khác có bồn nóng được dùng để nấu thức ăn, đặc biệt là nấu những quả trứng to của loại gà khổng lồ. Khi đi bộ trở lại ngôi nhà của người bạn, tôi thấy con đường rải đầy những mảnh đá nhỏ màu đen sẫm giống như thủy tinh. Khi nhặt một số mảnh lên, tôi nhận ra rằng chúng là những mảnh vỡ bay ra từ một nhà máy sản xuất công cụ đá vỏ chai. Lần theo những mảnh đá này, tôi đi lên một ngọn đồi và tìm thấy có một

nguồn nguyên liệu đá vỏ chai nằm giữa các cây chuối và được bao quanh là những mảnh vụn và những công cụ còn để dở. Một người dân trong làng đã bán cho tôi một con dao bằng đá vỏ chai mà bố anh ta đã làm ra cách đó 20 năm (xem minh họa 7).

Đảo Lou chỉ là một trong số các nguồn của khoảng 200 mẫu đá vỏ chai được nhà khảo cổ học người Malaixia, Stêphn Chia, tìm thấy gần đây tại Bukit Tengkorak trên vùng biển phía đông của Sabah cách đó 3500 dặm về phía tây. Vùng Talasea ở New Britain là một nguồn khác. Phát hiện này còn có một chấn động khác là niên đại các bon phóng xạ của tầng khảo cổ Đông Nam á nơi đá vỏ chai đảo Lou được tìm thấy. Trước đó, các nhà khảo cổ học cũng tìm thấy loại đá vỏ chai tương tự tại cùng một địa điểm nhưng có niên đại muộn hơn 3500 năm, tức là vào cuối thời kỳ Lapita. Rõ ràng là những phát hiện này cần có sự kiểm chứng độc lập. Niên đại mới cách đây khoảng 6000 năm có thể đảo ngược quan điểm thông thường cho rằng nền văn hoá Lapita 2500 năm sau là sự khởi đầu của việc buôn bán đường dài trên vùng biển tây nam Thái Bình Dương.

Một hệ quả khác của phát hiện này là những người Sabah mua đá vỏ chai Melanesi đã buôn bán trước 3000 năm so với niên đại mà họ sống ở Borneo theo mô hình của Peter Bellwood. Hiện nay những ngôn ngữ được sử dụng ở gần Sabah đều thuộc hệ Nam Đảo; do đó, giả định đầu tiên phải là những thương nhân này nói tiếng Nam Đảo. Như chúng ta sẽ thấy trong Chương 6 và 7, bằng chứng về gien cũng ủng hộ cho kết luận này. Dựa trên những bằng chứng về một thay đổi lớn trong các hoạt động của con người ở quần đảo Bismarcks như đã đề cập ở trên, toàn bộ bảng niên đại về hành trình trên Thái Bình Dương và sự thay thế về văn hoá cần phải được xem xét lại. Nhà tiền sử học John Terrel, người rất nổi tiếng trong giới khảo cổ vì sự phản đối của ông đối với quan điểm thông thường về văn hoá Lapita, đã tóm tắt những hệ quả của phát hiện về đá vỏ chai ở đảo Lou như sau: "Phát hiện

mới này ủng hộ quan điểm cho rằng thay vì bắt đầu một hành trình di cư một chiều về phía đông, những cư dân nguyên thủy ở Thái Bình Dương đã mở ra một "hành lang vượt biển" giữa Đông Nam á, Đảo Đen, và Đa Đảo; và trong hành lang này, "những dòng người và luồng tư tưởng đi qua đi lại."

Không chỉ những dòng người và dòng tư tưởng được trao đổi qua lại giữa Đảo Đen và Đông Nam á trong hàng nghìn năm đó trước thời kỳ Lapita mà còn hơn thế nữa. Có thời người ta cho rằng lợn được bán từ Lapita, nhưng gần đây người ta đã tìm thấy di cốt của loài vật này ở vùng cao nguyên New Guinea với niên đại khoảng 8000 đến 6000 năm trước. Một phát hiện gây chấn động khác là những mảnh vỡ của gốm Nhật Bản trên bình nguyên Mele ở Vanuatu trong thập kỷ 60. Ban đầu, các chuyên gia Nhật Bản xác định những mảnh gốm có vết dây thừng này có vào Giai đoạn Sơ kỳ Somon. Những phân tích toàn diện theo phương pháp hiện đại đối với những mảnh gốm vỡ này càng khẳng định rằng chúng thực sự có niên đại ở Sơ kỳ Somon và được sản xuất ở Nhật Bản cách đây hơn 5000 năm trước. Nhật Bản có một truyền thống nghề gốm lâu đời nhất trên thế giới vào khoảng thiên niên kỷ thứ 9 trước CN. Người ta vẫn chưa đưa ra được lời giải thích thuyết phục cho phát hiện về đồ gốm Somon ở Vanuatu, ngoại trừ lý do là những bình gốm đã được chuyển đi bằng cách nào đó từ Nhật Bản cách đây rất lâu. Thậm chí những mảnh gốm cổ hơn đã được tìm thấy ở Hang Matenkupkum ở New Ireland, cho thấy thời kỳ Đồ đá mới ở đây đã xuất hiện vào thời điểm của con đại hồng thủy thứ ba (khoảng 8000 năm trước đây).

Jim Allen, nhà khảo cổ học thuộc Đại học La Trobe, gần đây đã xem xét lại tất cả các bằng chứng về thời kỳ Đồ đá mới tiền Lapita ở Đảo Đen. Ông lập luận rằng thời kỳ cách đây khoảng 8000-6000 năm ở các đảo của Đảo Đen là một trong những thay đổi đáng kể mặc dù "những khu vực khác nhau lại có những thay đổi khác nhau". Khi tìm thấy những đồ tạo tác tiền Lapita mang

phong cách Đảo Đen tại các đảo Bismarcks và Bắc Solomon, ông kết luận: "Dựa trên bằng chứng này, tất cả các kỹ thuật nghiền đá, kỹ thuật về vỏ công cụ, kỹ thuật nghề gốm, kỹ thuật làm vườn, và kỹ thuật chèo thuyền hiệu quả đều đã diễn ra ở Đảo Đen trước thời kỳ Lapita; chứ không phải là chúng xuất hiện cùng với sự ra đời của Lapita như người ta vẫn thường quan niệm cách đây hơn một thập kỷ."

Từ đó, chúng ta cũng tự hỏi liệu có phải con đường của những ông thối (xem Chương 2) là đi từ Sabah ở Borneo đến cộng đồng các thương nhân trên biển ở các đảo Bismarcks và Bắc Solomon trước thời kỳ Lapita?

#### **Khu định cư cổ của người Nam Đảo ở New Guinea bị đại hồng thủy che khuất**

Có thể vùng đất liền New Guinea là nơi có bằng chứng khảo cổ thuyết phục nhất về sự định cư ở vùng biển phía bắc Đảo Đen của cư dân tiền Lapita đến từ Đông Nam á. Mặc dù những bằng chứng được tìm thấy ở những nơi không sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo thuộc các tỉnh Sepik, Madang và Enga nhưng phong cách của các đồ tạo tác bằng sò và những vết tích động, thực vật còn lại cho thấy rằng những cư dân nguyên thủy này đến từ một truyền thống tương tự như những cư dân Nam Đảo sau này. Tuy nhiên, cũng giống như ở Lưỡng Hà, Trung Quốc và Đông Nam á, phần lớn bằng chứng về các khu dân cư tiền Lapita đã bị chôn sâu nhiều mét dưới biển hay lớp bùn cửa sông do những thay đổi ở bờ biển trong vòng 10.000 năm qua. Pamela Swadling, nhà khảo cổ học thuộc Bảo tàng Quốc gia Papua New Guinea, đã nghiên cứu về những bằng chứng còn sót lại.

Sông Sepik ở bắc New Guinea có lưu lượng dòng chảy hàng năm cao thứ năm trên thế giới. Khoảng 6000 năm trước, khi mực nước biển thời kỳ hậu sông băng lên đến đỉnh điểm, vùng đồng bằng đầm lầy phù sa của Sepik bị chìm ngập trong nước biển mặn

nội địa. Cửa biển hẹp bị mờ khuất một phần bởi một hòn đảo, hiện là khu vực các đồi núi thấp gọi là Bosmun. Các nhà khảo cổ học tìm thấy một khu định cư trên bãi biển ở Dongan thuộc bờ biển phía nam đảo Bosmun. Tại đây, dọc theo các lớp vỏ sò biển, có bằng chứng về những các loại thực vật thuần hoá đặc trưng, ví dụ như cây cau, lai, trám, dừa và dứa dại. Di tích của những loại cây này có niên đại khoảng 5800 trước. Quả lai từng là loại hàng hoá chính được bán từ Đông Nam á và là loại quả điển hình cho các cộng đồng Nam Đảo mặc dù hiện nay nó được sử dụng rộng rãi như là một chất kích thích. Sự trao đổi này có trước hiện tượng Lapita khoảng 2300 năm và hiện vẫn là hoạt động buôn bán cổ nhất được biết đến từ Châu á đến New Guinea. Còn có những hòn đảo khác ở biển Sepik. Một trong những hòn đảo này hiện là vùng nội địa của đồng bằng phù sa và là nơi có nghệ thuật khắc truyện nổi tiếng trên ván của Kambot để lưu giữ những mô típ truyện cổ trên khắp lục địa Âu-á (xem Chương 16). Một phát hiện khác không ngờ tới về thời kỳ Đồ đá mới tiền Lapita là những chiếc bình gốm. Những trang trí trên bình được mô tả là dùng kỹ thuật chạm khắc và đính trang sức. Mặc dù loại đồ gốm này sau đó được tìm thấy ở các khu vực Lapita nhưng nó không phải là điển hình cho nghệ thuật gốm Lapita. Pamela Swadling cho rằng phong cách này có nguồn gốc từ miền đông Indonesia.

**Hình 16:** Bình nguyên Sepik bị chìm ngập và khô cạn. Khu vực biển mặn nội địa rộng lớn đạt tới quy mô rộng nhất khi nó nhân chìm bình nguyên Sepik cách đây 6000 năm. Làng Kambot có nghệ thuật khắc truyện trên ván lúc đó là một hòn đảo. Các khu định cư ở bãi biển vào thời kỳ đó, ví dụ như khu Dongan trên đảo Bosmun, cho thấy các đồ vật nhập từ Đông Nam á và tập quán của người Nam Đảo. Sau đó, nước biển tràn qua và để lại một lớp bùn dày 3 mét bao phủ trên các bằng chứng (phỏng theo với sự cho phép của Swadling (1997).)

Cũng giống như các khu vực ở Châu á và Lưỡng Hà bị che phủ bởi nước biển dâng cao, những phát hiện dưới lớp bùn lộ ra do biển Sepik rút xuống khi mực nước biển ổn định trở lại mở ra cánh cửa về các nền văn hoá ven biển vì những khu vực dân cư trước đó có thể đang nằm dưới lòng biển sâu. Mặc dù niên đại sớm nhất được phát hiện cho đến nay đối với nền văn hoá biển thuộc bờ biển phía bắc New Guinea là năm 3800 trước CN nhưng Swadling chỉ ra rằng những khu vực trước đó "sẽ chỉ được tìm thấy ngoài khu vực vùng biển nội địa và lớp trầm tích thể holocen dày 3 mét." Dựa trên những bằng chứng về khảo cổ và ngôn ngữ, bà suy đoán rằng đã tồn tại sự tiếp xúc đáng kể từ rất sớm giữa các nền văn hoá biển thuộc biển nội địa Sepik với các cư dân bản địa vùng cao xung quanh. Lập luận có sức thuyết phục hơn do đặc điểm gần kề của các cao nguyên đối với bờ biển cũ. Cư dân vùng cao bắt đầu nghề làm vườn cách đây 9000 năm; các nhà nghiên cứu về người Lapita Nam Đảo luôn cho rằng nghề làm vườn này là một tiến trình hoàn toàn độc lập với văn hoá Đồ đá mới của Châu á và Đông Nam á. Nếu những niên đại sớm hơn về sự di cư trên biển và nền nông nghiệp ở Đông Nam á và bắc Đảo Đen được chứng minh thì nghề làm vườn ở vùng cao có thể được coi như là một phần của cuộc cách mạng Đồ đá mới rộng lớn hơn trong khu vực.

Trong thời kỳ cách đây 5000 năm và 3500 năm, đường nước gập bờ của vùng biển nội địa ở Sepik dần dần rút xuống cho đến khi hồ nước khô cạn và một đồng bằng nhô ra Biển Bismarck. Do đó, cho đến trước thời kỳ đồ gốm Lapita và sự mở rộng của người Đa Đảo ra Thái Bình Dương, tất cả các địa điểm trước đây của cư dân duyên hải Nam Đảo đã bị bao phủ bởi một lớp bùn dày ba mét và một vùng đồng bằng phù sa rộng lớn. Swadling lập luận rằng thông qua giao lưu tiếp xúc với vùng nội địa, người dân ở Sepik và các đầm lầy sông Ramu bên cạnh đã sử dụng tiếng bản địa và dần dần mất đi những đặc trưng ngôn ngữ nguồn gốc của

mình. Trong Chương 6 và 7, tôi đưa ra quan điểm rằng họ không mất đi những đặc điểm văn hoá hay di truyền để xác định nguồn gốc Đông Nam á của họ. Những bằng chứng và kết luận của Swadling đã có những hệ lụy quan trọng đối với thời tiền sử của Đông Nam á:

Một điều ngày càng trở nên rõ ràng là tầm nhìn của nhiều nhà tiền sử học về hải Bình Dương đã bị che khuất bởi mối quan tâm lớn của họ là giải quyết nguồn gốc của đồ gốm Lapita. Cần phải chú ý nhiều hơn nữa đến khu vực Sepik-Ramu, vì đây là phần phức tạp nhất về khía cạnh văn hoá thuộc Thái Bình Dương.

Mặc dù chúng ta đã mất hầu hết các dấu vết về giai đoạn sớm hơn của thời kỳ Đồ đá mới ở Đông Nam á nhưng hiện vẫn có đủ những manh mối để khẳng định rằng

### **Thời đại của rừng ngập mặn**

Các nhà khảo cổ học thường bàn luận nhiều về Lapita hơn là về sự xâm nhập của giống mới ở phía nam Nam Đảo. Sự xâm nhập này được đặc trưng bởi những loài vật nhập từ bên ngoài (đặc biệt là giống cho đìn-gô) và những dụng cụ nhỏ bằng đá. Hành trình của trận đại hồng thủy thứ ba ở Australia cũng phản ánh diễn biến tương tự ở phía bắc nhưng những cư dân có liên quan và những ảnh hưởng của thói quen hái lượm thức ăn của họ có khác nhau chút ít. Một số nhà khảo cổ học đã gọi đó là thời đại của rừng ngập mặn.

Trong chương 1, tôi đã trình bày các đường cong của mực nước biển ở vịnh đá ngầm Great Barrier dọc bờ biển phía đông Australia để mô tả bức tranh được nhìn từ một nơi khác trên thềm lục địa và một sự dao động lớn của nước biển trong thời kỳ cách đây 8000-7500 năm. Sau khi dâng cao mạnh mẽ trong cơn đại hồng thủy, mực nước biển chững lại trong một thời kỳ ở mức âm

5 mét và sau đó lại vượt quá mực nước biển ngày nay cách đây chưa đầy 6000 năm. Rất có thể nước biển lại dâng cao trên mực nước ngày nay khoảng 1 mét trong vòng 4000 năm tiếp đó. Thời kỳ cách đây 8000-6000 năm được xem là thời kỳ của ‘đầm lầy lớn’ hay thời kỳ của ‘rừng ngập mặn’ tại thềm lục địa Sahul rộng lớn phía bắc Australia và đã để lại các lớp trầm tích đặc trưng. Tại những khu vực như vùng đất Arnhem và sông Nam Cá Sấu, rừng ngập mặn trải dài trên một dải bờ biển rộng hơn hiện nay và cũng đâm sâu hơn vào vùng nội địa. Harry Allen, nhà khảo cổ học người Australia, tin rằng những thay đổi tương tự cũng đã diễn ra trên toàn khu vực nhiệt đới Đông Nam á:

Các lớp trầm tích giống nhau được biết đến ở Vịnh Bengal, Vịnh Thái Lan, dọc bờ biển Việt Nam và Nam Trung Quốc, và Eo biển Malacca. Các khu vực của Kalimantan có thể cũng chịu tác động tương tự. Ngoài ra, vị trí, niên đại và đặc điểm động vật có vỏ (các loài ở rừng ngập mặn, đất bùn và cửa sông) của những đồng vỏ sò mang phong cách văn hoá Hoà Bình được tìm thấy ở Sumatra hiện nằm sâu trong nội địa hàng ki-lô-mét cho thấy rằng công tác trắc địa môi trường ở vùng đồng bằng phía đông Sumatra sẽ đưa ra một loạt những thay đổi đã được chứng minh đối với bắc Australia và vùng bờ biển miền trung Thái Lan và Nam Trung Quốc.

Nhân thế, cũng cần nhắc lại rằng thời đại của rừng ngập mặn ở các vùng duyên hải bằng phẳng của Australia cũng là ‘thời đại của cá sấu’: đây là lý do tại sao người ta đặt tên con sông là Sông Cá Sấu. Như tôi sẽ trình bày ở phần sau của quyển sách này, mô típ về loài rồng nước của Đông Dương cũng phản ánh sự phát triển nhanh chóng về môi trường sống của loài vật vốn là kẻ thù tự nhiên đáng sợ nhất này của con người, khi cư dân Đông Nam á đang đấu tranh để gây dựng nền văn minh Đồ đá mới của mình vào thời điểm của cơn đại hồng thủy.



Điều đặc biệt thú vị trong những nghiên cứu về miền bắc Australia là phát hiện rằng đồ ăn và kỹ thuật của cư dân ven biển có thay đổi sau khi mực nước biển dâng lên. Trên các vùng đất ven bờ ngập nước cách đây 7000-5000 năm, khi mực nước dâng cao đến đỉnh điểm và sau đó rút xuống, cư dân không định cư trở lại trên vùng đất nằm trong vành đai của lũ trong khoảng hơn 500 năm. Tương tự, trên bờ biển của biển Nam Trung Hoa, người ta tìm thấy bằng chứng thuyết phục nhất về nền văn hoá biển thời kỳ đại hồng thủy ở vùng nhiệt đới Australia được tìm thấy trên những đồng sò trong các hang động hoặc ở những địa điểm ngoài trời nằm sâu trong nội địa và do đó không bị chìm ngập. Thổ dân địa phương đã giải thích rất đơn giản về các 'hang sò' được tìm thấy sâu trong nội địa cách các đầm lầy ngập mặn hiện tại ở phía đông vùng đất Arnhem khoảng 25-30 ki-lô-mét: Đó là đại hồng thủy Nô-ê. Trong quan niệm này, có bao nhiêu phần là do ảnh hưởng của những người truyền giáo? và có bao nhiêu phần phản ánh câu chuyện thật? Câu trả lời vẫn chưa rõ ràng. Những thay đổi trong kỹ thuật công cụ bằng đá tại khu vực này xuất hiện cách đây khoảng 5000 năm, tức là rất lâu sau khi có thay đổi lớn về môi trường.

### **Giống chó đin-gô và những loài du nhập khác**

Sự du nhập của các loài khác đến Australia sau cơn đại hồng thủy diễn ra cách đây khoảng 5000 năm. Một trong những loài vật hoàn hảo và tinh nhanh nhất được du nhập là giống chó đin-gô. Quá trình mở rộng của giống chó này trên khắp Australia có thể đã hoàn tất cách đây 4000 năm. Chó đin-gô chưa bao giờ đến được Tasmania bởi nước biển dâng cao đã chia tách hòn đảo này với phần đất liền của Australia. Do những khoảng trống và khoảng cách giữa Châu á và Australia, tổ tiên của giống chó đin-gô đã không thể quá giang trên các bè gỗ trôi giạt mà phải là

'khách mời' trên những chiếc thuyền của người khác. Các nhà khoa học vẫn chưa thống nhất quan điểm về câu hỏi: giống chó đin-gô đầu tiên đến từ cư dân Châu á nào; hay nó có thể có nguồn gốc từ loài chó ở bất cứ nơi nào thuộc Nam á và Đông Nam á.

Cùng thời kỳ đó, hoặc có thể không lâu trước khi đin-gô được du nhập vào, những mũi mác tinh xảo và các dụng cụ nhỏ bằng đá xuất hiện ở Australia, bổ sung thêm vào kho tàng kỹ thuật muôn màu muôn vẻ của người thổ dân ở đây. Những dụng cụ mới với kỹ thuật cao tay này nhanh chóng lan rộng khắp Australia với một sự đa dạng rõ rệt theo vùng không tuân theo sự phân bố của các khu vực văn hoá chính hiện nay của người bản địa A-bo-gin. Sự phát triển rộng rãi và tính đa dạng của những dụng cụ này dẫn đến quan niệm gây tranh cãi cho rằng các đợt di cư của những người mới đến Australia cách đây 9000 đến 5000 năm trước đã mang theo những dụng cụ mới và giống chó đin-gô.

Sự du nhập của các công cụ mới cách đây 5000 năm vẫn còn sớm hơn rất nhiều so với những niên đại sớm nhất về sự phát triển của văn hoá Lapita vào phía bắc Đảo Đen; điều này cho thấy khả năng diễn ra đợt phát tán trên biển rất sớm từ Đông Nam á. Những dụng cụ nhỏ bằng đá tương tự với những thứ đã xuất hiện ở Sulawesi và Java. Vì vậy, nhiều nhà khảo cổ học ủng hộ giả thuyết về sự giao lưu hai chiều chứ không phải là một chiều giữa Australia và Indonesia cách đây 6000 đến 4000 năm. Tuy nhiên, dụng cụ đá nhỏ cũng có mặt rộng rãi ở Cựu Thế giới và dường như chắc chắn đã được du nhập đến Australia từ Châu á. Cho đến nay, vẫn có rất ít bằng chứng để xác định ai đã mang những công cụ đó đến Australia. Trong nhiều trường hợp như thế, người ta có thể tìm đến các nhà ngôn ngữ học để tìm ra câu trả lời hoặc ít nhất là một giả thuyết. Tuy nhiên, trong trường hợp này, tất cả những gì các nhà ngôn ngữ học có thể đưa ra là: vào thời kỳ cách đây

khoảng 10000 đến 4000 năm, các ngôn ngữ khác nhau đã được mở rộng nhanh chóng trên khắp Australia, và giải thích thuyết phục nhất cho hiện tượng này là sự du nhập của những cư dân mới. Người ta không xác định được rõ ràng những ngôn ngữ mới đến Australia từ Cựu Thế giới. Nhà ngôn ngữ học Johanna Nichols ủng hộ quan niệm về sự mở rộng ngôn ngữ diễn ra muộn hơn ở Australia trên cơ sở phân tích chính xác của ông về tính đa dạng ngôn ngữ trong không gian và thời gian. Theo Nichols, các tiếng nói Australia chỉ là một trong số nhiều nhóm ngôn ngữ trên khắp thế giới được đa dạng hoá từ thời kỳ hậu sông băng. Ngoài ra còn có bằng chứng di truyền rõ ràng về sự xâm nhập trực tiếp của con người đến vùng tây bắc Australia từ Đông Nam á. Vấn đề này sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong Chương 6 và 7.

Trong cuốn sách *Khảo cổ học về Cõi mơ*, Josephine Flood đưa ra giả thuyết về nguyên nhân của sự du nhập đột ngột vào Australia của những người săn bắn-hái lượm cùng với những công cụ mới và những con chó của họ:

Không phải ngẫu nhiên mà những vũ khí mới này lại xuất hiện vào thời điểm mà mực nước biển đã dâng cao và nhấn chìm nhiều vùng đất rộng lớn và để lại những tác động mạnh mẽ đối với thềm lục địa Sunda. Tại đây, một bán đảo rộng lớn có diện tích bằng Ấn Độ bỗng nhiên biến thành quần đảo lớn nhất trên thế giới. Đất bị mất rất nhiều. Đặc biệt, nếu hiện tượng này diễn ra nhanh chóng thì rất có thể nó là nguyên nhân gây ra hiện tượng di cư và xung đột, mang lại kỹ thuật mới, công cụ mới và ý tưởng mới đến Australia, và ít nhất là hai chú chó đốm-gô.

Không phải tất cả các nhà khảo cổ học Australia đều đồng ý với giả thuyết của Josephine Flood. Những dụng cụ nhỏ bằng đá có thể không phải là một mốc niên đại ở Australia như bà quan niệm, mặc dù rõ ràng là có sự gia tăng mạnh mẽ trong việc phổ biến chúng. Nếu những ‘vị khách’ đầu tiên mang theo công cụ đá

nhỏ chưa đến được Australia cho đến thời kỳ cách đây 6000 đến 4000 năm thì cơn đại hồng thủy cuối cùng của thời kỳ hậu sông băng phải xảy ra trước đó ít nhất là 1500 năm. Với sự phân chia đó, nhưng người lánh nạn đại hồng thủy có thể đã phải đợi ở Timor hoặc Sumba trong một thời gian dài trước khi có hành trình cuối cùng vượt biển đến Australia. Một niên đại sớm hơn cách đây khoảng 8000 và 7000 năm trùng khớp hơn với niên đại của cơn đại hồng thủy. Như Josephine Flood đã chỉ ra, rất có thể là mực nước biển tiếp tục gia tăng sau tai biến này giống như trên tất cả các thềm lục địa khác đã xoá sạch những bằng chứng sớm nhất về các khu định cư ven biển ở miền bắc Australia, do đó dẫn đến nhiều nhận định không chính xác. Các bãi biển phía đông hiện nay của vịnh đá ngầm Great Barrier đã không bị nước biển cuốn tràn cho đến thời điểm cách đây 6000 năm, và không ảnh hưởng gì đến các khu định cư duyên hải mới trước thời điểm đó. Bức tranh của Josephine về sự tàn phá của nạn úng lụt thời kỳ hậu sông băng dẫn đến suy đoán khảo cổ cuối cùng của tôi với câu hỏi: Tai biến đó đã gây hại như thế nào đối với những cư dân duyên hải ở Sundaland và vùng biển Nam Trung Hoa?

Trong cuốn sách gần đây về Những người Nam Đảo, Peter Bellwood đã liệt kê bảy tác nhân kích thích sự phát tán của người Nam Đảo nhưng không một tác nhân nào đề cập đến giả thiết đặc biệt của Josephine Flood rằng sự dâng cao của mực nước biển thời kỳ hậu sông băng có thể đã buộc những cư dân duyên hải rời khỏi thềm lục địa Sundaland và đi lên thuyền của họ. Giả thiết này cực kỳ hợp lý với khung thời gian và niên đại mà ông đã nêu ra đối với cộng đồng người Nam Đảo. Tất cả các chặng đường di cư trong giả thiết của ông, ngoại trừ chặng đường ra khỏi Trung Quốc, đều đã diễn ra sau khi cơn đại hồng thủy cuối cùng kết thúc.

Mặc dù vậy, ở đây cũng cần xem xét kỹ bảy lý do hay bảy động cơ mà Bellwood giải thích cho việc những cư dân này rời

khỏi lục địa Châu á an toàn và dễ chịu để đi thuyền ra biển cả mênh mông.

1. *Tăng trưởng dân số liên tục nhờ nguồn cung cấp thức ăn nông nghiệp, tạo điều kiện cho sự sinh sôi nảy nở của những gia đình mới theo các thế hệ tại những vùng đất mới;*

Nếu phát biểu trên được hiểu thuần túy như là những động cơ thì nó sẽ dẫn đến kết cục là tình trạng thiếu đất khi những thế hệ trẻ hơn muốn đi ra ngoài tạo lập ra vùng đất của họ (Tuy nhiên, Bellwood thừa nhận rằng, ông không đặt trọng tâm vào lập luận đặc biệt này.)

2. *Đặc tính tái sản xuất và dễ chuyên chở của nền kinh tế nông nghiệp tạo thuận lợi cho những thế hệ mới định cư, đặc biệt trên những đảo nhỏ nghèo tài nguyên.*

Điều này có nghĩa là những người định cư Nam Đảo hoàn toàn có thể canh tác trên các đảo cằn cỗi. Điều này là hiển nhiên nhưng nó không phải là một động cơ thúc đẩy cư dân di chuyển đến những hòn đảo đó.

3. *Sự xuất hiện của "vùng biên cương" rộng lớn nằm cạnh khu vực phát triển nông nghiệp đầu tiên của người Nam Đảo. Đây là vùng định cư hấp dẫn đối với các cư dân chần thả (tức là Đài Loan và Phi-lip-pin trong những thời kỳ mở rộng đầu tiên); phần lớn trong số họ đều không mấy quan tâm đến việc tạo lập một nền kinh tế nông nghiệp có hệ thống cho bản thân mình.*

Bỏ qua một bên cơ sở giả định rằng những người săn bắn-hái lượm không quan tâm đến những phát hiện mới nhưng phát biểu này dường như hàm nghĩa rằng các đảo lớn gần với một vùng đất quê hương Châu á có thể là một đòn bẩy thúc đẩy quá trình định cư ở những khu vực mới. Đây là một điểm hợp lý. Tuy nhiên, nó

cũng không có nghĩa là một động cơ và nó lại mâu thuẫn với lập luận thiếu đất ở mục 1.

4. *Một truyền thống rất phát triển về nghề đóng thuyền và đi biển*

Đây cũng không phải là một động cơ để ra đi. Một khi đã có kỹ thuật đóng thuyền và đi biển, những người Nam Đảo chắc chắn sẽ ra khơi xa hơn. Đây rất có thể là một nhân tố thúc đẩy quá trình phát tán của văn hoá Lapita đến vùng Thái Bình Dương rộng lớn và vùng Đa Đảo cách đây 3500 năm. Tuy nhiên, vào thời kỳ này, do sự lựa chọn của tổ tiên họ, những cư dân nói tiếng Nam Đảo trên các đảo nhỏ và bờ biển xung quanh New Guinea có thể đã sống trong những điều kiện câu thúc và khó khăn hơn. Có thể họ cũng phải chịu sự cạnh tranh quyết liệt từ những cư dân địa phương không nói tiếng Nam Đảo chiếm đa số, như ngụ ý trong truyện kể về Kulabob và Manup (xem Chương 16). Một cách ngẫu nhiên, khu vực Tây Nam Thái Bình Dương này là nơi diễn ra tình cảnh thiếu đất, chứ không phải là vùng bờ biển Trung Hoa.

5. *Niềm ham thích khám phá và di chuyển nhanh để tìm kiếm môi trường thuận lợi nhất cho trồng trọt và nghề cá ven bờ, do đó khuyến khích khuynh hướng định cư trên các vùng rộng lớn và chỉ xác định lãnh thổ vài thế kỷ sau đó.*

Động cơ được ngụ ý ở đây là khát khao ‘mạnh dạn đi đến những nơi mà chưa ai từng đặt chân đến.’ Mong muốn được khám phá đúng là rất mãnh liệt nhưng cần tính đến một thực tế là hầu hết những nhà thám hiểm thành công vào vùng đất vô danh nào đó đều cẩn thận bảo đảm rằng họ có đủ trang bị để trở về. Về phương diện này, hiện tượng mở rộng của văn hoá Lapita của những người đi biển đây tự tin cách đây 3500 năm có thể coi là giai đoạn sau của một quá trình đã bắt đầu từ 4000 năm trước đó. Những đợt phát tán sớm hơn, bao gồm cả những phát tán của cư

dân chẵn thả đến Ô-xtrây-lia, có vẻ liều lĩnh hơn. Quan niệm này có cơ sở từ những truyện kể dân gian về sự lánh nạn khỏi cơn đại hồng thủy đã nhấn chìm quê hương của họ. Tôi sẽ mô tả phần này trong Chương 10.

6. *Một mong muốn có động cơ văn hoá là thành lập các khu vực định cư mới để trở thành tổ tiên sáng lập linh thiêng trong phả hệ của các thế hệ tương lai (giả định là quá trình này diễn tiến song song với bản thân quá trình định cư);*

ở phần này, tôi cho rằng Bellwood muốn đề cập đến vấn đề quyền trưởng nam vùng với vấn đề thiếu đất. Nghĩa là người con trai (con gái) trưởng đảm nhận cương vị thủ lĩnh còn những người con trai (con gái) mong muốn ra đi để xây dựng vùng đất của họ ở nơi khác (Về cơ bản, vấn đề này cũng tương tự như điểm 1 phía trên).

7. *Mong muốn tìm kiếm các nguồn nguyên liệu mới cho các mạng lưới trao đổi 'hàng hoá uy tín'*

Điểm cuối cùng này giả định rằng tồn tại một mạng lưới buôn bán giữa các đảo, và do đó không thể coi là một động cơ về các hành trình thám hiểm đảo đầu tiên.

Bellwood thừa nhận rằng một số động cơ nêu trên, cụ thể là các động cơ nêu ở điểm 4, 6 và 7, có thể chỉ xuất hiện sau khi quá trình phát tán đã bắt đầu và là một phần của quá trình. Tuy nhiên, với lập luận này, Bellwood lại trở lại với tiền đề chủ yếu đầu tiên của ông là 'tôi nghi ngờ quan điểm cho rằng điều kiện tiên quyết hay gốc rễ cho quá trình mở rộng là sự sở hữu một nền kinh tế nông nghiệp có hệ thống và có khả năng nuôi sống cộng đồng dân cư liên tục tăng lên.

Đến đây thì chúng ta đã rõ vì sao Bellwood muốn đưa ra quan niệm về nguồn gốc của nghề trồng lúa thành công của tổ tiên người nói tiếng Nam Đảo ở Đài Loan (xem chương trước). Nếu

không, sẽ chẳng có gì để phân biệt các cư dân Nam Đảo nguyên Thủy với nền văn hoá Đồ đá mới không di cư trên các bờ biển Châu á. Đối với tôi, điều này dường như không quan trọng lắm trong lập luận về dân cư dù lương thực chủ yếu đầu tiên của người Nam Đảo có là gạo hay là cây lấy rễ và khoai lang đi chăng nữa. Cả hai loại hình nông nghiệp này đều có thể nuôi sống các cộng đồng dân cư rộng lớn mặc dù nông nghiệp trồng cây có củ và khoai lang phù hợp với các đảo Thái Bình Dương hơn (vùng Cao nguyên New Guinea ngày nay và 9000 năm trước đây là bằng chứng thuyết phục về sự thành công của các vụ mùa cây có củ ở khu vực Thái Bình Dương). Những phương tiện để đảm bảo lương thực cho dân cư tăng nhanh là một điều thiết yếu đối với quá trình mở rộng nhưng chúng không buộc cư dân phải chạy ra biển trừ phi có một sự thúc ép thực sự ngay ở vùng đất quê hương. Giả thuyết về nông nghiệp có thể được kiểm chứng bằng cách trả lời hai câu hỏi: (1) có tiền lệ hay logic nào về khả năng hoạt động nông nghiệp thúc đẩy con người đi ra biển; (2) có bằng chứng nào về tình trạng thiếu đất trầm trọng vào thời điểm bắt đầu quá trình phát tán đầu tiên từ Trung Quốc?

Colin Renfrew, nhà tiền sử học thuộc Đại học Cambridge, đã khơi gợi cảm hứng cho nhiều học giả khi giới thiệu cuốn sách *Khảo cổ học và Ngôn ngữ*. Trong cuốn sách này, ông ủng hộ mạnh mẽ một quá trình phát tán dần dần của các ngôn ngữ Ấn-Âu đến toàn bộ vùng Nam á và Châu Âu trên cơ sở một nền nông nghiệp mới hoặc nền nông nghiệp thời kỳ Đồ đá mới. Mặc dù Colin Renfrew có nêu ra những điểm tương đồng giữa hai loại ngôn ngữ Ấn-Âu và Nam Đảo nhưng chính ông là người đầu tiên cho rằng sự phát tán của tiếng Nam Đảo - đặc biệt là đến vùng Đa Đảo - là một quá trình hoàn toàn khác. 'Đây là một quá trình của thời kỳ định cư ban đầu tại những vùng đất trước đây không có dân cư. Xét theo khía cạnh này, nó khác biệt rõ rệt với các quá

trình nhân khẩu diễn ra tại Châu Âu vào giai đoạn phát triển trồng trọt ban đầu.’

Ngoài ra còn có những điểm khác biệt khác. Xét trên một số bình diện, tốc độ thực tế của quá trình mở rộng ngôn ngữ ấn-Âu chậm hơn tốc độ phát tán tiếng Nam Đảo ở Thái Bình Dương và thậm chí những người nói tiếng ấn-Âu cũng không phải đi biển. Châu Âu và Châu á được tạo thành bởi các vùng đất khô rộng lớn, trong đó có một số vùng rất phì nhiêu màu mỡ. Thái Bình Dương là một đại dương và càng đi về phía đông thì các đảo trong khu vực Thái Bình Dương càng nhỏ và kém phì nhiêu hơn. Trung Quốc hiện đang nuôi sống trên một triệu người dân với lương thực chính là lúa gạo và lúa mì. Lúa được coi là loại cây lương thực chính trong quá trình phát tán tiền Nam Đảo từ Hemudu và trở thành cây trồng chính của Trung Quốc từ sau cơn đại hồng thủy. Trung Quốc mới chỉ trở thành nước nhập khẩu gạo ròng trong thời gian gần đây. Do đó, chúng ta có thể giả định rằng khu vực đất liền có khả năng nuôi sống các cộng đồng dân cư tăng trưởng nhanh vào thời kỳ Đồ đá mới cách đây từ 6000 đến 7500 năm. Nói một cách đơn giản hơn, Trung Quốc không thể là nơi quá đông dân cư vào thời kỳ Đồ đá mới; ông Kwang Chih-Chang thuộc Đại học Hawaii và ông Ward Goodenough thuộc Đại học Pennsylvania cũng không đồng ý với giả thuyết của Bellwood: ‘Tất nhiên là vào thời kỳ đó dân số ở trung Quốc tăng trưởng mạnh. Nhưng không hề xảy ra tình trạng thiếu đất nông nghiệp.’ Điều gì đã khiến những người nông dân duyên hải đó phải rời bỏ vùng đất liền rộng lớn phì nhiêu để tìm kiếm tương lai ở một nơi chưa từng biết đến? Vì mục đích tranh luận, chúng ta hãy giả định rằng vì một lý do nào đó, họ đã quyết tâm rời bỏ đất liền màu mỡ và an toàn. Nhưng sau đó, liệu họ có đi qua các đảo Maluku đã có người sinh sống để đến đảo New Guinea đông đúc dân cư (trong bối cảnh của thời kỳ Đồ đá mới) và không mấy thân thiện như giả thiết mà Peter Bellwood và Robert Blust nêu ra hay không? Các

đảo Java và Sumatra gần hơn, thuận lợi hơn cho nông nghiệp và hầu như chưa được khai phá. Nhóm từ ‘thuận lợi cho nông nghiệp’ còn chưa nói hết được tiềm năng của Java bởi đây là nơi có những vùng đất đông đúc và phì nhiêu nhất trên thế giới. Trong số 270 triệu người nói tiếng Nam Đảo ngày nay, có khoảng một trăm triệu người, tức là hơn một phần ba, được nuôi sống nhờ hòn đảo núi lửa Java.

Bởi vậy, những động cơ phát tán của tiếng Nam Đảo trong những thời kỳ đầu mà Peter Bellwood nêu ra – ví dụ như sự tăng trưởng dân số và tình trạng thiếu đất – là không có sức thuyết phục, mặc dù chúng có thể được áp dụng đối với giả thuyết mở rộng ngữ hệ ấn-Âu của Renfrew. Mặt khác, chúng ta cũng không cần phải bàn cãi về những cách thức để đảm bảo thành công cho sự mở rộng ra Thái Bình Dương bởi chúng được quyết định bởi những nông dân giỏi, những ngư dân giỏi và những người đi biển xuất sắc. Rõ ràng là có những cơ sở để bác bỏ giả thuyết về động cơ ‘nông nghiệp’ của quá trình phát tán ngôn ngữ Nam Đảo, dù là nó diễn ra cách đây 3500 năm hay 7000 năm. Bởi vậy, chúng ta có thể xem xét một lựa chọn khác mà tôi đã đề xuất - đó là những người đi biển đầu tiên đã phải rời bỏ quê hương vì cơn đại hồng thủy.

### **Bàn chân ấm**

Nhiều nhà khảo cổ học đã bác bỏ giả thuyết cho rằng sự dâng cao của mực biển thời kỳ hậu sông băng là nguyên nhân dẫn đến sự phát tán của văn hoá Đồ đá mới vì họ cho rằng quá trình đó diễn ra cách đây quá lâu và quá chậm. Trong hai chương vừa qua, tôi đã lập luận rằng sự phát tán trên biển đầu tiên của các cư dân Đồ đá mới ở Đông á đã diễn ra sau trận hồng thủy cuối cùng. Còn ở phần này, nhiệm vụ của tôi là xây dựng lại tai biến này. Điều

này được nhìn nhận trên hai phương diện, thứ nhất là những con sóng thần dữ dội và thứ hai là hiện tượng mất đất nhanh chóng.

Trong Chương 1, tôi bàn về khả năng đã xảy ra những đợt sóng thần do vỏ trái đất chịu sức ép quá lớn khi núi băng Laurentide ở Canada bị đổ sụp cách đây 8000 năm. Sự giải phóng năng lượng khỏi lớp vỏ Trái Đất có thể đã gây ra những con sóng tràn vào Thái Bình Dương, nhấn chìm tất cả các bờ biển và vùng nội địa bằng phẳng theo một đường thẳng. Các bờ biển phía đông của Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Phi-lip-pin và bờ biển đông bắc của New Guinea và New Ireland có thể đã bị tấn công bởi những bức tường sóng cao từ 50 mét đến 300 mét. Sức tàn phá của chấn động này là hết sức khủng khiếp và toàn bộ sự sống ở khu vực duyên hải gần như bị tuyệt diệt. Tuy nhiên, những cư dân lánh nạn trên đỉnh của các dãy núi, ví dụ như ở Đài Loan và đông Phi-lip-pin, có thể đã sống sót để truyền lại truyện kể này. Trên các bờ biển dốc, cường độ tàn phá cũng rất khủng khiếp nhưng hạn chế về phạm vi; trên những bờ biển bằng phẳng, các con sóng đã cuốn tràn sâu vào nội địa. Nhà địa lý học thuộc Đại học Birmingham, ông Richard Huggett đã mô tả sự tàn phá do những con sóng nhỏ hơn gây ra:

Nếu còn nghi ngờ về hậu quả của những con sóng thần cao chưa đầy 50 mét đối với đất liền thì bạn hãy xem xét những tác động mà sóng lũ trong một trận động đất gây ra đối với một vịnh nhỏ ở Vịnh Alaska. Nước trong vịnh tạo ra một con sóng cao đến trên 30 mét với vận tốc 210 km/giờ. Con sóng thần này đã phá hủy những cánh rừng dài hàng km dọc bờ biển. Tại một vài nơi, xung lượng của nước bắn lên cao tới 525 mét vì ở độ cao này rất nhiều cây đã bị lóc hết vỏ còn rễ của chúng bị bật lên trên mặt đất.

So với những trận động đất cách đây 8000 năm thì sự kiện trên chỉ rất khiêm tốn. Như tôi đã chỉ ra trong Chương 1, các trận động đất do những chấn động địa chấn thời kỳ hậu sông băng gây ra là những trận động đất (do nguyên nhân bên ngoài) dữ dội nhất từng được biết đến. Một trong số đó là trận động đất đã sản sinh ra sóng thần Thụy Điển (sóng trên mặt đất) cách đây 8000 năm. Trận động đất do một tảng băng tan gây ra. Cùng vào thời kỳ này cũng xảy ra những cơn động đất đi kèm với sự đổ sụp của núi băng khổng lồ Laurentide ở Canada. Hồ sơ về sóng thần trên mặt đất ghi lại rằng ‘Những tảng băng khổng lồ có thể dẫn đến những trận động đất dữ dội.’ Những trận động đất và những con sóng thần dữ dội này là kết quả của năng lượng phát ra từ vỏ Trái Đất sau khi quá trình tan băng diễn ra quá nhanh; tiếp theo những địa chấn này, mực nước biển dâng cao nhanh chóng. Nói cách khác, các cư dân ven biển, những người đã bị mất rất nhiều đất, sau đó lại phải đối mặt với những cơn sóng thần ập vào. Do đó, chắc chắn là có lý do nào đó khi những người sống sót thường liên hệ hai hiện tượng này trong nhiều truyện kể về đại hồng thủy (xem Chương 9 và 10). Giờ đây, chúng ta có thể trả lời câu hỏi liệu biển có tràn đến đủ nhanh để được lưu lại trong các huyền thoại.

Chúng ta có thể đưa ra một vài tính toán trong khả năng xấu nhất dựa trên lớp vỏ bọc của khí cầu. Tại một số địa điểm, thềm lục địa Sunda ở Đông Nam Á bằng phẳng hơn những nơi khác; khoảng cách ngang tối đa giữa hai đường mức sâu 20 mét trên bản đồ đo độ sâu của biển là khoảng chừng 2000 km. Điều đó cho thấy là nếu mực nước biển tăng lên 10 cm thì biển đã xâm thực vào đất liền khoảng 1 km. Mực nước biển dâng cao nhanh nhất sau Kỷ Băng hà diễn ra cách đây 8000 năm với sự đổ sụp của quần thể hai sông băng Agassiz và Ojibway ở Canada. Tại biển này đã khiến mực nước biển hầu như ngay lập tức dâng cao từ 20 đến 40 cm (xem Chương 1).

Trên các bờ biển của thềm lục địa Sunda cách đây 8000 năm, nước biển có lẽ đã tràn sâu vào nội địa với chiều dài tối đa 4 km chỉ trong vòng 2 ngày. Chúng ta có thể tưởng tượng được rằng biển không ập vào một cách lặng lẽ. Những dao động trong mực nước biển có thể là do sự bật lại của vỏ trái đất do thoát khỏi một trọng lượng rất nặng. Chắc chắn vào lúc đó, các cư dân ven biển trên khắp thế giới đã ‘nhận thấy’ sự kiện này.

Tuy nhiên, sự kiện này không dừng lại ở đó. Như tôi đã giải thích trong chương đầu tiên, các hồ băng ở Canada là những bể chứa nằm rất cao so với mặt biển và đã phun ra khối lượng nước khổng lồ được giữ trong núi băng Laurentide trong khoảng thời gian vài năm. Nhiều nghiên cứu về sự dâng cao của mực nước biển đã đưa ra những con số rất khác nhau. Con số tối đa về độ dâng cao liên tục của mực nước biển là 8-15 cm mỗi năm trong phạm vi 25 mét; những con số thấp hơn được ước tính là 3-4 mét mỗi năm. Những trị số này có thể suy ra tốc độ xâm thực của biển vào vùng duyên hải là 1 km mỗi năm. Dù sao đi nữa, con số tuyệt đối chính xác không phải quá quan trọng; bất cứ quá trình mất đất nào do hiện tượng này gây ra phải kéo dài liên tục trong vài trăm năm và tàn phá đời sống của các cộng đồng cư dân duyên hải. Tôi tin rằng nguyên nhân mất đất này (dẫn đến tình trạng thiếu đất) đã buộc con người phải đi ra biển. Giờ đây, tôi có thể bắt đầu vẽ ra bức tranh về các đường bờ biển khác nhau tại Viễn Đông cách đây 8000-7500 năm. Tuy nhiên, đầu tiên, cần phải trả lời câu hỏi về các đặc điểm giống nhau của thảm thực vật tại vùng bờ biển Nam Trung Hoa và Thái Lan vào thời điểm diễn ra đại hồng thủy cuối cùng.

Ba chu kỳ nóng ẩm và khô lạnh đều đặn đều đặn đã biểu thị đặc điểm của ba cơn đại hồng thủy diễn ra vào thời kỳ hậu sông băng cách đây 15.000 năm (xem Chương 1). Đợt lạnh giá cuối cùng diễn ra rất ngắn, chỉ trong khoảng 400 năm. Sau đó, trái đất ấm dần lên và bước vào giai đoạn nóng ẩm khoảng 100.000 năm

– thường được gọi là giai đoạn gian băng tối ưu. Sau đó, trần hồng thủy cuối cùng đã xảy ra cách đây 8000-7500 năm. Những thay đổi nhiệt độ rất dễ tác động đến rừng và đời sống thực vật. Tuy nhiên, tại các vùng nhiệt đới, tác động này có phần yếu hơn bởi thay đổi nhiệt độ diễn ra ít hơn, ngoại trừ ở nơi có độ cao lớn so với mặt biển. Còn ở các vùng cận nhiệt đới, giới thực vật theo mùa phát triển hơn trong các đợt lạnh giá. Vào thời kỳ đỉnh cao của Kỷ Băng hà, các vùng khô, phẳng và lộ thiên ở Sunda được bao phủ bằng những cánh rừng thông và đồng cỏ, ngoại trừ vùng trung tâm, tức là nửa phía bắc của Borneo, và vùng bãi cạn ở phía bắc. Hai vùng này vẫn luôn luôn ẩm ướt trong suốt Kỷ Băng hà. Khi trái đất thời kỳ hậu sông băng nóng dần lên, các rừng thông và hoang mạc xavan được thay thế bằng rừng ẩm nhiệt đới đồng bằng và rừng được ngập mặn. Khu vực nhiệt đới trải dài trên bờ biển Trung Hoa hơn hiện nay. Hồng Kông hiện vẫn còn một số rừng được nhỏ; tuy nhiên, vào thập kỷ 90 khí hậu ở đây đã mát mẻ hơn so với giai đoạn gian băng tối ưu. Đây cũng là khởi đầu của kỷ nguyên rừng ngập mặn mà tôi đã đề cập ở trước. Chúng ta có thể tưởng tượng về những bờ biển Nam Trung Hoa và Đông Nam Á hải đảo vào thời điểm diễn ra đại hồng thủy thứ ba là những khu vực dày đặc rừng ngập mặn và rừng rậm nhiệt đới.

Các cư dân nói tiếng Nam Đảo sống theo kiểu duyên hải truyền thống tại các hải đảo trải dài từ Tây Sumatra đến Đa Đảo. Họ làm ra thức ăn bằng cách làm vườn, chăn nuôi và tìm hải sản. Khác với một vài bộ tộc Inuit, họ không hoàn toàn dựa vào hải sản trong những thời kỳ dài. Chúng ta có thể biết được thực đơn phong phú của người Nam Đảo thông qua việc tìm hiểu ngôn ngữ Nam Đảo nguyên thủy được tái tạo. Nghề làm vườn đòi hỏi phải có đất. Nếu vùng nội địa được bao phủ bằng rừng rậm thì họ có thể khai quang rừng theo định kỳ bằng cách đốt rừng và đốn cây. Tuy nhiên, công việc khai quang rừng ngập mặn theo phương pháp này không mấy dễ dàng. Ngoài ra, việc đốn cây trong rừng

nhật đới cũng đòi hỏi rất nhiều công sức. Nếu bờ biển cứ lùi dần vào nội địa thì công việc này cứ liên tục tái diễn nhưng không mang lại kết quả. Khi rừng nhiệt đới bị nước biển tràn vào, những cây gỗ cứng vẫn đứng trơ trong nước trong nhiều năm trời. Một khi những cư dân Đồ đá mới ven biển thất bại trong cuộc chiến khai hoang đất đai thì những cây khổng lồ chưa được đốn trong rừng vẫn đứng trong nước biển và do đó cản trở lối đi từ vùng nội địa còn lại ra đại dương.

Chúng ta có thể tưởng tượng ra cảnh tượng này: biển vẫn tràn vào các đồng bằng rừng rậm với tốc độ 1 km mỗi năm; những cư dân nói tiếng Nam Đảo và Nam á không còn khả năng liên tục tái định cư sâu trong vùng nội địa; và con đường duy nhất còn lại là phải ra đi, theo những hướng sau:

1. *Họ phải di chuyển vào sâu trong nội địa khoảng hàng trăm ki lô mét, đến vùng núi cao để tiếp tục nghề làm vườn.* Các bộ tộc Bontoc và Ifugao đã lựa chọn giải pháp này. Tổ tiên của họ đã xây dựng các ruộng lúa bậc thang ở cao nguyên Luzon ở Phi-lip-pin. Trong bối cảnh này, cần lưu ý một điều là bằng chứng về sự phát tán thời kỳ Đồ đá mới đến Sumatra cách đây 8000 năm được phát hiện ở cao nguyên Batak xung quanh Hồ Toba, nơi đã diễn ra công việc khai quang rừng vào thời kỳ đó.

2. *Họ đi sâu vào trong rừng rậm đồng bằng để tiếp tục tìm kiếm thức ăn cho gia súc.* Những người tin vào giả thuyết ‘động cơ nông nghiệp’ của sự phát tán của người Nam Đảo, ví dụ như Peter Bellwood, nhìn nhận những cư dân săn bắn hái lượm và chăn thả gia súc nói tiếng Nam Đảo ngày nay trên các đảo như Borneo và Phi-lip-pin như là một khiếm khuyết trong giả thuyết của họ. Do đó, họ đề xuất rằng những người chăn thả gia súc đó có thể là những ‘nhà nông được ủy thác.’ Tuy nhiên, các hồ sơ khảo cổ ở bắc Ô-xtrây-li-a lại cho thấy phong cách sống bằng chăn thả súc vật không loại trừ việc sử dụng thuyền có khả năng đi biển.

3. *Họ đi thuyền đến những vùng đất mới có địa hình duyên hải cao hơn so với mặt biển và ít rừng rậm hơn.* Họ chính là những nhà thám hiểm đầu tiên ở Thái Bình Dương. Giải pháp đi thuyền ra biển dường như đã được nhiều cư dân hải đảo ở Indônêxia lựa chọn. Ngày nay, họ vẫn xây nhà theo hình dạng trông giống như những chiếc thuyền; họ nói rằng tổ tiên cả họ đã bị lũ cuốn ra khỏi vùng đất quê hương và phải đi ra biển. Trong số đó, có những người không có tìm được chỗ đứng tại các đảo còn lại ở Đông Nam á và phải phát tán ra khắp bốn hướng của la bàn.

4. *Một số người quyết định vẫn sống trên bờ biển và xây dựng nhà ở và bệ câu cá trên các cà kheo để tránh nước dâng cao.* Lập luận thuyết phục nhất về sự sáng tạo ra nhà sàn về cơ bản giống như giả thuyết có bão biển thường xuyên (xem minh hoạ 2)

5. *Một số người quyết định sống một phần hoặc hoàn toàn trên những con thuyền của họ.* Trong số này có các cư dân gipxi biển Badgao trên Quần đảo Sulu, người Orang Laut ở Eo biển Malacca, và người Moklen và Moken ngoài khơi bờ biển Miến Điện. Trong giả thuyết của mình về nguồn gốc ngôn ngữ Nam Đảo theo hướng từ nam tới bắc, Wilhelm Solheim cho rằng tiếng Nam Đảo nguyên thủy là một ngôn ngữ trao đổi giữa những tổ tiên của các thương nhân ‘Nusantao’ buôn bán trên biển.

Tất cả những giải pháp này đã được các cư dân nói tiếng Nam Đảo và Nam á ở vùng Đông Nam á hải đảo sử dụng và định hình phong cách sống của họ cho đến tận ngày nay.

Trên cơ sở những phân tích này, giờ đây chúng ta đã hiểu rõ lý do tại sao thiếu vắng các vùng định cư Đồ đá mới duyên hải ở Java và Sumatra mặc dù có bằng chứng về một nền văn hoá Đồ đá mới rất phong phú trên các đảo này. Những nhà thám hiểm đầu tiên đã không bỏ qua các bờ biển phía bắc và phía đông của Java và Sumatra. Họ đã đi đến đó và phát hiện ra rằng những nơi này



cũng chịu chung tình cảnh mất đất liên tục. Tại nơi mà họ định cư, dấu vết về chỗ đứng chân của họ đã bị nước biển cuốn đi. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có đủ bằng chứng về công việc khai quang đất ở vùng cao; và những chiếc riu mài rất đẹp ở một số khu vực cho ta biết họ đã sống ở đó sau cơn đại hồng thủy. Những cư dân Nam Đảo cổ xưa còn sống sót ở Tây Ấnônêxia và Miến Điện – người Enggano, người Mentawai, người Nias, người Batak và người Aceh – đã được tìm thấy trên các hải đảo có bờ biển rất dốc nên không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng biển lấn hoặc ở các vùng đất nằm cách xa bờ biển.

### **Có phải trận hồng thủy đã thúc đẩy Cách mạng Đồ đá mới?**

Một số chứng cứ khảo cổ học về sự phát tán do đại hồng thủy mà tôi vừa xem xét đã cho thấy sự tàn phá đối với các vùng định cư bị đột ngột bỏ hoang cách đây 8000 năm. Tuy nhiên, còn có một khía cạnh khác của vấn đề, cuộc Cách mạng Đồ đá mới, chứng tỏ rằng các trận hồng thủy không chỉ thúc đẩy quá trình đa dạng hoá phương thức tìm kiếm thức ăn và trồng trọt mà còn góp phần mở rộng những kỹ thuật mới này đến toàn bộ vùng Âu á.

Nếu cư dân thực sự buộc phải rời bỏ quê hương do nạn hồng thủy thì mỗi đợt di cư trong tuyệt vọng rất có thể đã góp phần phát tán những kỹ thuật của họ đến những địa điểm khác ở Âu á và các bờ biển Châu Đại Dương. Quá trình đi biển bằng thuyền có thể đã khởi đầu cho các tuyến đường hành lang trên biển và các mạng lưới buôn bán ở Tây nam Thái Bình Dương. Sau đó, trên toàn bộ khu vực Indo-Thái Bình Dương, các ý tưởng, các phong cách nghệ gốm, quan điểm tôn giáo, các truyện kể và công nghệ dễ dàng được du nhập từ nơi này sang nơi khác.

Một ví dụ về sự ‘chuyển giao công nghệ mới’ là địa điểm đầu tiên phát hiện ra đồng thối (còn đang gây tranh cãi). Các nhà

khảo cổ học tin rằng sự chuyển giao này đã xảy ra tại vùng Cận động cổ xưa vào thiên niên kỷ thứ tư tr.CN và hiện tượng đó cũng diễn ra độc lập ở phía đông Châu á. Tuy nhiên, niên đại sớm nhất về nghề làm đồng thối được ghi nhận ở Ban Chiang, Thái Lan cũng bắt đầu từ thiên niên kỷ thứ tư tr.CN (xem ở trên). Chắc chắn đây là sự trùng hợp ngẫu nhiên rất ít khi xảy ra liên quan đến một phát hiện quan trọng như thế. Một trong những ưu điểm của vị trí phía đông là ở đây có rất nhiều thối; do đó đây rất có thể là nguồn gốc đầu tiên của phát hiện về nghề nấu đồng đỏ để tạo ra đồng thối. Sau đó, những người đi biển trên các mạng lưới buôn bán có thể dễ dàng so sánh các dấu hiệu.

Văn hoá sơ kỳ Đồ đá mới ở Đông Nam á và quá trình phát tán của nó (trước sự phát tán của Lapita từ rất lâu) vào thời điểm diễn ra cơn đại hồng thủy cuối cùng của thời kỳ hậu sông băng đã được chứng minh bằng chứng cứ khảo cổ học. Ngoài ra, câu chuyện về sự mở rộng của các ngôn ngữ ở khu vực Châu á-Thái Bình Dương cũng góp phần chứng minh thực tế đó. Sau đây, chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu khía cạnh ngôn ngữ của vấn đề.

#### IV. Hồn hợp ngôn ngữ

‘Và toàn bộ trái đất này có chung một ngôn ngữ và lối nói.’ Những lời giảng của Kinh Cựu Ước nghe có vẻ kỳ quặc với thực tế ngày nay tồn tại hàng nghìn ngôn ngữ của rất nhiều chủng tộc và nền văn hoá khác nhau. Theo truyện kể của cuốn ‘Chúa sáng tạo ra thế giới’, chính sự xây dựng tháp Babel của những dân tộc ở phương đông đã dẫn đến ‘mớ hỗn độn’ của những thứ tiếng được biết đến trên khắp thế giới ngày nay. Chúng đa dạng đến nỗi chúng ta không thể xác định được niên đại của thứ ngôn ngữ đầu tiên.

Tuy nhiên, chúng ta biết rằng phần lớn phân bố địa lý của những ngôn ngữ hiện đại đều bắt nguồn từ cuối Kỷ Băng hà. Các ngôn ngữ của những cư dân sống tại một số vùng nhất định nào đó có mối liên hệ rõ rệt với nhau và điều này ảnh hưởng rất lớn đến các nhà tiền sử học của Đông Nam Á và Thái Bình Dương trong nghiên cứu của họ về nguồn gốc của những đợt phát tán của các nền văn hoá Đồ đá mới. Một số nhà tiền sử học thậm chí còn xem ‘cỗ ngôn ngữ’ là chiếc kính hiển vi hữu hiệu nhất để soi về quá khứ.

Ngay từ đầu, các nhà ngôn ngữ học so sánh đã thừa nhận món nợ văn hoá đối với những tác giả của cuốn ‘Chúa sáng tạo ra thế giới.’ Tương tự như những tác giả của Danh sách Hoàng đế Sumer, những nhà phả hệ học Do Thái này đã làm việc không biết mệt mỏi để chứng minh cho nguồn gốc của cha Abraham

trên cây phả hệ ở vùng Cận Đông cổ xưa. Những tên gọi trong gia đình Nô-ê, trong đó có một số tên gọi đóng góp vào hỗn hợp ngôn ngữ Babel cả về mặt văn chương lẫn kiến trúc, hiện vẫn được sử dụng để làm tên gọi của các cây phả hệ ngôn ngữ hiện đại.

Nô-ê có ba người con trai. Shem thường được xem là cha đẻ của những ngôn ngữ Xê-mít, nhưng trên thực tế ông chia sẻ vai trò này với Ham. Shem có năm con trai. Trong đó có Asshurr (Assyria), Arpachshad (người sau này sinh ra Abraham), và Elam (có thể không phải là người Xê-mít). Con trai thứ hai của Nô-ê là Ham, người có tên gọi được đặt tên cho một số ngôn ngữ Châu Phi (Ha-mít). Ông là cha của Canaan, Put, Cush và Ai Cập. Sau này, ngữ hệ này sản sinh ra các nhánh Bắc Phi của hệ ngôn ngữ Phi-á (hay còn gọi là Hamít-Xê-mít). Tuy nhiên, Cush cũng là cha của Nimrud, người mà cuốn ‘Chúa sáng tạo ra thế giới’ cho là có công sáng lập các thành phố Babel, Erech (Uruk) và Accad (do đó có tiếng Akkadian) trên mảnh đất của Shinar (Sumer). Người con trai thứ ba, Japheth, có vẻ bí ẩn hơn. Ông thường được coi là tổ tiên của người Châu Âu. Tuy nhiên, các thuật ngữ ngôn ngữ ‘Japhetic’ hay các dân tộc Japhetic thường ám chỉ những cư dân sử dụng một số thứ tiếng Cáp-ca và sống ở khu vực Cáp-ca-dơ và một số vùng thuộc Châu Á. Một trong những người con của Japheth tên là Javan. Ông là tổ tiên của người Elishah, Tarshish (một khu kiều dân người Phê-ni-xi ở miền nam Tây Ban Nha), và những ‘dân tộc duyên hải’ phát tán. ‘Javan’ là một từ Do Thái dùng để chỉ người Hy Lạp. Những hậu duệ khác của Japheth bao gồm Magog, người có bà con ở vùng Cáp-ca-dơ và ở tận Trung Á.

Chúng ta cần biết liệu cuốn những lời của cuốn ‘Chúa sáng tạo ra Thế giới’ có đúng không. Nói cách khác, chúng ta phải tìm hiểu xem liệu cơn đại hồng thủy thứ ba sau Kỷ Băng hà có dẫn đến quá trình phát tán và đa dạng hoá của những ngôn ngữ trên toàn bộ thế giới. Do đó, trong chương này, tôi sẽ tập trung tìm

hiểu những bằng chứng về các mối liên hệ giữa những ngôn ngữ ở Đông Nam á và Ấn Độ, và giữa chúng với ngôn ngữ đã mất của người Xume. Đồng thời tôi cũng hy vọng trả lời được câu hỏi liệu sự kết hợp giữa ngôn ngữ học và khảo cổ học đã không tính đến tác động của mực nước biển dâng cao sau Kỷ Băng hà đối với những bằng chứng mà họ dựa theo để đưa ra giả thuyết. Cuối cùng, tôi sẽ tìm hiểu xem liệu những mối liên hệ văn hoá vốn rất rõ ràng trong các huyền thoại khởi thủy (sẽ được trình bày trong các Chương 11 và 12) có trùng khớp với những giả thuyết về mối quan hệ giữa các ngôn ngữ Đông á.

### **Phương pháp so sánh trong ngôn ngữ học**

Đầu tiên, tôi sẽ tìm hiểu sơ bộ những phương pháp của một nhà ngôn ngữ học so sánh. Một số người ngoài thường quan niệm sai lầm rằng các ngôn ngữ được so sánh dựa trên số lượng từ vựng chung và mức độ tương đồng giữa chúng. Nhà ngôn ngữ học lịch sử quan tâm nhiều hơn đến những cách thức thông thường theo đó những từ ngữ giống nhau được chuyển hoá giữa những ngôn ngữ liên quan. Tất cả chúng ta đều có thể thấy được tiến trình thay đổi đó trong bản thân các tiếng nói của chúng ta.

Ví dụ, tiếng Anh hiện đại có rất nhiều vay mượn từ các nhánh khác nhau nhưng có liên quan thuộc ngữ hệ Ấn-Âu. Mặc dù phần lớn từ vựng của tiếng Anh tương tự như các ngôn ngữ Giéc-manh nhưng thông qua tiếng Anh, chúng ta vẫn nhận biết được ảnh hưởng của cuộc xâm lược của người Noóc-măng vào năm 1066 sau CN. Khi yêu cầu những nông nô người Xắc-xông của mình mang đến thịt bò, thịt lợn, thịt gà và thịt cừu, các lãnh chúa phong kiến người Pháp vào thời kỳ đầu của nước Anh trung cổ rất có thể đã dùng tiếng Pháp để chỉ những món ăn đó (viandes de boeuf, porc, poulet và veau) chứ không phải là tiếng Xắc-xông (cow, swine, chicken và calf). Do đó, những từ ngữ hiện nay

trong tiếng Anh dùng để các món thức ăn thịt cừu, thịt lợn, thịt gà (beef, pork, poultry và veal) có nguồn gốc từ tiếng Pháp mặc dù những từ ngữ dùng để chỉ những con vật còn sống vẫn thuộc tiếng Xắc-xông.

Hiện tượng này được gọi là ‘vay mượn’ hay ‘xâm nhập’ ngôn ngữ. Nó có thể xảy ra rất dễ dàng giữa các ngôn ngữ có liên quan, như đã chỉ ra trong ví dụ trên, và cả giữa những ngôn ngữ không hề có quan hệ với nhau, ví dụ như giữa tiếng Baxơ và tiếng Tây Ban Nha. Vay mượn vẫn sẽ luôn luôn xảy ra khi những cư dân nói hai thứ tiếng khác nhau sống gần với nhau. Nó cũng có thể xảy ra qua đường buôn bán hoặc các hình thức tiếp xúc khác.

Hình thức vay mượn đặc biệt nhất xảy ra khi một nhóm người du nhập và sử dụng một tiếng nói hoàn toàn mới mà tổ tiên của họ không sử dụng. Hình thức này thường xảy ra ở những người di cư hoặc các dân tộc bị xâm chiếm. Những ngôn ngữ thực dân như tiếng Pháp và tiếng Anh đã được mở rộng ra nhiều nơi trên thế giới với rất ít biến đổi thông qua hình thức này. Tuy nhiên, đôi khi cư dân bản địa chỉ vay mượn từ vựng chứ không vay mượn cú pháp ngôn ngữ của dân tộc xâm lược, và kết quả là có ‘tiếng bồi.’ Tại Papua New Guinea, tôi có thể học từ vựng rất nhanh nhưng việc học cấu trúc từ và cú pháp lại đòi hỏi nhiều thời gian hơn. Hình thức khó khăn nhất là học cách chơi chữ.

Các ngôn ngữ sẽ dần dần thay đổi dù không có bất cứ ảnh hưởng ngoại lai nào. Trong trường hợp này, nhưng thay đổi – ví dụ như trong phát âm – thường mang tính đồng bộ trong toàn bộ từ vựng. Do đó, một số âm sẽ thay đổi đồng loạt một cách thường xuyên. Một trong những nhà ngôn ngữ học đầu tiên nghiên cứu hệ thống hiện tượng này là một người Đức, ông Jacob Grimm – người đồng thời cũng rất nổi tiếng về sưu tập những truyện cổ dân gian Châu Âu. Quy tắc Grimm mô tả một số thay đổi thông thường trong việc sử dụng các phụ âm, đặc biệt giữa các ngôn ngữ Giéc-manh. Chữ ‘d’ trong tiếng Giéc-manh như ‘der, die,

das’ có thể được phát âm như âm ‘th’ trong tiếng Anh (ví dụ ‘the’.) Tương tự, từ ‘dunne’ trong tiếng Đức sẽ trở thành từ ‘thin’ trong tiếng Anh. Đây chính là tính quy tắc của những thay đổi âm của những thứ tiếng cùng gốc. Và điều này giúp cho các nhà ngôn ngữ học so sánh có thể thiết lập mối liên hệ nguồn gốc thực sự giữa các thứ tiếng có chung từ ngữ. Đây là cơ sở thuyết phục hơn những tương đồng về âm và nghĩa dựa trên vay mượn ngôn ngữ hay sự giống nhau ngẫu nhiên.

Điều không cần phải bàn cãi là việc chứng minh các ngôn ngữ có liên hệ về nguồn gốc phải sử dụng những phương pháp đã được thử nghiệm. Ví dụ, một thứ tiếng La tinh tổng hợp dễ nhận biết có thể được tái tạo từ các ngôn ngữ Rôman hiện đại. ‘Phương pháp so sánh’ có thể được sử dụng và có hiệu quả trong trường hợp có những phát tán và thay đổi ngôn ngữ không phức tạp, thậm chí kể cả khi không có văn bản để chứng nhận cho lịch sử của ngôn ngữ. Ví dụ, phần lớn các nhà tiền sử học đều đồng ý rằng phương thức phát triển của nền văn hoá Đa Đảo trên các đảo nhỏ ở Thái Bình Dương là một hình mẫu về sự phát tán qua di cư. Trước đây, các đảo này không có người ở và cách nhau rất xa, không hề có những thứ tiếng ngoại lai du nhập vào, và những hồ sơ về mặt khảo cổ, ngôn ngữ học, di truyền học và nhân loại học đã cho thấy một sự tương hợp rất rõ rệt (dù không phải là hoàn hảo). Nói cách khác, tất cả các nền văn hoá khác nhau, các dân tộc và ngôn ngữ khác nhau trên những hòn đảo nhỏ này có mối liên hệ rất rõ ràng.

Bảng 1: Quy tắc Grimm. Những ví dụ về các thay đổi thông thường của các phụ âm môi và phụ âm răng trong các ngôn ngữ Ấn-Âu.

| Hy Lạp | La tinh | Gô-tích | Phạn | Xla-vơ |
|--------|---------|---------|------|--------|
| p      | p       | f       | p    | P      |
| b      | b       | p       | b    | b      |

|    |     |   |    |   |
|----|-----|---|----|---|
| ph | f/b | b | bh | b |
| t  | t   | e | t  | t |
| d  | d   | t | d  | d |
| th | f/d | d | dh | d |

Bước thứ hai trong việc tìm hiểu mối quan hệ nguồn gốc giữa các ngôn ngữ là quá trình thành lập các phân nhóm của những thứ tiếng có mối liên hệ chặt chẽ hơn với nhau. Công việc này được thực hiện không phải bằng cách đo đặc thống kê thuần túy các mức độ tương đồng và những đặc điểm chung mà là thông qua việc xem xét những biến cách ngôn ngữ chung có tính hệ thống của các ngôn ngữ trong cùng một phân nhóm. Những thay đổi phụ âm trong Quy tắc Grimm là một lý dụ về cách tân hay thay đổi ngôn ngữ. Nếu một phân nhóm ngôn ngữ có chung một thay đổi hay một hệ thống các thay đổi trong khi các thứ tiếng liên quan khác lại không có thì điều đó hàm nghĩa rằng phân nhóm này có chung một tổ tiên muộn hơn. Những phân nhóm được xác định bằng cách thức này có thể là bộ phận của những nhánh rộng hơn; và cuối cùng một ‘cây phả hệ’ của các ngôn ngữ có thể được tái tạo lại. Trong quá trình này, cần phải tái tạo những ngôn ngữ tổ tiên giả thiết trên các đốt phía dưới của cây phả hệ bởi vì tất cả những gì còn lại ngày nay đều là những hậu duệ ở các nhánh con. Công việc này cũng được thực hiện bằng các phương pháp nêu trên.

Các nhà ngôn ngữ học so sánh thường cho rằng những ‘biến cách chung’ là bằng chứng có tính thuyết phục hơn về mối liên hệ gần gũi giữa các ngôn ngữ, chứ không phải là số lượng đơn thuần của những ‘đặc điểm chung’ và những từ cùng gốc. Tuy nhiên, họ không thể bỏ qua những đặc điểm chung này. Nếu hai thứ tiếng được phân vào một nhóm trên cơ sở những biến cách tương đồng nhưng chỉ có chưa đầy 10% vốn từ vựng chung thì một câu

hỏi hoài nghi sẽ được đặt ra. Như tôi sẽ trình bày trong chương tiếp theo, điều này sẽ đặc biệt có ý nghĩa tại khu vực tây Đảo Đen, nơi các thứ tiếng trên cùng một khu vực nguồn gốc của nhóm ngôn ngữ Nam Đảo-Châu Đại Dương phát tán lại rất khác biệt với các thứ tiếng trong nhóm ngôn ngữ được coi là ‘rẽ nhánh.’

### Hãy tìm hiểu tổ tiên của bạn

Quá trình phân nhóm và xây dựng cây phả hệ ngôn ngữ cũng sử dụng những nguyên tắc so sánh giống như trong giai đoạn đầu tiên của việc thiết lập mối liên hệ ngôn ngữ (xem Chương 6 và 7). Tuy nhiên, kết quả của việc phân nhóm thường kém chắc chắn hơn, không ổn định và dễ gây tranh cãi. Có hai câu hỏi được nêu ra là: ‘Thế nào là một biến cách ngôn ngữ?’ và ‘Thế nào là một đặc điểm được lưu giữ lại?’. Câu trả lời của nhà ngôn ngữ học đối với hai câu hỏi này có thể tạo ra những khác biệt lớn đối với cách giải thích của nhà iten sử học về cây phả hệ ngôn ngữ.

Một lần nữa, tôi muốn đề cập đến giả thiết gần như hoàn hảo về quá trình phát tán qua di cư của các ngôn ngữ Đa Đảo. Từ thập niên 60 của thập kỷ 20, một cây phả hệ chuẩn của các thứ tiếng Đa Đảo đã cho thấy năm thế hệ của các nhánh. Trong đó, các nhóm ngôn ngữ ‘Quê hương trung tâm Thái Bình Dương’ của người Samoa và Tongan là những thứ tiếng ‘không di cư’ xuất hiện từ rất sớm trên cây phả hệ. Bill Wilson và Jeff Marck thuộc Đại học Quốc gia Ô-xtrây-li-a vẫn sử dụng phương pháp luận truyền thống nhưng đã tái tạo lại một cây phả hệ hoàn toàn khác. Các thành viên của cây phả hệ không thay đổi, nhưng các phân nhóm thì lại có và tạo ra những ảnh hưởng sâu rộng đối với các đợt phát tán và di cư thời tiền sử. Mối liên hệ tương đối thời tiền sử giữa tiếng Samoa và những thứ tiếng được gọi là Ngoài Đa Đảo có ý nghĩa rất quan trọng:

Trong trường hợp trước đây đã tồn tại khu vực định cư thật sự ở đông Đa Đảo trước khi những thứ tiếng Ngoài Đa Đảo định cư, thì chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định khả năng những thứ tiếng Ngoài Đa Đảo đã định cư trước hoặc cùng một thời điểm với sự định cư ngôn ngữ thực sự ở đông Đa Đảo.

Theo như lời khẳng định này, cây phả hệ mới cho thấy rằng bản đồ của Đa Đảo cần phải được vẽ lại. Về mặt số lượng, phần lớn những thứ tiếng Ngoài Đa Đảo không nằm gần Đa Đảo mà phân bố rải rác về phía tây giữa các hòn đảo Solomon, New Caledonia và Vanuatu thuộc địa phận Đảo Đen (xem Hình 17). Những khu định cư Đa Đảo bị tách biệt này thường được coi là hậu duệ của người Samoa, những người đã quay trở lại phía tây từ ‘Quê hương Đa Đảo ở trung tâm Thái Bình Dương’, sau khi đã định cư tại vùng trung tâm của Đa Đảo. Cây phả hệ mới này đưa ra một giải thích đơn giản và cân bằng hơn về vị trí ‘rìa ngoài’ tại Đảo Đen, gần với Đông Nam á. Những người này có thể là dấu vết còn lại của các khu định cư của người Đa Đảo trong quá trình họ phát tán qua Đảo Đen theo hướng tây sang đông. Nói cách khác, nhóm ngôn ngữ Đa Đảo có thể đã phát triển nở rộ lần đầu tiên tại tây nam Thái Bình Dương chứ không phải ở trung tâm Thái Bình Dương. Và như tôi sẽ trình bày một cách ngắn gọn ở phần sau, trong các đợt ‘phát tán’ đã diễn ra những lần rẽ hướng về phía tây, kết quả của những quá trình tổ chức lại ngôn ngữ. Tương tự như những tái tạo khảo cổ mà tôi đã mô tả trong các Chương 2 và 3, những quá trình này cho thấy cần phải xem xét lại khung thời gian của sự phát tán mà những người A-gô-nốt thực hiện trên Thái Bình Dương.

**Hình 17: Lộ trình nhanh của Đa Đảo.** Các nhà ngôn ngữ học thường giả định rằng những người nói tiếng Ngoài Đa Đảo đã chu du từ Samoa về phía tây. Cây ngôn ngữ được tổ chức lại xếp chúng thuộc loại ‘Đa Đảo hạt nhân’ (những tên gọi in nghiêng) và có một thứ tự cao hơn tiếng Samoa trong cây phả hệ. Điều này

gọi ra khả năng các đảo nhỏ có thể là những bàn đạp mà những người Đa Đảo đã sử dụng để xâm nhập xa hơn về phía đông trên Thái Bình Dương, do đó họ đi vòng qua các hòn đảo lớn hơn thuộc Solomon, Vanuatu và New Caledonia có người Đảo Đen sinh sống.

Tôi sẽ trở lại với vấn đề tổ chức lại cây phả hệ ngôn ngữ Nam Đảo ở phần sau; trước hết, tôi cần phải đặt ngữ hệ Nam Đảo trong bối cảnh của các nhóm ngôn ngữ khác ở á-Âu và trên thế giới. Khâu đầu tiên trong công tác phân loại ngôn ngữ thông qua việc sử dụng các phương pháp so sánh ngôn ngữ thông thường sẽ liên kết các nhóm ngôn ngữ rộng hơn có liên quan đến nhau. Những nhóm nằm ở thứ tự cao nhất thường được gọi là hệ, tương tự như cách phân loại trong sinh vật học. Các ngôn ngữ Nam Đảo hợp thành một hệ. Trên lục địa á-Âu rộng lớn, có khoảng 8 hệ như vậy và mỗi hệ có một số lượng ngôn ngữ thành viên tương đối ít (xem Hình 18). Ngược lại với lục địa á-Âu, trên đảo New Guinea có tới 6 hệ ngôn ngữ dường như không liên quan tới nhau với khoảng gần một nghìn thứ tiếng riêng biệt. Tính đa dạng hạn chế về mặt ngôn ngữ trên hầu hết lục địa á-Âu là do sự mở rộng tương đối muộn sau Kỷ Băng hà của các nền nông nghiệp độc canh rất thành công thời kỳ Đồ Đá mới và Kim khí.

### **Ngôn ngữ ấn-Âu và các ngôn ngữ Âu-á khác**

Ngữ hệ chính của Châu Âu có tên gọi là hệ ấn-Âu, bao gồm gần như tất cả các thứ tiếng được sử dụng ở Châu Âu. Các phân nhóm lớn của ngữ hệ này bao gồm: Italíc (ngôn ngữ Rôman); Giéc-manh (gồm hầu hết các ngôn ngữ phía bắc cho đến Hà Lan và Anh); Xen-tơ (tiếng Brê-tôn và một vài ngôn ngữ đã mai một); và tiếng Xla-vơ (gồm có các ngôn ngữ được sử dụng ở nhiều nước Đông Âu, ví dụ như Nga, Ba Lan và Nam Tư cũ). Tiếng Hy

Lạp, Ac-mê-nia và An-ba-ni là những phân nhóm chỉ bao gồm một ngôn ngữ.

Cách đây 200 năm, người ta phát hiện ra rằng rất nhiều thứ tiếng được sử dụng ở Nam á nếu kết hợp với các ngôn ngữ Châu Âu thì sẽ tạo thành một nhóm lớn hơn, gọi là ngữ hệ ấn-Âu. Những ngôn ngữ Châu á trong ngữ hệ này tạo thành một phân nhóm nhỏ hơn có tên gọi là nhóm ấn-Iran, bao gồm tiếng Ba Tư, Phạn và nhiều hậu duệ muộn hơn như tiếng Hindi, Urdu và Bengali. Ba thứ tiếng này kết hợp với tiếng Romany của người Di-gan lang thang trên khắp Châu Âu để tạo thành nhóm Indic. Một số nhóm khác cổ xưa hơn nhưng không thuộc ngữ hệ ấn-Âu cũng được sử dụng trên tiểu lục địa ấn Độ, bao gồm cả các thứ tiếng Dravidian và Mundaic. Ngôn ngữ Dravidian tạo thành một hệ riêng. Còn các thứ tiếng Mundaic thuộc hệ Nam á phân bố từ Việt Nam ở phía đông cho đến ấn Độ ở phía tây.

**Hình 18: Các ngữ hệ chính ở Âu-á.** Bản đồ sơ lược về sự phân bố của sáu ngữ hệ chính được tìm thấy ở lục địa Âu-á ngày nay. Ba ngữ hệ ở Đông Dương và Đông Nam á được mô tả trong Hình 19 và 26. Các ngữ hệ nhỏ hơn và tách biệt như nhóm Cap-ca-dơ, Baxcơ, Triều Tiên, Nhật Bản và Palaeo-Siberian không được trình bày trong bản đồ này.

Các ngôn ngữ ấn-Âu có thể là những thứ tiếng bắt nguồn từ phương đông và được du nhập tương đối muộn đến Châu Âu. Để thay thế quan điểm khuôn sáo về những người A-ri-an xâm lược, nhà tiền sử học thuộc Đại học Cambridge, Colin Renfrew, đã vẽ ra bức tranh về quá trình phát tán từ từ của những ngôn ngữ ấn-Âu trên nền tảng nông nghiệp mà không nhất thiết phải có dòng di cư lớn về người. Từ khoảng năm 7000 tr.CN, những nông dân ở Anatolia (khu vực thuộc Châu á của Thổ Nhĩ Kỳ) có thể đã khởi đầu làn sóng cải tiến kỹ thuật thời kỳ Đồ đá mới và sau đó lan rộng ra xung quanh; quá trình này được phát tán đến phần còn lại của Châu Âu và Nam á, và mang theo nó là ngữ hệ ấn-Âu.

Theo Renfrew và nhiều học giả khác, các ngôn ngữ ấn-Âu bắt nguồn từ xung quanh Biển Đen và Cáp-ca-dơ, có thể từ khu vực của nước Ucraina ngày nay. Tuy nhiên, nhà cổ ngôn ngữ học người Mỹ, Johnana Nichols, lại cho rằng xuất phát điểm nằm xa hơn về phía đông tại Trung á và quá trình phát tán diễn ra muộn hơn, vào khoảng năm 3700-3300 tr.CN. Bà lập luận rằng sự mở rộng của ngôn ngữ ấn-Âu chỉ là sự mở rộng muộn nhất trong số một loạt các đợt phát tán từ phương đông bắt đầu vào năm 5000 tr.CN, bao gồm cả ngữ hệ Altaic và Uralic không thuộc hệ ấn-Âu.

Những ngôn ngữ khác hiện được sử dụng tại Châu Âu thường được coi là không liên quan đến hệ ấn-Âu và chủ yếu là nhánh Phần-Hung thuộc ngữ hệ Uralic, bao gồm tiếng Phần Lan, Estonia, Saami (Lapp) và Hung-ga-ri. Những ngôn ngữ này có cấu trúc từ hoàn toàn khác với các thứ tiếng ấn-Âu và đôi lúc được gọi là ngôn ngữ ‘chấp dính.’ Về phương diện này, ngôn ngữ Uralic giống với ngôn ngữ Nam Đảo và tiếng Xume. Một số nhà ngôn ngữ học thậm chí còn đề ra giả thuyết về mối liên hệ phái sinh giữa các thứ tiếng Uralic và tiếng Xume. Ngoài ra, còn có một ngôn ngữ rất có thể thuộc về những cư dân của Châu Âu trước khi có sự du nhập của kỹ thuật trồng trọt: đó là tiếng Baxơ được tìm thấy ở nam Tây Ban Nha; tiếng Baxơ không hề có một ngôn ngữ nào cùng gốc.

Các ngôn ngữ thuộc hệ Phần-Hung và nhánh Châu á của hệ Uralic có tên Samoyedic cũng đã mở rộng đến nước Nga. Những người Samoyed sống trong vòng Bắc cực và rất có thể có nguồn gốc từ tây nam vùng Siberia. Các ngôn ngữ Uralic được cho là đã phát tán từ vùng núi Uran cách đây khoảng 7000 năm trước.

Vùng Trung á, phía bắc và đông bắc của lục địa Âu-á, là nơi sinh sống của những cư dân sử dụng ngữ hệ Trung á chính có tên gọi là hệ Altaic. Hệ này gồm có ba nhánh chính: tiếng Tuốcki, Mông Cổ và Mãn Châu/Tungút. Những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này đều có đặc điểm chấp dính và có liên quan đến các ngôn ngữ

thuộc hệ Uralic. Tuy nhiên, luận điểm này còn đang gây nhiều tranh cãi. Và gây tranh cãi nhiều hơn cả là nhận định cho rằng ngữ hệ Altaic còn có mối liên hệ với tiếng Nhật Bản và tiếng Triều Tiên.

Các ngôn ngữ Xêmit ví dụ như tiếng Hê-bơ, tiếng Xy-ri, và tiếng Ả Rập ở khu vực Trung Đông đều thuộc vào ngữ hệ á-Phi. Ngữ hệ lớn này bao gồm phần lớn các thứ tiếng ở Bắc Phi và Đông bắc Châu Phi, ví dụ như tiếng Chad, tiếng Cushitic, tiếng Ai Cập cổ và tiếng Berber.

### **Ngôn ngữ và thời tiền sử**

Việc tìm hiểu mối quan hệ giữa các ngôn ngữ là một công cụ rất hữu hiệu trong nghiên cứu về thời tiền sử và sự di cư của con người. Tuy nhiên, ngôn ngữ học lịch sử cũng chứa đựng nhiều cạm bẫy nếu chúng ta kỳ vọng quá nhiều và những giả thiết mà phương pháp này mang lại. Tương tự như phương pháp tái tạo về mặt khảo cổ, hầu hết phương pháp luận do các nhà cổ ngôn ngữ học đưa ra về căn bản đều không thể kiểm chứng được. Các nhà ngôn ngữ học có thể mô tả và xác định số lượng của những tương đồng giữa những tiếng nói liên quan theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, khi xác định những ngôn ngữ hiện đại có liên quan trên cây phả hệ ngôn ngữ, chúng ta có thể sắp xếp các nhánh theo rất nhiều cách. Vấn đề này lại càng phức tạp bởi chúng ta thiếu kiến thức trực tiếp về các ngôn ngữ tổ tiên. Ngoại trừ trường hợp các ngôn ngữ cổ xưa hơn đã có văn tự, nếu không các nhà ngôn ngữ học chỉ có thể đưa ra những phỏng đoán về các ngôn ngữ mẹ dựa trên những tri thức đã tích lũy.

### **Siêu hệ**

Phương pháp so sánh đã tồn tại trong gần 7000 năm qua. Trước đây, phần lớn các nhà ngôn ngữ học truyền thống thường

lập luận rằng ngày càng khó chứng minh về các mối liên hệ ngôn ngữ. Người ta cho rằng các hệ ngôn ngữ lại thuộc các nhóm ngôn ngữ lục địa rộng lớn hơn, thường được gọi là siêu hệ. Tuy nhiên, nhiều nhà ngôn ngữ học vẫn chưa thống nhất về các phương pháp phân nhóm được sử dụng vì nó không tuân theo ‘phương pháp so sánh’ truyền thống. Một vài siêu hệ trong số này đã gây ra rất nhiều tranh cãi. Một trong số đó là siêu hệ ‘Nostratic’ bao gồm năm hệ ngôn ngữ Âu-á mà tôi đã trình bày – Ấn-Âu, Uralic, Altaic, Dravidian và Phi-á. Năm ngữ hệ ở vùng Viễn Đông bao gồm hệ Nam á, Nam Thái, Nam Đảo và Hán Tạng (xem phần dưới) không thuộc siêu hệ Nostratic.

### **Cư dân và phân bố, chứ không phải là ngôn ngữ và cây cối**

Trong cuốn sách gần đây mang tên ‘Tính đa dạng ngôn ngữ trong Không gian và Thời gian’, nhà ngôn ngữ học Johanna Nichols đã sử dụng phương pháp so sánh ngôn ngữ để tìm hiểu lịch sử cách đây hơn 7000 năm. Cuốn sách này cho rằng Đông Nam á là trung tâm của các luồng phát tán ngôn ngữ từ sau khi Kỷ Băng hà kết thúc. Nichols đã bổ sung phương pháp so sánh bằng việc sử dụng các dấu hiệu ngôn ngữ truyền thống.

Thứ nhất, Nichols tránh những phân tích trực tiếp về các cây ngữ hệ ngôn ngữ hiện có. Cây ngữ hệ duy nhất được đề cập trong cuốn sách đã bao trùm toàn bộ thời kỳ có nhân loại trên Trái Đất và chỉ có bốn nhánh. Nichols gọi đó là cây ‘loại hình học’ chứ không phải là cây ‘di truyền.’ Thứ hai, bà tránh những so sánh ngôn ngữ xung quanh các từ cụ thể. Thứ ba, những công cụ cấu trúc ngữ pháp mà bà sử dụng để phân loại ngôn ngữ có thể được áp dụng đối với tất cả các thứ tiếng và đều đã được các nhà ngôn ngữ học truyền thống và phương pháp so sánh công nhận; do đó những công cụ mô tả cũng không gây ra nhiều tranh cãi. Thứ tư,

mặc dù đối tượng nghiên cứu rất phức tạp nhưng Nichols chỉ sử dụng cách tiếp cận đơn giản nhất và rõ ràng nhất về mặt thống kê.

Chính sự đơn giản đó và sự vắng bóng những giả định phức tạp đã khiến cho phương pháp Nichols trở nên rất mới lạ và hữu hiệu. Nichols sử dụng những mẫu cấu trúc ngữ pháp thông thường mà chúng ta thường gặp ở nhiều ngôn ngữ trên thế giới để phân loại mỗi ngôn ngữ thành các kiểu loại có/không. Một ví dụ đơn giản là:

Ngôn ngữ đó có trật tự từ theo kiểu ‘chủ ngữ-tân ngữ-động từ’ trong câu hay không?

Câu trả lời để xác định kiểu loại ngôn ngữ: Tiếng Anh – Không; Tiếng Pháp – Không; Tiếng Đức – Có.

Trên cơ sở các phương pháp mô tả đơn giản nhằm phân loại các ngôn ngữ trên thế giới thành các kiểu loại ‘Có’ hoặc ‘Không’, Nichols đã chứng minh rằng một số kiểu loại (cấu trúc) ngữ pháp có nhiều câu trả lời ‘Có’ tại một vài khu vực trên thế giới và nhiều câu trả lời ‘Không’ tại những nơi khác. Sau đó, bà sử dụng những kết quả này trong một phân tích toàn diện về những thay đổi trong từng lục địa và giữa các lục địa trong một bối cảnh thời gian rất dài.

Mặc dù các phương pháp của Nichols đã mở đường về Kỷ nguyên Đồ đá cũ nhưng điều chúng ta quan tâm ở đây lại là thời kỳ hậu sông băng. Nichols cho rằng quá trình đóng băng chấm dứt là một bước ngoặt lớn và tiếp theo nó là những đợt phát tán của ngôn ngữ, tính phức tạp trong xã hội tăng lên và tính đa dạng về ngôn ngữ lại giảm xuống, đặc biệt trên lục địa Âu-á. Những quá trình này đã có ảnh hưởng lớn đến sự di cư của người dân ra khỏi vùng đất quê hương và làm tan vỡ các cộng đồng cư dân chuyên hải. Phân tích của Nichols đặc biệt làm nổi bật những tác động của những quá trình này đối với Đông á.



### **Đông Nam á: trung tâm thế giới thời tiền sử**

Cuốn sách ‘Sự đa dạng ngôn ngữ’ của Nichols đưa ra một thông điệp quan trọng về vai trò then chốt của Đông Nam á trong sự cư trú của con người trên trái đất sau khi Kỷ Băng hà kết thúc. Sau khi ‘xuất hiện từ rất sớm ở Châu Phi, sau đó dần dần mở rộng sang Đông Nam á và trải qua quá trình đa dạng hoá ngôn ngữ sâu rộng ở khu vực này’, những cư dân này lại bắt đầu ‘mở rộng từ Đông Nam á đến vùng Thái Bình Dương và Tân Thế Giới’, đó là những lời viết trong cuốn sách của Nichols.

Không phải sự mở rộng của cư dân từ Cựu Thế Giới mà chính là quá trình định cư trong khu vực Thái Bình Dương đã tăng cường phân bố của con người trên hầu như toàn bộ thế giới, tạo ra nhiều nhánh ngôn ngữ phái sinh và thúc đẩy sự di cư sang vùng Tân Thế Giới. Tất nhiên, lối vào Tân Thế Giới là vùng Beringia (chiếc cầu đất liền này bắc qua Eo biển Bering ngày nay); tuy nhiên phương pháp loại hình học ngôn ngữ lại cho thấy rằng những người di cư đi qua Beringia chủ yếu là những cư dân duyên hải đã tham gia vào quá trình định cư ở Thái Bình Dương. Ấ chứ không phải là những cư dân nội địa ở Siberia.

Một khía cạnh thú vị của bức tranh mà Nichols vẽ ra về quá trình định cư ở Châu á, khu vực Thái Bình Dương và Châu Mỹ là tình trạng rất cổ xưa của bờ biển Đông Nam á với tư cách là trung tâm của sự phát triển ngôn ngữ. Trong giả thuyết ngôn ngữ thời tiền sử của Nichols, Đông Nam á và vùng biển phía đông của Châu á được xem là khu vực chính của quá trình mở rộng dân cư bắt đầu từ Kỷ nguyên Đồ đá muộn trở đi; còn Châu Âu và vùng Cận Đông là những vùng định cư muộn hơn và nằm ở vùng ngoại vi. ở đây, chúng ta không nói về những cư dân săn bắn-hái lượm thuộc Kỷ Băng hà, những người đã du mục qua khắp các thảo nguyên của Châu á. Thay vào đó, chúng ta đang xem xét một quá

trình mở rộng của cư dân duyên hải đến vùng Thái Bình Dương bắt đầu từ Đông Nam á - điều này cũng tương tự như giả thiết của tôi về sự mở rộng muộn hơn của người Nam Đảo đến Thái Bình Dương cách đây khoảng 8000-6000 năm. Như tôi đã giải thích trong các chương trước, bất cứ bằng chứng nào về trình độ phát triển kỹ thuật của những cư dân vùng biển đầu tiên từ Sundaland cũng đã bị nhấn chìm trong biển sâu dưới hơn một trăm mét.

Con đường phát tán các loại hình cấu trúc ngôn ngữ không nhất thiết phải tương tự như những dòng di cư ào ạt của con người hay những thay đổi ngôn ngữ đơn giản. Con đường này đã đi qua những biên giới dường như không thể vượt qua giữa các ngữ hệ. Điều này ám chỉ những mạng lưới giao tiếp mang quy mô lục địa, có thể là thông qua buôn bán hoặc giao lưu, nhưng không nhất thiết phải đi kèm với quá trình di cư ồ ạt của con người. Tuy nhiên, một phân tích gần đây về các hình dạng sọ người thời tiền sử đã đưa ra một bằng chứng độc lập để ủng hộ lập luận của Nichols về nguồn gốc của những cư dân Châu Mỹ đầu tiên là từ Nam Thái Bình Dương và Nam á chứ không phải là những người Đông Bắc á.

### **Sự nhầm lẫn về thuật ngữ Phương Nam (Austro) ở Đông á và Đông Nam á**

Xét trên nhiều phương diện, các ngôn ngữ của Trung Quốc và Đông Nam á rất khác với những thứ tiếng ở phần còn lại của vùng Âu-á. Do các ngôn ngữ này được phân bố pha trộn về mặt địa lý và thường có rất nhiều từ vựng vay mượn và tương đồng nên rất khó tách biệt các mối quan hệ qua lại về mặt nguồn gốc giữa chúng. Tuy nhiên, chúng ta cần cố gắng thực hiện điều này nếu muốn khám phá thời tiền sử của trên 10.000 năm. Những bình gốm khoảng 9000 năm tuổi và những tro lúa được tìm thấy ở hang Sakai ở nam Thái Lan chưa thể nói cho ta biết về chủ

nhân sáng tạo ra chúng. Tuy nhiên, phương pháp tái tạo ngôn ngữ có thể góp phần trả lời câu hỏi ‘Những người sống ở hang động này là ai?’ và ‘Ai (nếu có) đã phổ biến những kỹ thuật trồng trọt và luyện kim đến Ấn Độ và Phương Tây?’

Trước khi xem xét những câu hỏi này, tôi muốn làm rõ một số thuật ngữ và tên gọi. Khó khăn đầu tiên cho những người không phải là chuyên gia ngôn ngữ khi đọc về các thứ tiếng Đông Nam á là sự nhầm lẫn các thuật ngữ nghe ra có vẻ giống nhau để chỉ các ngữ hệ và cư dân khác nhau; Nam Đảo, Nam á, Austric, Nam Thái, Tày Thái và Hán Tạng chỉ là một vài trong số các hệ và siêu hệ ngôn ngữ cần được xem xét. Do đó, trong phần này, tôi sẽ giải thích ngắn gọn về mỗi thuật ngữ trước khi đi vào đánh giá mối quan hệ qua lại giữa các ngôn ngữ khác nhau trong các hệ này hoặc với các ngữ hệ khác. Những khía cạnh ngôn ngữ gây bối rối là các tiền tố và hậu tố của tên gọi của các ngữ hệ.

Tiền tố ‘Austr-’ hay ‘Austro’ có nghĩa là ‘phương nam’. Ví dụ: Australia có nghĩa là vùng đất lạ phương nam. Hậu tố ‘-nesia’ có nghĩa là các đảo.

‘Poly’ có nghĩa là nhiều (tiếng Hy Lạp). Do đó, Polynesia nghĩa là nhiều đảo trong khu vực rộng lớn của Thái Bình Dương. Tuy nhiên, một điều thường gây nhầm lẫn là từ Polynesian cũng được dùng để chỉ một ngữ hệ cũng như những người dân sống ở Polynesia (vùng Đa Đảo). Các ngôn ngữ Polynesian thuộc phân nhóm Oceanic, một nhóm có vị trí cao hơn trong các thứ tiếng Nam Đảo (Austronesian).

Austronesian, theo nghĩa đen là ‘các hòn đảo ở phương nam’. Các ngôn ngữ Austronesian (Nam Đảo) cũng hợp thành một ngữ hệ hoàn chỉnh. Những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này được sử dụng bởi các nhóm chủng tộc khác nhau về mặt văn hoá và di truyền sống trong khu vực rộng lớn Ấn-Thái Bình Dương. Thuật ngữ ‘Austronesian’ chỉ mang ý nghĩa ngôn ngữ thuần túy và không

nhên sử dụng để xác định một cộng đồng cư dân hay vùng đất cụ thể nào. Tuy nhiên, nó vẫn thường được sử dụng theo cách này.

‘Melanos’ có nghĩa là đen, và Melanesian là một thuật ngữ mơ hồ và không chính xác. Lúc đầu, người ta sử dụng thuật ngữ này để chỉ những cư dân da hơi đen, tóc xoăn sống trên các đảo ở tây nam Thái Bình Dương trải dài từ New Guinea cho tới Fiji. Đây cũng là một trong những nội dung của thuật ngữ được sử dụng trong cuốn sách này. Tuy nhiên, đôi khi thuật ngữ Melanesian còn được sử dụng để chỉ nhiều nội dung khác, ví dụ như để chỉ những người nói tiếng Nam Đảo cũng có da đen và tóc xoăn và cũng sống trên một nhóm đảo nhất định. Do đó, Melanesian không dùng để chỉ ý nghĩa ngôn ngữ thuần túy, bởi khu vực của Melanesia (Đảo Đen) bao gồm ít nhất sáu ngữ hệ khác nhau. Tại Đông Nam á, những cư dân bản địa có vẻ ngoài rất giống với người Đảo Đen và thường làm nghề săn bắn hái lượm mà người ta thường gọi là người Negrito.

‘Tai’ trong thuật ngữ Tày-Thái là xuất phát từ tiếng Thái. Nam Thái là một siêu hệ kết hợp hai ngữ hệ Tày-Thái và Nam Đảo. Thuật ngữ ‘Sino’ hay ‘Sinitic’ dùng để chỉ người Hán và những ngôn ngữ có liên quan gần gũi. Hán-Tạng là một nhóm ngôn ngữ bao gồm tiếng Hán và tiếng Tạng-Miến.

Đối với bản thân các ngữ hệ, các nhà ngôn ngữ học đều thống nhất rằng có ba ngữ hệ lớn bắt nguồn từ vùng Viễn Đông và Đông Nam á, bao gồm tiếng Hán-Tạng, Nam á và Nam Đảo; và có một ngữ hệ thứ tư là Tày-Thái nhưng những ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ này còn chưa được xác định rõ ràng. Sau đây, tôi sẽ đi tìm hiểu lần lượt các ngữ hệ này.

### Hán Tạng

Ngữ hệ Hán Tạng bao gồm hơn 300 ngôn ngữ được khoảng một triệu người sử dụng, chỉ đứng thứ hai sau ngữ hệ Ấn-Âu về số

lượng người sử dụng. Phần lớn những người nói tiếng Hán-Tạng đều thuộc vào một trong 14 thổ ngữ Hán Hoa của phân hệ Hán ngữ, ví dụ như tiếng Quan Thoại. Những thổ ngữ này sử dụng kiểu chữ viết giống nhau trong đó mỗi âm tiết đều có nghĩa và là một ký tự riêng biệt. Do vậy, những thứ tiếng này đều là đơn âm và là ngôn ngữ thanh điệu, tức là mỗi âm tiết được đọc lên theo một ngữ điệu nhất định. Xét trên những phương diện này, ngôn ngữ Hán Tạng khác với nhiều ngữ hệ khác trên thế giới, ví dụ như hệ Nam Đảo và hệ Ấn-Âu không có thanh điệu và đa âm tiết. Nhóm ngôn ngữ xa nhất về phía nam thuộc ngữ hệ Hán Tạng là tiếng Quảng Đông. Những thứ tiếng này mở rộng đến tận miền bắc Triều Tiên và bao gồm cả vùng bờ biển Thái Bình Dương và Việt Nam. ở phía đông, ngữ hệ này được sử dụng trên một nửa lãnh thổ của Trung Quốc.

Về phía tây, chúng ta còn phát hiện nhiều ngôn ngữ đa dạng hơn thuộc phân hệ Tạng-Miến. Khu vực sử dụng phân hệ này rất rộng lớn, trải dài từ Tây Tạng và đông bắc Ấn Độ ở phía tây, phần lớn lãnh thổ Miến Điện (ngày nay gọi là Mianma) ở phía nam cho đến vùng tây nam Trung Quốc ở phía đông. Các ngôn ngữ Tạng Miến bao gồm: (1) nhóm tây Himalaya được sử dụng ở Tây Tạng, đông bắc Nepal và Butan; (2) nhóm đông bắc được sử dụng tại vùng xung quanh biên giới đông bắc Ấn Độ, Tây Tạng, Miến Điện và Trung Quốc; (3) nhóm đông bắc Ấn Độ, bao gồm tiếng Jinghpaw hoặc Kachin; và cuối cùng (4) là nhóm đông nam, bao gồm ngôn ngữ Miến-Lolo, Kuki-Chin, Naga và Karen được sử dụng ở tây nam Trung Quốc, Miến Điện và Thái Lan.

Mặc dù hầu hết các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng các ngôn ngữ Hán và Tạng-Miến có mối quan hệ gần gũi nhưng điều đó không có nghĩa là những cư dân sử dụng các thứ tiếng này đều có chung nguồn gốc. Về mặt di truyền và thể chất, họ bắt nguồn từ những tộc người rất khác nhau. Các nhà khoa học cũng chưa

thống nhất quê hương của những ngôn ngữ này. Một số nhà ngôn ngữ học cho rằng tiếng Karen có thanh điệu trải dài đến tận Bán đảo Mã Lai thuộc vào một phân nhóm cổ xưa hơn và có thứ tự cao hơn, được gọi là nhóm Tạng-Karen. Những người Karen mặc dù trên danh nghĩa sử dụng ngôn ngữ Hán-Tạng nhưng lại có chung phần lớn lãnh thổ và từ vựng với những người Môn nói tiếng Nam á. Những người Môn này hiện chỉ sống rải rác ở miền nam Thái Lan và khu vực xung quanh cửa sông Salween trên bờ biển đông nam Miến Điện.

**Hình 19: Hai ngữ hệ chính ở vùng Đông Nam á nội địa và bắc Đông Dương.** Một bản đồ đơn giản hoá mô tả sự phân bố của các ngữ hệ Hán-Tạng và Nam Thái được tìm thấy ở Thái Lan, Miến Điện và nam Trung Hoa ngày nay. Trên thực tế, từng ngôn ngữ riêng lẻ được phân bố rải rác hơn và phức tạp hơn so với hình minh hoạ. Các ngôn ngữ Nam á và sự mở rộng của chúng đến Miến Điện được trình bày ở hình khác (Hình 21) (phỏng theo nhiều nguồn, kể cả nguồn từ Higham (1994).

Mặc dù những cư dân sử dụng ngữ hệ Tạng Miến phân bố rải rác nhưng những câu chuyện huyền thoại của họ về nạn đại hồng thủy lại rất giống nhau (xem Chương 10). Dấu ấn của những truyền kể về nạn hồng thủy vẫn còn rất đậm nét trong truyền thống của các cư dân Tạng-Miến. Tuy nhiên, các nhà ngôn ngữ học vẫn cho rằng các ngôn ngữ Tạng-Miến bắt nguồn từ Trung á và sau đó di chuyển về phía nam đến Miến Điện và Thái Lan. Do đó, tiếng Karen được sử dụng ở cả vùng biển bán đảo của Miến Điện và được coi là ngôn ngữ được du nhập muộn hơn. Quan điểm này chỉ dựa trên một cơ sở duy nhất là những ngôn ngữ cùng họ ở phía bắc.

Hầu hết các nhà ngôn ngữ học và khảo cổ học đều cho rằng quê hương của ngôn ngữ Tạng Miến nằm ở phía bắc, xung quanh Tây tạng, phía tây Szechwan, Vân Nam và ở thượng lưu các con

sông Dương tử, Brahmaputra, Irrawaddy và Mê Kông. Quê hương của tiếng Hán nằm xa hơn về phía bắc, trên sông Hoàng Hà. Sự mở rộng của tiếng Hán bắt đầu từ khu vực này và sau đó mở rộng đến tận miền nam Trung Quốc; quá trình này diễn ra liên tục trong suốt các thời kỳ lịch sử. Dù quê hương của hai ngữ hệ này là ở đâu đi chăng nữa thì những cư dân ngày nay sử dụng những thứ tiếng này vẫn có thể có nguồn gốc rất khác nhau.

Phân tích hình dạng các sọ người cho thấy một bằng chứng cho thấy những nguồn gốc khác nhau của những người hiện nay sử dụng ngôn ngữ Tạng Miến. Những cư dân hiện sống du mục ở bắc Tây Tạng và những dòng dõi quý tộc Lhasa thường có sọ dài giống như chủng người Châu Âu và Turkic. Còn những người sống ở phía nam và các thung lũng sông thường có đầu ngắn, điển hình cho người Nam á và Đông á. Như tôi sẽ giải thích ở phần sau, những người nam Trung Hoa và nam Tây Tạng có đặc điểm di truyền gần gũi với những cư dân sử dụng ngôn ngữ Nam á và Tây Thái hơn là với những người nói tiếng Quan Thoại ở phía bắc.

Khu vực hợp dòng của những con sông lớn của Đông Nam á ở giữa Ấn Độ, Trung Quốc và Miến Điện cũng chứa đựng nhiều ngôn ngữ đa dạng phong phú. Tuy nhiên, khu vực này lại bao gồm hai ngữ hệ lớn khác và dường như không liên quan đến nhau; mỗi ngữ hệ có những đặc điểm riêng và không có những ngôn ngữ gần gũi trực tiếp, đó là ngữ hệ Tây Thái và Nam á. Một số chuyên gia cho rằng quê hương của hai ngữ hệ này đều nằm tại khu vực này. Chẳng hạn, nhà ngôn ngữ học Robert Blust cũng tin rằng quê hương của các ngôn ngữ Nam á là ở vùng đất này. Tuy nhiên, xét về tính đa dạng ngôn ngữ thì vùng phía đông Himalaya rất có thể là vùng hội tụ của rất nhiều người lánh nạn do cơn đại hồng thủy tràn lên lục địa phía nam thời kỳ hậu sông băng, hơn là nguồn gốc của tất cả các ngôn ngữ Đông á. Đây là lập luận của

học giả người Thái, ông Sumet Jumsai (xem phần dưới). Nếu khu vực vịnh Thái Bình Dương phía tây là trung tâm ngôn ngữ của nền văn hoá duyên hải rộng lớn thời kỳ Đồ đá cũ, theo như quan điểm của Johanna Nichols và nhiều học giả khác, thì rất khó có thể xem tất cả những ngôn ngữ này đều xuất phát từ vùng rừng đồi khắp khinh gần dãy Himalaya. Ít nhất thì quê hương của phân nhóm Tạng-Karen ngay tại vùng cửa sông Irrawaddy và Salween, nơi mà chúng được sử dụng ngày nay, cũng là một giả thuyết đơn giản và hợp lý hơn trong bối cảnh này.

**Hình 20: Các quê hương duyên hải của bốn ngữ hệ Đông Nam á.** Dựa trên giả thuyết rằng các ngữ hệ Đông Nam á được phát triển từ những nền văn hoá duyên hải, chúng ta có thể tìm ra các khu vực nguồn gốc của những ngữ hệ này từ phân bố ngôn ngữ hiện tại của chúng và hệ thống sông thời kỳ Kỷ Băng hà. Quê hương của mỗi ngữ hệ được đánh bóng giữa đường mức sâu 50 mét và đường bờ biển hiện tại. Trong Kỷ Băng hà, khu vực này được mở rộng tới đường mức sâu hơn 100 mét.

Một trong số hai ngữ hệ khác ở vùng Đông Nam á nội địa, đặc biệt là vùng phía nam Đông Dương, có tên gọi là ngữ hệ Nam á.

### Ngữ hệ Nam á

Các ngôn ngữ Nam á được sử dụng ở hai khu vực chính ở Châu á là Ấn Độ và Đông Nam á. Nhìn chung, chúng đều là các ngôn ngữ không ngữ điệu ngoại trừ trường hợp chịu ảnh hưởng của những thứ tiếng có ngữ điệu. Ví dụ như tiếng Việt đã được âm điệu hoá do sự tiếp xúc giao thoa với tiếng Hán. Hầu hết người Việt Nam, Lào, Campuchia, người Mông, các cộng đồng sống tách biệt xung quanh Thái Lan, Miến Điện, Băng la đét, cho đến những tộc người Mundaic ở miền trung và miền đông Ấn Độ đều sử dụng ngôn ngữ Nam á. Câu trả lời cho những câu hỏi về địa điểm, thời gian và con đường dẫn đến phân bố địa lý rải rác

của những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này có thể giúp chúng ta khám phá về cuộc cách mạng nông nghiệp của cư dân Đông Nam á. Nếu quê hương đầu tiên của ngữ hệ Nam á là vùng đông bắc Sundaland trong thời kỳ Kỷ Băng hà thì một vài câu đố hóc búa về mặt khảo cổ và ngôn ngữ học coi như đã được giải quyết.

Như tôi đã đề cập, nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng ngữ hệ lớn Nam á bắt nguồn từ một khu vực xa hơn về phía bắc, chứ không phải là vùng Đông Nam á. Robert Blust, tác giả của giả thuyết ‘Nguồn gốc Đài Loan’ của những người nói tiếng Nam Đảo mà tôi đã bàn ở các chương trước, lập luận rằng quê hương của ngôn ngữ Nam á nằm gần Tây Tạng ở vùng biên giới Miến Điện – Vân Nam, nơi mà các con sông Salween, Mêkông và Dương Tử chạy gần như song song. Sau đó sông Dương Tử chảy về phía đông còn sông Salween đổ ra hướng tây nam gần với đồng bằng sông Irrawaddy ở Miến Điện, nơi có người Mông sinh sống. Sông Mêkông chảy về hướng đông nam, đi qua vùng trung tâm của Đông Dương. Cơ sở để Blust đưa ra vùng đất quê hương nằm ở phía bắc chính là sự hợp lý hoá từ giả thiết ‘Austrie’ của ông. Giả thiết Austrie cho rằng các ngôn ngữ Nam Đảo và Nam á là các nhánh của cùng một cây ngôn ngữ trên cơ sở ngôn ngữ thuần túy. Nếu mối liên hệ này được công nhận thì ngữ hệ Nam Đảo và Nam á đều có cùng một nguồn gốc.

Tuy nhiên giả thiết ‘Nguồn gốc Đài Loan’ của ngữ hệ Nam Đảo mà Robert Blust nêu ra lại có vấn đề về khía cạnh địa lý. Theo giả thiết này, các ngôn ngữ Nam Đảo được sử dụng đầu tiên ở khu vực cửa sông Dương Tử cách đây hơn 6000 năm và cách đó hàng nghìn dặm trên bờ biển phía đông của Trung Quốc. Trong khi đó những người nói tiếng Nam á lại sống cách đó hàng nghìn dặm về phía tây và sau đó mở rộng đến Châu á. Cũng cần nói thêm rằng, quãng đường này còn đi qua những dãy núi hiểm trở nhất của Châu á. Blust đã dung hoà giả thuyết ngôn ngữ của

ông với vấn đề nêu trên bằng cách đặt ngôn ngữ tổ tiên đầu tiên tại khu vực hợp dòng gần Tây Tạng của ba con sông lớn của Châu á. Sau đó, ông cho rằng những người nói tiếng Nam á đã phát tán theo ba hướng khác nhau dọc theo ba con sông lớn – hướng tây, hướng đông và hướng nam. Đây có vẻ như là một lập luận có tính chất vá vúi qua loa và không có bằng chứng ngôn ngữ suốt dọc chiều dài sông Dương Tử để ủng hộ cho giả thuyết mà Blust nêu ra.

**Hình 21: Ngữ hệ Nam á, ngữ hệ chính của Đông Dương.** Bản đồ phân bố. Quá trình phát tán đến Ấn Độ của các ngôn ngữ Nam á được trình bày ở hình khác (Hình 14). (Phỏng theo nhiều nguồn, trong đó có nguồn từ Higham (1994); các con sông thời Kỷ Băng hà được phỏng theo nguồn của Morley và Frenley (1987), ghi chú 72, Chương 3).

Bằng chứng từ chuyên ngành nhân loại học thời tiền sử cũng không hỗ trợ cho giả thuyết về nguồn gốc phương bắc của những người nói tiếng Nam á hiện nay. Cách giải thích đơn giản nhất là khu vực sử dụng ngữ hệ Nam á - và quê hương đầu tiên của ngữ hệ Austrie – là nằm dọc bờ biển của Việt Nam, nơi các thứ tiếng Nam á vẫn còn được sử dụng chủ yếu và phổ biến đến tận ngày nay, hoặc ở trên lục địa Sunda cổ. Trong trường hợp đó, những người bản địa nói tiếng Nam á không di cư mà ở lại ở phần đuôi của lục địa cổ xưa.

Có ít nhất bốn nhà khảo cổ học không đồng ý với giả thuyết về nguồn gốc Himalaya của các ngôn ngữ Nam á, bao gồm William Meacham từ Hồng Kông, Charles Higham từ New Zealand, Wilhelm Solheim từ Mỹ và Surin Pookajorn từ Thái lan. Theo Meacham, quê hương của ngữ hệ Nam á là ở nam Trung Hoa và Việt Nam. Ông cho rằng các cư dân đầu tiên ở nam Trung Hoa là một hỗn hợp đa ngôn ngữ và đa chủng tộc sử dụng các ngữ hệ Tày Thái, Hmông/Dao và Nam á. Còn Higham tin rằng rằng quê

huong của ngữ hệ Nam á phải là vùng Đông Nam á. Ông ủng hộ những lập luận ngôn ngữ có bằng chứng khảo cổ về tính liên tục văn hoá và vật chất bắt đầu từ những cư dân Hoà Bình cách đây 13000 năm cho đến những cư dân Đồ đá mới ở vùng biển của Việt Nam. Solheim đưa ra một quan điểm tổng thể và tương đối đơn giản về ngôn ngữ thời tiền sử ở Đông Nam á. Ông cho rằng ngôn ngữ Austric được sử dụng trên toàn bộ vùng Đông Nam á nội địa và lục địa Sunda trước khi nó bị nạn hồng thủy cuốn trôi đi. Khi nước biển dâng cao và chia cắt vùng Đông Nam á hải đảo ra khỏi lục địa Châu á, những ngôn ngữ Nam á bắt đầu phát triển trong những cộng đồng cư dân ở nội địa Đông Dương còn các thứ tiếng Nam Đảo lại phát triển trong những cư dân hải đảo. Solheim ủng hộ giả thiết ngôn ngữ này trên cơ sở xem xét rộng rãi những bằng chứng về khía cạnh nhân loại học, ngôn ngữ học và khảo cổ học. Quan điểm này cũng giải quyết được những vấn đề về mặt địa lý, ngôn ngữ và khảo cổ một cách hữu hiệu hơn bất cứ giả thuyết nào khác.

Nhà khảo cổ học người Thái Surin Pookajorn, người tuyên bố đã phát hiện bằng chứng về nông nghiệp trồng lúa từ thiên niên kỷ thứ 8 tr.CN ở vùng bán đảo phía nam của Thái Lan (xem Chương 2), cũng chia sẻ quan điểm nêu trên. Pookajorn và các đồng nghiệp đã có một nghiên cứu ngôn ngữ và nhân loại học sâu rộng đối với người Mlabri, một tộc người săn bắn-hái lượm nói tiếng Nam á hiện đang sống ở tỉnh Mae Hon Son phía bắc Thái Lan.

Ngôn ngữ Mlabri thuộc tiểu hệ Bắc Khơ me, và lịch sử truyền miệng kể lại rằng nhiều người đã di cư từ Lào đến đến Thái Lan vào thế kỷ 19. Hình dạng hộp sọ của những cư dân Mlabri không có những nét mặt điển hình của người Thái và người Lào nhưng lại có nhiều điểm tương đồng với cư dân Đồ đá mới trên Bán đảo Mã Lai. Pookajorn tin rằng người Mlabri là tộc người còn sót lại

từ các nền văn hoá phong cách Hoà Bình trên vùng Đông Nam á nội địa. Những cư dân này sống ở Đông Dương cách đây khoảng 13.000 cho đến 5000 năm với nền nông nghiệp phát triển muộn. Những ký ức của tôi về chuyến đi tới Mae Hon Son vào thập niên 80 là một hành trình trên sông đi qua các hẻm núi, đồi và rừng rậm, và khám phá ra các hang động đá vôi. Ký ức sâu đậm nhất là về một phiên chợ sáng sớm ở Mae Hon Son. Trong buổi sáng đầy sương mù, những người dân miền núi ra chợ trong các trang phục truyền thống để bán các sản vật của rừng. Vài người phụ nữ bán những con chuột đã được làm sạch và nấu chín; họ đứng ngay ngắn theo từng hàng.

Thực tế là hiện nay vẫn tồn tại hai nhóm người sử dụng ngữ hệ Nam á trong vùng này; một nhóm vẫn mang phong cách sống săn bắn hái lượm; còn nhóm kia là những cư dân nông nghiệp trong 8000-9000 năm qua. Thực tế này cho thấy tình trạng cổ xưa của các ngôn ngữ Nam á tại vùng Đông Nam á lục địa. Sự pha trộn của nhiều nền văn hoá cũng là một bằng chứng khác cho thấy không có sự di cư từ vùng Himalaya của những cư dân nói tiếng Nam á. Bởi vì những người săn bắn hái lượm thường theo phong cách sống trước thời kỳ Đồ đá mới và do đó không di cư theo cùng một tuyến đường với những cư dân nông nghiệp. Sự tồn tại song song hai xã hội của người săn bắn hái lượm và người nhà nông cũng phổ biến trong các vùng sử dụng các ngôn ngữ Tây Nam Đảo trên các đảo của Indônêxia, Malaixia và Phi-lip-pin. Điều này cũng cho thấy quá trình phát triển văn hoá tự thân của những cư dân nói tiếng Nam Đảo ở vùng Đông Nam á hải đảo, chứ không phải là sự áp đặt và du nhập ngoại lai từ phương bắc.

Các nhà ngôn ngữ học lịch sử và tiền sử học đã sử dụng một số công cụ để giải quyết nghịch lý về sự tồn tại song song của cả cư dân săn bắn hái lượm và cư dân nông nghiệp. Cách đơn giản nhất là cho rằng những ngwofi săn bắn hái lượm trước đây đã sử

dụng thứ tiếng khác và sau đó du nhập thêm những ngôn ngữ mới. Một cách lập luận khác là trước đây, họ cũng là những cư dân nông nghiệp; tuy nhiên vì một lý do nào đó, họ lại quay về với tập quán săn bắn hái lượm. Đây cũng là một khả năng.

Từ góc độ nhân loại học và khảo cổ học, giả thiết về vùng đất quê hương của ngữ hệ Đông Nam á tại Đông Nam á có vẻ thuyết phục hơn là tại khu vực Himalaya. Tuy nhiên, giả thiết này buộc phải đưa ra một quan điểm hoàn toàn khác về thời gian và phương hướng của quá trình mở rộng của nền văn hoá Đồ đá mới ở Đông Nam á. Như đã đề cập ở trước, dấu vết duy nhất còn lại về đặc điểm và ngôn ngữ của những cư dân trồng lúa đầu tiên tại vùng này (mà đại diện là những người hang động Sakai ở nam Thái Lan) là ở trong những người bản địa nói tiếng Nam á trên Bán đảo Mã Lai ngày nay (xem hình 33). Những bộ tộc này có những đặc điểm ngoại hình rất đa dạng. Nhóm Negrito ở phía bắc giống với người Đảo Đen, còn nhóm ở vùng trung tâm giống những cư dân hải đảo của Moluccas, còn nhóm phía nam lại tương tự người Đông Dương. Phong cách sống cũng rất khác nhau: nhóm phía bắc bao gồm những cư dân săn bắn hái lượm; nhóm trung tâm gồm những cư dân trồng lúa, còn nhóm phía nam là những nông-ngư dân. Wilhelm Solheim cho rằng những nhóm người Orang Asli này là kết quả của sự giao thoa giữa nền văn hoá Hoà Bình và nền văn hoá Đồ đá mới trên bán đảo Mã Lai, như đã thể hiện trong các di tích hang động. Do đó, tại Mã Lai cũng như tại Thái Lan, chúng ta có thể thấy trình độ phát triển rất đa dạng của những cư dân trong cùng một nhóm ngôn ngữ, và điều này cho thấy tình trạng cổ xưa ngay tại vùng đất bản địa. Tôi sẽ trình bày chi tiết hơn về những dấu hiệu và nguồn gốc di truyền của người Orang Asli trong các Chương 6 và 7.

Một số nhà ngôn ngữ học cho rằng ba ngôn ngữ Nam á được những người Mã Lai bản địa sử dụng thuộc một phân nhóm Môn-

Khơ me. Còn những người khác lại cho rằng chúng là một phân nhóm bậc cao của ngữ hệ Nam á. Việc tìm ra những đại diện cho ba nhánh dân tộc Australasia sử dụng các ngôn ngữ Nam á có liên quan sẽ cho thấy tình trạng cổ xưa của ngữ hệ này ở Sundaland, và trả lời luôn câu hỏi về nhóm chủng tộc Asli nào trong số ba nhóm trên là những người nói tiếng Nam á đầu tiên. Tôi suy đoán rằng đó là nhóm trung tâm, tức là người Senoi. Đây cũng là quan điểm của một chuyên gia địa phương ở Malaysia, ông Iskander Carey. Tuy nhiên, điều này không nhất thiết ám chỉ rằng đó là những cư dân trồng lúa đầu tiên. Những cư dân trồng lúa ở hang động Sakai rõ ràng là không hoàn toàn phụ thuộc vào săn bắn và hái lượm. Do đó, họ có thể vẫn còn có hậu duệ trong số những người bản địa nói tiếng Nam á trên Bán đảo Mã Lai ngày nay. Những người trồng lúa đầu tiên rất có thể nằm vào nhóm trung tâm hoặc nhóm phía nam.

Một trong những quan niệm hơi thiếu logic là quan niệm cho rằng những cư dân bản địa nói tiếng Nam á đã di chuyển từ Himalaya về phía nam đến Bán đảo Mã Lai, sáng tạo ra nông nghiệp trồng lúa, rồi sau đó trở về phía bắc để truyền dạy nông nghiệp cho những người bà con của họ ở Đông Dương. Phương hướng của quá trình phát tán này lại phụ thuộc vào vị trí của vùng đất quê hương của ngôn ngữ Nam á. Vấn đề này sẽ được đơn giản hoá nếu chúng ta nhớ lại rằng tổ tiên giả định của những người nói tiếng Nam á, cư dân Hoà Bình, đã sinh sống ở Đông Nam á cách đây từ khoảng 13.000 năm đến 5.000 năm. Trong thời kỳ đó, bờ biển Thái Bình Dương bắt đầu thay đổi từ một đường không đứt gãy ở phía nam đến tận Bali với một vùng nội địa rộng lớn bằng phẳng trở thành rất nhiều đường đứt gãy rời rạc trên bán đảo mà chúng ta thấy ngày nay. Nói cách khác, trung tâm của quê hương ngữ hệ Nam á có thể nằm xa hơn về phía nam. Những người nói tiếng Nam á ở Mã Lai và những tộc người khác nhau sử dụng ngữ hệ Nam á ở Đông Dương và ở phía bắc, phía tây

Miến Điện, Ấn Độ rất có thể đều là những người lánh nạn từ con đại hồng thủy ập vào lục địa khổng lồ Sundaland ở phía nam.

Khi lục địa Sunda bị chìm, hành trình di cư của những người đi thuyền lánh nạn theo thượng lưu chứ không phải hạ lưu của các con sông lớn ở Đông Dương đã được mô tả rất rõ ràng trong cuốn sách có tiêu đề *Naga* của một sử gia-kiến trúc người Thái, Sumet Jumsai. Quan điểm này đảo ngược giả thuyết ba con sông của Robert Blust và đưa ra giải thích về tính đa ngôn ngữ khác thường tại các lưu vực sông xung quanh các ranh giới phía bắc Miến Điện. Jumsai đã xem xét các tài liệu về các giả thiết có liên quan từ các học giả như Buckminster Fuller, Thor Heyerdahl và Paul Benedict. Những con sông lớn mà Jumsai đề cập là sông Chao Phraya ở Thái Lan, sông Mê Kông và sông Hồng ở Việt Nam. Ngoài ra, có một con sông thời tiền sử chảy giữa Bali và nam Borneo. Ngoài ra, còn có thể bổ sung thêm các sông Salween, Irawaddy, Brahmaputra và sông Hằng bởi tất cả các con sông này đều bắt nguồn từ vùng Himalaya; Tuy nhiên, trong giả thiết này, việc đề cập tới sông Dương Tử là không thích hợp hoặc không cần thiết.

Hành trình lánh nạn giả thuyết của những người nói tiếng Nam Á từ lục địa Sundaland rất có thể đã diễn ra cách đây hơn 10.000 năm, tức là ngay sau khi Kỷ Băng hà kết thúc (xem bảng niên đại của sự dâng lên của mực nước biển) và có thể được tìm hiểu bằng các phương pháp khảo cổ học thông thường. Giả thuyết của Jumsai dựa trên những mô típ dân tộc học, kiến trúc và phong cách học đã được phát tán trong toàn khu vực. Theo ông, mô típ quan trọng nhất là mô típ 'rồng nước', và khái niệm này sẽ được trình bày sâu hơn trong Chương 11.

Nếu những người nói tiếng Nam Á lánh nạn đến vùng Himalaya sau khi Sundaland bị đại hồng thủy nhấn chìm thì liệu bảng niên đại ngôn ngữ này có còn thích hợp? Phương pháp niên

đại ngôn ngữ học không thể đưa ra một kết quả hoàn toàn chính xác và rất nhiều nhà ngôn ngữ học không mấy mặn mà với phương pháp này. Những ngôn ngữ khác nhau có thể thay đổi theo những mức độ khác nhau. Loại hình cấu trúc quan trọng nhất theo phương diện này là liệu các ngôn ngữ có được xếp vào loại 'gốc' hay là loại 'phái sinh.' Những ngôn ngữ 'gốc' thường dễ có khả năng mất đi bằng chứng về các ngôn ngữ gần gũi trong một thời gian nhất định hơn là các ngôn ngữ 'phái sinh.' Các ngữ hệ ở Nam Á và Đông Nam Á có tính phái sinh và do đó chúng có sức sống mãnh liệt qua những sóng gió thời gian. Theo nghĩa rộng, điều này có nghĩa là những phân ly ngôn ngữ của tất cả bốn ngữ hệ Đông Nam Á có thể đã diễn ra sớm hơn rất nhiều so với suy đoán của các nhà ngôn ngữ học.

Phương pháp niên đại ngôn ngữ học còn có một hạn chế xuất phát từ thành kiến cho rằng không thể xác định niên đại của những phân ly ngôn ngữ bằng phương pháp so sánh. Do đó, mặc dù sự phân chia của nhánh Mundaic Ấn Độ đã diễn ra trong thời tiền sử nhưng phương pháp niên đại ngôn ngữ học lại cho thấy sự phân ly của nhánh Môn-Khơ me của ngữ hệ Nam Á diễn ra cách đây chỉ 3000-4000 năm. Nếu chỉ dựa vào khung thời gian tương đối ngắn này thì ta dễ đi đến kết luận là tất cả các cư dân sống tại Việt Nam, Butan và các đảo Nicobar cũng như những người săn bắn hái lượm trong các rừng rậm ở Mã Lai và những người thợ của đền Ăng co Vát đều có chung một tổ tiên vào thời kỳ Hô-me. Điều này rất khó xảy ra bởi phong cách sống của những cư dân này rất phong phú, ngôn ngữ lại rất đa dạng. Ngoài ra, sự mở rộng địa lý và những tri thức về niên đại của các nền văn minh Môn-Khơ me sớm nhất cũng không ủng hộ giả thuyết này. Nếu Đông Dương bị xâm nhập bởi nền văn hoá Đồ đá mới với ngữ hệ Nam Á đến từ chân núi Himalaya cách đây chỉ khoảng 3000-4000 năm thì kết quả sẽ phải là tính đa dạng về ngôn ngữ và văn hoá rất hạn chế.



Bên cạnh vấn đề về tính đa dạng ngôn ngữ và văn hoá của những cư dân nói tiếng Nam á ở Đông Dương, còn có một vấn đề khác được đặt ra là: Nếu các ngôn ngữ Nam á được du nhập đến khu vực này tương đối muộn thì những cư dân Hoà Bình sử dụng thứ tiếng gì? Nếu dựa theo giả thuyết về quê hương ở vùng Himalaya, ta có thể suy luận rằng những người Môn-Khơ me cổ xưa có thể đã sống ở dưới các chân núi phía đông của dãy Himalaya, bên cạnh tổ tiên của người Trung Hoa và người Thái cách đây hơn 4000 năm. Thậm chí niên đại của quá trình phát tán cũng bị lùi lại vào thời điểm năm 2000 tr.CN, mà điều này sẽ đặt ra tình trạng là nền văn hoá Hoà Bình, các nền văn hoá gần gũi và cả nền văn hoá sơ kỳ Đồ đá mới ở Đông Dương có từ trước đó không hề biết đến ngôn ngữ. Nói cách khác, có bằng chứng khảo cổ để chứng minh cho tiến trình phát triển văn hoá liên tục của các cư dân ở Đông Dương trong suốt 13.000 năm qua.

### **Ngữ hệ Tày Thái và Mèo Dao**

Trước khi đi vào phân tích ngữ hệ Nam Đảo – một chủ thể chính của quá trình phát tán của văn hoá duyên hải Châu á - chúng ta cần xem xét ngữ hệ Tày Thái. Tương tự như Nam Đảo, ngữ hệ này đã từng có mối liên hệ với tất cả các ngữ hệ chính trong khu vực.

Hầu hết các khách du lịch đến thăm vùng Đông Dương ngày nay sẽ tiếp xúc với người Thái có tiếng nói gần gũi với tiếng Lào. Các nhà ngôn ngữ học cho rằng những cư dân tháo vạt này là những người di cư từ phía đông bắc Trung Quốc. Rất có thể họ đã sáng tạo ra một nhánh ngôn ngữ gốc của nam Trung Hoa. Các ngôn ngữ Thái, Tày, Mèo, Dao ở nam Trung Hoa và Trung Quốc đã được đặt vào hầu hết tất cả các ngữ hệ của vùng Viễn Đông để mong tìm thấy những ngôn ngữ cùng gốc thực sự. Hiện nay, nhìn chung các nhà ngôn ngữ học hiện nay đều thống nhất với giải

pháp tập hợp chúng thành một nhóm riêng của Paul Benedict. Tuy nhiên, mối quan hệ của những thứ tiếng này với ba ngữ hệ còn lại trong khu vực vẫn còn gây nhiều tranh cãi.

Phân nhóm lớn nhất của các ngôn ngữ Tày Thái là tiếng Kam-Tai, bao gồm những thứ tiếng được 76 triệu người ở Đông Nam á sử dụng, trong đó chỉ có ba ngôn ngữ phổ biến được nhiều người biết đến là tiếng Thái, Lào và Shan. Tiếng Thái và tiếng Lào là tiếng quốc ngữ còn tiếng Shan được sử dụng ở vùng đông bắc Miến Điện và tại tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Phân nhóm Kam-Tai hiện bao trùm phần lớn vùng Đông Nam á nội địa trung tâm và phía nam, ngoại trừ Campuchia và Việt Nam sử dụng ngữ hệ Nam á (xem Hình 19). Phân nhóm này còn kéo dài về phía bắc và phía tây đến Miến Điện, Ấn Độ, các tỉnh Vân Nam, Quý Châu và Quảng Tây của Trung Quốc. Các ngôn ngữ Tày (Kadai) được ít người sử dụng hơn và có mặt ở rìa phía tây của khu vực phân bố tiếng Kam-Tai, đặc biệt là vùng đảo Hải Nam, Bắc Việt Nam, và các tỉnh Quảng Tây, Quý Châu và Vân Nam của Trung Quốc.

Tiếng Mèo và Dao được sử dụng bởi 8 triệu cư dân sống rải rác theo các cộng đồng văn hoá nhỏ nhưng lại phân bố rộng rãi trên toàn khu vực Nam Trung Hoa và Đông Nam á - từ tây nam Thái Lan, qua hầu hết địa phận của ngôn ngữ Kam –Tai và đến hầu hết các khu vực miền núi của Nam Trung Hoa. Các thứ tiếng này thậm chí còn được sử dụng ở một số vùng duyên hải phía đông của Trung Quốc, ví dụ như Hải Nam, và đặc biệt là Phú Châu.

**Hình 22: Ba quần điểm hiện nay về các mối liên hệ cổ xưa của các ngữ hệ ở Đông Nam á.** (1) Giả thiết ‘Austrie’ của Wilhelm Schmidt năm 1906; (2) Giả thiết ‘Nam-Thái’ của Paul Benedict năm 1942; (3) kết hợp (1) và (2). Chưa có một sự thống nhất nào. Quan điểm (3) phù hợp về khía cạnh địa lý với giả thiết về quê hương ven biển phía đông thời kỳ Kỷ Băng hà, được mô tả trong Hình 20.

Paul Benedict, một chuyên gia tâm thần học xuất sắc nhưng có thiên tài về nghiên cứu ngôn ngữ, là người có công đầu trong việc phân tích và tổng hợp thành nhóm Tày Thái. Năm 1942, ông đề xuất thuật ngữ siêu hệ ‘Nam-Thái’ để chỉ các nhóm ngôn ngữ có thanh điệu Tày Thái, Mèo Dao và cả ngữ hệ Nam Đảo không có thanh điệu và đa âm tiết. Khi tạo lập mối liên hệ này, Paul Benedict đã bác bỏ giả thiết ‘Austrie’ được nhà dân tộc học người Áo, Wilhelm Schmidt, nêu ra trước đó vào năm 1906. Giả thuyết ‘Austrie’ cho rằng ngữ hệ Nam Đảo và Nam Á có mối liên hệ cùng gốc. Giả thiết Austrie dần dần không được ưa chuộng còn mối liên hệ Nam –Thái của Benedict lại được chấp nhận ở một mức độ nào đó. Peter Bellwood cũng đưa nhóm Tày Thái vào giả thuyết của ông về sự phát tán của ngôn ngữ Nam Đảo. Một số chuyên gia về ngữ hệ Nam Đảo, kể cả Robert Blust, đã trở lại giả thuyết Austrie trước đó. Mặc dù không đồng ý với một số phương pháp của Benedict nhưng Blust không bác bỏ mối liên hệ ngôn ngữ Nam-Thái; có nghĩa là ông ủng hộ một siêu hệ bao gồm ngữ hệ Nam Á, Nam Đảo và Tày Thái.

Trong Chương 10, tôi sẽ mô tả huyền thoại đại hồng thủy của người Shan và chỉ ra những điểm tương đồng giữa các phiên bản về nạn hồng thủy của tiếng Đài Loan và tiếng Nam Á. Siêu hệ Austrie của Blust cũng phù hợp với lập luận này. Các huyền thoại về nạn hồng thủy trong các ngữ hệ Đông Nam Á khác cũng đều cho thấy vùng đất quê hương ở miền duyên hải. Bản thân Blust cũng đã đưa ra nhận định về sự sử dụng nhà sàn một cách liên tục của các cư dân nói tiếng Tày Thái thậm chí tại những nơi không còn nguy cơ bị lũ tràn. Khu vực chung của các nhóm ngôn ngữ Tày Thái và Mèo Dao rất rộng lớn, và do đó vùng đất quê hương có thể là một trong số rất nhiều nơi ở khu vực này. Tuy nhiên, nếu chúng ta tuân theo nguyên tắc của một nhà ngôn ngữ học lịch sử và tìm kiếm địa điểm có tính đa dạng ngôn ngữ lớn nhất thì khu vực xung quanh Quảng Tây, Hải Nam và Bắc Việt Nam là lựa chọn thích hợp nhất. Hải Nam là nơi duy nhất hội tụ đủ

tiếng Tày, Thái, Dao và một ngôn ngữ Nam Đảo trên cùng một hải đảo. Paul Benedict cho rằng đây là vùng đất quê hương của ngữ hệ Nam-Thái và đã diễn ra rất nhiều đợt di cư của các cư dân nói tiếng Nam Đảo qua đảo Hải Nam đến Formosa (Đài Loan) ở phía bắc, Phi-lip-pin ở phía đông, Việt Nam, Borneo, Java, Sumatra và Bán đảo Mã Lai ở phía nam. Từ vùng đất quê hương tại một nơi nào đó thuộc bờ biển Nam Trung Hoa, các ngữ hệ Tày Thái và Mèo Dao đã mở rộng đến hầu hết các vùng phía nam Trung Quốc và sau đó phát tán sang phía tây và nam. Con đường phía tây đã đưa chúng đi về hướng tây bắc qua tỉnh Quảng Tây. Tuy nhiên, sự mở rộng của các ngôn ngữ này về phía nam đến Thái Lan và đông Miến Điện mới chỉ diễn ra trong 2000 năm qua.

### Ba quê hương duyên hải

Việc định vị quê hương của bốn ngữ hệ Đông Á là điều mấu chốt để tìm hiểu thời tiền sử hậu sông băng của khu vực này. Liên quan đến các tương tác tương đối giữa các ngữ hệ Đông Á, phần lớn các mối liên hệ và kết hợp ngôn ngữ thời tiền sử đã được nêu ra cách đây hơn 50 năm. Vấn đề là cần phải tìm ra một đáp án địa lý cho các đợt di cư thời tiền sử dựa trên nhiều giả thuyết ngôn ngữ học khác nhau.

Charles Higham cho rằng nơi hợp dòng của các con sông lớn của Châu Á trên vùng đất hiểm trở phía đông Himalaya chính là trung tâm của bánh xe mà từ đó các con sông tỏa ra như những chiếc nan hoa. Còn Robert Blust hình dung rằng tất cả các ngôn ngữ Châu Á đều khởi nguồn từ nơi hợp dòng ở miền đồi núi xa xôi này. Quan điểm của Blust một phần dựa trên số lượng phong phú và đa dạng của các ngôn ngữ được sử dụng trong khu vực này. Đây cũng chính là một trong những phương pháp logic về mặt địa lý để giải quyết một vấn đề ngôn ngữ; đó là liên hệ giả thuyết ngôn ngữ Austrie với sự phân ly của các ngôn ngữ Nam

Đảo được sử dụng Đài Loan và các thứ tiếng Nam Đảo được nói ở phía tây, ở Đông Dương và Ấn Độ.

Tôi cho rằng các quê hương duyên hải của ba ngữ hệ chính của Đông á nội địa nằm tại những nơi mà chúng thể hiện phong phú và đa dạng nhất. Quan điểm này rất gần gũi với giả thuyết của Wilhelm Solheim. Theo đó, các con sông lớn vẫn là đường dẫn ngôn ngữ quan trọng nhưng chiều hướng phát tán ngôn ngữ lại được đảo ngược từ giả thuyết lấy Himalaya làm trung tâm. Các ngôn ngữ không phải bắt nguồn từ các đồi núi mà là đã phát tán đến đó từ các bờ biển bằng phẳng của Đông Nam á, giống như quan điểm của Johanna Nichols. Khi biển dâng cao và lấn vào đất liền, các cư dân ven biển đã phải di cư. Như tôi đã trình bày trong chương trước, các nền văn hoá duyên hải đã phải thích nghi và tìm kiếm nhiều đồng cỏ lâu dài hơn cho các vụ mùa trồng lúa và cây có củ. Một trong những biện pháp mà một số cư dân của ba ngữ hệ này đã thực hiện là di chuyển sâu hơn vào nội địa, theo các con sông để đến vùng đồi núi.

Giả thuyết về ‘Quê hương miền duyên hải và nơi lánh nạn miền núi cao’ đã đưa ra được đáp án đơn giản nhất và bảo toàn nhất. Về mặt địa lý, giả thuyết này cho phép có thêm các lựa chọn bổ sung, ví dụ như quê hương ngữ hệ Tây Thái của Paul Benedict. Giả thuyết này cũng góp phần làm rõ mối liên hệ địa lý giữa ngữ hệ Tây Thái, Nam á và Nam Đảo theo mô hình siêu hệ Austric mà Robert Blust cũng chấp nhận. Đồng thời, nó cũng giải thích về vị trí và sự phát tán của các ngữ hệ hiện đại. Ngoài ra, giả thuyết này cũng rất phù hợp với phát hiện khảo cổ về nghề trồng lúa cổ xưa nhất ở mũi phía nam Châu á, và góp phần giải thích về các đợt di cư về phía tây của người Mundaic thời tiền sử đến Ấn Độ cùng với các kỹ thuật trồng lúa của họ. Giả thiết ‘cư dân ở lại’ tại quê hương của ba ngữ hệ này cũng có thể được kiểm chứng. Chẳng hạn, đặc điểm gen của những người Orang Asli nói tiếng Nam á trên Bán đảo Mã Lai cho thấy rằng họ là tổ tiên

của những người nói tiếng Nam á đã phát tán. Tôi sẽ trình bày chứng cứ cho lập luận này ở phần sau.

Giả thuyết về người lánh nạn cũng giải thích tại sao những cư dân săn bắn-hái lượm ở vùng bờ biển Ấn Độ Dương bị cách ly khỏi những phát kiến kỹ thuật của người nói tiếng Nam á thời kỳ Đồ đá mới. Từ cuối Kỷ băng hà cho đến khi eo biển Malacca bị tràn cách đây 8500 năm, quá trình tiến hoá của những kỹ thuật Đồ đá mới diễn ra trên bờ biển phía đông của lục địa Sunda rộng lớn này. Những kỹ thuật và sáng kiến đó đã mở rộng sang bờ biển Ấn Độ Dương như thế nào? Và ai là người đã chèo những chiếc thuyền đó? Tôi sẽ đưa ra giả thiết cho câu trả lời ở những phần sau.

## V. Quê hương của những người A-gô-nốt

Xét về mặt địa lý, Nam Đảo là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi nhất trong tất cả các hệ ngôn ngữ của Châu á. Dân cư của hầu hết toàn bộ các đảo ở Đông Nam á và Thái Bình Dương, và khu vực Madagascar ở Ấn Độ Dương đều nói những thứ tiếng có nguồn gốc từ hệ ngôn ngữ này. Rất khó nói chính xác là bao nhiêu người đang sử dụng và người ta đưa ra con số ước đoán là 270 triệu người. Một ngoại lệ duy nhất trong số các đảo ở Thái Bình Dương là New Guinea. Tại New Guinea, chỉ có một bộ phận nhỏ cư dân ven biển nói tiếng Nam Đảo, còn đại đa số người dân đều không sử dụng hệ ngôn ngữ này.

### **Các ngôn ngữ Tây Nam Đảo và những mối liên hệ với vùng đất liền Châu á**

Hệ Nam Đảo hay Mã Lai – Đa Đảo được chia thành hai nhóm ngôn ngữ/địa lý chính: Nhóm phía tây (hay còn gọi là nhóm Indonesia) bao gồm 200 ngôn ngữ, và nhóm phía đông (nhóm Oceania) gồm 300 ngôn ngữ. Người ta vẫn còn tranh cãi về nguồn gốc, quá trình tiến hoá và sự phân loại của các thứ tiếng này. Hầu hết các ngôn ngữ thuộc nhóm thứ hai đều có liên quan đến vị trí tương đối của tiếng Đài Loan, Molucca và New Guinea.

Tôi đã mô tả tiếng Nam Đảo như là một hệ ngôn ngữ Châu á vì nó chính là hệ ngôn ngữ chính của các đảo Đông Nam á; nhiều nhà tiền sử học, ngôn ngữ học, nhân chủng học và Á tin rằng tiếng Nam Đảo hay tổ tiên của nó có nguồn gốc từ đất liền. Tuy nhiên, không có bằng chứng trực tiếp nào để chứng minh cho quan điểm rằng quê hương của Nam Đảo là ở vùng đất liền Châu á. Ngoài tiếng Champa ở Việt Nam và Hải Nam, và tiếng Mã Lai được tìm thấy ở phía đuôi bán đảo, người ta không phát hiện thêm được ngôn ngữ nào thuộc hệ Nam Đảo tại đất liền Châu á. Trong tất cả các trường hợp, hầu hết các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng tiếng Mã Lai hay tiếng Chăm đều là những sản phẩm du nhập gần đây qua đường biển. Mặc dù rất có thể xảy ra khả năng các ngôn ngữ bị tuyệt diệt hay bị thay thế nhưng thậm chí những người ngoại đạo cũng rất ngạc nhiên khi không tìm thấy bất cứ một ngôn ngữ nào ở đất liền để chứng minh rằng lục địa Châu á là nguồn gốc của hệ ngôn ngữ Nam Đảo. Mặc dù, xét cho cùng, Châu á là lục địa gần nhất.

Mặc dù không có sự hiện diện đáng kể ở vùng lục địa Âu-á nhưng cho đến vài trăm năm gần đây, các ngôn ngữ Nam Đảo đã được mở rộng với quy mô lớn hơn bất cứ hệ ngôn ngữ nào từng được biết đến, và đã bao trùm gần nửa quả địa cầu. Do đó, bất cứ giả thuyết nào về nguồn gốc của hệ ngôn ngữ Nam Đảo phải giải thích cho được tính lưu động của nó và những mối liên hệ giữa nó với các tiếng nói Châu á khác, đồng thời phải giải thích tại sao không có bằng chứng trực tiếp nào về nguồn gốc của hệ ngôn ngữ này ở lục địa. Các giả thuyết thường thiên theo hai hướng: hướng thứ nhất xem hệ ngôn ngữ Nam Đảo có nguồn gốc từ một hay nhiều khu vực tại đất liền, còn hướng thứ hai cho rằng nguồn gốc của nó là ở các đảo Đông Nam á hoặc ở Đảo Đen.

Tại một cuộc hội thảo chuyên đề về các mối quan hệ qua lại của các ngôn ngữ Châu á được tổ chức vào năm 1996, nhà ngôn

ngữ học người Hawaii, Lawrence Reid báo cáo về những cuộc tranh luận về diễn biến hiện tại của nhiều giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ Nam Đảo. Tranh luận của tôi sẽ dựa trên những thông tin trong báo cáo của ông.

Bắt đầu từ phía đông bắc, lâu nay người ta vẫn thường đề cập đến mối liên hệ với tiếng Nhật Bản. Reid kết luận rằng bằng chứng về mối quan hệ tiếp xúc với tiếng Nhật là rất đáng tin cậy nhưng đó không phải là mối quan hệ phái sinh thật sự. Có thể hình dung rằng những người đi biển hướng chiếc thuyền của họ theo hướng nam và đông từ Formosa chứ không bao giờ theo hướng bắc để đi đến những hòn đảo mà chỉ cách bờ biển của họ chỉ vài ngày chèo thuyền.

Quan điểm của riêng cá nhân Reid cho rằng tiếng Nhật Bản thuộc hệ Altaic, giống như dự đoán của nhà ngôn ngữ học người Mỹ Joseph Greenberg, và rằng bất cứ mối liên hệ nào giữa tiếng Nhật Bản và tiếng Nam Đảo sẽ chỉ có thể mang tính chất tiếp xúc – thông qua con đường buôn bán. Mối liên hệ với tiếng Nhật có thể đã diễn ra từ rất sớm. Sau đây là một số bằng chứng ít ỏi được tập hợp lại để ủng hộ cho quan điểm này: những mảnh gốm Nhật Bản từ thời kỳ tiền Jomon được tìm thấy ở Vanuatu có niên đại cách đây khoảng 5000 năm; hồ sơ của Jett về những chiếc ống thổi ở miền nam Nhật Bản được cho là có nguồn gốc từ những thương gia nói tiếng Nam Đảo (xem Chương 2); và có những bình tro hoá táng. Nhà khảo cổ học Wilhelm Solheim, người khởi xướng về giả thuyết Nusantao, đã hùng hồn khẳng định về những nét tương đồng giữa các đồ tạo tác tiền sử được tìm thấy ở Nhật Bản và Đông Nam á. Ông tin rằng chúng đã được những người đi thuyền Nusantao chở theo trong quá trình họ thực hiện mạng lưới thông thương trên khắp các bờ biển ở Châu á.

Đài Loan chỉ cách Nhật Bản một vài ngày chèo thuyền hướng nam và đây là địa điểm mà nhiều nhà ngôn ngữ học hiện nay cho

là quê hương của ngôn ngữ Nam Đảo. Hòn đảo này không chỉ có những mối liên hệ về ngôn ngữ với Đông Nam á. Đài Loan là nơi tồn tại ít nhất ba nhánh chính của hệ ngôn ngữ Nam Đảo và đây là đặc điểm duy nhất chỉ có tại Đài Loan; ba nhánh này phân biệt với nhau và phân biệt với tất cả các ngôn ngữ khác thuộc hệ Nam Đảo. Chính vì thế, nhiều nhà khảo cổ học, kể cả Robert Blust, đặt mỗi nhánh vào một loại riêng biệt. Theo giả thuyết của Blust, ba nhánh này được xếp vào cùng một nhóm thứ tư bao gồm tất cả các sinh ngữ khác của hệ Nam Đảo có tên gọi là nhóm Mã Lai – Đa Đảo. Xét theo khía cạnh đó, Đài Loan, với chỉ 15 sinh ngữ Nam Đảo chiếm ba phần tư các nhánh cổ nhất của toàn bộ hệ Nam Đảo vốn có hàng trăm ngôn ngữ khác. Vị trí nằm gần Trung Quốc của Đài Loan cũng góp phần hỗ trợ cho quan điểm này. Và cùng với những lập luận về mặt khảo cổ của Peter Bellwood, chúng tạo thành những cơ sở chính cho giả thuyết Nguồn gốc Đài Loan mà tôi đã đề cập trong Chương 2 và Chương 4.

Lập luận của Blust có một số sơ hở. Thứ nhất là giả định cho rằng ngôn ngữ Nam Đảo cần phải có một nguồn gốc trực tiếp từ lục địa Trung Quốc. Như tôi đã đề cập, không có một bằng chứng đáng tin cậy nào để hỗ trợ cho giả định này. Vấn đề thứ hai, như nhiều nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra và bản thân Blust cũng thừa nhận, là không có ngôn ngữ nào thuộc phân hệ thứ tư đồng thời là phân hệ lớn nhất, phân hệ Mã Lai – Đa Đảo ở Đài Loan. Điều này có thể dự kiến được nếu các ngôn ngữ của Phi-lip-pin, trong đó có những ngôn ngữ thuộc nhánh chính Mã Lai – Đa Đảo, lại có nguồn gốc từ Đài Loan. Trong một bài viết khảo cổ học gần đây, các nhà khảo cổ Kwang-Chih Chang và Ward H. Goodenough chỉ ra rằng mặc dù Đài Loan có thể nằm rất gần với quê hương của hệ Nam Đảo nhưng bằng chứng này không nhất thiết đưa đến kết luận rằng Đài Loan chính là quê hương của hệ ngôn ngữ này. Nếu không có nguồn gốc trực tiếp nào của nhóm

Mã Lai – Đa Đảo ở Đài Loan thì cũng rất có thể tính đa dạng sâu sắc của các ngôn ngữ Đài Loan chỉ là do hòn đảo này nằm ở vị trí quá xa và trong tình trạng cách ly lâu dài. Các nhánh ngôn ngữ Đài Loan sau đó trở thành những vết tích ngoại vi. Nếu điều này đúng như thực tế đã xảy ra thì toàn bộ hệ ngôn ngữ Nam Đảo và sự phát tán của nó phải xảy ra sớm hơn và điều này nhất quán với bằng chứng khảo cổ được trình bày trong Chương 2 và Chương 3 về niên đại của các hành trình trên biển ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

Lawrence Reid phân tích về quan điểm của Paul Benedict nêu lên năm 1942 về mối liên hệ giữa ngôn ngữ **Tai-Kadai** và Nam Đảo như là một siêu hệ giữa tiếng Nam Đảo và tiếng Thái. Một lần nữa, ông lại đi đến kết luận là những mối liên hệ này là có thực nhưng chủ yếu là do sự vay mượn về mặt ngôn ngữ chứ không phải là mối quan hệ phái sinh thực sự. Như đã trình bày, Bellwood vẫn ủng hộ mối liên hệ này mặc dù Blust lại thiên về mối liên quan với tiếng Austro.

Một mối liên hệ khác giữa ngôn ngữ Nam Đảo với vùng bờ biển nam Trung Hoa là giả thiết tiếng Hán – Nam Đảo. Giả thuyết này được đưa ra đầu tiên vào năm 1942, cùng lúc với giả thiết ngôn ngữ Austro-Thái. Theo lời của Reid, để cho giả thuyết này được các nhà ngôn ngữ học lưu tâm đến cũng đã là khó khăn. Và tôi cũng nhận thấy như thế tại một cuộc hội thảo gần đây ngôn ngữ và văn hoá Việt (Yue) mà tôi được mời tham dự ở Hồng Kông. Quan điểm không chính thống về tiếng Hán – Nam Đảo gần như đã dẫn đến một sự rối loạn. Laurent Sagart, nhà ngôn ngữ học nổi danh của Pháp, trình bày bằng chứng mà ông đã nghiên cứu rất công phu về mối quan hệ phái sinh giữa ngôn ngữ Nam Đảo và tiếng Hán. Các nhà ngôn ngữ học truyền thống của Trung Quốc lại kịch liệt phản đối mối liên hệ này của ngôn ngữ Hán. Vị chủ tọa hội thảo phải cho dừng cuộc tranh luận và vội vã

đề nghị chuyển sang bài viết của tôi. Đặt sang một bên những chi tiết về bằng chứng về mặt kết cấu, một trong những cản trở cũng tương tự như đối với mối liên hệ giữa ngôn ngữ Nam Đảo và tiếng Thái, đó là: tiếng Hán đơn âm và có âm điệu cao thấp, còn tiếng Nam Đảo lại là đa âm tiết, âm điệu đều hoặc không theo thang âm nào nhất định.

Tuy nhiên, tất cả các giả thuyết về nguồn gốc lục địa không trả lời câu hỏi: liệu ngôn ngữ Nam Đảo nguyên thủy, hay thậm chí là ngôn ngữ tiền Nam Đảo có thực sự hình thành ở lục địa hay không? Nếu giả thuyết nguồn gốc ngôn ngữ Mã Lai – Đa Đảo đến từ Đài Loan có điểm nghi vấn thì giả thuyết về nguồn gốc lục địa của ngôn ngữ Nam Đảo lại càng dễ lung lay hơn. Tôi sẽ nhanh chóng trở lại vấn đề này. Đầu tiên là còn những khu vực nào khác nằm dọc bờ biển nam Trung Hoa có mối liên hệ với ngôn ngữ Nam Đảo?

Hiện tại, hệ Nam Á được coi là hệ ngôn ngữ trên lục địa Châu Á có nhiều khả năng có mối liên quan với ngôn ngữ Nam Đảo. Tuy nhiên, nhà ngôn ngữ học người Hawaii, ông Robert Blust, chỉ ra rằng nếu cả hai hệ ngôn ngữ này đều có chung một nguồn gốc tại lục địa thì sẽ đặt ra một số vấn đề. Như tôi đã lập luận ở trên, dù có suy diễn thế nào đi chăng nữa thì vùng đất dưới chân núi Himalaya cũng khó có thể có mối liên hệ nào đó với Đài Loan hay bất cứ khu vực nào được xác minh là của người Nam Đảo cổ xưa. Sự tồn tại song song của cả hai ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo nằm ở bán đảo Mã Lai (nơi mà tiếng Mã Lai được sử dụng cùng với ngôn ngữ Nam Á) và tại Việt Nam (nơi mà tiếng Chăm được bao quanh bởi những ngôn ngữ Nam Á). Tiếng Mã Lai và tiếng Chăm đều được coi là du nhập vào những quốc gia này vào thời kỳ sau, như tôi đã trình bày (xem Chương 3 và 4). Vì thế, đây không phải là những vị trí đáng tin cậy để phân tách hệ ngôn ngữ.

### Ngoài biển khơi hay trên đất liền?

Tuy nhiên, nhà nghiên cứu ngôn ngữ Nam Đảo sinh sống ở Australia, ông Alexanderr Adelaar, đã phát hiện ra có một mối liên hệ thú vị giữa ngôn ngữ Land Dyak (Nam Đảo) được sử dụng ở vùng nội địa phía tây của Borneo và nhóm ngôn ngữ trung tâm Nam á-Aslian tại vùng rừng rậm của Bán đảo Mã Lai. Khi ông so sánh những ngôn ngữ này, ông tìm thấy bằng chứng về sự kết hợp và sự chia sẻ về mặt cấu trúc của từ vựng. Phát hiện này thực sự gây ngạc nhiên lớn. Ngược lại hoàn toàn với ngôn ngữ Nam Đảo, ngôn ngữ Nam á không hề được sử dụng ngoài phạm vi lục địa Châu á, ngoại trừ đảo Nicobar thuộc Ấn Độ Dương. Ví dụ duy nhất về ảnh hưởng trực tiếp của ngôn ngữ Nam á đối với ngôn ngữ Nam Đảo ở đảo là sự vay mượn từ vựng Nam á trong tiếng Achin ở mũi phía bắc đảo Sumatra. Adelaar cho rằng, nếu đã có một sự tiếp xúc thì chắc chắn nó phải xảy ra cách đây rất lâu; bởi vì, theo tôi được biết, không hề có bằng chứng nào về sự tiếp xúc đó trong thời lịch sử. Mối liên hệ quan trọng về mặt cấu trúc với các ngôn ngữ ở lục địa mà ông mô tả cũng được tìm thấy ở các ngôn ngữ được sử dụng trên đảo Borneo. Ngoài ra, tiếng Punan thuộc vùng Borneo cũng có chung một số từ vựng với tiếng Land Dyak và Aslian. Tuy nhiên, như Adelaar đã chỉ ra, những mối liên hệ này mang tính chất tiếp xúc và vay mượn chứ không phải là quan hệ phái sinh. Phát hiện của ông không và cũng không thể chứng minh cho mối quan hệ phái sinh này. Thay vào đó, nó cung cấp những bằng chứng để ủng hộ quan điểm của Solheim về vị trí địa lý diễn ra sự phân tách giữa ngôn ngữ Nam á và Nam Đảo. Những mối liên hệ này dường như đặt các ngôn ngữ Nam á bản địa thời tiền sử *ra ngoài* vùng đất liền và nằm trong khu vực Bornean thuộc lục địa Sunda gần kề với các ngôn ngữ Nam Đảo.

Những phát hiện của Adelaar không chỉ mở rộng khu vực quê hương ven biển giả định của ngôn ngữ Nam á về phía nam mà còn hỗ trợ bằng chứng cho giả thuyết về sự phân chia dòng Austric thành hai hệ Nam Đảo và Nam á tại một vị trí gần Tây Borneo. Chúng ta thậm chí còn có cơ sở tự nhiên sẵn có về sự phân chia này: mực nước biển dâng lên và chia tách Borneo khỏi vùng bờ biển phía đông của vùng đất liền Đông Nam á cách đây khoảng 10000 năm (Xem Hình 13 trong Chương **A** và Hình 20 trong Chương 4). Adelaar cho rằng mối liên hệ giữa **A** là kết quả của sự di chuyển của ngôn ngữ. Điều này có thể đã xảy ra với người nói tiếng Aslian ở Borneo di cư về Land Dyak, hoặc như ông nói, rất có thể đã từng có một ngôn ngữ thứ ba (chưa được biết đến và đã biến mất) được sử dụng ở Borneo và trên Bán đảo Mã Lai; những người sử dụng ngôn ngữ này ở Borneo đã di chuyển đến Land Dyak còn những người sử dụng nó ở Bán đảo Mã Lai thì đi đến Aslian. Một công trình khác của Adeelar về tính đa dạng phức tạp của các ngôn ngữ Borneo có thể góp phần giải quyết những bất đồng về sự mở rộng của ngôn ngữ Nam Đảo trong và ngoài phạm vi các đảo Đông Nam á. Tôi sẽ bàn về vấn đề này ở phần sau.

Những mối quan hệ phái sinh giữa tiếng Nam Đảo và các hệ ngôn ngữ khác của Đông á là chủ đề mà hầu hết các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Nam Đảo đều xem xét. Tuy nhiên, một số nhà ngôn ngữ lại cho rằng có những mối liên hệ phái sinh giữa các ngôn ngữ Nam Đảo và các ngôn ngữ thuộc dòng Ấn Độ và Mesopotamia. Quan điểm này lần đầu tiên được đưa ra vào đầu thế kỷ 20 và không hề bị quên lãng. Và trong một công trình tái tạo ngôn ngữ nguyên thủy gần đây, Iren Hegedus đã coi Nam Đảo là một trong những thành viên đầu tiên thuộc cây tiến hoá của hệ Nostratic Âu á (Xem Chương 4).

Gần đây, nhà ngôn ngữ học Paul Manansala đã tuyên bố về mối liên hệ giữa các ngôn ngữ Nam á và Nam Đảo, giữa tiếng Phạn và tiếng Sumeria. Lập luận của ông dựa trên những tương đồng về mặt cấu trúc, ví dụ như các tiếng nói này đều có chung đặc điểm chắp dính; và ông đã công bố trên internet những danh sách dài về các từ đồng âm. Kho từ vựng chung mà ông cho là của tiếng Phạn và các ngôn ngữ Nam Đảo còn mở rộng ra tận Thái Bình Dương và đông Đa Đảo, vượt ra ngoài phạm vi khu vực được coi là vùng ảnh hưởng gần đây của ngành Ấn Độ (thuộc hệ Ấn-Âu) tại các đảo Đông Nam á. Theo như tôi được biết, các nhà ngôn ngữ khác chưa xem xét hay công nhận những mối liên hệ này. Những lập luận logic để chống lại quan điểm cho rằng tiếng Sumeria hay tiếng Phạn là nguồn gốc của ngôn ngữ Nam Đảo thậm chí còn mạnh mẽ hơn những lập luận bảo vệ những mối liên hệ ở phía đông.

Những từ ngữ thuộc hệ Nam Đảo du nhập đến phương tây trong quá khứ được biết đến nhiều nhất cũng chính là những từ ngữ thông dụng nhất, ví dụ như cây chanh và cây quế. Nhà nghiên cứu ngôn ngữ Nam Đảo, ông Waruno Mahdi, đã nghiên cứu nguồn gốc Ấn Độ của những từ ngữ liên quan đến cây đinh hương và cây long não. Tuy nhiên, nếu những từ ngữ này và những từ ngữ chung mà Manansala đã liệt kê được xem như là những vay mượn thuần túy thì chúng cũng đã góp phần hoàn tất dây chuyền tiếp xúc và vay mượn ngôn ngữ Nam Đảo trải dài từ Nhật Bản vòng quanh bờ biển Châu á và đi đến nơi khai sinh ra nền văn minh Tây phương.

Tuy nhiên, phần lớn các nhà ngôn ngữ học vẫn tin rằng nguồn gốc của ngôn ngữ Nam Đảo trùng với nguồn gốc của tiếng Nam á và đó có thể là nguồn gốc giả thuyết của dòng Austric, dù chi tiết của những mối liên hệ đề xuất này có như thế nào đi chăng nữa. Ví dụ, người ủng hộ giả thuyết Austric (ví dụ như Robert Blust)

có thể không chấp nhận giả thuyết Austro-Thái của Paul Benedict nhưng vẫn có thể đồng ý với những bằng chứng về mối quan hệ tiếp xúc giữa ngôn ngữ Nam Đảo và tiếng Tai-Kadai. Điều này có thể ẩn chứa một phần của câu trả lời cho câu hỏi hắc búa này. Những mối liên hệ giữa ngôn ngữ Nam Đảo và các hệ á-Âu đa dạng và độc lập đến nỗi tất cả các ngôn ngữ không thể cùng liên quan đến nhau. Tuy nhiên, không ai có thể ủng hộ mối quan hệ có tính phái sinh rõ ràng với bất cứ một ngôn ngữ nào trong số đó. Nếu tất cả các mối quan hệ đều có cơ sở, chúng ta sẽ xem xét những dạng thức khác của quan hệ ngôn ngữ. Đó có thể là những mối tiếp xúc của trao đổi thông thương, dẫn đến sự trao đổi về quan điểm và vay mượn ngôn ngữ.

Tất cả mọi người đều đồng ý rằng những người đi biển nói tiếng Nam Đảo là những người xê dịch nhiều nhất trong thế giới tiền Colômbô. Trong Chương 2, tôi đã mô tả mạng lưới thông thương đường biển Nusantara theo giả thuyết của Wilhelm Solheim và bằng chứng về sự trao đổi buôn bán xuyên đại dương giữa Thái Lan và Ấn Độ bắt đầu từ thời kỳ Đồ đá mới. Quá trình tiếp xúc đó được khẳng định qua những bằng chứng về mặt ngôn ngữ của những người Phê-ni-xi thời kỳ Đồ đá mới nói tiếng Nam Đảo. Như tôi đã trình bày, những người Nam Đảo đi biển và truyền bá tín ngưỡng, ma thuật, những ý tưởng về các thiên thần và vương quyền có thể đã thiết lập mối cộng tác với những người nói tiếng Nam á ở lục địa, những người có kiến thức thực tiễn về kỹ thuật và trồng trọt ngũ cốc.

Nếu phần lớn các mối liên hệ giữa hệ Nam Đảo và các ngôn ngữ khác ở lục địa Châu á là kết quả của thông thương buôn bán thì quan điểm về nguồn gốc ngôn ngữ Nam Đảo ở lục địa cũng mất dần cơ sở. Nếu sự phân chia giữa hệ Nam á và Nam Đảo xảy ra tại một nơi nào đó giữa Mã Lai và Borneo trên bờ biển Sunda vào thời kỳ Kỷ Băng hà thì sự phân nhánh của cây ngôn ngữ Nam



Đảo sẽ thay đổi bởi chiều sâu thời gian của quá trình tiến hoá của ngôn ngữ Mã Lai – Nam Đảo hoặc ngôn ngữ không thuộc nhánh Đài Loan sẽ lớn hơn rất nhiều.

### **Quê hương ở bao xa về phía tây?**

Trước khi tôi bàn luận đích xác về nơi mà tôi cho là quê hương của ngôn ngữ Nam Đảo, tôi muốn tóm tắt những giả thuyết chủ yếu về vấn đề này cho đến thời điểm hiện nay. Như tôi đã trình bày, các giả thuyết này được chia làm hai loại: nguồn gốc lục địa và nguồn gốc biển khơi (xem Hình 12). Những giả thuyết về nguồn gốc lục địa bao gồm giả thuyết Austro-Thái của Paul Benedict cho rằng quê hương của ngôn ngữ Nam Đảo nằm ở đâu đó gần đảo Hải Nam; và giả thuyết Trung Quốc-Đài Loan-Phi-lip-pin của Robert Blust. Giả thuyết về nguồn gốc biển khơi cho rằng ngôn ngữ này có nguồn gốc ở gần Oceania (Đảo Đen) hoặc các đảo Đông Nam á. Hai bài viết gần đây (tác giả giấu tên) cho rằng bằng chứng về nguồn gốc ngôn ngữ Nam Đảo ngày càng thiên về khu vực Indonesia và New Guinea. Còn Patrick Kirch và Peter Bellwood đưa ra những lập luận về mặt khảo cổ và ngôn ngữ để chứng minh rằng nguồn gốc của ngôn ngữ này nằm về phía tây.

Một phương pháp ngôn ngữ quan trọng để trả lời câu hỏi nguồn gốc của ngôn ngữ Nam Đảo ở bao xa về phía tây là nghiên cứu việc sử dụng các từ ngữ mô tả động vật có vú và loài thú có túi. Bằng việc sử dụng cách thức này, các nhà ngôn ngữ học dường như đang lặp lại phương pháp của Alfred Russel Wallace, nhà tự nhiên học vĩ đại của thế kỷ 19 và là đồng tác giả, cùng với Charles Darwin, của thuyết chọn lọc tự nhiên. Wallace đưa ra một đường kẻ phân tách hệ thực vật và động vật phương Đông của Cựu Thế giới, đặc biệt là các động vật có vú, khỏi hệ thực vật và động vật của Nam á với đặc trưng là thú có túi chứ không phải

là động vật có vú. Đường kẻ này (Hình 23) đi từ phía nam đến đông bắc giữa Bali và Lombok, giữa Borneo và Sulawesi, và cuối cùng đổi hẳn sang hướng đông bắc khi đến phía dưới Phi-lip-pin. Nó phân định một vùng nước chia cách lục địa Sunda và các đảo ở phía đông, vùng nước này không hề khô cạn vào thời kỳ đỉnh điểm của Kỷ Băng hà. Các hòn đảo Maluku và Tiểu Sunda nằm giữa Đường kẻ Wallace và New Guinea đôi khi vẫn được gọi là đảo Wallacea để dễ phân biệt với các lục địa từng của Sundaland ở phía tây và Sahulland (Australia/New Guinea) ở phía đông. Phần lớn các động vật có vú ở Cựu Thế giới chưa bao giờ vượt qua được vùng phân cách này. Đường kẻ của Wallace không hoàn toàn cắt đứt đường di chuyển của động vật. Nó đã được sửa đổi vài lần và trùng một số đoạn với các đường kẻ khác. Ví dụ, Đường kẻ của Thomas Huxley, đi từ vùng phía bắc đến phía tây Phi-lip-pin (không bao gồm Palawan) được nhiều nhà địa lý động vật xem là một kết hợp hoàn hảo hơn.

**Hình 23:** Đường kẻ địa lý sinh học của Wallace, Huxley và Weber. Ban đầu, các đường kẻ này được dùng để chỉ ra những cản trở tương đối đối với sự di chuyển trên đại dương giữa Đông Nam á (Sundaland) và Australia/New Guinea (Sahulland) của các loài động và thực vật. Chúng không chỉ ra những cản trở đối với đợt xâm nhập đầu tiên của giới động thực vật vào Australia trong Kỷ Băng hà (xem đường nét liền màu đen). Tuy nhiên, những đường kẻ này đã được sử dụng để suy đoán về các đợt di cư của con người thời kỳ hậu sông băng. Đường kẻ của Weber có thể mô tả nguồn gốc phía tây của hệ ngôn ngữ Nam Đảo trong Kỷ Băng hà.

Blust đã tái tạo một số từ ngữ thuộc hệ Nam Đảo nguyên thủy dùng để chỉ loài động vật có vú, ví dụ như con tê tê, khỉ, và loài nhai lại. Bellwood lập luận rằng nguồn gốc ngôn ngữ Nam Đảo phải nằm ở phía tây (nghĩa là ở Đài Loan hoặc ở Sundaland) vì

ông cho rằng các loài hữu nhũ không được tìm thấy ở phía tây của Đường kẻ Huxley. Đường kẻ ban đầu của Wallace có thể thích hợp hơn với lập luận này bởi trong trường hợp này, tất cả các động vật đó cũng được tìm thấy ở Phi-lip-pin. Nếu theo logic thực vật của Bellwood thì Phi-lip-pin cũng được coi là một khả năng về nguồn gốc của hệ ngôn ngữ Nam Đảo. Nhà ngôn ngữ học người Đức, Bernd Nothofer sử dụng kiểu lập luận tương tự như Blust nhưng theo một hướng ngược lại: ông đặt nguồn gốc của nhóm Palaeo-Hesperonesian (sẽ trình bày sau) ở Sulawesi ở phía bên kia của đường kẻ. Ông chỉ ra rằng khu vực xa nhất về phía tây mà loài cáo có túi sinh sống là Sulawesi nhưng những từ cùng gốc về loài vật này lại được tìm thấy trong tất cả các ngôn ngữ cổ thuộc nhóm Palaeo-Hesperonesian nằm xa hơn về phía tây tại các hòn đảo Mentawai ngoài khơi Sumatra dùng để chỉ con tê tê Châu á hoặc loài thú ăn kiến có vảy, một động vật có vú nhỏ. Do đó, phương pháp sử dụng tên động vật để định vị sự phân chia ngôn ngữ có thể đặt quê hương của hệ ngôn ngữ Nam Đảo tại bất cứ nơi đâu từ Sulawesi cho đến lục địa Châu á.

Ngoài Huxley còn có nhiều nhà ngôn ngữ khác cố gắng phát triển phương pháp của Wallace. Đường Weber được đưa ra để phác họa khu vực tồn tại cân bằng các loài thực vật của cả Nam á và Phương Đông. Đường kẻ này đưa Sulawesi và phần lớn khu vực Tiểu Sunda vào phạm vi của Cựu Thế giới nhưng loại trừ Moluccas (Xem Hình 23). Phân bố thực vật theo Đường kẻ Weber có hơi khác; Đường kẻ Weber đi theo đường kẻ Wallace về hướng bắc nhưng sau đó bao gồm cả khu vực Tiểu Sunda, Nusa Tenggara và Java về phía nam của quần đảo. Tại vị trí phía đông Indonesia, cả hai đường kẻ đều không thể hiện được một ranh giới đường biển tuyệt đối đối với động vật có vú ở bờ phía tây và loài thú có túi ở bờ phía đông. Nếu tồn tại một ranh giới thì một số loài động và thực vật vẫn có thể vượt qua được. Khả năng

di chuyển dễ dàng hơn này được quyết định bởi khoảng cách giữa các hòn đảo hơn là bởi độ sâu của vùng biển nằm giữa.

Tuy nhiên, đường thực vật của Weber đã mô tả giới hạn phía tây của các ngôn ngữ tây Nam Đảo (và một cách ngẫu nhiên, nó cũng mô tả sự phân bố của ông thỏ ở Đông Nam á). Toàn bộ nhóm ngôn ngữ Mã Lai-Nam Đảo phía tây được gộp lại với khu vực Tiểu Sunda. Do vậy, có thể có sự tương đồng giữa sự mở rộng của hệ thực vật và động vật Phương Đông qua các khoảng cách nhỏ giữa các đảo với những ranh giới của các cộng đồng miền biển nguyên thủy nói tiếng Nam Đảo (giả thuyết) ở Sundaland. Nói một cách đơn giản, chắc chắn là vào một thời kỳ nào đó trong Kỷ Băng hà, những kỹ thuật đi biển của các cư dân này đã phát triển đủ để giúp họ thường xuyên có những hành trình ngắn trên biển từ Java đến Borneo (lúc đó là một phần của Sundaland) qua Biển Celebes đến vùng Tiểu Sunda, Sulawesi và Phi-lip-pin. Nhà khảo cổ học và chuyên gia đi biển Geoffrey Irwin đã có nghiên cứu sâu rộng về các tuyến đường di cư và tầm nhìn giữa các đảo trong khu vực. Trước tiên, ông chỉ ra rằng những người đi biển Kỷ Băng hà cách đây hơn 50000 năm hoàn toàn có khả năng vượt qua những khoảng cách đó. Thứ hai, đối với họ, Tiểu Sunda và Sulawesi là hai chặng đường cần thiết đầu tiên cho các hành trình đi qua hai đảo để đến tây nam Thái Bình Dương. Tuyến hành trình Tiểu Sunda, có nhiều chặng hơn nhưng với chiều dài ngắn hơn, dẫn đến Australia và vùng biển phía nam New Guinea, còn tuyến Sulawesi đi đến Oceania và tây nam Thái Bình Dương. Nếu giả thuyết này đúng, thì vùng đất quê hương cổ xưa của các ngôn ngữ tây Nam Đảo tại các đảo Đông Nam á có thể đã có từ thời Kỷ Băng hà.

Một vài nhà khảo cổ học và ít nhất là một nhà ngôn ngữ học đã dựa trên cơ sở này để lập luận rằng quê hương của hệ ngôn ngữ Nam Đảo có thể là từ đảo. Ví dụ, nhà khảo cổ học Wilhelm

Solheim và William Meacham cho rằng cần phải mở rộng khu vực ngôn ngữ/văn hoá Sundaland cổ về phía đông tới các ranh giới của Đường Weber để bao gồm cả khu vực Tiểu Sunda, Sulawesi và Phi-lip-pin. Theo giả thuyết của Meacham, nguồn gốc của hệ ngôn ngữ này nằm ở đâu đó trong khu vực tam giác rộng lớn bao gồm Đài Loan, Sumatra và Timor, nơi tìm thấy các ngôn ngữ Mã Lai – Nam Đảo cổ nhất (một cách ngẫu nhiên, tam giác này cũng trùng với sự phân bố ống thổi – xem Chương 2). Meacham tin rằng xuất phát đúng từ nguồn gốc này, ngôn ngữ Nam Đảo nguyên thủy đã tiến hoá từ tính chất đa dạng ban đầu thành ngôn ngữ Mã Lai – Nam Đảo nguyên thủy thống nhất hơn.

Solheim lại thực hiện sự tái tạo về mặt khảo cổ về các cư dân của mạng lưới thông thương trên biển Nusantara với đặc trưng là văn hoá xê dịch có niên đại từ trước năm 5000 trước CN, tức là ngay sau cơn đại hồng thủy thứ ba. Solheim đã cẩn thận phân biệt nền văn hoá này với những ngôn ngữ mà các cư dân có thể đã sử dụng hoặc các đặc điểm chủng tộc của họ. Tuy nhiên, ông thừa nhận rằng vào một lúc nào đó, đại đa số những cư dân của nền văn hoá này có thể đã nói tiếng Mã Lai – Nam Đảo. Nusantara chắc chắn có liên quan trực tiếp đến sự mở rộng của ngôn ngữ Mã Lai – Nam Đảo. Solheim cho rằng nguồn gốc văn hoá của họ cũng nằm trong cùng một khu vực xung quanh miền đông Borneo, nơi gần đây đã phát hiện đá vỏ chai 6000 năm tuổi trên Quần đảo Admiralty (Xem Chương 3).

Trên cơ sở công trình khảo cổ của Bellwood, một số nhà ngôn ngữ học hiện đại ủng hộ giả thuyết nguồn gốc Đài Loan của hệ Nam Đảo và cho rằng các nhánh đầu tiên của cây ngôn ngữ Nam Đảo có niên đại muộn hơn. Với lập luận này, họ phải bác bỏ hoặc phớt lờ những ngày tháng lấy từ bảng niên đại ngôn ngữ mà họ đã công nhận và cổ vũ trong thập niên 70. Theo những ngày tháng này, sự phát tán của ngôn ngữ tây Nam Đảo diễn ra vào

thời kỳ mà Solheim ước đoán về người Nusantara nguyên thủy ở Indonesia. Những bằng chứng di truyền làm cơ sở cho một niên đại cổ xưa hơn được cung cấp trong Chương 6 và 7.

### **Lục địa chìm Sundaland**

Dựa trên giả định cho rằng nguồn gốc của ngôn ngữ Nam Đảo nằm ở đâu đó trên bờ biển phía đông của Sundaland thời Kỷ Băng hà, tôi sẽ tái tạo trình tự các sự kiện khi nước biển dâng lên và chia đôi lục địa này. Thay vì cố đi tìm một vị trí chính xác về quê hương của tiếng Nam Đảo tại Sundaland, tôi sẽ đi theo quan điểm mang tính tổng thể hơn của Johanna Nichols cho rằng sự mở rộng của các nền văn hoá ở vịnh đại Thái Bình Dương thời Kỷ Băng Hà là nguồn gốc duyên hải của các hệ ngôn ngữ Châu á thời kỳ Đồ đá mới. Trong Kỷ Băng hà, lục địa Sundaland bao gồm ba vùng duyên hải miền đông nằm bao quanh đảo Borneo trước đây từng được nối với đất liền (xem Hình 13 trong Chương 3 và Hình 20 trong Chương 4). Bản đồ ngôn ngữ đa dạng và phức tạp của Borneo là mấu chốt của quan điểm về sự phát triển của ngôn ngữ Mã Lai-Nam Đảo ở phía tây. Nhà ngôn ngữ học Alexander Adelaar gọi đó là một ngã tư đường. Bờ biển đầu tiên trong số những bờ biển này của Sundaland hiện nay chính là bờ biển phía bắc và tây bắc Borneo. Khu vực này đã bị nhấn chìm vào Biển Nam Trung Hoa sau khi Kỷ Băng hà kết thúc và bị mất nhiều đất hơn bất cứ vùng nào khác trên lục địa Sundaland. Khu vực thứ hai là bờ biển dốc phía đông bắc của Borneo hầu như không mất đất trong thời kỳ hậu sông băng. Vùng bờ biển Sundaland thứ ba hiện là bờ biển phía nam và tây nam của Borneo và bờ biển phía bắc của Java; vùng bờ biển này cũng mất rất nhiều đất khi nước biển dâng lên.

Trước hết, hãy nói về bờ biển tây bắc của Borneo. Trong Kỷ Băng hà, khi Biển Nam Trung Hoa vẫn còn là một vùng đất liền

khô cạn, một con sông chảy theo hướng đông bắc phía dưới Đảo Natuna và song song với bờ biển Sarawak hiện tại, ‘dẫn nước vào thung lũng Bắc Sunda’. Khi nước biển dâng cao và tách Borneo khỏi Mã Lai, cửa phía tây của con sông dần dần rút về phía tây nam và đi vòng qua mũi phía tây của Borneo và kết thúc tại sông Kapuas hiện đang đổ ra phía dưới Pontianak ở tây Kalimantan, thuộc khu vực Borneo ngày nay của Indonesia. Phần còn lại của bờ biển tây bắc Borneo rút nước vào sông Lupar; cửa của con sông này dần dần lùi về gần khu vực Kuching ở Sarawak trên bờ biển phía bắc của Borneo. Gần đây, Adelaar lập luận rằng quê hương của phân nhóm lớn Mã Lai thuộc nhánh tây Mã Lai-Nam Đảo ở vùng phía tây Borneo cũng rút nước vào hai con sông này. Những đại diện còn sót lại của những cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai bao gồm người Iban săn đầu nổi tiếng hay còn gọi là người Dyak-Biến, người Kendayan và người Salako. Vì thế, không đúng như giả thuyết của Robert Blust, các ngôn ngữ Mã Lai không phải nằm ở chặng cuối cùng của con đường dài từ Đài Loan qua Phi-lip-pin và sau đó đi về phía tây đến Borneo. Thay vào đó, chúng có thể đã tiến hoá ngay tại quê hương của mình tại các khu vực mà chúng được phân bố hiện nay ở Bán đảo Mã Lai, Sumatra, tây Java và tây Borneo (xem Hình 20 trong Chương 4). Adelaar lập luận về những cơ sở ngôn ngữ cho quan điểm về quê hương của tiếng Mã Lai ở tây Borneo.

**Hình 24: Bờ biển rút xuống thời kỳ hậu sông băng và tình hình phân bố của hệ ngôn ngữ Tây Nam Đảo: một suy đoán.** Phân bố của các ngôn ngữ thuộc nhánh Hesperonesian theo quan điểm của Bernd Nothofer tương ứng với hai khu vực dẫn nước phía bắc và phía nam của hai hệ thống sông băng khổng lồ ở Sundaland. Ngày nay, chúng là hai cụm có liên quan đến nhau, Mã Lai – Champa ở phía Bắc và Java-Bali-Sasak-Barito về phía nam. Hai cụm này có lượng dân cư lớn nhưng số ngôn ngữ được sử dụng lại không nhiều. Ngược lại, các ngôn ngữ Palaeo-

Hesperonesian được tìm thấy trên các bờ biển dốc xung quanh vùng ngoại vi thì lại rất đa dạng nhưng ít người sử dụng (các sông Kỳ Bắg hà phỏng theo Morley và Frenley (1987), (ghi chú 72 ở Chương 3).

Một vài bằng chứng gián tiếp về nguồn gốc cổ xưa của nhóm ngôn ngữ Mã Lai đến từ các ngôn ngữ Mã Lai Bản địa được sử dụng bởi các nhóm cư dân miền biển sống tại các đảo từ Singapo, Eo biển Malacca, bờ biển phía tây của Bán đảo Mã Lai cho đến các đảo Mokens và Moklens ngoài khơi bờ biển Miền Điện. Những người đi biển trên đảo này là dấu vết còn lại của mạng lưới thông thương trên biển thời tiền sử theo tìm hiểu của Solhelm Wilhelm. Những cư dân này không chỉ rất đa dạng về bản sắc và ngôn ngữ mà còn lưu giữ những bằng chứng về quá trình tiếp xúc thời tiền sử với các ngôn ngữ Aslian thuộc hệ Nam á mà Adelaar đã xác định cho người Land Dyaks sống ở phía tây Borneo và ở thượng nguồn con sông Kapuas. Một số đặc tính Aslian mà ông mô tả cũng được tìm thấy ở Sumatra và trong các tiếng nói Mã Lai Bản địa được sử dụng ở Bán Đảo Mã Lai và ở các đảo nhỏ thuộc khu vực Eo biển Malacca, từ đảo Riau ngoài khơi Singapo đến đảo Phuket ở Thái Lan.

Việc xác định niên đại ngôn ngữ của các đợt phân chia và di chuyển của các tiếng Mã Lai ở tây Indonesia và lên tận Thái Lan rất khó đưa ra con số chính xác vì những lý do mà tôi đã trình bày về niên đại ngôn ngữ học. Tuy nhiên, có hai bằng chứng có thể giới hạn được niên đại sớm nhất mà các ngôn ngữ Mã Lai và bắc Borneo di chuyển đến Sumatra và bờ phía tây của Bán đảo Mã Lai. Như tôi đã đề cập ở các Chương 3 và 4, hai bằng chứng đó là: sự hình thành Eo biển Malacca vào thiên niên kỷ thứ bảy tr.CN và sau đó là quá trình khai khẩn đất rừng xung quanh Hồ Toba ở bắc Sumatra diễn ra ngay sau đó, tức là cách đây khoảng 8000 năm. Nguồn gốc cổ xưa hơn của ngôn ngữ Mã

Lai trên bờ biển phía tây của Borneo cũng thích ứng hơn với hồ sơ khảo cổ về người Chăm-pa và tổ tiên (giả thiết) của họ là người Sa Huỳnh ở miền trung Việt Nam. Tiếng Chăm thường được xem là một nhánh con của ngôn ngữ Mã Lai và là nhóm mẹ của tiếng Achine ở mũi phía bắc Sumatra. Các nhóm này đã có mặt tại Việt Nam với thời gian lâu hơn so với quy định trong giả thuyết về nguồn gốc Đài Loan của hệ Nam Đảo.

Các ngôn ngữ Mã Lai có thể đã có ảnh hưởng xa hơn về phía đông. Lawrence Reid đã phát hiện ra những điểm cách tân giống nhau giữa ngôn ngữ Mã Lai – Java và nhóm ngôn ngữ ở miền trung Phi-lip-pin. Nếu tiếng Mã Lai xuất phát từ phía tây Borneo thì những mối liên hệ này có thể cho thấy một quá trình di cư ngôn ngữ theo hướng đông bắc dọc bờ biển Mã Lai, hoặc đơn giản hơn là một nguồn gốc cổ xưa chung trên bờ biển phía đông của Sundaland.

Xa hơn về phía tây, dọc bờ biển phía bắc Borneo từ sông Lupar, là hai con sông khác gắn liền với hai nhóm ngôn ngữ Nam Đảo bản địa – tiếng Rejang và Baram. Hai con sông này rút nước của hai phần ba khu vực Sarawak. Nhóm Rejang-Baram ở đây có gồm có 10 tiếng nói được sử dụng bởi các tộc người như người Tutong, Punan, và người Berawan. Chúng đã hấp thu một số đặc điểm của các ngôn ngữ Mã Lai láng giềng. Người Berawan có những truyện kể rừng rợn nhất bằng tiếng Mã Lai-Nam Đảo về huyền thoại của hành trình qua biển của các linh hồn để đi đến vùng đất của người chết. Trong truyện kể của họ, linh hồn phải xuôi dòng sông Baram để đến Sông Apek rộng lớn nhưng vô hình nằm ở đâu đó trong biển cả. Con sông vô hình này chảy xuyên qua vùng đất của người chết. Huyền thoại này dường như mang tính chất chép sử nhiều hơn là thuyết về nguyên nhân bởi nó gọi lại hiện tượng mất đất thời tiền sử mà hiện nay đã không còn để lại bằng chứng hữu hình nào. Nó cũng cổ vũ cho ý tưởng về hành

trình của những con thuyền của người chết được đề cập trong nhiều huyền thoại bằng ngôn ngữ Nam Đảo và được vẽ trên vách tường của các hang động Niah ở gần đó (xem Chương 3) để mô tả hành trình trở về vùng đất tổ tiên của họ trên thềm lục địa Sunda đã bị chìm khuất. Những câu chuyện tương tự cũng được những người hàng xóm Kayan lưu truyền.

Đi về phía nam Borneo để đến nơi mà biển Java đã phân ly Java và Bali khỏi Borneo sau khi Kỷ Băng hà kết thúc, chúng ta tìm thấy bốn nhóm ngôn ngữ lớn có thể đã bị chia tách khỏi nhau sau khi bờ biển ở Sundaland rút xuống. Bắt đầu từ các đảo Sunda ở đông nam, là tiếng Sasak được sử dụng ở Lombok, và tiếng Bali và Java ở tây Sumbawa. Trên bờ biển phía bắc của Biển Java, ở miền nam Borneo, là nhóm ngôn ngữ Barito (theo đúng từ là những ngôn ngữ trên Sông Barito). Trong thời Kỷ Băng hà, Barito là một trong những phụ lưu của con sông lớn có cửa sông nằm ở nửa đường giữa Bali và Borneo. Bốn nhóm ngôn ngữ này được gộp vào với nhau, bậc dù mối liên hệ giữa nhóm Ba li và Sasak thể hiện rõ ràng hơn. Cái gọi là những thứ tiếng Taman, một nhóm ngôn ngữ nhỏ được sử dụng ngay tại thượng nguồn của Sông Kapuas ở tây Borneo, có thể đã phải đi một hành trình dài dọc bờ biển phía nam đến một con sông sau khi bờ biển rút xuống. Mặc dù những tiếng nói có chung nhiều từ vựng với tiếng Mã Lai, nhưng Adelaar đã đưa ra bằng chứng thuyết phục rằng chúng có chung một tổ tiên trong thời tiền sử với những cư dân Makassar nổi tiếng ở Bugis, nam Sulawesi, đông Indonesia. Theo Adelaar, sự phân chia ngôn ngữ Bugi-Taman chắc chắn đã xảy ra cách đây rất lâu; bởi có như thế thì người nói tiếng Taman mới có thời gian thích nghi và hoà nhập vào môi trường Borneo và quên đi nguồn gốc ngoài Borneo của mình.

Các ngôn ngữ nằm gần với Biển Java mới, tiếng Mã Lai-Chăm-pa ở phía bắc và tiếng Java-Bali-Sasak và Barito ở phía

nam, đều được gọi là phân nhóm ngôn ngữ tây Indonesia và bao gồm các ngôn ngữ Malagasy. Phân nhóm này bao gồm tới đa 30 thứ tiếng, kể cả các thổ ngữ Mã Lai ở nhiều vùng khác nhau; các ngôn ngữ thuộc hệ Nam Đảo chỉ chiếm 3-6% nhưng lại chiếm phần lớn số người sử dụng. Tuy nhiên, đa số các cư dân này chủ yếu chỉ sử dụng bốn ngôn ngữ là tiếng Java, Sundan, Mã Lai và Madura. Về số lượng, đây là nhóm văn hoá chủ đạo ở các đảo hiện nay của Đông Nam á.

### **Palaeo-Hesperonesian nhóm ngôn ngữ cổ nhất của các đảo Đông Nam á?**

Trong một công trình tái tạo thú vị về các ngôn ngữ thời tiền sử, Bernd Nothofer đã áp dụng lại thuật ngữ cổ Hesperonesian (đúng nghĩa đen là Người ở đảo phía Tây để chỉ ba mươi ngôn ngữ chủ đạo ở Malaixia và Indonesia, và để phân biệt chúng với các ngôn ngữ cổ hơn thuộc nhóm Palaeo-Hesperonesian mà ông tin rằng đã từng được sử dụng ở phần lớn khu vực mà hiện nay đang sử dụng tiếng Hesperonesian. Những thứ tiếng cổ hơn này hiện chỉ được dùng xung quanh ngoại vi Indonesia. Lập luận của Nothofer dựa trên những so sánh chuẩn về mặt ngôn ngữ và rất thích hợp với giả thiết về nguồn gốc từ đảo Đông Nam á của hệ Nam Đảo. Nhóm Palaeo-Hesperonians bao gồm các ngôn ngữ không xác định được nguồn gốc ở tây bắc Sumatra, ví dụ như Gayo và Batak, và các đảo Nias, Simalur, Mentawai và Enggano. Một cách ngẫu nhiên, những ngôn ngữ của các nền văn hoá cổ này ở tây Sundaland không hề có một vị trí xác định trong cây nguồn gốc của Robert Blust, mặc dù ông thừa nhận rằng chúng không thuộc dòng Mã Lai. Phía tây của Sundaland, Nothofer đưa bắc Sulawesi và nam Phi-lip-pin vào trong nhóm Palaeo-Hesperonesian. Ông cũng bao gồm cả các thứ tiếng ở bắc Borneo vào nhóm này (xem Hình 24).

Trên bờ biển phía đông của Borneo, có ba con sông, sông lớn nhất là Mahakam và Kayan, là quê hương của một nhóm ngôn ngữ bản địa rất phong phú về số lượng và mở rộng về hướng tây qua đến bờ biển phía bắc. Những ngôn ngữ này được xác định là nhóm Kayan-Kenyah. Những người nói tiếng Kayan có một truyền thống rực rỡ về vẽ tranh trên tường và chạm khắc với những bức tranh tinh tế về cây đời, gà trống và con rắn. Tại vùng núi cao, nhóm ngôn ngữ Apo-Duat được sử dụng, bao gồm cả tiếng Kalebit vốn có thể là một nhóm ngôn ngữ cổ xưa hơn. Tổ tiên của những cư dân miền núi xây dựng những công trình mai táng lớn bằng đá và dựng nên các tảng đá đứng với những dòng chữ bí hiểm hay những hình thù khắc sâu vào đá và hiện nay đang bị bỏ quên trong rừng sâu (xem Minh hoạ 15). Nếu những phiến đá này không bị bao bọc bởi các thảm thực vật nhiệt đới thì trông chúng giống một cách kỳ lạ với những phiến đá Dolmen và Menhir ở Tây Âu. Rất có thể tại khu vực này sau Kỷ Băng hà, đất bị mất ít hơn nên tính đa dạng về văn hoá và ngôn ngữ của nhóm Palaeo-Hesperonesian ở bờ biển phía bắc và phía đông được bảo tồn tốt hơn những nơi khác thuộc Borneo. Lối sống truyền thống trong vùng rất khác với những người săn bắn-hái lượm trong rừng rậm hay những nông dân du canh du cư. Các con sông là đường đi lại và là nguồn cung cấp thức ăn. Những người sống tại Sabah thuộc đông bắc Borneo có nước da sáng hơn những cư dân của Borneo và họ sử dụng các thứ tiếng Murutic, Paitanic và Dusunic – những thứ tiếng này lại có chung một số đặc điểm với các ngôn ngữ Phi-lip-pin. Ngoài ra, còn có người Sama-Bajau sống trên những hòn đảo ngoài khơi bờ biển đông bắc và đông nam Borneo và những hòn đảo của Biển Sulu.

**Người Sama Bajau của đảo Wallacea:  
Những người cắt cỏ và thương nhân lương cư**

Một vài năm trước, tôi có chuyến đi năm ngày trên một con tàu chở khách và hàng hoá chạy xung quanh biển Sulu trải dài từ Mindanao phía nam Phi-lip-pin đến Sabah ở đông bắc Borneo. Những hòn đảo tí hon nằm rải rác như những viên ngọc trai trong một vùng nước nông được gọi là quần đảo Sulu. Tại mỗi làng trên đảo, con tàu lớn bằng gỗ dừng lại để dỡ hàng, sau đó lại đón thêm khách và bốc lên những bao tải dừa chuột biển để phục vụ cho các nhà hàng Hồng Kông. Một toán lính có vũ trang có vẻ hăm dọa có mặt trên thuyền để ngăn chặn những tên cướp biển đang hoành hành trên biển Sulu. Một số người đã ngà ngà say với bia San Miguel và dường như quan tâm đến vị hôn thê người Trung Quốc của tôi hơn là nhiệm vụ của họ. May thay, đoàn thủy thủ trên tàu đã giúp chúng tôi thoát khỏi mối hiểm nguy sắp ập tới và cho chúng tôi nghỉ ngơi tại khu vực cầu tàu trong suốt cuộc hành trình còn lại. Trước đó, chúng tôi đã gặp hai người phương Tây tại một quầy bar khách sạn trong thành phố Zamboanga, Mindanao, Phi-lip-pin và họ khuyên chúng tôi hãy thực hiện chuyến đi vui vẻ này. Đây là một đôi vợ chồng người Pháp và người Mỹ cũng đang dự định tham quan Madagascar trên một chiếc thuyền truyền thống. Cuộc hành trình được bảo trợ này có thể sẽ là một nỗ lực thành công để chứng minh rằng những người nói tiếng Nam Đảo đã từng đi thuyền xuyên qua Ấn Độ Dương chứ không phải là đi vòng quanh nó.

Mặc dù những người bạn của chúng tôi rất quen thuộc với biển Sulu nhưng trong suốt năm ngày của chuyến đi, tôi không hề thấy thêm những vị khách du lịch Châu Âu nào khác. Thông qua một sỹ quan quân đội đã tra hỏi tôi ở trên tàu, tôi nhanh chóng hiểu ra tại sao. Chiến tranh đang diễn ra và họ lo ngại rằng tôi đến từ Tổ chức Ân xá Quốc tế. Tôi không để ý bất cứ biểu hiện nào khác

của cuộc chiến tranh trong suốt chuyến đi. Những ngôi làng với những khu chợ và các khu nhà nổi của người Bajau giúp cho tôi cảm nhận được làm thế nào mà người ta có thể sống hoàn toàn ở trên nước. Một trong những ngôi làng lớn nhất, làng Sitankai với diện tích lớn hơn một thị trấn nhỏ, hoàn toàn được xây dựng trên các ngôi nhà sàn nằm trên các vĩa đá ngầm ngập nước (xem Minh hoạ 2). Mặc dù chúng tôi lúc đó cách Borneo khoảng 20 km, nhưng tôi không hề thấy đất liền khi chúng tôi đi đúng một vòng xung quanh các ngôi nhà. Nhìn từ xa, ngôi làng giống như một thành phố treo lơ lửng giữa đại dương mênh mông. Ngoài ra, còn có nhiều khu định cư khác có cùng kích thước và diện mạo nằm rải rác xung quanh Đông Nam á, xứng đáng với tên gọi Venice ở phương Đông.

Ngôn ngữ mà người Sama-Bajaunais sử dụng thuộc hệ tây Nam Đảo và là một phân nhóm không liên quan gì đến những người thương nhân hay ngư dân biển sống ở phía tây mà tôi đã đề cập tới. Mặc dù có mật độ tập trung cao ở biển Sulu, nhưng họ thực sự không biết đến biên giới ngôn ngữ hay chính trị nào. Họ là những người du mục biển xê dịch rộng rãi nhất ở khu vực Đông Nam á. Phía dưới vùng Tiểu Sunda của Indonesia, cảng Flores phía tây, nơi phần lớn khách du lịch thuê thuyền để thăm những con rồng Komodo, được gọi là Labuhan Baju hay còn gọi là cảng của người Bajau. Người Flores Bajau cũng nói tiếng Sama giống như ở Phi-lip-pin. Người Sama-Bajau còn định cư xa hơn về phía đông trên các đảo Sula của Maluku.

Wilhelm Solheim cho rằng những người thương nhân (hoặc cư dân chăn thả) lương cư là hậu duệ của mạng lưới thông thương trên biển Nusantara. Sự tồn tại của những nền văn hoá như vậy rất có thể sẽ làm giảm giá trị của giả thuyết về sự xuất hiện muộn hơn của những người dân nói tiếng Nam Đảo thuần nông đến từ Đài Loan. Điều này cũng có thể áp dụng đối với những cư dân

săn bắn-hái lượm nói tiếng Nam Đảo sống ở ven biển hoặc trong rừng rậm được tìm thấy ở Malaixia, Phi-lip-pin và Indonesia. Lẽ tất nhiên, những người ủng hộ giả thuyết Nguồn gốc Đài Loan cố gắng mô tả lại lối sống thích nghi của những cư dân phi nông nghiệp này là một hiện tượng diễn ra muộn hơn. Tại Bukit Tengkorat thuộc vùng biển Sabah, người ta tìm thấy bằng chứng khảo cổ về các cư dân cất cò ven biển có niên đại từ thiên niên kỷ thứ nhất tr.CN; những người này không chỉ khai thác các tài nguyên trên biển và ở nội địa mà còn tham gia vào trao đổi buôn bán đường dài trên biển. Những chiếc lò sưởi di động được sử dụng trên thuyền của họ vẫn là một đặc điểm của người Sama-Bajau.

Như tôi đã đề cập trong các chương trước, những cộng đồng này và các hoạt động buôn bán của họ với Đảo Đen có niên đại cách đây khoảng 6000 năm. Sự thích nghi trên biển của người Bajau được ghi nhận tại Mesopotamia cách đây hơn 4000 năm, khi các nhà thơ người Ba-bi-lon gọi ngư dân Adapa hay người Oannes và bảy vị thông thái đến từ phương đông là những người lưỡng cư nửa người, nửa cá (xem Chương 12).

### **Những người nói tiếng tây Nam Đảo đầu tiên?**

Bernd Nothofer nêu ra những điểm tương đồng công trình tái tạo cái cũ và cái mới của ông với sự phân loại giữa nhóm ngôn ngữ Mã Lai nguyên thủy và nhóm Mã Lai thứ cấp của nhiều nhà ngôn ngữ học, khảo cổ học và nhân loại học vào đầu thế kỷ 20. Những ngôn ngữ cổ là một mạng lưới bao gồm cả người Bontok và Ifugao ở bắc Luzon, người Penan ở Borneo và các nền văn hoá cự thạch trải dài từ đông Sumbawa, Sumba và Flores cho đến phía nam trong vùng Tiểu Sunda. Nhóm ngôn ngữ địa lý rộng lớn hơn này nằm rải rác xung quanh ngoại vi Indonesia được xác

định theo Đường Weber ở bờ phía đông và gần như trùng với sự phân bố của ông thỏ (xem Hình 11 và 23).

Quan điểm của Nothofer về sự tương phản giữa nhóm Hesperonesian và nhóm Palaeo-Hesperonesian có thể được xem như là một mô hình cho ý tưởng của Johanna Nichol về sự mở rộng và biến mất của ngôn ngữ trong thời kỳ hậu sông băng. Những ngôn ngữ mới có khả năng cạnh tranh được mở rộng tại vùng trung tâm và thay thế những ngôn ngữ cổ tại vùng ngoại vi. Bản đồ ngôn ngữ hiện đại (xem Hình 24) chắc chắn sẽ nhìn nhận các đảo Đông Nam á dưới ánh sáng này. Về mặt địa lý, khu vực này có Borneo ở trung tâm với hai nhóm đảo chồng lấn nhau. ở vùng ngoại vi, tại vành đai phía ngoài của quần đảo phía tây Sumatra, phía tây bắc của nội địa Sumatra, Phi-lip-pin, Sulawesi, và vùng Tiểu Sunda với những bờ biển dốc, có những nhóm dân cư nhỏ với nhiều loại ngôn ngữ cổ, nền văn hoá cự thạch, hoặc thậm chí là văn hoá tiền cây lúa, ví dụ như ở Mentawai. Tại vùng trung tâm của Borneo và ở bờ dốc phía bắc và phía đông, tính đa dạng về ngôn ngữ và văn hoá thể hiện rất rõ với các nhóm ngôn ngữ nhỏ. Tuy nhiên, nếu chúng ta xem xét các ngôn ngữ Hesperonesian tại các đảo Sunda lớn ở phía trong của Sumatra và Java, và ở bờ phía tây của Borneo (những vùng này từng bị mất nhiều đất trên bờ biển và hiện giáp ranh với Biển Java), chúng ta sẽ thấy một số ít các thứ tiếng với rất nhiều người sử dụng và các nền văn hoá giống nhau.

Theo mô hình này, động lực đằng sau sự mở rộng trung tâm của nhóm Hesperonesian để phát triển thời kỳ Đồ đá mới duyên hải không phải là một sự bịa đặt không có cơ sở. Động lực đó, như Surin Pookajorn đã chỉ ra trong trường hợp của những cư dân trên Bán đảo Mã Lai, chính là đòi hỏi tất yếu phải thích nghi với hiện tượng bờ biển chìm xuống và những thay đổi trong khí hậu. Trong mô hình về sự tiến hoá của ngôn ngữ Nam Đảo sau Kỷ



Băng hà, những người Palaeo-Hesperonesian thời cự thạch đường như là những người dùng thuyền để đi đến những hòn đảo đá dốc đứng. Trong khi đó, phần lớn người Hesperonesian thì ở lại và tập thích nghi với phần còn lại của vùng đại Sunda. Bức tranh này chắc chắn còn có cơ sở từ hai huyền thoại của cả hai nhóm ngôn ngữ này, như sẽ đề cập trong Chương 10. Những người nói tiếng Hesperonesian ở vùng Đại Sunda xung quanh Biển Java lưu truyền huyền thoại về đại hồng thủy nhưng đề cập gì đến thuyền. Còn ở vùng phía tây Sumatra, trên những hòn đảo **rìa ngoài**, hay ở bắc Borneo, Sulawesi, Phi-lip-pin và khu vực tiểu Sunda, tất cả các cư dân nói những thứ tiếng của nhóm Palaeo-Hesperonesian đều có rất nhiều thuyền lớn, một số còn có thể dùng để đi biển.

**Hình 25: Sự mở rộng của hệ ngôn ngữ Nam Đảo từ Trung Quốc đến Thái Bình Dương theo giả thuyết của Bellwood/Blust.** Mối quan hệ của hệ Nam Đảo với các ngôn ngữ Tai và Nam á vẫn còn chưa được làm rõ (xem Hình 22). Mỗi phân nhóm chính (đường chéo) bao gồm tất cả các phân nhóm nhỏ hơn phía bên phải. Dòng di chuyển xuống phía dưới sang bên phải thể hiện sự mở rộng về thời gian, còn xuống phía tây để chỉ khoảng cách. (Bản đồ được cập nhật với sự giúp đỡ của Peter Bellwood (1998) và được vẽ lại có sự cho phép).

Không có chi tiết về thuyền trong các huyền thoại về đại hồng thủy không có nghĩa là những người Indonesia ở phía tây chưa bao giờ đi ra biển. Những người ở miền tây đã đi ra biển theo hướng bắc và hướng tây. Những dấu vết về ngôn ngữ của những người đi biển nguyên thủy ở vùng duyên hải phía tây, những người đã đi thuyền đến tận Ấn Độ và xa hơn nữa, có thể được tìm thấy tại các đảo ngoài vùng biển phía tây của Bán đảo Mã Lai, và một dòng di cư lớn vào Kỷ nguyên Thiên Chúa đã đưa họ xuyên qua Ấn Độ Dương và đến Madagascar.

Cho đến nay, tôi đã phác thảo được sự phân bố của các ngôn ngữ tây Nam Đảo trên lục địa Châu á cũ của Sundaland và trên các hòn đảo nằm gần nhất ở Phi-lip-pin, Sulawesi và tiểu Sunda. Phân nhóm địa lý này gần với phân hệ Mã Lai-Nam Đảo ở phía tây theo mô hình của Robert Blust (xem Hình 25) (ngoại trừ nhóm ngôn ngữ ở tiểu Sunda) và các nhóm ngôn ngữ thiểu số ở tây Sumatra và các hòn đảo rìa ngoài của Sumatra. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học đều đồng ý về cơ bản sự phân chia ngôn ngữ đông-tây theo Đường Weber, mặc dù tên gọi của các phân nhóm có thể khác nhau. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những quan điểm hoàn toàn trái ngược về cách thức và thời điểm những ngôn ngữ này đến được Sundaland, mà câu hỏi này không dễ dàng được giải quyết bằng phương pháp khảo cổ. Quan điểm thứ nhất cho rằng hệ ngôn ngữ này có nguồn gốc từ đảo và những người nói tiếng Nam Đảo đã ở đó từ cuối Kỷ Băng hà. Quan điểm này có cơ sở từ bằng chứng khảo cổ về nông nghiệp tại Sundaland với niên đại ít nhất là 8000 năm; về thương mại đường dài với Oceania trong 6000 năm; và về những đặc điểm di truyền nguyên thủy như chúng ta sẽ tìm hiểu trong chương sau. Ngược lại, quan điểm thứ hai với đại diện là mô hình Blust/Bellwood cho rằng tất cả hoạt động trên biển thời kỳ Đồ đá mới, kể cả các ngôn ngữ Nam Đảo, không thể xuất hiện ở Sundaland trước khi kết thúc Kỷ Băng hà. Quan điểm về nguồn gốc lục địa lập luận rằng những người nói tiếng Nam Đảo đến từ Sundaland vào thời gian muộn hơn, tức là cách đây chưa đầy 4000 năm qua các chặng từ Trung Quốc và Đài Loan đến Phi-lip-pin. Đặt trong bối cảnh quê hương của ngôn ngữ Nam Đảo là Sunda, sự phân bố ngôn ngữ của Bernd Nothofer hàm ý rằng đã có một đợt phát tán nội bộ của ngôn ngữ tây Nam Đảo. Khi biển chia tách lục địa Sunda, nhóm ngôn ngữ Palaeo-Hesperonesian bị đẩy về phía tây và phía nam và ra đến ngoại vi Indonesia. Bây giờ, chúng ta sẽ xem xét bằng chứng ngôn ngữ về một đợt phát tán về phía đông đến Oceania cách đây

6000 năm của ngôn ngữ Nam Đảo, như đã đề cập trong Chương 3 trên cơ sở những phát hiện khảo cổ trên bờ biển phía bắc của New Guinea.

### **Hai đợt phát tán ra Thái Bình Dương của ngôn ngữ Nam Đảo, chứ không phải là một**

Phần lớn cuộc tranh luận về sự phát tán của ngôn ngữ Nam Đảo ở Thái Bình Dương chủ yếu tập trung vào các giả thuyết về nguồn gốc và tính chất của những cư dân đã sáng tạo nên nghề gốm Lapita đặc biệt với những vết răng cưa đặc trưng. Nổi ám ảnh về mặt khảo cổ đã che mờ và thậm chí phủ lên bằng chứng ngôn ngữ đã có từ trước về thực tế là các ngôn ngữ Nam Đảo đã tồn tại ở Thái Bình Dương trong hơn 5000 năm. Đồ gốm Lapita được xem là đánh dấu sự khởi đầu của một bước nhảy vọt trong việc đi thuyền từ những ranh giới phía đông trước đó của các hòn đảo Solomon ra đến Thái Bình Dương và trung tâm Đa Đảo. Những đặc điểm chính trong phong cách đồ gốm này đã từng gây sự quan tâm chú ý của nhiều nhà tiền sử học, bao gồm: 1) nó không được tìm thấy cách đây hơn 3500 năm; 2) khi nghề gốm này xuất hiện, nó mở rộng qua đảo Đảo Đen trong một khoảng thời gian ngắn đến khó tin; 3) khi nghề gốm du nhập qua các đảo của Đảo Đen ở phía tây, nó cũng đồng thời mở rộng đến Vanuatu, New Caledonia và vùng trung tâm Thái Bình Dương, đến cả những hòn đảo trước đó không có người sinh sống như Samoa và Fiji; 4) các đồ tạo tác và những vật thể được tìm thấy với đồ gốm Lapita cho thấy một kỹ thuật cao về nghề đi biển và nông nghiệp thời kỳ Đồ đá mới.

Do sự phân bố của đồ gốm Lapita cũng trùng với sự phân bố hiện nay của các ngôn ngữ Nam Đảo Thái Bình Dương nên dường như đó là một kết luận rõ ràng rằng nghề gốm Lapita được sáng tạo bởi một nền văn hoá biển phát triển thời kỳ Đồ đá

mới; cư dân thuộc nền văn hoá này nói các thứ tiếng Nam Đảo – những ngôn ngữ này đột ngột di chuyển từ một nơi nào đó tại Đông Nam á cách đây 3500 năm. Tuy nhiên, bình gốm thì không thể nói được nên hiện nay người ta vẫn tranh cãi về ai là chủ nhân của chúng và họ nói thứ tiếng gì. Bài trình bày của tôi về sự tranh cãi xung quanh đồ gốm Lapita ở Chương ba nằm trong bối cảnh của các đợt phát tán diễn ra rất sớm sau cơn đại hồng thủy bắt nguồn từ Đông á và Đông Nam á. Tôi đã đưa ra những bằng chứng khảo cổ để chứng minh rằng cư dân ở Đảo Đen đã làm được những điều tương tự như nền văn hoá Lapita cách đây ít nhất 6000 năm và có thể còn sớm hơn. Trong số đó có việc buôn bán đá vỏ chai đường dài trên biển, làm bình gốm, kỹ thuật vỏ sò tinh tế, trồng và ăn các loại rau và thực phẩm gia súc du nhập từ Châu á, ví dụ như quả cau và thịt lợn. Ở đây, tôi sẽ xem xét bằng chứng về sự mở rộng của ngôn ngữ Nam Đảo thời kỳ tiền Lapita với cách tiếp cận nghiêng về khía cạnh ngôn ngữ và văn hoá.

### **Ba quan điểm về Lapita**

Những bằng chứng mâu thuẫn về những kỹ thuật cũ và mới tại Đảo Đen thời tiền sử. Một mặt, lý thuyết khảo cổ cho rằng đồ gốm Lapita và trình độ kỹ thuật tinh tế của nó bắt nguồn từ một nơi nào đó tại Đảo Đen. Nhà khảo cổ học Patrick Kirch đã gọi đó là thuyết về Nguồn gốc bản địa Đảo Đen (IMO). Tuy nhiên, như Kirch đã chỉ ra, thuyết này không giải thích được sự phân bố của các ngôn ngữ Oceania, tất nhiên là trừ phi chúng cũng khởi nguồn ở Đảo Đen.

Mặt khác, mô hình kết hợp khảo cổ và ngôn ngữ của Blust/Bellwood (mô tả trong Chương 3) lập luận rằng những người nói tiếng Nam Đảo từ Đông Nam á đã trải qua một quá trình di cư và định cư liên tục với đỉnh cao là hiện tượng Lapita

cách đây 3500 năm. Giả thiết về chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo (ETP) là quan điểm chủ đạo được nhiều nhà ngôn ngữ ủng hộ.

Giải thích thứ ba về nghịch lý của những người đi biển thời kỳ tiền Lapita ở bắc Đảo Đen là giải pháp tôi đã trình bày trong Chương ba. Nội dung của nó là: trước thời kỳ Lapita, đã có một quá trình định cư của người Nam Đảo tại Đông Nam á cách đây ít nhất 6000 năm. Giả thiết này thích hợp với quan điểm của Meacham/Solheim về nguồn gốc từ đảo Đông Nam á của ngôn ngữ Nam Đảo, chứ không thích hợp với giả thiết Nguồn gốc Đài Loan của Blust/Bellwood. Những lập luận ủng hộ và phản đối hai quan điểm này cũng được đề cập ở phần đầu của chương này. Nếu người Nam Đảo đã từng di cư rất sớm trong quá khứ thì sự mở rộng của Lapita rất có thể là đợt di cư thứ hai và bổ sung thêm kỹ thuật chèo thuyền cải tiến cho mạng lưới thông thương của người nói tiếng Nam Đảo đã có từ trước đó. Do đó, những khác biệt về mặt thể chất, gien và văn hoá giữa những người nói tiếng Nam Đảo ở Đa Đảo và đảo Đảo Đen có thể là do những người Đa Đảo là những người mới đến từ Đông Nam á, còn những người ở vùng hải đảo của Đảo Đen là hậu duệ của những kiểu dân hỗn hợp Papua-Nam Đảo cổ xưa hơn đến từ bờ biển phía bắc của New Guinea, những người đã tận dụng kỹ thuật mới để đi xa hơn về phía đông. Đây được gọi là giả thiết Hai chuyến tàu và đây là giả thiết mà tôi lựa chọn. Nó mở ra khả năng là thông thương giữa Đông Nam á và Đảo Đen vẫn tiếp tục trong suốt thời kỳ đó cách đây ít nhất 6000 năm.

Giả thiết đầu tiên trong ba giả thiết đã nêu có cách tiếp cận khảo cổ và không thực sự giải quyết được những bằng chứng về mặt ngôn ngữ. Do đó, tôi sẽ tập trung vào hai giả thiết sau cùng – có tên gọi chuyến tàu tốc hành và hai chuyến tàu. Tuy nhiên, trước hết, tôi cần phải xem xét sâu hơn những quan điểm về cây ngôn ngữ của các thứ tiếng Nam Đảo ở phía đông.

### **Nhánh phía đông của hệ ngôn ngữ Nam Đảo**

Những ngôn ngữ Nam Đảo được sử dụng tại các vùng đảo xung quanh miền đông Borneo và Sulawesi, cũng như một số ngôn ngữ Phi-lip-pin, có thể là điểm khởi đầu của sự hình thành các nhánh phía đông. Trong giả thuyết của Bernd Nothofer, những thứ tiếng hiện được sử dụng tại khu vực này được mô tả là ngôn ngữ Palaeo-Hesperonesian nhưng vẫn thuộc nhóm lớn hơn là nhóm Mã Lai – Nam Đảo ở phía tây theo phân loại của Robert Blust.

Phân nhóm chính ở phía đông của ngôn ngữ Nam Đảo là nhóm đông Oceania. Nhóm Oceania bao gồm tất cả các ngôn ngữ Nam Đảo Thái Bình Dương phía đông của vĩ tuyến 138 (ngoại trừ Chamorro và Palau ở tây Đảo Nhỏ thuộc nhóm Mã Lai – Nam Đảo phía tây). Có nghĩa là nó bao gồm toàn bộ Đa Đảo, phần lớn Đảo Nhỏ và các khu vực nói tiếng Nam Đảo của Đảo Đen, nhưng ngoại trừ hầu hết khu vực tây New Guinea của Indonesia (Irian Jaya). Do đó, nhánh chính phía Đông của hệ Nam Đảo tách khỏi ngôn ngữ tây Nam Đảo gần nhất khoảng hơn 1500 km.

Khoảng không gian kẹp giữa các nhóm đông và tây Nam Đảo chính là các ngôn ngữ đông Indonesia, cũng thuộc hệ Nam Đảo. Những thứ tiếng này có mặt tại các đảo Wallacea và tây New Guinea trên một khu vực được giới hạn bằng Đường Weber ở phía tây và vĩ tuyến 138 ở phía đông. Những ngôn ngữ này bao gồm một số lượng lớn các phân nhóm ngôn ngữ đảo không liên quan nhiều với nhau và cũng không liên quan với những nhóm lớn bên cạnh, tức là nhóm Nam Đảo phía đông và phía tây. Mức độ biến đổi lớn trong từ vựng của các thứ tiếng này buộc các nhà ngôn ngữ học trước đây phải tách chúng ra thành nhiều phân nhóm. Tuy nhiên, Blust đã nhóm các ngôn ngữ của Maluku và Tiểu Sunda vào thành một nhánh, gọi là nhánh Mã Lai-Nam Đảo trung tâm, đây là nhánh thiên về định cư thuộc nhóm Mã Lai –

Nam Đảo trung tâm và phía đông (CEM-P). Ông tin rằng, nhóm ngôn ngữ này đã tách khỏi ngôn ngữ Mã Lai-Nam Đảo cách đây 5500 năm. Tuy nhiên, Blust thừa nhận rằng việc phân nhóm như thế này cũng có một số vấn đề. Khoảng cách dài về mặt thời gian trước khi ra đời các thứ tiếng Oceania có phần được nối bởi một nhóm ngôn ngữ nhỏ ít được biết đến giữa đảo Nam Halmahera và tây New Guinea (SHWNG). Những thứ tiếng này có chung một nửa những cải tiến ngôn ngữ tạo nên đặc trưng của các ngôn ngữ Oceania xa hơn về phía đông. Blust lập luận rằng nhánh Mã Lai-Nam Đảo phía đông, tức là bộ phận phía đông của nhóm CEM-P được chia thành các nhánh nhỏ Oceania và SHWNG cách đây khoảng 4500 năm.

Rõ ràng là mặc dù giả thiết phát tán-ngôn ngữ của Blust tạo thành trụ cột của giả thiết của Peter Bellwood về sự xâm nhập của ngôn ngữ Nam Đảo vào Thái Bình Dương cách đây 3500 năm nhưng thậm chí mỗi niên đại của Blust cũng lùi về trước niên đại của Bellwood khoảng 1500 năm (xem Hình 25). Sự chênh lệch này giữa các niên đại khảo cổ của Bellwood về sự mở rộng của ngôn ngữ Nam Đảo với những niên đại được tính toán của những đợt phân chia ngôn ngữ thậm chí còn lớn hơn cả những dự đoán được sử dụng trước đó của các nhà ngôn ngữ học. Và trong hai chương tiếp theo, tôi sẽ chỉ ra rằng sự chênh lệch này không hề thích hợp với những đặc điểm về di truyền. Một khía cạnh còn chưa được thống nhất là thời gian và vị trí tương đối về mặt địa lý và ngôn ngữ của sự phân chia các thứ tiếng Oceania ra khỏi hệ Nam Đảo. Rõ ràng là trong bất cứ mô hình giả thuyết nào, hình dạng của cây ngôn ngữ cũng phải thích ứng với đặc điểm địa lý và thời gian phân chia ngôn ngữ. Ngoài ra, một giả thiết như vậy cần phải giải thích được nguồn gốc của những ngôn ngữ đa dạng ở đông Indonesia tại các đảo Wallacea và tây New Guinea.

### Chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo

**Hình 26: Phân bố của hệ ngôn ngữ Nam Đảo.** Hệ ngôn ngữ này có mặt trên hầu hết các đảo thuộc khu vực nam In-đô-Thái Bình Dương. Chỉ có các nhóm chính của hệ ngôn ngữ này là được trình bày trong hình này. Vì mục đích thực tiễn, khu vực phân bố quan trọng nhất nằm giữa Oceanic và phần còn lại, tức là hệ tây Nam Đảo.

Bây giờ, tôi sẽ tìm hiểu làm thế nào mà Peter Bellwood có thể tích hợp cây ngôn ngữ của Robert Blust vào trong quan điểm của ông về sự mở rộng của ngôn ngữ Austronesian ở Thái Bình Dương. Chuyến tàu tốc hành muộn về Đa Đảo lần theo dấu vết của những cư dân đầu tiên nói tiếng Nam Đảo đi từ Đài Loan, mang theo mình nhóm ngôn ngữ bậc cao thứ tư, nhóm Mã Lai-Nam Đảo, đến Phi-lip-pin vào năm 3000-2500 trước CN. Khi du nhập vào phía nam Phi-lip-pin khoảng vào năm 2000 trước CN, nhóm Mã Lai-Nam Đảo bị tách thành hai: nhánh phải (nguồn gốc của ngôn ngữ Mã Lai-Nam Đảo phía tây) di chuyển đến Bắc Borneo vào khoảng năm 2000-1500 trước CN; còn nhánh trái đi đến Sulawesi và hình thành nên nhóm ngôn ngữ Mã Lai-Nam Đảo ở trung tâm và phía đông cũng cùng thời kỳ đó.

Theo giả thuyết của Bellwood, sau khi diễn ra đợt mở rộng qua Phi-pin-pin trước năm 2000 tr.CN, cách đây khoảng 3500 năm bùng nổ một làn sóng di cư và sự đa dạng về ngôn ngữ/văn hoá; quá trình này hoàn tất chỉ trong vài thế hệ. Gần như toàn bộ đợt phát tán của ngôn ngữ Mã Lai-Nam Đảo từ Nias ở phía tây đến Fiji ở phía đông và New Caledonia ở phía nam (chỉ ngoại trừ một số khu vực phía đông Đa Đảo là Đảo Nhỏ và Madagascar) cũng đã kết thúc trước năm 1000 tr.CN. Trên thực tế, hầu hết quá trình định cư ở Oceania (với bằng chứng là sự phát tán của đồ

gồm Lapita) cũng được hoàn tất trước năm 1600 tr.CN, tức là hầu như tức thời.

Patrick Kirch chỉ ra rằng giai đoạn cuối cùng – tức là đợt mở rộng của văn hoá Lapita từ Quần đảo Bismarck đến miền trung Đa Đảo với khoảng cách 4500 cây số – có thể đã hoàn tất trong vòng 300-500 năm, tức là chỉ trong 15-25 thế hệ. Do đó, mỗi thế hệ tiếp sau phải di chuyển trung bình là 180-300 km. Tiến độ nhanh chóng này là lý do giải thích tại sao mô hình này thường được gọi là chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo. Tuy nhiên, cứ cách quãng đều, chuyến tàu lại dừng lại để thả xuống một số người định cư. Tôi đã bổ sung thêm từ muộn để phân biệt chuyến tàu đơn này với mô hình về chuyến tàu kép trước đó (xem Hình 27). Khi đến miền trung Đa Đảo, con tàu dừng lại trong khoảng 1500 năm trước khi bắt đầu quá trình định cư lên miền đông Đa Đảo vào năm 500 sau CN. Tuy nhiên, đồ gốm Lapita dần dần biến mất tại hầu hết các khu vực vào trước năm 500 tr.CN.

Với ý tưởng từ Châu á-đến-Samoa, rõ ràng là giả thiết ETP đã giải thích cho hiện tượng Lapita một cách toàn diện hơn và thuyết phục hơn về mặt khảo cổ so với giả thiết IMO. Tuy nhiên, ETP cũng tồn tại một số điểm không nhất quán rất khó giải quyết. Những vấn đề này là do những phân loại và niên đại bất di bất dịch mà giả thiết này nêu ra. Chúng chỉ có thể được giải quyết nếu mô hình ETP được nhìn nhận chỉ như là đợt mở rộng muộn nhất trong số rất nhiều đợt mở rộng. Tốc độ của sự phát tán nền văn hoá Lapita được thể hiện trong những nét tương đồng của các phong cách đồ gốm tại nhiều khu vực phân bố rộng rãi của Lapita. Theo giả thuyết này, sự di chuyển của văn hoá Lapita từ Đảo Đen đến Đa Đảo mất khoảng vài trăm năm. Tuy nhiên, những phân tích thống kê về các niên đại các bon phóng xạ lại cho thấy quá trình mở rộng diễn ra với tốc độ nhanh hơn. Sự mở rộng nhanh chóng đó và tính đồng dạng văn hoá của phức thể văn

hoá Lapita cũng tương thích với tính đồng dạng chung được tìm thấy trong lần phát tán sau đó đến Đa Đảo sau năm 500 sau CN. Tuy nhiên, vẫn còn có những vấn đề phải giải thích khi chúng ta xem xét cương vực đa dạng rất lớn về mặt ngôn ngữ học, văn hoá, đặc điểm di truyền và thể chất của những cư dân sống dọc trên con đường đi từ Đông Nam á đến Đa Đảo.

### **Đủ thời gian để thay đổi?**

Chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo đã xác định rõ ràng rằng toàn bộ đợt phát tán của hệ ngôn ngữ Nam Đảo với tất cả những nhánh chính của nó bao gồm nhánh tây Mã Lai - Nam Đảo, nhánh Nam Đảo phía đông, Nam Đảo trung tâm và cuối cùng là các nhánh phụ Oceanic phải xảy ra vào khoảng giữa năm 2000 tr.CN, thời điểm mà nhóm trực hệ Mã Lai-Nam Đảo đến được nam Phi-lip-pin, cho đến năm 1000 tr.CN, khi sự phát tán của văn hoá Lapita vươn đến tận Đa Đảo. Đây cũng là khoảng thời gian từ khi người Norman xâm lược nước Anh cho đến ngày nay, gấp đôi khoảng thời gian đã trôi qua kể từ khi Shakespeare học nói tiếng Anh. Các nhóm ngôn ngữ dù nhỏ hay lớn trong sơ đồ nguồn gốc của Robert Blust cùng với hàng trăm ngôn ngữ phái sinh đều dựa trên những cách tân chung về ngôn ngữ chứ không phải là dựa trên vốn từ vựng chung. Tất cả các cách tân ngôn ngữ làm cơ sở xác định các phân nhóm, trong đó những cách tân lớn nhất thuộc nhóm Oceanic, chắc cũng phải diễn ra trong một quá trình dài 1000 năm. Tổng thể nhóm Oceanic là một phân nhánh lớn của các ngôn ngữ Nam Đảo, ví dụ như nhóm tây Mã Lai - Nam Đảo, không chỉ về mặt cách tân mà còn về khía cạnh mất mát lớn về từ vựng. Ví dụ, tiếng Mã Lai, một ngôn ngữ thuộc nhóm tây Mã Lai-Nam Đảo, vẫn còn giữ được 74% vốn từ vựng Nam Đảo nguyên thủy tái tạo so với tiếng Tongan thuộc Oceania chỉ còn giữ được 15%. Ngoài ra, nhóm Oceanic hiện có bảy phân nhóm

bậc cao, bao gồm nhóm Manus. Điều này có nghĩa là tất cả những thứ tiếng đó chắc chắn đã phân chia cùng một thời điểm tại quê hương Oceania. Peter Bellwood cho rằng quê hương này nằm tại Wallacea vào khoảng năm 1400 tr.CN (tức là cùng một thời điểm với quá trình phát tán của văn hoá Lapita). Phân ly ngôn ngữ cũng đồng nghĩa với thay đổi ngôn ngữ. Theo mô hình của Pellwood, những nhóm ngôn ngữ này phát tán rộng rãi hầu như ngay lập tức; do đó, những thay đổi phải xảy ra vào thời điểm phân ly ban đầu và hoàn tất một cách nhanh chóng cách đây 3500 năm.

Bỏ qua một bên điều đáng hoài nghi là tất cả những thay đổi và tính đa dạng trong mỗi nhóm và phân nhóm làm sao có thể diễn ra trong một thời điểm ngắn ngủi như vậy, người ta còn gặp phải một khiếm khuyết trong giả thuyết về chuyến tàu tốc hành. Giả thuyết này cho rằng tất cả những phân ly của các nhánh chính và nhánh nhỏ thuộc nhóm Mã Lai-Nam Đảo cũng cùng có chung một chiều sâu thời gian. Xét trên bất cứ quan điểm nào thì điều này cũng rất khó xảy ra.

Trước đây, chiều sâu thời gian của những phân ly ngôn ngữ được ước tính dựa trên niên đại ngôn ngữ học. Do đó, những tuyên bố có căn cứ đã được in thành sách báo thường cho rằng:

Niên đại ngôn ngữ học là một kỹ thuật nhằm xác định niên đại của sự phân chia các ngôn ngữ dựa trên giả định rằng mức độ thay thế từ vựng cơ bản có tính ổn định. Phương pháp này cho thấy sự phân chia của các phân nhóm Fiji và Đa Đảo diễn ra cách đây khoảng 3000-4000 năm. Sự phân chia của ngôn ngữ Đa Đảo nguyên thủy thành những nhánh riêng biệt diễn ra trong khoảng thời gian cách đây 1800 đến 2500 năm.

Trên thực tế, hai hệ thống niên đại này gần như phù hợp với niên đại về sự phát tán của Lapita đến trung tâm Đa Đảo và sau

đó là sự phát tán của nhánh đông Đa Đảo. Vấn đề ở đây là phương pháp này sẽ làm cho cây ngôn ngữ Oceanic và các nhánh trước đó của nó có sớm hơn rất nhiều so với niên đại được cho phép trong mô hình ETP. Chúng ta có thể tham khảo một nguồn tư liệu sau để đưa đến kết luận này:

Có những nhóm tương đối muộn hơn thuộc nhánh Oceanic của cây phả hệ Nam Đảo, và do đó sự phân ly của tổ tiên chung của tiếng Fiji và Đa Đảo từ các nhánh xa hơn thuộc Oceanic chắc chắn phải diễn ra sớm hơn đôi chút. Những ước tính theo phương pháp niên đại ngôn ngữ học cho rằng quá trình đa dạng hoá của các ngôn ngữ Nam Đảo bắt đầu cách đây khoảng 4000 đến 5000 năm tại vùng New Hebrides thuộc New Caledonia, và tại vùng Solomon, và thậm chí còn sớm hơn tại vùng New Guinea.

Sau đó, chúng tôi phát hiện ra rằng:

Những so sánh về từ vựng cơ bản cho thấy rằng một số nhóm ngôn ngữ New Guinea-Tây Đảo Đen có chưa đến 15% vốn từ vựng cơ bản chung với tất cả các thành viên khác của hệ Nam Đảo. Điều đó cho thấy đã có sự phân ly từ ngôn ngữ mẹ cách đây ít nhất 5000 năm.

Những phát hiện này rõ ràng không thích hợp với giả thuyết ETP bởi chúng cho thấy các ngôn ngữ Oceanic ở gần và ngay tại New Guinea, thường được gọi là ngôn ngữ "rễ nhánh", có thể đã có mặt ở đó sớm hơn đồ gốm Lapita ít nhất 1500 năm. Năm 1965, nhà ngôn ngữ học Isidore Dyen lần đầu tiên đưa ra lập luận ngôn ngữ học cho rằng ngôn ngữ Nam Đảo đã mở rộng đến quần đảo Bismarcks trước thời kỳ Lapita. Vào đầu thập kỷ 70, lập luận này được nhiều nhà ngôn ngữ khác như Andrew Pawley và Roger Green tán thành và còn nhận được sự ủng hộ về mặt sinh vật học từ nhà nhân loại học vật thể William Howells cũng vào thời kỳ đó. Tuy nhiên, quan điểm này ngày càng mất đi tính thuyết phục

khi người ta phát hiện ra những khiếm khuyết của kỹ thuật niên đại ngôn ngữ học.

Do sự thay đổi về phương pháp nên các sơ đồ ngôn ngữ học hiện đại về tiếng Nam Đảo thường bỏ qua những khác biệt lớn trong vốn từ vựng giữa các thứ tiếng Oceanic miễn là chúng có chung những cách tân về ngôn ngữ. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có một nhược điểm. Nếu các nhà ngôn ngữ học hoài nghi bằng chứng của chính họ về một sự phát tán trước đó và dựa theo các nhà khảo cổ học để xác định niên đại cho cây ngôn ngữ của mình thì tính độc lập giữa các ngành khoa học sẽ không còn nữa. Có một vài nhà ngôn ngữ và khảo cổ học đã thừa nhận khả năng về một đợt phát tán sớm hơn của các tiếng nói Nam Đảo.

Rất nhiều cách thức đã được áp dụng để giải thích cho cái gọi là những ngôn ngữ "rẽ nhánh" trên mũi phía đông và bờ biển phía bắc New Guinea và trên quần đảo Bismarcks (xem phân bố trong hình 29). Phương pháp tiếp cận chính là quy vào sự ảnh hưởng có tính cưỡng ép của các ngôn ngữ Papua gần đó, hoặc cho rằng chúng chỉ là những thứ tiếng lai, tiếng bồi. Điều này đã bị bác bỏ. Trong một cuốn sách phát hành gần đây có tiêu đề "Sự định cư thời tiền sử ở Thái Bình Dương", Ward Goodenough đã đưa ra một ví dụ so sánh chi tiết về những ngôn ngữ Nam Đảo trên hòn đảo rộng lớn New Britain thuộc Biển Bismarck, và những ngôn ngữ nằm trên bờ biển lân cận của vùng đất liền New Guinea. Điểm cốt lõi trong lập luận của ông là như sau: Hai thứ tiếng Nam Đảo được sử dụng ở bờ biển phía bắc New Britain, tiếng Lakalai và Bulu, có chung nhiều từ vựng cơ bản với tiếng Fiji ở xa đó hơn là với những ngôn ngữ lân cận tại vùng trung tâm và phía nam của hòn đảo, bao gồm tiếng Babeli và Mangseng. Ngược lại, tiếng Babeli và tiếng Mangseng lại có chung nhiều từ vựng với các ngôn ngữ dọc trên Eo biển Vitiaz thuộc bờ biển phía bắc New Guinea hơn là với những thứ tiếng gần đó là Bakalai và

Bulu. Tiếng Babeli và Mangseng cũng có rất ít vốn từ chung với tiếng Fiji. Goodenough lập luận rằng sự khác biệt này cho thấy hai tiếng thuộc hệ Nam Đảo ở nam New Britain và tất cả các thứ tiếng Nam Đảo trên bờ biển bắc New Guinea đã phân ly sớm hơn rất nhiều so với các ngôn ngữ Nam Đảo khác ở Oceania; điều đó được biểu hiện trong vị trí địa lý của các ngôn ngữ này.

Nghiên cứu này đưa ra ba thông điệp quan trọng. Thứ nhất, nó góp phần hoàn thiện lập luận về sự mất mát từ vựng trong các ngôn ngữ "rẽ nhánh", mà trong ví dụ này là các thứ tiếng Babeli và Mangseng trên dãy núi Whiteman ở trung tâm và miền nam New Britain cùng với các thứ tiếng trên bờ biển New Guinea lân cận. Thứ hai, nó chống lại lập luận về sự pha trộn với tiếng Papua bằng cách cho thấy mối liên hệ từ vựng giữa các thứ tiếng ở bắc New Britain với tiếng Fiji chặt chẽ hơn so với các ngôn ngữ lân cận trên cùng hòn đảo. Điều quan trọng là sự phân chia ngôn ngữ mà Goodenough nhấn mạnh trên vùng Eo biển Vitiaz nằm giữa New Britain và New Guinea cũng là một bộ phận của nhóm ngôn ngữ Meso-Đảo Đen. Tuy nhiên, ở phía nam, trên toàn bộ vùng đất liền duyên hải New Guinea nói tiếng Nam Đảo, người ta không hề tìm thấy một địa điểm nào sử dụng tiếng nói này, ngoại trừ một nơi cô lập nằm sâu về phía tây, thuộc Aitape, tỉnh Tây Sepik.

Goodenough tiếp tục chỉ ra rằng nguồn gốc của hoạt động trao đổi đá vỏ chai Talasea thời cổ xưa (được bán ở tận Borneo cách đây 6000 năm), tại lãnh thổ của các ngôn ngữ "rẽ nhánh cổ xưa hơn". Và cuối cùng, ông rút ra kết luận hoàn toàn trái với giả thuyết về chuyến tàu đơn tốc hành:

Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà Babeli lại nằm ngay sát cạnh với nguồn gốc của đá vỏ chai Talasea - loại đá đã được trao đổi ở Đảo Đen trước đó từ rất lâu và thậm chí kể cả sau thời kỳ Lapita. Cũng không phải ngẫu nhiên mà

những ngôn ngữ thuộc cụm ở Bắc New Guinea lại được phân bố trên một khu vực được xem là nguồn gốc của cây mía và nơi mà loài lợn lùn đầu tiên được du nhập vào Đảo Đen. Và có lẽ không phải ngẫu nhiên mà cụm ngôn ngữ ở Bắc New Guinea lại được phân bố dọc hành lang thông thương tiền Lapita.

Nói cách khác, đã từng có tuyến đường trao đổi đường dài từ thời kỳ Nam Đảo tiền Lapita cho đến thời kỳ Nam Đảo dọc theo hành lang giữa Đông Nam á và Quần đảo Bismarck theo mô hình của Geoffrey Irwin (xem ở trên).

Vùng chuyển tiếp ngôn ngữ và nghề gốm trải dài từ tỉnh Madang ở bờ biển phía bắc của đất liền New Guinea cho đến vùng tây nam của New Britain mà Ward Goodenough đề cập ở đây cũng cho thấy chính xác vùng đất trong huyền thoại về sự xung đột của người Kulabob và người Manup. Tôi sẽ trình bày nội dung này trong Chương 16.

### Hai con đường đến Thái Bình Dương

**Hình 27:** Giả thuyết Hai chuyến tàu. Nét khác biệt giữa giả thiết này với mô hình Chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo là ở chỗ: Chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo (ETP) đi vòng qua Đảo Đen và dừng lại trong một khoảng thời gian đủ để du nhập những kỹ thuật cải tiến về chèo thuyền và làm gốm. Một chuyến tàu Nam Đảo đã định cư ở bắc Đảo Đen trước đó ít nhất là 2500 năm (xem sự phân bố của các ngôn ngữ rẽ nhánh, Hình 29). Những nơi định cư muộn hơn, giờ là nơi có nhiều tộc người sinh sống, đã tiếp thu những kỹ thuật mới này và đi thuyền ra biển, tạo thành một chuyến tàu song song, để định cư ở phần còn lại của các đảo thuộc Đảo Đen cách đây 3500 năm.

ý tưởng về sự phát tán cách đây 3500 năm của Lapita qua nền văn hoá Nam Đảo Oceanic đã có trước đó có cơ sở từ những chỗ

trông đáng kể trong sự phân bố của các bình gốm Lapita. Đảo Manus, Lou và các đảo khác thuộc quần đảo Admiralty, nơi được coi là nguồn gốc của loại đá vỏ chai 6000 năm tuổi được tìm thấy ở Borneo, chỉ có rất ít những mẫu gốm mang phong cách Lapita. Trung tâm cổ xưa nhất của Đảo Đen về thông thương đường dài với Đông Nam á có thể đã là vùng ngoại vi của nền văn hoá đồ gốm Lapita đầu tiên. Rất nhiều nhà khảo cổ học xem khu vực có hơn 12000 năm định cư này là trung tâm của Oceania thời tiền sử. Tuy nhiên, thậm chí việc phân nhóm này cũng có thể dẫn đến những nhận định sai lầm bởi vì những ngôn ngữ của các đảo tí hon Wuvulu và Awa hầu như hoàn toàn độc lập.

Như tôi đã đề cập, văn hoá đồ gốm Lapita không thực sự bắt đầu cho đến khi chúng ta đi đến đầu mút phía tây của dãy đảo Bismarcks và đến cụm các đảo Mussau, Watom, Duke of Yorks và New Britain. Như Ward Goodenough đã chỉ ra, khu vực nói tiếng Nam Đảo này có một số từ vựng liên quan đến tiếng Fiji. Tại đây, huyền thoại về cuộc chiến huynh đệ đã có đôi chút thay đổi so với câu chuyện về chiến tranh huynh đệ tương tàn Kulabob/Manup. Thay vào đó, nó phỏng theo phong cách Tolai nhẹ nhàng hơn với cốt truyện là người em thông minh/người anh ngu ngốc. Giống như một chiếc đèn hiệu bị cô lập, tập hợp các địa bàn Lapita thuộc vùng Bismarck cũng xác định khu vực chủ yếu sử dụng ống thổi tại Oceania (xem Chương 2). Vì vậy, nó cho thấy một quá trình phát tán từ các vùng văn hoá tây Nam Đảo đi sang phía tây. Nghiên cứu chi tiết của Stephen Jett về những mô típ công nghệ của ống thổi có xu hướng ủng hộ cho giả thuyết này (xem Hình 11). Tính đa dạng của các ống kính thiên văn như ở Bismarck còn được tìm thấy tại vùng Bisayan thuộc Phi-lip-pin. Sự phát tán của văn hoá Lapita có thể đã xảy ra khi các vũ khí tìm đường đến vùng đảo Marshall tại Đảo Nhỏ, nơi nó được biết đến qua những truyện kể truyền miệng.



Khi mở rộng ra Thái Bình Dương, phong cách nghệ thuật cũng như biên độ địa lý của đồ gốm Lapita thuộc khu vực Bismarck đã bị quần đảo Solomon chia tách khỏi Vanuatu và vùng trung tâm Đa Đảo ở phía đông. Dây đảo Solomon rộng lớn kéo dài 1400 cây số từ một vùng Lapita tại đầu mút của Đảo Buka ở phía tây cho đến vùng đảo Reef-Santa Cruz ở phía đông không hề có bóng dáng của văn hoá Lapita. Trong một bài báo gần đây, Patrick Kirch bình luận rằng Rất có thể cư dân Lapita chỉ đi dọc theo mép của các hòn đảo này vì chúng đã có người dân sinh sống. Do không tìm thấy bất cứ di tích nào của văn hoá Lapita ở tây Solomon nên nhà khảo cổ học Peter Sheppard và các đồng nghiệp của ông ở New Zealand và vùng Solomon đã cho rằng giả thiết về sự không tồn tại của văn hoá Lapita ở vùng trung tâm và tây Solomon<sup>1</sup> buộc chúng ta phải xem xét ảnh hưởng của môi giao thoa của Lapita với các cư dân đã định cư trước đó tại các vùng đảo Thái Bình Dương. Quá trình định cư tại khu vực Reefs/Santa Cruz<sup>2</sup> có thể đã đánh dấu một bước tiến lớn đầu tiên và bỏ qua những khu vực dân cư và hệ văn hoá đã tồn tại từ trước.

Mặc dù không hiện diện tại vùng đảo Solomon nhưng 14 địa bàn văn hoá Lapita lại được tìm thấy ở các đảo Reef-Santa Cruz ở phía đông nam của nhóm đảo Solomon chính. Rất khó mà tưởng tượng được rằng thậm chí một người đi biển dày dạn kinh nghiệm nhất lại có thể thường xuyên đi dọc theo mép của dãy đảo Solomon khổng lồ, điều mà những người trao đổi đá vỏ chai của mạng lưới Lapita đã phải làm, mà không có những điểm đỗ lại luân phiên trong cuộc hành trình. Có lẽ còn tồn tại một tuyến đường khác kết thúc tại vùng đảo Reef-Santa Cruz ở phía đông của Solomon. Con đường này đi theo tuyến ngầm Ontong Java, trên đó rải rác các đảo san hô vòng nằm theo một đường thẳng đến phía đông nhưng nằm song song với dãy đảo Solomon. Dãy đảo san hô vòng này bao gồm các đảo Tau'u, Nukumanu, Ontong Java và Steward. Tất cả những người dân trên các đảo đều nói

tiếng Đa Đảo liên quan đến dòng Samoic, và hợp thành bộ phận phía bắc của chuỗi ngôn ngữ được biết đến với tên gọi là những thứ tiếng Đa Đảo và Samoic rẽ nhánh (xem Hình 17). Những đại diện cho nhóm ngôn ngữ này ở cực nam là Tây Uvea và Tây Futuna, trải dài trên 3000 cây số song song với đại đa số các hòn đảo không nói tiếng Đa Đảo thuộc quần đảo Bismarck, Solomon, Vanuatu và New Caledonia.

Như tôi đã trình bày trước đó, những người Đa Đảo bị cách ly này có thể không phải là người Samoan lưu vong như các nhà ngôn ngữ học thường gán cho họ mà là hậu duệ của người Đa Đảo gốc ở Đảo Đen. Nếu điều này đúng và những bằng chứng theo niên đại ngôn ngữ học là chính xác thì theo lô gíc, chúng ta có thể tìm thấy các địa bàn Lapita cổ xưa tại ít nhất vài đảo san hô vòng hiện đang có cư dân nói tiếng Đa Đảo. Và thực tế đã diễn ra như vậy. Trên các đảo Reef-Santa Cruz, người ta sử dụng tiếng Pileni, một ngôn ngữ Đa Đảo rẽ nhánh; và xa hơn một chút về phía đông là các khu vực Lapita sử dụng tiếng Anuta và Tikopia, cũng là hai ngôn ngữ Đa Đảo rẽ nhánh. Bức tranh về cuộc hành trình nhảy cóc về mặt ngôn ngữ và khảo cổ này dường như cho thấy một trong hai quá trình định cư song song lên vùng đảo Đảo Đen, được thực hiện bởi những cư dân nói tiếng Đa Đảo; họ mang theo những kỹ thuật của văn hoá Lapita và sinh sống tại các đảo san hô vòng. Còn quá trình khác có thể bắt đầu từ một nền văn hoá lai Nam Đảo/Papua cổ xưa hơn, phong phú hơn; Nền văn hoá này đã có từ trước đó và mở rộng dọc theo bờ biển phía bắc của New Guinea và thừa hưởng những kỹ thuật Lapita mới được du nhập từ Indonesia cách đây 3500 năm.

Bước nhảy lớn thứ hai về mặt địa lý của văn hoá Lapita bắt nguồn tại các khu vực phía tây và phía nam thuộc vùng đảo Đảo Đen và mở rộng đến Fiji, sau đó di đến Đa Đảo cách đó 2000 km về phía đông. Tại đây, các địa bàn Lapita phát triển mạnh. Tất cả

các ngôn ngữ, kể cả tiếng Fiji, đều thuộc nhóm Trung Tâm Thái Bình Dương của ngôn ngữ Oceanic. Dựa theo sơ đồ mà Andrew Pawley và Malcolm Ross nêu ra gần đây, nhóm ngôn ngữ này là một trong 9 phân nhóm bậc cao của tiếng Oceanic. Như tôi đã đề cập trong chương trước, cấp bậc này cũng có nghĩa là không có giao điểm ngôn ngữ nào nổi nhóm này với các nhóm Oceanic khác. Trong số các nhóm này, không thể có một nhóm đơn nhất là ngôn ngữ gốc. Vì vậy, về mặt lý thuyết, ngôn ngữ gốc có thể bắt nguồn từ vùng đất quê hương ở đông Indonesia cách đây 3500 năm với những cách tân và thay thế từ vựng trong quá trình phát tán. Đồ gốm đông Lapita cũng có mặt tại các khu vực của tất cả các phân nhóm ngôn ngữ trung tâm Thái Bình Dương, ví dụ như ở Fiji, Tonga, Samoa và các ngôn ngữ rẽ nhánh có đặc điểm tương tự. Các địa bàn Lapita cũng có mặt tại vùng Đông Uvea và Đông Futuna nằm giữa Fiji và Samoa. Rõ ràng văn hoá Lapita có sự hiện diện rõ rệt tại các đảo nói tiếng Đa Đảo thuộc vùng Đảo Đen và Đa Đảo. Ngoài ra, những bằng chứng khảo cổ và niên đại ngôn ngữ cũng cho thấy rằng đã có một quá trình phát tán và định cư diễn ra nhanh chóng và muộn hơn. Những điều này cho thấy có một sự liên hệ. Bởi vậy, nhóm ngôn ngữ Trung tâm Thái Bình Dương rất có thể chính là nhóm ngôn ngữ đã đi trên chuyến tàu tốc hành Lapita đến Đa Đảo. Tuy nhiên, có thể là từ trước đó rất lâu vùng Tây Oceania đã chịu ảnh hưởng của tiếng Nam Đảo. Tôi sẽ tìm hiểu tóm tắt những chuyến tàu trước đó đi từ bờ biển phía bắc New Guinea đến Vanuatu và từ quần đảo Bismarcks đến Solomon và đông Đảo Đen.

### **Chuyến tàu nhánh từ nam Đảo Đen đến bắc Đảo Đen**

Dựa trên một niên đại ngôn ngữ học mà có lẽ ngày nay đã không còn được sử dụng, một bản đồ cũ từ năm 1975 về các dòng di chuyển phức tạp của ngôn ngữ thời tiền sử tại vùng tây nam

Thái Bình Dương cho thấy có một chuyến tàu sớm hơn đã đến từ Đông Nam á cách đây 5000 năm. Một vài chi tiết quan trọng của quan điểm này không phù hợp về mặt logic với giả thuyết ETP sau này. Trước hết, tác giả của quan điểm này, ông Stephen Wurm, cho rằng chuyến tàu tốc hành chạy suốt này ở ngoài biển khơi và đi về phía đông tới một nơi nào đó trên các đảo phía tây Manus, và sau đó đi vòng qua các quần đảo Bismarcks và Solomon đến phía đông và tiếp tục chạy thẳng đến quần đảo Santa Cruz. Mặc dù những niên đại của ETP mà Wurm đề xuất có thể là quá sớm nhưng đây cũng là tuyến đường tương tự như con đường phát tán nhanh chóng của nền văn hoá Lapita.

Điểm thứ hai trong bản đồ của Wurm là những nhánh phụ đến từ chuyến tàu cũ dọc theo bờ biển phía bắc của New Guinea, và phần còn lại của chuyến tàu này cuối cùng kết thúc ở quần đảo Bismarcks. Wurm mô tả khu vực giữa quần đảo Bismarcks và bờ biển bắc New Guinea với mũi Papua là vùng tiếp xúc ngữ Nam Đảo/Papua. Như tôi đã đề cập, ngày nay, về mặt ngôn ngữ những vùng này là quê hương của các thứ tiếng Nam Đảo rẽ nhánh; về mặt kỹ thuật, đây là quê hương của những chiếc thuyền cổ nhất và không có khả năng đi biển. Wurm chỉ ra các dòng di cư phụ về hướng đông của hỗn hợp những người nói tiếng ‘Melanid’ và Papua ra khỏi những khu vực này vào khoảng năm 1000 tr.CN để định cư trên những vùng không thuộc Đa Đảo thuộc Solomon, Vanuatu và New Caledonia.

Wurm cho rằng nhiều dòng di cư của các nền văn hoá Papua và các nền văn hoá cổ xưa hơn của hỗn hợp người Papua/Nam Đảo đã định cư tại các đảo của Đảo Đen từ New Guinea và các đảo Bismarcks phía tây trong thời kỳ Lapita. Quan điểm này đã khắc phục được một khiếm khuyết quan trọng trong giả thuyết về chuyến tàu tốc hành. Đó là, về mặt thể chất và văn hoá, những dân tộc ở các đảo phía nam Đảo Đen đều rất khác với những

người Đa Đảo. Không chỉ khác mà những cư dân này còn đa dạng hơn và cho thấy nhiều mối liên hệ hơn với vùng bờ biển bắc New Guinea so với những người láng giềng của họ ở Đa Đảo. Chuyến tàu tốc hành mô tả một hành trình di cư một chiều và nhanh chóng của cư dân và ngôn ngữ đến từ Đông Nam á và nó phải giải thích sự khác biệt giữa Đảo Đen và Đa Đảo. Những người ủng hộ giả thuyết này đã cố gắng giải thích bằng cách mặc nhiên công nhận sự phổ biến dần dần của những đặc điểm di truyền và văn hoá từ New Guinea trong thời kỳ hậu Lapita. Tại Chương 6 và 7, tôi sẽ trình bày những nhược điểm về mặt di truyền dân cư trong sự hợp lý hoá này. Còn ở đây, tôi sẽ giải quyết một cách ngắn gọn những khía cạnh về mặt văn hoá và khảo cổ học.

### **Quá trình định cư tại bắc Đảo Đen của những người Nam Đảo thời kỳ tiền Lapita**

Có lẽ cách tốt nhất để nêu ra một quan điểm về một trong số những mối liên hệ và phân ly về mặt văn hoá giữa Đảo Đen và Đa Đảo là bắt đầu với một vài giai thoại riêng tư. Hai trong số những giai thoại này là những chuyện mắt thấy tai nghe. Khi tôi làm việc ở tỉnh Sepik của New Guinea với tư cách là bác sỹ khoa nhi của chính phủ, một trong những nhiệm vụ hàng quý của tôi là đi thăm các Trạm Viện trợ tại hai hòn đảo tí hon ở Wuvulu và Awa cách bờ biển New Guinea 200 km về phía bắc. Công việc này đòi hỏi phải thực hiện một chuyến đi qua đêm trên một tàu lưới rà của chính phủ. Sau khi trải qua một cơn bão trong đêm, chúng tôi thức dậy và trước mắt là bầu trời xanh biếc phía xa chân trời là những rặng dừa ngắn. Trước đó, tôi đã được cảnh báo về điều này nhưng lúc đó tôi vẫn vô cùng ngạc nhiên khi đến một hòn đảo có vẻ thích hợp với Đa Đảo hơn. Những người dân ở đó trông giống như người Đa Đảo và dường như văn hoá cũng mang

phong cách Đa Đảo ví dụ như những hoa văn chạm khắc và nhiều đặc điểm khác nữa. Phía trong các đảo, có những chiếc hồ mà tổ tiên của họ đã đào để trồng loại củ khoai nước khổng lồ của vùng Đa Đảo. Họ không cần những kỹ thuật đánh cá hiện đại vì cá mặt trắng, cá nhồng, cá hồi cầu vồng và cá heo đua nhau tìm mồi thả sau những chiếc thuyền của họ. Những hòn đảo cô lập này cách vùng ngoại vi gần nhất của Đa Đảo thuộc quần đảo Bismarcks khoảng 1300 dặm về phía tây, và cách hòn đảo Đa Đảo gần nhất đến một phần tư vòng trái đất. Một trải nghiệm kỳ lạ nữa đối với tôi là hai món ăn mà tôi được phục vụ. Những món ăn này chỉ có ở Đông Nam á chứ không phải ở một nơi nào khác tại New Guinea. Một trong số những món này thường được người Mã Lai quen gọi là món otak-otak, hay món 'óc'. Cá trắng được hấp hoặc nướng, giã nước xốt với sữa dừa và được đặt trong một cái hộp chữ nhật kín nước làm bằng lá chuối. Món còn lại là món chè làm bằng bột cọ sagu dính đặt trong một lớp các lát dừa.

Nếu tôi đã từng mong muốn tìm kiếm một bộ tộc đã mất dấu trên chuyến tàu nhanh muộn của người Đa Đảo tại vùng tây Oceania thì có lẽ đây chính là một điểm đến đầu tiên. Những người khác cùng đi cũng cảm nhận được vẻ huyền rữ duy nhất của nó. Những cư dân trên đảo bảo tôi rằng một tập đoàn lớn có cả ngôi sao điện ảnh John Wayne đã đến thương lượng để xây dựng một khu nghỉ mát cao cấp ở đây. Về mặt ngôn ngữ, họ nói thứ tiếng Oceanic khác lạ không mấy liên quan đến nhóm đảo Admiralty ở phía đông. Không một bằng chứng nào về đồ gốm Lapita được tìm thấy ở các đảo này. Tuy nhiên, điều này cũng không gây nhiều ngạc nhiên vì chúng đều là những vĩa đá ngầm thấp và dễ chịu ảnh hưởng của những dao động của mực nước biển sau khi kết thúc Kỷ Băng hà.

Một giai thoại khác đến muộn hơn khi tôi đang làm việc ở tỉnh Madang thuộc vùng biển phía bắc New Guinea. Sau khi đi thăm

một khu vực nằm sâu trong nội địa, tôi lái xe trở về và đi qua một ngôi làng trên một khoảng rừng trống; người dân đang đang thực hiện một nghi lễ và tụ tập với nhau. Dân làng mặc xà rồng màu đỏ làm bằng vỏ cây. Họ giải thích rằng những người con trai của họ vừa mới trở về sau một tháng sống ẩn dật tại rừng sâu sau khi cắt bao quy đầu; trong rừng, họ được dạy những bí mật về người đàn ông. Một buổi lễ lớn đã được chuẩn bị với nhiều quà và thức ăn. Tôi được mời tham gia bữa tiệc. Những chủ nhân của tôi giải thích rằng mặc dù họ sống trong rừng nhưng tổ tiên của họ đến từ làng Bil Bil trên bờ biển. Những người Bil Bil rất nổi tiếng về truyền thống nghề gốm độc đáo của họ thông qua những trang nhật ký của nhà nhân loại học người Nga ở thế kỷ 19, Mikloucho-Maclay (tôi sẽ mô tả huyền thoại của họ về nguồn gốc nghề gốm trong Chương 12). Vài năm sau đó, tôi cũng có những trải nghiệm như thế với những cư dân có bề ngoài tương tự với những quần áo và nghi lễ tương tự nhưng cách đó hàng nghìn km về phía đông, trên hòn đảo Tanna của Vanuatu. Nghi lễ trao đổi quà tặng dành cho những gia đình người mẹ của những chàng trai. Trên khắp các vùng không nói tiếng Đa Đảo ở các đảo phía đông của Đảo Đen, chúng ta tìm thấy nhiều bản sao như thế của nền văn hoá thuộc bờ biển phía bắc New Guinea. Nói tóm lại, cư dân của những hòn đảo này hiển nhiên được thừa nhận là người Đa Đảo Đen, còn những người nói tiếng Đa Đảo rõ ràng là người Đa Đảo cho dù họ không lên tiếng. Chắc chắn là có những điểm tương đồng về mặt ngôn ngữ và văn hoá giữa người Đa Đảo và người Đa Đảo Đen, ví dụ như truyện kể về đáng tạo hoá Tangaloa. Tuy nhiên, huyền thoại Tangaloa cũng được tìm thấy ở tỉnh Sepik của New Guinea về phía Tây.

Những giai thoại của tôi về những mối liên hệ giữa bắc và nam Đảo Đen dựa trên một phân tích gần đây về mối quan hệ về mặt văn hoá và kỹ thuật giữa những cư dân Madang và Sepik ở bờ biển phía bắc New Guinea. Nhà khảo cổ học/phong tục học người

Thụy Sĩ, Christian Kaufman thuộc Bảo tàng Nghệ thuật Dân gian Basel, đã tìm thấy một số truyền thống văn hoá của người Sepik và Madang được tái tạo thành các nhánh riêng biệt nhưng có liên quan đến nhau ở phía đông, tại Vanuatu, Solomon và New Caledonia. Khu vực sông Sepik được khôi phục từ cơn đại hồng thủy cách đây 8000 năm là nơi có những truyền thống văn hoá phong phú nhất của Oceania. Những truyền thống này bao gồm nghệ thuật chạm khắc, hội hoạ, nghề gốm và lịch sử truyền miệng. Mặc dù hầu hết người dân trong khu vực này không nói tiếng Nam Đảo nhưng chúng ta có đủ cơ sở để tin rằng họ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá Nam Đảo. Ngoài những mô típ hoa văn đặc trưng của Lapita được tìm thấy trên bờ biển và trong khu vực trung lưu sông Sepik, họ còn có chung những mô típ trong các huyền thoại dân gian truyền miệng, ví dụ như chuyện con chim ưng và hai anh em trong một hành trình đi biển bằng thuyền. Tôi sẽ mô tả những huyền thoại này và những huyền thoại khác của người New Caledonia/Sepik Nam Đảo trong Phần II.

Kaufman cho rằng nghề gốm ở bắc New Guinea và các truyền thống khác có lẽ chịu ảnh hưởng của những đợt di cư diễn ra sớm hơn từ Indonesia cách đây khoảng 5500 năm, và dần dần phát triển, trở nên phong phú đa dạng hơn tại Sepik rất lâu trước khi có sự phát tán của nền văn hoá Lapita đến vùng Thái Bình Dương. Sau đó, ảnh hưởng của các nhánh văn hoá lai cực kỳ đa dạng này tiếp tục mở rộng và được mô phỏng tại các đảo Đảo Đen ở phía đông, đặc biệt ở bắc Vanuatu, khoảng vào năm 800 tr.CN. Do đó, từ một cách tiếp cận khác, chúng ta vẫn rút ra cùng một kết luận về hai đợt di cư đến Vanuatu, các đảo Solomon và New Caledonia cách đây 3000 năm – một đợt đến từ nền văn hoá Lapita mới, còn đợt khác đến từ nền văn hoá lai đa dạng có nguồn gốc ở tây Đảo Đen.

Bởi vậy, bức tranh văn hoá và ngôn ngữ này là cơ sở quan trọng cho giả thuyết khảo cổ học của Pamela Swadling về sự mở rộng sớm hơn của ngôn ngữ Nam Đảo đến vùng Thái Bình Dương cách đây ít nhất 6000 năm (xem Chương 2 và Chương 3). Như tôi sẽ trình bày trong chương sắp tới, giả thiết này còn có cơ sở từ khía cạnh di truyền, ngoại trừ một số điều ngạc nhiên về các dòng di cư thời tiền sử của những cư dân Sundaland đầu tiên.

## VI. Gen của Ê-va

Trong bốn chương vừa qua, tôi đã tìm hiểu lại các giả thuyết về mặt khảo cổ và ngôn ngữ để xác định xem liệu chúng có hỗ trợ cho quan điểm về những đợt phát tán cổ xưa của những cư dân nói tiếng Nam á và Nam Đảo, những người đã bị nạn hồng thủy cuốn khỏi các đảo Đông Nam á và phát tán đến tất cả các hướng trên la bàn, bao gồm cả các đảo ở Thái Bình Dương, cách đây khoảng 7500 năm (xem Hình 14 của Chương 3 và Hình 27 của Chương 5). Có thể những người hoài nghi sẽ đặt câu hỏi rằng có tồn tại những bằng chứng di truyền về những đợt di cư đó không và niên đại nào thì thích hợp? Hiện nay, các nhà di truyền học có thể tái tạo lại chuỗi ADN bào quan của Ê-va, mẹ của các bà mẹ, và các nhà sinh vật học nghiên cứu phân tử trong lĩnh vực luật pháp cũng có thể xác định tội phạm bằng phân tích ADN từ dấu tay. Tuy nhiên, liệu những kỹ thuật đó có thể giúp lần ra dấu vết của những đợt di cư trong hơn 10000 năm qua? Đây có thể là những phương pháp chính xác và thuyết phục hơn bất cứ hỗn hợp phương pháp nào của địa chất học, khảo cổ học, ngôn ngữ học và cả huyền thoại truyền miệng. Nhưng thực tế có phải như vậy hay không? Câu trả lời là có.

Phải công nhận là các nhà di truyền có những vũ khí cực kỳ hữu hiệu. Tuy nhiên, cũng giống như trường hợp của chiến tranh Việt Nam, đôi khi sự phụ thuộc vào công nghệ hiện đại và sức mạnh hoả lực có thể mang lại những kết quả đáng thất vọng nếu

gặp phải một mục tiêu vô hình và di động. Lời sấm của Delphi cũng đưa ra một hình ảnh ẩn dụ khác để chứng minh cho luận điểm rằng những hiểu biết chỉ dựa trên phương pháp di truyền học là chưa hoàn chỉnh. Nhà thông thái này này có thói quen đưa ra những câu trả lời mơ hồ và khó hiểu. Lời sấm nói với một nhà vua rằng nếu ông ta tham chiến một quốc gia vĩ đại sẽ bị phá huỷ. Và ông vua đó đã tham gia chiến tranh. Lời sấm đã không báo với ông rằng vương quốc sẽ bị phá huỷ là vương quốc của chính ông ta. Giá trị của thông tin đưa ra còn phụ thuộc vào câu hỏi và cách giải thích câu trả lời. Khi đi vào những kiến thức chi tiết, câu trả lời cho những câu hỏi có tính chất căn bản như có một hay nhiều quá trình tiến hoá của nhân loại vẫn còn bị phân cực. Vì thế, chúng ta cần phải tìm hiểu sâu hơn nữa về các công cụ phương pháp được sử dụng.

Một vài câu hỏi đơn giản đã được nêu ra từ giả thuyết của tôi về sự phát tán sau nạn đại hồng thủy. Chúng ta nên mong đợi rằng hơn một nửa trong số đó sẽ được trả lời khẳng định. Bất cứ câu hỏi nào có câu trả lời phủ định thay vì không có câu trả lời sẽ làm giảm giá trị của những lời khẳng định. Có bằng chứng địa chất về những cơn đại hồng thủy có sức tàn phá dữ dội trong khoảng 15000 năm qua, và cơn hồng thủy cuối cùng diễn ra cách đây khoảng 8000-7600 năm. Liệu tất cả những dữ kiện này có liên quan đến những đợt phát tán ra tất cả các hướng của các cư dân trên toàn thế giới (kể cả Đông Nam á)? Câu hỏi này có thể được phân tích cụ thể theo hướng di cư:

(1) Liệu vào thời kỳ hậu sông băng có diễn ra sự phát tán trên biển phía đông của cư dân từ các đảo Đông Nam á đến bờ biển New Guinea và Quần đảo Bismarck cách đây 8000-7000 năm hay không? Và liệu sự phát tán này có thể phân biệt về mặt di truyền với sự di cư đến New Guinea – và nhìn chung là cả Melanesia – của những người Polynesia đầu tiên cách đây 3500 năm?

(2) Liệu có diễn ra những quá trình di cư tương tự ở phía nam đến Ô-x-trây-li-a qua khu vực Tiểu Sunda?

(3) Liệu có diễn ra những đợt di cư tương tự ở phía bắc từ Đông Dương và Miến Điện đến Trung Quốc và Tây Tạng và cả các đảo ở vịnh đại Thái Bình Dương như Đài Loan, Nhật Bản và Triều Tiên?

(4) Liệu có diễn ra những đợt di cư tương tự ở phía tây vòng qua vịnh đại phía bắc của Ấn Độ Dương, và ở phía tây bắc đến Mesopotamia, Trung Đông và Châu Âu?

Trước khi trả lời chi tiết những câu hỏi này, tôi sẽ trình bày tóm tắt những phương pháp di truyền học để lần theo dấu vết của các đợt di cư, những phương pháp này có thể mang lại những gì và có những hạn chế gì.

Nếu xét theo màu da và màu mắt, chúng ta là sản phẩm của gen di truyền và chịu ảnh hưởng bởi môi trường sống. Mỗi prôtêin và cấu trúc trong cơ thể của chúng ta được tạo thành theo các mẫu gen. Thực tế là hồ sơ hoàn chỉnh của cấu trúc gen của chúng ta được chứa đựng trong mỗi nhân tế bào trong cơ thể. Thông tin được chứa đựng trong mã số trên các chuỗi phân tử của axit deoxyribonucleic (ARN) hoặc ADN, trông giống như chiếc phéc-mơ-tuya. Và với bất cứ mã nào cũng có một loại ngôn ngữ. Nó được viết thành mật mã trong các đơn vị được gọi là các cặp nuclêôtit sắp xếp cạnh nhau giống như răng của chiếc phéc-mơ-tuya. Nhóm mật mã cơ bản là một bộ ba mật mã và mỗi bộ ba mã hoá duy nhất cho một axit amin, thành phần chủ yếu tạo nên prôtêin. Do các cặp nuclêôtit này là đơn vị cơ sở trong chuỗi ADN nên các chiều dài của ADN thường được mô tả theo số lượng các cặp nuclêôtit. Ví dụ, nếu xoá đi một dải ADN chứa một nghìn cặp nuclêôtit tức là xoá đi một nghìn cặp nuclêôtit. ADN là thành phần cơ bản của gen và được chia ra thành 23 cặp nhiễm sắc thể. Chúng ta kế thừa một nửa thông tin trong các gen của

chúng ta từ bố và một nửa còn lại từ mẹ. Nếu các nhà di truyền học phân tử có đủ thời gian để phân tích toàn bộ mã gen trong cơ thể mỗi con người chúng ta, họ sẽ phát hiện ra rằng tại sao mỗi chúng ta lại khác với những người khác. Các chuỗi ADN quá dài nên không thể xác định toàn bộ mã gen cho từng cá nhân. Thay vào đó, các nhà di truyền học tập trung vào những khác biệt di truyền giữa một số gen nhất định, rất nhiều trong số đó đã được tìm hiểu cận kề và dễ nghiên cứu.

Người dân ở các đất nước khác nhau thường có các gen đặc trưng khác nhau và những cư dân của cùng một nước thường chia sẻ cùng một loại gen. Tuy nhiên, bất cứ dân tộc nào cũng có muôn màu muôn vẻ các gen tương ứng của một loại gen nhất định. Sở dĩ có điều này là bởi vì gen, cũng như ngôn ngữ, thay đổi rất chậm hoặc biến đổi không nhiều qua các thế hệ. Biến đổi gen có thể là nhân đôi, đứt đoạn, ghép nối hoặc thay thế, và có thể bao gồm một hoặc nhiều cặp nhiễm sắc thể cơ sở. Một khi một gen trong các tế bào phôi bị biến đổi thì sự thay đổi đó sẽ được truyền qua nhiều thế hệ. Khi sự biến đổi gen xảy ra, các nhà di truyền học có thể sử dụng nó như là một dấu hiệu nhân bản duy nhất qua các thời đại. Nếu một vài sự biến đổi khác nhau diễn ra qua nhiều thế hệ trong cùng một chuỗi ADN thì các nhà di truyền học có thể tái tạo cây phả hệ bằng cách so sánh ADN của các thành viên khác nhau trong cộng đồng dân cư hiện tại.

Cũng giống như đối với các nhà ngôn ngữ học, những phương pháp nhận dạng này mang lại hiệu quả hơn phương pháp xác định niên đại các nhánh của cây phả hệ trong việc thiết lập các mối liên hệ giữa các nhóm tương đồng. Một số biến đổi gen có nhiều khả năng xảy ra hơn những biến đổi khác và do đó có thể xảy ra không chỉ một lần, hoặc thậm chí có thể quay trở lại định dạng ban đầu. Để chứng minh rằng điều này chưa từng xảy ra, khi các nhà di truyền học so sánh hai biến đổi gen tương đồng, họ có thể xem xét ADN của một mặt biến đổi của mỗi cá thể. (Điều này

cũng gần giống như việc kiểm định xuất xứ của một bức tranh dựa trên phong cách của khung tranh; Tôi sẽ đề cập đến khía cạnh này ở phần sau.). Có hai phương pháp chủ yếu để tìm hiểu những khác biệt gen cụ thể này. Phương pháp lâu đời hơn là nghiên cứu sản phẩm của các gen, ví dụ như hemoglobin prôtêin, sắc tố hồng cầu trong tế bào máu của chúng ta và đây là một chất có thể phân tích được. Phương pháp thứ hai phức tạp hơn về mặt kỹ thuật nhưng mang lại nhiều thông tin hơn, đó là lập bản đồ ADN của gen.

Mỗi một tế bào của chúng ta có hai loại ADN, một loại được chứa trong nhân tế bào và loại khác nằm trong bào quan. Bào quan là những vật thể nhỏ bé bơi trong phần tế bào ngoài nhân và có chức năng như cơ quan năng lượng cho phần còn lại của tế bào. Chuỗi ADN trong nhân tế bào dài hơn rất nhiều so với ADN trong bào quan. Tuy nhiên, một điều tưởng chừng như nghịch lý là ADN trong bào quan lại mang đến nhiều thông tin hơn về quá khứ của chúng ta. Lý do là bởi vì ADN bào quan không tham gia vào các biến dị như hoán vị gen, bố trí lại và nhân đôi gen; trong khi đó, những quá trình này lại diễn ra đối với ADN trong nhân khi sinh sản hữu tính. Sự pha tạp ngẫu nhiên về gen trong nhân tế bào xảy ra bởi các nhiễm sắc thể kép từ bố hoặc mẹ xoắn chặt với nhiễm sắc thể tương đồng. Hiện tượng này có thể là một chức năng ‘cố ý’ của quá trình sinh sản hữu tính - để tạo ra và thử nghiệm nhiều loại gen mới trong các điều kiện được kiểm soát. Tuy nhiên, nó cũng dẫn đến những nghiên cứu không chính xác về gen.

Do sống trong bào quan và sinh dưỡng trong tế bào chất nên các ADN chỉ phân chia khi chúng hoạt động, giống như vi khuẩn, và do đó không bị ‘xáo trộn.’ Khi tinh trùng và trứng gặp nhau, đơn vị duy nhất có bào quan có khả năng tự sinh sản là trứng. Do đó ADN bào quan của con chỉ được lấy từ mẹ. ADN bào quan có thể biến đổi – và nếu biến đổi thì sẽ biến đổi với tốc độ tương đối

nhanh. Đồng thời, nó cung cấp một thước đo đáng tin cậy hơn về thay đổi gen so với phương pháp xác định những ‘biến đổi, xáo trộn, hay ghép nối trong ADN nhân tế bào. Bởi vậy, ADN bào quan gần như là một dấu hiệu di truyền hoàn hảo. Do được truyền từ mẹ nên mỗi biến đổi gen sẽ được truyền từ mẹ qua con gái mà không có bất cứ thay đổi nào cho đến khi xảy ra biến đổi nhỏ tiếp theo. Do chiều dài của ADN bào quan tương đối ngắn với chỉ 5523 bộ ba mã nên nó có thể xếp thành chuỗi hoàn chỉnh nếu cần thiết. Các nhà di truyền học đã đưa ra kết luận về một số lượng nhỏ đến ngạc nhiên của các ‘thị tộc mẫu hệ’ đơn nhất để giúp phân loại toàn bộ cộng đồng dân cư. Bằng cách xây dựng các cây phả hệ dựa trên những thị tộc này, các nhà di truyền học có thể tái tạo lại ADN bào quan của Êva – thủy mẫu của chúng ta.

Có một bộ phận ADN thuộc nhân không có nhiễm sắc thể tương đồng với nó. Đó là nhiễm sắc thể Y của người nam, một nhiễm sắc thể trong nhân mà các nhà di truyền học chỉ vừa mới bắt đầu đi sâu tìm hiểu. Mặc dầu hợp thành cặp với nhiễm sắc thể X của người nữ trong quá trình giảm phân của tế bào giới tính nhưng nhiễm sắc thể Y nhỏ hơn vẫn giữ nguyên đặc điểm di truyền của chính nó. Tương tự như ADN bào quan, ADN của nhiễm sắc thể Y của người nam vẫn giữ nguyên trạng trong quá trình sinh sản giới tính. Nó chỉ truyền nội dung di truyền của chính mình và tất nhiên là cả những biến đổi gen mà nó đã thực hiện qua nhiều thế hệ. Do đó, ADN nhiễm sắc thể Y hay các gen của Adam có những thuộc tính chỉ dẫn tương tự như ADN bào quan của Êva. Những dấu hiệu di truyền của bố và mẹ không nhất thiết phải dẫn đến những phương thức di trú giống nhau bởi đàn ông và phụ nữ có những cung cách xử sự khác nhau. Tại các khu vực mà toán cướp biển đi thuyền đồ bộ và xâm chiếm, cấu trúc gen mẹ của một cộng đồng dân cư có thể phản ánh những phụ nữ của dân tộc xâm chiếm. Ngoài ra, nếu phụ nữ bị các toán cướp bắt đi từ một vị trí nào đó thì những đặc điểm bào quan của họ có

thể bị cưỡng bức di chuyển đến những nơi khác và độc lập với những nhiễm sắc thể Y của anh em, chú bác và chồng cũ của họ.

Với những công cụ hữu hiệu như thế, liệu chúng ta có thể tái tạo lại toàn bộ lịch sử của những đợt di cư của con người? Điều đó không hề đơn giản bởi tồn tại nhiều vấn đề. Một vấn đề lớn cản trở những nghiên cứu di truyền của các cư dân nguyên thủy là dường như có nhiều biến đổi trong nội bộ các cộng đồng dân cư hơn là giữa các cộng đồng này với nhau. Nói cách khác, tồn tại nhiều khác biệt giữa những cá thể trong bản thân một cộng đồng dân cư, ví dụ như ở Borneo, hơn là giữa tổng thể Borneo và các dân tộc láng giềng. Đây là vấn đề phức tạp liên quan đến ADN trong nhân tế bào chứ không phải là các gen của Adam và Êva. Những trở ngại khác đặt ra đối với các nhà di truyền học là các quá trình tiến hoá, trong số đó tất nhiên có cả biến đổi gen và di cư. Ngoài ra, còn có khó khăn về mặt tính toán và cả cái gọi là ảnh hưởng của nguồn gen, biến dị và chọn lọc tự nhiên.

Những ảnh hưởng của nguồn gen thường xảy ra trong tiến trình xâm chiếm lên các hòn đảo bỏ không trên Thái Bình Dương. Các nhóm người di cư trên những chiếc thuyền mang theo họ một số gen di truyền của Adam và Êva và các gen có nhân khác. Do đó, nếu chỉ có 5 người phụ nữ và 5 người đàn ông định cư trên một hòn đảo mới thì sẽ chỉ có 20 bản sao của bất cứ gen có nhân nào trong các thế hệ tiếp theo. Bởi vậy, những người định cư mới này không phải là đại diện của cư dân mà từ đó họ đã ra đi – chỉ có một bộ phận nhỏ trong cộng đồng quê hương để lại gen di truyền của mình. Các hiện tượng thiên tai như lũ lụt, hạn hán, lở xoáy và dịch bệnh cũng là những nguyên nhân khác giải thích cho sự thu hẹp đáng kể số lượng các cư dân, hay còn gọi là hiện tượng biến động di truyền. Một đợt dâng cao đột ngột của nước biển có thể làm giảm đi một nửa số thành viên của một cộng đồng người đi biển. Bởi vậy, quá trình *giao thoa* của các cư dân hải đảo nhỏ gây ra hai tác động hợp thành nguyên nhân dẫn đến biến



dị. Ví dụ, một số nhóm gen sẽ biến mất nếu tất cả con cháu trong một gia đình có cùng một giới tính; trong khi đó, một số loại gen khác lại có ở quá nhiều người, khiến cho sự khác biệt với cộng đồng cư dân đầu tiên càng nổi trội. Kết quả cuối cùng có thể sẽ là một cộng đồng dân cư với cấu trúc gen khác với ban đầu và mất đi một số đặc điểm gen căn bản. Điều này thậm chí còn khiến cho những biến dị có hại vốn không xuất hiện thường xuyên trong đời bố mẹ ngày càng trở nên phổ biến.

Chọn lọc tự nhiên cũng làm thay đổi cấu trúc gen của các cư dân. Các nhà di truyền học dân cư đã sử dụng một số biến đổi gen như là những chỉ dẫn di truyền nhằm đề kháng với bệnh tật. Ví dụ như những biến đổi ảnh hưởng đến hemoglobin trong tế bào hồng cầu nhằm chống lại bệnh sốt rét. Những người mắc bệnh rối loạn máu di truyền ít có nguy cơ tử vong vì bệnh sốt rét; và do họ vẫn sống và sinh sản nên sự biến đổi này, cùng với những gen bên cạnh, có thể gia tăng tần số xuất hiện trong cộng đồng dân cư. Những rối loạn máu di truyền này đặc biệt có ý nghĩa trong các nghiên cứu về di cư tại khu vực Ấn-Đại Bình Dương. Tuy nhiên, tần số xuất hiện cao của các gen chống bệnh sốt rét trong hầu hết các cộng đồng dân cư có thể chỉ thuần túy phản ánh sự mở rộng chọn lọc xảy ra muộn hơn do du nhập đặc điểm gen mới.

### **Dấu hiệu gen của Cain**

Trước khi trình bày chi tiết những vấn đề di truyền, tôi muốn kể cho các bạn nghe một giai thoại để mô tả một vài ảnh hưởng di truyền trong dân cư và cũng là để cung cấp thông tin về những đợt di cư tại tây nam Thái Bình Dương. Câu chuyện xảy ra khi tôi đang thực hiện một nghiên cứu tại Papua New Guinea vào đầu thập kỷ 80. Tôi thấy rất nhiều trẻ em sinh ra tại Madang thuộc vùng biển phía bắc New Guinea đều bị bệnh thiếu máu, mà nguyên nhân dường như không phải là do thiếu sắt. Và tôi đã phát

hiện ra một nguyên nhân tiềm tàng của hiện tượng này khi phân tích hemoglobin của những trẻ sơ sinh. Phần lớn trẻ sơ sinh trong nghiên cứu về Madang này đều không bình thường. Hơn 80% các mẫu thử được kiểm tra bằng phương pháp điện di đều có thêm dải hemoglobin khác thường.

Thật khó có thể nói hết niềm vui của tôi khi tìm ra kết quả này. Nó cũng gần giống như việc tìm thấy một dãy núi mới. Trước hết, tôi muốn chỉ ra rằng hemoglobin không bình thường đã được nhiều tài liệu nghiên cứu bàn đến. Nó còn được gọi là Hemoglobin (Hb) Barts, theo tên của Bệnh viện St Bartholomew ở Luân Đôn, nơi nó được tìm thấy lần đầu tiên. Điều mới mẻ trong phát hiện này là tần số xuất hiện. HB Barts xuất hiện trong máu dây rốn của trẻ sơ sinh mắc bệnh thiếu máu vùng biển. Rối loạn di truyền này là do sự đứt đoạn của một hoặc nhiều hơn một trong số bốn gen tương ứng tạo thành mã của globin đầu, một hợp phần quan trọng trong phân tử hemoglobin của con người. Nếu chỉ có một gen  $\alpha$  đầu bị thiếu hụt như trường hợp được phát hiện ở New Guinea, thì hàm lượng hemoglobin trong cơ thể người đó sẽ thấp hơn mức trung bình của các cư dân còn lại khoảng 1-2 gram và người đó sẽ bị bệnh thiếu máu nhẹ (xem Hình 28). Còn nếu ngược lại thì tình trạng của người đó tương thích với cuộc sống bình thường. Đối với hầu hết những người mắc bệnh thiếu máu  $\alpha$  do đứt đoạn đơn, kỹ thuật chiếu điện di chỉ có thể phát hiện bệnh ngay lúc ra đời, chứ không phải về sau này. Do đó, trước khi có những tìm hiểu về máu dây rốn, ví dụ như tìm hiểu của tôi, và trước khi việc lập bản đồ gen được tiến hành ở vùng nhiệt đới, người ta hoàn toàn không biết chính xác tỷ lệ nhiễm bệnh thiếu máu  $\alpha$ Thalassamemia. Nghiên cứu của tôi không những cho thấy tần số xuất hiện cao nhất của bệnh thiếu máu  $\alpha$ Thalassamemia mà còn chỉ ra tần số xuất hiện cao nhất của chứng rối loạn gen được phát hiện cho đến nay.

### Hình 28: Bệnh thiếu máu $\alpha$ Thalassamemia do đứt đoạn đơn

Một đứt đoạn của gen globin  $\alpha$  làm giảm số lượng sinh sản

| Ngôn ngữ*               | Độ cao so với mực nước biển (m) | Số (%) của trẻ em            |                            |
|-------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------|
|                         |                                 | Không phát hiện thấy Hb Bart | Phát hiện thấy Hb Bart (%) |
| Nam Đảo                 | 0                               | 13                           | 24 (65)                    |
| Papua                   |                                 |                              |                            |
| 1,                      | 0-500                           | 3                            | 57 (95)                    |
| Madang                  | 0-500                           | 5                            | 44 (90)                    |
| 2, Sepik-               | 0-500                           | 0                            | 2 (100)                    |
| Ramu                    | 0-1500                          | 4                            | 5 (44)                     |
| 3,                      | 600-                            | 3                            | 2 (40)                     |
| Torricelli              | 1500                            | 20                           | 0 (0)                      |
| 4,                      | >1500                           |                              |                            |
| Finisterre-             |                                 |                              |                            |
| Huon                    |                                 |                              |                            |
| 5, Gende                |                                 |                              |                            |
| 6, Cao nguyên phía đông |                                 |                              |                            |

globin  $\alpha$ . Sự mất cân đối này dẫn đến tình trạng thừa globin  $\beta$  so với hàm lượng globin  $\alpha$  và bệnh thiếu máu nhẹ (lượng hemoglobin trong máu thấp).  $\alpha 1$  và  $\alpha 2$  đều có thể bị thiếu hụt và mỗi một cặp trong số 16 cặp nhiễm sắc thể có thể mang theo sự thiếu hụt đó, dẫn đến kết quả là chỉ có hai gen hoạt động.

Khi tôi trở lại Madang sau chuyến trở về Trường Y tế Nhiệt đới Liverpool vào đầu năm 1981, tôi đã tìm ra những kết quả về máu dây rốn của khoảng một nửa nhóm trẻ sơ sinh mà tôi đang

theo dõi bằng phương pháp điện di. Do chỉ có một số ít trẻ em không mắc bệnh thiếu máu  $\alpha$ Thalassamemia nên một giải pháp khôn ngoan là tìm hiểu xem những trẻ em đó sống ở đâu. Rất nhanh chóng, tôi phát hiện ra rằng những trẻ em không mắc bệnh đều có bố mẹ là người di cư từ Cao nguyên miền trung của New Guinea. Những trẻ em Cao nguyên này không chiếm số đông trong cư dân của Cảng Madang. Khoảng một nửa trẻ em có nguồn gốc từ các dãy núi gần đó như Dãy Finisterre cũng đều bình thường. Số trẻ em bình thường còn lại đến từ các làng phân bố rải rác dọc vùng biển phía bắc ngay bên rìa bờ biển và trên một số đảo ngoài khơi. Hầu hết các trẻ em đến từ nội địa thuộc tỉnh Madang nhưng sống ở các vùng đồng bằng đều có Hb Barts trong máu dây rốn (xem Bảng 2 và Hình 29). Sự phân chia giữa Cao nguyên và vùng biển dường như rất rõ ràng và thậm chí vào thời điểm đó, tôi đã cho rằng đây có thể là một ảnh hưởng chọn lọc của bệnh sốt rét. Và sau này, tôi phát hiện ra rằng, nó không chỉ có thể.

\*: Xem phân bố ở Hình 29.

**Bảng 2:** Các tần số xuất hiện của bệnh thiếu máu vùng biển  $\alpha$  tại Papua New Guinea được phát hiện bằng phương pháp xét nghiệm máu của trẻ sơ sinh để kiểm tra ‘hemoglobin Bart’ bất thường. Tần số thấp được xác định tại các khu vực có độ cao lớn so với mực nước biển cũng cho thấy sự vắng mặt của bệnh sốt rét tại vùng cao

**Hình 29: Phân bố các nhóm ngôn ngữ của những gia đình nằm trong khảo sát Hb Barts của máu dây rốn.** Bản đồ trên cho thấy các gia đình này có nguồn gốc từ những khu vực ngôn ngữ chính nào thuộc Papua New Guinea. Hệ ngôn ngữ xuyên-New Guinea (các nhóm 1, 4, 5 và 6) là ngữ hệ Papua chủ yếu. Các nhóm Nam Đảo cư trú tại các vùng duyên hải và hải đảo. Phần lớn các ngữ hệ Nam Đảo trong nghiên cứu này đều thuộc vào

cái gọi là các phân nhóm ngôn ngữ New Guinea ‘rẽ nhánh’ đã được bàn trong Chương 5 (đánh bóng nhẹ).

Điều làm tôi chú ý hơn cả vào thời điểm đó là tại sao cộng đồng cư dân duyên hải đáng lẽ ra phải có nhiều trẻ em không bị nhiễm bệnh hơn, kể cả ở vùng bờ biển và các hải đảo ngoài khơi. Như tôi sẽ mô tả trong Phần II, đây chính là nơi mà tôi đã nghe thấy lời khuyên của một cụ già về việc tìm kiếm con cháu của Kulabov và Manup. Lời khuyên của cụ đã xui khiến tôi đi đến một hiệu sách địa phương và tìm thấy chuyên khảo của Cha John Z’Graaggen về các ngôn ngữ trong quận Madang. Công trình học thuật này đưa ra một phân tích chi tiết về 173 ngôn ngữ độc đáo và độc nhất được sử dụng tại tỉnh Madang. Nó cũng đưa ra một bản đồ chính xác về sự phân bố của các ngôn ngữ này (xem Hình 30). Ngay sau đó, tôi đã có thể xác định được ngôi làng quê hương của những đứa trẻ sơ sinh này. Những Hb Bart còn thiếu trong máu dây rốn của các em đến từ các ngôi làng của người dân nói tiếng Nam Đảo, bao gồm các hải đảo ngoài khơi Manam, vùng phía nam của Karkar, Bagabag, đảo Long, và dọc bờ biển phía bắc, Megiar, Matukar, Rempi, Siar, Bilbil, Kranket, Sio, Saidor, Biliau v.v. Nói cách khác những trẻ sơ sinh bình thường – những đứa con của Kulabov – đều sống trong các làng thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo rẽ nhánh bắc New Guinea (xem Chương 5).

Sau đó, tôi đi thăm lại tất cả các gia đình của những đứa trẻ nằm trong nghiên cứu của tôi nhằm xác định ngôi làng quê hương và nhóm ngôn ngữ của cả cha và mẹ. Cuối cùng, tôi xác định được 183 trẻ sơ sinh có Hb Barts, và bố mẹ của các em này đều cùng thuộc một nhóm ngôn ngữ. Lúc đó, tôi được biết đôi điều về những quan điểm hiện hành về sự phân bố và di chuyển của các ngôn ngữ ở Đông Nam Á và Tây Nam Thái Bình Dương (xem Chương 5). New Guinea là nơi có rất nhiều ngôn ngữ - khoảng trên 750 thứ tiếng, trong đó 173 thứ tiếng chỉ được sử dụng tại

tỉnh Madang. Như đã được đề cập trong Chương năm, năm ngữ hệ chính có mặt tại Papua New Guinea bao gồm tiếng Nam Đảo, Xuyên-New Guinea, Sepik-Ramu, Torricelli và Đông Papua. Tôi cho rằng sự khác biệt quan trọng nhất tại New Guinea là giữa nhóm Nam Đảo thiểu số chủ yếu sống trên vùng biển với các ngôn ngữ không thuộc hệ Nam Đảo chiếm đa số được gọi chung là ngôn ngữ Papua.

Hình 30: Các ngôn ngữ ở tỉnh Madang, New Guinea. Đa số các trẻ em trong nghiên cứu về Hb Barts đều là người bản địa của tỉnh Madang. 173 ngôn ngữ khác biệt này được 250.000 người sử dụng và tạo thành một phần nhỏ so với phạm vi cả nước. Tuy nhiên, những ngôn ngữ này lại bắt nguồn từ bốn ngữ hệ không liên quan với nhau.

Khi xem xét kết quả của xét nghiệm máu dây rốn, tôi đã chia các ngôn ngữ này thành một nhóm Nam Đảo và sáu nhóm Papua. Như tôi đã đề cập, những người nói tiếng Nam Đảo sống tại các làng nằm rải rác dọc bờ biển phía bắc, xung quanh bờ biển New Guinea và trên tất cả các đảo ngoài khơi. Những cư dân không nói tiếng Nam Đảo bao gồm ba nhóm ở đồng bằng (1-3) và ba nhóm Cao nguyên (4-6). Nhóm ở miền duyên hải Madang có số lượng lớn nhất trong số các nhóm ở đồng bằng. Nhóm này cùng với ba nhóm Cao nguyên bắt nguồn từ các cư dân nói những thứ tiếng thuộc ngữ hệ phi Nam Đảo lớn nhất, được gọi là hệ Xuyên-New Guinea. Hai nhóm đồng bằng còn lại thuộc hai ngữ hệ khác nhau là Sepik/Ramu và Torricelli. Sau khi phân loại những đứa trẻ trong nghiên cứu vào bảy nhóm ngôn ngữ, tôi phát hiện ra một số đặc điểm nhất định. Thứ nhất, tất cả trẻ em thuộc ba nhóm duyên hải đồng bằng (Madang, Sepik/Ramu và Torricelli) có hàm lượng Hb Barts trong máu dây rốn rất cao: 95% ở nhóm Madang, 90% ở nhóm Sepik/Ramu và 100% đối với nhóm Torricelli. Gộp ba nhóm này lại với nhau, ta thấy tần số xuất hiện chung là 93%, cao hơn rất nhiều con số ban đầu. Cần lưu ý rằng những người

đến từ ba nhóm cư dân đồng bằng này nói những thứ tiếng khác biệt nhau. Trong khi đó, tất cả trẻ em từ Cao nguyên miền Đông – rất gần gũi với nhóm Madang về mặt ngôn ngữ - lại không có triệu chứng bất thường. Nhóm Nam Đảo có hàm lượng Hb Barts trung bình so với nhóm Cao nguyên phi Nam Đảo và nhóm duyên hải.

Và thế là chúng ta tìm được hai phát hiện xem chừng rất nghịch lý: thứ nhất, trong bản thân nhóm ngôn ngữ phi Nam Đảo, tần số xuất hiện của Hb Barts tỷ lệ nghịch với độ cao so với mặt nước biển và không liên quan gì đến sự tương đồng ngôn ngữ. Thứ hai, trong bản thân các nhóm đồng bằng duyên hải, sự phân chia giữa các ngôn ngữ lại gắn liền với sự khác biệt trong hàm lượng Hb Barts. Mãi đến năm 1983, khi tôi trở về nước Anh, tôi mới tìm ra câu trả lời đối với nghịch lý thứ hai.

Vào thời điểm đó, rất nhiều người quan tâm đến bệnh thiếu máu ở vùng biển phía bắc của New Guinea. Khi tôi trở về Anh, tôi mang theo một số mẫu máu đông để xác định các bản đồ ADN tại Phòng Huyết học Phân tử MRC thuộc Đại học Oxford. Lúc đó, các phòng thí nghiệm của Đại học Oxford đã có những bước tiến đáng kể trong việc vẽ bản đồ chi tiết các khu vực có gen của bệnh  $\alpha$ -Thalassamemia trên nhiễm sắc thể 16. Khi tôi đến thăm Oxford và mang theo nhiều túi máu đông lạnh, một trong những nhà nghiên cứu đã hỏi rằng tôi muốn biết kết quả của túi máu nào đầu tiên. Tôi trả lời rằng điều đó không quan trọng mà điều chủ yếu là liệu ông ta có tìm thấy gen tương ứng của bệnh  $\alpha$ -Thalassamemia trong túi máu của nhóm duyên hải chứ không phải là trong túi máu của người Cao nguyên. Ông ta ngạc nhiên nhìn tôi và hỏi tại sao người dân Cao nguyên lại khác biệt như vậy. Tôi trả lời bởi vì Cao nguyên không có bệnh sốt rét và không được lựa chọn cho loại gen của bệnh thiếu máu. Khi nghe lời khẳng định này, thái độ của nhà nghiên cứu chuyển từ đôi chút kẻ cả sang hoài nghi. Ông nói rằng người ta luôn luôn tìm

thấy dấu hiệu của bệnh thiếu máu  $\alpha$ -Thalassamemia ở bất kỳ nhóm máu nào tại Melanesia và vùng Cao nguyên cũng không phải là ngoại lệ. Có lẽ tôi cũng cần chỉ ra ở đây rằng quan niệm về mối liên hệ giữa một số đặc điểm bất thường trong hemoglobin của tế bào hồng cầu và khả năng miễn dịch bệnh sốt rét không có gì là mới. Nhà sinh lý học nổi tiếng Oxford, ông J. B. S. Haldane đã nêu ra quan điểm này ngay từ năm 1949. Tuy nhiên, cho đến thời điểm đó, vẫn không ai đề cập đến một tác động tương tự đối với bệnh thiếu máu  $\alpha$ -Thalassamemia. Bởi vậy mới có thái độ hoài nghi đó.

Hai tuần sau đó, Ngài David Weatherall, Giáo sư Y khoa của Oxford, gọi điện khẩn cấp đến giám đốc của tôi ở Liverpool. Hình như dự đoán của tôi về khả năng không có bệnh thiếu máu trong nhóm máu Cao nguyên là đúng. Còn các nhóm máu ở vùng biển đều có một tỷ lệ nhất định của bệnh thiếu máu, dù là dị hợp tử hay đồng hợp tử. Phát hiện thú vị này cho thấy rằng những người vùng cao sống trong khu vực không có tiền lệ về truyền nhiễm sốt rét thì đều không có hoặc có rất ít tỷ lệ  $\alpha$ -Thalassamemia; trong khi đó, những người sống chỉ cách đó một ngày đi bộ và hầu hết đều nói những thứ tiếng thuộc cùng một ngữ hệ lại có tỷ lệ  $\alpha$ -Thalassamemia rất cao. Bởi vậy, phát hiện này ủng hộ giả thuyết về bệnh sốt rét. Ngay lập tức chúng tôi xuất bản ấn phẩm *The Lancet*.

Báo cáo sơ bộ của chúng tôi có một khiếm khuyết lớn. Đó là nghiên cứu của tôi chỉ có quy mô hẹp và không có tính đại diện. Tất cả 18 mẫu máu từ Cao nguyên mà tôi mang đến Oxford đều bắt nguồn từ một tỉnh và hầu hết 39 mẫu máu ở duyên hải đều đến từ Madang. Sau sự kiện này, nhóm nghiên cứu Oxford muốn có thêm nhiều mẫu máu hơn, đặc biệt là từ các tỉnh khác ở Cao nguyên. Do tôi vẫn tiếp tục công tác với Viện Nghiên cứu Y học Papua New Guinea nên tôi quay trở lại New Guinea vào năm 1984 để thu thập gần 6000 mẫu đại diện

từ 5 tỉnh ở Cao nguyên. Lần này, kết quả là rất rõ ràng. Gen tương ứng o $\square$ Ythalassamemia tại mỗi tỉnh Cao nguyên có tần số xuất hiện thấp, chưa quá 3%. Tất cả các tỉnh duyên hải có mầm bệnh sốt rét đều có tỷ lệ o $\square$ Ythalassamemia cao (xem Bảng 3).

Chúng tôi cũng thu thập các mẫu máu cho ba vùng đại diện phía bắc, phía nam và phía đông của nội địa Papua New Guinea. Một lần nữa, xét nghiệm các mẫu máu ở khu vực phía bắc cho thấy tỷ lệ rất cao (87%). Khu vực duyên hải phía đông và phía nam xung quanh thủ đô Port Moresby có tỷ lệ thấp hơn – 60% và 35%. Những tỷ lệ này theo sát mức độ truyền bệnh sốt rét tại mỗi khu vực. Kết quả từ các mẫu máu được các đồng nghiệp khác lấy từ những nơi khác ở Melanesia cũng cho thấy một xu hướng tương tự, nhưng có một điểm khác là tác động của vĩ độ chứ không phải là cao độ. Càng đi về phía nam của vùng hải đảo Melanesia, khí hậu càng lạnh và tỷ lệ truyền bệnh sốt rét càng thấp. Đồng thời với tỷ lệ truyền bệnh sốt rét sút giảm, tỷ lệ bệnh o $\square$ Ythalassamemia cũng giảm từ 70% ở Bắc Solomon xuống còn 12% ở New Caledonia ở phía nam. Mặc dù có bằng chứng địa lý rõ ràng về khả năng chống lại bệnh sốt rét nhờ bệnh thiếu máu o $\square$ Ythalassamemia nhưng rất khó xác định khả năng mức độ tác động này ở cấp độ tế bào. Tuy nhiên, gần đây, một nhóm nghiên cứu mà tôi thành lập tại Hồng Kông đề nghiên cứu vấn đề này đã đưa ra được một đáp án thuyết phục; nhưng đó lại là một chuyện khác.

**Bảng 3:** Sự phổ biến của bệnh thiếu máu o $\square$ Ythalassamemia và tính địa phương theo vùng của bệnh sốt rét ở Papua New Guinea (các vùng có tỷ lệ sốt rét địa phương cao cũng có tỷ lệ bệnh thiếu máu o $\square$ Ythalassamemia cao. Điều này có thể là do chọn lọc tự nhiên).

| Tỉnh hoặc khu vực | Phần trăm của | Tính địa |
|-------------------|---------------|----------|
|-------------------|---------------|----------|

|  | bệnh thiếu máu<br>o $\square$ -<br>Ythalassamemia | phương của<br>bệnh sốt rét |
|--|---|----------------------------|
| Duyên hải phía bắc   | 87  | ***                        |
| Duyên hải phía đông  | 60  | **                         |
| Duyên hải phía nam   | 35  | **                         |
| Bundi/Gende (cao nguyên)   | 9   | *                          |
| Chimbu (cao nguyên)  | 5   | 0                          |
| Cao nguyên phía đông   | 9   | 0                          |
| Cao nguyên phía nam  | 6   | *                          |
| Cao nguyên phía tây  | 5   | 0                          |
| Tần số xuất hiện dựa trên hỗn hợp dị hợp tử và đồng hợp tử; dữ liệu lấy từ Flint <i>et al.</i> (1986).<br>*** tỷ lệ truyền bệnh cao; ** tỷ lệ bệnh địa phương trung bình hoặc cao; * tỷ lệ truyền bệnh thấp; 0: không có |   |                            |

Đối với Madang, chúng tôi phát hiện ra rằng có hai loại đứt đoạn gen o $\square$ Ythalassamemia trên vùng biển phía bắc của New Guinea (xem Bảng 4). Loại thứ nhất có tên o $\square$ <sup>3.7III</sup> làm đứt đoạn một trong hai gen mã hoá cho bộ phận o $\square$ -globin của phân tử hemoglobin. Loại o $\square$ <sup>3.7III</sup> chứa 60% đứt đoạn o $\square$  được tìm thấy trong cơ thể những người nói tiếng Nam Đảo ở vùng biển phía bắc New Guinea và quần đảo Bismarck. Trong một số trường hợp, nó không tạo ra Hb Barts trong máu dây rốn, do đó số trẻ em ở các làng ven biển không nhiễm bệnh có tỷ lệ cao. Đó cũng là loại đứt đoạn phổ biến ở toàn bộ các khu vực còn lại thuộc vùng hải đảo Melanesia. Tôi gọi đó là ‘gen Kulabob.’ Những lý do sẽ được trình bày trong Phần II. ‘Gen Kulabob’ cũng được tìm thấy ở Polynesia với tỷ lệ thấp hơn ở Melanesia, và cả ở Châu Đại Dương. Loại thứ hai có tên o $\square$ <sup>4.2</sup> làm đứt đoạn gen o $\square$  globin còn lại. Tại Melanesia, đây là loại đứt đoạn phổ biến của những người

không nói tiếng Nam Đảo, đặc biệt tại vùng biển phía bắc New Guinea, nơi có tỷ lệ đến 76% bao gồm dị hợp tử hoặc đồng hợp tử. Loại đứt đoạn này cũng xảy ra đối với những cư dân nói tiếng Nam Đảo ở vùng hải đảo của Đảo Đen nhưng không phổ biến bằng loại  $\alpha^{3.7III}$ . Đứt đoạn  $\alpha^{4.2}$  không được tìm thấy ở Đa Đảo.

| <b>Bảng 4:</b> Những khác biệt giữa hai loại đứt đoạn gen $\alpha$ đơn nhất được tìm thấy ở bắc Đảo Đen                                |  |
|--|--|
| Đứt đoạn $\alpha^{3.7III}$   | Đứt đoạn $\alpha^{4.2}$  |
| Phân bố:<br>Loại phổ biến ở những người nói tiếng Nam Đảo tại các hải đảo và bờ biển phía bắc của New Guinea và toàn bộ Châu Đại Dương | Loại phổ biến ở những người không nói tiếng Nam Đảo ở bờ biển phía bắc và toàn bộ đồng bằng New Guinea |
| Biến dị duy nhất ở những người Đa Đảo  | Không có ở những người Đa Đảo  |
| Không xảy ra ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới   | Không phổ biến tại những nơi khác trên thế giới  |
| Rất có thể là một biến dị địa phương   | Rất có thể là một biến dị địa phương   |
| Được tìm thấy ở những người không nói tiếng Nam Đảo ở vùng duyên hải và hải đảo của Đảo Đen  | Được tìm thấy ở những người nói tiếng Nam Đảo ở vùng duyên hải và hải đảo của Đảo Đen                  |

Do đó, nghiên cứu của chúng tôi cho rằng có hai gen tương ứng của  $\alpha$ -thalassamemia ở Thái Bình Dương, cả hai đều được chọn lọc độc lập cho bệnh sốt rét: một gen quy định cộng đồng cư dân không nói tiếng Nam Đảo chiếm đa số ở vùng biển phía bắc

New Guinea; còn gen thứ hai quy định những cư dân nói tiếng Nam Đảo ở các hải đảo phía bắc, các đảo thuộc Đảo Đen và Đa Đảo. Và dường như chúng chính là gen Kulabob và Manup tương ứng với hai nhóm dân tộc-ngôn ngữ khác nhau. Bởi vậy, chúng là một dấu hiệu rất thuyết phục về khía cạnh di cư. Thật không may, mọi sự không chỉ đơn giản như vậy. Đối với cả hai loại đứt đoạn gen  $\alpha$ -thalassamemia này, các cấu trúc ADN cho thấy chúng là những biến dị có tính địa phương của New Guinea chứ không phải là ADN của người Đông Nam á. Nói cách khác, đứt đoạn  $\alpha^{4.2}$  có thể đã đi cùng với những người nói tiếng Nam Đảo đến đông Đa Đảo nhưng nó chỉ được du nhập rải rác ở vài nơi xung quanh hoặc ngoài khơi bờ biển phía bắc của New Guinea. Những đứt đoạn này không chỉ mang tính chất địa phương mà còn rất cổ xưa. Đứt đoạn  $\alpha^{3.7III}$  duy nhất đã có mặt xung quanh các đảo phía bắc của Đảo Đen trong một thời gian đủ lâu để tiếp nhận thêm một biến dị khác và sản sinh ra phân tử hemoglobin biến thể có tên gọi Hb J Tongariki. Phân tử này được tìm thấy ở một số người trên đảo Karkar, ngoài khơi bờ biển phía bắc của New Guinea. Những quan sát trên khẳng định rằng tổ tiên của người Đa Đảo có thể đã dừng lại ở đây trong một quãng thời gian đủ dài để thông gia với những cư dân ở phía bắc Đảo Đen, và chính điều đó sẽ nói cho ta biết nhiều điều hơn về sự giao thoa về gen. Nếu tổ tiên của người Đa Đảo dừng lại ở vùng biển phía bắc của New Guinea đủ lâu để tiếp nhận thêm đứt đoạn  $\alpha^{3.7III}$  (và một số đặc điểm gen khác nữa sẽ được xem xét sau) thì việc họ không tiếp nhận đứt đoạn  $\alpha^{4.2}$  là một điều khó hiểu bởi đứt đoạn này có mặt ở gần 80% cư dân sống tại đây. Đứt đoạn  $\alpha^{4.2}$  du nhập đến Solomon và Vanuatu chứ không phải đến Đa Đảo. Khả năng duy nhất có thể giải thích cho sự biến dị di truyền chọn lọc này ở bắc Đảo Đen là vùng tiếp xúc mà những người tiền Đa Đảo tiếp nhận đứt đoạn  $\alpha^{3.7III}$  nằm ngoài khơi của vùng nội địa New Guinea. Khu vực ngoài khơi này có thể bao gồm Quần đảo Bismarck

(Đảo Manus, New Ireland và New Britain), tất cả những nơi mà đứt đoạn  $o\Box^{3.7III}$  là biến dị phổ biến hiện nay. Tuy nhiên giải thích này giả định rằng những người đi biển hoàn toàn đi vòng qua bờ biển phía bắc của New Guinea trong hành trình đến Thái Bình Dương cách đây 3500 năm. Những dấu hiệu gen khác cho thấy rằng đây chính là thực tế đã diễn ra trong quá khứ.

Cách giải thích này rất thích hợp với mô hình khảo cổ xác định những cư dân tiền Đa Đảo gắn liền với văn hoá đồ gốm Lapita bởi vì không có khu vực đồ gốm Lapita nào được tìm thấy ở nội địa New Guinea, trừ một ngoại lệ duy nhất. Nói cách khác, mặc dù đứt đoạn  $o\Box^{3.7III}$  có thể đã xuất phát từ ADN của người Đảo Đen bản địa ở một nơi nào đó thuộc Quần đảo Bismarck nhưng sau đó nó mở rộng sang miền trung tâm của Đa Đảo trùng khớp với sự phân bố của các địa điểm đồ gốm Lapita cách đây 3500 năm. Tuy nhiên, cách giải thích này vẫn khiến chúng ta phải đặt ra câu hỏi ai là tổ tiên của những người nói những thứ tiếng Nam Đảo trên bờ biển phía bắc và mũi phía đông của bờ biển New Guinea và ai tiếp nhận cả hai đứt đoạn  $o\Box^{3.7III}$  và  $o\Box^{4.2}$ .

Trong các Chương 2, 3, 4 và 5, tôi đã lập luận trên cơ sở bằng chứng khảo cổ ngôn ngữ rằng cư dân ở bắc Đảo Đen và những ngôn ngữ Nam Đảo ‘rẽ nhánh’ của họ đã đi khỏi Đông Nam á cách đây hơn 7000 năm, tạo thành một luồng di cư độc lập diễn ra sớm hơn rất nhiều so với hiện tượng Lapita. Nếu như vậy thì phải có bằng chứng cụ thể về việc gen của họ cũng bắt nguồn từ Đông Nam á và du nhập đến bờ biển phía bắc New Guinea. Rõ ràng là những bằng chứng như vậy không cần thiết phải tái tạo một cách cụ thể trong không gian và thời gian, bởi vì tất cả các con đường di truyền cuối cùng sẽ trở về với Cội Nguồn. Chắc chắn là có tồn tại bằng chứng nhưng nó sẽ cho thấy rằng các bộ tộc nói tiếng Nam Đảo và không nói tiếng Nam Đảo ở bắc New Guinea đều là những cư dân tiếp nhận các đặc điểm gen của người Đông Nam á cổ xưa.

Một trong những khía cạnh nổi bật của bất kỳ so sánh nào giữa các cư dân nói tiếng Nam Đảo ở vùng hải đảo Đông Nam á ngày nay và những cư dân Nam Đảo của Châu Đại Dương là họ rất khác nhau về mặt di truyền và thể chất. Nghịch lý này càng rõ ràng hơn khi chúng ta nghiên cứu những người nói tiếng Nam Đảo của các đảo thuộc Đảo Đen; những cư dân này có nhiều điểm tương đồng về mặt thể chất, văn hoá và di truyền (thậm chí nhiều khi không thể phân biệt) với những cư dân đồng bằng không nói tiếng Nam Đảo ở Đảo Đen hơn là với người Indonesia, Phi-lip-pin và Mã Lai. Thậm chí những người Đa Đảo vốn rất khác biệt với cư dân đảo của Đảo Đen nhưng vẫn chia sẻ nhiều điểm tương đồng về thể chất và di truyền với người Đảo Đen (xem các minh hoạ 7, 8 và 10).

Susan Serjeantson, nhà di truyền học thuộc Trường Nghiên cứu Y học John Curtin ở Canberra cho rằng cư dân nói tiếng Nam Đảo và đại đa số cư dân đồng bằng không nói tiếng Nam Đảo cùng có chung một đặc điểm huyết học bất thường của người Châu á được tìm thấy dọc bờ biển phía bắc New Guinea. Những đặc điểm này, bao gồm khả năng chống lại bệnh sốt rét, không có mặt trong những cư dân Cao nguyên gần đó hay trong bất cứ cư dân hải đảo nào về phía đông của Châu Đại Dương nhưng lại xuất hiện trong một số cộng đồng bản địa cổ xưa ở vùng hải đảo của Đông Nam á. Đặc điểm nổi bật nhất trong số này là bệnh **ovalocytosis** di truyền, một loại rối loạn máu thể hiện trong các hồng cầu hình bầu dục. Tại Đông Nam á, **ovalocytosis** được tìm thấy tại các vùng nói tiếng Palaeo-Hesperonesian ở bắc Sumatra, Phi-lip-pin, đông Borneo và Sulawesi. Nó cũng được phát hiện trong những cư dân Temua nói tiếng Nam Đảo, các cộng đồng bản địa nói tiếng Nam á trên Bán đảo Mã Lai, người Iban và người Dyak đất liền ở bắc Borneo. Như tôi đã đề cập trong Chương 5, nhóm cuối cùng cho thấy mối liên hệ ngôn ngữ cổ xưa trên biển với các nhóm Aslian Nam á trên Bán đảo Mã Lai.

Sự phân bố chiết trung của **ovalocytosis** bao gồm một vài nhóm người bản địa cổ xưa nhất của Sundaland. Tuy nhiên, ngoại trừ các nhóm nói tiếng Aslian, tất cả họ đều sử dụng ngữ hệ Nam Đảo. Tại Đảo Đen, tính bất thường này chủ yếu giới hạn trong phạm vi vùng biển phía bắc New Guinea mặc dù cũng có một trường hợp được phát hiện ở Solomon. Đặc biệt, đặc điểm này hoàn toàn thiếu vắng ở vùng Cao nguyên; điều này cho thấy nó là một sản phẩm của thời kỳ hậu sông băng. Sự phân bố của đặc điểm bất thường này của người Đông Nam á cổ xưa tại Melanesia do đó không bao gồm các khu vực phát tán Lapita cách đây 3500 trước. Tình trạng cổ xưa của **ovalocytosis** tại New Guinea là bằng chứng cho thấy rằng tại một thời điểm nào đó, nó đã được di chuyển giữa những cư dân không nói tiếng Nam đảo trên toàn bộ vùng nội địa từ bờ biển phía bắc đến bờ biển phía nam. Trên cơ sở phân bố **ovalocytosis** và một số dấu hiệu gen có nhân, Susan Serjeantson lập luận rằng những cư dân nói tiếng Nam Đảo và phi Nam Đảo ở hai tỉnh Madang và Sepik của New Guinea đều đại diện cho một luồng di cư độc lập và diễn ra trước các đợt di cư của người Nam Đảo đến các đảo của New Guinea. Mặc dù Susan Serjeantson cho rằng các đặc điểm gen bất thường ở Sepik và Madang là xuất phát từ các bộ tộc bản địa của Đông Nam á (mà trên thực tế chính là những người nói tiếng Nam Đảo) nhưng bà cho rằng đợt di cư trước thời kỳ Lapita này là của những cư dân không nói các thứ tiếng thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Lập luận của bà có vẻ dựa trên số lượng các ngôn ngữ phi Nam Đảo chiếm đa số ở vùng duyên hải phía bắc của New Guinea, mặc dù những đặc điểm mà bà sử dụng được phân bố đồng đều giữa các cư dân nói tiếng Nam Đảo và không nói tiếng Nam Đảo ở vùng nội địa.

Adelar Baer thuộc Đại học Oregon từ lâu đã nghiên cứu các mối liên hệ gen có nhân tương tự trên cơ sở cách tiếp cận Đông Nam á. Năm dấu hiệu di truyền, bao gồm cả **ovalocytosis**, đều xuất hiện trong nhiều cộng đồng cư dân nói tiếng Nam Đảo ở

Đông Nam á và cả các cư dân không nói tiếng Nam Đảo ở New Guinea. Mặc dù ba trong số các dấu hiệu này cũng xuất hiện trong các bộ tộc nói tiếng Aslian Nam á trên Bán đảo Mã Lai nhưng không một dấu hiệu nào được tìm thấy trong những cư dân bản địa nói tiếng Nam Đảo ở Đài Loan. Nếu những mối liên hệ này ở vùng nội địa New Guinea cho thấy dòng di chuyển gen từ tây sang đông của những người Đông Nam á nói tiếng Nam Đảo (Baer nhấn mạnh từ ‘nếu’) thì trường hợp ngoại lệ của Đài Loan có vẻ như đã loại trừ khả năng rằng chuyến tàu tốc hành đến Polynesia là nguồn gốc của họ.

Đến đây, chúng ta đặt ra câu hỏi tại sao các đặc điểm gen của người nói tiếng Nam Đảo từ Đông Nam á lại xuất hiện trong những cư dân không nói tiếng Nam Đảo ở New Guinea. Nguồn gốc của ngữ hệ Sepik-Ramu và nhánh Madang của ngữ hệ chính Xuyên New Guinea đều không xuất phát từ Đông Nam á. Trong bất cứ trường hợp nào thì các cư dân sử dụng các ngôn ngữ thuộc nhánh Cao nguyên của ngữ hệ Xuyên New Guinea đều không biểu hiện các dấu hiệu gen Đông Nam á. Do đó, chúng ta phải tính đến quan điểm của Pamela Swadling về đợt di cư của những người nói tiếng Nam Đảo cách đây 6000 năm từ bờ biển phía bắc và sau đó giao thoa với các cư dân không nói tiếng Nam Đảo. Một vài hậu duệ của họ đã không giữ được ngôn ngữ ban đầu còn những hậu duệ khác vẫn sử dụng những ngôn ngữ Nam Đảo ‘rẽ nhánh’ của vùng biển phía bắc. Đây cũng chính là kết luận tương tự được đúc kết từ các bằng chứng khảo cổ và văn hoá được bàn trong Chương 3 và Chương 5.

### Gen của Êva

Từ những bằng chứng mà tôi đã đề cập, rất có thể một số đặc điểm gen có nhân cổ xưa hơn được tìm thấy ở những người Đông Nam á nói tiếng Nam Đảo đã dần dần du nhập vào các cộng đồng



New Guinea không nói tiếng Nam Đảo thông qua một luồng di cư độc lập diễn ra sớm hơn rất nhiều so với

Sự phát tán của Lapita đến Châu Đại Dương cách đây 3500 năm. Đặc biệt, những người nói tiếng Nam Đảo và không nói tiếng Nam Đảo ở các tỉnh duyên hải phía bắc Madang và Sepik tạo thành một nhóm riêng biệt khác với những cư dân cao nguyên láng giềng không nói tiếng Nam Đảo, và có thể có những mối liên hệ với Đông Nam á trước thời kỳ Lapita.

Khi chuyển từ các dấu hiệu ADN nhân pha tạp sang các dấu hiệu ADN bào quan của người mẹ, chúng ta có một cái nhìn sâu sắc hơn về quá trình di cư cổ xưa này. Thậm chí ta có thể khẳng định được hướng đi của nó từ tây sang đông. Nhà di truyền học Mark Stoneking thuộc Đại học California ở Berkeley và những đồng nghiệp của tôi ở Papua New Guinea đã nghiên cứu ADN bào quan của nhiều người New Guinea ở nội địa. Họ xác định được ít nhất là 18 thị tộc mẫu hệ tương ứng với một số lượng tối thiểu các dòng giống khác nhau của các bà mẹ đầu tiên. Con số này là một sản phẩm được tái tạo và không phải là con số ước tính của những người phụ nữ không liên quan đến nhau đã đến New Guinea từ Châu á trong hơn 50.000 năm qua. Nghiên cứu tính đa dạng trong nội bộ và giữa các thị tộc này sẽ góp phần xác định mức độ cổ xưa tương đối của họ. Trên cơ sở cây di truyền của Stoneking, 18 thị tộc này có thể được chia thành sáu nhóm khác nhau, trong đó hai nhóm lớn nhất và sống tại vùng Cao nguyên của New Guinea.

**Bảng 5: Các nhóm ADN mẫu hệ ở New Guinea.** Ba nhóm này đều có tính bản địa và cổ xưa. Hai nhóm đầu tiên phổ biến đối với tất cả các cộng đồng cư dân New Guinea được nghiên cứu ở đây. Nhóm thứ ba, bao gồm đứt đoạn 9 bp, xuất phát từ Châu á (từ sau Kỷ Băng hà) và chỉ xuất hiện ở các vùng đồng bằng và hải đảo xung quanh New Guinea. Mặc dù các thị tộc Châu á chiếm đa số phổ biến trong các cư dân nói tiếng

Nam Đảo nhưng họ cũng được tìm thấy trong các nhóm ngôn ngữ Papua ở đồng bằng.

|   | Thị tộc bản địa ở<br>Đảo Đen từ Kỷ<br>băng hà |                                      |                               | Các thị tộc được du<br>nhập từ Châu á từ Kỷ<br>băng hà |                                      |   |
|---|---|--------------------------------------|-------------------------------|--|--------------------------------------|---|
| Khu vực New<br>Guinea                             | Thị<br>tộc<br>mẫu<br>hệ 1-<br>7               | Thị<br>tộc<br>mẫu<br>hệ<br>10        | Thị<br>tộc<br>mẫu<br>hệ<br>18 | Thị<br>tộc<br>mẫu<br>hệ<br>17                          | Thị<br>tộc<br>mẫu<br>hệ 8<br>và 9    | Thị tộc<br>mẫu hệ<br>11-16<br>(9 bp<br>đứt<br>đoạn) |
| Cao nguyên<br>phía Nam<br>Cao nguyên<br>phía Đông | 23<br>7                                       | 16<br>14                             | 1<br>0                        | 0<br>0   | 0<br>1                               | 0<br>0  |
| Duyên hải phía<br>Bắc (Papua)                     | 4<br>3  | 1<br>1                               | 0<br>0                        | 0<br>0   | 0<br>1                               | 1<br>3  |
| Duyên hải phía<br>Nam (Papua)                     | 3   | 4                                    | 0                             | 0  | 0                                    | 6   |
| Duyên hải phía<br>Bắc và các hải<br>đảo (Nam Đảo) | 1   | 2                                    | 0                             | 1  | 3                                    | 11  |
| Duyên hải phía<br>Nam (Nam Đảo)                   |   |                                      |                               |  |                                      |   |
| Liên hệ với<br>Đông Nam á<br>(mức độ liên hệ)     | Ora<br>ng<br>Asli<br>ở<br>Bán<br>đảo          | Ora<br>ng<br>Asli<br>ở<br>Bán<br>đảo | Châ<br>u Âu<br>(xa)           | Trên<br>toàn<br>Châ<br>u á<br>(gần<br>hơn)             | Bor<br>neo<br>và<br>Bán<br>đảo<br>Mã | Trên<br>toàn<br>Châu á<br>(gần<br>hơn)              |

|  |                   |                   |  |  |                     |  |
|--|-------------------|-------------------|--|--|---------------------|--|
|  | Mã<br>Lai<br>(xa) | Mã<br>Lai<br>(xa) |  |  | Lai<br>(gần<br>hơn) |  |
|--|-------------------|-------------------|--|--|---------------------|--|

Dữ liệu lấy từ Stoneking *et al.* (1990)

Nhóm đầu tiên được tạo thành bởi các thị tộc mẫu hệ 1-7 trong nghiên cứu của Stoneking. Với ít nhất 36 kiểu ADN bào quan khác nhau, nhóm này đặc trưng cho tính ở Cao nguyên phía Nam và rất phổ biến ở phía tây New Guinea. Tuy nhiên, nó không xuất hiện nhiều ở các vùng duyên hải và hải đảo khác thuộc Papua New Guinea đã được nghiên cứu. Tuy nhiên, nhóm New Guinea cổ xưa này dường như đã được người Đa Đảo tiếp nhận và mở rộng ra Thái Bình Dương. Cùng với tính chất cổ xưa tại New Guinea, nhóm Cao nguyên phía nam không có những nhóm cùng họ về phía tây ở Châu á. Có một vài mối liên hệ mờ nhạt với vùng nội địa Đông Nam á; và một cây phả hệ được lập bằng máy tính cho thấy rằng kiểu ADN bào quan bản địa trên Bán đảo Mã Lai có thể gần gũi với định dạng ban đầu nhiều hơn.

Nhóm bản địa thứ hai chỉ bao gồm một thị tộc mẫu hệ, nhưng lại chứa ít nhất 26 mẫu ADN bào quan. Nhóm này đặc trưng cho vùng Cao nguyên phía Đông nhưng nó cũng rất phổ biến tại các tỉnh Cao nguyên phía Nam. Nhóm Cao nguyên phía Đông cũng được tìm thấy rải rác ở các vùng đồng bằng của New Guinea nhưng lại không có mặt trong các cư dân Sepik ở vùng biển phía bắc. Nhóm Cao nguyên bản địa thứ hai này cũng không hề có một nhóm Châu á cùng họ gần gũi ngoại trừ hai kiểu ADN bào quan được tìm thấy ở một người Mã Lai và một người Jeni bản địa trên Bán đảo Mã Lai. Một kiểu ADN bào quan cách ly chỉ được tìm thấy ở Cao nguyên phía Đông lại có những người bà con gần gũi chủ yếu ở Châu Âu. Nói tóm lại, ngoài những mối liên hệ với Châu Âu, hai nhóm Cao nguyên chính đã cho thấy

tình trạng rất cổ xưa và sự cô lập tương đối của vùng Cao nguyên New Guinea đối với Đông Nam á. Sự cô lập đó có thể đã tồn tại từ thời Kỷ Băng hà. Tuy nhiên, suy cho cùng, chúng vẫn có nguồn gốc Châu á.

Tuy nhiên, khi chúng ta tìm hiểu những hải đảo và vùng duyên hải trong các nghiên cứu này, bức tranh về ADN bào quan cho thấy những quá trình xâm nhập vào các vùng này và sau đó phần nào thay thế hai chủng tộc bản địa nói trên. Những xâm nhập này xảy ra đối với cả những người nói tiếng Nam Đảo và Papua. Bốn nhóm khác của các thị tộc mẫu hệ duyên hải và hải đảo là những quá trình xâm nhập muộn hơn, thể hiện qua sự vắng bóng của những nhóm này tại vùng Cao nguyên, tính phân vùng của chúng và sự hiện diện của nhiều nhóm họ hàng với chúng tại Đông Nam á. Nhóm nhỏ nhất được tìm thấy tại bờ biển phía nam New Guinea và chỉ có một thị tộc mẫu hệ (số 17, xem Bảng 5). Nhóm này có thể đã bắt nguồn từ những cư dân bản địa nói tiếng Nam á trên Bán đảo Mã Lai và sau đó phát tán đến Sabah, Ấn Độ, Tây Tạng, Việt Nam, Triều Tiên và Siberia. Thị tộc mẫu hệ 9 cũng hiện diện trong những cư dân nói tiếng Nam Đảo và không nói tiếng Nam Đảo trên vùng biển phía nam New Guinea. Và nhóm gần nhất tại Cựu thế giới là kiểu ADN bào quan Mã Lai đến từ Bán đảo Mã Lai. Năm nhóm họ hàng khác được tìm thấy trong những người Mã Lai trên bán đảo này và trong những người Sabahan đến từ Borneo. Tất cả những mối quan hệ này sẽ được trình bày chi tiết hơn trong chương tiếp theo. Chúng cho thấy rằng những luồng di cư cổ xưa được pha trộn giao thoa rất mật thiết trên toàn bộ vùng biển New Guinea và vùng nội địa đồng bằng.

### Đứt đoạn gen Châu á

Tất cả các nhóm thị tộc mẫu hệ ADN bào quan từ số 11 đến 16 ở New Guinea đều có chung một đứt đoạn gen Châu á rất quan trọng được gọi là đứt đoạn cặp nuclêôtit 9 (9-bp). Đứt đoạn gen Châu á này không xuất hiện ở vùng Cao nguyên New Guinea và điều này một lần nữa cho thấy sự cô lập tương đối của khu vực này khỏi những đợt phát tán của người Châu á thời kỳ hậu sông băng. Đứt đoạn 9-bp có thể đã bắt nguồn từ Trung Quốc và không được tìm thấy trong những người lai Âu-á không có tổ tiên từ Châu á. Một dấu hiệu gen bổ sung khác giúp xác định chủng tộc của những người di cư Châu á có thể bắt nguồn từ Việt Nam vòng qua Vành đai Thái Bình Dương đến Đài Loan và Mỹ ở phía bắc, Sabah và Châu Đại Dương ở phía nam. Người ta vẫn chưa xác định được niên đại của quá trình phát tán vòng quanh Thái Bình Dương này. Có người nêu ra giả thuyết rằng đặc điểm đứt đoạn gen này đã du nhập đến Châu Mỹ vào khoảng thời gian 6000-7350 tr. CN. Một nghiên cứu gần đây tại Alaska cho thấy rằng đứt đoạn gen 9-bp đã đến Châu Mỹ từ rất lâu trước khi những cư dân vòng Bắc cực như người Eskimo, Aleut và Athapascan đặt chân lên châu lục này và các cộng đồng này không mang đứt đoạn 9-bp. Hiện tại, người ta đang tranh luận về việc liệu những điểm tương đồng trong các biến dị 9-bp của những thổ dân da đỏ Châu Mỹ và những cư dân trên các đảo Thái Bình Dương có phải là bằng chứng cho thấy mối liên hệ giữa Nam Mỹ và Thái Bình Dương như giả thuyết của Thor Heyerdahl. Tuy nhiên, điều không được nhấn mạnh trong các tranh luận này là chiều sâu thời gian của luồng phát tán ra Thái Bình Dương được thể hiện trong tính đa dạng của biến dị 9-bp trên cả hai bờ của đại dương này. Mặc dù tất cả các nhà di truyền học đều trích dẫn niên đại khảo cổ ngôn ngữ mà Peter Bellwood nêu ra đối với sự phát tán Thái Bình Dương cách đây 3500 năm

nhưng bằng chứng của chính họ về đợt phát tán của những biến dị muộn nhất tại Thái Bình Dương của đứt đoạn 9-bp lại cho thấy quá trình này có niên đại sớm hơn rất nhiều.

Như tôi đã đề cập, các chủng tộc mang đứt đoạn gen 9-bp ở Đông Nam á và Châu Đại Dương đều liên quan đến kiểu gen của tổ tiên người Châu Mỹ. Nhóm này còn bao gồm những kiểu gen phổ biến nhất tại vùng duyên hải New Guinea, đặc biệt là ở phía nam. Trên vùng biển phía bắc và các hải đảo ngoài khơi, năm kiểu khác có liên quan cũng hiện diện rất phổ biến. Do đó, kiểu ADN bào quan 54 của người gốc Đông Nam á dường như đã được đa dạng hoá theo từng vùng cụ thể tại vùng biển phía bắc New Guinea và tại Châu Mỹ vào cùng một thời điểm. Ngoài ra bằng chứng về tình trạng cổ xưa tương đối của Châu Mỹ cũng cho thấy rằng nhóm đứt đoạn 9-bp ở New Guinea có thể đã xuất hiện ở Thái Bình Dương cách đây hơn 5000 năm. Ngoài ra còn có nhiều bằng chứng khác mà tôi sẽ trình bày ở phần sau.

### Mô típ Đa Đảo

Trong vài năm gần đây, người ta tìm thấy thêm các bằng chứng về tính cổ xưa của đứt đoạn 9-bp trên vùng biển New Guinea thông qua nghiên cứu một bộ phận khác của ADN bào quan, có tên gọi là vùng kiểm soát. Các nhà di truyền học rất chú trọng đến một biến dị của đứt đoạn gen 9-bp được tìm thấy ở những người Đa Đảo vì nó có ba thay đổi nổi bật trong vùng kiểm soát. Biến dị bộ ba này được gọi là mô típ Đa Đảo vì nó được tìm thấy với tỷ lệ rất cao trong hầu hết các cư dân Đa Đảo được nghiên cứu, đặc biệt tại vùng phía đông. Tuy nhiên, mô típ Đa Đảo không chỉ bó hẹp trong những người Đa Đảo; nó chiếm tới 74% các biến dị của đứt đoạn 9-bp được tìm thấy tại vùng duyên hải New Guinea như vừa đề cập ở trên. Con số cao nhất của thay thế bộ ba được phát hiện tại những cư dân nói tiếng Nam

Đảo và phi Nam Đảo ở vùng biển phía nam New Guinea. Các nhà di truyền học đã tìm thấy những thay thế gen thuộc mô típ Đa Đảo tại phần lớn các khu vực đồng bằng mà họ nghiên cứu, không chỉ ở Đa Đảo mà còn ở cả Đảo Đen và Đảo Nhỏ và toàn bộ vùng phân bố của các ngôn ngữ Nam Đảo Châu Đại Dương. Cho đến nay, những khu vực duy nhất ngoài Châu Đại Dương mà người ta tìm thấy nhiều biến dị của mô típ Đa Đảo là các đảo đông Indônêxia nằm ngay ngoài khơi mũi phía đông của New Guinea. Tại khu vực đông Indônêxia, mô típ Đa Đảo hiện diện trong 20% dân cư của những người nói tiếng Nam Đảo và phi Nam Đảo ở vùng Tiểu Sunda và các đảo thuộc Mollucu như Alor, Flores, Hiri, Ternate và Timor. Mô típ Đa Đảo không hiện diện ở tây Indônêxia, Malaixia, và Đông Dương. Tính đa dạng của biến dị mô típ Đa Đảo thể hiện rõ nét nhất tại vùng Maluku và Nusa Tenggara, điều này cho thấy vị trí nguồn gốc của tổ tiên của những cư dân này. Tôi đã nêu ra quan điểm này với ông Martin Richards thuộc phòng thí nghiệm của Đại học Oxford, người đã nghiên cứu về mô típ Đa Đảo. Ông đánh giá lại niên đại nguồn gốc của mô típ này ở những người đông Indônêxia và đưa ra con số là cách đây 17.000 năm.

Sự phân bố này của mô típ Đa Đảo dường như đã tạo ra một cây cầu di truyền nối khu vực ngôn ngữ của Châu Đại Dương với khu vực đông Indônêxia nói tiếng Mã Lai-Đa Đảo đông và trung tâm. Tuy nhiên, nó cũng đưa ra một xuất phát điểm khác về chuyến tàu Nam Đảo đầu tiên đến Châu Đại Dương. Người ta cho rằng chiếc vé đặc biệt (mô típ Đa Đảo) được mang theo bởi những phụ nữ Nam Đảo đến từ lục địa Châu á và rời khỏi Đông Nam á cách đây 3400 năm. Tuy nhiên, dựa theo giả thuyết này, mô típ Đa Đảo đã có mặt tại Moluku cách đây 17.000 năm và không bắt nguồn tại bất cứ khu vực lân cận nào ở phía tây của Đường Wallace, chứ chưa nói gì đến Phi-lip-pin, Đài Loan hay Trung Quốc. Mô típ Đa Đảo không chỉ bó hẹp trong các khu vực

Wallacia gần với mũi Papua ở phía tây mà còn ở cả vùng nội địa New Guinea. Dấu hiệu di truyền mà người ta thường cho là của người Nam Đảo này sau đó được pha tạp vào các đảo không nói tiếng Nam Đảo, tạo nên bằng chứng di truyền về tính cổ xưa lớn hơn của mô típ Đa Đảo.

Sự thiếu vắng của mô típ Đa Đảo tại Đài Loan, Phi-lip-pin và phía tây Indônêxia cũng như tính cổ xưa của nó cách đây khoảng 17.000 năm ở đông Indônêxia là những bằng chứng thuyết phục nhất chống lại giả thuyết chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo cách đây 3500 năm. Tuy nhiên, giả thiết về sự mở rộng trên biển sớm hơn của người Nam Đảo ra Thái Bình Dương vẫn có cơ sở. Chúng tôi đã ước đoán năm tháng mà mô típ Đa Đảo du nhập đến vùng biển phía bắc New Guinea dựa trên những biến dị đa dạng của mô típ được tìm thấy ở vùng này. Con số ước đoán là cách đây khoảng 5000 năm, tức là gần với niên đại khảo cổ ước tính của những khu định cư Nam Đảo giả định đầu tiên ở tỉnh Sepik thuộc New Guinea (xem Chương 3). Sự phát tán xa hơn về phía đông của mô típ Đa Đảo từ Samoa ở trung tâm Đa Đảo có niên đại di truyền khoảng 3000 năm. Con số cuối cùng này phù hợp với niên đại khảo cổ của đợt phát tán đầu tiên của đồ gốm Lapita đến Samoa cách đây 3500 năm. Chúng tôi đã tính toán niên đại di truyền của đợt phát tán tiếp theo của con người từ Samoa đến đông Đa Đảo là 1000 năm. Kết quả này cũng thích hợp với niên đại khảo cổ của một đợt mở rộng cách đây 1500 năm (xem Chương 3). Những niên đại di truyền cũng tương thích với các niên đại ngôn ngữ được ước lượng bằng phương pháp niên đại ngôn ngữ học đối với những đợt phát tán nêu trên. Tuy nhiên, những người ủng hộ giả thuyết chuyến tàu tốc hành đến Đa Đảo (xem Chương 5) lại không tính đến những niên đại này.

Hình 31: Lịch sử di truyền của Mô típ Đa Đảo. Mô típ Đa Đảo ('Con gái') là bộ phận cuối cùng trong một chuỗi thay thế bộ ba trong ADN mẹ vốn đã mang đứt đoạn 9-bp. Hai tiền thân của

chuỗi này có tương ứng một thay thế ('Bà ngoại') và hai thay thế ('Mẹ'). Phân bố địa lý của chúng khẳng định rằng có một đợt phát tán sớm hơn của người mẹ trong khu vực Indo-Thái Bình Dương và đồng thời cho thấy mô típ Đa Đảo chủ yếu giới hạn trong vùng Châu Đại Dương, đông Indonesia, và hầu như vắng bóng ở Phi-lip-pin, Đài Loan và Trung Quốc. Đứt đoạn 9-bp không hiện diện ở vùng Cao nguyên New Guinea và điều này chứng tỏ rằng chủng tộc này là những người Đông Nam á di cư (Dữ liệu về phân bố địa lý được lấy từ: <sup>46-49</sup>).

Lịch sử của thay thế bộ ba này có rất nhiều điểm tương đồng với những bằng chứng ngôn ngữ và khảo cổ Nam Đảo và đều phủ định giả thuyết ATP. Đồng thời, những bằng chứng này cho thấy niên đại lâu đời hơn về sự phân ly của nhóm ngôn ngữ Châu Đại Dương ra khỏi ngữ hệ tây Nam Đảo.

Những sai sót trong những ước đoán di truyền này có thể là rất lớn. Tuy vậy, bằng chứng chủ yếu chống lại giả thuyết chuyển tàu tốc hành chính là sự thiếu vắng của mô típ Đa Đảo tại Trung Quốc, Đài Loan và Phi-lip-pin. Đơn giản là nó chưa từng ở đó. Điều này cho thấy có rất ít khả năng là người Đa Đảo đã chọn con đường qua các vùng này để đi ra Thái Bình Dương. Do đó, những niên đại di truyền về quá trình mở rộng sớm hơn ra Thái Bình Dương có một cơ sở địa phương vững chắc hơn. Tuy nhiên, vẫn có bằng chứng di truyền bảo vệ cho lập luận về những đợt phát tán muộn hơn của những người nói tiếng Nam Đảo đến Samoa ở trung tâm Đa Đảo cách đây 3500 năm, trùng với niên đại phát tán của đồ gốm Lapita, và sau đó đến tây Đa Đảo cách đây 1500 năm.

Có một điều mà mô típ Đa Đảo không nói với chúng ta là sự mở rộng phía đông đến Samoa bắt nguồn từ đâu – liệu đó có phải là từ bờ biển phía bắc New Guinea hay là từ đông Indônêxia. Những so sánh tỉ mỉ về các kích thước đầu lâu đã chứng minh cho nhận định đầu tiên của Thuyền trưởng Cook về bề ngoài của

người Đa Đảo; họ gần giống với người Đông Nam á, hơi khác với người Đảo Đen và không hề giống với người Trung Quốc hay người bản địa ở Ô-x-trây-li-a. Nhà nhân loại học Michael Pietrusewsky thuộc Đại học Hawaii đã hoàn thiện những nghiên cứu này về các cư dân Châu á và Thái Bình Dương. Những phát hiện của ông được thể hiện qua các biểu đồ và cho thấy rằng những người Đa Đảo từ nhiều vị trí khác nhau tạo thành một nhóm gắn bó chặt chẽ với những cư dân ở Đảo Nhỏ và quần đảo Admiralty (xem Hình 32). Nhóm này là trung gian giữa người Đảo Đen và người Đông Nam á. Những cực tương ứng khác bao gồm người bản địa Ô-x-trây-li-a ở một cực; Trung Quốc, Đài Loan và Bắc á là cực còn lại. Điều quan trọng là trong số những cư dân Châu á ở vùng lân cận, cư dân có ngoại hình giống người Đa Đảo nhất đến từ vùng Biển Sulu phía đông Borneo; người Phi-lip-pin ít giống nhất. Còn ở đầu bên kia, cư dân Đảo Đen gần gũi với người Đa Đảo nhất là người Fiji.

Bởi vậy, suy luận đầu tiên được rút ra sẽ là người Đa Đảo không bắt nguồn từ Đảo Đen, Trung Quốc, Đài Loan hay Phi-lip-pin, mà có thể là từ Sulawesi ở phía đông Indônêxia. Người Đa Đảo có chung nhiều dấu hiệu di truyền riêng biệt với người Đông Nam á chứ không phải với người Đảo Đen. Những dấu hiệu này càng hỗ trợ quan điểm về một đợt phát tán của người Đa Đảo ra khỏi cộng đồng dân cư địa phương ở đông Indônêxia.

Hình 32: Các mối quan hệ về mặt thể chất và di truyền có thể được mô tả bằng hình cái đầu. Trong hình này, 28 phép đo đầu khác nhau đã được sử dụng để phân nhóm các cộng đồng cư dân từ Châu á và Thái Bình Dương theo một luồng phát tán hai chiều. Các 'điểm' trung gian giữa các nhóm (vòng nét liền) cho thấy mức độ gần gũi về mặt di truyền. Các cư dân Đa Đảo và Đảo Nhỏ (cụm phía dưới) là trung gian giữa người Đảo Đen và người Đông Nam á. Những họ hàng gần nhất của họ ở Đông Nam á thuộc khu vực Biển Sulu và xa nhất là ở Luzon (Phi-lip-pin). Ô-

x-trây-lia và Trung Quốc (đầu phía bên trái và bên phải) nằm xa hơn (Phỏng theo, với sự cho phép của Pietruszewsky (1996).

Trên cơ sở tổng hợp tất cả các bằng chứng về ADN bào quan và các di cốt, giả thuyết đơn giản nhất về sự phát tán muộn ra Đa Đảo cách đây 3500 năm là nó bắt nguồn từ những cư dân đã có từ trước ở đông Indônêxia, sau đó mở rộng nhanh chóng qua các đảo Admiralty, vòng qua vùng nội địa bắc New Guinea nhưng có tiếp nhận một vài gen của người Đảo Đen trước khi cập bến Samoa. Đây cũng chính là giả thuyết mà tôi rút ra trên cơ sở kết hợp các bằng chứng về mặt khảo cổ và ngôn ngữ được bàn đến trong các Chương 2, 3, 4 và 5, và từ những kết quả phân tích bệnh thiếu máu aYThalassamemia được đề cập trong chương này.

Quan điểm cho rằng mô típ Đa Đảo bắt nguồn từ đông Indônêxia cách đây 17.000 năm và sau đó được người Nam Đảo mang theo đến Thái Bình Dương đã bắt đầu giúp chúng ta vén lên bức màn bí mật về quê hương Nam Đảo.

### **Ba thế hệ của bà mẹ Châu á**

Mặc dù mô típ Đa Đảo chủ yếu bó hẹp trong những cư dân sử dụng nhóm ngôn ngữ Mã Lai-Đa Đảo trung tâm và nhóm Châu Đại Dương nhưng nó vẫn có mối liên hệ với các đứt đoạn 9-bp của người Đông Nam á. Nghiên cứu ba thay thế này cho thấy rằng chúng tạo thành một dòng giống Châu á mẫu hệ liên tục. Thay thế đầu tiên trong ba thay thế này có thể đã xảy ra ngay sau đứt đoạn 9-bp và trước khi nó được du nhập đến Châu Mỹ. Những ước tính về hai sự kiện biến dị này cho thấy chúng có niên đại khoảng 60.000 năm. Thay thế đầu tiên, mà tôi gọi là bà ngoại Châu á là hình thức đứt đoạn 9-bp chủ yếu trong những người Châu Mỹ bản địa ngày nay và cũng rất phổ biến trên toàn bộ Đông Nam á. Nó có thể bắt nguồn từ tổ tiên của những người bản

địa sử dụng ngữ hệ Aslian Nam á của Đông Nam á - tất cả những cư dân ở đây đều mang kiểu thay thế đầu tiên của bà ngoại Châu á và không có những biến thể về sau. Điều này bao hàm ý nghĩa rằng bà mẹ Châu á cũng có thể bắt nguồn từ một nơi nào đó xa hơn về phía bắc dọc bờ biển nam Trung Hoa cách đây 60.000 năm.

Thay thế thứ hai tạo thành biến dị hai. Biến dị thứ hai này đã mở rộng trên toàn khu vực Nam Trung Hoa, vùng hải đảo Đông Nam á, Châu Đại Dương và thậm chí ở Nam ấn Độ. Do đó, nó là biến dị phát tán rộng rãi nhất trong số ba biến dị ở Đông Nam á/Châu Đại Dương với trung tâm là vùng Đông Nam á hải đảo. Tôi gọi loại biến dị phổ biến này là mẹ Đông Nam á. Tần số xuất hiện cao nhất của biến dị hai là ở những người Đài Loan bản xứ. Và trên cơ sở này, kết hợp với mức độ đa dạng lớn của biến dị này, nhà di truyền học người Mỹ Terry Melton cho rằng mẹ Đông Nam á có nguồn gốc từ Đài Loan. Giả thuyết này có một vấn đề là một số cư dân bản xứ Đài Loan, ví dụ như người Ami, không hề có cấu trúc gen của bà ngoại Châu á vốn rất phổ biến ở Đông Nam á và Châu Mỹ. Bức tranh chấp vá đó cho thấy rằng Đài Loan là nơi tiếp nhận hơn là nơi bắt nguồn của mẹ Đông Nam á. Sự ra đời của mẹ Đông Nam á khởi nguồn từ bà ngoại Châu á có lẽ diễn ra cách đây 30.000 năm. Con số này mặc dù chỉ là suy đoán nhưng rất phù hợp với những ước đoán ngôn ngữ của Johanna Nichols về điểm khởi đầu của các quá trình phát tán ra Vành đai Thái Bình Dương. Và dù niên đại thực sự của mẹ Châu á là như thế nào thì nó nhất định đã có từ rất lâu trước khi những người Nam Đảo được cho là đặt chân đến Đài Loan từ Trung Quốc cách đây 7000 năm.

Khi chúng ta xem xét sự phân bố của ba thế hệ từ bà ngoại Châu á, mẹ Đông Nam á và con gái là mô típ Đa Đảo, ta thấy rằng khu vực nguồn gốc thích hợp nhất với cả ba thế hệ này là đông Indônêxia (xem Hình 31). Cho đến nay, người ta vẫn chưa

tìm thấy bản sao cổ xưa hơn của bà ngoại Châu á với chỉ một thay thế gen tại khu vực Đảo Đen lân cận, nhưng dấu hiệu này lại rất phổ biến ở đông Indônêxia cho đến tận ranh giới của nó với Đảo Đen. Do đó, khu vực Tiểu Sunda và Maluku khác biệt với phần còn lại của Đông Nam á ở chỗ là những vùng này có sự hiện diện của cả ba thể hệ: ở đây, mẹ Châu á gởi lên con gái Đông Nam á và cháu gái là mô típ Đa Đảo với các thay thế bộ ba. Đây là một bằng chứng khác cho thấy tính cổ xưa của cộng đồng cư dân này.

Giả thuyết về sự mở rộng của người Đông Nam á được dựa trên những niên đại của chuỗi ba biến dị này được tóm tắt như sau. Biến dị cổ xưa nhất do thiếu hụt 9-bp hay còn gọi là bà ngoại Châu á có thể bắt nguồn từ một nơi nào đó ở Châu á cách đây 60.000 năm và đặc trưng cho dòng dân cư vành đai Thái Bình Dương di chuyển theo phía bắc đến Châu Mỹ và theo hướng đông nam đến tận Molucca. Biến dị thứ hai sản sinh ra mẹ Đông Nam á, xảy ra tại Đông Nam á cách đây khoảng 30.000 năm và sau đó phát tán ra toàn bộ nam Trung Hoa, Đông Nam á và đến Molucca cách đây ít nhất 17.000 năm. Cuối cùng, biến dị thứ ba sản sinh ra mô típ Đa Đảo, diễn ra cách đây khoảng 17.000 năm ở đông Indônêxia và sau đó mở rộng ra Thái Bình Dương nhờ hai đợt di cư trên biển liên tiếp của những cư dân nói tiếng Nam Đảo thuộc nhóm Châu Đại Dương. Những cư dân trong đợt di cư đầu tiên đã đến bắc Đảo Đen cách đây khoảng 6.000 năm và sinh sống trên nhóm đảo Bismarck và bờ biển bắc New Guinea, và có thể còn mở rộng hơn nữa đến tận các đảo bắc Solomon.

Những người Đông Nam á xâm nhập đầu tiên đến Đảo Đen giao thoa với các cư dân địa phương không nói tiếng Nam Đảo và trải qua vài nghìn năm tạo thành cộng đồng dân cư duyên hải và hải đảo bắc Đảo Đen. Làn sóng xâm nhập thứ hai của người nói tiếng Nam Đảo đến từ đông Indônêxia cách đây 3500 năm mang theo mô típ Đảo Đen đến Đảo Đen. Sự du nhập phương pháp đi biển tiến bộ hơn cũng cho phép các cư dân hỗn chủng tồn tại

trước đó ở Đảo Đen có thể xâm nhập lên phần còn lại của vùng hải đảo của Đảo Đen đến tận New Caledonia ở phía nam.

### Người Đông Nam á đến Ô-x-trây-li-a

Trong chương 3, tôi tập trung phân tích những bằng chứng khảo cổ về sự du nhập của cư dân và các giống chó đến vùng phía bắc và tây bắc Ô-x-trây-li-a cách đây 8000 và 5000 năm. Mặc dù vẫn tồn tại lập luận cho rằng giống chó dingô có nguồn gốc Châu á nhưng những bằng chứng di truyền lại cho thấy rằng những người di cư bắt nguồn từ các cư dân Nam Đảo ở Đông Nam á. Bằng chứng thuyết phục nhất là những dấu hiệu gen có nhân giống nhau đã được sử dụng để truy tìm nguồn gốc của các đợt xâm nhập đến New Guinea và Châu Đại Dương.

Những nghiên cứu di truyền gần đây đối với người bản địa Ô-x-trây-li-a cho thấy rằng các bộ lạc ở tây bắc rất khác với những tộc người cổ xưa ở miền trung. Susan Serjeantson đưa ra nhận định vào năm 1989 rằng miền bắc và miền tây Ô-x-trây-li-a có một số dấu hiệu gen rất hiếm thấy ở vùng Cao nguyên New Guinea. Nhận định này nêu ra khả năng về sự xâm nhập của người Đông Nam á bằng cách đi vòng qua New Guinea. Nhưng nghiên cứu gần đây hơn về đặc điểm gen  $\alpha$ -globin đã khẳng định rằng giả thiết này là đúng. Những dấu hiệu gen được tìm thấy ở tây bắc Ô-x-trây-li-a không những bao gồm biến dị  $\alpha$ - $\square$ <sup>3,7III</sup> của bệnh  $\alpha$ -Thalassamemia từ vùng hải đảo Đảo Đen, mà còn chứa đựng cả kiểu gen Đông Nam á không hiện diện ở Đảo Đen hay Đa Đảo. Những dấu hiệu này chứng tỏ rằng đã có những đợt xâm nhập trực tiếp, độc lập và không qua Đa Đảo xuất phát từ vùng hải đảo của Đảo Đen và Đông Nam á. Tuy nhiên, các dấu hiệu khác cũng có ở những người Ô-x-trây-li-a, người Đa Đảo, người Đông Nam á nhưng không có ở người Đảo Đen. Đây cũng chính là những dấu hiệu đã quy định sự tương đồng của người Đa Đảo

với người Đông Nam á, và sự khác biệt giữa người Đa Đảo với người Đảo Đen duyên hải.

Toàn bộ các mối liên hệ di truyền phức tạp này đều khẳng định khả năng về ba đợt xâm nhập lớn và riêng rẽ đến tây bắc Ô-x-trây-li-a. Một trong số những đợt xâm nhập này đã trực tiếp mang theo nhưng loại gen từ Đông Nam á không có ở Châu Đại Dương. Còn hai đợt xâm nhập khác mang theo gen quy định người Đảo Đen và Đa Đảo. Một lần nữa, những bằng chứng này lại cho thấy rằng có hơn một đợt phát tán của người Nam Đảo ra tây nam Thái Bình Dương.

## VII. Orang Asli: những cư dân đầu tiên

Bằng chứng di truyền về sự phát tán của các cư dân từ Đông Nam á vòng quanh vịnh đại Thái Bình Dương được xác định ở hai khu vực người bản địa, đó là vùng Sabah ở đông bắc Borneo và vùng rừng rậm ở Bán đảo Mã Lai. Sở dĩ có sự hiện diện của hai khu vực này là do những chọn lọc các nghiên cứu di truyền đã được thực hiện trong quá khứ. Chẳng hạn, Sabah, khu vực sử dụng tiếng Nam Đảo ở mũi phía tây của Borneo, đã thu hút nhiều sự quan tâm chú ý vì vị trí của nó nằm trong vùng phát tán về phía đông của ngữ hệ Nam Đảo từ các hải đảo Đông Nam á. Còn khu vực Bán đảo Mã Lai lại có những đại diện cổ xưa nhất và đa dạng nhất của các cư dân nói tiếng Nam á và Nam Đảo ở vùng Đông Nam á nội địa.

### **Orang Asli – những người Châu á đầu tiên**

Trên bán đảo Mã Lai, các nhóm bộ tộc không phải người Mã Lai sống theo lối sống truyền thống tại một số khu vực được chỉ định. Dù được gọi chung là người Orang Asli nhưng họ rất đa dạng về ngôn ngữ, thể chất và văn hoá. Đây là một thực tế thường không được thừa nhận hay xác định trong các nghiên cứu của các phòng thí nghiệm gen lớn ở phương tây. Trong cuốn sách kinh điển của mình có tiêu đề *Người Orang Asli*, Islander Carey đã mô tả đầy đủ các đặc điểm dân tộc học cả những nhóm cư dân ngày



càng thu hẹp này. Carey đã phân chia 18 bộ tộc Orang Asli trên bán đảo này thành ba nhóm chủng tộc rất khác nhau, bao gồm người Negrito ở miền bắc, người Senoi ở miền trung và người Mã Lai nguyên thủy ở miền nam (xem Hình 33). Người Mã Lai nguyên thủy ở phía nam nói các thứ tiếng Nam Đảo bản địa; người Negrito ở phía bắc sử dụng các ngôn ngữ bắc Aslian thuộc hệ Nam á; và người Senoi ở vùng trung tâm nói tiếng Aslian trung tâm hoặc nam Aslian cũng thuộc ngữ hệ Nam á. Nhóm Mã Lai nguyên thủy nói tiếng Nam Đảo sống ở miền nam của Bán đảo Mã Lai bao gồm cả người Temua – những người thường mắc bệnh rối loạn máu ovalocytosis như đã đề cập ở chương trước.

**Hình 33: Người Orang Asli (người bản địa) trên Bán đảo Mã Lai.** Mặc dù sống trên một khu vực rộng lớn nhưng người Orang Asli chỉ chiếm một bộ phận nhỏ trong cư dân Mã Lai. Các nhóm chủng tộc đã được đơn giản hoá và được xác định trong từng khu vực theo ngôn ngữ và tên gọi (Phỏng theo Carey (1976).

Hầu hết các bằng chứng di truyền về mối liên hệ giữa Đông Nam á và Thái Bình Dương đều được rút ra từ những nghiên cứu về biến dị ADN bào quan ở người mẹ thuộc hai nhóm người bản địa đại diện cho nhóm cư dân nội địa nói tiếng Nam á và nhóm cư dân hải đảo Đông Nam á nói tiếng Nam Đảo. Nhóm thứ nhất là những người bản địa sống ở miền trung Bán đảo Mã Lai, còn nhóm thứ hai tập trung ở tỉnh Sabah phía đông bắc Borneo. Trong những trường hợp này, ba đại diện của người Aslian và hai đại diện của người Sabah có thể là kết quả giao thoa của năm nhánh chính của Đông Nam á; trong đó nhóm duyên hải New Guinea mà tôi đã đề cập ở Chương 6 và các chủng tộc khác ở Đông Nam á, ví dụ như người Việt, Mã Lai và Đài Loan, đều nằm ở các nhánh con bên cạnh nhưng muộn hơn.

Vị trí của các bộ tộc Orang Asli và Sabah trên cây phả hệ ADN mẹ Châu á được khẳng định lại một lần nữa khi chúng ta xem xét sự phát tán về phía bắc và phía tây của Malaysia. Gần đây, một công trình khảo cứu lại những kiểu ADN bào quan Đông Nam á này cùng với nhiều mẫu gien của ở Tây Tạng và Siberia vẫn đưa ra kết luận là người Aslian, Sabah bản địa là hỗn chủng của các nhánh chủng tộc Châu á chính. Kiểu ADN bào quan 62 của người Aslian cũng có xuất hiện ở người Mã Lai và Đài Loan bản địa, tương tự như một kiểu gen Tây Tạng, và rất có thể là tổ tiên của nhiều biến thể gen khác ở người Việt, Đài Loan và Sabah. Điều đáng lưu ý là phân tích này của Antonio và các đồng nghiệp thuộc trường Đại học La Sapienza ở Italia cho rằng trong số bảy nhóm ADN bào quan chính của Đông á, nhóm B và F là có cội rễ rõ ràng ở Đông Nam á.

Nhóm B bao gồm những người có thiếu hụt 9-bp Châu á. Như đã đề cập ở chương trước, nhóm này di cư từ Đảo Đen, vòng qua vành đai Thái Bình Dương để đi đến Châu Mỹ. Cây phả hệ mà Torroni đưa ra có cả người Tây Tạng và Xibêri và vẫn có cùng kiểu ADN bào quan như người Sabah tại vị trí gốc của nhánh. Kiểu gen gốc này có kiểu gen hỗn chủng tương đương ở người thổ dân da đỏ Châu Mỹ và người New Guinea duyên hải. Kiểu gen Aslian được tìm thấy ở gần cạnh, thuộc nhánh B trong cây phả hệ của Torroni, gần với kiểu gen gốc hơn là với kiểu gen của người Đài Loan bản địa, người Triều Tiên, người Sabah, người Mã Lai, người Tây Tạng và người ở bắc Trung Quốc trên cùng một nhóm.

**Hình 34: Các liên hệ về gen với người Orang Asli (người bản địa) trên Bán đảo Mã Lai.** Đường nét liền cho thấy các liên hệ về đặc điểm gen cụ thể trong cả ADN nhân và ADN bào quan

được xác định trong Chương 6 và 7. Các đặc điểm này không được mô tả trên bản đồ do hạn chế về không gian trên bản đồ.

Còn có bằng chứng khác để chứng minh rằng người Senoi nằm ở tâm điểm địa lý phát tán của kiểu gen thiếu hụt 9-bp Châu á với hành trình vòng qua vịnh đại Thái Bình Dương để đi đến các con sông lớn ở Tây Tạng. Kết luận này được rút ra từ một nghiên cứu về ba thay thế gen trong vùng kiểm soát của ADN bào quan mà tôi đã đề cập ở chương trước. Trong nghiên cứu năm 1995 cả Terry Melton, phiên bản cổ nhất của gen thiếu hụt 9-bp (hay là bà ngoại Châu á) chỉ xuất hiện ở những cư dân Senoi nói tiếng Nam á ngày nay. Còn những biến thể muộn hơn được lai tạp với các nhóm gen Châu á khác theo cấp độ khác nhau: 90% những kiểu gen bản địa của bà ngoại Châu á cũng là những biến thể phổ biến nhất của gen thiếu hụt 9-bp trên toàn bộ vùng Đông Nam á. Bằng chứng này cho thấy người Senoi nói tiếng Nam á trên Bán đảo Mã Lai có thể là tiêu điểm của tất cả các cư dân Châu á tổ tiên có kiểu gen thiếu hụt 9-bp.

Nghiên cứu của Melton cũng cho thấy rằng kiểu gen bà mẹ Châu á và mẹ Đông Nam á đã xâm nhập vào các cư dân ở nam Ấn Độ. Tuy nhiên, những phân tích kỹ lưỡng hơn lại cho rằng các kiểu gen bà ngoại Châu á ở miền nam Ấn Độ không tương đồng với kiểu gen của người Orang Asli. Thay vào đó, cư dân ở nam Ấn Độ rất đa dạng với sáu kiểu gen thiếu hụt 9-bp khác nhau, tương tự như những kiểu gen đã được tìm thấy ở hầu hết các khu vực khác thuộc Đông Nam á và Nam Trung Quốc ngoại trừ Bán đảo Mã Lai. Những mối liên hệ này đặc biệt nổi bật ở những cư dân hải đảo Đông Nam á nói tiếng Nam Đảo. Do không có thêm những bằng chứng khác về thiếu hụt 9-bp ở phía tây Châu á nên các kiểu ADN bào quan này chắc là phản ánh sự di cư từ những

khu vực này theo hướng tây đến Sri Lanka và Ấn Độ, chứ không phải theo hướng ngược lại. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng những đợt di cư dường như bắt nguồn trực tiếp từ cư dân nói tiếng Nam Đảo chứ không phải từ những người bản địa nói tiếng Nam á ở Đông Nam á và đã diễn ra cách đây rất lâu.

Phân tích của Antonio Torroni về nhóm F của ADN bào quan mẹ Đông Nam á cho ta biết nhiều hơn về các đợt mở rộng của cư dân nói tiếng Nam á. Các mối liên hệ giữa ADN bào quan của nhóm F<sup>14</sup> và phần còn lại của Châu á nhìn chung giống như trường hợp của nhóm B, ngoại trừ một điều là bằng chứng về nhóm F cho rằng cư dân nói tiếng Aslian Nam á, chứ không phải cư dân nói tiếng Nam Đảo, là những người di cư từ rất sớm về hướng tây, hướng đông và hướng bắc một cách độc lập. Nhóm F có hai kiểu đặc điểm gen mẹ của người Orang Asli nằm ngay tại gốc. Phần còn lại của các nhánh con trong nhóm này chủ yếu bao gồm kiểu gen người Việt và người Tây Tạng. Vị trí nổi bật của các kiểu gen Aslian so với kiểu gen người Việt trong cây phả hệ thuộc nhóm này cũng hỗ trợ giả thuyết ngôn ngữ khảo cổ học cho rằng tồn tại một quê hương phương nam của những người nói tiếng Nam á di cư theo hướng bắc đến các cư dân nói tiếng Môn-Khmer thuộc Đông Dương. Một suy đoán khác của giả thuyết quê hương phương nam cho rằng các cư dân nói tiếng Môn-Khmer ở các khu vực chân núi phía đông của Tây Tạng chính là những người di cư lánh nạn chứ không phải là người bản địa (xem Chương 4). Quan điểm này cũng phù hợp với cây phả hệ di truyền.

Suy luận cuối cùng của giả thuyết quê hương phương nam của ngữ hệ Nam á là hành trình di cư của những người nói tiếng Nam á đến Ấn Độ qua Eo biển Malacca ngay sau khi nước biển dâng cao cách đây 8000 năm. Dựa trên lập luận này, ta có thể suy ra

rằng có thể có bằng chứng di truyền ở bắc ấn Độ về mối liên hệ với các nhóm chủng tộc Orang Asli ở vùng rừng rậm của Mã Lai. Và thực tế có lẽ là đúng như vậy: Dấu hiệu gen đặc trưng ADN bào quan 72 của những người nói tiếng Aslian Nam á được tìm thấy ở bắc ấn Độ nhưng không có ở nam ấn Độ. Một phân tích gần đây về các kiểu ADN bào quan của người ấn Độ ấn Độ cho thấy rằng không chỉ đã diễn ra nhiều đợt xâm nhập từ Đông á vào tiểu lục địa ấn Độ mà còn có một sự phân chia bắc-nam rõ ràng. Một kết luận khác rút ra từ nghiên cứu này là: Tính cổ xưa của các dấu hiệu gen ADN bào quan Đông á ở ấn Độ cho thấy một hành trình di cư rất xa xưa về hướng tây.

**Hình 35: Các mối liên hệ gen Âu-á với Quê hương Nam Đảo.** Quê hương, vùng được đánh bóng, đã được phân tích trong Chương 3 và 5. Các đường kẻ cho thấy các mối liên hệ cụ thể về đặc điểm gen có trong ADN nhân và ADN bào quan được xác định trong Chương 6 và 7. Để đơn giản hoá, bản đồ không mô tả các đặc điểm gen.

### **Các bà mẹ và ông bố đi về hướng tây?**

Nhóm F của ADN bào quan mẹ mà Torroni và các đồng nghiệp đưa ra có hai kiểu gen Cáp-ca mang đặc điểm tương đồng (ở Châu Âu, Trung Đông và đa số các cộng đồng cư dân ở tiểu lục địa ấn Độ). Một trong số hai gen này đến từ nhóm của người Thụy Điển và Phần Lan. Ngoài ra, còn có một dấu hiệu gen Châu á khác tại vùng Scandinavia. Nhìn chung, người Cáp-ca có ADN bào quan hoàn toàn khác với người Đông á. Tuy nhiên, bằng chứng độc lập về sự du nhập của người Châu á đến khu vực Bắc cực Châu Âu lại bắt nguồn từ nhiễm sắc thể Y của người bố (Adam). Bà Tatiana Zergal thuộc Đại học Oxford cùng với các đồng nghiệp đã khẳng định rằng biến dị duy nhất của nhiễm sắc

thể Y Châu á hiện có ở những cư dân nói tiếng Uralic có mối liên hệ với những nhóm chủng tộc liên quan về mặt ngôn ngữ như người Phần Lan, Extônia và Sammi (Lapps) ở Bắc Âu và người Mari ở tây bắc nước Nga. Một vài ví dụ về biến dị này cũng được tìm thấy ở Na Uy và điều này cho thấy có một quá trình di cư cục bộ đến các cư dân nói tiếng Na Uy. Dựa theo phân bố của của biến dị này, Zergal và các đồng nghiệp của bà suy đoán nguồn gốc của nó ở khu vực Mông Cổ/Trung Quốc. Thậm chí một trường hợp cụ thể của biến dị đã được tìm thấy ở Nhật Bản nằm ở vịnh đài Thái Bình Dương. Giả thuyết của Zergal cho rằng một nhóm người nam di cư từ Trung á vẫn giữ lại ngôn ngữ Châu á và nhiễm sắc thể nam của họ. Tuy nhiên, hầu hết các đặc điểm gen trong nhân của họ đã bị thay thế bằng gen của người Châu Âu ở Phần Lan, Extônia và tây bắc nước Nga. Gốc gác của người Saami có thể được suy đoán dựa trên những hình chạm trổ trên đá có niên đại khoảng vào năm 4200 tr.CN. Có lẽ họ mang đặc điểm di truyền gần gũi nhất với những người dân di cư đầu tiên đến từ phương Đông. Nền văn hoá theo đạo Saman và những câu chuyện thần thoại dân gian của người Saami cũng nhắc đến những đợt di cư như vậy. Thần thoại Phần Lan mà nổi bật là thiên sử thi Kalevala có phong vị Châu á và Thái Bình Dương rất rõ nét. Và rõ ràng là các kiểu gen Châu á được phân bố trên một phạm vi rộng rãi nhiều ở đông bắc Châu Âu.

Bằng chứng về nhiễm sắc thể Y cũng giải thích cho sự khác biệt đáng kể về ngoại hình giữa những người nói tiếng Phần-Hung sống ở Châu Âu với những người bà con về mặt ngôn ngữ nói tiếng Uralic sống ở Trung á và Bắc á với lý do là sự xói mòn của các đặc điểm gen ADN nhân của Châu á tại Châu Âu. Ngoài ra còn có những mối liên hệ ADN bào quan khác giữa Châu Âu và khu vực Châu á Thái Bình Dương nhưng không đáng kể và cần được nghiên cứu kỹ hơn. Toàn bộ vấn đề

về các làn sóng xâm nhập của người Châu á vào Châu Âu trong thời kỳ Đồ đá mới và Đồ đồng, thể hiện qua các phong cách đồ gốm và sọ người ‘đầu tròn’, đã có một lịch sử rất dài lâu và vẫn còn gây nhiều tranh cãi. Và vấn đề này nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của cuốn sách.

Tôi xin tóm tắt lại bằng chứng về quá trình phát tán đông-tây bằng các dấu hiệu gen của Adam và Eve như sau: thiếu hụt gen 9-bp Châu á được mẹ Đông Nam á nói tiếng Nam Đảo mang theo đến nam ấn Độ. Các thị tộc mẫu hệ thuộc nhóm F theo phân loại của Torroni có mối liên hệ gần gũi hơn với những cư dân nói tiếng Nam á ở lục địa Châu á và họ đã phát tán về phía bắc đến Đông Dương và Tây Tạng, về phía tây đến bắc ấn Độ, theo giả thiết từ chương trước. Các đặc điểm gen bố và mẹ chứng cho thấy rằng họ có thể đã đi xa hơn đến tận Châu Âu mà đặc biệt là Phần Lan và Thụy Điển qua con đường ấn Độ hoặc Trung á.

Bằng chứng có tính gợi ý từ những gen độc lập của Adam và Eva có cơ sở từ công tác nghiên cứu về các đặc điểm gen nhân có tính pha tạp hơn. Và tôi muốn nhắc lại một lần nữa rằng một trong những bằng chứng thuyết phục nhất là từ các gen mã hoá cho phân tử hemoglobin có chức năng chở oxy vào máu.

### **Vành đai bệnh thiếu máu thalassaemia từ Châu á Thái Bình Dương đến Châu Âu**

Hemoglobin chứa bốn siêu phân tử prôtêin giống như những mắt xích cuộn tròn có tên gọi là globin. Trong một hemoglobin trưởng thành, bốn siêu phân tử này chia thành hai nhóm; nhóm thứ nhất có hai globin  $\alpha$  và nhóm thứ hai có hai globin  $\beta$  (xem hình 28). Các biến dị gen của những globin này và một số loại khác có thể được sử dụng làm dấu hiệu di truyền dân cư. Theo vài khía cạnh nào đó, chúng ta có quá thừa thông tin về phân bố địa

lý của các biến dị trong gen globin. Hầu hết các nghiên cứu đều tập trung vào các gen globin an-pha ( $\alpha$ ) và globin bê ta ( $\beta$ ) gây a bệnh thiếu máu di truyền thalassaemia như đã bàn trong Chương 6. Những bản đồ về sự mở rộng của bệnh thiếu máu  $\alpha$ - $\beta$ thalassaemia và  $\beta$ - $\beta$ thalassaemia cũng tương đồng với bản đồ phân bố của các huyền thoại của Genesis (Chúa sáng tạo ra Thế giới) mà tôi sẽ mô tả trong Phần II. Mặc dù bệnh thiếu máu thalassaemia cũng phân bố rải rác ở Châu Phi nhưng lại không có ở những người thổ dân Châu Mỹ; các khu vực bị ảnh hưởng bởi căn bệnh này trải dài theo một vành đai từ Nam Thái Bình Dương ở phía đông nam, qua Đông Nam á, nam Trung Quốc, ấn Độ, ả Rập, Trung Đông và đến tận Địa Trung Hải ở tây bắc.

Phần lớn các biến dị đều là kết quả của quá trình chọn lọc tự nhiên trong quá khứ vì chúng làm tăng khả năng chống lại bệnh sốt rét. Do đó, hầu hết vành đai đông-tây của bệnh thalassaemia được xác định là phân bố lịch sử của căn bệnh này ở Âu á. Bệnh sốt rét phụ thuộc vào khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt nhiều mưa; những khu vực có kiểu khí hậu này cũng chính là nơi đón nhận những đợt di cư của các cư dân vùng biển thời kỳ Đồ đá mới. Xét từ quan điểm này, rất trả lời câu hỏi: liệu sự trùng hợp của các dải phân bố theo hướng đông nam-tây bắc trong những câu chuyện của Genesis, những mối liên hệ cấu trúc ngôn ngữ và các biến dị gen có phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên hay là nó phản ánh một con đường di cư chung.

**Hình 36. Bệnh thiếu máu  $\alpha$ - $\beta$ thalassaemia và  $\beta$ - $\beta$ thalassaemia và Hemoglobin E.** Phân bố của những thiếu hụt phổ biến nhất trong gen hemoglobin ở Châu á. Cần lưu ý rằng ba khu vực chồng chéo này đều chứa một số biến thể. Những mối liên hệ cụ thể xuyên lục địa được trình bày trong bài và trong các Hình 34 và 35.

Các đặc điểm biến dị globin trong nhân có thể giúp trả lời câu hỏi này. Tuy nhiên, có rất nhiều loại biến dị khác nhau có thể gây ra bệnh thiếu máu thalassaemia. Người ta đã mô tả được hơn 100 đặc điểm gen của bệnh  $\beta$ Thalassaemia và phát hiện thêm nhiều hột gen gây ra bệnh  $\alpha$ Thalassaemia. Do nhu cầu chọn lọc tự nhiên để chống lại bệnh sốt rét, rất có thể các đặc điểm di truyền dân cư phổ biến hơn đã xảy ra theo đường biến dị không chỉ một lần. Và điều này khiến cho việc sử dụng mối liên hệ địa lý giữa các đặc điểm di truyền để chứng minh các tuyến đường di cư có thể gặp sai sót trong một số trường hợp.

Tính thuyết phục của lập luận nhiều biến dị này có thể khác nhau tùy theo mỗi loại biến dị cụ thể và thường rất khó xác định. Một số biến dị, ví dụ như những biến dị sản sinh ra hemoglobin E và nhiều kiểu bệnh  $\alpha$ Thalassaemia và  $\beta$ Thalassaemia, xuất hiện trong nhiều trường hợp khác nhau và dường như đã xảy ra không chỉ một lần. Tuy nhiên, giả thiết đa biến dị không giải thích được tại sao những biến dị đó chỉ tập trung tại một khu vực địa lý nhất định và các vùng lân cận chứ không phân bố một cách ngẫu nhiên trên khắp thế giới.

Một số nhà di truyền học nghiên cứu khu vực này đã đưa ra một giải thích khác về phát hiện nhiều biến dị trong nhiều tổ chức gen khác nhau ở cùng một khu vực địa lý. Adrian Hill, một nhà di truyền học Oxford, đã gọi hiện tượng này là sự kiện ‘tái kết hợp’ (chuyển đổi gen), tức là một biến dị chuyển từ nhiễm sắc thể này sang nhiễm sắc thể khác. Điều này có nhiều khả năng xảy ra khi một biến dị giới hạn trong một khu vực địa lý nhất định gắn liền với hai hoặc hơn hai tổ chức gen. Ông còn lập luận rằng quá trình này dường như đã diễn ra lâu hơn Châu á. Một biến dị được phổ biến càng lâu thì các phiên bản của nó càng có nhiều khả năng xuất hiện tại các tổ chức gen khác nhau. Do đó, nếu cùng một

biến dị được phát hiện trong một tổ chức gen ở hai quốc gia khác nhau, thì rất có thể chúng có cùng một nguồn gốc; nếu cùng một biến dị được tìm thấy trong nhiều các tổ chức gen khác nhau thì rất có thể chúng có chung một nguồn gốc nhưng từ rất xa xưa. Mặc dù có sự đảo lộn về nhiễm sắc thể nhưng vẫn có nhiều trường hợp ở khu vực Ấn Độ Dương cho thấy có cùng một biến dị trong cùng một tổ chức gen. Điều này hỗ trợ cho lập luận về các quá trình xâm nhập của người Đông Nam á nguyên thủy đến Assam, tây Bengal, Andhra Pradesh và cả vùng Vịnh a Rập và Địa Trung Hải.

### **Các mối liên hệ về bệnh $\beta$ Thalassaemia từ Đông Nam á đến Châu Âu**

Một trong những biến dị gen  $\beta$ -globin cổ xưa nhất đã được sử dụng để lần theo dấu vết của các đợt di cư ra bên ngoài của người Đông Nam á là đặc điểm bất thường Hemoglobin E (HbE); đặc điểm này có thể giúp cơ thể chống lại bệnh sốt rét. HbE được tìm thấy trong 30% cư dân nói tiếng Nam á ở Đông Dương và trong các cư dân bản địa Senoi nói tiếng Nam á thuộc Bán đảo Mã Lai. Vì vậy, HbE thường được coi là một dấu hiệu của nhóm ngôn ngữ Nam á. Quan điểm này được củng cố nhờ phát hiện về tần số xuất hiện thấp của đặc điểm này trong những người bản địa nói tiếng Nam Đảo, ví dụ như người Temua, cũng sống trong vùng rừng rậm dễ gây bệnh sốt rét trên Bán đảo Mã Lai. Ngược lại, đặc điểm nổi bật của nhóm người Nam Đảo này là tần số xuất hiện cao của bệnh ovalocytosis, như tôi đã đề cập trong Chương 6; Tôi cho rằng căn bệnh này được du nhập theo hướng đông đến vùng biển phía bắc New Guinea.

Năm 1969, nhà di truyền học Lie-Injo Luan ở Kuala Lumpur, Malaixia cho rằng mặc dù tần số xuất hiện của HbE ở nam Trung Quốc và Đông Nam á hải đảo tương đối thấp nhưng tỷ lệ xuất hiện của HbE lại rất cao trong những cư dân nói tiếng Nam á ở Đông Dương và Bán đảo Mã Lai. Một ngoại lệ đối với sự xuất hiện phổ biến của HbE trong những người Mã Lai nói tiếng Nam á là người Kelantan ở bờ biển phía đông của bán đảo, gần biên giới với Thái Lan và những người nói tiếng Aslian Nam á. Tôi từng làm việc ở Kelantan trong hai năm rưỡi tại một trường đại học y. Vào thời gian đó, tôi dần dần tìm hiểu nền văn hoá địa phương ở đây. Những cư dân nói tiếng Mã Lai ở Kelantan có tỷ lệ xuất hiện HbE là 40% và có nhiều mối liên hệ di truyền và văn hoá với khu vực nam Thái Lan hơn là với người Mã Lai ở phía nam. Kelantan không nằm cách xa hang Sakai được xác định có niên đại trồng lúa rất sớm. Hang Sakai cũng chứa đựng một số di vật hang động cổ xưa nhất từng được tìm thấy ở Đông Nam á.

Biến dị HbE được tìm thấy ở ít nhất hai tổ chức gen (số 2 và 3). Vị trí của tổ chức 2 được cho là cổ xưa hơn và có thể thay đổi tùy theo từng nhóm cư dân nói tiếng Nam á cụ thể. Vị trí của tổ chức gen số 3 được tìm thấy ở Campuchia, nơi loại này tồn tại rất phổ biến và được xem là một ví dụ điển hình về hiện tượng chuyển đổi gen đã được đề cập. Do đó, những biến dị được tìm thấy ở người Orang Asli rất có thể là một dạng thức tổ tiên.

Một đặc điểm bất thường của sự phát tán từ Đông Nam á ra phía tây của HbE là tần số xuất hiện cao của biến dị này trong những bộ tộc Assam và Arunachal Pradesh sử dụng ngữ hệ Tạng Miến. Trong khi đó, tần số xuất hiện của HbE lại rất thấp trong những bộ tộc nói tiếng Nam á sống bên cạnh ở đông Ấn Độ, ví dụ như người Khasis. Sự lan toả của ngôn ngữ quốc tế không đặt ra sự nghi ngờ về nguồn gốc những cư dân nói tiếng Nam á của biến dị HbE bởi nó được tìm thấy trong tổ chức 2 cổ xưa hơn và các tổ

chức tương tự, giống như trong những người nói tiếng Nam á ở phía đông. Tỷ lệ xuất hiện cao của HbE trong cư dân thuộc một nhóm ngôn ngữ khác và tỷ lệ xuất hiện thấp trong những người Khasis cho thấy rằng đã diễn ra hiện tượng hôn nhân cùng nhóm trong quá khứ. Đồng thời nó cũng chứng tỏ rằng quá trình chọn lọc tự nhiên chống lại bệnh sốt rét đã diễn ra trong một thời gian đủ dài tại các vùng đất mới để đảo ngược tần số xuất hiện gen HbE giữa cư dân thuộc hai nhóm ngôn ngữ.

Những kết quả này cũng mang lại ít nhiều thông điệp. Thứ nhất, những người nói tiếng Nam á di cư từ Đông Nam á về phía tây qua con đường Bengal cũng đã thâm nhập đến các bộ tộc Assam và Arunachal Pradesh. Thứ hai, sự đảo ngược các tần số gen do chọn lọc tự nhiên chống lại bệnh sốt rét cho thấy rằng quá trình này đã diễn ra từ rất xa xưa. Thứ ba, do các bộ tộc Tạng-Miến, ví dụ như người Bodo, đã tiếp nhận HbE nên họ chắc đã sống ở Ấn Độ cách đây rất lâu. Điều này hỗ trợ giả thuyết mà tôi đưa ra trong Chương 4 rằng quê hương của họ là phương nam và ở đâu đó xung quanh các cửa sông của sông Salween và Irrawadi. Nếu các ngôn ngữ Tạng Miến đã phát tán về phía bắc đến các con sông ở Tây Tạng hoặc thậm chí đi từ Assam đến vùng Brâhmputra thì chúng ta có thể hy vọng tìm thấy HbE trong cộng đồng dân cư chính của Tây Tạng. Những khảo sát hemoglobin tại Tây Tạng đã cho thấy tỷ lệ HbE trong cộng đồng dân cư đa số của Tây Tạng là thấp nhưng trong các nhóm thiểu số MenBa và LuoBa ở vùng biên giới với Arunachal Pradesh và Butan. Dấu vết di truyền ở đây cũng giải thích tại sao các huyền thoại về đại hồng thủy lại được tìm thấy ở Tây Tạng, đặc biệt là trong các dân tộc thiểu số Kuki. HbE cũng hiện diện với nhiều tần số khác nhau ở phía tây Ấn Độ qua tây Bengal và đến Bihar.

Không giới hạn trong sự phát tán ngôn ngữ Nam á đến bắc Ấn Độ, hemoglobin E đã phát tán xa hơn về phía tây để đến khu vực

Vịnh ả Rập; HbE được tìm thấy ở Cô-oét và thậm chí là Tiệp Khắc cũ. Trong trường hợp Tiệp Khắc, biến dị này hoàn toàn nằm trong tổ chức gen địa phương. Hiện tượng này cùng với các hiện tượng HbE Châu Âu khác được xem là những biến dị mới do khuôn khổ thay đổi. Tuy nhiên, giải thích của Adrian Hill về sự chuyển đổi gen cũng có thể là một cách tiếp cận khác.

Trái ngược với phát hiện về các trường hợp HbE trên các tổ chức gen địa phương ở Châu Âu, bệnh thiếu máu  $\beta$ Thalassaemia ở Đông Nam á có những biến dị xuất hiện trên cùng những tổ chức gen trên toàn vùng vịnh Bengal và lan toả về phía tây đến tận Thổ Nhĩ Kỳ. Nếu chỉ nhìn vào các biến dị có chung cấu trúc beta, ta phát hiện ra năm biến thể ở Ấn Độ phát sinh từ Đông Nam á; một biến thể Đông Nam á thậm chí đã được phát hiện ở bộ tộc người Kurd sống rất xa về phía tây. Có tất cả 10 biến thể kết nối Miến Điện với những người láng giềng phía đông. Một biến thể thuộc loại biến dị nổi bật trong một nghiên cứu về Vanuatu (Đảo Đen) cũng hiện diện ở Trung quốc, Ấnô-nê-xia và Thổ Nhĩ Kỳ trên cùng một cấu trúc gen. Biến dị Đông Nam á lan rộng này cũng rất phổ biến ở những người ả Rập thuộc Tiểu vương quốc ả Rập, người Baluchis sống ở Baluchistan, tây Pakistan. Bởi vậy, những biến dị của gen  $\beta$ Thalassaemia ủng hộ quan điểm cho rằng vành đai của bệnh thiếu máu thalassaemia từ Thái Bình Dương đến Địa trung Hải không đơn thuần chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên của chọn lọc tự nhiên chống bệnh sốt rét mà hơn thế nữa, nó cho thấy dấu vết cổ xưa về di cư hay trao đổi.

### **Các mối liên hệ về bệnh $\alpha$ Thalassaemia từ Thái Bình Dương đến Châu Âu**

Như đã đề cập ở trước, nhóm thiếu hụt gen phổ biến nhất trên thế giới là những thiếu hụt một gen gây ra bệnh  $\alpha$ Thalassaemia.

Mặc dù những thiếu hụt này về cơ bản là giống nhau từ Đông sang Tây nhưng chúng cung cấp những thông tin kém rõ ràng hơn các biến thể của bệnh  $\beta$ Thalassaemia. Bốn biến dị  $\alpha$ Thalassaemia gây ra hầu hết các thiếu hụt gen này trên một vùng rộng lớn, bao gồm cả Châu Phi và một chuỗi các quốc gia từ Tây nam Thái Bình Dương qua Đông Nam á, Ấn Độ, Trung Đông đến Địa Trung Hải. Đây là những thiếu hụt dài 4,2 ( $-\alpha^{4.2}$ ) và 3,7 ( $-\alpha^{3.7}$ ) kilô bado. Thiếu hụt dài 3,7 kilô bado lại bao gồm ba kiểu phụ là  $\alpha^{3.71}$ ,  $\alpha^{3.711}$  và  $\alpha^{3.7111}$ . Tôi đã đề cập về hai trong số bốn thiếu hụt này ( $\alpha^{3.711}$  và  $\alpha^{4.2}$ ) trong mối liên quan với các đợt di cư ở Châu Đại Dương trong Chương 6. Thiếu hụt  $-\alpha^{4.2}$  phân bố rộng rãi từ khu vực Thái Bình Dương cho đến ả Rập Xê út, trong đó nơi tập trung cao nhất là vùng bờ biển phía bắc New Guinea và Ấn Độ. Cả hai loại thiếu hụt  $\alpha^{3.711}$  và  $\alpha^{3.7111}$  đều có phân bố khoanh vùng tương ứng tại tiểu lục địa Ấn Độ và Thái Bình Dương. Còn thiếu hụt  $\alpha^{3.71}$  lại rất phổ biến trên toàn khu vực Châu Phi và từ Thái Bình Dương đến Địa Trung Hải.

Tôi đã từng giải thích rằng các biến dị gen  $\beta$ -globin có thể chuyển từ nhiễm sắc thể này sang nhiễm sắc thể khác. Do các thiếu hụt  $\alpha$  lớn thường xảy ra trên nhiều tổ chức gen khác nhau nên chúng ta không dễ dàng xác định chúng trong các mối liên hệ như đối với các biến dị điểm  $\beta$ -globin. Một số nhà di truyền học cho rằng mỗi một biến cố này đều hàm ý những sự kiện biến dị riêng rẽ. Tuy nhiên, dường như có một đặc điểm tương đồng với các bước chuyển  $\beta$  cũng xảy ra đối với biến dị  $\alpha$ . Ricardo Fodde, nhà di truyền học tại Leiden, Hà Lan, đã cùng với các đồng nghiệp đưa ra bằng chứng thuyết phục về đặc điểm này trong các nhóm bộ tộc tách biệt sống ở đông nam Ấn Độ. Sự nội giao giữa các bộ tộc trong một thời gian dài có lẽ đã góp phần làm tăng thêm các tổ chức gen khác nhau chịu ảnh hưởng bởi ba loại biến dị  $\alpha$ -thalassaemia ( $\alpha^{3.71}$ ,  $\alpha^{4.2}$  và  $\alpha^{3.711}$ ).

Mức độ phân bố cao của các bệnh thiếu máu thalassaemia trên vành đai trải dài từ Thái Bình Dương đến Địa Trung Hải có thể phản ánh tính chọn lọc tự nhiên chống lại bệnh sốt rét trong quá khứ. Đồng thời, sự xuất hiện tái diễn của các biến dị a và b trên một dải dài và hẹp thuộc Âu á dường như hàm ý một dấu vết cổ xưa của con người.

### **Bằng chứng di truyền**

Ba kết luận chung được rút ra từ việc tìm hiểu thư viện cổ xưa nhất của chúng ta. Thứ nhất, các đặc điểm gen có trong những cư dân nói tiếng Nam Đảo và Nam á ở Đông Nam á và phát tán ra các nơi. Chúng đã hiện diện tại vùng hải đảo ngay từ thời Kỷ Băng hà, nếu không nói là còn sớm hơn. Điều này mâu thuẫn với quan điểm thông thường cho rằng sự phát tán của người Nam Đảo bắt nguồn từ lục địa Châu á và đi qua Phi-lip-pin. Kết luận này ủng hộ những lập luận về phương diện khảo cổ học và ngôn ngữ học mà tôi đã trình bày trong các Chương 2, 3, 4 và 5. Thứ hai, trên các cây di truyền được tái tạo để xác định đặc điểm gen Đông á, kể cả ở Tây Tạng, những tộc người bản địa được tìm thấy ở Đông Nam á và sử dụng ngữ hệ Nam á hoặc Nam Đảo đều được đặt ở những nhánh xuất hiện sớm nhất. Thứ ba, những đặc điểm gen này được phát tán theo hướng đông đến Thái Bình Dương, theo hướng tây đến Ấn Độ và Trung Đông, theo hướng bắc đến Đài Loan, Trung Quốc, Miến Điện và Tây Tạng, và theo hướng nam đến Ô-xtrây-li-a từ kỷ Băng hà cuối cùng. Tất cả những phát hiện này đều dựa trên các mô hình giả thuyết về thời tiền sử đã được trình bày sơ lược trong các chương trước của cuốn sách này.

Gen của chúng ta, tiếng mẹ đẻ của chúng ta và những di vật khảo cổ của tổ tiên chúng ta chính là đặc điểm của lịch sử và thời

tiền sử mà ta có thể say sưa nghiên cứu. Nhưng công việc này có thể tiến triển rất chậm chạp và đôi khi nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Trong Phần II, tôi sẽ tìm hiểu những dấu vết sống động hơn về quá khứ di cư của tổ tiên, những dấu vết từng hiện diện trong tâm hồn của các thương nhân và nhà thám hiểm và có thể được truyền tụng từ đời này sang đời khác - đó chính là những câu chuyện thần thoại và huyền thoại. Mặc dù những truyện kể sống động này chỉ làm nên một khía cạnh của các nền văn hoá đa dạng của chúng ta nhưng chúng chứa đựng nội dung bản chất trong quan điểm của chúng ta về các câu hỏi: ta là ai, ta từ đâu tới và ta sẽ đi tới đâu? Các huyền thoại và thần thoại cũng có tính cổ xưa, nét riêng biệt và tính mục đích thường không có trong đá, xương, gen, hay tiếng nói. Chúng có thể cung cấp những phương pháp khác để các nhà ngôn ngữ học so sánh có thể giải thích tại sao những từ vựng thuộc ngữ hệ Nam Đảo như 'chanh' và 'quế' lại đi vào từ vựng ngôn ngữ Phương Tây trong thời tiền sử. Từ kinh nghiệm của chính bản thân tôi, tỷ lệ xuất hiện cao của bệnh thiếu máu alpha $\gamma$ thalassaemia ở vùng duyên hải New Guinea cho thấy bệnh thalassaemia là kết quả của quá trình chọn lọc tự nhiên trong vùng bởi nó giúp chống lại bệnh sốt rét. Tuy nhiên, chính truyện kể của một cụ già về những người anh em xung khắc đã khiến tôi suy ngẫm về câu hỏi làm thế nào mà hai biến thể khác nhau của bệnh thalassaemia lại đến được vùng này.



**Phần II: Lời thì thầm trung hoa**



## Giới thiệu Phần II

*Từ lịch sử của chính thời đại chúng ta, không khó khăn để lập luận rằng một đột phá về công nghệ sẽ dẫn đến một đột phá khác. Chỉ cần nhìn vào những bước tiến trong công nghệ viễn thông và vi tính, chúng ta đã có thể hình dung được sự phát triển vượt bậc và nhanh chóng của toàn cầu trong vòng 50 năm qua. Tuy nhiên, trong trường hợp những công nghệ đơn giản hơn của tổ tiên chúng ta, liệu ta có thể lần tìm về những phát triển nhảy vọt diễn ra sau những cơn đại hồng thủy thời kỳ hậu sông băng? Tại sao những phát minh giống nhau về nghề gốm, về công cụ tình xảo, về nông nghiệp và luyện kim lại xuất hiện trên toàn bộ khu vực Á á, nếu không nói là xuất hiện đồng thời trong một khoảng thời gian tương đối ngắn ("ngắn" theo bối của thời tiền sử), tức là chỉ trong hai ba thiên niên kỷ? Tất cả điều này gợi ra khả năng giao thoa tiếp xúc đường dài đã diễn ra từ cuối Thời kỳ Đồ đá cũ.*

*Như tôi sẽ lập luận xuyên suốt cuốn sách này, câu trả lời đối với câu hỏi hắc búa này nằm ở chính Đông Nam á. Tôi tin rằng khu vực này là trung tâm của các phát minh từ sau Kỷ Băng hà. Đồng thời, những tư tưởng từ khu vực này đã lan toả ra nhiều nơi khác và dẫn đến nhiều đột phá về kỹ thuật. Người Nam Đảo có thể đã góp phần phát triển kỹ thuật đi biển, ma thuật, tôn giáo, thiên văn học, tôn ti trật tự và khái niệm vương quyền. Những cư dân nói tiếng Nam á có thể đã đóng góp vào các kỹ thuật thực tế hơn như trồng ngũ cốc và đúc đồng. Sự tổng hoà của tất cả những đặc điểm này là rất cần thiết cho những người đầu tiên xây*

*dựng nên thành phố ở Luồng Hà, những người mong muốn tổ chức và kiểm soát cư dân trong một trật tự nhất định.*

*Vào đầu thế kỷ 20, sự chuyển giao văn hoá đó có thể được gọi là "sự khuếch tán tư tưởng". Bắt đầu từ thập kỷ 30 trở đi, giới nhân loại học ngày càng nhận thấy thuật ngữ khuếch tán không còn thích hợp nữa. Tuy nhiên, một số dạng thức phát tán chắc chắn đã xảy ra giữa các cộng đồng dân cư trong vòng 100.000 năm qua. Sự khuếch tán này xuất phát từ những làn sóng di cư hay những trao đổi nguyên liệu làm công cụ và đồ trang sức như vỏ sò. Người dân cổ xưa đã đi đây đi đó bằng thuyền hoặc đi bộ. Giờ đây, dường như đã rõ rằng người xưa đã chủ ý thực hiện các hành trình đi biển đường dài giữa Quần đảo Bismarck và các Đảo Solomon phía bắc của Đảo Đen từ hơn 25.000 năm trước, trước thời kỳ đỉnh cao của Kỷ Băng hà cuối. Và rất có thể người xưa đã cần thuyền để đến Ô-xtrây-li-a cách đây khoảng 50.000 và 60.000 năm.*

*Cuốn sách này bàn về sự chuyển giao công nghệ và văn hoá Đông-Tây thời tiền sử và góp phần hình thành nền văn hoá Luồng Hà đầu tiên. Như chúng ta đã thấy trong phần đầu của cuốn sách này, thời tiền sử lịch sử trước khi có lịch sử thành văn được nghiên cứu như một phân ngành của khảo cổ học. Phân ngành này còn bao gồm nhiều chủ đề khác nhau như ngôn ngữ học, nhân loại học và gần đây hơn là di truyền học. Khảo cổ học nghiên cứu lịch sử có thể sử dụng lượng thông tin phong phú từ các văn bản đã được chép tay nhưng nghiên cứu thời tiền sử phải phụ thuộc rất nhiều vào các di vật khảo cổ. Một trong những nỗi ám ảnh của các nhà tiền sử học ở cả Phương Đông và Phương Tây là những đợt di cư cổ xưa của các cư dân và mang theo cả công nghệ của họ. Đồng thời, người xưa cũng mang theo cả tiếng nói của mình nên khoa học về ngôn ngữ học lịch sử cũng có thể được sử dụng để lần tìm dấu vết của các đợt di cư này. Tuy nhiên, con người có thể dần dần thay đổi ngôn ngữ, do đó, cách tiếp cận này có thể có những khiếm khuyết. Nhưng con người ta không thể*

thay đổi gen di truyền của mình; vì thế, di truyền học có thể được vận dụng để đưa hỗ trợ các giả thuyết về sự di chuyển của người cổ xưa. Tất cả ba ngành học này đều hỗ trợ giả thuyết về các đợt di cư từ Đông Nam á đến muôn hướng Bắc, Tây, Nam và Đông trong thời kỳ hậu sông băng. Những kết quả gần đây của di truyền học đã khẳng định rằng quê hương thời Kỳ Băng hà của người Nam Đảo nằm ở Đông Nam á hải đảo, và sau đó họ di cư ra Thái Bình Dương và nam ấn Độ. Những đợt di cư này khởi nguồn từ hai trung tâm chủng tộc ngôn ngữ trên vùng đất Sundaland cổ xưa – quê hương của người Nam Đảo ở đông Indônêxia xung quanh vùng Sabah, Sulawesi và Maluku) và quê hương của người nói tiếng Nam á trải dài từ bờ biển cổ xưa phía đông từ Việt Nam đến Biển Nam Trung Hoa.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một khiếm khuyết cố hữu nếu chúng ta chỉ dựa vào dòng di cư của con người để xác định sự phát tán tư tưởng. Mặc dù rõ ràng là những tư tưởng có giá trị cần được truyền đạt bằng miệng hay bằng gương mẫu nhưng chúng vẫn có một sức sống và cách phát tán riêng. Đây là một thực tế mà các nhà khoa học đã thừa nhận. Đặc điểm này cũng có thể áp dụng đối với các đồ tạo tác có khả năng di chuyển đường dài, ví dụ như bình gốm và lưỡi rìu bằng đá vỏ chai. Sẽ là một sai lầm nếu cho rằng nếu ta sử dụng hệ thống dấu hiệu gen thì ta có thể biết chính xác người xưa đã di cư đến đâu và kỹ thuật trồng trọt hay luyện kim đã phát tán như thế nào trong thời tiền sử. Với tư cách là một tổng thể, một cộng đồng cư dân không nhất thiết phải di cư quá nhiều mà vẫn du nhập được những kỹ thuật mới.

Sự phát triển nở rộ của các đế chế Sri Vijaya và Majapahit ở Đông Nam á trong vòng 1500 năm qua đã có ảnh hưởng rất lớn đến các nền văn hoá ngày nay ở khu vực. Tuy nhiên, sự chuyển giao văn hoá từ ấn Độ đến Đông Nam á trong vòng 2.000 năm qua không phải bằng con đường xâm lược quân sự hay di cư hoà bình mà là thông qua các mối tiếp xúc buôn bán và du nhập văn hoá.

Những tác động toàn cầu của kỷ nguyên thực dân càng chứng tỏ rằng ngôn ngữ và tôn giáo không nhất thiết phải gắn liền với các nhóm chủng tộc mà từ đó chúng phát sinh. Có những người thổ dân da đỏ Châu Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh và tiếng Bồ Đào Nha như tiếng mẹ đẻ. Trong khi đó, tiếng Pidgin, thứ tiếng được sử dụng rộng rãi nhất ở Papua New Guinea, lại vay mượn rất nhiều từ vựng từ Châu Âu.

Một lần, tôi có cơ hội được chứng kiến một nỗ lực có chủ ý về chuyển giao văn hoá. Kinh nghiệm này có thể giúp minh hoạ một số quan điểm đã nêu ở trên. Trong một chuyến tuần tra y tế dọc theo các khúc sông thượng lưu của sông Sepik ở New Guinea, tôi đã đi thăm một bộ tộc vừa mới "được phát hiện" ngay vào năm trước đó và cư dân ở đây nói một thứ tiếng mà những người láng giềng gần nhất cũng không thể hiểu được. Họ thậm chí còn chưa biết đến tiếng Pidgin. Chúng tôi nghỉ trong một nhà gỗ một tầng còn mới; chủ nhân của nó là một cặp vợ chồng trẻ đến từ miền Trung Tây nước Mỹ. Cặp vợ chồng này theo đạo tại một nhà thờ và sứ mệnh của nhà thờ này ở Papua New Guinea là tìm kiếm các bộ tộc mới và học hỏi thứ tiếng của họ để dịch và phát hành Kinh Thánh bằng các ngôn ngữ mới. Thật kỳ quặc là trước sự va chạm văn hoá này, chính hai người Mỹ còn cảm thấy choáng váng hơn cả các vị chủ nhà thuộc thời kỳ Đồ đá. Lý do chúng tôi tới thăm nhà họ là để theo dõi tình trạng sức khoẻ của người vợ vốn đã được nhập viện do bị nhiễm độc vitamin trầm trọng. Chúng tôi không thể làm cho cô ấy dứt bỏ được thói quen này. Chiếc bàn ăn sáng chất đầy nước cam, sữa, ngô và hơn chục lọ vitamin đã nói lên toàn bộ câu chuyện. Hai năm sau đó, khi nhiệm vụ học tiếng của họ kết thúc, cặp vợ chồng trẻ trở về Mỹ để cố vấn cho những người biên dịch Kinh Thánh. Sau đó, một mục sư người Papua New Guinea và một thầy giáo tiểu học đã được đưa vào trong làng cùng với rất nhiều quyển Kinh Thánh.

Khi tìm hiểu câu chuyện có thật này, chúng ta có thể thấy rằng một quá trình chuyển giao văn hoá với những tác động sâu rộng

đã được hoàn thành và đi theo nhiều hướng khác nhau để thích nghi với các nhân tố khác nhau làm nên con người và văn hoá. Kinh Thánh đã được du nhập, chứ không phải là tiếng Anh Mỹ. Ngôn ngữ địa phương của vài trăm người sử dụng đã được sao chụp và lưu danh muôn thuở trong văn khố ngôn ngữ và sau đó được gửi đến Mỹ. Do tiếng Pidgin được dạy ở trường tiểu học, nên ngôn ngữ địa phương sẽ dần dần mất đi qua hai thế hệ tới; bởi vậy, nếu một nhà dân tộc học không biết về bối cảnh này có thể đi đến kết luận rằng chính nền văn hoá nói tiếng Pidgin đã sáng tạo ra Kinh Thánh. Theo tôi được biết, trong di truyền học người ta không thể áp dụng cách tiếp cận này. Trong vòng ba mươi năm tới, sẽ không còn lưu lại dấu vết nào của đôi vợ chồng người Mỹ ngoại trừ chiếc nhà gỗ một tầng cũ kỹ trong rừng sâu. Mặt khác, việc tách rời các mối liên hệ về di truyền và văn hoá là những trường hợp đặc biệt ở Ô-xtrây-li-a và Châu Mỹ. Ví dụ, có quá nhiều bằng chứng nhân loại học về mặt thể chất và di truyền chứng minh rằng các nhóm chủng tộc khác đã thay đổi nền văn hoá của cư dân bản địa trong vòng vài trăm năm qua.

Cốt lõi của câu chuyện truyền giáo nêu trên là mặc dù ngôn ngữ học và nhân loại học thể chất có những công cụ ADN hiện đại và có thể đưa ra những phương pháp thích hợp để nghiên cứu sự di cư của con người nhưng giá trị của của hai ngành học này trong việc tìm kiếm dấu vết của sự khuếch tán văn hoá và văn minh lại có tính hạn chế và phải được đặt trong bối cảnh cụ thể. Số người mang theo các giá trị văn hoá tiến bộ bằng đường buôn bán trên biển hoặc các con đường khác dường như rất nhỏ bé so với số người bản địa đã du nhập những giá trị này. Do đó, những dấu vết hiện có của những chuyển giao văn hoá này cũng rất mờ nhạt so với những đặc điểm ngôn ngữ và di truyền.

Nếu chúng ta tìm kiếm bằng chứng về sự phát tán của các ý tưởng, khái niệm và văn hoá thì dấu hiệu nhận dạng thích hợp nhất là từ chính nền văn hoá chứ không phải trong bản thân con người. Nếu bạn đang tìm kiếm một con chuột, bạn không nên tìm

ở những động vật có cánh trên trời cao. Dấu hiệu văn hoá bền vững nhất của nhà khảo cổ học, ví dụ như các phong cách đồ gốm, có thể áp dụng đối với các hành trình thông thương tương đối ngắn. Tuy nhiên, khi tìm hiểu các hành trình khuếch tán đường dài của các ý tưởng công nghệ mới ví dụ như các phương pháp nung gạch thì các phong cách và hoa văn đồ gốm thường chỉ mang tính chất địa phương và không nói lên được toàn bộ câu chuyện.

Một điều ngạc nhiên là cho đến nay, các mối liên hệ văn hoá cổ xưa nhất bắt nguồn từ Đông Nam á đến vùng Cận Đông cổ xưa đều là phi vật thể nhưng được lưu giữ bền vững nhất trong văn hoá dân gian. Như chúng ta sẽ thấy, rất nhiều mối liên hệ văn hoá dân gian rõ nét được gìn giữ trong các văn bản và ấn triện của Lưỡng Hà từ thiên niên kỷ thứ ba tr.CN. Nhiều truyện kể có mặt rộng rãi trên toàn bộ khu vực Nam Thái Bình Dương, từ Đông Nam á và Ấn Độ cho đến vùng Cận Đông cổ xưa. Làm thế nào mà những truyện kể ấy có thể trường tồn lâu hơn chính những ngôn ngữ đã sản sinh ra chúng? Nếu suy ngẫm thì ta có thể thấy câu trả lời rất rõ ràng. Ngôn ngữ thay đổi một cách ngẫu nhiên, còn truyện kể dân gian lại được lưu giữ một cách chủ ý. Để chứng minh điều này, chúng ta có bằng chứng về văn hoá dân gian được giữ gìn trong các sách thánh của Lưỡng Hà và Trung Đông. Mặc dù hầu hết kho tàng văn hoá dân gian này được lưu truyền bằng miệng nhưng những câu chuyện mà ngày nay ta đọc trong Genesis (Chúa sáng tạo ra thế giới) bằng hàng nghìn thứ tiếng khác nhau lại có mối liên hệ rõ ràng với những truyện kể được khắc bằng tiếng Xume trên các cuộn thư và được chôn ở Iraq cách đây khoảng 5.000 năm. Hoặc ta có thể lấy ví dụ ở những thiên sử thi Ấn Độ có tên Ramayana và Mahabharata. Những truyện kể này vẫn được truyền tụng bằng miệng trong các làng theo đạo Hồi ở đông Bán đảo Mã Lai và nhiều nơi khác (xem minh hoạ 14). Những truyện kể đầu tiên đã được kể cách đây hàng nghìn năm và là nguồn gốc của nhiều phiên bản viết tay

*cổ xưa được tìm thấy ở Ấn Độ. Tuy nhiên, chúng vẫn được truyền tụng bằng miệng một cách chính xác và nguyên vẹn trên toàn bộ khu vực Ấn Độ Dương. Trong nửa cuối của cuốn sách này, chúng ta sẽ tìm hiểu kho tàng cổ xưa của những mối liên hệ này với nền văn hoá quá khứ của chúng ta ở Phương Đông.*

*Quan điểm xuyên suốt của tôi là chính lũ biển là nguyên nhân sâu xa gây nên các làn sóng di cư thời kỳ hậu sông băng. Vì thế, đầu tiên, tôi muốn mô tả một vài trong số hàng trăm huyền thoại về đại hồng thủy được tìm thấy trên tất cả các châu lục của thế giới (Chương 8, 9 và 10). Sự phân bố của các huyền thoại này cho thấy chúng đã được chép sử. Nếu như vậy thì những truyện kể này chính là ghi chép của dân gian về một hoặc hai đại hồng thủy gây chấn động thế giới, tương ứng với đại hồng thủy thứ hai và thứ ba vào thời kỳ hậu sông băng như đã được mô tả trong Chương 1. Ngoài giá trị "lịch sử", những huyền thoại này còn cung cấp một số cây phả hệ về các kiểu truyện kể khuếch tán xuyên qua các biên giới lục địa, ngôn ngữ và di truyền. Điều chúng ta quan tâm ở đây là nguồn gốc của những huyền thoại đại hồng thủy ở vùng Cận Đông cổ xưa. Tôi sẽ xác định bốn kiểu truyện kể ở Âu á có cội nguồn từ các huyền thoại đại hồng thủy ở Đông Nam á. Có ba lục địa khác không được nghiên cứu sâu ở đây, trong số đó có Châu Phi. Châu lục này thiếu vắng truyền thuyết dân gian về đại hồng thủy bởi thêm lục địa của nó không chịu nhiều tác động bởi lũ biển. Hai lục địa khác là Bắc Mỹ và Nam Mỹ có rất nhiều huyền thoại đại hồng thủy, trong số đó có một vài huyền thoại liên quan đến kiểu truyện kể Âu á. Tuy nhiên, do chúng nằm ở ngoại vi của khung lập luận chính Đông-Tây nên tôi chỉ nêu ra tóm tắt về các huyền thoại này.*

*Thứ hai, chúng ta sẽ tìm hiểu các huyền thoại khác trong kho tàng văn hoá phương Tây được chứa đựng một cách ngẫu nhiên trong 10 chương đầu tiên của quyển Genesis của Kinh Thánh. Để tiện cho nghiên cứu, các huyền thoại này sẽ được phân chia như sau: từ Chương 11 đến Chương 16, chúng ta tìm hiểu các nguyên*

*mẫu huyền thoại về sự sáng tạo ra Trời và Đất, Đàn ông và Đàn bà, Vườn Địa Đàng, và cuối cùng là Cain và Abel. Điều được hé lộ ở đây là chúng ta không chỉ tìm thấy những mối liên hệ gần gũi giữa phương Tây ở phương Đông mà còn biết rằng mỗi nguyên mẫu phương Tây đều có nguồn gốc phương Đông và giải thích logic hoặc ở Maluku hoặc ở Đông Dương. Nhiều người cho rằng, đặc điểm thú vị, phức tạp và không ngờ nhất của thần thoại phương Tây đã khởi phát từ những tầng sâu kín nhất của tiềm thức. Còn phân tích của tôi lại tìm về khởi nguyên ở những đề tài đơn giản và căn bản bắt nguồn từ Đông Nam á; sau đó chúng được kết hợp và nhào trộn để tạo nên những huyền thoại rực rỡ được ghi lại trên những án triện và cuộn thư ở Lưỡng Hà vào buổi bình minh của lịch sử. Dấu vết này có niên đại cách đây 4500 năm và nó có thể đưa chúng ta trở về 3.000 năm trước đó nữa, khi biển lấn vào các bờ biển Đông Nam á và Lưỡng Hà.*

### VIII. Năm trăm cơn đại hồng thủy

Đại hồng thủy Nô-ê ư? Tôi rất mừng là bạn đã đặt ra câu hỏi đó; may mắn thay là chúng ta đã bỏ lại điều vô nghĩa đó trong thế kỉ 19. Chỉ những người theo thuyết chính thống mới vẫn còn bàn về nó. Không tồn tại một bằng chứng địa chất nào về một trận lụt lớn quy mô toàn thế giới chứ chưa nói gì đến một trận lụt đã huỷ diệt hầu hết dân số của thế giới, hoặc đã xảy ra trong một khoảng thời gian dài, hoặc có những ngọn lửa dâng cao như núi, hoặc gây ra những âm thanh dữ dội. Chắc chắn là đã có những trận lụt lớn vùng ven sông xảy ra. Vùng đất giữa các con sông đó, được biết đến như là đồng bằng châu thổ Mesopotamia, là một ví dụ điển hình của một khu vực nơi thường xuyên xảy ra các trận lụt thảm khốc. Đây chắc chắn chính là nguồn gốc của huyền thoại về đại hồng thủy. Thế còn những truyền thuyết trên khắp thế giới thì sao? Thực ra, lũ lụt là hiện tượng phổ biến; có lẽ những câu chuyện về những trận lụt ở vùng Mesopotamia là đã lan truyền rộng rãi. Tuy nhiên, chúng ta không có ý định nói về sự lan truyền này. Điều đó đã trở nên lỗi thời từ đầu thế kỉ 20 rồi. Nhưng các bạn thân mến, dẫu sao thì các bạn chắc chắn đã nghe nói về sự phát triển song song của những huyền thoại. Những câu chuyện như thế này là một phần trong tiềm thức của chúng ta; Đại hồng thủy là một biểu hiện rõ ràng của nỗi khiếp sợ bị nuốt chửng trong lòng trái đất của chúng ta.

Điều này thật vớ vẩn. Như tôi đã làm rõ trong Phần I, nhiều bằng chứng địa chất cho thấy không chỉ có một mà tới ba trận lụt quy mô toàn thế giới đã có thể huỷ diệt bất kì khu dân cư ven biển nào trên các thềm lục địa bằng phẳng. Cũng tồn tại bằng chứng về những trận động đất lớn có khả năng tạo ra những cơn sóng thần, đặc biệt là trong những trận lụt gần đây nhất. Biểu hiện của sự tấn công của những đợt sóng thần này vào sâu trong đất liền và trên núi cao được tìm thấy trong các tập hợp đặc biệt những xác động vật chất đầy các hang và khe nứt sâu tới 200 mét ở hầu hết các châu lục. Một số xác động vật có từ trận đại hồng thủy thứ hai xảy ra khoảng 11.500 năm trước đây.<sup>1</sup> Nếu đã xảy ra quá nhiều trận lụt thảm khốc ở vùng đồng bằng châu thổ Mesopotamia, như các bằng chứng trầm tích cho thấy, thì chỉ một trận lụt rất thảm khốc cũng không được ghi nhớ lâu đến thế. Thay vào đó, những khía cạnh mang tính chu kì sẽ được nhớ đến. Những huyền thoại trên khắp thế giới thường không đề cập đến các trận lụt định kì ở các con sông. Trong bất kì trường hợp nào, hầu hết những huyền thoại về đại hồng thủy xuất phát từ khu vực Đông Nam á hải đảo. Không giống như đồng bằng Mesopotamia, Đông Nam á hải đảo đã mất hầu hết những đồng bằng phù sa sau thời kì tan băng khi Kỷ nguyên băng hà chấm dứt. Lập luận mang tính tâm lý học sâu sắc, không thể kiểm chứng được trong bất kì trường hợp nào này, không giải thích được vô số những dị bản trên khắp thế giới về huyền thoại này. Những dị bản này đã tách rời những trận lụt đó như là một sự kiện gần đây chứ không phải là sự sáng tạo thế giới. Nếu như một trận đại hồng thủy thực sự là một phần trong cái hộp đen tiềm thức chứa đầy những nỗi sợ hãi và những suy nghĩ về vũ trụ thì tại sao lại tách rời nó khỏi sự sáng tạo thế giới?

Thật vậy, những huyền thoại về đại hồng thủy tồn tại khắp nơi trên thế giới; có lẽ phải đến hơn 500 huyền thoại như vậy. ở châu Âu tồn tại một quan điểm vị chủng cho rằng nếu như có sự lan

truyền của những huyền thoại thì nó bắt đầu được lan truyền từ vùng Mesopotamia – hay gần đây hơn là Biển Đen – sang phần còn lại của thế giới. Quan điểm này không có cơ sở. Giả sử có bất kì một tâm điểm nào của những huyền thoại về đại hồng thủy đó, điều này là không thể xảy ra, thì Đông Nam á sẽ là một sự lựa chọn rõ ràng hơn nhiều.

Bức tường thành của quan điểm học thuật trường phái đồng dạng tồn tại từ thời Charles Lyell ở thế kỉ 19 bắt đầu sụp đổ từ những kẻ hở từ sau những năm 1970. Các nhà địa chất học, hải dương học và địa lý học đã bắt đầu phân rã, sử dụng những từ không thể chấp nhận được như thảm khốc hoặc đầy kịch tính:

Sự tan băng ở vịnh Hudson và vịnh James (8.000 năm trước đây) cũng đã gây ra một loạt những sự kiện thảm khốc và kịch tính nhất từng tác động đến bán cầu bắc trong Kỷ địa chất thứ tư. Những thời kì tan băng nhanh chóng từ 13.000 đến 11.000 năm hay từ 10.000 đến 7.000 năm trước đây được đánh dấu bằng tốc độ tăng rất nhanh mực nước biển. Tuy nhiên, những trận lụt thảm khốc nhất lại xảy ra sau hơn, vào khoảng 8.000 năm trước và đã khiến mực nước biển gần như tăng ngay lập tức. Những tảng băng cuối cùng tan đi đã dẫn đến những thay đổi to lớn trong việc tái sắp xếp địa chất trên toàn bộ bề mặt trái đất. Hiện tại, chúng ta vẫn chưa biết gì về việc vỏ trái đất và phần địa chất bên trong phản ứng như thế nào trước những thay đổi đó. Một điều dường như không thể tránh khỏi là các hoạt động địa chất và động đất quy mô lớn có lẽ đã xảy ra.<sup>3</sup>

Những dòng chữ trên không phải được lấy từ phần Chúa sáng tạo thế giới trong Kinh Cựu Ước hay bất kì huyền thoại nào trong khoảng 500 huyền thoại lũ lụt đã được biết đến, mà được trích từ một cuốn sách giáo khoa về Kỷ băng hà được xuất bản năm 1992

của một nhà địa chất học. Việc tăng cường tìm hiểu những sự kiện khác thường của những thời kì tan băng quy mô lớn và về những tác động có thể xảy ra do ảnh hưởng của khí hậu đã khai sinh ra một trường phái mới những nhà nghiên cứu theo thuyết tai biến mới và thuyết lũ tích mới. Họ là chuyên gia trong những lĩnh vực này. Những nhà nghiên cứu theo thuyết tai biến mới lập luận rằng các huyền thoại về đại hồng thủy có thể được dựa trên những sự kiện thực sự gây chấn động thế giới trong giai đoạn cuối của thời kì tiền sử. Họ nhấn mạnh rằng không giống như tất cả những huyền thoại sáng tạo thế giới khác, câu chuyện về trận đại hồng thủy xảy ra 8.000 năm trước đây hiện vẫn được nhiều người coi là một sự kiện lịch sử. Huyền thoại đã làm cơ sở cho hàng nghìn cuốn sách này sẽ không biến mất. Việc nghiên cứu quan điểm của mọi người về trận đại hồng thủy này bản thân nó đã là một ngành học. Các nhà sử học, địa chất học, hải dương học, thần học và nhân chủng học đã viết vô số công trình nghiên cứu về lịch sử của thuyết lũ tích, thuyết tai biến và các phản đề, thuyết đồng dạng của mình. Niềm tin về tính lịch sử của trận đại hồng thủy đã biến thiên từ đúng đắn về mặt chính trị và tôn giáo cho đến thật nực cười. Ngay hiện nay, niềm tin này dường như đang trở lại rất phổ biến.

Việc huyền thoại về đại hồng thủy tồn tại dai dẳng không thể do tính đáng tin cậy của câu chuyện, một câu chuyện mà có vẻ nghe vẫn thần kì như khi lần đầu tiên nó được khắc lên những thẻ gỗ của người Xu-mê. Sự hiện diện của huyền thoại này trong sách thiêng của những tôn giáo lớn cũng không thể được sử dụng làm lập luận được. Vẫn có một vài thuyết sáng tạo khác, như thuyết sáng tạo loài người có trung tâm điểm hơn về mặt thần học nhưng vẫn ít phổ biến hơn. Sự lan truyền rộng rãi huyền thoại về đại hồng thủy và vị trí của nó trong nhiều huyền thoại về sự sáng tạo rõ ràng đóng một vai trò quan trọng, nhưng những huyền thoại về con người được tạo từ đất sét<sup>4</sup> thậm chí còn phổ biến hơn



mà vẫn không thu hút được nhiều sự quan tâm đến vậy. Nhiều tác giả rút cuộc kết luận một vài điều mơ hồ về vị trí của những huyền thoại về đại hồng thủy trong ý thức phổ thông, và còn nói thêm rằng huyền thoại về đại hồng thủy chưa bao giờ không là lịch sử đối với nhiều nền văn hoá.

Đối với những nhà thần thoại học so sánh, quan điểm sau có một điểm lợi là họ không phải xin lỗi vì thậm chí đã bàn bạc ý kiến cho rằng các huyền thoại về đại hồng thủy có thể có một nền móng lịch sử. Họ cũng không phải đối mặt với luận thuyết về nguồn gốc tâm linh phổ biến của một chủ đề nào đó, bởi lẽ đại hồng thủy là những sự kiện thực tế cụ thể chứ không phải là sản phẩm phụ của tâm linh thế giới. Vì thế, vấn đề nên được đặt dưới dạng: Liệu huyền thoại về đại hồng thủy phổ biến rộng rãi đến vậy là do (1) sự lan truyền trên khắp thế giới của một câu chuyện (đơn nguồn gốc); (2) do nhiều trận đại hồng thủy và huyền thoại khác nhau (đa nguồn gốc); hay (3) một trận đại hồng thủy đã huỷ diệt toàn thể giới nhưng có nhiều hơn một huyền thoại gốc (đa nguồn gốc có kết nối)?

Nhà nhân chủng học Sir James Frazer đã tấn công chủ đề về sự phân bổ huyền thoại về đại hồng thủy thậm chí với hơn cả lòng nhiệt tình bình thường của mình và đã đề cập toàn diện vấn đề này trong cuốn sách *Huyền thoại trong Kinh Cựu Ước* (Folklore in the Old Testament) của ông. Hiện vẫn chưa có ai vượt qua được nỗ lực này của ông. Ông đặt ra ngay những câu hỏi chính yếu như là phản đề của một kiểu phổ biến đối với tất cả ngành thần thoại học so sánh:

Chúng ta giải thích như thế nào về vô số những điểm tương đồng đáng ngạc nhiên trong tín ngưỡng và tập tục của những sắc tộc sinh sống ở những phần cách xa nhau của thế giới? Liệu những điểm tương đồng đó có phải xuất phát từ sự lan truyền những tập tục và tín ngưỡng từ

một sắc tộc này sang một sắc tộc khác, dù bằng tiếp xúc trực tiếp hay thông qua phương tiện của những dân tộc can thiệp Ứơng nguồn gốc Ứ? Hay những điểm tương đồng này xuất hiện độc lập ở nhiều sắc tộc khác nhau nhờ cơ chế làm việc tương tự của đầu óc con người trong những hoàn cảnh gần giống nhau Ứơng nguồn gốc Ứ?<sup>5</sup>

Tiếp theo, Frazer trả lời ngay lập tức câu hỏi tu từ mà chính ông đặt ra. Ông cho rằng hai quan điểm trên không loại trừ nhau, và tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể mà có thể còn có điểm chung. Sau khi dành 200 trang sách vào những huyền thoại về đại hồng thủy tập trung, ông kết luận rằng những huyền thoại cổ xưa như vậy tồn tại phổ biến trên tất cả các châu lục trừ châu Phi; và mặc dù có một vài sự lan truyền của những câu chuyện trong phạm vi từng châu lục nhưng không có bằng chứng cho thấy có sự truyền bá đáng kể giữa các châu lục;<sup>6</sup> cho đến tận những thời kì lịch sử gần đây khi các giáo sĩ Thiên Chúa giáo và đạo Hồi bắt đầu hoạt động. Ông cũng bác bỏ quan điểm về một trận đại hồng thủy huỷ diệt thế giới: bởi lẽ, nếu như có thể tin tưởng được những bằng chứng đáng tin cậy nhất của địa chất học hiện đại, không có một trận đại hồng thủy nào ập xuống trái đất trong thời kì có con người sinh sống ở đó cả.<sup>7</sup> Khi đã gạt bỏ được vấn đề trên, ông gợi ý bằng phép loại suy rằng nêu những câu chuyện khác cụ thể có bất kì cơ sở lịch sử nào thì đó là do có rất nhiều trận lụt thảm khốc riêng rẽ ở từng vùng đã xảy ra ở khắp nơi (đa nguồn gốc).

Tôi không thể đồng ý hoàn toàn với bất kì kết luận nào trong ba kết luận cuối cùng của Frazer. Trước hết, đã và hiện vẫn tồn tại các huyền thoại về đại hồng thủy ở châu Phi, mặc dù không nhiều.<sup>8</sup> Thứ hai, về vấn đề lan truyền các huyền thoại, đã có sự lan truyền giữa các châu lục những câu chuyện về đại hồng thủy, trong số đó có cả những huyền thoại mà ông trích dẫn trong nghiên cứu của mình. Thứ ba, sự tin tưởng rõ ràng của ông vào sự

thông tuệ của những nhà địa chất học thời kì Edward là không có cơ sở.

Dĩ nhiên, Frazer đã nhắc lại quan điểm trường phái đồng dạng ở thế kỉ 19 rằng các sự kiện địa chất lớn diễn ra chậm chạp không phải mang tính đột nhiên và tai biến. Quan điểm này vẫn giữ được vị trí vững chắc của nó cho đến tận hai thập kỉ gần đây. Hiện nay, nhiều nhà thiên văn học và khoa học trái đất đã lập lại quan điểm cho rằng không như chúng ta hi vọng, hành tinh của chúng ta có lẽ không ổn định và cũng phải chịu tác động của bên ngoài, và những thảm hoạ gây chấn động thế giới thực sự, như va chạm với các thiên thạch và sao chổi, có thể đã xảy ra trong thời gian gần đây.<sup>9</sup> Bằng chứng về một tác động lớn của thiên thạch giai đoạn gần đây vẫn còn gây nhiều tranh cãi.<sup>10</sup> Tuy nhiên, chúng ta có thể nói rằng khả năng thiên văn đã được nhận thức trên, theo đó, trái đất gần đây đã chịu một va chạm lớn, đã khiến người ta hoài nghi về bằng chứng đáng tin cậy của địa chất học hiện đại thời kì của Frazer. Thậm chí nếu Frazer tin rằng một trận đại hồng thủy trên toàn thế giới gần như gây diệt vong đã không thể xảy ra, thì điều này cũng không giải thích một cách hợp lý những quan niệm bình thường của ông rằng ông đã phớt lờ khái niệm này như là một yếu tố liên kết khả dĩ cho những huyền thoại mà ông đã phân chia cẩn thận như vậy. Qua việc lập luận rằng những trận lụt mang tính địa phương không liên quan đến nhau là những sự kiện lịch sử nguyên gốc là cơ sở cho những huyền thoại về sự huỷ diệt toàn thế giới, ông đã chỉ chứng tỏ điều đó mà thôi. Trái ngược với hoàn cảnh của những huyền thoại thần kì nhất, vấn đề về tính lịch sử trong những huyền thoại về đại hồng thủy không phải là liệu bất kì câu chuyện cụ thể nào cũng có thể được dựa trên một sự kiện có thật: khả năng đó bây giờ là hiển nhiên. Những trận lụt khủng khiếp đã xảy ra trong lịch sử đã được ghi lại đã khiến điều này là không thể phủ nhận. Vấn đề

thực sự là: thậm chí nếu đã xảy ra một trận đại hồng thủy trên toàn thế giới lớn hơn tất cả các trận lụt khác đã huỷ diệt mọi loài trừ một vài cá thể người, thì kỉ ức về trận đại hồng thủy đó đã bị phủ lên trong huyền thoại bằng những trận lụt thảm khốc mang tính địa phương khác xảy ra sau đó. Tôi sẽ trình bày sau những ví dụ về điều này ở khu vực Thái Bình Dương. Vì vậy, những phân tích phác thảo về những mô tả các trận đại hồng thủy mang tính thần thoại học có thể gây hiểu lầm trừ phi xem xét đồng thời bảng phả hệ của những huyền thoại như vậy.

Tất cả những điều này có nghĩa là chúng ta phải xem xét lại rất nhiều huyền thoại về đại hồng thủy một cách chặt chẽ một lần nữa. Khi chúng ta xem xét như vậy, chúng ta phải ghi nhớ trong đầu một vài khả năng. Trước hết, ở một cực, tất cả 500 huyền thoại hoặc nhiều hơn có thể đề cập đến nhiều trận đại hồng thủy khác nhau, trong khi ở cực kia, chúng đều chỉ là một trận đại hồng thủy. Thậm chí cả trong trường hợp thứ hai, có khả năng con người sinh sống ở những nơi khác nhau nhìn nhận trận đại hồng thủy theo những cách khác nhau và kết quả là có thể có một vài dị bản của một sự kiện. Như chúng ta có thể thấy, không phải tất cả các loại lũ lụt đều giống nhau và không phải tất cả đều có khả năng tàn phá như nhau. Tôi đã bàn bạc đầy đủ những tác động của ba trận lụt quy mô toàn thế giới trong Chương I. Tuy nhiên, ở phần dưới, tôi sẽ nêu vắn tắt những loại lũ lụt chính mà chúng ta nên xem xét khi nghiên cứu các huyền thoại. Loại lũ lụt có khả năng huỷ diệt lớn nhất đến từ biển cả, nhưng những khả năng khác là những trận lũ lụt trên đất liền, như đập tràn hày lũ lụt từ sông trên quy mô lớn.

### (A) Những trận lũ biển

(1) *Các thêm lục địa bị chìm đắm sau Kỷ băng hà.* Một bộ phận lớn của bề mặt Trái Đất dành cho định cư và canh tác nông

nghiệp của con người đã bị nước biển dâng cao nhấn chìm cách đây khoảng 18.000 năm đến 5.000 năm. Sự dâng cao của mực nước biển vào thời kỳ cuối của Kỷ Băng hà cuối cùng đã làm chìm ngập nhiều khu vực rộng lớn của thềm lục địa. Hiện tượng này đã phá hủy sự sống trên đất liền với mức độ khốc liệt lớn nhất mà ta từng biết đến trên Trái Đất. Giới khoa học đều thống nhất rằng đã diễn ra một trận đại hồng thủy trên phạm vi toàn thế giới trong khoảng 18.000 năm qua. Sự phá hủy đó rất dễ nhận thấy hàng năm tại Viễn Đông và một số vùng nhiệt đới khác, và có lẽ đã tô điểm thêm cho đời sống của cư dân duyên hải trong hàng nghìn năm. Ngược lại, những cư dân di cư đến những nơi tan băng ở tây bắc Châu Âu và Canada đã chứng kiến sự hồi sinh của những vùng đất hết băng giá do sức ép của lớp băng đã bị dỡ ra khỏi lớp vỏ phía dưới của Trái Đất. Các lục địa như Châu Phi với thềm lục địa hẹp có thể đã không chịu nhiều tác động từ hiện tượng biển lấn này.

Mực nước biển dâng cao sau Kỷ Băng hà cuối không diễn ra đồng đều ở tất cả các nơi. Có ba thời kỳ mực nước biển dâng cao rất nhanh. Trong số đó có thời kỳ diễn ra sau đợt lạnh giá có sức tàn phá khủng khiếp mang tên sự kiện Dryas Em (xem Chương 1). Các nhà địa chất học và hải dương học đều thống nhất rằng hiện tượng đảo ngược của khí hậu toàn cầu này diễn ra trong khoảng thời gian cách đây 13.000-11.600 năm., tức là sau khi Kỷ băng hà gần như đi vào kết thúc. Sự kiện này đã đưa trái đất vào một thời kỳ lạnh giá ngắn khoảng hơn 1.000 năm nhưng vô cùng khốc liệt với nhiệt độ trái đất thấp hơn mức trung bình hiện nay khoảng 20 độ C. Sau khi thời kỳ này chấm dứt, Trái Đất ấm trở lại trong khoảng 50 năm và một dung lượng nước khổng lồ từ băng tan đã đổ ra các đại dương lớn. Tất cả bài nghiên cứu khoa học mới được đăng trên các tạp chí đầu ngành như tờ *Khoa học*

hay *Tự nhiên* đều cố gắng nêu bật sự tàn phá khốc liệt và nhanh chóng của hiện tượng băng tan này.

Sau khi mực nước biển dâng cao nhanh chóng sau sự kiện Dryas Em, thế giới còn phải chứng kiến ít nhất là một đợt dâng cao khác của nước biển. Đợt dâng cao nước biển cuối cùng (thứ ba) diễn ra cách đây khoảng 7.500-8.000 năm trên các thềm lục địa xích đạo. Sự kiện này đã làm mực nước biển ở vùng xích đạo dâng lên thêm 5 mét đến 25 mét so với mực nước hiện tại. Nếu hiện tượng lũ biển này chính là căn nguyên của những huyền thoại về đại hồng thủy thì rất có thể không chỉ có một cơn hồng thủy toàn cầu được ghi lại trong một vài truyền kể.

(2) *Sóng thần*. Những đợt sóng biển thủy triều bắt nguồn từ những cơn động đất hay núi lửa phun trào cũng hết sức phổ biến và có sức tàn phá ghê gớm. Những cơn sóng thần này có thể ập vào các bờ biển trên toàn bộ một lòng chảo đại dương và cuốn trôi tất cả các cư dân sống trên đảo san hô bằng phẳng. Tuy nhiên, sóng thần thường không phá hủy các nền văn minh. Thậm chí đợt phun trào dữ dội của núi lửa Thera ở Địa Trung Hải cách đây 3.500 năm cũng không thể hoàn toàn xóa bỏ nền văn minh Minoan. Cách đây 8.000 năm khi những núi băng cuối cùng tan băng, đã diễn ra những trận động đất lớn và các đợt sóng thần kèm theo thậm chí còn lớn hơn cả những cơn sóng thần Thera.

(3) *Sóng thần lớn và đại hồng thủy do Trái Đất bị 'oanh tạc'*. Sóng thần lớn có thể diễn ra sau khi những thiên thể lớn từ vũ trụ 'viếng thăm' trái đất. Mặc dù chưa một ai từng chứng kiến tận mắt một trong những hiện tượng này nhưng người ta vẫn có thể tính toán được ảnh hưởng của chúng. Các nhà thiên văn học cho rằng có hai loại tai biến, trong đó một tai biến dễ có khả năng xảy ra hơn tai biến kia. Tai biến đầu tiên và khả thi hơn đó là: một sao chổi lớn hoặc một hành tinh nhỏ có thể đã rơi vào một đại dương.

Các con sóng thần từ hiện tượng này có thể cao hàng trăm mét và tràn sâu vào nội địa tới hàng trăm mét. Sóng thần lớn có thể nhấn chìm những khu vực đồng bằng duyên hải rộng lớn và thậm chí còn tràn lên những dãy núi nhỏ. Tùy vào kích cỡ của sao chổi hoặc hành tinh nhỏ mà khi chúng rơi vào trái đất, chúng có thể gây ra những đám cháy lớn do vật chất núi lửa bị phóng vào trong khí quyển. Sau đó chắc chắn sẽ diễn ra những chấn động địa chất. Sau những tàn phá ban đầu của sóng thần và hoạt động núi lửa phun trào, có thể sẽ diễn ra một mùa đông kéo dài. Thậm chí có thể hồi sinh thêm một Kỷ Băng hà ngắn. Tùy thuộc vào kích cỡ của hành tinh nhỏ, sự kiện này có thể diễn ra theo chu kỳ 12.000 năm một lần. Những thiên thể lớn hơn, ví dụ như thiên thể mà nhiều người cho là đã xóa bỏ sự sống của loài khủng long trên trái đất, có tần số xuất hiện thấp hơn. Do đó, cũng có thể hình dung được một ‘sự oanh tạc’ như thế đã diễn ra sau sự kiện lạnh giá Dryas Em.

(4) *Sóng thần lớn và đại hồng thủy do Trái đất nghiêng hoặc đảo lộn một cách đột ngột.* Tai biến thứ hai và ít có khả năng xảy ra là: sóng thần và đại hồng thủy đã ập đến do một vật thể có kích cỡ tương đương Trái Đất gần như trượt vào Trái Đất và khiến cho độ nghiêng của trục quay địa lý bị thay đổi đột ngột. Hiện tượng này giống như đỉnh của con quay trượt ra ngoài đường đi của nó. Hoặc giả trục của Trái Đất có thể bị lộn ngược. Do Trái Đất không phải là một thiên cầu hoàn hảo hay vững chắc tuyệt đối nên tác động của hiện tượng này lên lớp vỏ chứ chưa nói đến các đại dương cũng đã có sức tàn phá khủng khiếp. Các đại dương sẽ tràn vào các lục địa và đến lượt các lục địa cũng thay đổi hình dạng. Sau đó, sẽ diễn ra nhiều đợt núi lửa phun trào, các đám cháy lớn, bão lốc và tuyết chùng hàng loạt. Tuy nhiên, khả năng một hành tinh bị trượt vào gần Trái Đất và gây ra những tác động nay là cực kỳ thấp.

Về lý thuyết, sự nghiêng hoặc đảo lộn đột ngột của trục xoay Trái Đất có thể xảy ra do mất cân đối trong phân bố các khối lượng trên thế giới. Điều này có thể là hậu quả của hiện tượng chất đông băng không đồng đều ở trên các cực và có một thay đổi đột ngột khi Trái Đất nghiêng về một cực nào đó để cân bằng trở lại. Giả thuyết này gây ra rất nhiều tranh cãi trong giới khoa học Trái Đất ngày nay. Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng Trái Đất thường dao động ở phần đỉnh chóp. Tuy nhiên, những ý tưởng này cũng có thể gợi ý những nguyên nhân về một cơn hồng thủy toàn cầu.

Những dao động chu kỳ với mức độ nhỏ hơn trên trục Trái Đất có thể nhanh chóng làm mực nước biển ở cực và xích đạo lên cao tới 100 mét. Những dao động này có thể là nguyên nhân gây ra một số thay đổi đột ngột trên lớp vỏ băng, chứ không phải theo hướng ngược lại. Do đó, những thay đổi lớn trong mực nước biển xích đạo có thể là kết quả của sự phân bố lại của các đại dương chứ không phải là do hiện tượng băng tan. Thay đổi chu kỳ này của độ nghiêng Trái Đất là một thực tế chứ không phải là điều huyền ảo và đã được trình bày chi tiết trong Chương 1. Những ảnh hưởng của hiện tượng này lên các cư dân sống tại vùng nhiệt đới cũng tương tự như những tác động của việc nhiều thêm lục địa bị biển lấn nhưng trong khoảng thời gian nhanh hơn.

Bất cứ thay đổi nào trong độ nghiêng của trục Trái Đất cũng sẽ dẫn đến một trong hai hậu quả như sau: hoặc là các thềm lục địa sẽ bị chìm xuống vì băng tan nhanh và mực nước biển dâng cao do khí hậu ấm dần lên; hoặc là một đợt lạnh giá ngắn sẽ xảy ra cùng với quá trình đóng băng. Hậu quả nào sẽ xảy ra còn phụ thuộc vào phương hướng của thay đổi trong độ nghiêng. Ngay cả những thay đổi nhỏ cũng có thể dẫn đến những ảnh hưởng rất dễ nhận thấy. Độ nghiêng của Trái Đất tăng nhanh do hiệu chỉnh để

cân bằng cũng là một nguyên nhân tiềm tàng khác của sự kiện Dryas Em.

(5) *Đại hồng thủy cục bộ tại các biển có đất liền bao quanh.* Hàng triệu năm trước đây, Biển Địa Trung Hải khô cạn và sau đó lại tràn ngập nước do có dòng chảy mạnh qua Eo biển Gibraltar. Một sự kiện tương tự cũng đã xảy ra đối với Biển Đen cách đây 7250 năm. Những cư dân sống trên vùng cạn dọc theo các bờ biển phía bắc có thể đã phải chạy khỏi bờ biển để cứu lấy sinh mạng của mình khi mực nước biển dâng cao. Dòng chảy khổng lồ này đi qua Bosphorus có thể đã gây ra tiếng ầm lớn bằng tiếng ầm của 200 con thác Niagara.

### **(B) Lũ từ đất liền**

#### **Lũ cục bộ**

1. Hồ băng đổ sụp: Nước đột ngột thoát ra từ khối hồ băng đổ sụp có thể gây ra đại hồng thủy cục bộ và động đất.
2. Diễn ra những thời kỳ có lượng mưa rất cao cùng với những diễn biến bán cầu không bình thường trên khí quyển.

#### **Lũ sông theo mùa**

Nhiều nhà bình luận về các huyền thoại đại hồng thủy ở Lưỡng Hà đã kết luận rằng diễn biến thường xuyên theo mùa của các trận lũ trên sông Tigris và Euphrates do mưa lớn có thể là nguồn gốc của những truyện kể này. Trong một vài năm nhất định, có một số trận lũ dữ dội hơn những trận khác. Như các học giả này bình luận, mặc dù có sức tàn phá lớn và mang tính cục bộ nhưng những trận lũ này không thể phá hủy các nền văn minh. Khi chúng ta xem xét sự phân bố và đặc điểm của các huyền

thoại đại hồng thủy, ta sẽ thấy giả thiết lũ sông/lũ sông cục bộ không thể giải thích cho hiện tượng huỷ diệt của các nền văn minh. Tuy nhiên, cũng cần phải tính đến khả năng là các huyền thoại Lưỡng Hà đã phủ lên những huyền thoại đã có từ trước đó màu sắc cụ thể của địa phương.

### **Không có huyền thoại đại hồng thủy ở Châu Phi?**

Chúng ta có thể cho rằng những trận hồng thủy toàn cầu phải có những tác động toàn cầu. Tuy nhiên, khác với các lục địa khác, Châu Phi rất nghèo nàn về huyền thoại đại hồng thủy. Thậm chí Frazer còn cho rằng: Ặngười ta nghi ngờ rằng liệu trên toàn lục địa rộng lớn này có nơi nào khi lại một truyền thuyết thuần túy bản địa về một trận hồng thủy hay không. Tuy nhiên, ông cũng liệt kê ra một số truyện kể mà ông cho là có vấn đề về nguồn gốc xuất xứ. Sau đó các nhà dân gian học đã lập luận rằng những truyện kể này và nhiều truyện kể khác không chỉ là những xuyên tạc của các nhà truyền giáo. Cần phải dừng lại để suy ngẫm về tầm quan trọng của sự lỗ hổng này; bởi Châu Phi chịu nhiều ảnh hưởng của hoạt động truyền giáo nhiều hơn bất cứ nơi nào trên thế giới, và lục địa này có vùng biển rộng lớn nên nhất định phải có nhiều huyền thoại về đại hồng thủy.

Những truyện kể về đại hồng thủy có giá trị phổ biến rộng rãi nhất trong bất cứ huyền thoại nào về khởi nguyên. Đây là một trong những lập luận có từ rất sớm bởi chúng có giá trị xác thực về mặt lịch sử. Bởi vậy, sự thiếu vắng hoàn toàn của huyền thoại bản địa về đại hồng thủy trong thậm chí một lục địa cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến thuyết về nạn hồng thủy toàn cầu. Tuy vậy, các nhóm đại hồng thủy thế giới đã liệt kê ở trên có thể đã không được ghi nhận trong huyền thoại Châu Phi cổ xưa do một số điều kiện nhất định. Sự dâng lên của mực nước biển sau Kỷ

Băng hà có thể ít dễ nhận biết hơn các lục địa khác vì thềm lục địa ở đây rất dốc và hẹp, nhất là tại vùng xích đạo. Cũng vì những lý do tương tự và vì độ cao của vùng nội địa bao quanh phần lớn Châu Phi nên các con sông thần có ít cơ hội để tràn vào phá hủy vùng đất duyên hải. Và cuối cùng, nếu những huyền thoại đại hồng thủy cổ xưa nhất thực sự bắt nguồn từ tác động của một thiên thạch không lồ bay vào Thái Bình Dương thì Châu Phi là nơi chịu ảnh hưởng ít nhất vì nó được bảo vệ bởi hai đại dương và hai vùng đất lục địa rộng lớn.

Tôi đã đưa ra các lập luận để chứng minh rằng mặc dù các trận hồng thủy có sức tàn phá toàn cầu nhưng mức độ tàn phá đó ở Châu Phi rất hạn chế. Tuy nhiên, vẫn còn có những câu hỏi về nguồn gốc tâm lý của các huyền thoại. Tôi không đồng ý với giả thuyết cho rằng việc sáng tạo ra các huyền thoại phổ biến là một khuynh hướng tâm lý bẩm sinh. Lập luận của tôi càng có cơ sở hơn khi ta xem xét trường hợp thiếu vắng các truyện kể về đại hồng thủy ở Châu Phi. Để tiện cho việc lập luận, tôi giả định rằng không có những khác biệt chủng tộc bẩm sinh trong bất cứ *khuynh hướng* giả thuyết nào khi sáng tạo ra những truyện kể này.

### **Các hợp tuyển về huyền thoại đại hồng thủy**

Chúng ta hiện có một số hợp tuyển về huyền thoại đại hồng thủy. Do có rất nhiều truyện kể về chủ đề này nên các hợp tuyển gồm rất nhiều trang. Sẽ là vô nghĩa nếu như cố gắng đề cập đến tất cả các hợp tuyển này bởi một lẽ đơn giản là sẽ không có đủ chỗ trong cuốn sách này và không phải trong bất cứ trường hợp nào độc giả cũng muốn tìm đọc nguyên bản. Tôi đã tham khảo rất nhiều trích dẫn từ Ngài James Frazer bởi vì mặc dù còn một số điều chưa thực sự thống nhất nhưng tôi cho rằng cách tiếp cận

của Frazer là hợp logic, toàn diện và có rất ít định đề. Tất nhiên, tôi còn sử dụng các nguồn tư liệu khác nữa. Ấn tượng quan trọng nhất đến với tôi khi tìm hiểu những huyền thoại đại hồng thủy này là có rất ít kiểu truyện kể cơ bản. Tuy nhiên, trước khi đi vào mô tả chi tiết, tôi muốn đồng dài một chút với một số thần thoại ít được các nhà lý tích đề ý đến – những thần thoại thủy khởi nguyên (từ nước) mà thực chất chính là huyền thoại đại hồng thủy.

### **Thần thoại khởi nguyên từ nước và tạo dựng đất liền**

Nhận định đầu tiên về các hợp tuyển huyền thoại đại hồng thủy là: rất ít hợp tuyển thừa nhận một truyện kể khởi nguyên chung cho tất cả các huyền thoại về hồng thủy – sự khởi nguyên của vũ trụ từ một khối hỗn độn bằng nước (mô típ này sẽ được trình bày chi tiết trong Chương 11). Gần một nửa trong số hàng trăm thần thoại khởi nguyên mà tôi đã xem xét có nội dung rằng thế giới bắt đầu từ nước và từ đó đất được sáng tạo nên. Nếu trận hồng thủy đầu tiên diễn ra quá dữ dội và xoá sạch tất cả mọi thứ ngoại trừ một vài nhóm người thì rất có thể một số huyền thoại đã mô tả khởi nguyên của thế giới ở tình trạng mà những người sống sót tìm thấy ngay sau cơn hồng thủy – tức là ở tình trạng rất ẩm ướt. Có vẻ không logic khi loại bỏ những huyền thoại về thủy khởi nguyên ra khỏi các hợp tuyển thần thoại. Những sáng tạo có khởi nguyên từ nước thường diễn ra trước khi có một trận hồng thủy. Đây chính là trường hợp đã được bàn đến trong cuốn Genesis (Chúa sáng tạo ra thế giới). Nếu cả hai kiểu thần thoại đều đề cập đến một trận hồng thủy trên toàn thế giới thì ít nhất chúng ta phải xem xét khả năng rằng các thần thoại này mô tả không chỉ một trận hồng thủy. Những vết tích về thời kỳ hậu sông băng cho thấy rằng có ba cơn đại hồng thủy. Vì thế rất có thể sự khởi nguyên từ nước hàm ý trận hồng thủy diễn ra sau sự

kiện Dryas Em cách đây khoảng 11.500 năm. Đây là trận lũ thứ hai trong số ba trận lũ lớn thời kỳ hậu sông băng đã được mô tả trong Chương 1.

Quan điểm cho rằng các thần thoại khởi nguyên từ khối hỗn độn bằng nước cũng chính là thần thoại đại hồng thủy còn có cơ sở từ việc kết hợp mô típ khởi nguyên ‘Lặn xuống biển để tạo ra Đất’ với các huyền thoại về đại hồng thủy của Bắc Mỹ. Như tôi sẽ trình bày chi tiết trong Chương 11, nhiều thần thoại mô tả về sự khởi nguyên của đất từ một khối nước hỗn độn bằng cách nâng mặt đất từ đáy đại dương. Một chi tiết thường được sử dụng trong những huyền thoại này là chi tiết ‘lặn xuống biển để tạo ra đất’. Nhiều loại động vật, kể cả chim, được cử xuống lòng đại dương để nhặt đất lên. Sau một vài thất bại ban đầu, cuối cùng mỗi con vật cũng đã trở lại với một ít đất hoặc đất sét trong móng vuốt của mình. Từng mẫu đất dần dần hợp thành khối đất khổng lồ dù có hoặc không có bàn tay giúp đỡ thần kỳ của tạo hoá. Và đất liền cuối cùng đã được hình thành. Những thần thoại về khởi nguyên đất theo mô típ này được tìm thấy ở hai bờ của eo biển Bering. Ngoài ra còn có nhiều thần thoại ‘lặn xuống biển để nhặt đất’ ở các khu vực cận cực của Bắc Mỹ, nơi mà các thần thoại này cấu thành nên một huyền thoại phổ biến về đại hồng thủy. Tại hầu hết các nơi, những truyện kể về ‘nhặt đất’ được cấu trúc như những thần thoại về khởi nguyên và đề cập đến biển. Tuy nhiên, đối với người thổ dân Algonquia ở Bắc Mỹ và Canada, những huyền thoại về ‘lặn xuống biển để nhặt đất’ mô tả cụ thể hiện tượng phục hồi đất từ sau một trận lũ hồ lớn và đột ngột; trận lũ hồ này xảy ra sau một đợt lạnh giá và dài rét kéo dài.

Những huyền thoại về khởi nguyên của đất còn mô tả các phương pháp khác để thu hồi đất từ đáy đại dương. Những người đánh cá trên đất liền là hình ảnh quen thuộc đối với khu vực Thái Bình Dương và vùng bờ biển phía tây. Những chiếc xẻng hay

chiếc cày trên đáy biển được tìm thấy ở Ấn Độ, Thái Lan và đông Đa Đảo. Khái niệm về đất liền với nghĩa là một gò đất hay một nơi khô ráo chủ yếu xuất hiện ở Bắc Mỹ.

### **Những con chim – nhặt đất và tìm đất**

Một loại động vật thường được tìm thấy trong những huyền thoại về khởi nguyên của đất và đại hồng thủy là những con chim. Trong các thần thoại ở vùng cận cực của Bắc Mỹ, chim được xem là những thợ lặn xuống đại dương để nhặt đất. Tuy nhiên, trong một số huyền thoại khác, chim lại được hưởng lợi từ các hoạt động tạo dựng đất liền của các loài vật khác. Các truyện kể ‘đất sét/quý sứ’ về sự sáng tạo ra con người trong Chương 13 thuộc vào loại thứ hai. Câu chuyện khởi nguyên dài này chứa đựng hầu như tất cả các chủ đề khởi nguyên ở vùng Âu-á cổ xưa, và là sản phẩm của người Santal, một bộ tộc bản địa Mundaic ở Bengal. Truyện kể rằng sau khi thế giới khởi nguyên từ khối hỗn độn bằng nước, hai con chim bị sáng tạo làm thay cho con người và không tìm thấy đất liền để làm tổ. Trong 12 năm trời, chúng bay vòng quanh thế giới trong vô vọng để tìm kiếm đất liền. Vì thế, đấng sáng tạo đã gửi thêm nhiều loài vật khác nữa để lặn xuống đại dương tìm đất. Sau một vài thất bại ban đầu, cuối cùng loài rùa đội đất lên dưới hình dạng một hòn đảo; rồi đấng sáng tạo cho trồng cây cối lên hòn đảo đó. Sau đó, chim đã có tổ. Mô típ tương tự như vậy cũng xuất hiện trong thần thoại khởi nguyên Digueno ở tây nam California. Trong thần thoại này, có hai anh em ban đầu sống dưới biển khơi. Người anh tạo ra đất liền từ những chú kiến đỏ. Tuy nhiên, những chú chim mà người anh tạo ra không thể tìm thấy vùng đất đó vì trời quá tối. Vì thế, người anh tạo ra Mặt Trời và Mặt Trăng.

Như tôi sẽ mô tả chi tiết trong Chương 12, có hai thần thoại ở hai nơi khác xa nhau đều nói về một hòn đảo được tạo ra để làm

tổ cho loài mòng két lang thang, bao gồm thần thoại Kalevala của Phần Lan và thần thoại ở Samoa. Những thần thoại khởi nguyên khác không có nguồn gốc từ Thiên Chúa giáo đều cho rằng những con chim thường được tạo hoá gửi đến để tìm đất liền trong khối hỗn độn bằng nước từ thời bình minh của trời đất. Một trong những truyện kể này được sưu tập từ người Bila-an, một bộ tộc không theo Thiên Chúa giáo ở nam Phi-lip-pin: ‘Vào buổi bình minh của trời đất, bốn sinh vật, hai người đàn ông và hai người phụ nữ, sống trên một hòn đảo tí hon như một chiếc nón. Không có cây và cỏ trên hòn đảo nhưng có một con chim. Vì thế, bốn người cử chú chim đi tìm đất, tìm quả của cây mây và quả của các loại cây. Sau đó, những sinh vật tạo hoá này đã biến số đất tìm được thành đất liền và câu chuyện còn lại là biến thể của thần thoại về người được nặn từ đất sét.

Nhưng loài chim không phải lúc nào cũng được gửi đến để tìm đất liền. Thần thoại Hopi ở vùng Arizona cho rằng, đất liền được khởi nguyên từ giữa lòng đại dương nhờ hai vị thần đến từ phương đông và phương tây. Sau đó, Mặt Trời nhận thấy chưa có sự sống trên vùng đất này. Thế là vị thần ở phương đông tạo ra một con chim hồng tước từ đất sét, thổi sức sống vào nó và gửi nó đến Trái Đất để tìm kiếm sự sống. Chim hồng tước không tìm thấy gì cả; vì vậy, hai vị thần lại bắt tay sáng tạo ra các loài vật. Cuối cùng, họ tạo ra một người đàn bà và một người đàn ông từ đất sét.

Ngoài ra, còn có sự khai triển từ mô típ loài chim lặn xuống đại dương để bao gồm cả những chú chim được gửi đến các đại dương để tìm kiếm đất gieo trồng để tạo ra đất liền. Và điều này thể hiện một mối liên hệ nữa giữa mô típ ‘khởi nguyên từ nước’ và huyền thoại về đại hồng thủy. Đây chính là mô típ nổi tiếng trong kinh thánh về những con chim, thường là con quạ, được gửi đến để tìm kiếm đất liền sau cơn hồng thủy. Chúng ta còn tìm thấy chủ đề này trong những truyện kể về nạn hồng thủy ở Lưỡng

Hà, khắp khu vực Âu á và cả trong những thần thoại về hồng thủy của người thổ dân da đỏ Châu Mỹ. Mặc dù phần còn lại của Châu Mỹ thiếu vắng những truyền thuyết nhật đất nhưng lại rất phong phú về các huyền thoại về đại hồng thủy, bao gồm cả những truyện kể về những con chim đi tìm đất liền. Một số truyện thần thoại, đặc biệt Trung Mỹ, có những điểm tương đồng đến kỳ lạ với các kiểu thần thoại á Âu mà tôi sẽ mô tả trong hai chương tới. Những thần thoại khác, nhất là ở Nam Mỹ, lại riêng biệt độc nhất vô nhị; tôi sẽ không đi sâu tìm hiểu những thần thoại này vì chúng nằm ngoài chủ đề chính của cuốn sách.

Tóm lại, chúng ta có thể khẳng định rằng tất cả những thần thoại về đại hồng thủy/lặn xuống đáy biển để tạo dựng đất liền trong các thần thoại khởi nguyên đều là những biến thể của chủ đề phục hồi đất liền sau cơn đại hồng thủy. Biến thể về mô típ ‘lặn xuống biển khơi’ rất phổ biến ở Bắc Mỹ, Đông Bắc á và Siberia và trong các bộ tộc bản địa nói tiếng Nam á ở ấn Độ. Chúng ta có thể đưa kiểu huyền thoại về ‘chim lao xuống biển để nhật đất’ cũng thuộc vào nhóm này. Mô típ về những chú chim được phái xuống để tìm và nhật đất rất phổ biến trong các thần thoại trên thế giới.

Các nhà hải dương học cho rằng những huyền thoại ‘tạo dựng đất liền’ ở Bán cầu Bắc có nguồn gốc từ hiện tượng bờ biển nổi lên. Hiện tượng này diễn ra với quy mô lớn trên nhiều vùng ở Bắc Mỹ. Nói một cách đơn giản, sau Kỷ Băng hà, đất ở vùng cận cực nổi lên nhanh hơn mực nước biển khi băng tan. Trong Kỷ Băng hà, trọng lượng khổng lồ của các núi băng trên các lục địa phía bắc đã làm cho vỏ Trái đất lõm vào phía trong khoảng hơn 50 mét, giống như quả bóng nhẹ dùng để chơi trên bãi biển. Khi các núi băng ở toàn Bắc Mỹ và bắc Châu Âu tan ra, trọng lượng khổng lồ đó biến mất và lớp vỏ lục địa quay trở lại hình dạng ban đầu. Quá trình nâng lên của đất liền diễn ra với tốc độ nhanh hơn độ dâng của mực nước biển, vì thế đất liền vẫn nổi lên trên biển



cả sau khi băng tan. Quá trình này diễn ra rất nhanh chóng nhưng vẫn không nhanh bằng quá trình băng tan. Vì vậy, vẫn xảy ra trường hợp băng đã tan hết nhưng đất liền vẫn bị lồm xuống. Phần lớn khu vực Bắc Mỹ, Canada và Scandinavia đều bị đẩy xuống dưới mực nước biển trong thời kỳ Kỷ Băng hà. Vì vậy, nếu những người thổ dân Châu Mỹ từng chứng kiến các núi băng tan nhìn về hướng bắc, đầu tiên họ sẽ thấy những vùng hồ rộng lớn và biển cả bao la. Sau đó, đất nổi lên trên mặt biển (xem Minh hoạ 1). Vịnh Hudson, vùng Hồ Lớn và Biển Ban-tích cùng vô số các hồ nước ngọt nhỏ ở Canada và Phần Lan chính là những di tích còn sót lại sau khi vỏ Trái Đất bị lồm xuống trong Kỷ Băng hà (xem Chương 1). Có thể những cư dân nguyên thủy ở Canada đã so sánh những truyền thuyết mà tổ tiên của họ đã kể lại với hiện tượng đất nổi lên từ biển. Sau đó, họ có cảm hứng gắn các tô-tem/vật tổ động vật với kỳ tích tạo đất đầy ấn tượng này.

Tương phản với các huyền thoại tạo dựng đất liền theo phong cách vật tổ ở vùng bắc cực, tại bán cầu nam, những truyện kể về ‘Rắn Cầu vòng’ ở Australia lại có mối liên hệ với hiện tượng mực nước biển tăng nhanh thời kỳ hậu sông băng. Tuy nhiên, còn có một hệ thống rộng lớn hơn về mô típ khởi nguyên từ nước, còn gọi là các huyền thoại phân ly (xem Chương 12). Hai phần ba các mô típ này đều bắt đầu bằng một khối nước hỗn độn và thường có một con rồng hoặc một con rắn đại diện cho biển cả. Mô típ phân ly bầu trời ra khỏi thế giới phía dưới rất phổ biến ở vùng Âu-á, Châu Đại Dương và Thái Bình Dương. Những câu chuyện nay đều mô tả khởi nguyên với một khối nước tối tăm, ánh sáng được tạo ra trước khi có Mặt Trời hay Mặt Trăng, tức là có ánh sáng trước khi tồn tại các thể sáng.

Như chúng ta sẽ phân tích trong Chương 11 và 12, những kiểu thần thoại này hàm lý rằng còn có một tai biến toàn cầu khác. Tình trạng ban đầu của khối nước tối đen và sự phân ly sau đó

của bầu trời ra khỏi đất liền và biển cả gợi ra khả năng đã xảy ra một mùa đông kéo dài và sau đó là một trận hồng thủy toàn cầu đột ngột. Nói một cách đơn giản, những thần thoại về bầu trời phân ly có thể gợi lại một Kỷ Băng hà nhỏ. Chúng ta biết rằng đã từng có hai hiện tượng như thế – và mỗi hiện tượng đã diễn ra ngay sau mỗi đợt dâng cao nhanh chóng của mực nước biển. Như ta đã biết, hiện tượng đầu tiên chính là Hiện tượng Dryas Em diễn ra trong khoảng một thiên niên kỷ với những biến động lớn về khí hậu, hoạt động núi lửa cao trào và lạnh giá. Sau đó diễn ra một thời kỳ ấm nóng và băng tan cách đây 11.500 năm. Hiện tượng thứ hai là một thời kỳ lạnh giá kéo dài khoảng 400 năm cách đây 8.500 năm, tức là ngay trước cơn đại hồng thủy cuối cùng.

Chúng ta sẽ trở lại với các thần thoại khởi nguyên từ nước một cách chi tiết hơn trong Chương 11. Điều cần nhấn mạnh ở đây là khi cho rằng chúng cũng chính là những thần thoại về đại hồng thủy, tôi không bỏ qua đặc tính kép ẩn trong các thần thoại này. Rất nhiều truyện kể về khởi nguyên từ nước, ví dụ như cuốn Genesis, đều đề cập đến một trận lũ lớn sau khi thế giới được sáng tạo. Tồn tại một thực tế phổ biến là các thần thoại thường sao chép các mô típ quan trọng. Ngoài ra còn có một số cách giải thích cho đặc tính kép này. Một là: rất có thể các thần thoại đã ghi lại hai cơn tai biến toàn cầu. Hai là: đã xảy ra hiện tượng một tai biến lớn trước đó được kể lại dựa trên bối cảnh của một tai biến khác diễn ra muộn hơn với quy mô nhỏ hơn.

### **Những thay đổi địa hình và đất liền**

Một số huyền thoại về đại hồng thủy hay một tai biến toàn cầu khác đều cho rằng hình dạng và địa hình của Trái đất đã bị thay đổi vĩnh viễn sau sự kiện đó. Một ví dụ rõ nét là trong những truyện kể về sự phình ra hay thu hẹp của đường bờ biển và sự kiến tạo nên nhiều hòn đảo trên những vùng từng là lục địa. Rất

dễ dàng nhận thấy là nhiều truyện kể này có mối liên hệ với những thay đổi tương đối trong mực nước biển do hiện tượng đất nổi hoặc do nước biển rút xuống trong phạm vi cục bộ hoặc toàn cầu sau Kỷ Băng hà. Những câu chuyện khác kể về sự tạo thành của đồi núi và các lòng sông. Trong nhiều trường hợp, những sự kiện này có thể diễn ra sau một số tai biến tương tự thời kỳ hậu sông băng hoặc thuộc vào nhóm huyền thoại theo ‘thuyết nguyên nhân.’ (Người ta cho rằng những truyện kể này đã được sáng tác để giải thích cho một hiện tượng hay một đặc điểm của tự nhiên).

Một số nhà khoa học theo thuyết tai biến cho rằng những mô tả trong huyền thoại về thay đổi đất liền chính là cơ sở của tình trạng xáo trộn lớn trên vỏ đất. Một số huyền thoại mô tả về các lục địa bị biến mất trên Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Tất nhiên, những hòn đảo trên ba đại dương lớn này trong kỷ Pleitoxen, khi mực nước biển còn ở mức thấp, có kích cỡ rộng lớn hơn rất nhiều. Một ý tưởng khác cho rằng rất nhiều dãy núi hiện nay đã được nâng lên trong khoảng hơn 10.000 năm qua. Sự xáo trộn trên vỏ đất – nguyên nhân gây ra những thay đổi lớn về địa chất và hải dương – chỉ có thể diễn ra sau một trong hai tai biến mà tôi đã đề cập ở trên. Một trong hai tai biến này là sự ‘tấn công’ của một hành tinh nhỏ, gây ra không chỉ một đứt gãy lớn trên trên lớp vỏ bề mặt của Trái Đất. Hiện tượng còn lại có thể là sự đảo lộn của trục nghiêng Trái Đất. Một số huyền thoại đã mô tả hiện tượng Trái Đất bị lộn ngược còn một số khác kể rằng trái đất bị vật thể từ trên bầu trời ‘tấn công’ hay chiến tranh giữa các thiên thể. (Gần đây, những bằng chứng địa chất và thần thoại về những hiện tượng này đã được xem xét lại). Nhược điểm của những giả thuyết này là chúng dựa vào một sự kiện khó có khả năng xảy ra và thậm chí chưa có cơ sở chứng minh để giải thích cho những hiện tượng vốn là kết quả của những sự kiện từng được biết đến. Do đó, khi xem xét các huyền thoại về đại hồng thủy, chúng ta cần cố gắng phân biệt những hiện tượng đất

liền được ghi trong huyền thoại có thể được giải thích bằng những thay đổi đã được biết đến trong mực nước biển với những hiện tượng đòi hỏi phải có một sự kiện giả thiết gây chấn động trái đất.

### **Đám cháy toàn cầu là một tai biến chủ yếu hoặc đi kèm**

Nhà nghiên cứu truyền thống dân gian Stith Thompson, cha đẻ của phân tích mô típ trong văn học dân gian, đã xác định một phân hệ lớn của các thần thoại về ‘Tai biến Thế giới và Sự phục sinh’ có tên gọi là ‘Đám cháy toàn cầu.’ Ông cho thấy rằng nhiều huyền thoại và thần thoại từ tất cả các lục địa đều nói về một trận hoả hoạn tàn phá thế giới. Những câu chuyện này phổ biến nhất ở tiểu lục địa Ấn Độ và đôi khi được kể cùng với huyền thoại về đại hồng thủy. Những trận mưa của lửa, của nước sôi, chất dễ cháy và của cả đá và sỏi có thể đi kèm với bất cứ hoạt động núi lửa lớn nào. Bão lửa cũng có thể xảy ra sau khi những thiên thạch nhỏ rơi vào Trái Đất hoặc độ nghiêng Trái Đất bị thay đổi đột ngột. Gần đây, những bằng chứng thần thoại và địa chất về những hiện tượng này đã được xem xét lại. Những trận hoả hoạn diễn ra cùng lúc hoặc sau đại hồng thủy chỉ có nghĩa là chúng ta cần đặt câu hỏi đối với những chấn động địa chất lớn trong những truyện kể đó, chứ không phải là nguyên nhân gây ra chúng.

Sau khi phác thảo một số hiện tượng đi kèm với những trận đại hồng thủy trong thần thoại, tôi muốn đi sâu tìm hiểu những thần thoại trên thế giới đã mô tả rõ nét một trận đại hồng thủy.

## IX. Đại hồng thủy ở phương Tây

Hiện nay, mọi người đều thống nhất rằng những truyện kể về Đại hồng thủy Nô-ê và những trận hồng thủy của người Xu me, người Babylon và người Assyri đều có liên quan đến nhau, mặc dù người ta vẫn còn tranh cãi về nguồn gốc đầu tiên của chúng. Quá trình khám phá những dị bản cổ xưa là một trong những câu chuyện truyền kỳ của lĩnh vực khảo cổ học Trước khi bàn về điều đó, chúng ta cần xem xét những dấu tích để lại cho chúng ta trong cuốn sách Chúa sáng tạo ra Thế giới bởi vì hai dị bản của bất kỳ tác phẩm hay công trình cổ xưa nào cũng đều liên quan chặt chẽ với nhau. Những điểm tương đồng về bề mặt giữa những truyện kể này đã che khuất một sự khác biệt mang tính toàn cầu. Nói cách khác, hai truyền thuyết khác nhau mô tả hai cơn đại hồng thủy khác nhau.

### Đại hồng thủy Nô-ê

Có ít nhất hai dị bản của từng truyện kể trong năm chương đầu của cuốn "Chúa sáng tạo ra Thế giới". Các học giả có thể xác định và phân tách hai dị bản này tương đối dễ dàng dựa trên những dấu ấn về phong cách, ví dụ như cách đặt tên Chúa Trời của các tác giả khác nhau. Theo cách gọi của các học giả, đó là dị bản 'Thầy tu' và dị bản 'Giê-hô-va' có trước đó. Câu chuyện về Đại hồng thủy Nô-ê cũng không phải là ngoại lệ trong trường hợp

này. Thật đáng tiếc, sự tương đồng bề mặt của hai thần thoại về đại hồng thủy chính là một xu hướng phổ biến của các soạn giả của cuốn Chúa sáng tạo ra Thế giới. Mặc dù trong các chương đầu tiên, những truyền thuyết có liên quan bị tách thành những câu chuyện riêng biệt và thậm chí còn tương phản nhau nhưng đối với truyền thuyết về Nô-ê thì hai dị bản lại được chấp nối một cách vụng về. Kết quả là có những nội dung lặp đi lặp lại và dễ gây nhầm lẫn.

Phần lớn nghiên cứu của các học giả về thần thoại đại hồng thủy đã được dành cho những so sánh vụn vặt của hai bản thảo Genesis với khoảng 8 dị bản khác về Đại hồng thủy vùng Lưỡng Hà. Trong khuôn khổ cuốn sách này, tôi không có tham vọng xem xét tất cả khoảng 500 thần thoại về đại hồng thủy. Vấn đề tổng thể về mối quan hệ phái sinh giữa các thần thoại này ở vùng Lưỡng Hà sẽ được đề cập trong những chương sau. Mỗi dị bản tự nó cũng là một truyện kể hoàn thiện và gắn kết chặt chẽ.

Trước hết cần ghi nhớ hai truyện kể về đại hồng thủy tương đồng về bề nổi như thế nào. Trong khi hai truyện kể về sự sáng tạo trong chương I và II của Genesis khác nhau rõ ràng với hai nguồn gốc khác biệt, hai huyền thoại Nô-ê lại chia sẻ nhiều điểm tương đồng xuất phát từ một nguồn. Những khác biệt trong phong cách kể phản ánh bảng thời gian mang tính thần học của người chép bản thảo Thầy tu cũng giống như bất kỳ điều gì khác. Ví dụ, toàn bộ bản Thầy tu đề cập chi tiết một lịch trình không thể xảy ra của các sự kiện và thời kì. Đặc biệt, thời gian của trận đại hồng thủy được làm tròn từ mười ngày tính theo âm lịch thành đúng một năm dương lịch. Vùng đất khô ráo đầu tiên xuất hiện vào ngày Tết dương lịch. Học giả nghiên cứu Kinh thánh người Mỹ Norman Habel chỉ ra rằng lịch trình trên cho phép một chu trình tương tự hàng năm diễn ra: sáng tạo, đấu tranh và hủy diệt, cuối cùng dẫn đến tái sinh.<sup>1</sup> Trái lại, bản Giê-hô-va cho

rằng trận đại hồng thủy này kéo dài 40 ngày đêm, và sau đó 3 tuần thì nước lũ mới rút.

Sự nhạy cảm mang tính thần học của người chép bản thảo Thầy tu đã quyết định một vài điểm khác biệt nữa giữa hai câu chuyện. Sự sử dụng con số hai trong mỗi loài vật sạch sẽ của người chép bản thảo Thầy tu, chứ không phải là con số bảy của người chép bản thảo Giô-hê-va, là một sự sáng suốt lô-gic. Tri thức về sạch sẽ và không sạch sẽ được nhà tiên tri Moses biết đến chỉ một thời gian dài sau trận đại hồng thủy đó. Thêm vào đó, người chép bản thảo Thầy tu bỏ qua việc người Nô-ê cảm tạ thánh thần sau khi trở về với đất liền. Trước thời gian bản Thầy tu được viết, chỉ một số giáo sĩ thích hợp, chứ không phải những người dân thường trong bộ tộc sinh sống trên sườn đồi, mới được phép thực hiện lễ tế thần ở đền Jerusalem.<sup>2</sup>

Những điểm khác biệt quan trọng nhất giữa các bản thảo này – các chi tiết về trận đại hồng thủy này – lại khuấy động ít ý kiến bình luận nhất từ phía các học giả. Bản Giê-hô-va đề cập một trận lụt do mưa gây nên và một khoảng thời gian may rủi khi Nô-ê bước lên Thuyền lớn một tuần trước khi Đại hồng thủy xảy ra và Chúa khoan vùng bảo vệ anh. Trái lại, bản Thầy tu mô tả một trận đại hồng thủy kéo dài một ngày xuất phát từ vùng trời và đại dương, với việc Nô-ê và nhóm người của mình cùng khởi hành tránh lụt vào một ngày.

Khi mô tả trận đại hồng thủy này, bản Thầy tu ghi lại rằng: trong tháng thứ hai, ngày thứ bảy của tháng, trong cùng một ngày tất cả các dòng nước sâu tuôn trào và các cửa sổ của Thiên đàng được mở ra. Hai cụm từ nghe rất kêu này lại không rõ ràng về nghĩa. Cụm tất cả các dòng nước sâu tuôn trào đã chia các học giả nghiên cứu Kinh thánh thành hai nhóm là nhóm lụt từ biển và nhóm lụt từ trong lòng đất. Alaxander Heidel và Max Mallowan coi việc tất cả các dòng nước sâu tuôn trào là sự tuôn trào của

nước ngầm sau một trận động đất.<sup>3</sup> Những học giả khác còn mặc nhiên công nhận những trận đại hồng thủy từ biển do động đất tạo ra với những cơn sóng thần khổng lồ.<sup>4</sup> Tôi thấy rằng khó có thể thu được nhiều từ những tranh cãi về chữ nghĩa việc dịch cụm từ đầy chất thơ này, những dòng như dòng nước sâu gợi cho tôi liên tưởng tới biển cả. Ngược lại, câu các cửa sổ của Thiên đàng được mở ra nghe giống như một trận mưa bão, và những người theo thuyết tai biến thì nhìn thấy trong dẫn chứng này một thảm họa kì lạ xảy ra trong không trung như mưa sao băng.<sup>5</sup>

Cả hai bản thảo Genesis đều thống nhất rằng trận đại hồng thủy Nô-ê xảy ra trên quy mô toàn thể giới và đã huỷ diệt mọi sinh vật sống, chỉ trừ những người trên Thuyền lớn. Tuy nhiên, hai bản thảo này đưa ra những mô tả mâu thuẫn về độ cao của nước lũ. Người chép bản thảo Giê-hô-va không đề cập độ cao của nước lũ, trong khi bản Thầy tu lại đưa ra cho chúng ta một lựa chọn: Và nước lũ nhanh chóng tràn ngập trái đất; đồng thời, tất cả những ngọn đồi cao, nằm dưới Thiên đàng, đều bị ngập chìm trong dòng nước của đại hồng thủy. Nước lũ dâng cao hơn 15 cubit; và những ngọn núi ngập chìm trong nước. (Genesis 7:19-20)

Nếu đo bằng cánh tay của tôi thì 15 cubit chỉ tương đương 5 mét, một độ cao có thể đã huỷ hoại vùng đồng bằng Lưỡng Hà nhưng hầu như không nhấn chìm các ngọn đồi. Bản được Ủy quyền của King James đã đề cập ở trên không chỉ ra rằng cụm từ trên có nghĩa là một độ cao 5 mét so với đồng bằng hay là 5 mét cao hơn các đỉnh núi: những bản dịch sau này cho rằng cách hiểu thứ hai là đúng. Thật tình cờ, độ cao 5 mét là một con số ước tính thực tế của mức nước cao nhất trên mực nước biển của thời kì sau khi băng tan ở bờ biển Vịnh ả rập của vùng Lưỡng Hà 3500 năm trước Công nguyên. Sự dâng cao cuối cùng này đã khiến cho mực nước biển chuyển từ 50 mét thấp hơn vùng đồng bằng Lưỡng Hà lên thành 5 mét cao hơn vùng đồng bằng này. Điều này làm cho

nước biển ăn sâu thêm từ 140-170 km vào đất liền của vùng Lưỡng Hà so với ngày nay, đồng thời tạo ra tầng nước lũ nổi tiếng của ngài Leonard Woolley ở Ur.<sup>6</sup> Tuy nhiên, trận lụt đó thậm chí đã không nhấn chìm những ngọn đồi nhỏ.

Nếu như con số 15 cubit thực sự biểu hiện một sự việc khác với việc nhấn chìm những ngọn núi, chúng ta có một câu chuyện Thầy tu không nhất quán trong bản thân nó - đó là: trừ phi có hai trận đại hồng thủy khác nhau, một trận có những đợt sóng thần tràn qua vùng cao nguyên trong một thời gian ngắn và trận đại hồng thủy kia bao phủ vùng Lưỡng Hà trong một thời gian dài hơn. Xét về mặt lý thuyết thì điều này hoàn toàn có thể xảy ra. Tôi cũng đã lưu ý rằng những người biên tập Genesis thường gộp những câu chuyện trái ngược cùng nhau, chứ không trích ra những bộ phận của một văn bản tôn giáo mâu thuẫn. ở khía cạnh này, họ làm theo cách của những người kể chuyện dân gian ngày nay (ngoại trừ việc họ vẫn muốn tạo ra một câu chuyện từ hai câu chuyện khác). Có lẽ, 15 cubit chỉ là một con số trích dẫn không được nhận ra từ bản Giê-hô-va. Trong khi đó, bản Thầy tu đã thực sự ghi lại hai giai đoạn của cùng một trận đại hồng thủy – những cơn sóng thần khổng lồ ban đầu xảy ra sau khi những khối băng tan cuối cùng ở Canada khoảng 7500 năm trước, và giai đoạn sau là sự dâng lên chậm và kéo dài hơn của mực nước biển do băng tan.

Đại hồng thủy Nô-ê kết thúc với một dư vị đặc trưng trong hai bản kinh thánh. Bản Thầy tu kể cho chúng ta rằng thần Elohim tạo ra một cơn gió, và đảo ngược các cửa sổ của Thiên đàng và những dòng nước sâu. Khi nước rút đi, những ngọn núi xuất hiện và Thuyền lớn đậu trên núi Ararat. Rốt cuộc, sau khi nước đã rút đi, đất khô dần. Cũng như trước, bản Giê-hô-va không đề cập đến các ngọn núi, nhưng mưa đã ngừng, nước rút dần khỏi đất liền, và

Nô-ê đã đợi khoảng ba tuần trên Thuyền lớn ở một vùng biển không rõ đặc điểm.

Phần này của bản Giê-hô-va cũng đi theo mô-típ kẻ săn chim mà tôi sẽ xem xét trong Chương II trong phần bản luận về những người tìm đất; điều này không thấy được đề cập trong bản Thầy tu. Hai con chim được thả ra, đầu tiên là một con quạ nhưng không trở về, và sau đó là một con chim bồ câu và có trở về. Một bản thảo nguy tác của người Hê-bơ kể rằng con quạ đó đã đậu xuống để ăn các xác chết và vì vậy đã không trở về.<sup>7</sup>

Dị bản không có trong kinh thánh chính thức này đã tái xuất hiện trong một vài câu chuyện của người thổ dân da đỏ Mỹ đến từ Mê-hi-cô. Trong một trong những câu chuyện này, từ tỉnh Michoacan của Mê-hi-cô, một người đàn ông tên là Tezpi đã thay vai trò của Nô-ê. Tezpi mang theo gia đình cùng với gia súc và hạt giống và trú ngụ trên một con thuyền lớn khi đại hồng thủy xảy ra. Khi nước rút, Tezpi phái một con chim kền kền đi tìm đất đai nhưng con chim kền kền đó đã dừng ở dọc đường để ăn những xác chết và đã không quay về. Rốt cuộc, chim ruồi đã được phái đi và đã trở về mổ ngậm một cành cây.<sup>8</sup> Những người da đỏ Cora của Mê-hi-cô cũng có một câu chuyện tương tự nhưng thêm vào đó, con chim kền kền đã bị trừng phạt vì hành vi của mình và lông biến thành màu đen. Chú chim cu cuối cùng đã báo cáo rằng bề mặt đất đã khô nhưng các con sông thì vẫn cuộn cuộn nước.<sup>9</sup> Mặc dù hai câu chuyện này có vẻ được sao chép từ những lời truyền đạo, cái mô-típ dân gian của người Do Thái về con quạ không có trong Kinh thánh và vì vậy, nó không thể do các giáo sĩ truyền bá được.

Vì thế, hai trận đại hồng thủy được đề cập trong hai bản thảo này khác nhau về nguồn gốc, bản chất và độ sâu. Trong khi bản Thầy tu ám chỉ một trận đại hồng thủy lớn và đột ngột xảy ra ở cả đất liền và biển cả, và nhấn chìm các ngọn núi thì bản Giê-hô-va

chỉ kể về một trận lũ lụt có lẽ đã chỉ tác động đến đất phù sa và đồng bằng. Cả hai bản thảo này đều không đề cập đến những con sông, nguồn gốc có khả năng gây ra lũ lụt nhiều nhất ở vùng Mesopotami. Sau việc trở về với đất liền, bản Giê-hô-va, nhất quán với quan niệm đã đưa ra trước đó của mình về Thuyền lớn như là một bộ ngực được đóng kín, đã để Nô-ê xoá bỏ lớp nước nhấn chìm những ngọn núi ấy.

Thái độ của Chúa về trận đại hồng thủy sau sự kiện này cũng khá khác nhau giữa hai bản thảo. Một mặt, thánh Giê-hô-va độc thoại một cách đau buồn, hối tiếc về hành động của mình vì nhận ra rằng nhân loại đang hoàn toàn tuyệt vọng và tội lỗi. Trong bối cảnh đau buồn này, bản Giê-hô-va, như chúng ta có thể thấy, gần hơn với những câu chuyện vùng Lưỡng Hà khác. Trái lại, trong bản Thầy tu, thần Elohim có một lập trường tích cực và nhân văn, và chỉ dẫn cận kề Nô-ê về cuộc sống mới của con người. Thần Elohim tiếp tục những chỉ dẫn này với một giao kèo lớn và bắt buộc. Phần thú vị nhất của giao kèo này là chiếc cầu vồng mà thần Elohim đưa ra để làm bằng chứng mặc cả sẽ không làm lụt trái đất nữa. Cầu vồng xuất hiện trong nhiều thần thoại ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới, và từ quan điểm khí tượng, đó là một bằng chứng rõ ràng về sự chiếu sáng trở lại của mặt trời sau bất kì thảm họa toàn cầu nào.

Bây giờ, tôi sẽ trích một số chủ đề hay mô-típ chuyện chung từ cả hai bản thảo Giê-hô-va (J) và Thầy tu (P) trong cuốn Genesis, và tôi sẽ so sánh chúng với những câu chuyện khác trong nhóm chuyện về đại hồng thủy vùng Lưỡng Hà và những loại chuyện về đại hồng thủy khác từ khắp nơi trên thế giới (những từ khoá được in nghiêng). Theo trật tự lịch đại, chúng bao gồm:

1. Người *tội lỗi*, xấu xa và độc ác là *nguyên nhân* gây ra đại hồng thủy được tạo ra như là một *hình phạt* trong cuốn kinh

thánh Genesis. Loại chuyện này phải có một *sự sáng tạo trước đó*.

2. *Sự huỷ diệt sự sống trên toàn thế giới do thảm họa*; trong trường hợp của cuốn Kinh thánh Genesis thì đây là một trận đại hồng thủy. Trong một vài câu chuyện khác xảy ra một trận hoả hoạn có hoặc không kèm theo một trận đại hồng thủy; trong một số ít chuyện khác, quá trình phục hồi là hoàn toàn và sự sống đã phải được tái sinh.

3. Một *nhân vật* công minh hay anh hùng và những nhân vật khác đã được tác giả của trận đại hồng thủy (hoặc một vị thần khác) *cảnh báo/chỉ dẫn/cứu thoát*. Một giao kèo để có được điều tốt này chỉ có trong bản Thầy tu và không cần phải bàn thêm. Vị *Anh hùng đại hồng thủy* hoặc là *trường thọ* hoặc *trường sinh bất tử* trong những câu chuyện khác.

4. Một khoảng thời gian may rủi được cho phép để chuẩn bị đối phó với thảm họa.

5. Tác giả của đại hồng thủy trước đây cũng là *Đấng tạo hoá* và một vị thần công minh.

6. Nơi trú ẩn tránh thảm họa trong Genesis là một con thuyền hay một cái hòm được đóng kín. Trong những câu chuyện khác là các ca nô, khúc gỗ, cái bè, cây và các hang động.

7. Những sinh vật trú ẩn của Thuyền lớn bao gồm những thành viên khác của gia đình, lương thực và nguồn giống dự trữ. Những câu chuyện khác có bao gồm cả hạt giống và thực vật, và thậm chí cả các giáo sĩ.

8. Bản chất của đại hồng thủy trong Genesis hoặc là do mưa (J) hay là mưa cùng với một đại hồng thủy xảy ra ở biển cả không được xác định rõ (P).

9. Cùng với đại hồng thủy, trong nhiều câu chuyện còn có cả những hiện tượng khí hậu, địa chất hoặc thiên văn bất thường, ví dụ những sự việc xảy ra trước đại hồng thủy như thời tiết giá

lạnh, hạn hán hoặc nạn đói, bóng tối, động đất, hoả hoạn, hơi nước, những thác nước phi tự nhiên chảy từ trên trời xuống, sự xáo trộn các vì sao.... Trong Genesis có đề cập duy nhất những dòng nước sâu tuôn trào, và gió thổi trên trái đất khi đại hồng thủy kết thúc.

10. Mức độ của đại hồng thủy trong Genesis được ghi là toàn thế giới chứ không giới hạn ở một địa phương.

11. Độ cao dòng nước của đại hồng thủy trong Genesis được ghi là cao hơn các đỉnh núi (P), trong khi trong một bản khác thì chỉ là 5 mét cao hơn mực nước biển lúc bấy giờ (J).

12. Thời gian xảy ra đại hồng thủy trong Genesis được ghi là hoặc một năm hoặc 61 ngày.

13. Nô-ê phái những con chim như những người tìm kiếm đất liền (J). Mặc dù thỉnh thoảng chúng lặn dưới nước chứ không bay lượn, mô-típ chim là một trong những mô-típ được dùng rộng rãi nhất trên thế giới.

14. Địa điểm trở về đất liền trong Genesis không được xác định trong bản Giê-hô-va nhưng những ngọn núi Ararat ở tiểu châu á lại được đề cập trong bản Thầy tu.

15. Khi trở về mặt đất, Nô-ê có tế thần và được Chúa phù hộ.

Hai nội dung về nhà thờ khác cũng bám chặt thần thoại về đại hồng thủy trong bối cảnh các phả hệ của Genesis và cũng được tìm thấy trong các thần thoại khác về đại hồng thủy ở khu vực Viễn đông Cổ đại.

16. Cây phả hệ của gia đình Nô-ê bao gồm mười tộc trưởng trước thời kì hồng thủy trong đó có cả Nô-ê.

17. Sự trường thọ kì lạ gần như bất tử của những tộc trưởng, bao gồm cả Nô-ê, những người đã trị vì trong 1656 năm hay 86.400 tuần lễ.<sup>10</sup> Một dòng trích trong Genesis trước khi đại hồng thủy xảy ra ngụ ý rằng Chúa đã không muốn tình trạng đó kéo dài

mãi mãi: Tinh thần của ta sẽ không gắn mãi với con người, bởi họ là người trần, nhưng thời gian dành cho họ sẽ là 120 năm. (7:3)

### **Những câu chuyện về đại hồng thủy ở vùng Lưỡng Hà và Syria**

Cho đến tận 120 năm trước, văn bản khảm về trận đại hồng thủy trong Genesis vẫn là bản duy nhất còn tồn tại của vùng Lưỡng Hà. Một dấu hiệu khác duy nhất cho rằng câu chuyện Nô-ê không phải là câu chuyện duy nhất trong khu vực xuất phát từ những dị bản được truyền lại hai hoặc ba lần. Berossus, một nhà sử học-giáo sĩ người Babylon gốc, người đã viết các tác phẩm của mình bằng tiếng Hi Lạp vào thế kỉ 3 trước Công nguyên, đã xuất bản một bản thảo khác về đại hồng thủy. Bản thảo này được biết đến trong nhiều bản sao lẻ tẻ được truyền lại cho các nhà văn Hi Lạp.<sup>11</sup>

Thế kỉ 19 chứng kiến những phát hiện kì diệu về vùng Cận đông Cổ đại. Một trong những phát hiện lý thú nhất được mô tả trong một bài nói chuyện của một người tên là George Smith tại Hội Khảo cổ học Kinh thánh ở London vào năm 1872. Được dạy nghề chạm khắc giấy bạc ở tuổi 14, Smith đến thăm Bảo tàng Anh quốc trong những ngày nghỉ của mình. Smith thích thú đến nỗi Người canh giữ Cổ vật Phương đông đã tạo cho ông một công việc là phân loại hàng nghìn bản khắc hình nêm – những mảnh nhỏ của bản khắc được tìm thấy từ những đợt khai quật của người Assyri có những chữ viết hình nêm. Với tài năng tuyệt vời, ông đọc những mảnh nhỏ và ghép chúng lại với nhau thành những hình cưa xoi khác nhau. Bỗng một lúc, khi nhận ra mình sắp đi đến một cái gì đó, ông yêu cầu làm sạch một bản khắc bất kì. Bản khắc đó chính là bản thứ 11 trong chuỗi các bản khắc mà sau này được gọi là Thiên sử thi Gilgamesh. Ông Ready, người chuyên làm sạch các bản khắc, lại đang đi nghỉ và Smith, trong tâm trạng

khá căng thẳng, đã rất sốt ruột khi phải đợi. Khi bản khắc đó đã được làm sạch, Ready trao nó cho Smith. Càng lúc càng sốt ruột, Smith đọc bản khắc đó. Ông đã nói rằng mắt tôi đã đập vào dòng chữ viết rằng con tàu đã đậu trên dãy núi Nizir, sau đó chim bồ câu được phái đi, và không tìm thấy nơi nghỉ chân và đã trở về. Ngay lập tức, tôi nhận ra rằng mình đã phát hiện ở đây ít nhất một phần của bản kể về đại hồng thủy của người Do Thái Chaldean ở Babylon.<sup>12</sup>

Đến lúc này thì điều đó đã có quá nhiều ý nghĩa đối với vị học giả nhiệt thành đó. Ông hét lên tôi là người đầu tiên đọc bản thảo đó sau hai nghìn năm nó bị quên lãng.<sup>13</sup> Nói vậy rồi ông đặt bản khắc đó lên bàn và trước mặt một vài nhân viên bảo tàng đang rất ngạc nhiên, ông xé bỏ quần áo và nhảy vòng quanh căn phòng. Khi ông trình bày công trình nghiên cứu của mình về những thần thoại đại hồng thủy của người Assyri vào năm 1872, sự sôi nổi đó biến thành một cơn mê loạn khắp cả nước. Tờ Điện báo hàng ngày thậm chí còn tài trợ cho ông một chuyến đi đến Nineveh để tìm những bản khắc còn sót lại của Thiên sử thi Gilgamesh với câu chuyện kể của người sống sót sau trận đại hồng thủy là Utanapishtim. Ông đã không thành công trong chuyến đi này nhưng lại tìm thấy một câu chuyện khác về đại hồng thủy của người Assyri, thần thoại của Atrahasis.

Phần còn lại của câu chuyện là lịch sử. Hiện có ít nhất 11 dị bản có liên quan của vùng Cận đông Cổ đại, trong đó có hai bản trong Genesis và bản Xisuthros của Berossus. Ba câu chuyện của người Assyri đều gắn với bản khắc ở thế kỉ thứ 7 trước Công nguyên. Điều này có thể đã xảy ra khoảng 100 năm trước khi có bản thảo Thầy tu được đưa vào cuốn Genesis, nhưng có lẽ lại có sau bản Giê-hô-va mà ngày tháng của nó còn đang được bàn luận. Hai bản của Babylon còn sót lại đã được viết hàng nghìn năm trước đó, từ khoảng năm 1850 đến 1500 trước Công nguyên.

Trong một số bản này, người anh hùng được gọi tên là Atramhasis. Cuối cùng, vào khoảng năm 2100 trước Công nguyên, trên 4000 năm trước đây, chúng ta có hai văn bản cổ nhất do những người chép bản thảo người Xume ghi lại. Một trong những bản này liên quan đến câu chuyện về Ziusudra, một người hoàn toàn giống như vị anh hùng Xisuthros của Berossus. Văn bản còn lại là Danh sách của Vua Xume. Bản này coi đại hồng thủy là một trận đáng ghi nhớ trong lịch sử của người Xume với sự tồn tại của 8 vị vua và năm thành phố trước thời hồng thủy. Thậm chí trong những bản này, những văn bản cổ xưa nhất, Đại hồng thủy được xem là một cái gì đó đã xảy ra một thời gian dài trước đó.

Bởi vì chúng ta có những thời gian và địa điểm ước đoán cho tập hợp những thần thoại được ghi lại sớm nhất, chúng ta nên bắt đầu bằng cách xem xét thần thoại đầu tiên để lập được một cây phả hệ của các thần thoại. Thần thoại về đại hồng thủy đầu tiên của người Xume được tìm thấy trên một tấm khắc chấp vá tại Nippur ở vùng Lưỡng Hà. Nhiều dòng chữ bị mất và những dòng khác thì không đầy đủ, nhưng có đủ mô-tip để tạo nên một câu chuyện mà chúng ta đã có chi tiết trong Genesis. Tôi đã nhấn mạnh những từ khoá cho những mô-tip này bằng chữ in nghiêng chứ không bình luận về mỗi từ đó.

Huyền thoại Ziusudra bắt đầu với sáng tạo ra con người, rau xanh và các con vật, xây dựng tính chất thần thánh của ngôi báu và đặt tên năm thành phố thời kì tiền hồng thủy và năm vị thần của chúng. Vua Ziusudra (Trường thọ) vốn luôn khiếp sợ các vị thần đã khắc một vị thần bằng gỗ để thờ, và đặt bức tượng đó gần bức tường nơi vua nghe thấy tiếng của một vị thần, có lẽ là Enki, cảnh báo ông về quyết định của hội đồng thánh thần tạo ra một trận đại hồng thủy để huỷ diệt hạt giống của nhân loại. Không tìm thấy một nguyên nhân nào được ghi trong bản khắc về hình phạt



này. Những người biên dịch cho rằng trong phần bị mất tiếp theo của bản khắc, vị thần tốt bụng đó đã chỉ dẫn Ziusudra làm một con thuyền không lỗ để cứu lấy bản thân và một vài con vật. Những dòng chữ tiếp theo của bản khắc ghi rằng trận bão lụt khủng khiếp hoành hành trong 7 ngày đã chấm dứt. Sau đó, Ziusudra liền phá bỏ tấm phen che chắn được gắn với con thuyền và thần mặt trời Utu xuất hiện, chiếu sáng và sưởi ấm Trái đất. Ziusudra liền tế thần, quỳ gối trước thần An và thần Enlil. Đổi lại, ông được phù phép thành bất tử và được đưa đến Dilmun, vùng Eden ở phía Đông của người Xume, nơi mặt trời mọc.<sup>14</sup> Không có ngọn núi nào được đề cập trong bản kể của người Xume. Stephanie Dalley, nhà khảo cổ học của Oxford, chỉ ra rằng mặc dù không tìm thấy những đoạn bị thiếu trong bản khắc, dường như mặt trời đã hiện ra và làm nước rút đi và Thuyền lớn không đậu trên bất kì một cái gì khác ngoài đất liền bằng phẳng đang dần trôi lên.<sup>15</sup>

Như đã đề cập, một tham chiếu khác của người Xume về trận đại hồng thủy là Danh sách của Vua Xume. Được viết vào cuối thiên niên kỉ thứ ba trước Công nguyên, bản sử chép này liệt kê lại năm thành phố thời tiền hồng thủy: Eridu, Badtibira, Larak, Sippar và Shuruppak, nhưng đồng thời cũng đề cập tám vị vua rất trường thọ của thời kì tiền hồng thủy: năm thành phố, tám vị vua trị vì trong 241.200 năm. Đại hồng thủy sau đó tràn đến (vùng đất đó). Sau khi đại hồng thủy tràn qua vùng đất đó và vua bước xuống từ Thiên đàng (lần thứ hai), Kish trở thành vua.<sup>16</sup> Những vị vua thời hậu hồng thủy trong danh sách đó có tuổi thọ bình thường hơn.

Câu chuyện tiếp theo, huyền thoại của Berossus, không có ý nghĩa nhiều về mặt niên đại vì đó là bản gần đây nhất trong số tất cả các huyền thoại được viết và câu chuyện này ra đời gần 2000 năm sau bản Ziusudra. Tuy nhiên, nó giống thần thoại về đại

hồng thủy của người Xume đến nỗi mà hầu hết những người dẫn giải đều kết luận rằng Berossus, nhờ có những dị bản thần thoại khác nhau từ Babylon để viết lại, đã chọn bản của người Xume như là bản cổ xưa nhất (những từ in nghiêng là của tôi trong đoạn trích dẫn sau). Berossus:

Bắt đầu với sự sáng tạo ra thế giới, Ủ và Ứ chỉ ra mười vị vua trường thọ củ thời tiền hồng thủy, ngụ ý Xusubros là vị vua thứ mười, người xuất hiện như là vị anh hùng trong trận đại hồng thủy. Theo Berossus, Xisuthros được một vị thần khuyến cáo về việc Đại hồng thủy sắp xảy ra, và ra lệnh cho ông chuẩn bị một con thuyền để cứu lấy gia đình, bạn bè và cả những con vật. Được cứu sống theo cách này, ông hạ thuyền trên một ngọn núi ở Ac-mê-ni-a. Sau khi làm lễ cúng tế các vị thần, ông cùng vợ và con gái và người hoa tiêu biến mất khỏi những người còn sống để ở cùng các vị thần.<sup>18</sup>

Mặc dù Berossus, người viết thần thoại đại hồng thủy trên đảo Kos của Hi Lạp, quay lại với dị bản hơn 2000 năm tuổi về đại hồng thủy của người Xume, có một số chi tiết chỉ giống với dị bản Thầy tu trong cuốn Genesis xuất hiện chỉ 250 năm sau khi Berossus viết thần thoại của mình. Những điểm giống này bao gồm: vị anh hùng trong trận đại hồng thủy là vị vua thứ mười thời tiền hồng thủy, tháng bắt đầu của đại hồng thủy được đặt tên và mười vị vua đã trị vì trong vòng 432.000 năm (có nghĩa là 86.000x5, năm năm tương đương 60 tháng).<sup>19</sup> Một chi tiết khác trong bản huyền thoại của Berossus giống với bản Thầy tu, chứ không giống với những bản huyền thoại củ người Xume hay Babylon cổ, là ngọn núi nơi Thuyền lớn đậu nằm ở Tiểu châu á. Berossus cũng thêm vào một mô-tip có trong bản huyền thoại Giê-hô-va - đó là sử dụng chim để tìm đất.

### **Đại hồng thủy của Babylon cổ**

Sự thống trị của người Xume bí ẩn và kiệt xuất được thay thế bởi một dân tộc Do Thái, người Babylon. Trong triều đại đầu tiên của Babylon, khoảng 300 năm sau khi huyền thoại về đại hồng thủy của người Xume được viết ra, những người viết bản thảo đã thử bắt tay vào viết những câu chuyện về trận đại hồng thủy này. Ba bản huyền thoại tương tự cũng tồn tại từ khoảng thời gian này, trong đó có hai bản chấp vá lẻ tẻ. Bản thứ ba, trước đó cũng chỉ được biết đến qua những đoạn chấp vá, hiện nay đã có sẵn như một bản dịch gần đầy đủ.<sup>20</sup> Bản huyền thoại về đại hồng thủy của Babylon cổ này được viết 3700 năm trước đây, và một nghìn năm trước khi bản Thầy tu của Genesis ra đời. Với Atrahasis (có nghĩa dư thừa sự khôn ngoan) là vị anh hùng trong trận đại hồng thủy, bản này rất giống với bản của người At-xê-ri ra đời muộn hơn 1000 năm đã làm cho George Smith rất sốt sắng trong Bảo tàng Anh quốc. Mặc dù dài chỉ bằng một phần tư Thiên sử thi Gilgamesh, bản huyền thoại Babylon cổ có tham vọng phác thảo lịch sử thế giới từ trước khi con người được tạo ra cho tới tận sau trận đại hồng thủy.

Huyền thoại này bắt đầu trước khi con người được tạo ra, và 5000 năm trước trận đại hồng thủy, khi các vị thần phải tự làm các công việc của mình như đào kênh và xây đập nước, thủy lợi và kiểm soát nguồn nước ở vùng Lưỡng Hà. Sau 3600 năm làm việc vất vả như vậy, các vị thần liền đình công và huyền náo vây quanh cổng của Ellil, thần gió và không khí, quân đốc thần thánh của họ. Ellil run sợ và tìm cách có được sự hỗ trợ của những đồng nghiệp cấp cao của mình. Rốt cuộc, các vị thần đã thuyết phục được Mami, nữ thần sáng tạo và tạo hoá, tạo ra một người nô lệ từ đất sét và máu của một vị thần được hi sinh là thần Geshtu-e.<sup>21</sup> Chuỗi sự kiện sai niên đại này làm tôi phải dừng lại nghĩ xem

những vị thần công nhân kia có thực sự là thánh thần không, hay liệu tư tưởng về kiểm soát và sử dụng sức lao động của một người hoặc tộc người khác đã được đưa đến vùng Lưỡng Hà. Việc toàn bộ câu chuyện được kể từ quan điểm của những người bất hạnh ám chỉ rằng những vị thần đó có thể đã từng là những người chủ.

Tất cả đều diễn tiến tốt đẹp trong thời gian đầu, và những con người mới được tạo ra đã xây dựng những con kênh dẫn nước lớn hơn để nuôi sống bản thân và các vị thần. Sau 600 năm đã có quá nhiều người và họ tràn ra khắp đất nước và gây ra những tiếng ồn lớn. Thần Ellil phàn nàn với những đồng nghiệp của mình một lần nữa và báo rằng thần sẽ tạo ra một thảm hoạ để kiểm soát dân số. Đến thời điểm này, Atrahasis xuất hiện. Ngay từ đầu, ông liên lạc bí mật và đầy thông cảm với thần Enki. Thần Enki khuyên Atrahasis và những người của ông thực hiện một cuộc nổi dậy âm ỉ và làm mất mặt vị thần của thế giới ngầm bằng việc biếu bánh mì. Việc này đã giúp dừng thảm hoạ của thần Ellil lại và mọi việc lại êm thấm trong vòng 600 năm nhưng con người lại sinh sôi quá nhanh và lại âm ỉ. Vì thế, thần Ellil lại gây ra một cơn hạn hán và nạn đói. Một lần nữa, thảm hoạ này lại bị dừng lại bằng một cuộc nổi dậy và làm mất mặt Adad, vị thần bão và cũng là thủy thần, với việc dâng bánh mì. Tuy nhiên, tiếp theo việc này lại là một loạt những trận hạn hán thảm khốc hơn và những nạn đói dai dẳng hoành hành. Độ khắc nghiệt của nạn đói và hạn hán được kể nôm na như thế này: Những đồng cỏ sẫm màu chỉ còn là một màu trắng bạc, vùng đồng quê rộng lớn chỉ toàn là cát trắng. Những khuôn mặt khô đi vì nắng cháy...Dạ con của người phụ nữ mang thai teo lại đến mức không thể sinh nở được! Họ cho một cô con gái và một đứa con trai ăn.<sup>22</sup> Tất cả những tác động này có lẽ đã xảy ra trong những nạn đói thảm khốc. Sự cần cỗi thứ hai lại rất đặc thù. Chúng ta chỉ có thể phỏng đoán rằng những cách đồng

cần cỗi trắng xoá đơn thuần chỉ là một hậu quả của việc tưới tiêu kém và chất kiềm/quá trình tạo muối, hoặc ở đó cũng đã xảy ra một trận lũ lụt từ biển.

Đến lúc này, các vị thần, đặc biệt là Ellil và Enki, đều cảm thấy tội lỗi vì đã để nạn đói tuột ra ngoài vòng kiểm soát. Cuối cùng, Ellil đã quyết tâm phủ đầu rằng cần phải tạo ra một trận lụt. Trong trường hợp này, vị thần gây ra trận lụt đã không công bằng và cũng không còn là vị thần tối cao hay đáng tạo hoá nữa. Nguyên nhân gây ra trận lụt này vẫn là tình trạng quá đông dân. Thần Enki từ chối tham gia vào việc này. Bởi vì Enki, với tư cách là một vị thần, đã bí mật thề nguyện rằng thần chỉ có thể khuyến cáo trước Atrahasis một cách gián tiếp. Vì thế, Thần đã khuyến cáo Atrahasis qua bức tường sậy. Atrahasis được chỉ dẫn dỡ bỏ ngôi nhà của mình và làm một con thuyền nhiều tầng. Mái của con thuyền cần phải được bịt kín để ánh sáng mặt trời không thể xâm nhập. Vì ông cũng sẽ bị đóng kín trong vòng bảy ngày, và như chúng ta phát hiện ra sau này là đã không hề có ánh sáng mặt trời, Enki đưa cho Atrahasis một chiếc đồng hồ cát chạy theo chu kì 7 ngày. Ông phải từ bỏ các tài sản và chỉ được cứu những sinh vật sống.

Atrahasis đưa ra một cái cớ cho những người dân của mình rằng ông cần phải đi và ở lại với thần Enki sau một trận cãi cọ giữa Enki và Ellil. Họ giúp ông làm con thuyền từ gỗ, sậy và nhựa rải đường. Khi những người thợ dự tiệc sau khi hoàn thành công việc, ông chất lên thuyền những con vật mẫu khoẻ mạnh nuôi trong nhà và con vật hoang, chim chóc và gia đình mình.

Trận đại hồng thủy thật thảm khốc. Bão ập đến với một tiếng ầm ầm dữ dội và bầu trời xám xịt và một trận gió của thần Adad tràn tới, vì thế Atrahasis lên đường, cắt dây cột thuyền và bịt kín Thuyền lớn bằng nhựa rải đường. Thật đáng tiếc, đến đoạn quan trọng này thì có một bản khắc bị hỏng và thiếu một vài đoạn. Một

trong những vị thần, thần Anzu, được mô tả là đã dùng các móng vuốt của mình xé toạc bầu trời. Một mảnh trời bị rách và đại hồng thủy xuất hiện, và khi đó:

Đại hồng thủy chống lại những người dân như một quân đội  
Không ai có thể nhìn thấy ai nữa

Họ không thể nhận ra nhau trong thảm hoạ đó

Đại hồng thủy gầm réo như một con bò mộng

Như một con lừa hoang tru trong gió gầm thét

Bóng tối bao trùm và không hề có mặt trời.<sup>23</sup>

Trận bão khủng khiếp đến nỗi chính những vị thần đã mặc nhiên đồng ý để nó xảy ra đã phải than vãn và bất lực. Mami, vị thần sinh sản, đặc biệt buộc tội Ellil vì hành động phủ đầu của mình. Nữ thần phàn nàn rằng:

Liệu một người cha đích thực có làm cho biển cả dậy sóng khiến cho họ Ứ có lẽ là những xác chết Ứ kẹt lại trong dòng sông như ruồi như thế.<sup>24</sup>

Một điều liên quan khác đến trận đại hồng thủy từ biển là những vị thần đó rất khát nước khi đại hồng thủy lên tới đỉnh cao và không hề thấy một trận mưa nào được đề cập:

Mặc dù rất khát, môi của họ

Chỉ toàn là chất muối của nạn đói

Trong suốt bảy ngày đêm

Nước lũ, bão tố và lũ lụt cứ tiếp diễn.<sup>25</sup>

Đến thời điểm này trong câu chuyện thì có một đoạn lớn bị mất và câu chuyện nối tiếp lại với việc Atrahasis đốt những vật tế thần để tạ ơn vì đã sống sót. Các vị thần tập trung như ruồi để tận hưởng nguồn dinh dưỡng thiêng đó; bởi vì, cũng giống như Peter Pan, các vị thần cũng không thể sống sót nếu không được công nhận. Thần Ellil cũng đến dự bữa tiệc và nữ thần Mami liền hỏi ai

đã mời Ellil sau tất cả những rắc rối mà Ellil đã gây ra. Ellil đáp lại rằng thần đã nghĩ rằng tất cả các vị thần đều thống nhất về việc huỷ diệt hoàn toàn; vậy thì cái thuyền này đang làm gì ở đây vậy? Vị thần tối cao, Annu, gợi ý rằng tất cả nên đi hỏi Enki xem ai đã nói vào bức tường sậy. Enki kiên quyết bảo vệ hành động duy trì sự sống của mình. Cuối cùng, các vị thần đều nhượng bộ và đồng ý đưa ra một vài luật lệ kiểm soát việc sinh đẻ để giải quyết vấn đề dân số. Một luật lệ trong đó là sự hình thành một đặc quyền của những nữ tu sĩ còn trinh trắng. Điều được đề nghị là một trong những biện pháp được đề cập trong văn bản là rút lại đặc quyền được trường sinh bất tử của con người.<sup>26</sup>

Trong huyền thoại mang tính sử thi Babylon cổ này về đại hồng thủy, chúng ta có một sắc thái đạo đức rất khác biệt so với cơn thịnh nộ chính đáng được kiểm soát của thần Elohim trong bản Thầy tu của cuốn Genesis. Điều này còn hơn là sự tự hối hận của thần Giê-hô-va trong bản huyền thoại Giê-hô-va. Các vị thần trong huyền thoại Babylon dường như thể hiện sự sợ hãi, thiếu khả năng tự kiểm chế, thiếu đoàn kết, khả năng điều hành kém, không quyết đoán và nói chung là thiếu năng lực. Mặc dù những mô-tip chung mà tôi đã nhấn mạnh trong văn bản khiến mọi người đều tin rằng các câu chuyện có liên quan đến nhau, bởi cảnh tạo ra đại hồng thủy lại hoàn toàn khác với cuốn Genesis. Các vị thần đều nhất trí rằng vấn đề là do dân số quá đông. Điều mà họ không thể thống nhất là làm thế nào để giải quyết vấn đề đó. Cũng có một mô-tip tương tự về vấn đề dân số quá đông trong bài thơ tiếng Hi Lạp Cypria mà người ta cho là của Homer. Trong bài thơ này, thần Dớt dự định gây ra một cuộc chiến tranh để giảm dân số.<sup>27</sup>

Những điểm khác biệt đáng chú ý khác so với cuốn Genesis là hoàn cảnh và bản chất của trận đại hồng thủy. Trước hết là về mạch chuyện thời tiền hồng thủy, những trận hạn hán và nạn đói

liên tiếp xảy ra trước trận đại hồng thủy trong Thiên sử thi Babylon dường như kéo dài hơn 1000 năm, tùy thuộc vào việc bản niên đại và những đoạn bị mất trong bản thảo chuyện được diễn giải như thế nào. Những vòng thảm họa liên tiếp xảy ra thời tiền hồng thủy như thiên tai, hạn hán, nạn đói và việc kiệt quệ của con người và những cánh đồng tái hiện 1000 năm sau trong một huyền thoại về đại hồng thủy không đầy đủ của người Assyri. Trong huyền thoại này, nguyên nhân quá đông dân dẫn đến trận đại hồng thủy được thay bằng mô-tip con người tội lỗi.<sup>28</sup> Nhiều huyền thoại về đại hồng thủy từ các nơi khác trên thế giới cũng đề cập những hiện tượng hạn hán và nạn đói tương tự. Những huyền thoại về đại hồng thủy của người thổ dân Algonquia ở vùng đông bắc nước Mỹ và Canada cũng nói đến một thời kì lạnh giá và nạn đói kéo dài trước khi đại hồng thủy xảy ra (xem chương 10 và 11). Nếu những huyền thoại này có bất kì cơ sở nào trong thực tiễn thời kì tiền sử, câu chuyện có lẽ đã xảy ra trong một tiểu thời kì của Kỷ nguyên băng hà như giai đoạn Younger Dryas như đã được mô tả trước đây khi nhiệt độ toàn cầu chỉ dưới 20<sup>0</sup> C và lượng mưa rất thấp. Đặc trưng của thời gian cuối của Younger Dryas là băng tan ồ ạt gây ra mưa nhiều và mực nước biển dâng cao.<sup>29</sup> Một chu kì thảm họa tương tự đi liền với trận đại hồng thủy thứ ba chỉ cách đây 7500-8000. Mặc dù chuỗi thảm họa này khớp với sự mô tả của trận đại hồng thủy từ biển trong thiên sử thi Atrahasis của Babylon cổ, nó lại không giải thích tính chất thảm khốc và đột ngột của trận đại hồng thủy như bản Thầy tu, trừ phi chúng ta giả định đã có sóng thần xảy ra do băng tan. Thời gian một tuần của trận đại hồng thủy cũng ngắn hơn cả hai bản huyền thoại trong cuốn Genesis. Những mô tả sinh động nhưng không đầy đủ về thảm họa này trong thiên sử thi Atrahasis cho chúng ta một bức tranh về việc biển ăn sâu vào đất liền trong một trận bão lớn và sau đó thì rút về các lòng sông. Những hiện tượng đi kèm như tiếng ồn, gió mạnh, trời tối đen và việc Anzu

xé toạc bầu trời chỉ nhấn mạnh tính chất thảm khốc của đại hồng thủy chứ không thể giải thích đâu là nguyên nhân.

Trong huyền thoại Atrahasis của Babylon cổ, chúng tôi muốn coi đây là một trận đại hồng thủy trên toàn cầu những không hề thấy đề cập đến việc nước lũ dâng đến các đỉnh núi, việc phải chìm đi hay việc con thuyền đậu trên một ngọn núi nào. Mô-típ cuối cùng này chỉ xuất hiện trong bản Thầy tu và những dị bản đương đại của đại hồng thủy được tìm thấy ở khu vực tiểu châu á như bản Babylon của Berossus, thần thoại Hi Lạp và người Assyri với Thiên sử thi Gilgamesh (xem ở dưới đây).

### **Đại hồng thủy Assyri**

Chính việc Thuyền lớn đậu trên đỉnh núi Nisir gần Nineveh (hiện nay là Nimush – phía nam Kurdistan) đã thu hút sự chú ý của George Smith tới bản khắc thứ 11 của Thiên sử thi Gilgamesh. Các học giả hiện nay đều nhất trí rằng giai đoạn lũ lụt được thêm vào sau này và không được đề cập trong câu chuyện nguyên gốc Gilgamesh của người Xume. Stephanie Dalley lập luận rằng giai đoạn lũ lụt trên thậm chí không xuất hiện trong các dị bản Babylon cổ, và chỉ được thêm vào khi câu chuyện chuyển đến Assyri.<sup>30</sup> Những người viết huyền thoại Assyri đã gộp thêm một phần mô tả lũ lụt như là một giai đoạn của Thiên sử thi Gilgamesh chỉ vì một lý do, đó là sự bất tử. Như chúng ta sẽ thấy trong Chương 14, mạch chuyện chính của Thiên sử thi này là quá trình tìm kiếm sự bất tử của Gilgamesh. Trong huyền thoại Assyri, quá trình tìm kiếm này đưa ông đến gặp vị thần lũ lụt của người Xume là Utnapishtim, một cựu quân vương của thành phố Shuruppak của người Xume, người đã duy nhất sống sót để nhận được sự bất tử từ các vị thần.

Gilgamesh đã phải đối phó với nhiều khó khăn trong chuyến hành trình anh hùng của mình để tìm thấy Utnapishtim, cái đích

xa xôi trong căn nhà nghỉ ngơi của mình tại cửa của những con sông. Vị trí của mảnh đất thiên đường này hiện vẫn còn được tranh luận. Quan điểm phổ biến cho rằng những con sông đó là Ti-gơ và Ô-phơ-rát và mảnh đất thiên đường đó chính là Ba-rên. Ba-rên cũng được một số người coi là Dilmun huyền thoại, mảnh đất thiên đường mà Atrahasis được đưa tới sau trận đại hồng thủy.<sup>31</sup> Nhưng chuyến hành trình dài 480 km từ Ur tới Ba-rên hầu như không thể gây khó khăn cho những người Xume vốn quen với hành trình trên biển, chứ không nói gì đến những anh hùng. Những nhà địa chất học giai đoạn gần đây đã cố gắng đưa một cuộc hành trình đến Biển Đen vào bản huyền thoại để gắn với trận lụt xảy ra ở Biển Đen 7200 năm trước đây. Vấn đề nằm ở chỗ hầu hết hành động của hành trình của Gilgamesh đều mang tính tượng trưng và trừu tượng gần như mù mờ khiến cho người ta có thể thêm vào bất kỳ lộ trình nào. Stephanie Dalley đã ghi chú một vài giai đoạn giống nhau giữa hành trình của Gilgamesh và những huyền thoại buôn bán về Ô-đi-sê và sau này là những người à Rập.<sup>32</sup> Những lựa chọn của cá nhân tôi cho mảnh đất thiên đường của Utnapishtim là xa hơn về phía đông, hoặc là vùng đồng bằng châu thổ sông Ơ-đi-sê hay Đông Nam á. Bản huyền thoại này cũng không ủng hộ hay phủ định những địa danh khác. Tại nơi dừng chân cuối cùng của hành trình, Gilgamesh vượt qua một vùng biển với sự giúp đỡ của một người lái đò. Khi ông tiến gần đến nơi Utnapishtim sống, ông đã phải đi trên 300 cái sào có núp bằng gỗ thông để đẩy lui những dòng nước độc ‘chết người’. Có nhiều ý kiến khác nhau về ý nghĩa của loại nước nguy hiểm đó, có người cho rằng đó là quá trình kiềm hoá của Biển Đen, người khác lại cho rằng đó là loại nước rất độc khi tiếp xúc (có nghĩa là biển chết).<sup>33</sup> Giải thích đơn giản nhất đối với tôi là ông đã sử dụng pháo sáng dùng dưới nước để đi qua những vùng đầy bùn nguy hiểm do thủy triều tạo ra.

Khi Gilgamesh, bần và kiệt sức, rốt cuộc cũng gặp được Utnapishtim, ông thấy bản thân mình là đối tượng của một bài thuyết trình triết lý bề trên của đấng bất tử về sự sống và cái chết. Gilgamesh, một con người của hành động, đã rút ngắn bài thuyết trình của vị thần đó bằng cách thách đấu và yêu cầu được biết làm thế nào mà Utnapishtim lại đủ may mắn để được bất tử. Utnapishtim đáp lại bằng cách kể lại từng từ một câu chuyện về đại hồng thủy Atrahasis thảm khốc dài 7 ngày, trong đó Utnapishtim là vị anh hùng. Câu chuyện của Utnapishtim về đại hồng thủy kết thúc với việc thần Ellil ban cho ông sự bất tử ngay trước khi đưa ông về nơi ẩn dật của mình tại cửa sông của các dòng sông đó. Những khác biệt quan trọng so với truyện kể Atrahasis của người Babylon cổ là những chi tiết về việc làm thuyền, vàng và bạc được mang lên thuyền, một người chèo thuyền và một số chi tiết về sự kết thúc của trận đại hồng thủy. Những chi tiết cuối cùng này cho thấy hai dị bản trái ngược nhau trong cùng một cuốn sách. Xét về nhiều khía cạnh, hai dị bản này cũng giống như 2 dị bản Thầy tu và Giê-hô-va được tổng hợp trong Kinh Thánh. Tôi đã chép lại một số lời trong đó bằng chữ in nghiêng để chỉ ra tính chất lặp đi lặp lại và mâu thuẫn:

Khi ngày thứ bảy đến, giông tố, bão lũ và sức tàn phá dần dần ập xuống

Như người phụ nữ đã vắt kiệt mình trong lao động  
 Biển trở nên yên bình, và gió hiu hiu lặng, nạn lũ đã lùi dần  
*Tôi nhìn vào tiết trời; im lặng ngự trị*  
*Vì toàn nhân loại đã biến thành đất sét*  
*Đồng bằng sau nạn lũ bằng phẳng như một mái nhà*  
 Tôi mở cửa thuyền và ánh sáng ủa vào đôi má  
 Tôi cúi xuống, rồi ngồi. Và nước nở  
 Nước mắt tôi chảy dài trên má

*Tôi đưa mắt tìm những bờ sông những đường chân trời trên biển*

Đất liền nổi lên ở khắp nơi

Chiếc thuyền đã đậu bến trên Ngọn Nimush

Núi Nimush giữ chặt chiếc thuyền và không làm cho nó lung lay

Ngày thứ nhất và ngày thứ hai, Núi Nimush giữ chặt chiếc thuyền và không làm cho nó lung lay

Ngày thứ ba và ngày thứ tư, Núi Nimush giữ chặt chiếc thuyền và không làm cho nó lung lay

Ngày thứ năm và ngày thứ sáu, Núi Nimush giữ chặt chiếc thuyền và không làm cho nó lung lay

Khi ngày thứ bảy đến,

*Tôi thả ra một chú bồ câu*

*Bồ câu bay đi; bồ câu trở lại*

*Không thấy nơi nương thân, bồ câu quay về*

*Tôi thả chú chim hồng nhạn*

*Hồng nhạn bay đi, hồng nhạn quay về*

*Không thấy nơi nương thân, hồng nhạn trở lại*

*Tôi thả ra chú quạ*

*Quạ bay đi và quạ thấy nước lũ rút dần*

*Và quạ ăn no, rửa lông, nhấc đuôi và không quay trở lại*

*Rồi tôi trao tất cả cho bốn làn gió, và tôi dâng đồ hiến tế*

Đồ cúng tế được dâng trên đỉnh núi

Tương tự như dị bản Giê-hô-va, những dòng chữ in nghiêng nói cho chúng ta biết về một bình nguyên bằng phẳng sau nạn lũ với chân trời tít tắp và những chú chim được phóng đi để tìm đất liền. Ngược lại, những lời thơ trong bản viết tay lại gợi nhắc đến dị bản Thầy tu với mô típ cập bến trên đỉnh núi tại Kurdistan, tiếp

đó là dâng đồ hiến tế. Những mâu thuẫn vốn có trong văn bản là rất rõ ràng. Một đồng bằng cửa sông bằng phẳng không thể che dấu ngọn núi mà Thuyền lớn (trong đại hồng thủy) đã cập bến; cũng tương tự như cuốn Genesis, nếu chiếc thuyền đã đậu ở trên núi thì chẳng cần thiết phải cử loài chim đi tìm đất liền.

### **Ba truyện kể về đại hồng thủy ở vùng Cận Đông cổ xưa**

Việc tô vẽ thêm cho cùng hai truyện kể khiến cho ta có cảm tưởng rằng trong thời gian sống lưu vong ở Babylon vào thiên niên kỷ thứ nhất tr.CN, những người biên soạn cuốn Genesis đã sử dụng một dị bản kép tương tự như người Assyri chứ không phải bắt nguồn từ Lưỡng Hà. Những nhận định và kết luận được nêu ở trên ủng hộ quan điểm cho rằng có ít nhất hai, nếu không nói là ba, truyền thuyết đã được kết hợp thành một tại Cận Đông cổ xưa từ thiên niên kỷ thứ tư tr.CN. Ta có thể tóm tắt như sau:

1. Truyền thuyết đầu tiên tại Vịnh ả Rập trong các văn bản của người Xume và Babylon cổ được viết ra cách đây hơn 4000 năm. Kiểu truyện kể Babylon này được đặc trưng với mô típ về nạn hạn hán và đói khát kéo dài trước khi nạn lũ biển bầy ngày diễn ra trên vùng đất bằng phẳng. Một vị thần đã báo trước cho người anh hùng trong nạn hồng thủy – vị thần này không phải là đáng sáng tạo và cũng không phải là tác giả của nạn hồng thủy. Thông điệp được truyền qua một hàng rào lau sậy. Người anh hùng làm thuyền bằng gỗ/sậy và nhốt gia đình, gia súc và bản thân anh ta ở bên trong. Sau nạn hồng thủy, nước lũ rút về biển, đất liền trở nên khô ráo và người anh hùng bước ra ngoài để cúng tế thần linh. Sau đó, hai vợ chồng chàng trở thành bất tử và được mang đến một thiên đường xa xôi trên trái đất, tại cửa sông của những dòng sông Phương Đông.

Hai kiểu truyện kể khác cũng được tìm thấy ở phía tây bắc của Tiểu á. Chúng được viết vào thiên niên kỷ thứ nhất tr.CN và mặc dù vay mượn nhiều từ các truyện kể Lưỡng Hà nhưng đây là hai truyền thuyết mới và riêng rẽ.

2. Kiểu truyện thứ nhất, kiểu về *loài chim*, có mặt trong dị bản Giê-hô-va của cuốn Genesis, một phần của Berossus và phần in nghiên của Gilgamesh. Kiểu truyện kể này vẫn giữ lại hình tượng chiếc hòm bịt kín và nạn hồng thủy ở đồng bằng Lưỡng Hà, đồng thời sáng tạo thêm mô típ về những loài chim đi tìm đất liền.

3. Kiểu truyện thứ hai của Tây á giới thiệu các mô típ về nạn lũ tràn lên núi và người sống sót trú ẩn trên núi. Mô típ về *núi* này được tìm thấy trong dị bản Thầy tu của Genesis và phần không in nghiên của Gilgamesh của người Assyri. Berossus cũng vay mượn mô típ núi và 10 vị vua trước nạn hồng thủy từ dị bản Thầy tu. Kiểu truyện có mô típ núi cũng đặc trưng cho các truyền thuyết về nạn hồng thủy của người Hy Lạp và Anatoli.

### **Thần thoại Hy Lạp về nạn hồng thủy**

Trong cuốn *Truyền thuyết dân gian trong Kinh Cựu Ước*, Frazer đã liệt kê mười lăm thần thoại Hy Lạp về nạn hồng thủy, trong đó có đến mười hai truyện nói về người sống sót cập bến trên núi. Những mô tả sau đây của tôi về các thần thoại Hy Lạp là dựa trên bản liệt kê của Frazer. Những người chép thần thoại cổ xưa đã xác định ba nạn hồng thủy theo niên đại: Nạn hồng thủy Ogyges của người Boeotia vào năm 2.100 tr.CN, nạn hồng thủy Deucalion và Pyrrha của người Thessali vào năm 1.500 tr.CN và nạn hồng thủy Dardanus với niên đại chưa xác định trong đó Dardanus trú ẩn trên hòn đảo có tên Samothrace.

Nhân vật chính đầu tiên trong thần thoại Hy Lạp về nạn hồng thủy là Ogysses. Ogyssé là Vua của người Thebe ở Boeotia. Khi nạn lũ diễn ra, toàn bộ Trái Đất bị chìm trong nước, kể cả Ngọn

núi Parnassus và đỉnh Thessaly. Truyền thuyết này chỉ nêu tên của nhân vật chính nhưng thiếu những chi tiết cụ thể về năm tháng. Do đó, rất khó phân biệt truyền thuyết này với truyện kể của Deucalion vì chúng diễn ra tại cùng một khu vực.

Truyện kể đồ sộ nhất thần thoại Hy Lạp về đại hồng thủy là truyện kể về Deucalion, con trai của thần Prô-mê-tê, và Pyrrha, con gái của thần Ê-pi-mê-tê. Mẹ của Pyrrha là Pandora, sinh thể đầu tiên do thần linh sáng tạo nên. Theo lời thần A-pô-lông, thần Dớt muốn phá hủy loài người vào thời kỳ Đồ đồng. Vì vậy, Prô-mê-tê khuyên con trai Deucalion hãy làm một chiếc rương hoặc chiếc thuyền, chất đầy thức ăn vào bên trong và sau đó nhốt mình và vợ vào. Dớt gọi mưa xuống hạ giới và cuốn trôi hầu như toàn bộ Hy Lạp. Tất cả mọi người đều bị tiêu diệt trừ những người đã leo lên những ngọn núi cao nhất. Sau đó, những ngọn núi cao nhất ở Thessaly bị tách làm đôi và toàn bộ thế giới phía trên Isthmus và Peloponnese bị ngập nước. Deucalion và Pyrrha trôi nổi trong chiếc hòm khoảng chín ngày và cuối cùng cập bến trên Núi Parnassus. Khi hết mưa, Deucalion cúng tế lên thần Dớt. Sau đó, thần Dớt sai thần Héc-mét xuống hỏi Deucalion cầu ước điều gì. Deucalion bảo rằng mình cần con người. Vì thế, theo lệnh của Dớt, chàng ném nhát các hòn đá lên và ném chúng qua đầu mình. Đá trở thành người nam. Pyrrha cũng làm như vậy và đá trở thành người nữ.

Những dị bản khác của thần thoại này đều kể về những bên đổ sau nạn hồng thủy tại các khu vực khác nhau xung quanh bình nguyên Thessaly, ví dụ như Núi Gerania và Othrys. Những dị bản này cũng đề cập đến sự tụ họp của những người sống sót với những loài vật khác như chó sói và quạ trên các ngọn núi. Mô típ khởi nguyên từ đá cũng được thể hiện trong một dị bản trước đó của người Hellanicus vào thế kỷ thứ năm tr.CN. Rất lâu sau đó, tác giả người La Mã tên là Ovid đã thổi vào hồn của truyện kể

này với các chi tiết mới về gió, mưa, sấm và chớp trên biển. Ông thậm chí còn sử dụng câu nói có vẻ như đã vay mượn từ bản Thầy tu của Genesis: ‘Những suối nguồn của biển khơi sâu thẳm được mở ra’. Ovid cũng kể rằng nạn hồng thủy là sự trừng phạt đối với sự độc ác của con người.

Những mô típ tương tự cũng tái hiện trong mô tả của Lucian về mối liên hệ giữa thần thoại Deucalion với sự thờ cúng thần Astarte tại Hierapolis bên dòng sông Ô-phơ-rát (đoạn sông thuộc Xyri). Người ta nghi ngờ rằng tại khu vực này, thần thoại Hy Lạp đã được kết hợp với Berossus và Genesis do những cuộc chinh phạt Tây á của Alexandre. Sự nghi ngờ này càng có cơ sở bởi cái tên Sisuthea được sử dụng trong những dòng mở đầu của tác phẩm của Lucian – tên Sisuthea nghe rất giống với tên Xisuthrus trong Berossus. Thậm chí mô típ chim bồ câu cũng được đưa vào trong một dị bản sau này của thần thoại Deucalion do Plutarch viết ra.

Những mô tả và tổng hợp về thần thoại Deucalion xung quanh Thessaly và các ngọn núi cho thấy rằng đã diễn một nạn hồng thủy cục bộ tại bình nguyên Thessaly. Bình nguyên này có trông giống như một lòng chảo có hình hiếc đồng hồ cát được bao quanh là núi và một lối hẹp chạy ra biển nằm giữa Ngọn Olympus và Ngọn Ossa, trong hẻm Peneus. Herodotus đã kể lại truyền thuyết rằng bình nguyên Thessaly đã từng là một hồ lớn và hẻm núi đã bị tách ra sau một cơn động đất do Poseidon gây ra. Mực nước hiện nay của Địa Trung Hải được hình thành từ cách đây khoảng 5.500 năm. Vì thế sự sụt giảm của mực nước hồ và mực nước biển là rất đáng kể. Tuy nhiên, dù mực nước biển là bao nhiêu đi nữa thì sự thoát ra của một khối lượng nước hồ khổng lồ cũng đủ làm nguyên nhân gây nên một nạn hồng thủy. T.H. Huxley không đồng ý với giả thuyết này vì ông cho rằng hẻm núi Peneus là một thung lũng xói mòn điển hình. Frazer thì cho rằng



những chi tiết mang dấu ấn địa phương trong truyền thuyết này chỉ có thể là một dạng của ‘thần thoại quan trắc.’ Thuật ngữ này do Ngài Edward Taylor nêu ra để cho rằng con người đã sáng tạo ra thần thoại để giải thích cho những đặc điểm địa phương, ví dụ như các thành hệ địa lý tự nhiên. Nếu như vậy thì các mô típ khác của thần thoại Hy Lạp, như mô típ về chiếc thuyền/hòm, cũng có thể thuộc vào một dạng phổ biến rộng rãi hơn. Tuy nhiên, lập luận về ‘thần thoại quan trắc’ rất khó được sử dụng để giải thích một thực tế là phần nửa kho tàng thần thoại về đại hồng thủy của thế giới đều nói về nạn lũ tràn đỉnh núi.

Trên đây, tôi đã đề cập đến sự phát tán của thần thoại Deucalion đến tận Xi-ri. Một mô típ có trong hầu hết các dị bản Deucalion của Hy Lạp và trong những thần thoại về nạn hồng thủy ở Tây á là mô típ về nạn lũ hồ và sau đó, nước dần dần biến mất theo một kẽ nứt sâu trong mặt đất. Trong cuốn *Thuật biến hình*, Ovid nói đến một thần thoại dân gian về Philemon và Baucis ở Anatoli. Thần thoại này ‘giải thích’ nguồn gốc của một đền thờ thần Giu-pi-te trên đồi Phrygian: có hai lão nông già đón tiếp hai người khách lạ vừa mới ra khỏi một nghìn cánh cửa. Khi Philemon và Baucis đang sắp sửa giết thịt con ngỗng đực cuối cùng của mình để đãi khách thì bỗng nhiên con ngỗng chạy về phía những người khách lạ lúc này đã biến thành thần Giu-pi-te và thần Mec-cua (Dớt và Héc-mét). Hai vị thần quyết tâm xoá sạch những cư dân độc ác trong vùng nhưng vẫn cứu sống hai người chủ tốt bụng. Hai thần dẫn cặp vợ chồng già theo một con dốc dài dẫn đến những rừng núi. Sau đó cặp vợ chồng già quay trở lại. Họ vô cùng ngạc nhiên khi thấy toàn bộ thung lũng đã ngập tràn nước, ngoại trừ ngôi nhà của họ giờ đã biến thành đền thờ. Đôi vợ chồng già sau đó trở thành tu sĩ trong đền và cuối cùng biến thành cây thánh. W.M. Calder thuộc Đại học Manchester đã xem xét cơ sở thần thoại và địa lý của truyện và rút ra kết luận rằng truyện kể này đề cập đến một nạn lụt hồ. Tuy

nhien, những đặc điểm của các vị thần trong truyện lại gần giống với thần thoại Deucalion; điều này cho thấy mối liên hệ phát tán qua Biển Aegean.

Liệu tất cả những truyện kể về nạn lũ hồ ở hai bên bờ Biển Aegean có gắn liền với phát hiện gần đây về hiện tượng Biển Marmara tràn vào Biển Đen cách đây 7150 năm hay không? Tất nhiên, đây vẫn chỉ là một suy đoán. Tuy nhiên, những truyền thuyết trong khu vực đề cập cụ thể đến Biển Đen lại mô tả nạn hồng thủy theo một hướng khác, tức là qua vùng Dardanelles và vào Biển Aegean. Nếu thần thoại mô tả hướng ngược lại thì nó có thể trùng khít hoàn hảo với phát hiện gần đây về nạn lũ trên Biển Đen.

Truyền thuyết đầu tiên và nổi tiếng nhất về nạn hồng thủy ở Aegean là truyền thuyết về Vua Dardanus sống trên cao nguyên Arcadia. Khi cơn đại hồng thủy ập đến, ông thoát thân trên một chiếc bè và cập bến ở bờ bên kia của Biển Aegean trên hòn đảo nhiều núi có tên Samothrace. Một dị bản khác mô tả rằng đảo Samothrace cũng dần bị ngập nước và Dardanus phải chạy đến Núi Ida trên vùng đất liền Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đây, ông thành lập nước Dardania hay còn gọi là Troy. Dị bản thứ ba và đáng lưu ý nhất do chính những người Samothracian lưu giữ và họ cho rằng đây chính là truyện kể chân thực và nguyên bản. Truyền thuyết này kể rằng thời xa xưa Biển Đen được tách ra khỏi Biển Aegean. Sau đó, nước Biển Đen dâng lên và phá tan các rào chắn ngăn cách nó với Địa Trung Hải. Khối lượng nước khổng lồ đổ ra đã vạch thành một hành lang biển chạy qua Bosphorus và qua Dardanelles để tạo nên hành lang như ta thấy ngày nay. Cuối cùng, dòng nước trút ra đã tràn ngập một khu vực rộng lớn trên bờ biển phía đông Aegean và vùng đất thấp trên đảo Samothrace, buộc người dân phải trú ẩn trên các đỉnh núi.

Thần thoại về nạn hồng thủy này mặc dù có vẻ huyền hoặc nhưng lại đáng tin cậy hơn tất cả các truyện kể đã đề cập ở trên. Trước hết, nó không thuộc vào nhóm ‘thần thoại kiểu thuyết nguyên nhân’ vì nó không chủ ý giải thích cho những đặc điểm địa lý hay sự hình thành thành phố. Thứ hai, những tìm hiểu về mực nước biển cho thấy rằng cách đây 9500 năm, Biển Đen chỉ là một hồ nước ngọt ở độ cao hơn 20 mét so với Aegean. Tình huống giả thuyết này xảy ra trước một nạn hồng thủy đã được chứng minh khoảng 2000 năm và theo hướng ngược lại. Tuy nhiên, tìm hiểu về đáy biển lại không hề cho thấy bằng chứng nào về một nạn hồng thủy theo hướng ngược lại này.

Tóm lại, những thần thoại về đại hồng thủy của các nền văn hoá nói tiếng Xê-mít ở Tây á và tiếng ấn-Âu của Hy Lạp đều có nhiều chi tiết trùng khớp với thần thoại Luỡng Hà. Ngoài ra, chúng còn chứa đựng hai mô típ về lũ tràn đỉnh núi và vỡ hồ. Mô típ vỡ hồ có thể thích hợp với một số địa điểm tại Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, nguồn gốc của thần thoại này có thể là những trận đại hồng thủy trào lên từ giữa Biển Đen, Biển Marmara và Biển Aegean.

Ngoại trừ việc vay mượn một số mô típ của người Xume và Xê-mít, các truyền thuyết về đại hồng thủy trong các nền văn hoá ấn-Âu khác đều khác biệt, có phong cách riêng, và rất hấp dẫn.

### Truyền thuyết về đại hồng thủy của Iran

Thần thoại Iran không có nhiều truyền thuyết lũ tích. Trong thuyết nguồn gốc vũ trụ *Bundahis*, thiên thần ‘Tistar’ – hiện thân của sao Thiên lang Sirius, đã gây chiến tranh với Linh hồn Tội lỗi. Dưới ba hình dạng của người, ngựa và bò, thần Tistar đã gây ra những trận mưa lớn trong vòng 30 ngày và khiến cho Trái Đất bị chìm ngập. Con cháu của Linh hồn Tội lỗi bị xoá

sạch khỏi Trái Đất còn bản thân Linh hồn Tội lỗi cũng bị chìm trong các hang động. Và chính tâm địa độc ác của chúng làm cho nước biển mặn.

Thần thoại Ba Tư *Zend Avesta* cũng mô tả một tai biến thế giới nhưng không phải là một trận đại hồng thủy. Tuy vậy, nó vẫn có chung nhiều mô típ với các thần thoại khác về nạn hồng thủy. Trong thần thoại này, nguyên do của nạn lũ là dân số quá đông, tương tự như các truyền thuyết ở Luỡng Hà. Sau kỷ nguyên vàng son kéo dài 900 năm, thế giới có quá nhiều cư dân và loài vật. Người anh hùng Yima đã ba lần mở rộng thêm Trái Đất (mỗi lần cách nhau 300 năm) với sự trợ giúp của Đấng sáng tạo Ahura Mazda. Tuy nhiên, sau khi tham khảo ý kiến của các vị thần, Đấng sáng tạo đã cảnh báo với Yima rằng thế giới sẽ chìm vào một mùa đông kéo dài với tuyết lạnh và nhiều sinh vật sẽ chết. Đấng sáng tạo khuyên Yima hãy làm một *vara*, tức là một hàng rào nóng bảo vệ, sau đó gieo các hạt giống khoẻ mạnh của con người, cây cối và sinh vật, và nuôi chúng lớn lên trong nhiều năm. Truyện kể này không những có mối liên hệ với thần thoại Na Uy về thời kỳ băng giá (xem phần dưới) mà còn liên quan đến mô típ về nạn khô hạn trước đại hồng thủy của Luỡng Hà. *Vara*, hay còn gọi là vùng an toàn, gần giống với hình ảnh ‘chiếc thuyền khô’ và hình tượng Yima cũng tương tự như hình tượng Yama ở Ấn Độ và Ymir của Na Uy.

### Đại hồng thủy ở Tây Âu

Các thần thoại về đại hồng thủy cũng có mặt tại Tây Âu. Rất nhiều trong số này nói đến giống người khổng lồ sống tại đây trước khi nạn hồng thủy diễn ra. Người Xentơ xứ Wales lưu truyền một huyền thoại về vỡ hồ. Mô típ này có lẽ bắt nguồn từ đông Địa Trung Hải và được sửa đổi cho phù hợp với sắc thái địa phương. Họ kể rằng ‘Ngày xưa ngày xưa, hồ Llioni bị vỡ và nước

tràn ngập toàn bộ đất liền. Vì thế nhân loại bị chìm trong nước, ngoại trừ Dwyfan và Dwyfach trốn thoát trên một chiếc thuyền bỏ không và không có cột buồm. Sau đó, họ sinh sống trên đảo Prydain (nước Anh). Con thuyền này cũng chứa một con đực và một con cái của tất cả các loài sinh vật. Vì thế, sau nạn hồng thủy, các con vật vẫn phát triển rộng rãi và tái sinh lại thế giới. Truyền thuyết này có vẻ gần gũi với truyện kể Tiểu á hơn là giống với một phiên bản mang phong cách Thiên Chúa giáo. Người Xentơ có thể đã không sống ở xứ Wales trong một thời gian đủ dài để có thể trải nghiệm một trận đại hồng thủy vào thời tiền sử. Tuy nhiên, ngay cả việc người Xentơ định cư trên các hòn đảo nước Anh tương đối muộn cũng không ngăn cản sự phát triển của các thần thoại về đại hồng thủy tại Ailen – nơi có những thần thoại truyền miệng phong phú nhất ở Châu Âu; và khi ta tìm hiểu những mô típ và kiểu truyện kể trong truyền thuyết Ailen, ta thấy có hai nguồn gốc ngoại lai riêng rẽ từ thần thoại Na Uy và từ văn hoá Thiên Chúa giáo truyền miệng Châu Âu.

Tôi đã gợi ý về mô típ khởi nguyên từ nước trong thần thoại *Kalevala* của Phần Lan. Các dân tộc Na Uy có một truyện kể về đại hồng thủy rõ nét hơn nhiều và gắn liền với thần thoại khởi nguyên của chính họ. Hơn nữa, về mặt tượng trưng, truyện kể này cũng gần gũi về với khái niệm của chúng ta về sự kết thúc của Kỷ Băng hà. Thần thoại *Edda* kể rằng vào buổi ban đầu, có hai vùng đất: vùng Muspell ở phương nam đầy ánh sáng và lửa còn vùng đất ở phương bắc đầy băng tuyết. Ngăn cách giữa hai vùng là khoảng trống rộng Ginnungagap. Khi nóng và lạnh gặp nhau ở khoảng giữa, một người khổng lồ tên là Ymir đã xuất hiện lúc băng tan. Từ dưới cánh tay trái của người khổng lồ mọc ra một người đàn ông và một người đàn bà, còn gia đình của những người khổng lồ đông giá mọc ra từ hai chân. Ymir uống sữa của chú bò có tên là Auohumla. Auohumla liếm các khối băng mặn và đẻ ra một sinh vật mới - đó là một con người có tên Buri. Buri

có một người con tên là Bor. Ba người con trai của Bor là Odin, Willi và We đã giết người khổng lồ Ymir. Tất cả những người khổng lồ đông giá, ngoại trừ một người có tên Bergelmir, đều bị chết chìm khi máu của Ymir chảy ra. Dòng máu đó biến thành hồ và biển. Hình tượng tảng băng tan gợi nhắc kiểu thần thoại giải thích về nạn lũ tại các vùng phía bắc Châu Âu. Một mô típ thú vị khác là sự tuyệt diệt của dòng giống người khổng lồ sống trước nạn hồng thủy. Rất nhiều thần thoại về đại hồng thủy, kể cả dị bản Thầy tu, đều đề cập đến một giống người khổng lồ đã sống trên Trái Đất ngay trước khi nạn hồng thủy diễn ra (Genesis 6:4).

Chúng ta chỉ có thể suy đoán về việc liệu những người khổng lồ đông giá, những người xuất hiện từ dưới bàn chân của Ymir và biến mất khi các khối băng tan, có phải là một giống người Châu Âu trước đó, ví dụ như người Cro-Magnon, hay không. Snorri Sturluson, nhà sưu tập các thần thoại Na Uy thời trung cổ, đề cập đến một dị bản khác của thần thoại này. Dị bản này kể rằng người khổng lồ sống sót Bergelmir đã thoát khỏi nạn hồng thủy cùng với vợ mình trên một chiếc thuyền và sáng lập nên một giống người khổng lồ sau này.

Một truyền thuyết của Lithuania kể rằng đấng tối cao Pramzimas quá chán ghét với thói độc ác của con người nên Ngài đã sai hai người khổng lồ Wandu và Wejas (gió và nước) xuống phá huỷ Trái Đất. Sau hai mươi ngày, rất ít sinh vật còn sống sót, ngoại trừ một vài người và loài vật tùm tùm với nhau tại nơi ẩn náu trên các đỉnh núi. Đấng sáng tạo đang ăn quả hạch và một vài vỏ hạch rơi xuống hạ giới. Một trong số đó rơi xuống đỉnh núi và tạo thành chiếc thuyền lớn cho những người sống sót. Sau đó, Pramzimas cho ngừng gió và mưa và nạn lũ lắng dịu. Những người sống sót tản ra các nơi và phục hồi dân số trên đất liền. Một đôi vợ chồng già bị lâm vào cảnh khó khăn lúng túng. Họ vô cùng hoảng hốt và mệt mỏi vì phải phục hồi dân số. Vì thế

Pramzimas muốn giúp họ. Ngài gửi xuống cho họ cầu vòng và bảo họ nhảy qua xương của Trái Đất chín lần. Và thế là chín cặp vợ chồng nữa được sinh ra và trở thành tổ tiên của chín bộ tộc Lithuania. Câu chuyện này ám chỉ đến những hòn đá từng là xương của các tổ tiên đã được đề cập trong các dị bản của thần thoại Hy Lạp về Deucalion và Pyrrha.

Người Vogul sống ở hai bên của Dãy núi Uran nói tiếng Phần-Hung cũng có một truyện kể về đại hồng thủy tương tự như truyền thuyết của người Xume và Babylon. Truyện kể này cũng nói về một giống người khổng lồ và bắt đầu bằng mô típ về nạn hạn hán bảy ngày. Từ những âm thanh ì ầm trong hai ngày, những người khổng lồ già biết rằng một nạn hồng thủy với những con sóng thần sẽ nhấn chìm họ. Một người đã đưa ra những lời đề nghị để chuẩn bị đối phó với nạn lũ:

Chúng ta hãy cắt một cây dương ra làm hai, khoét rỗng thân cây và làm thành hai chiếc thuyền. Sau đó, chúng ta sẽ dệt một dây thừng bằng rễ cây liễu dài năm trăm sải (1 sải = 1,82 mét). Chúng ta sẽ chôn một đầu dây thừng vào trong đất và cột đầu kia vào mũi thuyền. Tất cả mọi người và trẻ em lên thuyền cùng với gia đình của họ và họ sẽ được che phủ bằng da bò và vải dầu. Phải chuẩn bị thức ăn dự trữ trong bảy ngày và bảy đêm và để chúng dưới vải dầu. Và chúng ta hãy đặt các bình bơ tan chảy trong mỗi thuyền.

Những người không nghe theo lời khuyên này hoặc tìm kiếm một nơi trú ẩn khác đều bị thiêu hủy trong trận đại hồng thủy nóng rực tràn qua mọi thứ. Sau bảy ngày, trận lũ lắng xuống và nhân loại được tái sinh.

Truyện kể này còn có một vài mô típ tương tự như truyền thuyết của người Babylon cổ. Nạn hạn hán diễn ra trước cơn đại hồng thủy; nạn hồng thủy tàn phá dữ dội và kéo dài trong bảy

ngày; con thuyền được che phủ ở phía trên để mặt trời (và nước) không thể lọt vào trong. Chi tiết về dầu mỡ cũng được đề cập trong một phần của Thiên sử thi Gilgamesh sao chép từ Atrahasis:

Họ mang về ba lọ dầu, những người thợ mang giỏ

Không đếm lọ dầu đã thấm vào bụi đất

Người chèo thuyền cất giữ hai lọ dầu còn lại

Những điểm tương đồng này có thể là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Tuy vậy, truyện kể này tại trung tây Châu á nằm ở ranh giới với Châu Âu và đề cập đến một nạn lũ biển. Do hành trình di cư của người Uralic phát tán theo hướng bắc cách đây 4.000 năm nên rất có thể thần thoại này bắt nguồn từ một nơi nào đó ở phía nam xung quanh Ấn Độ Dương. Các ngôn ngữ Uralic có thể là những sinh ngữ gần gũi nhất với tiếng Xume. Ngoài ra, nội dung của truyền thuyết này cũng có mô tả các con sóng thần và một trận đại hồng thủy.

### Năm truyền thuyết đại hồng thủy ở phương Tây

Cho đến nay, tôi đã tái tạo được năm truyền thuyết riêng rẽ về đại hồng thủy ở Châu Âu và vùng Cận Đông cổ xưa: một truyền thuyết của người Xume, được người Xêmit ở Babylon tiếp nhận; hai truyền thuyết từ Tiểu á; và hai truyền thuyết ấn-Âu từ Bắc Âu. Tất cả, ngoại trừ các truyền thuyết Na Uy, đều đề cập đến chi tiết những người sống sót đã trú ẩn trong một chiếc thuyền dưới các hình dạng nào đó. Bên cạnh hình tượng về nạn lũ và chiếc thuyền còn có những mô típ chưa đầy đủ để sắp xếp những truyện kể này vào những nhóm khác nhau. Đây chính là quan điểm của Ngài James Frazer. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng ít nhất chúng ta cũng cần tìm hiểu khả năng về một nguồn gốc hay một nguyên mẫu chung. Bên cạnh truyền thuyết Xêmit hay Xume, truyền thuyết ấn

Âu từ Nam á cũng có thể là một lựa chọn cho nguồn gốc chung này. Chúng ta có thể kỳ vọng rằng ấn Độ, nơi tiếp nhận những cư dân nói tiếng ấn Âu tương đối độc lập với các truyền thuyết Xê-mít, có thể giúp chúng ta tìm hiểu về một nền tảng nguồn gốc từ ấn Âu. Vì thế, trong chương tới, tôi sẽ bàn về những truyện kể về đại hồng thủy của ấn Độ ngõ hầu có thể mở ra cánh cửa về các truyền thuyết tương tự ở Đông á.

## X. Đại hồng thủy ở phương Đông

Ấn Độ rất có thể đã có thần thoại về đại hồng thủy trước thời đại của Vua Gilgamesh của người Xume vào thiên niên kỷ thứ ba tr.CN. Mặc dù không có những ghi chép văn tự nguyên thủy nhưng chúng ta vẫn có thể xem xét khả năng này bằng cách so sánh những truyện kể về đại hồng thủy. Tương tự như đối với những huyền thoại khởi nguyên khác của Âu á, cách tiếp cận này cho thấy rằng mặc dù những trải nghiệm địa phương thêm tô thêm cho những huyền thoại nhưng vẫn có bằng chứng rõ ràng về sự phát tán các mô típ từ Phương Đông.

Có thể coi Ấn Độ như một cây cầu bắc qua những khác biệt sâu sắc giữa Phương Đông và Phương Tây về mặt di truyền, địa lý và ngôn ngữ. Vị trí then chốt này có thể giúp ta xác định hướng đi của dòng phát tán văn hoá Đông-Tây. Do những văn tự cổ xưa nhất nói về đại hồng thủy ở Lưỡng Hà mới có cách đây hơn 4000 năm nên chúng ta cần phải biết về vai trò tương đối của kinh nghiệm địa phương và phát tán vùng ở Ấn Độ. Do người Châu Âu có chung các ngữ hệ và diện mạo với đa phần cư dân trên tiểu lục địa Ấn Độ nên họ có thể cho rằng Ấn Độ gần với Phương Tây hơn là Phương Đông. Trong hai chương 6 và 7, tôi đã chỉ ra tần số xuất hiện rất cao của các dấu hiệu gen Viêng Đông tại cả bắc và nam Ấn Độ.

Phương Tây có những ảnh hưởng văn hoá rất rõ nét ở Ấn Độ – hậu quả của các cuộc xâm lăng của người Aryan tràn qua Iran

vào tiểu lục địa này. Những cuộc xâm lược này bắt đầu cách đây khoảng 4.000 năm, tức là sau khi ra đời những di bản viết tay về đại hồng thủy của người Xume và người Babylon. Như phần lớn các học giả đã nhận xét, nếu thần thoại đại hồng thủy của người Babylon là nguồn gốc của tất cả các truyện kể về đại hồng thủy thì cấu trúc và nội dung của các thần thoại đại hồng thủy ở Ấn Độ rất có thể được lấy từ kiểu mẫu của người Babylon cổ hoặc của một trong những phong cách tây Ấn-Âu.

Như tôi đã đề cập trong chương trước, truyền thuyết về đại hồng thủy của người Xume và người Babylon cổ kể lại rằng đã diễn ra một thời kỳ khô hạn và đói khát kéo dài sau khi một cơn lũ biển tràn vào đất liền trong bảy ngày. Nhân vật chính trong câu chuyện đã được một vị thần báo trước; vị thần này không phải là Đấng sáng tạo hay người gây ra trận lũ. Theo chỉ dẫn của vị thần, nhân vật chính làm một con thuyền lớn bằng gỗ hoặc một chiếc rương lớn và giấu gia đình, động vật và bản thân mình vào trong đó. Sau cơn tai biến, trận lũ lùi ra phía biển và đất liền trở nên khô ráo. Tại Trung Đông, một di bản của câu chuyện này có thêm chi tiết về những con chim tìm đất liền. Một di bản khác cũng tại Trung Đông, có trong các di bản tiếng Xêmit và tiếng Hy Lạp (tức là ngữ hệ Ấn Âu), lại giới thiệu một mô típ đại hồng thủy khác – mô típ về ‘trận lũ tràn lên đỉnh núi và con thuyền cập bến trên núi.’ Ngoài ra còn có những di bản mang phong cách riêng của Tây Âu. Người Iran, những người mà ta cho là cũng có một truyện kể tương tự như ở Ấn Độ, có rất ít truyền thuyết về lũ tích; thay vào đó, họ thường kể về những đợt hạn hán giống như ở phần đầu của thần thoại đại hồng thủy của người Xume.

### Đại hồng thủy của Manu

Huyền thoại nổi tiếng nhất về đại hồng thủy của Ấn Độ là truyện kể về Manu và cá. Nhân vật chính, Manu, thực chất là

người thứ bảy trong số 14 Manu đại diện cho những chu trình khởi nguyên và phá huỷ do đại hồng thủy gây ra trong suốt hàng trăm nghìn năm. Theo bảng niên đại của người Hindu, chúng ta vẫn đang ở trong chu kỳ Manu thứ bảy và phía trước chúng ta còn có thêm bảy chu trình nữa cần phải đi qua. Câu chuyện về Manu có mặt ở trong ít nhất năm thiên sử thi của người Hindu, có tên *Satapatha Brahmana*, *Mahabharata*, *Matsyu Purana*, *Bhagavata Purana* và *Agni Purana*. Tuy nhiên, mặc dù có những mối liên hệ về mặt văn tự, nhưng dường như truyện kể này không thuộc kiểu thần thoại Ấn Âu mang phong cách Ur. Nó xuất hiện trong những văn bản được viết vào khoảng nửa đầu của thiên niên kỷ thứ nhất tr.CN, tức là 300 năm trước khi Alexander chinh phạt Ấn Độ nhưng lại không có mặt trong những bài kinh Vệ Đà. Những bài kinh này là văn bản cổ xưa nhất của người Aryan được viết vào khoảng các năm 1.500 tr.CN và 1.000 tr.CN, trước khi người Aryan mở rộng về phía nam và phía đông từ vùng Punjab. Vào thời điểm có những ghi chép bằng văn tự đầu tiên của thần thoại Manu vào khoảng năm 600 tr.CN, người Aryan đã đi đến vùng Thung lũng Sông Ấn. Những niên đại này đã loại trừ khả năng về mối liên hệ với người Hy Lạp qua con đường phát tán. Điều này càng thể hiện rõ nét khi chúng ta nghiên cứu một thần thoại Ấn Độ về đại hồng thủy đã có từ trước đó và được người Aryan di cư tiếp nhận. Do đó, câu chuyện về đại hồng thủy Manu bắt nguồn từ những người Dravidian bản địa hoặc từ các nền văn hoá Nam Á ở vùng Munda, hoặc thậm chí là từ bản thân nền văn minh sông Ấn. Nếu thần thoại này thực sự có một mối liên hệ qua phát tán với vùng Cận Đông cổ đại thì rất có thể con đường phát tán đó là thông qua buôn bán với nền văn minh sông Ấn hoặc qua một nguồn gốc thứ ba cổ xưa hơn. Trong trường hợp thứ hai, chúng ta hy vọng sẽ xác định được mối liên hệ với thần thoại của người Babylon.

Ghi chép sớm nhất về đại hồng thủy Manu có mặt trong sử thi *Satapatha Brahmana* được viết vào khoảng các năm 800 và 500 tr.CN và trước khi ra đời cuốn "Chúa sáng tạo ra Thế giới" (Genesis) theo phong cách Thầy tu. Mặc dù có những mô típ về lũ biển, về một vị thần báo trước điềm dữ (dưới hình thức một con cá) và những chỉ dẫn để xây thuyền lớn nhưng truyện kể này vẫn có những nét tương đồng với huyền thoại Babylon và Xume. Nhân vật chính phải đợi khi nước lũ dâng cao mới chèo thuyền ra đi. Điều đó hàm ý là đã không xảy ra sóng thần hay một tai biến nào đột ngột. Trong thần thoại còn có chi tiết về việc chiếc thuyền cập bến trên núi cao, theo mô típ đồi núi của Trung Đông chứ không phải là mô típ đồng bằng của người Xume. Và cuối cùng, một chiếc dây thừng được cột vào ngọn núi, giống như thần thoại Uralic về người Voguls mà tôi đã mô tả ở các phần trước.

Khi người ta mang nước đến cho Manu rửa tay, một con cá nhỏ rơi vào trong tay ông. Con cá hứa rằng nếu Manu cứu nó, nó sẽ cứu Manu khỏi một trận đại hồng thủy sẽ cuốn trôi muôn loài trên trái đất. Manu hỏi mình sẽ được cứu sống bằng cách nào, con cá yêu cầu được nuôi an toàn trong một bể lớn để phù hợp với kích thước ngày càng tăng. Sau đó, nó nhanh chóng trở thành con cá lớn nhất trong các loài cá. Trước khi Manu thả cá ra biển cả, nó nói rằng đại hồng thủy sẽ ập đến. Con cá còn yêu cầu Manu làm một chiếc thuyền và hứa sẽ cứu sống Manu. Các truyện kể đều rất mơ hồ ở chi tiết này. Một số bản dịch còn cho rằng con cá còn hướng dẫn Manu thờ cúng mình. Trong năm đó, Manu miệt mài làm thuyền và khi nước lũ dâng cao, Manu trón lên chiếc thuyền. Sau đó, con cá bơi sát lại thuyền để Manu nối sợi dây cung vào sừng của cá. Cá kéo Manu đến 'ngọn núi phía bắc', nơi nó nói rằng Manu đã được cứu sống. Cá hướng dẫn Manu buộc thân mình vào một cây to để không cho nước cuốn trôi khỏi ngọn núi khi Manu đi xuống. Nước lũ dần dần rút xuống. Đốc núi sau này

được gọi là ‘vết tích của Manu’. Chỉ riêng mình Manu sống sót bởi tất cả muôn loài đã bị lũ cuốn trôi.

Phần thứ hai của câu chuyện nói về sự tái sinh. Manu, người sống sót duy nhất không còn vợ và bạn bè, đã phải sống rất khắc khổ và phải hiến dâng cho dòng nước rất nhiều mợ, sữa chua và sữa đông. Một năm sau, một cô gái với những vết chân có bơ hiện lên như là một phần thưởng cho sự thờ cúng của Manu. Cô gái chào Manu như thể là con gái Manu và khuyên Manu hãy dùng cô như trung gian trong hiến tế để tái tạo ra con người và loài vật. Công việc này đã thành công và nòi giống của Manu (hay của con người) đã được tái sinh. Dù đã che phủ bởi những tình tiết trong nghi lễ nhưng phần sau của câu chuyện hàm ý một sự loạn luân để tạo nên những cội nguồn Nam á mà tôi sẽ đề cập ngắn gọn ở phần sau.

Vài trăm năm sau, vào khoảng năm 500 tr.CN, chúng ta tìm thấy một câu chuyện gần như tương tự được tóm gọn trong thiên sử thi dài nhất thế giới có tên *Mahabharata*. Câu chuyện này có một số chi tiết khác, ví dụ như có thêm bảy nhà thông thái và rất nhiều hạt giống từ đồng bằng sông Hằng mà Manu buộc phải mang theo lên thuyền. Chiếc thuyền chòng chành trên sóng biển trong rất nhiều năm trước khi con cá mang nó đến đỉnh núi cao nhất Himavat. Con cá tự nhận mình là Prajapati Brahma và vì Manu rất khéo léo nên ông không cần sự giúp đỡ của một người con gái siêu phàm để tái tạo thế giới. Sau này, những truyện kể từ sử thi *Mahabharata* được đưa vào những truyền thuyết thành văn, hay còn gọi là *purana*. Tất cả các dị bản đều mô tả rõ ràng rằng đại hồng thủy đến từ biển và phá hủy toàn thế giới. Mô típ con cá kéo chiếc thuyền bằng một dây thừng cột qua sừng vẫn được giữ nguyên mặc dù trong một số trường hợp, con cá ngày càng trông giống một con rắn. Mô típ này cho thấy ảnh hưởng của loài rắn

biển của người Naga ở Assam vốn bắt nguồn từ Đông á (xem Chương 15).

Những truyền thuyết thành văn sau này về đại hồng thủy Manu bao gồm các mô típ phổ biến khác như: bảy nhà thông thái, hạt giống trên thuyền, hình tượng con cá/con rắn gắn liền với thần Visnu, đại hồng thủy được báo trước bảy ngày và trái đất rơi vào tăm tối sau nạn hồng thủy. Trong năm mô típ cuối cùng, có những mô típ chung với các truyện kể của người Xu me và Babylon cổ (xem chương 9). Vị trí địa lý gần gũi giữa Vịnh ả Rập và Ấn Độ có thể cho phép một sự phát tán muộn của những mô típ này từ Babylon qua con đường buôn bán. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khả năng là các dị bản cổ xưa nhất của Ấn Độ có nguồn gốc riêng rẽ từ những thần thoại Lương Hà. Hẳn nhiên là thần thoại về đại hồng thủy duy nhất ở Châu Âu có mô típ con cá và lời báo trước chỉ có ở những người gipxi ở Transylvania, một cộng đồng nói thứ tiếng thuộc ngành Ấn trong ngữ hệ Ấn-Âu. Quan điểm thống nhất đều cho rằng truyện kể về Manu/con cá/đại hồng thủy không có nguồn gốc Ấn-Âu.

### Một tai biến lửa

Trong truyền thuyết *Matsyu Purana*, những mô típ hoàn toàn khác biệt đã xuất hiện, và có nhiều dẫn án Phương Đông hơn. Cốt truyện chính vẫn được giữ nguyên nhưng đã bổ sung thêm một vài chi tiết mới. Chẳng hạn như Manu là con của thần mặt trời và sống ở Mã Lai hoặc Malabar trước cơn đại hồng thủy. Dị bản này còn cho rằng trước đại hồng thủy đã diễn ra một đợt khô hạn và đói khát kéo dài và rất nhiều đám cháy đã xảy ra – cho thấy dấu hiệu của những chấn động địa chấn dữ dội – và cả những trận mưa lửa:

Núi lửa dưới biển cũng bùng phát dữ dội. Rồi toàn thế giới sẽ bị xáo trộn trong lửa. Khi trái đất trở thành tro bụi,



*aether* cũng bị thiêu cháy bởi sức nóng. Bảy tầng mây trong giai đoạn tan rã tạo ra những luồng lửa tràn ngập trái đất. Các đại dương rung chuyển và hợp lại với nhau tạo thành một đại dương rộng lớn duy nhất.

Đến đây, chúng ta tự hỏi về nguồn gốc của sự mô tả này về trận hoả hoạn toàn cầu và chấn động kiến tạo vốn rất được các nhà khoa học theo thuyết tai biến quan tâm. Nhưng chi tiết này gợi mở một tai biến toàn cầu có thể diễn ra sau một cuộc tấn công thiên thạch hoặc độ nghiêng Trái Đất thay đổi đột ngột. Đông Nam á và Ô-xtrây-li-a có chung những khối đa có từ Kỷ nguyên đồ đá cũ và chứa *tectite* – những mảnh nhỏ chứa nhiều silic đioxit có thể bị bắn ra do tác động của thiên thạch.

Một luận cứ khác cho nguồn gốc Viễn Đông của mô típ đám cháy – như tôi sẽ mô tả một cách tóm tắt - đến từ các bộ tộc bản địa Mundaic ở trung tâm Ấn Độ. Một bộ tộc Mundaic ở Tây Bengal nói các thứ tiếng Nam á liên quan đến hệ Môn-Khome và Hos Kols kể rằng sau sự sáng tạo (thế giới) đầu tiên, con người phạm tội loạn luân và không tôn trọng thánh thần của họ. Vì thế, Sing Bonga, Đấng tạo hoá, quyết tâm phá hủy toàn bộ sự sống con người bằng lửa hoặc bằng nước. Một tộc người khác nói tiếng Kol, người Mundaris đến từ Chota Nagpur, có một dị bản đầy đủ rằng. Sau lần sáng tạo đầu tiên, con người được tạo thành từ cát bụi, nhân loại trở nên độc ác và theo đuổi khoái lạc. Sing Bonga hối hận vì đã tạo ra con người và quyết tâm gây ra nạn hồng thủy để phá huỷ loài người. Vì thế, từ trên bầu trời, Sing Bonga bắn xuống một luồng nước lửa và giết chết tất cả mọi người. Chỉ có hai người sống sót, một người anh trai và một người em gái nấp dưới một cây to. Sau đó, Thượng đế thay đổi ý định và cho dừng trận mưa lửa bằng cách tạo ra con rắn cầu vồng có tên gọi là Lurbing – con rắn này phình lên để tạo ra những trận

mưa rào. Mô típ này cũng xuất hiện trong các thần thoại đại hồng thủy của Ô-xtrây-li-a, như chúng ta sẽ thấy ở đoạn sau.

Một bộ tộc bản địa khác nói tiếng Nam á, người Santal ở Bengal, có ba dị bản khác nhau về một trận đại hồng thủy bằng ‘mưa lửa’ do đấng sáng tạo Thakur của họ gây ra.

### **Một mô típ con cá thuộc ngữ hệ Nam á đến từ Phương Đông?**

Cuối cùng, tại Ấn Độ còn có một bằng chứng độc lập không đề cập đến đám cháy cho thấy nguồn gốc phương Đông của mô típ con cá. Và đây có thể là sợi dây liên hệ quan trọng với nguồn gốc của các truyện kể theo kiểu thần thoại con cá và đại hồng thủy Manu ở Ấn Độ. Đó chính là truyện kể về con cá/đại hồng thủy của người Bhil, một tộc người bản địa sống trong rừng rậm ở trung tâm Ấn Độ. Lần đầu tiên được ghi lại vào thời điểm chuyển giao thế kỷ 19 và 20, truyền thuyết này được Wilhelm Koppers nghiên cứu lại ngay trước Đại chiến Thế giới II. Kiểu truyền thuyết này thu hút sự quan tâm đặc biệt không chỉ bởi vì mô típ con cá đã được sửa đổi mà còn bởi vì mô típ loạn luân được biểu hiện rõ nét. Mô típ người tìm ra loài chim với một chiếc rương bịt kín cũng có thể có mối liên hệ với kiểu truyện kể về đại hồng thủy ở Trung Đông được tìm thấy trong cuốn Genesis và thiên sử thi Gilgamesh. Người Bhil nói một thổ ngữ thuộc thứ tiếng Ấn-Aryan có tên gọi là Gujarati. Tuy nhiên, họ được coi là có trước người Aryan về mặt nguồn gốc và văn hoá. Kopper không thể xác định được những yếu tố không thuộc tiếng Ấn-Aryan trong ngôn ngữ người Bhil là bắt nguồn từ những cư dân Dravidian hay từ những cư dân nói tiếng Nam á.

Bhagwan (Thượng Đế) tạo ra hai người thợ giặt, một người anh trai và em gái, những người sẽ trở thành tổ tiên của loài người. Khi mức nước từ dòng suối, người em gái kết bạn với một

con cá tên là Ro và cho cá ăn thóc. Một hôm, con cá hỏi cô về món phần thưởng mà cô mong ước. Cô không có yêu cầu gì đặc biệt, vì thế con cá nói:

‘Toàn bộ nước trên trái đất sẽ bị đảo lộn. Hãy mang theo các hạt giống của quả bí ngô và làm thành một chiếc lồng. Sau đó, bạn và anh trai của bạn hãy bước vào lồng, mang theo hạt giống và nước. Và đừng quên mang theo một con gà trống. Sau đó, mưa bắt đầu đổ xuống, lúc đầu còn chậm rãi nhưng sau đó dần biến thành những luồng nước ngày càng dữ dội. Vào thời điểm đó trời và đất nhập thành một. Rồi sau đó Thượng Đế nói: Ta đã đảo lộn thế giới. Nhưng không có ai còn sống sót ư? Tiếng gáy của con gà báo cho ta biết về điều đó.’ Bhagwan đến bên chiếc lồng và hỏi: ‘Có ai trong đó không?’ Người con gái trả lời: ‘Rồi Thượng đế nói: ‘Ta đã phá hủy toàn bộ thế giới. Ai đã báo trước cho nhà ngươi và bày cho nhà ngươi làm nên chiếc lồng này?’

Sau đó, Bhagwan khuyên người anh trai và em gái loạn luân và họ trở thành tổ tiên của loài người với tất cả các ngôn ngữ khác nhau. Trong thế hệ đầu tiên, có bảy người anh trai và bảy người em gái.

Những mô típ chủ yếu trong câu chuyện này là lời báo trước của con cá, chiếc lồng bịt kín, về loài chim, khuyến khích loạn luân giữa anh em ruột và hạt giống. Mặc dù không có mối liên hệ về ngôn ngữ nhưng có luận cứ thuyết phục về khía cạnh chủ đề để chứng minh rằng truyện kể của người Bhil bắt nguồn từ những người Bahnar bản địa ở Việt Nam cách đó hàng nghìn kilômét về phía đông. Người Bahnar sống ở cao nguyên Việt Nam nói các ngôn ngữ Nam á. Những ngôn ngữ này mặc dù thuộc ngữ hệ Môn-Khome nhưng tạo thành một nhóm khác hẳn với tiếng Việt. Câu chuyện của họ, cũng về một người anh trai và em gái, về lũ

biển, chiếc hòm bịt kín và con gà trống gáy, thay thế hình tượng con cá bằng hình tượng con cua báo thù. Họ kể rằng

Ngày xưa ngày xưa, điều hâu cãi nhau với loài cua, và mổ vào đầu cua mạnh đến nỗi để lại một lỗ thủng trên mình cua mà chúng ta vẫn còn nhìn thấy ngày nay. Để báo thù cho vết thương này, loài cua đã khiến biển cả và các con sông phình lên cho đến khi nước chạm tới bầu trời và tất cả sinh vật đều bị hủy diệt, ngoại trừ hai người – một người anh trai và người em gái- được cứu sống trong một chiếc hòm khổng lồ. Họ mang theo các loài vật, mỗi loài vật có một đôi, đóng hòm thật chặt và trôi nổi trên nước khoảng bảy ngày và bảy đêm. Sau đó, người anh trai nghe tiếng gà gáy phía ngoài bởi thần linh đã gửi loài đến để báo hiệu cho tổ tiên của chúng ta biết rằng nạn hồng thủy đã dịu xuống và họ có thể leo ra ngoài hòm. Vì thế, người anh trai để cho tất cả con chim bay đi, thả động vật và cuối cùng, anh và người em gái bước ra khỏi hòm để đặt chân lên đất liền khô ráo. Họ không biết sẽ sống tiếp như thế nào bởi họ đã ăn hết tất cả gạo tích trữ trong hòm. Tuy nhiên, một con kiến đen đã mang đến cho họ hai hạt lúa giống: người anh gieo chúng xuống đất và buổi sáng hôm sau, một cánh đồng lúa phì nhiêu hiện lên. Vì thế, người anh trai và em gái được cứu sống.

Người Bahnar còn có những dị bản khác của truyện kể này, bao gồm một truyền thuyết về Kỷ nguyên vàng son trước thời kỳ hồng thủy. Những điểm tương đồng với truyền thuyết nạn hồng thủy của người Bhil dường như rất gần gũi nên không thể coi là một sự trùng hợp ngẫu nhiên và không thể được giải thích đơn thuần bằng con đường truyền giáo, dù là cho tôn giáo đi nữa. Mẫu truyện kể với các mô típ như nạn hồng thủy/loài chim/hòm/loạn luân đều có mặt ở rất nhiều dân tộc thiểu số nói

tiếng Nam á ở Bắc Thái Lan, Lào và tây nam Trung Quốc. Các nhà dân gian học Thụy Điển đã nghiên cứu chi tiết các thần thoại về đại hồng thủy của người Kammus ở nam Thái Lan. Có rất nhiều truyền thuyết biến thể khác nhau nhưng vẫn giữ nguyên chi tiết người em gái được sinh ra từ quả bầu để sản sinh ra muôn loài. Những yếu tố trong các truyện kể này còn được tìm thấy trong nhiều bộ tộc gần đó nói tiếng Thái sống ở tây nam Trung Quốc. Những truyện kể này kể về một cơn đại hồng thủy do thần sấm và một con rồng gây ra sau một thời kỳ hạn hán kéo dài. Trận hồng thủy giết chết tất cả mọi người, ngoại trừ một người anh trai và em gái trốn trong quả bầu. Họ buộc phải phạm tội loạn luân để tái sinh ra loài người. Một bộ tộc Dravidian nhỏ, người Kamar ở trung tâm Ấn Độ, cũng có một dị bản của truyền thuyết về người anh trai/em gái/loài chim/chiếc hòm bịt kín.

### Ba nguyên mẫu ở Viễn Đông

Nếu những mối liên hệ nêu trên được chấp nhận thì giờ đây chúng ta có thể xác định hai truyền thuyết thuộc ngữ hệ Nam á về đại hồng thủy có thể đã ảnh hưởng đến các huyền thoại sau này của người Hindu. Một trong những truyền thuyết này nói về một tai biến chấn động thế giới với một trận cháy lớn; còn truyền thuyết khác nói về con cá, chiếc hòm bịt kín, người anh trai và em gái và sự cập bến trên một bình nguyên khô ráo. Hai truyền thuyết này có một số điểm tương đồng với hai thần thoại về đại hồng thủy ở vùng Cận Đông cổ xưa và tây Địa Trung Hải mà tôi đã đề cập ở trong chương trước. Hai thần thoại này bao gồm mô típ của người Babylon cổ đại về ‘nạn đói/lời báo trước/nạn hồng thủy/và chiếc thuyền lớn’ và mô típ tây Địa Trung Hải về ‘loài chim đi tìm đất liền/chiếc rương bịt kín/bình nguyên.’ Tuy nhiên, dị bản của người Babylon được thể hiện rõ nét trong truyện kể của người Shan ở Assam.

Những cư dân này nói ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Tày-Thái. Ngày nay, họ được biết đến nhiều hơn vì buôn bán thuốc phiện và chiến tranh du kích. Họ chủ yếu sống tại khu vực đông bắc của Miến Điện. Câu chuyện mà tôi kể ra ở đây là của người Ahom, một bộ tộc người Shan sống ở về phía tây tại Assam đã di cư từ Đông Dương cách đây 800 năm. Xét về tổng thể, đây là một trong những truyền thuyết dài nhất về đại hồng thủy. Các phần đầu của truyền thuyết chứa đựng những mô típ rất gần gũi với thần sử thi Atrahasis của người Babylon cổ đại, bao gồm mô típ về nạn dịch, nạn đói và nạn khát, sự cấu kết của thần gió, thần bão và thần sông, sự ác liệt của nạn hồng thủy và những mô tả xác chết trôi nổi trên mặt nước. Tuy nhiên, truyền thuyết này cũng chứa đựng nhiều mô típ có cội rễ từ vùng Viễn Đông, tương tự như những dị bản bằng tiếng Nam Đảo và Nam á:

Lúc khởi nguyên, tồn tại rất nhiều thế giới. Ban đầu, trong thế giới trung tâm của loài người, không có người Shan. Những cây tre bị nứt ra để sản sinh muôn vật. Sau đó, Đức vua và Nữ hoàng đầu tiên của người Shan từ thiên đường bay xuống mặt đất để sáng tạo ra con người. Tuy nhiên, họ không kịp dâng đủ đồ tế lễ. Vì vậy, thần bão Ling-lawn – tương tự như thần Ellil của người Shan – cử xuống trái đất hàng đàn thú dữ, bao gồm cả sếu, sư tử và rắn để tiêu diệt con người. Nhưng việc không thành; vì vậy thần linh làm ra hạn hán và dẫn tới nạn đói kinh hoàng. Các vùng nước khô cạn bốc mùi vì những xác chết. Sau đó, thần bão hội kiến với các vị thần khác và họ đều nhất trí sẽ tiêu diệt loài người. Họ kêu gọi sự trợ giúp của Hkang-Hkak, thần của sông, suối, cá sấu và tất cả động vật dưới nước. Đầu tiên, thần nước được cử đến để cảnh báo một nhà hiền triết của con người, có tên là ‘Lip-long.’ Lip-long không hề ngạc nhiên về thông điệp của vị khách bởi ông đã đoán trước được điềm dữ qua các xương gà. Hkang-Hkak nói cho nhà hiền triết biết rằng Ling-lawn sẽ tạo ra một cơn đại hồng thủy để nhấn chìm Trái Đất. Tất cả mọi vật sẽ bị phá

huỷ. Vị thần chỉ dẫn Lip-long àm một chiếc bè lớn và cột nó thật chặt bằng dây thừng để sống sót qua nạn hồng thủy. Điều đáng buồn nhất là Lip-long không thể báo trước cho vợ và gia đình biết. Ông chỉ có thể mang theo một con bò cái lên chiếc bè.

Một vài ngày sau, nạn hồng thủy tràn đến giống như một trận cháy rừng dữ dội. Sau đó là những mô tả đau thương về chết chóc hàng loạt do nước lũ nhấn chìm. ‘Tất cả loài vật bị cuốn trôi và loài người bị huỷ diệt.’ Cuối cùng ‘Duy chỉ có Lip-long và chú bò cái sống sót an toàn trong con lũ. Khi trôi giạt trên biển, ông nhìn thấy những xác chết của vợ và con ông. Và vì thế dòng giống đế vương (người Shan) cũng bị tuyệt diệt. Mùi hôi thối bốc ra từ xác chết bao trùm lên mặt trời và trái đất.’ Ling-lawn cử rắn và hổ xuống để ăn các xác chết. Nhưng vì có quá nhiều thi thể nên vị thần cử các thần lửa xuống hạ giới để đốt cháy tất cả mọi thứ. ‘Họ gây ra một cơn đám cháy khổng lồ và tung rắc lửa đến tất cả mọi nơi. Đám cháy tràn qua toàn bộ trái đất và khói bay xuyên qua các đám mây để đến tận thiên đình.

‘Khi nhìn thấy đám cháy đang tới gần, nhà hiền triết Lip-long chộp lấy một chiếc gậy và giáng một đòn vào con bò cái.’ Ông giấu con bò đi để tránh lửa và tìm thấy một hạt giống của cây bầu. ‘Lửa cuồn nổ ập tới con bò đã chết.’ Thần linh Hkang-Hkak khuyên ông hãy gieo hạt giống của cây bầu. Sau đó, cây bầu lớn lên theo ba hướng – trên, dưới, và ra ngoài – thành một cây leo đầy sức sống. Thế giới trung tâm ngày càng trở nên phồn thịnh. Vào lúc này, Ling-lawn đã chấp thuận về sự tái sinh của con người. Vì thế, ngài làm khô hạ giới và phái những người làm vườn xuống để trồng nom cây bầu và đất đai. Khi những quả bầu đã chín, Ling-lawn phóng xuống những tia chip để rạch chúng ra. Tất cả sự sống, kể cả người Shan, đã bước ra từ những quả bầu này.

Mặc dù khởi đầu của thần thoại đại hồng thủy này gợi nhớ đến Thiên sử thi Atrahasis của người Babylon cổ xưa nhưng hình tượng đám cháy và quả bầu ở cuối câu chuyện mang đặc trưng của truyền thuyết Mundaic và Môn-Khome mà tôi đã đề cập ở trước. Truyện kể của người Kams về đại hồng thủy cũng có chung hầu hết các đặc điểm của thần thoại Babylon và có mối liên hệ ngôn ngữ với người Shan.

Mẫu truyện kể về nạn hồng thủy thứ ba ở vùng Trung Đông mà tôi đã đề cập chứa đựng mô típ về núi. Mô típ này không có trong bất cứ truyền thuyết Nam á nào mặc dù có chung chi tiết cập bến trên núi giống như thần thoại Manu. Tuy nhiên, truyền thuyết về núi lại rất phổ biến trong những dân tộc thiểu số sử dụng ngôn ngữ Tạng-Miến ở đông án Độ. Những chi tiết về ngọn núi trú ẩn trong nạn hồng thủy, ví dụ như thuyền, bè gỗ, hang động và cây cối, đều xuất hiện trong các truyện kể của các bộ tộc nói tiếng Tạng-Miến ở ấn Độ, Miến Điện và Trung Quốc, bao gồm người Lepchas ở Sikkim, người Singphos, người Lushais và người Anals ở Assam, người Chingpaws (Singphos) và Karens ở Miến Điện, và người Lolos ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Thần thoại của người Lolos có chung một số yếu tố với các truyền thuyết về núi của Hy Lạp và Lưỡng Hà. Những yếu tố này bao gồm: (1) Hòm Pandora – Pandora là người đầu tiên của thế giới, nhân vật chính trong đại hồng thủy. Pandora là mẹ vợ của Deucalion và là cũng người đã mở chiếc hòm để giải thoát những đau khổ đối với loài người; (2) con người trước nạn hồng thủy sống bất tử, nhưng sau nạn hồng thủy thì đặc ân này biến mất; (3) nhân vật chính trong nạn hồng thủy là người duy nhất tế lễ cho các thánh thần khi được yêu cầu (mặc dù trong truyện kể Anatoli của người Philamon và Baucis, đồ hiến tế cho thần Giu-pi-te và Héc-mét là ngỗng và lợn, chứ không phải là thịt người như trong truyện của người Lolos.)

### Nạn hồng thủy tràn qua Cây cầu của Adam

Một truyền thuyết khác về nạn hồng thủy ở Ấn Độ ít có khả năng ảnh hưởng đến những truyện kể Manu xuất phát trực tiếp từ khu vực Tamin ở đông nam Ấn Độ. Truyện kể Manu được viết ra trước khi những người Aryan đặt chân đến gần miền nam Ấn Độ. Tất nhiên, không thể loại trừ khả năng là những truyền thuyết Tamin hoàn toàn phát sinh từ Manu nhưng khả năng này rất khó xảy ra. Truyền thuyết Tamin, thể hiện qua ba huyền thoại Cankam, được chép sử và kể lại những tác động của nạn hồng thủy toàn cầu lên bản xứ. Những truyền thuyết cổ xưa này mô tả hiện tượng mất đất liên tục trên bờ biển nam Ấn Độ trong khoảng thời gian hơn 10.000 năm. Đặc biệt, hai thành phố huyền thoại đã biến mất, đó là Maturai và Kapatapuram:

Atiyarkkunallar báo cho chúng tôi biết rằng biển đã nuốt chửng tới bốn mươi chín tỉnh ở vùng đất Pantiya cổ xưa trải dài từ Sông Pahruli đến bờ bắc của Sông Kumari. Nói cách khác đó là vùng đất Tamin cổ xưa trước nạn hồng thủy trải dài đến phía nam của biên giới phía nam hiện tại tại Mũi Cormorin (điểm cực nam của Ấn Độ).

Chuyên gia nghiên cứu thần thoại về đại hồng thủy, ông David Shulman đã khám phá ra rằng các nguồn gốc Tamin cổ xưa cũng có chung một truyện kể tương tự. Chẳng hạn, thiên sử thi *Manimekalai* mô tả sự tàn phá của nạn hồng thủy đối với thành phố cảng cổ xưa của người Cola là Pukar. Bang Tamin Nadu ở miền nam Ấn Độ có hai dải thềm lục địa rộng lớn, nông, bằng phẳng và chìm dưới nước. Một dải hướng ra phía nam từ Mũi Cormorin còn dải khác trải dài đến Sri Lanka. Dải thứ nhất tương ứng với vùng đất trong các truyền thuyết Tamin đã được đề cập ở trên. Dải thứ hai hiện là một vịnh đá ngầm hẹp được gọi là Cây cầu của Adam bắc qua vùng đất huyền thoại được tạo thành

bởi vua khỉ Hanuman trong sử thi *Ramayana*. Trong một dị bản khác của truyện kể này, Rama đã yêu cầu nước biển ở Eo biển Palk rút xuống để ông có thể đi đến Sri Lanka; và khi yêu cầu không được đáp ứng, Rama đã dùng cung tên bắn vào biển. Biển phải thoả hiệp với khỉ Nala và xây nên một con đường đắp cao.

Rất nhiều huyền thoại về lũ biển và nước biển rút dọc các bờ biển phía nam, phía tây và phía đông Ấn Độ đều được đan cài vào bối cảnh tôn giáo Hindu. Một số truyền thuyết khác thường được đúc kết vào thành một bản văn. Ví dụ như sử thi *Mahabrahata* chứa đựng một trong số những dị bản sớm nhất của truyện kể Manu. Trong những lời thơ cuối cùng của *Mahabrahata*, *Dwaravati*, một bến cảng huyền thoại ở bờ biển phía tây nằm về phía nam của cửa sông Ấn, đã bị biển tràn vào. Các nhà khảo cổ học về biển hiện nay tuyên bố đã tìm được bến cảng này nằm dưới nước và rất cổ xưa.

Có ba mô típ truyện cổ vẫn xuất hiện trong các thần thoại khác nhau ở nam Ấn Độ, bao gồm:

(1) *Lũ biển là kết quả của xung đột, thù địch hoặc cạnh tranh.* Xung đột thường diễn ra giữa một người anh hùng hay vị thần trên đất liền với một thần biển, thần rắn, yêu ma hoặc thần cá. Xung đột này có đặc điểm là vị thần trên cạn thường bắn cung tên hoặc phóng rìu, mác xuống biển và bờ biển. Kết quả của những hành động mang tính tượng trưng này là buộc nước biển rút xuống hoặc để phá huỷ đất liền và kiến tạo nên những đặc điểm duyên hải mới. Trong huyền thoại Murukan của Tamin, người anh hùng đã phóng mũi mác một lần vào tảng núi và một lần vào thần Cur, nhờ đó đã chinh phục được biển khơi, mở thêm đất liền và xoá bỏ Khỏi hỗn độn tăm tối. Tên của thần Cur và những mô típ khác của truyền thuyết này tương đối gần gũi với tên quỷ biển Kur đã bị Ninurta (Nimrud) giết chết trong huyền thoại chiến

thắng Biển Cả và Bóng Tối của người Xume. Tương tự như trong nhiều truyền thuyết diệt rồng biển khác, truyện kể này cũng có mô típ về nạn hạn hán diễn ra trước nạn hồng thủy và mô típ nhiễm độc do biển mặn lấn vào đất liền.

(2) *Chiến tranh huynh đệ, loạn luân và xung đột vì phụ nữ*. Sử thi Mahabrahata chứa đựng hầu hết các mô típ này. Trong một vài trường hợp, người phụ nữ đó là Nagini, con gái của thần rắn Nagas. Một số huyền thoại kể rằng cô sinh ra một đứa trẻ bất hợp pháp, vì thế cô gửi đứa bé theo sóng biển để nó có được một người cha ở đất liền. Trong huyền thoại *Pukar*, người phụ nữ là con gái của Vua Naga. Nhà ngôn ngữ học Waruno Mahdi cho rằng kiểu truyện kể này đề cập đến mối liên minh giữa tổ tiên Nam Đảo của người Naga ở phương đông với các bộ tộc bản địa ấn Độ. Những dị bản này còn được tìm thấy trong những người Shan thuộc Miến Điện xa về phía đông bắc. Tuy nhiên, mô típ về cuộc chiến tay ba giữa những người anh em có nhiều khả năng bắt nguồn từ vùng Moluccas, như ta sẽ xem xét trong Chương 16.

(3) *Nạn hồng thủy là nguyên nhân có tính chu kỳ của sự hủy diệt và tái sinh*. Trong nhiều truyện kể, một số địa điểm, lăng mộ và thành phố đã được bảo toàn qua cơn đại hồng thủy và trở thành tâm điểm của sự tái sinh. Mô típ tái sinh cũng được tìm thấy ở truyện kể về Khu vườn của Thần Adônít hay còn gọi là ‘những chiếc bình sáng tạo’ trong các huyền thoại.

Tóm lại, thần thoại Manus về nạn hồng thủy thế giới bắt nguồn từ ba truyền thuyết đại hồng thủy có trước thời kỳ Aryan và được tìm thấy trên hầu khắp các khu vực ở trung tâm và đông ấn Độ, ở tận cả Miến Điện và Việt Nam. Những truyền thuyết Dravidian riêng rẽ ở phía nam có thể gợi nhắc đến nạn ngập lụt trên các vùng duyên hải. Chúng cũng gợi ra mô típ phổ biến ở Châu Đại Dương và vùng Âu á về chiến thắng của một vị anh hùng đối với

sự Hỗn độn hiểm ác. Cippó cimg. Jōi mjur tất cả các thần thoại và huyền thoại của tiểu lục địa ấn Độ đều mô tả một cơn lũ biển.

### **Nạn hồng thủy và chia cắt đảo ở Maluku**

Mô típ về nạn hồng thủy/con cá, ngọn mác và cơn rã không chỉ phổ biến ở ấn Độ và trong các dân tộc thiểu số nói tiếng Nam á ở Viễn Đông. Chúng còn xuất hiện về phía đông nam trong nhiều truyện kể độc đáo về sự tạo thành của các đảo Tiểu Sunda và Maluku ở đông Indônêxia. Như chúng ta sẽ thấy, đây có thể chính là cội nguồn của các huyền thoại. Tôi trích dẫn thông tin sau từ Tiến sỹ Aone Engelenhoven:

Nói một cách ngắn gọn, những huyền thoại này kể về những trận lũ do các sinh vật biển gây ra khi chúng phá huỷ hoặc ăn mòn từng mẫu của các hòn đảo trong quá trình kiến tạo địa lý của khu vực. Mô típ này phổ biến rộng rãi ở đông Indônêxia, toàn bộ khu vực phía đông Nusa Tenggara và tây nam Maluku, tập trung xung quanh vùng Timor. Những truyện kể này không chỉ ‘giải thích’ hiện tượng một phần lãnh thổ của Indônêxia bị chìm xuống trong thời kỳ hậu sông băng mà còn đưa ra nguyên nhân về tình trạng di cư giữa các đảo. Ở nơi xa nhất về phía tây, dị bản của câu chuyện này được tìm thấy tại Amarasi, tây nam Timor. Trong dị bản này, nguyên nhân tạo thành hình dạng của bờ biển hiện nay là do một con cá khổng lồ dùng đuôi để đập tan các khu vực trên đất liền. Trong một truyền thuyết khác ở đông nam Maluku, con cá này là loài cá voi và tạo thành một hồ nước trên hòn đảo Kai Minor.

Tại hòn đảo bên cạnh, người Alor kể về sự tàn phá của một con cá đối với một hòn đảo khác gần bờ biển của họ. Có một yếu

tổ thú vị là một vài người Alor đã truy tìm nguồn gốc từ sự kiện này và xem hòn đảo bị chìm là quê hương tổ tiên của họ. Những cư dân không nói tiếng Nam Đảo này có mối liên hệ ngôn ngữ gần gũi với người Timor. Xa hơn về phía đông là hòn đảo Atauro nay thuộc Đông Timor. Rất nhiều hồ sâu và hang động trong các dãy núi trên hòn đảo này được giải thích là do một con lươn khổng lồ gây ra; con lươn này bị tổ tiên của một trong ba dân tộc sống trên hòn đảo săn đuổi. Cư dân ở đây có ý niệm rằng Atauro từng là một phần của một vùng đất rộng lớn hơn bao gồm cả Timor và đảo Kisar bên cạnh.

ở mũi phía đông của Timor, người dân trên đảo đều cho rằng đặc điểm địa lý hiện nay của khu vực được tạo thành từ một con cá cò hung dữ đã tàn phá một hòn đảo lớn hơn rất nhiều có tên gọi là Luondona-Wietrili. Hiện nay, chỉ còn lại đảo Luang thuộc hòn đảo lớn trước đây. Phải mất ba giờ đồng hồ để nói về nội dung cô đọng của thần thoại này và phải mất đến một tuần mới kể lại trọn vẹn câu chuyện. Tất cả các tộc người di cư đến hòn đảo này, thường được gọi là chủ nhân của những chiếc thuyền, phải bắt đầu với truyện kể này trước khi họ có thể nói về các thần thoại di cư của chính mình. Mặt khác, tất cả các cư dân trên đảo, kể cả chủ thuyền và chủ đất, đều cho rằng truyền thuyết này là có thật. Nội dung cô đọng của truyền thuyết này như sau: Ngày xưa ngày xưa có hai anh em có hai bố mẹ nuôi khác nhau. Người anh sống với một vị vua còn người em, hiện thân cho cái thiện trong câu chuyện, sống với một bà lão. Một lần, người em cứu sống một con cá cò khỏi bị giết. Từ đó, người em và cá kết giao một tình bạn vĩnh hằng. Sau đó, hai anh em trở thành kẻ thù sau trận giao tranh để giành lấy vùng đất Timor. Người em bị truy đuổi đến tận đáy biển và sau đó được con cá cò, vốn là vua của biển khơi, chở đến Luondona. Trên đường trở về Luondona, con cá phá huỷ một vài nơi, tách Leti ra khỏi Đông Timor và chia cắt đảo Roma thành một nhóm các đảo nhỏ. Người anh đã chạy trốn

cùng với vị hôn thê của người em. Con cá cò đã tìm lại được gia đình của người em ở phía bắc (Damar) và trừng phạt sự phản bội của người anh bằng cách nhấn chìm/phá huỷ toàn bộ lục địa. Do chẳng còn lại gì ngoại trừ một hòn đảo nhỏ nên cư dân phải ra đi. Sau một trò chơi xúc xắc, người thua cuộc - đại diện cho các bộ tộc ở phía bên kia – cũng phải rời Luang.

Mô típ cuối cùng của trò chơi xúc xắc này có trước cả thiên sử thi *Mahabrahata* – thiên sử thi chứa đựng một dị bản của nạn hồng thủy Manu mà tôi đã đề cập ở trước. Các chương mở đầu của sử thi mô tả một vương quốc và một người vợ đã bị mất trong trò chơi xúc xắc, còn thành phố cảng huyền thoại Dwaravati trên bờ biển phía tây Ấn Độ cũng biến mất dưới sóng biển.

Không có ghi chép nào về ảnh hưởng của văn hoá Hindu tại khu vực xung quanh Timor để có thể giải thích về những điểm tương đồng với các thần thoại đại hồng thủy của Ấn Độ. Nếu tồn tại một mối liên hệ phái sinh thì mối liên hệ đó phải cổ xưa hơn bất cứ ảnh hưởng nào của văn hoá Hindu trong vòng 2.000 năm qua.

Mặc dù có một số mô típ chung giữa sử thi *Mahabrahata* và các truyện kể về nạn hồng thủy ở nam Ấn Độ với các thần thoại về kiến tạo địa lý của các đảo tây nam Maluku và Nusa Tenggara nhưng mối liên hệ giữa thần thoại ở các đảo Đông Nam Á này với Đảo Đen và Ô-xtrây-li-a vẫn thể hiện rõ nét hơn. Đầu tiên, có chứng cứ để khẳng định rằng những người di cư đã mang theo các dị bản của truyện kể này đến đông nam Maluku (Đảo Kei) và Ô-xtrây-li-a (vùng đất Arnhem) bởi tại đây, truyện kể này được tìm thấy với cùng một mô típ di cư: ‘Quê hương của chúng ta đã bị phá huỷ và vì vậy, chúng ta phải ra đi.’ Một số người bản địa ở vùng đất Arnhem vẫn mang họ là Leti và khẳng định rằng tổ tiên của họ đã vượt qua Biển Alafuru trước người Macassan. Về phần Đảo Đen, trong Chương 16, tôi sẽ mô tả câu chuyện về cuộc

chiến huynh đệ tương tàn giữa Kulabob và Manup dọc các bờ biển và hải đảo phía bắc Đảo Đen. Câu chuyện này chứa đựng mô típ về những người anh em xung khắc giống như trong truyện kể về cá cò. Cuộc chiến này xoay quanh việc tranh giành vợ; và Kulabob, trong lần di cư cuối cùng, đã dùng ngọn giáo để chia cắt các đảo Sek và Kranket ở Barrier Reef ra khỏi vùng đất phía bắc New Guinea. Mỗi liên hệ giữa câu chuyện về Kulabob/Manup với truyền thuyết của người Timor đã được một số nhà nhân loại học chỉ ra.

Hình tượng mũi giáo phân định đất liền và biển cả của Kulabob cũng được sử dụng trong truyện kể về người anh hùng huyền thoại Nam Đảo Tanimbar ở đông nam Maluku, người đã tách các hải đảo Tiểu Sunda ra khỏi Borneo bằng ngọn giáo của mình trong quá trình di cư sang phía đông. Về phương diện địa chất, đây chính là những gì đã xảy ra đối với Bali trong thời kỳ lũ lụt hậu sông băng (xem Chương 1). Toàn bộ nền văn hoá của người Tanimbar đều xoay quanh chủ đề là tổ tiên của họ phải chạy trốn cơn đại hồng thủy đã huỷ diệt quê hương của họ ở một nơi nào đó về phía tây. Tại biển khủng khiếp này đã xảy ra vào thời điểm trái đất ‘chưa ổn định.’ Sau đó, họ phải di cư xa hơn về phía đông để ẩn náu từ hòn đảo này tới hòn đảo khác. Chính vì vậy, các du khách đến đây đều thấy biểu tượng của những chiếc thuyền đá lớn là tâm điểm của các nghi lễ thờ cúng của dân làng.

Xa hơn về phía bắc của Maluku, trên các đảo Ceram và Banda nói tiếng Nam Đảo, chúng ta tìm thấy mô típ tương tự về ‘vũ khí địa lý’ trong truyện kể về nạn hồng thủy và nàng công chúa có tên Boi Ratan. Truyện kể này có một số điểm tương đồng với thần thoại Tamin về công chúa Naga.

Đến đây, chúng ta có thể phỏng đoán được nguồn gốc của những truyện kể về hiện tượng nước biển dâng cao và đất liền

biến mất ở Ấn Độ và vùng Đông Ấn. Các nhà nghiên cứu truyền thống dân gian có xu hướng cho rằng những truyện kể này mang đặc điểm của ‘thuyết nguyên nhân’ hay ‘thuyết giải thích.’ Trong bối cảnh này, điều đó có nghĩa là người dân bản xứ đã quan sát rất nhiều hải đảo và sau đó đã sáng tạo ra các thần thoại để giải thích rằng họ đã từng là bộ phận của một lục địa rộng lớn trước đây. Tôi không cho rằng quan điểm này thật sự có tính logic. Các nhóm đảo ở Đông Ấn và các vùng đất bị chìm dưới bờ biển Ấn Độ trong các thần thoại đều tương ứng với vùng biển nông mà cách đây 6000 năm đã từng là đất liền. Những thần thoại này mô tả các hiện tượng mà chúng ta biết là đã xảy ra dựa trên các thông tin hải dương học mà tác giả bản xứ của những thần thoại này chưa từng biết đến. Người bản địa ở Ô-xtrây-li-a đã ghi lại nạn hồng thủy thời kỳ hậu sông băng trong những thiên truyện của họ về ‘rắn cầu vòng.’ Thế thì tại sao người Timor và Dravidian lại không? Tuy nhiên, làm thế nào mà các mô típ cụ thể về rắn biển, cá biển, về những người anh em xung khắc, về sự loạn luân và những linh hồn tái sinh lại được phân bố rộng rãi ngoài khu vực ảnh hưởng của văn hoá Hindu? Những mối liên hệ với Đảo Đen và Ô-xtrây-li-a cho thấy rằng tại đông Indônêxia, chúng ta đang xem xét những tầng nấc liên hệ vô cùng sâu xa và cổ xưa, chứ không chỉ đơn thuần là ảnh hưởng của Ấn Độ trong vòng 2000 năm. Điều này hỗ trợ cho những bằng chứng di truyền về mối liên hệ phả hệ sinh từ Đông Nam Á đến phía nam Ấn Độ được trình bày trong Chương 6 và 7.

Trong những truyền thuyết vừa đề cập, tôi đã đi từ những nền văn hoá cổ xưa của cư dân nói tiếng Nam Á ở Nam Á và Đông Nam Á nội địa đến các cư dân nói tiếng Nam Đảo ở vùng hải đảo, những người cũng có truyền thuyết phong phú về nạn hồng thủy. Tôi sẽ trình bày nội dung này trong đề mục tiếp theo.



### **Những truyện kể về nạn hồng thủy của người Nam Đảo**

Cư dân nói tiếng Nam Đảo ở Đông Nam á và khu vực Ấn-Đại Bình Dương có nhiều truyện kể về nạn hồng thủy hơn bất cứ dân nào thuộc các ngữ hệ khác. Đa số các truyền thuyết đều xuất phát từ những dân tộc thiểu số sống trên các hòn đảo nhỏ nhất. Điều này có thể không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Người dân trên đảo, đặc biệt là những người sống trên các đảo san hô vòng bằng phẳng, thường xuyên bị biển cả đe dọa. Vì thế, họ có thể bị biển nhấn chìm rất nhiều lần và hiện tượng đó được ghi lại trong nhiều truyện kể. Mặt khác, có thể một truyện kể nào đó đã được du nhập từ Đông Nam á. Chúng ta có thể tìm hiểu hiện tượng phân ly này. Sự phát tán của người Nam Đảo được xem là một trong những giả thuyết gần như hoàn hảo về sự khuếch tán văn hoá. Điều này càng đúng khi chúng ta nhìn vào khía cạnh ngôn ngữ, nhân loại xã hội học hay khảo cổ học. Vì thế, một thần thoại bắt nguồn từ lục địa Châu á hay Đông Nam á có thể đã được phát tán cùng với những người di cư. Ở đây, chúng ta cần phải kiểm tra những câu hỏi về sự phát sinh từ nhiều nguồn và từ một nguồn.

Thật đáng tiếc là câu trả lời không phải lúc nào cũng rõ ràng như gợi ý từ cây phả hệ ngôn ngữ. Một mặt, có một số bằng chứng cho rằng những truyện kể thuộc các nhánh cổ xưa nhất của ngữ hệ Nam á tại Đài Loan cũng có mặt ở đông Đa Đảo. Mặt khác, tại các khu vực trung gian như Đông Nam á hải đảo và Đảo Đen, có ít nhất là ba truyền thuyết khác nhau, tương tự như ở Ấn Độ và vùng Cận Đông cổ xưa, nhưng đa dạng hơn rất nhiều. Khi truy tìm nguồn gốc phát tán của những truyền thuyết đại hồng thủy, chúng ta cần phải cẩn thận để tránh sự nhầm lẫn giữa kiểu truyện kể và kiểu đại hồng thủy. Kiểu truyện kể được tạo thành từ sự phối hợp các mô típ có tính dấu hiệu đặc trưng, ví dụ như sự

loạn luân giữa những người sống sót hay loài chim tìm kiếm đất liền. Nếu kiểu đại hồng thủy vẫn giữ nguyên cùng với diễn biến của truyện kể thì điều đó ủng hộ cho giả thuyết khuếch tán. Ngược lại, nếu bản thân tác giả của những truyện kể đó liên tục phải chịu đựng những trận lũ chu kỳ thì kiểu đại hồng thủy rất có thể sẽ thay đổi.

Nhà ngôn ngữ học Hawaii, Robert Blust, lập luận rằng Đài Loan là quê hương của ngữ hệ Nam Đảo. Tính xác thực của lập luận này đã được trình bày trong Chương 5 nhưng rõ ràng là những ngôn ngữ Nam Đảo bản địa ở Đài Loan là những ngôn ngữ cổ xưa nhất và đa dạng nhất thuộc ngữ hệ này. Đài Loan là một hòn đảo nhiều núi ngoài khơi bờ biển phía đông của đại lục Trung Quốc và đã từng là một phần của lục địa trước khi Kỷ băng hà cuối cùng kết thúc. Trong 6.000 năm qua, những người Đài Loan bản địa sống ngoài khơi bờ biển Trung Hoa có lẽ đã phân tách khỏi phần còn lại cộng đồng Nam Đảo cả về mặt thể chất và văn hoá. Do đó, chúng ta cần phải bắt đầu với những truyền thuyết của họ về đại hồng thủy. Giống như những người láng giềng nói tiếng Hán-Tạng, tất cả thần thoại Đài Loan đều mô tả trận đại hồng thủy đã tràn lên các đỉnh núi.

Người Ami ở Đài Loan có một tập hợp thần thoại đại hồng thủy. Chúng có những đặc điểm chung với các thần thoại có mô típ ‘núi’ của người nói tiếng Tạng-Miến và mô típ ‘chiếc hòm kín’ của người nói tiếng Nam á ở đông Ấn Độ. Tất cả những thần thoại này đều mô tả một trận hồng thủy chấn động thế giới diễn ra trong thời gian ngắn, một thùng gỗ cập bến trên đỉnh núi và sự loạn luân sau trận lũ. Một thần thoại còn đề cập đến lũ biển với những con sóng thần tràn lên tận đỉnh núi:

Ngày xưa ngày xưa, thần Kakumodan và nữ thần Budaihabu khai sinh ra một con lợn, một con gà và hai người con, người con trai tên là Sura còn người con gái tên là Nakao. Họ xung khắc với

hai vị thần Kabitt và Aka về những vật nuôi đã được thuần dưỡng. Để trả thù, thần Kabitt và Aka đã kêu gọi các thần linh của bốn biển gây ra một nạn hồng thủy. Các thần biển sẵn sàng nhận lời và cảnh báo với những kẻ bày mưu (Kabitt và Aka): ‘Trong vòng năm ngày tới, khi Trăng tròn xuất hiện, biển sẽ phát ra âm thanh cuồng nộ; khi đó hãy trốn chạy lên một ngọn núi, nơi trú ngụ của các vì sao.’ Vào ngày thứ năm, Kabitt và Aka không đợi đến lúc âm thanh cuồng nộ phát ra mà đã chạy lên núi cao cùng với các vì sao. ‘Khi họ lên đến đỉnh, biển bắt đầu đột ngột gào thét và nước biển cứ dâng cao, cao mãi. Nhà của Kakumodan dần dần bị chìm vào nước biển. Nhưng Kakumodan và vợ đã trốn thoát khỏi luồng thủy triều đang dâng mạnh vì họ đã leo lên một cái thang bắc lên trời.’ Thật không may, trong lúc vội vã, họ đã để lại những đứa con của mình. Hai người con tìm thấy một hòm gỗ và nằm trôi nổi trong hòm cho đến khi nó dạt vào rặng núi Ragasan. Chúng phát hiện ra rằng mình là những kẻ duy nhất còn lại trên thế giới. Mặc dù hiểu rõ về tội loạn luân nhưng hai người vẫn sinh con và đặt một chiếc chiếu tượng trưng giữa họ trên giường cưới. Người vợ sinh ra một hạt kê từ tai và họ học các nghi lễ trồng kê. Huyền thoại về đại hồng thủy không mưa này có vẻ như mô tả sự tàn phá của một cơn sóng thần từ Thái Bình Dương.

Một truyện kể khác của người Ami mô tả một trận lũ sôi sục sau một trận động đất dữ dội: ‘Họ nói rằng vào thời điểm các dãy núi đổ sụp, mặt đất mở ra và một dòng suối nước nóng phụt lên, tràn ngập toàn bộ bề mặt của Trái Đất. Rất ít sinh vật sống sót khỏi nạn lụt.’ Phần còn lại của câu chuyện cũng tương tự như truyện kể về chiếc hòm gỗ được mô tả ở trên. Người anh trai và em gái còn sống sót xin thần Mặt Trời cho phép họ thực hiện sự loạn luân. Sau khi được Mặt Trời ban phước, họ làm theo chỉ dẫn của Mặt Trăng về một sự tái sinh toàn diện cho thế giới. Họ rất

buồn lòng với Mặt Trăng bởi hai đứa con đầu của họ bị chết yểu và biến thành cá và tôm, còn đứa con thứ ba biến thành đá. May thay, sau đó hòn đá này sản sinh ra muôn loài.

Sự thai nghén kỳ lạ của người mẹ đầu tiên trong truyện kể này cũng tương tự như truyện kể của người Kammu nói tiếng Nam á ở bắc Thái Lan trong đó người mẹ sinh ra quả bầu và quả bầu lại sinh ra vạn vật. Một mô típ tương tự cũng xuất hiện trong các huyền thoại ‘núi’ của người Hy Lạp, theo đó Deucalion và Pyrrha đã tái tạo lại con người sau nạn hồng thủy từ đá (xem Chương 9). Mô típ về cái bát gỗ và nạn hồng thủy có thể hiện diện dưới lớp vỏ khác tại những khu vực khác nhau của cộng đồng Nam Đảo. Trong Chương 16, tôi sẽ mô tả chi tiết người mẹ của Kulabob đi ra khỏi đảo Arop trên một chiếc bát gỗ khi cơn đại hồng thủy bắt nguồn từ hồ trên núi lửa ập đến.

Hai bộ tộc bản xứ khác của Đài Loan, người Tsuwo và người Bunun, cũng có những truyện kể về những trận lũ đột ngột tràn lên tận đỉnh núi và con người phải lánh nạn trên núi. Những chi tiết cụ thể có phần hơi khác với một số mô típ được lấy ngẫu nhiên từ các nền văn hoá ở khu vực Nam á và Đông á. Khi đã xác định được cơ chế của cơn đại hồng thủy, chúng ta có thể đưa ra hai dị bản. Trong dị bản thứ nhất, một cơn rạn khổng lồ chặn dòng sông và một cơn cua khổng lồ đã cản đứt cơn rạn ra làm đôi để mở đường cho cơn lũ. Trong dị bản thứ hai, rạn và cua đánh nhau cho đến khi rạn chạy trốn vào biển cả và nạn hồng thủy nổi lên. Những người lánh nạn là các nhóm dân làng đổ xô lên các đỉnh núi. Vì vậy, không cần thuyền hay sự loạn luân. Có một truyện kể đề cập đến mô típ về nguồn sáng đầu tiên đến từ những ngôi sao trên một ngọn núi bên cạnh đã bị chìm một nửa; nguồn sáng này được khôi phục nhờ những con vật bơi dững cảm chứ không phải là người bơi. Một truyện kể khác cho rằng cơn vật bơi đó là một chú lợn đã phá vỡ cơn đập để nước thoát đi. Các loài vật - đặc

biệt là loài chim - đã giúp đắp lại đất bằng cách thả đá xuống từ trên cao. Loài chim duy nhất không chịu giúp đỡ là đại bàng. Nước lũ rút xuống, tạo thành địa hình cho đất liền vốn trước đây rất bằng phẳng. Sau đó, cây kê còn lại được sử dụng để khôi phục nông nghiệp. Cả hai mô típ về loài cua và ‘cây kê cuối cùng’ đều tương tự như những thần thoại của người Bahnar nói tiếng Nam á ở Việt Nam.

Mô típ về những con vật đi tìm lửa cũng có mối liên hệ kỳ lạ với thần thoại đại hồng thủy trên Đảo Andaman thuộc Vịnh Bengal cách xa Đài Loan tới một lục địa và hai đại dương. Tộc người bản địa tại đây kể rằng: sau khi thế giới được sáng tạo, tạo hóa nổi giận về sự bất phục tùng của con người và vì thế đã gây ra nạn hồng thủy để cuốn trôi mọi thứ, ngoại trừ ‘Đỉnh Yên Ngựa.’ Chỉ có một người đàn ông và một người phụ nữ trên một chiếc thuyền được sống sót. Tạo hoá tái tạo lại tất cả các loài vật và chim chóc cho họ nhưng không cho họ lửa. Linh hồn của một trong những người bạn đã khuất của họ, dưới hình thức một con chim bói cá, đã bay đến lò lửa của tạo hoá và cố ăn trộm một khúc củi đang cháy dở. Công việc không thành nhưng tạo hoá đã ném khúc củi vào linh hồn và khúc củi đó rơi xuống đôi vợ chồng ở hạ giới.

#### **Bảng 6: Phân bố của bốn kiểu thần thoại Đại hồng thủy cơ bản trên khắp thế giới**

Tóm lại, các thần thoại đại hồng thủy của những người Đài Loan bản địa nói tiếng Nam Đảo dường như có chung nhiều mô típ với truyền thuyết ‘lũ tràn đỉnh núi’ của cư dân nói tiếng Tạng-Miến và truyền thuyết ‘Tai biến Babylon cổ xưa’ của người nói tiếng Tây-Thái. Mặc dù hoàn toàn cách ly khỏi những truyền thuyết văn hoá xung quanh Ấn Độ Dương, chúng vẫn có chung những chủ đề hay mô típ cổ xưa nhất về ‘chiếc hòm bịt kín’ và

‘đám cháy/tai biến’ của cư dân nói tiếng Nam á và thậm chí là những mô típ kiểu Maluku. Người Đài Loan bản địa, với tư cách là những bộ tộc còn sót lại của dòng dõi Nam Đảo cổ xưa nhất, rất có thể vẫn giữ được những thần thoại nguyên mẫu vốn rất phổ biến ở khắp khu vực Đông Nam á và Đông Dương ngay từ buổi ban đầu (xem Bảng 6). Bởi vậy, lúc đầu, ba truyền thuyết rất có thể chỉ là một. Khả năng này có thể được chứng minh qua các siêu hệ ngôn ngữ giả thuyết có tên Austric hay Nam-Thái (xem Chương 5).

#### **Thần thoại về lũ tràn đỉnh núi cũng có ở đông Đa Đảo**

Trước khi đi sâu vào các mô típ pha trộn thông qua việc tìm hiểu các thần thoại đại hồng thủy khác nhau của người Nam Đảo tại Indônêxia và Phi-lip-pin, tôi muốn trình bày biên độ phía đông của cộng đồng Nam Đảo tại đông Đa Đảo. Tại đây, các huyền thoại đại hồng thủy đều rất giống với truyền thuyết đầu tiên của người Ami ở Đài Loan cách đó đến một phần tư vòng trái đất về không gian và 6.000 năm về thời gian. Trước hết, tất cả các truyền thuyết ở đông Đa Đảo đều mô tả một trận lũ biển không mưa. Thứ hai, trong hơn một nửa các truyền thuyết này, trận hồng thủy có vẻ rất giống với một con sóng thần, như ở truyện kể của người Ami; còn trong những truyền thuyết còn lại, nước biển dâng cao rất nhanh. Thứ ba, tại các hải đảo có núi, trận hồng thủy luôn dâng tràn đến đỉnh núi.

Có một số vấn đề được đặt ra khi xác định mối liên hệ phái sinh dễ dàng giữa những thần thoại đại hồng thủy tương đồng tại hai cực của cộng đồng Nam Đảo. Chẳng hạn, các nhà dân tộc học đầu tiên đã được nghe rất nhiều mô tả thần thoại về sóng thần ở những hòn đảo này, bao gồm cả những đặc điểm địa hình địa phương. Vì thế, mô tả của từng cá nhân rất khác nhau, tùy thuộc

vào đặc điểm của hòn đảo đó là đảo san hô vòng bằng phẳng hay phay nghịch, là các đảo núi hay những vùng đất liền rộng lớn như ở New Zealand. Theo tôi được biết, khu vực đông Đảo Đen đã có con người định cư qua các thời kỳ lịch sử, khi những con sóng lớn chỉ có thể là nhiều đợt sóng thần từ Thái Bình Dương chứ không phải là những con sóng thần tràn lên đỉnh núi trong một cơn tai biến chấn động toàn cầu. Do vậy, có thể lập luận rằng những người kể chuyện bản xứ chỉ đơn thuần ghi lại những cơn sóng thần xảy ra tương đối muộn và cường điệu thêm rất nhiều. Tuy nhiên, rõ ràng là họ không chỉ nói về sóng thần. Sóng thần không thể làm mực nước biển liên tục dâng cao trong nhiều giờ, nhiều ngày hay nhiều tuần, và cũng không thể tràn lên đỉnh núi. Bản thân những người kể chuyện cũng biết rất rõ điều này.

Trong cả hai truyền thuyết, có những truyện kể về các nhóm dân làng sống sót trên núi. Tóm lại, chúng ta có thể kết luận rằng mặc dù những đặc điểm địa hình bản xứ đã tô điểm thêm cho các truyền thuyết về đại hồng thủy ở Đông Đa Đảo nhưng cái cấu trúc cốt lõi của chúng vẫn cho thấy nhiều điểm tương đồng với thần thoại về đại hồng thủy có mô típ núi của Đài Loan.

### **Thần thoại đại hồng thủy của người Nam Đảo tại Đông Nam á hải đảo**

Giả thuyết của Robert Blust về sự phát tán của các cư dân và ngôn ngữ Nam Đảo cho rằng Đài Loan là quê hương của ngữ hệ này. Về mặt địa lý, những cư dân Nam Đảo gần nhất và gần gũi nhất về mặt ngôn ngữ với Đài Loan hiện sống ở Phi-lip-pin. Blust cho rằng Phi-lip-pin là điểm cập bến đầu tiên của hành trình di cư của người Nam Đảo cách đây hơn 5.000 năm. Như tôi đã phân tích, còn có những giải thích khác về các điểm tương đồng giữa các nền văn hoá Nam Đảo lân cận. Tuy nhiên, những tương đồng giữa các thần thoại đại hồng thủy chưa tạo nên cơ sở đầy đủ để

chứng minh giả thuyết cho rằng các thần thoại đã được phát tán thông qua Phi-lip-pin. Các kiểu thần thoại được tìm thấy tại Đông Nam á hải đảo phong phú và đa dạng hơn rất nhiều so với ở Đài Loan, như tôi sẽ đề cập ngay phần dưới.

Điều không gây ngạc nhiên là những huyền thoại ở bắc Phi-lip-pin có đặc điểm gần gũi nhất với các truyện kể Đài Loan. Người Ifugao sống trên dãy núi cao Luzon có một truyện kể chứa đựng các mô típ về người anh trai và em gái phạm vào loạn luân, về ngọn núi trú ẩn, về ngọn lửa có ở một trong hai ngọn núi, về sự sum họp của đôi lứa và nỗi tủi thẹn của họ về sự loạn luân đã được thần linh xoa dịu:

Người Ifugao kể về nạn hạn hán đã làm khô cạn tất cả các dòng sông. Người già đề nghị phải đào thêm sông. Họ liên tục đào trong ba ngày. Rồi bỗng nhiên, một dòng nước phụt lên quá nhanh đến nỗi nhiều người đã bị chết trước khi họ có thể leo ra khỏi hố đào. Trong niềm vui khôn xiết vì đã có nước, người Ifugao tổ chức một buổi tiệc ăn mừng. Nhưng khi họ đang hoan hỉ, trời bỗng nhiên tối sầm lại. Nước sông dâng lên nhanh đến nỗi người già phải khuyên mọi người chạy lên các dãy núi vì thần sông đang nổi giận. Tất cả đều bị nước sông cuốn trôi, ngoại trừ một người anh có tên Wigan và người em gái Bagan. Wigan trú ẩn an toàn trên ngọn núi Mt Amuyao còn Bagan ở trên đỉnh núi Mt Kalawitan. Nước tiếp tục dâng cao cho đến khi toàn trái đất bị nhấn chìm trong nước ngoại trừ các đỉnh núi. Đại hồng thủy bao trùm trái đất trong vòng sáu tháng. Chỉ Bagan mới có lửa, còn Wigan thì không nên anh rất lạnh. Khi nước đã rút, Wigan đoàn tụ được với người em gái của mình. Một hôm, Bagan nhận ra rằng mình đã mang thai. Trong nỗi tủi hổ, cô đã

bỏ nhà ra đi. Thần Maknongan đã đến bên cô dưới dạng một cụ già và trấn an cô rằng nỗi hổ thẹn của cô là không có cơ sở. Những gì cô và Wigan đã làm là đúng bởi chỉ có như thế thì nhân loại mới được tái sinh.

Mô típ về nạn hạn hán diễn ra trước khi có đại hồng thủy xuất hiện đầu tiên trong các truyện kể của người Babylon. Mô típ này có thể đã đi được du nhập vào thần thoại nói trên thông qua tổ tiên của ngữ hệ Nam-Thái bởi nó cũng mang đặc trưng của thần thoại người Shan.

### **Mô típ về loài chim, sự loạn luân và những rừng núi**

Vào đầu thế kỷ 19, người ta đã thu thập được hai truyện kể có liên quan đến nhau trên đảo Mindanao, hòn đảo lớn nhất của Phi-lip-pin. Người Atas sống ở vùng núi trung tâm Mindanao được coi là hậu duệ của những người di cư kết thông gia với người Negrito và các bộ tộc bản xứ khác. Thần thoại về đại hồng thủy của người Atas vẫn duy trì mô típ về sự loạn luân và cả mô típ về loài chim. Trong thần thoại, chim đại bàng rất giúp ích, không giống như truyện kể của người Tsuwo ở Đài Loan. Theo thần thoại thứ nhất, Manama, đấng thần linh vĩ đại, đã sáng tạo ra con người đầu tiên bằng cách đan các lá cỏ. Người đã tạo ra bốn cặp vợ chồng – tổ tiên của người Atas và tất cả các bộ tộc lân cận.

Rất lâu sau khi nước tràn ngập khắp trái đất, và tất cả những người Atas đều bị cuốn trôi, ngoại trừ hai người đàn ông và một người phụ nữ. Nước cuốn họ đi rất xa và có lẽ họ cũng sẽ bỏ mình nếu không có sự giúp đỡ của một chú chim đại bàng khổng lồ. Chim đại bàng đề nghị chở họ trở về nhà. Một người đàn ông từ chối. Hai người còn lại chấp thuận lời đề nghị và trở về Mapula.

Thần thoại thứ hai đến từ bộ tộc Mandaya sống ở vùng núi. Mô típ bộ ba trong thần thoại trước được thay thế bằng hình tượng người mẹ mang thai. Bà cầu nguyện rằng con của bà sẽ là một đứa bé trai. Lời cầu nguyện đã linh nghiệm và người con trai sinh ra đời mang tên Uacatan. Khi lớn lên, Uacatan lấy mẹ làm vợ và tất cả những người Mandaya đều là hậu duệ của sự kết hợp này.

Mô típ về loài chim cũng là một đặc điểm quan trọng của những truyền thuyết ở Bisaya, vùng đảo trung tâm của Phi-lip-pin. Một truyền thuyết kể lại rằng trận đại hồng thủy đã diễn ra do sự xung khắc giữa đấng tối cao Bathala và thần biển Dumagat. Những bề tôi của Bathala là quạ và bồ câu đã ăn trộm cá - bề tôi của Dumagat. Kết cục, Dumagat tháo ra một ống nước khổng lồ và làm chìm ngập Trái Đất vốn là lãnh địa của Bathala cho đến khi hầu như tất cả mọi người đều bị chìm. Thật ngạc nhiên là một dị bản khác của truyện kể này đã gần như lặp lại từng lời của một truyện kể Mêxicô mà tôi đã đề cập trong Chương 9:

Pavon kể về câu chuyện giải thích tại sao loài quạ lại mang màu đen. Từ thời xa xưa Chúa đã đưa ra một hình phạt nặng nề đối với loài người một cuộc nội chiến đã lấy đi sinh mạng của rất nhiều người nước sông tràn khỏi bờ và làm nhiều người khác nữa phải bỏ mạng. Từ thần Aropayang đã phái quạ và điều hâu xuống hạ giới để kiểm đếm số người chết. Bồ câu hoàn thành công việc và mô tả chính xác về tai biến này. Quạ trở về muộn hơn và quên đếm số tử thi bởi quá hăm hở mổ mắt người chết. Trong cơn giận dữ, Aropayang đã ném lọ mực vào quạ và từ đó quạ luôn mang theo chiếc áo màu đen. Ngoài ra, quạ còn phải đi khắp khiêng suốt đời bởi lọ mực bị ném vào đúng chân của nó.

Theo tôi, truyện kể này và những truyện kể khác của người thổ dân da đỏ Cora ở Mêxicô, nơi loài quạ đen được coi là con vật tham lam, có nguồn gốc từ những bài truyền giáo của đạo Thiên Chúa. Hình tượng lọ mực cho thấy một tội lỗi. Vấn đề là ở chỗ mặc dù Genesis cũng sử dụng mô típ chim bồ câu và quạ nhưng không đề cập gì đến loài quạ rĩa xác chết hay giải thích tại sao chúng có màu đen. Mô típ quạ ăn xác chết xuất hiện trong một truyền thuyết nguy tác của người Do Thái nhưng vẫn không có chi tiết về loài quạ bị nhuộm đen.

Các mô típ về loài chim xuất hiện trong một số thần thoại đại hồng thủy ở Maluku và Nusa Tenggara. Hầu hết cư dân ở vùng này đều nói những thứ tiếng của nhánh Mã Lai-Đa Đảo thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Như chúng ta đã tìm hiểu trong Chương 6 và 7, các bằng chứng di truyền dường như đã xác định rằng tổ tiên của họ là những người đã khởi sự các hành trình di cư trên biển cả về phía đông của người Nam Đảo. Những truyện kể này gần như trùng khớp với mô típ về ‘lũ tràn đỉnh núi và ngọn núi trú ẩn’ trong thần thoại Đài Loan. Một truyền thuyết khác của người Alfoor ở vùng Ceram của Maluku có chung một đặc điểm với truyền thuyết của người Atas tại Mindanao, đó là: Có ba người lánh nạn sống sót nhờ sự giúp đỡ của loài đại bàng biển. Ngoài ra còn có thêm mô típ cây sự sống mang hình người cũng hiện diện tại Ceram. Ngọn núi đầu tiên tái xuất hiện là núi ‘Noesakoe’; hai bên mép núi là những cây có lá giống như hình bộ phận sinh dục của người nữ. Mô típ cây sự sống còn bổ sung chi tiết là ba người sống sót đã sử dụng những chiếc lá này để phục hồi dân cư cho thế giới.

Mô típ về những người lánh nạn trên núi và loài chim tìm đất còn vươn xa về phía nam, đến tận vùng Roti và Nusa Tenggara ở đông Indônêxia. Một con chim ưng biển đã rắc xuống một ít đất

khô lên mặt nước; nhờ đó, nhân vật chính và gia đình của anh ta rời xuống núi để đến vùng đất mới. Sau đó, chim ưng biển tìm kiếm hạt giống của tất cả các vụ mùa đã được thuận dưỡng để những người sống sót trồng trọt.

### **Nạn hồng thủy trên núi của những người nói tiếng Tây Mã Lai-Đa Đảo**

Vẫn lần theo dấu vết các thần thoại về đại hồng thủy trên núi, chúng ta đi từ đông Indônêxia đến Sulawesi, nơi bắt đầu vùng lãnh thổ của nhánh tây Mã Lai-Đa Đảo của ngữ hệ Nam Đảo, nơi mà người Minahassa cũng có mô típ về sự lánh nạn trên núi và về loài chim tìm đất liền.

Người Toradjas nói tiếng Bare'e ở cao nguyên trung tâm Sulawesi truyền lại một thần thoại khác về nạn lũ tràn đỉnh núi. Thần thoại này có những mô típ về sự loạn luân và loài vật cho hạt lúa, tương tự như những truyền thuyết bằng tiếng Đài Loan (Nam Đảo) và Việt Nam (Nam á) ở phía bắc. Tuy nhiên, sự loạn luân này thuộc vào kiểu phức cảm Êđíp (mẹ/con trai), giống như thần thoại của người Mandaya ở nam Phi-lip-pin. Loài vật cho hạt lúa sau nạn hồng thủy là loài chuột, và hình tượng chiếc hòm gỗ của người Ami Đài Loan đã chuyển thành hình tượng chiếc máng lợn.

Đi xa hơn về phía tây, đến trung tâm cổ xưa của lục địa Sunda đã bị chìm khuất, xung quanh Borneo, chúng ta còn tìm thấy một thần thoại khác về ‘nạn lũ tràn đỉnh núi’ của người Ot-Danom sống ở huyện Barito phía nam Borneo. Gần đó, người Sunda cũng có một truyền thuyết đã chịu nhiều ảnh hưởng của truyền giáo với nội dung rằng nạn hồng thủy bao phủ tất cả, ngoại trừ hai ngọn núi cao nhất. Trên vùng biển phía đông của Bán đảo Mã Lai, người ta tìm thấy một truyền thuyết đơn giản khác có mô típ

‘lũ tràn đỉnh núi và người lánh nạn trên núi’ của người Kelantan. Trong truyền thuyết này, chính những đầy tớ bị sai lên đỉnh núi để nhặt củi là những người sống sót khi nạn hồng thủy ập đến. ‘Sau tai biến này, Mặt Trời, Mặt Trăng và các vì sao không còn ánh sáng và trái đất bị bao trùm trong bóng tối. Khi ánh sáng trở lại, không còn thấy đất liền mà chỉ có một đại dương bao la và những xác chết.’

Tại bờ biển phía tây của thềm lục địa Sunda cổ xưa, chúng ta tìm thấy truyền thuyết về ‘nạn lũ tràn đỉnh núi và người lánh nạn’ trong những bộ tộc Nam Đảo ở Sumatra. Thần thoại về đại hồng thủy Batak chứa đựng mô típ về ‘đỉnh núi’ cùng với mô típ điển hình về ‘sự phục hồi đất liền.’

Cư dân ở đảo Nias sống ngoài khơi bờ biển phía tây Sumatra có một truyền thuyết còn cổ xưa hơn người Batak. Trong truyện kể này, con của bắt tử chính là tác giả của nạn hồng thủy – tương tự như mô típ của các truyền thuyết Đài Loan và Việt Nam mà chúng ta đã tìm hiểu. Hòn đảo Enggano ở bên cạnh có huyền thoại về nạn lũ tràn ngập đảo và đồng thời cũng chứa đựng mô típ ‘tái sinh từ đá sau nạn hồng thủy’ vốn rất phổ biến trong các thần thoại ở phần còn lại của Châu á và Châu Âu.

### **Chim, rắn và cây**

Mô típ loài chim đi tìm đất liền hiển hiện rất rõ nét trong các truyện kể bằng ngôn ngữ Mã Lai-Đa Đảo trung tâm ở Sulawesi, Maluku và Nusa Tenggara. Tuy nhiên, trong một số truyền thuyết của Đông Nam á, loài chim dần dần chuyển từ hình tượng một bầy tôi trung thành của những người sống sót sang hình tượng của một chủ thể khởi nguyên dưới ba hình thức con chim/con rắn/cây sự sống. Chủ đề khởi nguyên này cũng được sử dụng trong một truyền thuyết về nạn hồng thủy của người Batak ở

Sumatra. Trong Chương 15, tôi sẽ giải thích tại sao người Batak lại cho rằng ‘cây sự sống’ là cốt lõi của các thần thoại khởi nguyên của họ theo cách gần như bắt chước hình tượng cây tần bì khổng lồ (Yggdrasill) trong các truyền thuyết của người Na Uy. Người Batak thuộc về một trong số những nền văn hoá cự thạch còn sót lại trên thế giới. Họ sử dụng một loại ngôn ngữ Nam Đảo không mấy gần gũi với đa số các thứ tiếng Mã Lai ở Indônêxia. Ngoài ra, vị trí địa lý gần gũi của người Batak với các nền văn hoá Nam á bản địa trên Bán đảo Mã Lai có thể đã giúp họ tiếp xúc với những truyền thuyết khác trong quá khứ. Thần thoại về nạn hồng thủy được tổng hợp thành một trong những chu trình của cây sự sống dưới dạng thức khởi nguyên từ một con rắn nước; tuy nhiên, thần thoại của họ cũng đan cài hầu hết các mô típ Âu á về nạn hồng thủy, ví dụ như mô típ về một tai biến chấn động thế giới, ngọn núi, loài chim tìm đất và nhặt đất dưới biển và thậm chí là mô típ về chiếc rương bí ẩn. Cảnh tượng ‘kết thúc của thế giới’ cũng rất gần gũi với thần thoại Na Uy: con rắn dưới gốc cây thoát khỏi xiềng xích và phá tan thế giới trong lửa và nước lũ:

Naga Padoha là một con rắn nước nằm dưới gốc cây sự sống để nắm giữ thế giới trung gian trên đầu của nó (xem Chương 15). Dần dần, Naga Padoha cảm thấy mệt mỏi với nhiệm vụ của mình và lắc mạnh cái đầu của nó và thế là Trái Đất bị nhấn chìm. Vị thần của Thượng giới, ‘Batara Guru quyết tâm phục sinh trái đất từ một vực thẳm đầy nước. Để làm được việc đó, Người phái con gái của mình là Puti-orla-bulan (công chúa mặt trăng) xuống hạ giới. Nàng cưới trên một con cú trắng và một con chó đi kèm.’ Do Trái Đất bị chìm ngập trong nước nên nàng không thể đi bộ được. Vì thế cha nàng làm ra một ngọn núi, ‘và từ đó toàn bộ sự sống trên Trái Đất được nảy nở.’ Trong một dị bản khác, chồng của nàng, người mà nàng đã phải rời bỏ để thực hiện nhiệm vụ

của mình, cũng được phái xuống từ thượng giới. Chàng nằm trong một chiếc hòm bằng tre. Từ đó, Naga Padoha phải miệt mài tiếp tục mang Trái Đất trên đầu mình. Đôi lúc, Naga Padoha lắc mình để giải thoát gánh nặng và gây ra những cơn động đất. Bởi vì hiện tượng này diễn ra quá thường xuyên ở Sumatra nên Batara Guru cử chính con trai của mình vốn là ‘chim nhạn’ lặn xuống nước để buộc xiềng xích vào con rắn. Tuy nhiên, động đất vẫn diễn ra mặc cho gông xiềng kim kẹp. Và con rắn vẫn tiếp tục vặn mình cho đến khi nó cắn đứt hết mọi xiềng xích. Sau đó, Trái Đất lại chìm vào biển cả mênh mông và Mặt Trời sà lại rất gần thế giới của chúng ta. Vào thời điểm thế giới bị phá hủy, lửa của lòng chảo hợp lực với lửa của Mặt Trời và thiêu rụi mọi sinh vật trên trái đất.’

Các mô típ về ngọn núi, cây sự sống và về con rắn câu kinh còn tái hiện trong thần thoại về nạn hồng thủy Iban tại Sarawak, miền bắc Borneo, nhưng không đi kèm với mô típ về loài chim: Một vài phụ nữ Dyak đang chặt măng từ một thân cây trong rừng rậm. Họ thấy rằng mỗi vết cắt của họ đều khiến cho thân cây rỉ máu. Những người đàn ông đi tới và chỉ ra rằng đó không phải là một thân cây mà là một con rắn khổng lồ đang mê ngủ. Sau đó, họ giết chết con rắn và cắt nó ra thành nhiều mảnh, rồi đưa thịt về nhà để nấu thành thức ăn. Khi họ đang nướng thịt rắn, một âm thanh lạ phát ra từ chiếc chảo và bỗng nhiên, trời đổ mưa dữ dội. Sự trừng phạt này tiếp tục cho đến khi toàn bộ thế giới bị nước lũ nhấn chìm, ngoại trừ những ngọn đồi cao nhất. Toàn bộ loài người bị hủy diệt, trừ một người phụ nữ đã chạy trốn trên đỉnh núi. Nàng nhìn thấy một con chó đang sưởi ấm dưới một cây leo quệt vào một thân cây lớn. Nàng cũng bắt chước cây leo và thấy bắt lửa. Đó chính là phát hiện ra lửa đầu tiên sau nạn hồng thủy.

Vì thiếu bạn đời nên nàng phải tìm đến gỗ và sinh ra một người con trai, nói đúng hơn là nửa con trai vì nó chỉ có một nửa của tất cả các bộ phận của con người. Các chi tiết quan trọng trong truyện đều chỉ có một nửa. Mô típ về sinh vật nửa người, hay còn gọi là Simpang-Impang hoặc Wanleg, cũng tương tự như thần thoại ở New Guinea. Sinh vật nửa người này đã thực hiện vài cuộc phiêu lưu bằng lừa đảo. Lúc đó, có một con chuột (giống như hình tượng con chuột trong truyện kể Bare'e ở Sulawesi) đã biết lo xa và cất giữ chút ít gạo vào lúc nạn hồng thủy diễn ra. Không đợi đến khi được trao hạt lúa giống, Simpang-Impang đã lấy trộm gạo của con chuột. Phần còn lại của câu chuyện kể về việc Simpang-Impang dùng mưu đánh lừa Thần Gió trong cuộc chạy đua giành lấy các bộ phận để tạo thành cơ thể người hoàn chỉnh và để phục hồi lại các vụ mùa thuận dưỡng.

### **Chiếc thuyền trong nạn hồng thủy – dưới hình thức chiếc hòm bịt kín, chiếc bình hoặc con thuyền**

Một vài mô típ khác được tìm thấy trong các thần thoại bằng tiếng Nam Đảo ở Đài Loan và bằng tiếng Nam á ở Việt Nam vẫn tái hiện trong hệ thống các thần thoại về nạn lũ tràn đỉnh núi ở Đông Nam á hải đảo. Những mô típ này bao gồm hình tượng con rắn, con cua, sự loạn luân, phát hiện ra lửa, những hạt giống cuối cùng và tất nhiên là hình tượng lũ tràn đỉnh núi. Tuy nhiên, các thần thoại này có xu hướng gần gũi hơn với kiểu truyện kể Tsuwo/Bunun ở Đài Loan, thể hiện trong chi tiết: hầu hết những người sống sót trong nạn hồng thủy đều đổ xô lên các đỉnh núi mà không cần đến thuyền; đồng thời các mô típ về rắn, chim và cua liên tục được tái hiện. Ngược lại, thần thoại đại hồng thủy của người Ami ở Đài Loan luôn sử dụng mô típ về chiếc hòm gỗ để



chờ người sống sót qua nạn hồng thủy, về sự loạn luân và sự tái sinh từ đá. Điều đó cho thấy huyền thoại này gắn liền hơn với các truyện kể bằng ngữ hệ Nam á vốn không phổ biến ở vùng Đông Nam á hải đảo nhưng không phải là hoàn toàn không có. Tôi đã đề cập một truyền thuyết như vậy của người Toradja ở Sulawesi, trong đó hình tượng chiếc thuyền gỗ được thay thế bằng hình tượng máng lợn.

Một truyền thuyết khác tương tự đến từ người Iban ở Sarawak. Người Iban, hay còn gọi là người Dyak biển, lưu truyền một thần thoại về đại hồng thủy. Mô típ núi không xuất hiện trong thần thoại này. Thay vào đó, nó đề cập đến một chiếc hòm gỗ và sự tái sinh từ đá giống như mô típ trong truyền thuyết của người Ami ở Đài Loan. Nhân vật Nô-ê của người Iban được gọi là Trow. Trow trôi nổi trên chiếc thuyền tạm cùng với vợ con và gia súc. Khi cơn bão dịu bớt, gia đình Trow lên bờ. Trow chắc hẳn đã lưỡng lự trước được thử thách sẽ phải đổi mặt bởi ông cho rằng một người vợ không thể sinh đủ số người con để phục hồi dân số cho thế giới. Vì thế, ông theo tục đa thê với những người vợ được ông tạo ra từ đá và các mẫu gỗ. Nhà dân tộc học đã sưu tầm truyện kể này biết rất rõ về điểm tương đồng với thần thoại Hy Lạp Deucalion và Pyrrha có mô típ về nạn hồng thủy tràn lên đỉnh núi, chiếc hòm bịt kín và sự tái sinh của con người từ đá.

Người Benua-Jakun, một tộc người bản xứ sống trong các rừng rậm ở mũi phía nam của Bán đảo Mã Lai, cũng lưu truyền thần thoại về đại hồng thủy theo kiểu truyện kể Nam á. Khác với phần lớn các tộc người bản xứ khác sử dụng nhánh ngôn ngữ Aslian của ngữ hệ Nam á, người Benua-Jakun lại nói tiếng Nam Đảo. Thoạt nhìn, truyện kể của họ dường như cho thấy hiểu biết có tính siêu nhiên về kiến tạo địa tầng học. Tuy nhiên, nếu xét từ một góc độ khác, truyện kể này có thể gọi lại khái niệm ‘Apsu’

của người Xume để chỉ một bể chứa nước ngọt ngầm đã phụt lên trên mặt đất và gây nên đại hồng thủy. Truyền thuyết này cũng kết hợp mô típ bình nguyên khô ráo bằng phẳng của kiểu thần thoại về chiếc hòm bịt kín với mô típ khởi nguyên từ khối nước hỗn độn ‘trước khi có các thế sáng.’

Họ nói rằng mặt đất mà chúng ta đang đứng không hoàn toàn vững chắc mà chỉ là một lớp phủ của một vực thẳm đầy nước. Vào thời xa xưa, thần Pirman đã xé bỏ lớp da phủ này và thế giới bị chìm ngập và phá hủy bằng một cơn đại hồng thủy. Tuy nhiên, Pirman đã sáng tạo nên một người đàn ông và một người đàn bà và đặt họ lên con thuyền làm bằng gỗ Pulai được bịt kín. Hai người này trôi nổi trong chiếc thuyền cho đến khi nạn hồng thủy dịu bớt. Sau đó, họ ra khỏi thuyền và đặt chân lên mặt đất khô ráo. Dưới tầm mắt họ, thế giới trải dài đến tận chân trời ở tất cả các hướng. Lúc đầu, tất cả còn rất tăm tối, không có buổi sáng hay ban tối vì mặt trời vẫn chưa hình thành. Khi trời bắt đầu sáng lên, họ nhìn thấy bảy bụi cây đồ quỳen nhỏ và bảy bụi cỏ được gọi là Sambau.

Lưỡng lự trước được khả năng là các con của mình sẽ phải lấy nhau để tái sinh nhân loại nên người mẹ giải quyết vấn đề này bằng phương pháp có mang ngoài dạ con, một mô típ có trong thần thoại New Guinea. Người mẹ hoài thai đứa con trai phía bên phải và đứa con gái phía bên trái, để tránh nguy cơ hai người sinh ra từ một dạ con lại lấy nhau. Tất cả loài người đều là hậu duệ của đôi lứa đầu tiên này.

Ta có thể nhận thấy sự thiếu vắng những mô tả về chiếc thuyền trong hầu hết các thần thoại về đại hồng thủy ở khu vực trung tâm của Đông Nam á hải đảo – tức là vùng Đại Sunda và Borneo. Ngược lại, tại khu vực Tiểu Sunda hay Nusa Tenggara,

và khu vực xa nhất về phía đông nam thuộc quần đảo Mã Lai, các truyền thuyết về nạn hồng thủy đều nói đến những chiếc thuyền đi biển. Tôi đã đề cập những chiếc thuyền làm bằng đá thần thuộc nền văn hoá cự thạch Tanimbar và những truyện kể liên quan về sự trốn chạy khỏi nạn hồng thủy ở phía tây.

Ngoài ra, còn có một nền văn hoá cự thạch khác ở vùng Flores thuộc Nusa Tenggara. Người Nage sống ở cao nguyên Flores ‘nói rằng Doody, tổ tiên của bộ tộc đã được cứu sống trên một con thuyền trong đại hồng thủy. Mộ của ông nằm dưới một bệ đá nằm ở giữa sân đình tại Boa Wai, trung tâm của bộ tộc.’ Vào dịp lễ hội thu hoạch, họ tổ chức tiệc mừng linh đình xung quanh mộ của tổ tiên. Mọi người nô nức gần xa kéo về. Rất nhiều trâu bò bị giết thịt. Người đứng đầu bộ tộc được trang điểm lộng lẫy: trên đầu, ông đội mô hình một chiếc thuyền làm bằng vàng với bảy cột buồm để tưởng nhớ tổ tiên của họ trốn thoát khỏi nạn hồng thủy.’ Flores không phải là nơi duy nhất có những nghi thức trang trí trên đầu như thế này. Các nhóm vũ công dọc bờ biển phía bắc New Guinea, tức là con đường mà Kulabob đã đi qua, cũng có những kiểu trang trí như vậy.

Một vài kết luận có thể được rút ra từ những thần thoại về nạn hồng thủy của Ấn Độ và vùng Viễn Đông. Thứ nhất là: Những thần thoại này thuộc vào ba kiểu truyện kể cơ bản về nạn hồng thủy ở vùng Cận Đông cổ xưa, bao gồm kiểu tai biến, kiểu cập bến trên núi và kiểu đi tìm đất liền. Tuy nhiên, chúng đã mang màu sắc bản xứ về khía cạnh văn hoá, địa lý và ngôn ngữ. Thứ hai: những thần thoại này phong phú và đa dạng hơn nhiều. Luận điểm cho rằng Đông Nam Á và bờ biển phía đông của Trung Quốc là nguồn gốc của những huyền thoại này có tính hợp lý hơn. Kiểu thần thoại thứ tư về đại hồng thủy mà chúng ta có thể gọi là kiểu xích đạo cũng xuất hiện ở Nam Ấn Độ và Moluccas.

Kiểu truyện kể này đề cập trực tiếp đến hiện tượng mất đất và sự chia cắt các lục địa thành các đảo.

### **Năm trăm cơn đại hồng thủy?**

Rõ ràng là ngoan cố và vị chủng nếu cứ khẳng định cho rằng đặc tính đa dạng được liệt kê trong hai chương này chính là kết quả của các nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa. Vậy thì chúng ta có thể rút ra những kết luận chung và cụ thể gì từ việc chọn ra hàng trăm các truyện kể khác nhau về nạn hồng thủy trên tất cả các lục địa của thế giới? Liệu chúng có cùng bắt nguồn từ một truyền thuyết đầu tiên? Liệu có tồn tại những phát tán hạn chế của các truyện kể về một số nạn hồng thủy cục bộ không liên quan gì đến nhau? Hay liệu có mẫu số chung cho tất cả các nạn hồng thủy? Liệu có phải tác động của một thiên thạch rơi vào trái đất hay của sự thay đổi đột ngột trong độ nghiêng trái đất chính là nguồn gốc của những truyện kể này? Có phải là có hai kiểu đại hồng thủy trong truyền thuyết: một kiểu bị gây ra do những rạn nứt đột ngột trên lớp vỏ Trái Đất và kiểu khác là do sự gia tăng từ từ nhưng liên tục dao động của mực nước biển xích đạo khi các núi băng tan và quả cầu bị lắc nhẹ? Tôi chọn kiểu thứ hai. Tuy nhiên, trước khi đi đến kết luận đó, chúng ta cần có một cái nhìn toàn cảnh về hiện tượng này.

Nếu chúng ta cho rằng một kiểu truyện kể phải chứa đựng ít nhất ba mô típ hoặc chủ đề chung và nếu ta tìm hiểu sự phân bố của những kiểu truyện kể này trên các lục địa, ta có thể đưa ra câu trả lời cho những câu hỏi về số lượng các trận đại hồng thủy và số lượng các truyện kể nguyên bản (xem Bảng 6). Trên cơ sở này, ta rút ra nhận định rằng có tối đa sáu kiểu truyện kể về đại hồng thủy được phân bố trên phạm vi toàn cầu. Một trong những kiểu truyện kể này là ‘kiểu đại hồng thủy do hồ băng’ phổ biến ở

Bắc Mỹ và các nước Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ ở phía đông Địa Trung Hải. Kiểu truyện kể này dường như có những nguồn gốc xuất xứ riêng biệt và có bản xứ. Kiểu thứ hai có tên là ‘tạo dựng đất liền’ được phân bố ở Bắc Phi, Âu á, Thái Bình Dương và Bắc Mỹ. Sự phân bố rộng rãi của nhóm này ở cả Tân Thế Giới và Cựu Thế Giới hàm ý về nguồn gốc rất cổ xưa. Dị bản ‘lặn xuống biển khơi để tìm đất’ tại bắc Âu á và Bắc Mỹ cũng tạo cơ sở cho tính cổ xưa này. Chúng có niên đại cách đây hơn 11.000 năm, tức là vào thời kỳ băng tan thứ hai sau Kỷ Băng hà. Các thần thoại về ‘tạo dựng đất liền’ dường như hàm ý một tai biến đã diễn ra sớm hơn các tai biến trong những truyện kể còn lại.

Bốn kiểu truyện kể còn lại có những mô típ chung độc đáo nên có thể coi là có mối liên hệ với nhau. Chúng được tái hiện dưới hình thức này hay hình thức khác trên toàn bộ khu vực Âu á. Chúng cũng được tìm thấy trong những văn tự cổ xưa nhất tại các địa điểm khảo cổ ở Xiri và Lưỡng Hà. Trong ba khu vực chủ yếu mà tôi đã xem xét, những truyện kể này có những dạng thức tương đồng như sau:

#### *Châu Âu và Tây á*

1. Khởi nguyên từ nước, đôi khi với hình tượng con rồng/rắn biển, và /hoặc sự phân tách giữa bầu trời và đất liền/biển (Khởi nguyên Babylon/Chương 1 của Genesis)

2. Tai biến đối với người Xume và Babylon cổ xưa, với các mô típ về nạn hạn hán/đói khát/lời báo trước/chiếc thuyền được bịt kín và mỏ neo bằng dây thừng/tai biến/sự phục sinh (Đại hồng thủy Nô-ê - theo dị bản Thầy tu và Giê-hô-va).

3. Mô típ loài chim tìm đất liền và chiếc hòm bịt kín/cập bến trên một bình nguyên bằng phẳng/hai con chim tìm đất liền; (Đại hồng thủy Nô-ê - Dị bản 1 Giê-hô-va và sử thi Gilgamesh của người Assyri)

4. Nạn lũ tràn đỉnh núi/những người sống sót trên núi cao/sự phục sinh từ đá. (Đại hồng thủy Nô-ê - Dị bản 2 Thầy tu/Sử thi Gilgamesh của người Assyri)

#### *Nam á*

1. Vĩnh viễn mất đất ven biển; một người hùng chiến đấu với rắn biển và ngọn giáo phân định đất liền (Người Dravidian/Bản xứ)

2. Manu – vị cứu tinh cho con cá; nạn hạn hán/đói khát/lời báo trước/tai biến-đám cháy và nạn lũ tràn đỉnh núi/thuyền và dây thừng/rắn biển hoặc cá/cập bến trên đỉnh núi. (Tiếng Phạn của người Hindu – bắt nguồn từ ngữ hệ Thái/ Nam á/Tạng-Miến/Dravidian)

3. Sự khởi nguyên/bão lửa/chiếc hòm bịt kín/những người con loạn luân/chim tìm đất liền (Ngữ hệ Nam á: India Mundaic). Chiếc hòm bịt kín/loài chim tìm đất/những đứa con loạn luân (Dravidian)

4. Lũ tràn đỉnh núi/những người sống sót trú ẩn trên núi/tái sinh từ gỗ hoặc đá (Tạng-Miến)

#### *Đông Dương và Đông Nam á*

1. Nước biển dâng cao/ngọn giáo chia cắt lục địa thành các đảo/xung đột với thần biển và rắn biển. (Nam Đảo: Maluku, Nusa Tenggara, Iban, Batak, vùng biển bắc New Guinea, đông Đa Đảo)

2. Khởi nguyên/nạn hạn hán/nạn đói/bão lửa/bão biển/bè gỗ/con rắn (tiếng Thái: người Shan); khởi nguyên/đám cháy/núi/tai biến/sóng thần từ biển/loạn luân/hạt kê (Nam Đảo: Đài Loan, Iban, Batak, những người bản địa ở Bán đảo Mã Lai)

3. Chiếc hòm bịt kín/những đứa con loạn luân/bão biển/loài chim tìm đất/hạt lúa/tái sinh từ quả bầu (Nam Đảo: Ami Đài Loan, Batak, Nias, Maluku, Iban, Sulawesi, nam Phi-lip-pin)

4. Lũ tràn đỉnh núi/người sống sót trú ẩn trên núi/loạn luân/ hạt kê (Tạng-Miến/Nam Đảo: người Tsuwo-Đài Loan và Bunun/bắc Phi-lip-pin, nam Borneo, Sulawesi, Batak, Enggano, Mã Lai, Nias, Maluku, đông Đa Đảo)

Trong chương tiếp theo, tôi sẽ trình bày chi tiết bốn kiểu truyện kể nêu trên. Truyền thuyết về khối hỗn độn bằng nước và rần biển là biến thể về nạn hồng thủy phổ biến nhất tại Ô-xtrây-lia, tây Đảo Đen, đông Ấnô-nê-xia và nam Ấn Độ. Vì thế, nó rất cổ xưa. Những truyện kể này đã được chép sử và đề cập đến sự dâng cao của nước biển, tình trạng ngập lụt của các đồng bằng duyên hải và thềm lục địa. Nếu chúng thực sự hàm ý đến sự biến mất của các bờ biển và chia tách các đảo trên thềm lục địa Sunda ở Đông Nam á, thì chúng ta có thể tìm hiểu không chỉ một mà là hai đợt dâng cao nhanh chóng của mực nước biển thời kỳ hậu sông băng.

Các kiểu truyện kể thứ hai, thứ ba và thứ tư đều đề cập đến những tai biến dữ dội. Mặc dù được phân bố trên toàn thế giới và đôi lúc chồng chéo lẫn nhau nhưng chúng phổ biến nhất và thể hiện đa dạng nhất ở khu vực Đông Nam á. Đặc biệt rất nhiều dị bản của kiểu thần thoại về nạn hồng thủy tràn đỉnh núi (kiểu thứ tư) được tìm thấy trong những cư dân nói tiếng Nam Đảo ở vùng Đông Nam á hải đảo. Mặc dù cả bốn kiểu truyện kể này đều hiện diện ở Lưỡng Hà và Assyri nhưng kém đa dạng phong phú hơn. Nhận định chung về sự đa dạng này ở Đông Nam á tạo cơ sở cho luận điểm rằng khu vực này là quê hương của các truyện kể về nạn hồng thủy, tương tự như những luận cứ từ góc độ ngôn ngữ học lịch sử.

Do có sự phân bố chồng chéo giữa các kiểu truyện kể tại Châu á nên ta có thể gặp khó khăn khi xác định quê hương cho mỗi một dị bản. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể ghi nhận

những mối liên hệ nhất định. Thần thoại về nạn hồng thủy của người Babylon cổ xưa bắt đầu với lời báo trước và việc làm thuyền; sau đó nạn hồng thủy ập đến (kiểu thứ hai). Đây là mô típ chủ đạo trong các cư dân nói tiếng Thái, ví dụ như người Shan. Dị bản thứ ba có mô típ về loài chim tìm đất liền, chiếc hòm bịt kín và những người con loạn luân lại rất phổ biến trong các cộng đồng nói tiếng Nam á ở Ấn Độ và Đông Dương. Cuối cùng, mô típ về nạn lũ tràn đỉnh núi và người sống sót lánh nạn trên ngọn núi (kiểu thứ tư) rất phổ biến trong các cư dân sử dụng hệ ngữ Tạng-Miến.

Nói tóm lại, các thần thoại về nạn hồng thủy có số lượng lớn và phân bố rộng rãi hơn bất cứ thần thoại khởi nguyên nào khác trên thế giới. Những thần thoại này cũng vượt qua nhiều biên giới địa lý và chủng tộc nhất. Đặc điểm phân bố và tính chất của những truyện kể này gợi ý rằng đã diễn ra ít nhất hai nạn lũ biển toàn cầu, nếu không nói là hai. Có nhiều kiểu truyện kể, trong số đó có sáu kiểu mở rộng xuyên qua các lục địa. Và rất có khả năng là chúng kể về một hay nhiều nạn hồng thủy có thật. Cần đặc biệt lưu ý là những truyện kể ở Nam á và Đông Nam á - những truyện kể này liên hệ những trận lũ biển với các đợt di cư của cư dân duyên hải.

## XI. Trận đại hồng thủy và những con rồng

Tôn trọng nguyên tắc không phải là một điểm mạnh của tôi. Tôi đã tự mình đọc cuốn Kinh Sáng Thế (Kinh Sáng Thế) lần đầu tiên khi còn niên thiếu chứ không phải ngồi nghe lơ mơ trong nhà thờ. Tôi vẫn nhớ cảm giác bị đánh lừa khi 2 chương đầu tiên rất quen thuộc với nhiều độc giả đã miêu tả hai sự sáng tạo khác và hoàn toàn đối lập nhau. Không hề có một lời xin lỗi nào về sự không nhất quán đó và cũng không có nhà truyền giáo nào đề cập đến sai sót đó. Chúng khác nhau đến mức các học giả cho rằng chúng ở những thời đại khác nhau. Trong chương này và một số chương tiếp theo tôi sẽ hồi tưởng lại chuyến khám phá của mình qua các kho tàng văn học dân gian. Mặc dù tôi bắt đầu bằng việc đi theo những vết mòn như một nhà phân tích dân gian ngoan đạo nhưng tôi đã sớm nhận ra rằng tất cả chứ không phải chỉ một số những lối mòn này là ngõ cụt. Trong thực tế, những phát hiện thêm thường bị làm nản lòng bởi tấm biển báo: "Chú ý: Chủ nghĩa rườm rà". Tôi đã kiên trì và phát hiện ra rằng: Thứ nhất, cả hai câu chuyện đều lâu đời hơn nền văn minh ở vùng Cận Đông; thứ hai, chúng là một phần của các câu chuyện đã được lan rộng đến cả Châu Đại Dương và lục địa á - Âu. Những dòng mở đầu có vẻ như miêu tả sự tái sinh sau một cơn đại hồng thủy nào đó.

Hai truyền thuyết về khai thiên lập địa

Một số người cho rằng câu chuyện đầu tiên về sự tạo thành thế giới trong 7 ngày từ cơn đại hồng thủy được thêm vào cùng thời gian hoặc ngay sau quá trình phát tán ở Babylon. Câu chuyện này đôi khi được gọi là sự giải thích của các thầy tu căn cứ vào bản Kinh Thánh đầu tiên được chính thức lưu hành trong nhà thờ theo sắc lệnh của vua James I.

Đầu tiên Thiên Chúa tạo ra trời đất.

Và trái đất không có hình dạng, trống rỗng, bóng tối bao trùm mặt biển và linh hồn của Chúa nhô lên từ mặt nước.

Và Chúa nói: Hãy để có ánh sáng! - và thế là có ánh sáng.

Và Chúa nhìn thấy ánh sáng, điều đó thật tuyệt! Và Chúa tách ánh sáng ra từ bóng tối.

Và Chúa gọi ánh sáng là Ngày, bóng tối là Đêm. Và buổi tối và buổi sáng của ngày đầu tiên.

Và Chúa nói hãy để có bầu trời ở giữa các dòng nước và bầu trời tách ra từ nước.

Và Chúa tạo ra bầu trời và tách phần nước phía dưới bầu trời và phía trên bầu trời.

Chúa gọi bầu trời là Thiên đường. Và sau đó là buổi tối và buổi sáng của ngày thứ hai.

Và Chúa nói hãy để các dòng nước ở dưới thiên đường tập hợp lại tại một nơi và để vùng đất khô ráo xuất hiện và thế là đất xuất hiện.

Và Chúa gọi vùng đất khô ráo là Trái đất và tập hợp của các dòng nước được gọi là biển và Chúa thấy mọi sự đều tốt đẹp.

*(Kinh Sáng Thế I-10)*

Câu chuyện thứ hai sau đó nói về Adam, Eva và vườn Địa Đàng. Trong câu chuyện này, quá trình sáng tạo ra thế giới từ đất khô cần cỡ chỉ mất một ngày và dường như kết thúc bằng một trận lụt. Một vài học giả tin rằng câu chuyện thứ hai này cổ hơn

nhieu và nó được biết đến như là sự giải thích của dòng Jehovistic.

Đây là sự tạo ra thiên đường và trái đất vào cái ngày mà Chúa tạo ra chúng.

Và mỗi cây trên cánh đồng trước khi ở trên mặt đất và từng ngọn cỏ trước khi lớn lên, Chúa đã không làm mưa rơi trên mặt đất và cũng không có con người trồng trọt trên đó.

Nhưng sau đó có sương mù và lụt lội và thế là có nước trên toàn bộ mặt đất. *(Kinh Sáng Thế 2: 4-6)*.

Sự đối lập hoàn toàn giữa hai sự sáng tạo trên có thể làm cho những người Thiên Chúa giáo chính thống bối rối nhưng đồng thời có thể là chiếc chìa khoá đi vào quá khứ của thời kỳ trước thời đại Kinh Thánh.

### **Tầng lâu đời nhất trong các câu chuyện thần thoại về sự sáng tạo**

Khoa học nghiên cứu về nguồn gốc ra đời của vũ trụ và các phần của vũ trụ là một trong những nỗi ám ảnh lâu nhất của chúng ta. Các nhà vật lý học trong các chương trình về thiên nhiên trên truyền hình đã hùng hồn tuyên bố rằng từng phần của thế giới đã được tạo ra sau vụ nổ Big Bang. Những bức ảnh về sự ra đời của một ngôi sao mới làm giật mình nhiều thế hệ và những hiểu biết thêm về nguồn gốc của vũ trụ không hề làm lu mờ những điều kỳ diệu mà người ta nghĩ về nó.

Trong hầu hết các câu chuyện thần thoại về sáng thế thì sự ra đời của vũ trụ gắn bó chặt chẽ với sự xuất hiện của một hoặc một số vị Chúa Trời nào đó cùng với quá trình tạo ra loài người. Tuy nhiên, khoa học nghiên cứu về sự ra đời của vũ trụ cần phải nghiên cứu một cách riêng lẻ vì hầu hết các nhà bình giải tin rằng

khía cạnh này của sự sáng tạo có thể có một nguồn gốc khác. Các câu chuyện thần thoại về sáng thế thì thường có căn cứ vững chắc hơn và có ít biến thể giữa các nền văn hoá hơn so với các thần thoại liên quan đến tôn giáo. Ví dụ, các câu chuyện thần thoại về sự ra đời của vũ trụ của Babylon, Hy Lạp và Israel rõ ràng là có liên quan đến nhau trong khi các vị thần của họ thì lại xuất hiện dường như rất khác nhau. Một ví dụ đơn giản về sự khác nhau này là phần đầu tiên của các câu chuyện như được tạo nên từ những chất liệu cũ và cổ hơn. Vì vậy nếu các nền văn hoá thực sự có liên quan đến nhau nhưng khác nhau thì các phần cũ hơn này chắc có ít thay đổi hơn ở phần sau của câu chuyện. Điều này đặc biệt có thể xảy ra nếu các vị Chúa mới được giới thiệu là Vua Chúa hay một dòng huyết thống mới từ các nền văn hoá tương tự.

Trong chương này tôi không chú trọng nhiều về các lý do tại sao hầu hết các nền văn hoá đều có những câu chuyện về sự ra đời của vũ trụ khá sâu sắc. Các câu hỏi nghiêng về "*liệu*" và "*bằng cách nào*" các khoa học nghiên cứu về sự ra đời của vũ trụ ban đầu lại có liên quan đến nhau và liệu điều này có thể đưa một chút ánh sáng về nguồn gốc của nền văn minh. Nói chung những câu hỏi như vậy đã thôi dè nặng tâm lý của các nhà nghiên cứu văn học dân gian từ đầu thế kỷ này. Tuy nhiên, đôi khi họ vẫn cho rằng bất kỳ sự giống nhau nào giữa các chuyện thần thoại đều là kết quả chung của các vấn đề chung và phản ứng tâm lý bẩm sinh của con người đối với môi trường và các hiện tượng tự nhiên. Vì vậy, tôi phải đi lạc đề một chút để xem xét các lý do có thể để giải thích các câu chuyện thần thoại về sự ra đời của vũ trụ. Sau đó tôi sẽ so sánh các quan điểm khác nhau từ xưa về nguồn gốc của các hiện tượng như ánh sáng, ngày, đêm, bầu trời, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, biển và mặt đất.

### **Thần thoại về sự ra đời của vũ trụ - điều phi lý hay có thể giải thích**

Một quan điểm dân gian tồn tại trong suốt thế kỷ 19 cho rằng thần thoại về sự ra đời của vũ trụ là sản phẩm của những bộ óc ngây thơ, không có lý trí và phi lôgic. Tuy nhiên, việc chúng ta có xu hướng tạo ra những câu chuyện giải thích những hiện tượng và sự vật trong vũ trụ cũng không nhất thiết bị coi là vô lý, huyền bí hay thậm chí chỉ là mang tính người.

Mỗi loài sinh vật cao cấp hơn đều cần một cơ chế hoạt động nội bộ trong môi trường mà chúng sinh sống. Nếu không loài sinh vật đó có thể sẽ phải liên tục đối mặt với nhiều thách thức tự nhiên có thể làm ảnh hưởng đến các chức năng của cuộc sống của chúng. Nói cách khác, bất cứ sinh vật cũng cần phải học tập kinh nghiệm trong thế giới mà nó sống để có thể sinh trưởng và hoạt động một cách đầy đủ. Cơ chế hoạt động này được xây dựng bằng sự kết hợp giữa các kỹ năng bẩm sinh, kinh nghiệm và sự dạy dỗ của cha mẹ. Một ví dụ được đơn giản hoá về kinh nghiệm là một con chim bị nhốt trong một cái lồng có cửa trước làm bằng kính ở trong vườn thú. Con chim không thể được chuẩn bị về mặt di truyền để sống trong môi trường nhân tạo nhưng nó đã học được rất nhanh để không bay vào cửa kính. Chúng ta không hình dung ra được ý niệm của con chim về kính khi con chim điều chỉnh hành vi của mình. Chúng ta có cảm tưởng rằng con chim có thể không bao giờ hiểu về kính như chúng ta nhưng ý niệm mới của con chim về cửa kính là phù hợp và không phải là không có lý.

Sự hiểu biết về ảnh hưởng của các hiện tượng như ngày và đêm đối với các hoạt động hàng ngày có ý nghĩa sống còn đối với các sinh vật trên mặt đất. Những ảnh hưởng này không phải lúc nào cũng được nhận biết theo bản năng. Người thợ săn và hái lượm cần phải biết thời gian khác nhau trong ngày ảnh hưởng đến

vận may của anh ta như thế nào. Một nỗ lực để chính thức hoá điều này có thể được thấy trong lịch về giờ được khắc trên gỗ được sử dụng bởi một số bộ lạc Dyak ở Borneo. Những sách lịch này thường được dựa trên cơ sở một ngày có 7 tiếng (xem chú thích 15). Chúng báo cho người thợ săn về giờ nào tốt, giờ nào xấu để đi săn; báo cho dân làng biết giờ nào tốt để trồng trọt, gả chồng cho con gái và các công việc khác. Nhiều thông tin của các lịch này có vẻ như không logic đối với các thành phố hiện đại vì lịch Thiên Chúa giáo và Hồi giáo có vẻ như là nguồn gốc của lịch Borneo. Tuy nhiên, người của các bộ lạc sử dụng những lịch này bằng cách nào đó trở thành những thợ săn và nông dân thành công hơn một nhân viên bàn giấy sống ở thành phố nếu cùng sống trong một môi trường hiện nay. Tôi muốn chỉ ra rằng hiểu biết và kinh nghiệm thu được trong một quá trình lâu dài chắc chắn sẽ bao gồm cả những thông tin sai lệch cũng như những kinh nghiệm quý báu. Sẽ thật phi logic nếu nhìn nhận cách tiếp cận kiến thức đó là vô lý.

ý tưởng cho rằng các câu chuyện thần thoại về sự ra đời của vũ trụ là những nỗ lực ban đầu của con người để giải thích những hiện tượng không thể giải thích được trong môi trường sống không phải là điều mới mẻ. Ví dụ, học giả Maurice Bowra của Đại học Oxford cũng có quan điểm tương tự mặc dù ông nhấn mạnh những yếu tố cảm tính và vô lý trong quá trình này<sup>(2)</sup>. Và hiển nhiên ngay cả các câu chuyện tuyệt vời nhất về sự sáng thế cũng dựa trên một cơ sở nào đó trong nỗ lực để miêu tả hay giải thích những hiện tượng tự nhiên.

Khoa học nghiên cứu nguồn gốc vũ trụ – những điều có thể giải thích và những điều không thể giải thích

Nếu các câu chuyện thần thoại về nguồn gốc của vũ trụ đều là sự giải thích các hiện tượng tự nhiên thì việc kiểm tra và hiểu các hiện tượng đặc biệt sẽ càng khó hơn và có thể dẫn

đến những cách giải thích lạ lùng. Vì vậy, ở một mức độ nào đó thì nguồn gốc và phương thức chuyển động của các thực thể lớn như mặt trời là không thể giải thích được và có thể là sự phỏng đoán của bất kỳ ai. Trong nhiều nền văn hoá, ví dụ như văn hoá của người Ai Cập cổ đại, chúng ta thấy những hình tượng ngây ngô hay dã man tới mức kỳ lạ trong các câu chuyện về vũ trụ. Tuy nhiên, các phép tính về lịch tháng, năm và những chuyển động đều đặn của các thiên thể có thể giúp ích cho sự nghiên cứu và phân tích thời tiền sử. Vì vậy, thiên văn học của người Ai Cập và một số nền văn hoá tiền Colombo dường như khá phức tạp và có lý bên cạnh những ý tưởng mang tính chất thần thoại của các câu chuyện về nguồn gốc vũ trụ.

ở thời kỳ đầu của sự phát triển loài người, chúng ta có thể tưởng tượng là mỗi cá thể trong xã hội có suy nghĩ của riêng mình về mùa, năm, ngày, đêm. Và chắc chắn là suy nghĩ và mô hình của một vài người sẽ tốt hơn và dự đoán đúng hơn của những người khác và tất nhiên những mô hình tốt hơn sẽ tồn tại lâu hơn. Thành tích đáng khâm phục nhất của người tiền sử là sự sáng tạo ra lịch năm và các đài thiên văn như Stonehenge. Kích thước của các công trình lớn có thể cho thấy rằng đã có đầy đủ lời giải đáp cho mối quan hệ toán học giữa các thực thể cho việc lên kế hoạch và xây dựng quy mô lớn thời tiền sử. Như Colin Renfrew đã chỉ ra trong cuốn *Tiền văn minh*, cách bài trí của đài thiên văn Stonehenge trước năm 3000 trước công nguyên lùi về ít nhất là 500 năm so với ngày xây dựng Đại Kim tự tháp Giza, điều này làm cho nó có vẻ không bị ảnh hưởng của nền văn minh Cận Đông<sup>(3)</sup>. Gần đây người ta cũng nghi ngờ về việc các tượng đài Giza chấp nhận sứ mạng như là những lăng mộ. Một số chứng cứ đã cho thấy những tượng đài này còn được sử dụng như những đài thiên văn<sup>(4)</sup>. ở một số nơi khác như Tiahuanaco ở Bolivia, Teotihuacan ở Mehico cũng có dấu hiệu của các đài thiên văn cổ.



Người Mai-a còn để lại những bằng chứng về kiến thức thiên văn và lịch tiên tiến mà họ thừa hưởng từ tổ tiên của mình, người Olmec.

Với những bằng chứng thuyết phục về sự tinh vi, phức tạp của thời cổ đại, một số tác giả và nhà khảo cổ học đã ngoại suy về những xã hội tiên tiến đã bị mất trong các thời đại lịch sử. Nhà báo Graham Hancock trong cuốn sách bán chạy gần đây nhất của mình *Vết chân của Chúa* cho rằng một số người Ai Cập cổ giàu có thậm chí đã có cả một số máy có thể bay được. Tuy nhiên, các bằng chứng thiên văn học và lịch cần được xem xét ở khía cạnh là điều gì là có thể làm được với những nguồn lực có sẵn ví dụ như ở năm 3000 trước công nguyên. Hãy nhớ rằng chính việc thiếu những bằng chứng thời tiền sử về công nghệ tiên tiến đã tạo ra sự khinh miệt đối với những đề xuất của những con người thông thái thời tiền sử.

Nếu những công trình như Stonehenge, Giza và Teotihuacan được xây dựng để làm đài thiên văn thì rõ ràng là chủ nhân của chúng đã không tận dụng được các thấu kính, kính viễn vọng và các thước đo làm bằng kim loại. Nếu không như vậy thì tại sao họ lại phải phụ thuộc nhiều vào những toà nhà, công trình quy mô lớn để quan sát? Việc những công trình này được sử dụng như đài thiên văn có thể thấy ít nhất là ở Stonehenge nơi có hàng dãy hố để chôn cọc trong một con đường nhỏ ngược với hướng mặt trời mọc ngày hạ chí <sup>(6)</sup>. Mặt khác, một vài tác giả lại cho rằng người cổ đại đã dùng kính viễn vọng. Một bằng chứng chứng minh cho quan điểm này là sự thật rằng bộ lạc Dogon ở Timbuctoo, Mali thấy được vầng hào quang xung quanh cả sao Thiên Lang và sao Thổ mà hiện tượng này thì không thể thấy bằng mắt thường được. Những quan điểm như vậy dù dễ gây tranh cãi nhưng có vẻ như vẫn được chứng minh. Cứ cho rằng vẫn chưa có bằng chứng nào về việc sử dụng kính viễn vọng vào năm 3000 trước công nguyên

thì giả thiết hợp lý nhất là mắt thường có thể nhận biết được sự sắp xếp trong vũ trụ.

Một bằng chứng khác để tuyên bố rằng người tiền sử đã tiếp cận được công nghệ tiên tiến là kích cỡ của các hòn đá được dùng trong các công trình bằng cự thạch. Một số hòn đá này vẫn còn thách thức các máy cần trục hiện đại lớn nhất hiện nay. Nghịch lý này có lẽ hàm chứa câu trả lời trong đó. Văn minh của thế kỷ XX có những công nghệ khác đối với những kỳ công như vậy. Ngày nay đã có những cách khác để xây dựng các công trình lớn. Tuy vậy, các tảng đá lớn vẫn được di chuyển bằng cách truyền thống vẫn còn ở Đông Nam á và Thái Bình Dương. Cách đây chỉ một vài thế kỷ những khối đá khổng lồ vẫn được trạm khắc và di chuyển ở đảo Easter chỉ với công cụ là con người, dây, gỗ và đá.

Nếu chúng ta chấp nhận rằng các phương pháp xây dựng và quan sát vũ trụ của con người cổ xưa là nhờ trí thông minh và lòng quyết tâm trong thời kỳ đồ đá thì vẫn còn lại câu hỏi là làm sao họ có thể có những kiến thức với những thiết bị mà họ có trong thời kỳ đó? Những kiến thức mà họ có là xác định các điểm quan trọng trong la bàn, đo chiều dài của năm, xác định các chí điểm và phân điểm của các mùa trong năm, dự đoán các chuyển động của Mặt trăng, sự luân phiên hàng năm của 12 con giáp và đỉnh cao là sự tính toán và dự đoán sự tiến động của các phân điểm. Cuối cùng là sự chuyển động tròn chậm chạp của theo chu kỳ của trục trái đất xảy ra trong khoảng 26000 năm (xem chương I). Điều ngạc nhiên là tất cả những sự tính toán này theo lý thuyết đều được thực hiện dựa vào những quan sát bằng mắt thường ở các đài thiên văn <sup>(7)</sup>.

Một thực tế quan trọng nữa là người tiền sử đã có những hiểu biết về thời gian. ít nhất là 35000 năm hay có thể là 100000 năm trước họ đã có bộ não giống như của chúng ta.

### Thiên văn học thời cổ đại

Một câu hỏi thường được đặt ra là tại sao bất kỳ xã hội nào ở thời kỳ đồ đá cũng muốn đo các chuyển động của các thực thể vũ trụ một cách chính xác. Câu trả lời thường được chấp nhận là vì những nhà thiên văn học đầu tiên là những thủy thủ, những người cần xác định phương hướng. Việc những thủy thủ thời xưa dùng Chòm Thất tinh là một trong những ví dụ chứng minh mối quan hệ giữa ngành hàng hải với văn học thần thoại á Âu và Châu Đại Dương<sup>(8)</sup>. Một lý do rất thực tế là nhằm mục đích dự đoán mùa và thời gian tốt nhất cho công việc trồng trọt và thu hoạch. Như chúng ta có thể thấy, sự tác động qua lại giữa các chuyển động của mặt trăng và mặt trời là chìa khoá cho việc dự đoán này ở châu á Âu và Châu Đại Dương. Nhưng có thể còn một lý do khác nữa mang tính chất tiêu cực là việc một số ít người có tài muốn gây ấn tượng và điều khiển những người khác.

Việc có được những hiểu biết sâu sắc về thiên văn học và lịch có thể bị các pháp sư và thầy tu lợi dụng để xây dựng những âm mưu của chính họ. Từ những dự đoán thông minh về các mùa, các phân điểm và các ngày trong năm đến các tổ chức bí mật kiểm soát những kiến thức này chỉ là một bước rất nhỏ. Từ đó các thầy tu có thể gây ấn tượng với những người khác với khả năng và sức mạnh kỳ diệu của họ. Sau đó họ có thể giới thiệu ý niệm về Chúa Trời và các vị thần khác trong vũ trụ.

Câu chuyện về sự lạm dụng thiên văn học để điều khiển con người trong thế giới cũ được gói gọn trong 2 từ là Thiên văn học và Chiêm tinh học. Thiên văn học theo tiếng Hy Lạp nghĩa là đặt tên cho các ngôi sao và Chiêm tinh học là khoa học về các ngôi sao đó. Người Hy Lạp biết về các ngôi sao từ thời Lưỡng Hà. Lúc đầu những người quan sát các ngôi sao miêu tả Mặt trời mọc theo chu kỳ của 12 chòm sao khác nhau của chùm thất tinh trong năm. Rõ ràng là những thay đổi này của vũ trụ có liên quan đến sự thay

đổi mùa và thiên nhiên nói chung. Các thầy tu có thể tuyên bố rằng các ngôi sao cũng có ảnh hưởng đến số phận con người. Đây chính là điểm bị lợi dụng. Được trang bị với khả năng kỳ diệu có thể dự đoán được các mùa và hiện tượng trong vũ trụ, họ có thừa khả năng thống trị những đồng nghiệp ít hiểu biết. Bức tranh về những người ở đẳng cấp cao dùng những kiến thức đặc quyền và ngôn ngữ khoa trương để điều khiển và lạm dụng đồng loại cho tới nay vẫn còn tồn tại. Đó là giả thiết về mục đích đầu tiên của kiến thức là dùng để xây dựng lòng tin của các tôn giáo thời kỳ đầu.

Một trong những lý lẽ thông minh nhất về người tiền sử và các vị Chúa của họ là cuốn "*Khi bắt đầu*" của H.R.Hay's. Trong cuốn sách này ông đã miêu tả rất chi tiết về chủ đề nổi tiếng "kẻ sáng tạo bịp bợm" thường là nhân vật sói hoặc cáo trong thần thoại của người Mỹ da đỏ. Nhân vật này thường được đặc biệt miêu tả như là một pháp sư. Trong thần thoại Na Uy, Chúa Loki có những vai trò đối ngược nhau là đáng sáng tạo, kẻ lừa bịp và pháp sư. Jan DeVries đã dịch 3 âm tiết của sự hỗn loạn trước khi thế giới được tạo ra trong tiếng Na Uy Ginnungagap có nghĩa là trò bịp bợm ma thuật.<sup>(10)</sup>

Tóm lại, các câu chuyện thần thoại về sự ra đời của vũ trụ tạo nên lớp vỏ nhất trong số các câu chuyện về sự sáng tạo nhưng vẫn có thể là bắt nguồn từ các nỗ lực muốn giải thích và dự đoán sự vận động của vũ trụ. Những hiện tượng của vũ trụ như vậy được ghi lại có thể bao gồm những thảm hoạ bất ngờ cũng như các sự kiện theo chu kỳ để giải thích hơn. Việc thêm thắt các chi tiết một mặt có thể là do bị thông tin sai lệch nhưng mặt khác cũng có thể là những lời nói dối có mục đích. Một khi các nhà vua – thầy tu biết mùi vị của quyền lực kiểm soát nhân dân thì bộ ba phép thuật, tôn giáo và chính trị sẽ phát triển song song với việc tận dụng thiên văn học.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất cho việc chi tiết hoá và thay đổi của thần thoại là sự truyền bá. Một câu chuyện thần thoại thay đổi nhanh nhất khi nó được truyền bá. Điều này là do yếu tố xuất hiện của hoàn cảnh mới. Do đó một sự giải thích cho một hiện tượng thiên nhiên nào đó có thể trở nên tuyệt vời hơn khi kể đi kể lại nhiều lần và cũng không cần có động cơ ám muội nào đằng sau những câu chuyện không thể tin được này. Tôi đề cho bạn đọc tự đánh giá mô hình giải thích được ủng hộ bởi những phân tích sau của câu chuyện đơn giản hơn nhiều như thế nào. Tuy nhiên tôi cần nhấn mạnh lại rằng mục đích chính của phần này là để chứng minh sự lan truyền của các mô - típ chuyện của Đông Nam á. Những động cơ trong việc kể những câu chuyện này dù rất thú vị cũng chỉ là mục đích thứ hai và không ảnh hưởng đến giả thuyết về sự lan truyền của các mô típ chuyện.

### **Trò chơi thì thầm của người Trung Hoa**

Bất kỳ ai đã từng đọc dù chỉ một phần của hàng trăm câu chuyện thần thoại về sự ra đời của vũ trụ trên thế giới cũng sẽ thừa nhận sự giống nhau kỳ lạ giữa các câu chuyện của các nền văn hoá khác nhau. Những sự giống nhau đó có thể do ngẫu nhiên, do những vấn đề chung, môi trường vật chất và văn hoá chung, hoặc chính là do nguồn gốc chung. Vấn đề có thể được đơn giản hoá là sự truyền bá hoặc là thuyết tiến hoá mới. Nói cách khác, các câu chuyện thần thoại giống nhau là do chúng có chung nguồn gốc hoặc do con người có xu hướng kể những câu chuyện như vậy. Nguyên liệu chúng ta có là những câu chuyện thần thoại được ghi lại bởi các nhà dân tộc học, những người lang thang, nhà quản lý và cuối cùng là các văn bản cổ. Cách tiếp cận khách quan nhất đối với vấn đề này là xem xét nội dung của các câu chuyện thần thoại và xem lý do nào trong số những lý do trên là phù hợp nhất để giải thích sự giống nhau.

Ví dụ, mặt trăng và mặt trời có thể được nhìn thấy ở khắp nơi. Vì vậy những câu chuyện về nguồn gốc của chúng dù không phải là được lan truyền thì cũng có thể có ở khắp nơi và ngẫu nhiên có nội dung giống nhau. Biển là một chủ đề chỉ quan trọng với những người sống bên bờ biển hoặc tổ tiên của họ sống bên bờ biển. Nhưng ví dụ những câu chuyện về biển ở Tây Tạng chỉ có thể xuất hiện nhờ một kiểu lan truyền nào đó. Động vật xuất hiện trong tất cả các câu chuyện của những người có tổ tiên săn bắt hoặc thuần hoá những con vật đó và tất nhiên điều này đúng ở bất kỳ xã hội nào. Cây cối và thực phẩm là đặc điểm trong các câu chuyện của người làm vườn hay trồng ngũ cốc. Nhưng nếu một số chủ đề nông nghiệp chỉ truyền bá trong một khu vực đặc biệt chứ không phải chỉ là sự phân bố tự nhiên thì nguồn gốc do sự lan truyền có thể được tính đến.

Nếu một chủ đề đặc biệt nào đó của khoa học về nguồn gốc của vũ trụ ví dụ như Mặt trời là đáng sáng tạo chỉ có một phương thức truyền bá trên thế giới thì thật khó để chứng minh hoặc phủ nhận nguồn gốc do sự lan truyền hay do tiến hoá. Nhưng nếu chủ đề đặc biệt này chỉ có ở một khu vực hạn chế và không có ở đâu khác thì một sự giải thích theo thuyết lan truyền có nhiều khả năng. Nếu nhiều hơn hai chủ đề có một vùng chung hay thậm chí cùng xuất hiện trong các câu chuyện thì sự trùng hợp sẽ là quá lớn và lý lẽ cho sự lan truyền sẽ mạnh hơn. Theo phân tích này thì sự thiếu vắng của chủ đề trong một vùng về mặt thống kê cũng quan trọng như sự hiện diện của chúng.

Rõ ràng là trong hàng ngàn năm qua những câu chuyện đã thay đổi dù là rất ít. Nếu muốn kể một câu chuyện thuộc một chủ đề hoặc mô típ nào đó có nhiều biến thể thì chúng ta phải tìm ra được tính chất của chủ đề đó. Trong thuật ngữ văn học dân gian thì chủ đề cũng chính là mô típ chuyện và các nhóm mô típ là thể loại chuyện, rất nhiều các câu chuyện về sự sáng tạo bắt đầu với việc tách trời và đất. Đây là tính chất của mô típ về sự phân chia. Trong những câu chuyện khác nhau thì trời và đất có những tên

gọi khác nhau và phương thức tách rời trời và đất khác nhau, giới tính của chúng thay đổi hoặc có thể là không thích hợp; phép ẩn dụ có thể trở thành vô trúng vỡ. Tuy nhiên, các chi tiết khác của câu chuyện vẫn còn đủ để các nhà nghiên cứu văn học dân gian định nghĩa sự phân chia là một mô típ chuyện rõ ràng. Mô típ chuyện này càng phong phú thì chúng ta càng chắc chắn rằng chúng tạo ra một gia đình. Nếu các câu chuyện cùng một gia đình chỉ xuất hiện ở một số nước thì chúng ta có thể cho rằng những câu chuyện này đến những nước này bằng phương thức lan truyền. Có một cách để quan sát quá trình này là xem chúng như trò chơi thì thầm của người Trung Hoa. Một câu chuyện được truyền đi bằng cách người này thì thầm vào tai người khác trong một hàng người. Và câu chuyện dần dần bị thay đổi. Nếu các hàng người này bắt đầu bằng một câu chuyện thì mỗi hàng sẽ kết thúc bằng một câu chuyện khác. Mặc dù những câu chuyện cuối cùng này có thể có một sự giống nhau nào đó nhưng vẫn có nhiều cơ hội phân biệt bản gốc bằng việc so sánh chúng để tìm chủ đề chung hơn là việc chỉ xem xét một bản.

Tôi nghiên cứu các bộ sưu tập các câu chuyện thần thoại về sự sáng tạo với mục đích nhận biết các chủ đề chung. Tôi đã phân tích 190 câu chuyện thần thoại từ một số nguồn bao gồm tất cả các ngôn ngữ chính và tất cả các lục địa có dân cư. Những câu chuyện này tạo ra một ví dụ có giá trị về mặt thống kê về các câu chuyện thần thoại được biết đến. Mặc dù đây không phải là phương pháp truyền thống nhưng tôi đã tiếp cận một cách phân tích ít thông dụng hơn bằng việc nghiên cứu những câu chuyện này trước khi nghiên cứu danh mục các mô típ của Stith Thompson. Trước hết tôi làm điều này để tìm ra các mô típ chung một cách khách quan và tránh các thành kiến trong văn học. Sau khi đọc các tài liệu, tôi thở phào nhẹ nhõm khi phát hiện ra rằng 20 đề tài về sự sáng tạo mà tôi xác định được giống với các chủ đề mà các nhà phân tích trong lĩnh vực này đã tìm ra.

Tôi cũng sớm nhận ra rằng Bắc Mỹ, Nam Mỹ và vùng hạ Sahara ở châu Phi có những chủ đề khác nhau so với châu Á, Châu Âu và Châu Đại Dương và cũng có nhiều đền thờ các đấng sáng tạo loài vật. Để tìm hiểu về sự phong phú đó đòi hỏi nhiều hơn phạm vi cuốn sách này và có thể làm đi lệch hướng của chủ đề chính về thời tiền sử của châu Á, châu Âu và khu vực Ấn Độ – Thái Bình Dương. Vì vậy mặc dù bao gồm cả các ví dụ tiêu biểu về các câu chuyện thần thoại về sự sáng tạo từ châu Phi và châu Mỹ để so sánh nhưng tôi thừa nhận đã cô đọng những đề tài thành những phạm trù chung hơn. Các vùng khác mà tôi tìm thấy có sự kết hợp giữa sự phong phú và nghèo nàn của các đề tài về thế giới cổ là Úc và các vùng không nói tiếng Úc ở đảo New Guinea.

Như có thể thấy ở bảng 7, châu Á, châu Âu và châu Đại Dương cũng đóng góp một số đề tài về sự sáng tạo. các chủ đề không chỉ giống nhau ở một nửa địa cầu mà còn giống nhau trong các thể loại truyện giống nhau. Các đề tài hoặc mô típ có thể trước tiên được chia thành các đề tài hoặc mô típ về sự hỗn loạn ban đầu của vũ trụ (thường là tối tăm và ẩm ướt). Thứ hai, chúng ta có những đề tài, mô típ về sự khôi phục từ sự hỗn loạn này bằng quá trình tách thiên đường ra khỏi mặt đất, quá trình này mang đến ánh sáng và các thiên thể. Hai thể loại truyện này thường được kể trong cùng câu chuyện nhưng chúng ta có thể xem xét sự hỗn loạn trước.

### **Con đại hồng thủy và con rồng sát nhân**

Các đề tài về sự sáng tạo trên thế giới bao gồm nguồn gốc của các thiên thể (Mặt Trời, Mặt Trăng và các vì sao), của đất, biển và bầu trời. Đa số các câu chuyện thần thoại này miêu tả một trạng thái nguyên thủy của vũ trụ. Trong khoảng một nửa số câu chuyện về nguồn gốc vũ trụ mà tôi xem xét thì thế giới bắt đầu từ một con đại hồng thủy. Vì vậy, Kinh Cựu Ước bắt đầu bằng: "Lúc ban đầu Trái đất không có hình thù Ạ và linh hồn của Chúa

nhô lên từ mặt nước<sup>Ả</sup>". Chủ đề về cơn đại hồng thủy (và thường chưa có ánh sáng) này xuất hiện ở tất cả các châu lục và trong hơn một nửa các câu chuyện thần thoại về sự sáng tạo của mỗi hệ ngôn ngữ chính. Có thể không có gì ngạc nhiên khi gặp mô típ về cơn đại hồng thủy ở Châu Đại Dương hay ở một số nền văn minh gần bờ biển. Nhưng sự có mặt của chủ đề này ở Trung á và Tây Tạng cần một số lời giải thích không liên quan đến sự lan truyền (xem bảng 8 chương 12). Trong một số nền văn minh thì biển ở trạng thái nguyên thủy rất tĩnh lặng và không có gì đặc biệt nhưng ở một số nền văn minh khác thì hỗn độn, dữ dội và thậm chí rất độc. Những đặc điểm này là do mỗi vùng có một đặc điểm riêng biệt.

***Bảng 7. Các mô típ chuyện về sự tạo ra Thiên đường và Trái đất. Các mô típ được nhóm theo nhóm lục địa á âu và châu Đại Dương và nhóm các lục địa khác hoặc có tính chất toàn cầu.***

| Lục địa á âu và châu Đại Dương             | Các lục địa khác và trên toàn thế giới |
|--|--|
| Bắt đầu với cơn đại hồng thủy và rồng      | Bắt đầu với cơn đại hồng thủy          |
| Apsu (một thực thể nước)                   | Bắt đầu với đá khô                     |
| ánh sáng đầu tiên trước các thiên thể sáng |  |
| Thế giới được tạo ra                       |  |
| Tách trời và đất                           | Mặt trời                               |
| Mặt trăng / các hồ nước                    | Mặt trăng                              |

Đất mẹ (+/- Trời,

Người trồng trọt (ngư dân và thợ cày)

Kẻ tội đồ

(Thợ lặn, người phơi khô và nạo)

Dùng các bộ phận của cơ thể để tạo ra các thành phần của vũ trụ

Gió được tạo ra

Tội loạn luân ra đời

Dùng số 7 để miêu tả nguồn gốc vũ trụ

Quả trứng không lò

ý tưởng về đại dương nguyên thủy mạnh mẽ và hung dữ xuất hiện vài lần trong Kinh thánh mặc dù hai sự sáng tạo trong Kinh Sáng Thế loại bỏ bất kỳ sự liên quan nào đến các lực lượng gây phiền nhiễu:

Vào ngày đó Chúa sẽ trừng phạt

Với thanh gươm lớn và sắc

Thuỷ quái là con rắn chạy trốn

Và Thuỷ quái là con rắn xảo trá

Và Chúa sẽ giết cá sấu (tânin) và đó là ở dưới biển.

ỦIsaiah27:1Ú<sup>(12)</sup>

Người đã tách biển ra bằng quyền lực của người

Người đã đập đầu cá sấu bằng nước

Người đã đập vỡ đầu của thủy quái, Ấ ÛPsalms 74:13-14<sup>(12)</sup>

Bốn nguồn kinh *Cựu Ước* khác nhau đề cập đến xung đột này giữa Chúa và biển cả (Tehom trong tiếng Do thái cổ). Những cuộc chiến đấu này liên quan đến loài thủy quái bò sát tên là Rahab hay Leviathan mặc dù ở một số chỗ trong đoạn trích trên chúng được miêu tả như cá sấu. Học giả đầu tiên về Kinh thánh so sánh và tranh luận về vấn đề này là Hermann Gunkel vào năm 1895. Những so sánh như vậy được tiếp tục mở rộng sau đó trong một loạt các bài tiểu luận của trường ĐH Chicago, tác giả là Alexandre Heidel, một chuyên gia về Luỡng Hà. Những bài luận này nhằm mục đích chứng minh rằng các câu chuyện thần thoại trong kinh Cựu Ước có họ hàng hơn là có nguồn gốc từ những câu chuyện của Luỡng Hà. Heidel cũng đưa ra khả năng rằng cả Rahab và Leviathan đều đồng nghĩa với hình tượng thần thoại Labbu và Lotan trong văn học Babylon và At-xi-ri.<sup>(12)</sup>

Trong thần thoại Babylon thì Mẹ Tiamat là thần của cơn đại hồng thủy mặn chát. Bà lấy Apsu là vị thần nước ngọt.<sup>(13)</sup> Trong tiếng Hy Lạp Ionian thì bà là Tethys là đáng sáng tạo với chồng là Okeanos trong thần thoại về sự sáng tạo mà Homer kể cách đây 3000 năm. Trong câu chuyện này biển bao quanh trái đất như một dòng suối. Okeanos cũng được coi là cha của các vị thần sông.<sup>(14)</sup>

Trong một số bài thơ về sự sáng tạo của Babylon thì Tiamat mang hình dạng của con rồng hoặc sinh ra rồng. Một trong những hậu duệ của bà, vị thần anh hùng Marduk (Assur trong bản của người At-xi-ri) được họ hàng chỉ định để đánh bại bà.<sup>(15)</sup> Tổ tiên của người Babylon, người Summer, có một vị thần tên là Nammu có liên quan đến vùng nước nguyên thủy nhưng họ cũng có câu chuyện thần thoại riêng về một vị thần anh hùng chinh phục rồng nước. Các bản khác của câu chuyện này xuất hiện trong một vài

thiên sử thi trong đó có Gilgamesh.<sup>(16)</sup> Câu chuyện về "Ninurta và Kur" cách đây ít nhất 5500 năm kể lại chuyện vị thần anh hùng Ninurta (hay Nimrod) chiến đấu với quái vật hình rắn Kur như thế nào trong thế giới nước. Trong trận đánh, biển dâng cao và tràn làm mặn đất. Ninurta đã đè một tảng đá lớn lên xác Kur và tạo ra một con đê chắn biển nhờ đó người Tigris có thể rửa mặn.<sup>(17)</sup> Một vài tác giả thấy ở trong câu chuyện này nguyên mẫu của nhóm các huyền thoại về con rồng sát nhân bao gồm cả các nhân vật tương tự của châu Âu và Ấn Độ như Heracles, Perseus, St Geogre, Beowulf và Krishma.

Thần rắn nước Hydra Lernean mà Heracle đã giết là con cháu của Typhon sống trong một hang ở vùng đầm lầy và làm nhiễm độc vùng đất xung quanh đó. Một trong những rắc rối nữa của Heracle là bị con của khổng lồ cặp vào chân<sup>(18)</sup>. Chín đầu của Hydra được đặt ngang hàng với bảy đầu của Lotan như đã được miêu tả trong bảng của Ras Shamra ở Sy-ri-a<sup>(19)</sup>. Persus, một anh hùng Hy Lạp khác đã cứu sống Andromeda từ phiến đá trên bờ biển nơi mà nàng bị bố đưa ra làm vật hiến cho quỷ biển. Quái vật mà Persus giết là do thần biển Poseidon cử đến để quấy phá đất liền (20). Thánh George cũng lập một chiến công tương tự nhưng con rồng của vị thánh này sống trong một cái hồ. Con rồng này cũng thường xuyên yêu cầu vật cống nạp. Câu chuyện thần thoại Tây Âu này có thể được mang đến từ vùng Tiểu á trong cuộc Thập tự chinh.

Bài hát của Beowulf được biết đến như là bài thơ bằng tiếng Anh hoàn chỉnh nhất còn tới ngày nay. Tuy nhiên, nơi xảy ra câu chuyện thì lại ở Đan Mạch. Vị thần tốt bụng Beowulf phục vụ Hrothgar, người có cung điện bị Grendel, một quái vật ăn thịt người đến từ vùng đầm lầy quấy phá. Grendel tượng trưng cho thế giới tối tăm nơi cư ngụ của các quái vật đã bị tra tấn bởi tiếng hát vui nhộn về sự sáng tạo từ đại sảnh của Hrothgar. Kết quả là

Grendel trở nên rất tức giận. Sau khi đã làm Grendel tử thương bằng cách bẻ cánh tay của hắn, Beowulf nhận ra chàng còn phải đối mặt với mẹ của Grendel, người thậm chí còn khủng khiếp hơn. Khi Beowulf cuối cùng đã vào được hang ổ của Grendel, chàng phải lặn dưới nước để chiến đấu với mẹ của hắn trong khi mọi người đứng trên bờ lo lắng chàng có thể bị giết. Tuy nhiên, cuối cùng thì chàng cũng chặt được đầu mẹ bằng thanh gươm mà chàng tìm thấy trong hang ổ của Grendel.

Một câu chuyện tương tự về việc tìm vào hang ổ của quái vật có trong thần thoại Hindu với Krishna, vị anh hùng Vishnu trong cơ thể một đứa trẻ. Trong câu chuyện này, quái vật rắn Kaliya sống trong một cái ao sâu bên bờ sông Kalindi. Hắn phá hoại mùa màng và giết động vật bằng nọc độc. Chú bé Krishna cuối cùng đã khuất phục được Kaliya bằng âm nhạc của mình sau khi bị quái vật lôi vào hang <sup>(23)</sup>.

Đi về phía Đông người Trung Quốc có các câu chuyện khác nhau trong đó rồng thường là con vật có ích trong văn học dân gian và thường có liên quan chặt chẽ đến những tác động do lụt lội gây nên. Một trong hai câu chuyện thần thoại chính về sự sinh ra vũ trụ kể về việc bà Nữ Oa giết con rồng đen ở thung lũng sông Hoàng Hà từ đó gây nên lụt lội <sup>(24)</sup>. Một câu chuyện thần thoại khác kể về tình trạng hỗn mang do lụt lội ở Sichuan. Nguyên nhân là do vị thần sông tham lam đội lốt rồng đòi hàng năm phải cống 2 cô gái trẻ xinh đẹp làm cô dâu. Một người anh hùng trong vùng là Li Bing đã đem con gái mình làm mồi nhử và đánh nhau với quái vật ở dưới nước và cuối cùng ông đã không chế được quái vật mà không cần giết. Trong trận đánh đó ông đã biến thành bò đực trong một thời gian ngắn <sup>(25)</sup>. Câu chuyện có nguồn gốc lâu đời này lại rất gần gũi với các câu chuyện thần thoại về con rồng sát nhân khác và miêu tả rõ ràng rằng rồng nước là hiện thân của các trận lụt.

Các câu chuyện thần thoại về sự sáng tạo của các nhánh Ấn Độ - Iran thuộc hệ ngôn ngữ Ấn Độ - Châu Âu cũng đề cập đến con đại hồng thủy và rồng sát nhân. Vì vậy trong Zend Avesta của Đạo thờ lửa, Ahura Mazda đã tạo nên đất đai và những cái tốt sau đó nhân vật đối lập Angra Mainyu sống dưới vực thẳm tạo ra những cái xấu mà trước tiên là loài rắn ở sông <sup>(26)</sup>. Trong chuyện của người Bà - la - môn ở Ấn Độ thì ban đầu là vùng nước hỗn độn rộng lớn nơi sinh sống của một con rắn nước khổng lồ và vị chúa sáng tạo Vishnu ngủ trong cuộn của nó <sup>(27)</sup>.

Rắn có mặt khắp nơi trong thần thoại Ai Cập cổ đại. Chúng mang cả 2 giới tính và có các vai trò khác nhau như thần sáng tạo hay quái vật biển cần đánh bại trong quá trình tạo ra thế giới hoặc có thể là người canh địa ngục.

Trong thần thoại Na Uy chúng ta quen thuộc nhất với con rồng giữ vàng nhưng cũng có một con rắn độc sâu trong lòng đại dương được gọi là vòng đai của trái đất. Trong số các vị thần đáng sợ nhất của biển cả thì nó là kẻ thù chính của Thor, vị thần bảo vệ loài người và các thần khỏi tình trạng lộn xộn và hỗn mang. Khi con rắn độc này nổi cơn giận thì biển dâng chìm mất đất, con người và các vị thần đều bị chết <sup>(28)</sup>.

Sự hỗn độn và các quái vật nước cũng xuất hiện ở Đông Nam Á, Châu Đại Dương và trong một số nền văn hoá Trung Quốc - Tây Tạng. Một câu chuyện được truyền bá rộng rãi trong các bộ lạc Dyak của Borneo kể rằng vị chúa tối cao Malatara có một người con rất hữu ích tên là Jata sống ở nơi sâu nhất của các con sông (hoặc ở địa ngục) là một con cá sấu hoặc có thể sinh ra cá sấu. Điều này được pha trộn trong một số nền văn hoá của khu vực đó với một câu chuyện khác về cây cuộc sống, cây có con cá sấu ở dưới gốc và một con điều hâu trên cành. Thần cá sấu của Dyak không hoàn toàn là tốt vì phải đợi một thời gian dài để linh hồn xuống âm phủ. Đáng ngạc nhiên là người Fiji cũng có câu

chuyện về thần rắn sáng tạo Degei trước đó sống một mình trên biển (và bây giờ thì sống trong thế giới của người chết). Người đồng hành đầu tiên của Degei là thần sáng tạo điều hòa. Trên các hòn đảo Gilbert và Ellis ở Tiểu Đảo thần sáng tạo Narreau con đã tranh thủ được sự giúp đỡ của con cá chình khổng lồ Rikki từ đại dương trong việc tách bầu trời ra khỏi mặt đất. Sau đó thần Narreau đã giết cha mình<sup>(31)</sup>. Loài rắn không xuất hiện trong thần thoại Polinêdi có thể là do rắn không có mặt trong hệ động vật của vùng đảo này. Tuy nhiên, trận đại hồng thủy trước khi thế giới được tạo ra xuất hiện trong 90% các câu chuyện về sự ra đời của thế giới trong vùng.

Câu chuyện thần thoại phổ biến ở Bắc úc được cho là bắt nguồn từ trận lụt cách đây 9000 - 7000 năm miêu tả chúa sáng tạo biến thành con rắn cầu vòng khổng lồ trong cuộc chiến với con trai mình là Chinimin. Trong thời gian cuộc chiến đấu này xảy ra sông hồ và núi đã được tạo ra. Một câu chuyện khác của vùng này kể về thần sáng tạo cá mập tách đảo Milingimbi và đảo Cá Sấu ra khỏi đất liền khi nước biển dâng cao<sup>(32)</sup>. Trên cao nguyên Hymalaya, các bộ lạc Kuki ở Tây Tạng thì tin rằng ban đầu thế giới ban đầu bị bao phủ bởi một dải nước duy nhất là nơi sinh sống của những con giun khổng lồ<sup>(33)</sup>.

Mặc dù rồng nước có mặt ở hầu hết ở các nơi từ châu á, châu Âu, châu úc đến châu Đại Dương nhưng lại không có mặt trong thần thoại châu Phi và rất hiếm thấy ở châu Mỹ. Trong 35 câu chuyện thần thoại về sự ra đời của thế giới ở châu Mỹ mà tôi xem xét thì chỉ có 4 lần nhắc tới các quái vật biển và chỉ 1 chuyện bắt đầu với biển thời nguyên thủy. Trong sự sáng tạo của Navaho kẻ sáng tạo bịp bợm Coyote đã lấy cắp những đứa con của quái vật biển. Quái vật mất con đã trả lời bằng cách gây lụt lội làm tất cả mọi người phải chạy trốn bằng những chiếc thang đưa đến những

thế giới cao hơn<sup>(34)</sup>. Người Eskimo ở eo biển Bering nhắc đến một sinh vật biển màu đen không rõ hình dạng đã giúp tạo nên các hòn đảo<sup>(35)</sup>. Người ấn Độ Iroquois có một con rồng nước trên trời tượng trưng cho dải Ngân Hà<sup>(36)</sup>. Người Axtec ở Mesoamerica (ở Mexich, Bắc Mỹ) là những người duy nhất ở Châu Mỹ có rồng nước gần giống với của người Babylon. Cipactli, Mẹ Đất vĩ đại là quái vật hung dữ từ thế giới khác dưới lót một con cá sấu khổng lồ có vây là những trái núi. Khi nhô lên từ trên mặt nước bà đã phải đánh nhau với thần mặt trời Tezcatlipoca. Thần Mặt trời xé hàm dưới của Cipactli trong khi bà cũng cắn vào chân phải của Thần Mặt trời<sup>(37)</sup>. Điều thú vị là cũng như ở Đông Nam á, người Axtec cũng có thần thoại về cây cuộc sống với điều hòa trên cành và cá sấu dưới gốc (xem chương 15).

Những câu chuyện về cuộc chiến giữa một bên là các vị thần sáng tạo, các anh hùng với một bên là rồng nước cho thấy một số đặc điểm chung. Thứ nhất, các mối đe dọa từ rồng liên quan trực tiếp đến đất đai và những người sống trên bờ hoặc gần các con sông, đầm lầy. Những người được cho là phải sợ các quái vật dưới nước nhất là ngư dân và thủy thủ thì lại không hề được nhắc đến. Thứ hai, trận đại hồng thủy được nhắc đến rất nhiều lần. Các quái vật thì thường làm hại người, động vật và mùa màng. Trong thần thoại Bắc úc, lụt lội thường là do mực nước biển dâng cao. Tuy nhiên trong câu chuyện viết cổ nhất của người Mesopotamy về rồng "Ninurta và Kur" thì trận lụt lại được miêu tả rõ. Câu chuyện thần thoại này được viết ngay sau khi mực nước biển dâng cao sau thời kỳ Băng hà (xem chương 1) nói chất độc của quái vật là muối do trận lụt biển để lại. ở những nơi khác như Trung Quốc và ấn Độ, các trận lụt sông cũng được nhắc đến.

Việc hiến người, thường là các cô gái, cho rồng và biển trong một số câu chuyện xuất hiện như là một phương pháp không hiệu



qua trong việc kiểm soát các mối đe dọa. Rất ngạc nhiên là trong vấn đề này, nhiều vết khắc đá cổ có ở khắp Đông á trên các phiến đá gần bờ biển thường cao hơn mực nước biển hiện tại là 5m. Mực nước này trùng với mực nước biển cách đây 5500 năm <sup>(38)</sup>. Thật khó tưởng tượng rằng những dân tộc sống ở thềm lục địa không hề cố gắng để ngăn sự mất đi của đất đai. Hội nghị quốc tế về sự nóng lên của trái đất có lẽ cũng sẽ vô ích giống như ở Cancuta.

Còn một câu hỏi là tại sao rồng hay được dùng làm hiện thân của lụt lội như vậy. Hình dáng ngoằn ngoèo của các con sông trông giống loài rắn. Tuy nhiên, có một sự giải thích đơn giản hơn nhiều trong chính các câu chuyện. Trong các phân tích về sự so sánh giữa Kinh thánh và Babylon, Alexander Heidel đã ghi nhận có một sự mâu thuẫn trong Kinh thánh về Leviathan và cá sấu biển vì chưa từng bao giờ có những sinh vật như vậy ở Địa Trung Hải hay Biển Đỏ <sup>(39)</sup>. Con cá sấu sông Nin rõ ràng là một ứng cử viên tiềm năng cho loài bò sát trong hành vi của nó với con người nhưng vì nó vẫn sống ở nước ngọt nên chỉ có thể coi là rồng nước. Kinh thánh sẽ trở nên không mâu thuẫn nếu đặt bối cảnh câu chuyện ở vùng ấn Độ Thái Bình Dương nơi xuất hiện nhiều rồng nước (xem bảng 8 chương 12). Lý do là vì ở ấn Độ có cá sấu ở cửa sông và vùng nước mặn. *Crocodylus porosus* xảy ra ở khắp nơi trong vùng Đông Nam á và Tây Nam Thái Bình Dương thậm chí ở ngoài khơi xa của Thái Bình Dương như Fiji. Cá sấu nước mặn vẫn thỉnh thoảng quấy phá người dân sống gần đầm lầy ở cửa sông nhưng trong quá khứ khi mà số lượng cá sấu nhiều hơn thì chúng có ảnh hưởng quan trọng đến người dân. Chúng ta có thể tưởng tượng ra bức tranh rằng ngay sau thời kỳ băng hà, nước biển nhanh chóng tràn vào các đồng bằng nhiệt đới bằng phẳng biển những vùng đất rộng lớn thành đầm lầy toàn được. Do đó môi trường sống của cá sấu lần chiếm môi trường sống của con người và gây nên mối đe dọa lớn hơn.

Tóm lại, sau thời kỳ băng hà nước biển đã tràn vào các thềm lục địa nhiệt đới và cận nhiệt đới làm tăng mối đe dọa từ cá sấu đối với những người sống bên bờ biển và các đảo ở ấn Độ Thái Bình Dương. Do nước biển dâng cao nên ngoài việc liên tục mất đi đất trồng trọt thì hàng năm còn có lụt lội. Trong thời gian này, nước lụt đã nhiễm vào đất tạo nên những đầm lầy nước mặn (vẫn còn có thể thấy ở miền nam Thái Lan hiện nay). Những tác động này của biển và đội quân cá sấu là đặc điểm thường xuyên trong cuộc sống của những người sống ven biển trong hàng ngàn năm. Sau đó vào khoảng 5500 năm trước biển ngừng dâng cao và bị các con đê kiểm soát và thậm chí còn dần thấp xuống. Chúng ta có thể chắc chắn rằng một vài vị anh hùng nhận điều này là chiến công của mình.

Nếu giả thiết về nguồn gốc của các câu chuyện thần thoại về cá sấu biển và rồng biển là đúng thì sẽ cung cấp cho một lời giải thích tại sao có những câu chuyện thần thoại tương tự nhau ở những nơi không có cá sấu lớn như Sichuan, Mesopotami và châu Âu. Chúng ta phải đặt giả thuyết về sự lan truyền của các mô típ thần thoại <sup>(40)</sup>. Ngoài ý nghĩa và nguồn gốc của các câu chuyện thần thoại về rồng biển, chúng ta có thể ghi nhận về phương thức lan truyền, ngoài thần thoại của người Axtec thì chúng có mặt ở châu Âu, Địa Trung Hải, Mesopotami, ấn Độ, Đông Nam á và Fiji (Bảng 8).

### Sự sáng tạo khô ráo

Khác với sự tạo ra thế giới thường thấy có liên quan đến nước thì một sự bắt đầu khô ráo được thấy trong 10% các câu chuyện thần thoại. Chúng ta đã thấy trong chương 2 của Kinh Sáng Thế Chúa sáng tạo ra thế giới trong một ngày khô ráo là khúc mở đầu cho câu chuyện về vườn địa đàng. Thật đáng tò mò là sự sáng tạo khô ráo chỉ xuất hiện duy nhất một lần trong

bất kỳ nền văn minh cận đông nào cũng như bất kỳ nơi nào của thế giới cổ. Các đảo ở Đông Nam á cũng có một số câu chuyện về sự sáng tạo khô ráo trong đó có một của bộ lạc Dyak sống trong đất liền ở Borneo <sup>(41)</sup>.

Không ngạc nhiên là có nhiều câu chuyện như vậy ở trung Australia và các vùng khô hạn của châu Phi và châu Mỹ. Nhưng những dân tộc có nhiều chuyện về sự sáng tạo không liên quan đến nước nhất là những người không nói tiếng úc ở Papua New Guinea mà theo họ thế giới bắt đầu từ vùng đất cằn cỗi đầy đá và con người chui lên từ các lỗ trên mặt đất. Điều này thật lạ vì New Guinea là một trong những vùng ẩm ướt nhất trên thế giới và nền văn minh này ước tính cách đây khoảng từ 15000 đến 50000 năm. Một đặc điểm khác trong thần thoại của họ là nhắc đến thời gian mà khi đó Mặt trời nóng đến mức con người và loài vật đều chết. Đề tài này cũng thấy ở miền bắc Bornea trong một câu chuyện về hai mặt trời. Trong thời gian đó, Trái đất nóng đến mức một người thợ săn Iban về nhà và thấy vợ mình bị quay nóng, chảy máu và chết. Vì quá tức giận anh đã bắn một mặt trời làm nó bị yếu dần và ngày nay được gọi là mặt trăng. <sup>(42)</sup>

Từ những câu chuyện cuối cùng này có thể coi một thế giới bắt đầu từ sự khô ráo là một ngoại lệ đối với quy luật về cơn đại hồng thủy ban đầu.

### Các thần thoại về người nâng đất

Cùng với các câu chuyện về cơn đại hồng thủy trên khắp thế giới, có nhiều sự giải thích tại sao đất được tạo ra từ nước. Tôi đã giới thiệu vắn tắt những giải thích này trong các câu chuyện thần thoại về lụt lội vì những câu chuyện này có cùng mô típ (xem chương 8). Có năm phiên bản khác nhau về nơi mà đất được tạo

ra: (1) một ngư dân đã móc và kéo đất từ đáy biển lên; (2) Chúa sáng tạo thường hoá thân là động vật đào hoặc cày đất lên từ đáy biển; (3) một thợ lặn, là người hoặc động vật, được Chúa sáng tạo cử đến để lấy một chút đất từ đáy biển; đất trồng trọt sau đó được Chúa sáng tạo tạo ra; (4) các đại dương cạn dần để lại một dải đất hoặc bùn. Một phần ba các câu chuyện về sự tạo ra thế giới từ nước được tiếp tục như vậy.

Hai phiên bản đầu tiên có ở châu á, châu Âu và châu Đại Dương và chiếm gần một nửa số các câu chuyện. ở trung tâm Đa Đảo, người Tongan có vị thần sáng tạo ngư dân Tangaloa đã kéo các hòn đảo của họ lên từ đáy biển trong khi ở đông Đa Đảo, anh hùng Maui được sùng bái cũng được ghi nhận công trạng này. Trong một vài phiên bản Maui dùng tóc của chị gái như là một cái dây trong khi ở các phiên bản khác thì đất là một con cá sống lớn <sup>(43)</sup>. Trong câu chuyện về sự sáng tạo của người Tiểu Đảo ở đảo Gilbert và Ellis đã được nói đến trong chương này (xem chương tiếp theo) thì quá trình này có 2 bước. Bước đầu tiên tách trời ra khỏi đất được hoàn thành bởi loài vật nhưng đất vẫn bị chìm dưới nước vì vậy vẫn cần các đấng sáng tạo kéo lên một lần nữa.

**Sơ đồ 37. Người kéo đất lên.** Bốn phiên bản khác nhau về các câu chuyện thần thoại về người kéo đất lên có tính chất lục địa. Các câu chuyện về ngư dân và người trồng trọt đáy đại dương có liên quan đến phần đầu câu chuyện về cơn đại hồng thủy và lụt lội và những câu chuyện này có mặt từ Nam á đến Tây Nam Thái Bình Dương. Các câu chuyện về thợ lặn có ở vùng trung và Đông Bắc á và Bắc mỹ trong khi những người khác là người châu Phi.

ở Samoa gần Tongo, đấng sáng tạo Tagaloa được cho là đã kéo đất lên từ đáy biển <sup>(44)</sup>. Theo người Orocolo nói tiếng úc của Kerema ở phía nam New Guinea, vị thần sáng tạo rùa được nghĩ là đã kéo cát lên từ đáy biển <sup>(45)</sup>. ở Hawaii nhiệm vụ này được

hoàn thành bởi một con lợn rừng, một câu chuyện đã diễn ra trong thần thoại Hindu Vedic trong đó Vishnu hoá thân thành con lợn rừng xới đất lên bằng cái mõm của mình <sup>(46)</sup>. Người Thái có câu chuyện tương tự về lợn rừng mà câu chuyện này có lẽ cũng bắt nguồn từ đạo Hindu <sup>(47)</sup>. Trong câu chuyện Shinto của người Nhật cặp song ca nam nữ Izanagi và Izanami dùng chiếc giáo thần để tạo ra nước biển và sau đó nước đóng băng lại tạo thành đảo Onogoro thần thoại <sup>(48)</sup>. Những người theo Ra được ông ta kể lại rằng Trái đất nhô lên từ mặt nước của Nu <sup>(49)</sup>.

Trái với ngư dân và người cày xới ở Thái Bình Dương và Nam á, vùng đông bắc lục địa á - Âu theo truyền thuyết người lặn đất. Điều này có thể thấy trong thần thoại từ Rumanian đến Trung á, Xibêri và các bộ lạc người Mỹ da đỏ ở phía Bắc. Có nhiều nền văn hoá có những câu chuyện như vậy sống rất xa biển và trong lịch sử không hề có liên quan đến biển. Một câu chuyện thần thoại ở Trung á kể lại rằng có 2 sinh vật quyền lực từ trên trời xuống dùng cóc để tạo ra đất và sau đó ngủ thiếp đi. ác quỷ đã tìm cách lấy trộm đất nhưng đến lượt mình đất làm ác quỷ bị bắt nhờ vì lớn nhanh đột ngột và làm chúng hoảng sợ <sup>(50)</sup>. Trong một câu chuyện bằng tiếng Antai ở Xibêri thì Chúa gửi ác quỷ đến để tìm đất. ác quỷ chỉ là một con người cổ giầu một chút đất trong miệng nhưng khi Chúa làm đất nhiều lên thì gần bị ngạt thở nên mới phun đất ra và do đó tạo ra các bãi lầy <sup>(51)</sup>. Một câu chuyện tương tự cũng thấy ở Rumanian về phía Tây <sup>(52)</sup>. Thần thoại Kuki ở vùng thượng Miến Điện và Tây Tạng về rắn đã được nói đến trong chương này cũng có mô típ về sự nâng lên của đất.

Tuy nhiên, sự tập trung lớn nhất của các câu chuyện về thợ lặn là ở vùng cực Bắc Mỹ và của các bộ lạc Algonquian ở cánh rừng phía Đông <sup>(53)</sup>. Ví dụ, Huron kể về một con rùa gửi các con vật khác nhau đến để tìm đất. Tất cả đều bị chết đuối trừ một con cóc trở về với một ít đất trong miệng. Con rùa được thay thế bằng một con cá từ trên trời xuống để tạo nên đất <sup>(54)</sup>. Người Iroquois

có một câu chuyện tương tự sau cuộc chiến đấu giữa nữ thần sáng tạo và rồng trên trời <sup>(55)</sup>. Về phía Tây, các bộ lạc Athapaskan ở thượng Yukon có một người đàn ông trên một chiếc bè phai đến trước tiên một con hải ly sau đó là một con chuột hương đến để tìm đất mà sinh vật này sau đó đã bay đi để tạo ra đất <sup>(56)</sup>. Như đã được đề cập ở chương 8, trong một số các câu chuyện Algonquian thì tiếp theo là đến trận lụt lớn xảy ra sau sự sáng tạo ra thế giới lần đầu. Trong những phiên bản này, con vật được phái đến để tìm đất thường là một con chim chứ không phải là một thợ lặn và nguyên nhân của trận lụt là do một con rắn nước.

Vì vậy có những điểm tương đồng rõ ràng giữa các câu chuyện như vậy từ Bắc và Đông Bắc á qua eo biển Bering đến Bắc Mỹ. Mô típ đi tìm đất có sự phân phối rõ ràng nhất về ngôn ngữ trong bất kỳ đề tài nào về lụt lội ở châu Mỹ. Trừ một số ít ngoại lệ thì mô típ này chỉ được tìm thấy trong 2 nhóm ngôn ngữ ở vùng Bắc Mỹ. Một trong 2 nhóm này là của người Anh - diêng Algonquian nói tiếng Amerind ở Đông Bắc, mô típ này ở trung tâm của các câu chuyện thần thoại về lụt lội được thấy trong hơn 90% các phiên bản. Một nhóm khác là của người Anh - diêng Athapaskan nói tiếng Na-Dene, mô típ được tìm thấy trong 30% các phiên bản. Mô típ này không có trong thần thoại của người Eskimo hoặc trong thần thoại của người da đỏ ở Nam và Trung Mỹ. Việc các đề tài về sự sáng tạo của Thế giới cũ tập trung nhiều trong số các câu chuyện thần thoại về lụt lội ở Cực Bắc Mỹ có thể giúp giải thích một khía cạnh của cuộc tranh luận rất gay gắt về nguồn gốc và ngôn ngữ đối với nguồn gốc và thời gian của cuộc di cư của các bộ lạc người da đỏ ở Bắc Mỹ. Sự phân bố của các câu chuyện về người thợ lặn tìm đất phần nào trùng hợp với sự vắng mặt của việc ghi lại nguồn gốc của sự mất đi của 9 cặp chân đế của châu á (xem chương 6) ở vùng Cực Bắc Mỹ. Có nhiều quan điểm khác nhau liên quan đến nhóm bộ lạc ở phía Bắc này mà một trong những quan điểm đó cho rằng họ đại diện cho sự bùng

nỗ dân số ở châu Mỹ và châu á trong khoảng thời gian của sự kiện Pryas trẻ cách đây hơn 11000 năm (58). Thời điểm như vậy có thể giải thích về thời kỳ lạnh và đói trước cơn đại hồng thủy được miêu tả trong thần thoại Algonquian. Mặc dù đây là chủ đề hấp dẫn và gây nhiều tranh cãi nhưng nó nằm ngoài phạm vi cuốn sách này.

Tóm lại, trong các câu chuyện thần thoại về người thợ lặn tìm đất mà chúng ta đã xem xét thì chủ đề cũng giống như trong các câu chuyện về người cày xới và người đánh cá mặc dù sự thể hiện của chủ đề là khác nhau. Loại thứ tư của câu chuyện về người nâng đất lên có cả ở Bắc và Nam Sahara <sup>(59)</sup> và mô típ chuyện biển cạn dần để đất nhô lên là mô típ chuyện đặc trưng ở châu Phi. Vì các câu chuyện về sự nâng lên của đất thường xảy ra sau khi thế giới được tạo ra từ nước nên có tới 4/5 các câu chuyện như vậy. Các câu chuyện khác thì liên quan đến phiên bản về sự sáng tạo nói về sự hình thành đàn ông và đàn bà đầu tiên từ đất sét. Điều này sẽ được xem xét trong chương 13.

### **Tóm tắt**

Sự nổi trội của các câu chuyện về sự tạo thành thế giới từ nước ở lục địa á âu xuất hiện như là sự thay thế cho các trận lụt ở biển thời tiền sử. Các hình ảnh thay thế cho trận lụt như rắn, rồng ở vùng Cận Đông có thể thấy ở Đông Nam á và Thái Bình Dương và thậm chí là Australia. Ngoài ra, nếu câu chuyện thần thoại nào có hai trận lụt thì trận đầu tiên sẽ là do nước biển dâng cao nhanh chóng sau một nghìn năm băng hà khi xảy ra sự kiện Dryas trẻ cách đây hơn 11000 năm. Chứng cứ cụ thể cho việc này có thể thấy trong các câu chuyện về người nâng đất cao lên ở khắp châu á và xuất hiện lại trong thần thoại về người lặn tìm đất ở vùng Cực Bắc.

Như chúng ta có thể thấy sau đây, mô típ về trận đại hồng thủy và rồng được nối với các câu chuyện tương tự với chủ đề về sự phân chia trời đất ở lục địa á-âu có trong một dải rộng từ châu Âu đến Đa Đảo. Thần thoại về sự phân chia trời đất dường như là phép ẩn dụ cho sự hồi sinh từ mớ hỗn độn của bóng tối, sương mù và nước.

## XII. Thiên đường và trái đất

ý niệm rằng đất là mẹ đã ăn sâu vào các nền văn hoá ở châu Âu và Trung Đông. Vì vậy thật bất ngờ khi phát hiện ra rằng Thần Đất dù được biết đến rộng rãi chỉ được nhắc đến trong 1/4 tất cả các câu chuyện thần thoại về sự sáng tạo. Ngay cả trong những câu chuyện này thì không phải lúc nào Đất cũng là Mẹ mà có những lúc là Cha. Nhiều bạn đọc quen thuộc với Gaia, thần Đất Mẹ trong thần thoại Hy Lạp. Ngược lại thì ví dụ tiêu biểu nhất cho Cha Đất là Geb trong thần thoại Ai Cập, người bị thần gió Shu bắt phải tách khỏi Nut, Nữ thần Mặt trời. Điều ngạc nhiên là trong một phiên bản khác thì Geb là một con rắn và nuốt chửng 7 con rắn hổ mang khác tạo nên vòng thế giới là quy luật Geb<sup>(1)</sup>. Trong một số chuyện của thần thoại Iran – Ấn Độ và Bắc Mỹ cũng nhắc đến Cha Đất. Tuy nhiên nói chung thì thần thoại Bắc và Trung Mỹ thường nói về Đất Mẹ. Người Trung Quốc thì không có thần đất cụ thể mà thay vào đó thần thoại Trung Quốc có thần Nữ Oa ngoài câu chuyện về thần sáng tạo khổng lồ Pangu<sup>(2)</sup>.

Các Mẹ Đất chỉ có ý nghĩa quan trọng khi có sự liên hệ với Cha Trời như là trong một số câu chuyện về sự sáng tạo trong Hy Lạp cổ đại, Tiểu Đảo, Đông Đa Đảo và các phần còn lại trong cộng đồng Do Thái ở Nam đảo. Vùng của người Nam đảo bao gồm cả một số phần hạn chế ở Đông Indonesia nơi mà đối với các bộ lạc không theo Đạo Hồi của Nusa Tenggara Mẹ Đất luôn

gắn bó với cha Trời (xem phần dưới đây). Trong thời gian hỗn độn thì có một sự liên hệ rõ ràng giữa Trời và Đất. Cuộc tình của họ chỉ trong một thời gian ngắn và thường có kết cục đau buồn khi phải tách rời nhau. Chủ đề về sự chia cách mà tôi đề cập tiếp theo có thể nhóm với các đề tài tiêu biểu khác ở lục địa á âu và châu úc sẽ được thảo luận trong phần còn lại của chương này.

### Sự chia cách của Cha Trời và Mẹ Đất

Sau con đại hồng thủy thì sự chia cách thường là giữa trời và đất là chủ đề quen thuộc nhất trong thần thoại, nó xuất hiện trong hơn 1/4 các chuyện mà tôi xem xét. Cùng với tình trạng hỗn độn dưới nước và rắn, mô típ này xuất hiện chủ yếu ở lục địa á âu và Châu Đại Dương.

Một phiên bản đặc biệt hoặc cũng có thể là bản gốc của chủ đề này bắt đầu sự tạo ra thế giới với việc Cha Trời gắn bó trong mối quan hệ hôn nhân xác thịt với Mẹ Đất<sup>(3)</sup>. Câu chuyện này được tìm thấy trong một dải dài từ New Zealand đến Hy Lạp. Bức tranh về cặp tình nhân bị nhốt xuất hiện trong một dãy đảo Lesser Sunds ở phía Đông Indonesia.

Vượt lên ảnh hưởng sâu sắc của đạo Hindu ở phía Đông Indonesia và không quá xa từ Australia, chúng ta còn thấy những xã hội cự thạch còn sót lại như Sulawesi, Makulu và Nusa Tenggara. ở đây quan niệm về Cha Trời và Mẹ Đất trước đó bị nhốt trong quan hệ xác thịt chặt chẽ là trung tâm của tín ngưỡng văn hoá. Theo niềm tin Mappurondo của Toraja ở Sulawesi thì Thiên Đường cũng như trong nhóm văn hoá cự thạch thuộc đảo được gọi là Langi; Mẹ Đất là Padang hoặc Ponkapadang. Những cái tên này có cùng nguồn gốc với Rangì và Papa của người Maori (ở New Zealand)<sup>(4)</sup>. Về phía Tây đối với người Donggo ở Sumbawa thì Langi xuất hiện như bầu trời. Nhưng vào lúc này

trong số 3 thần quan trọng nhất còn có thần nước Oi và thần gió Wango<sup>(5)</sup>. Trên hòn đảo có nhiều núi Flores có thần thoại kể về Cha Trời và Mẹ Đất trước đó bị buộc vào nhau bởi một cây nho thiêng. Một con chó đã nhai nát cây nho này do đó cặp tình nhân bị tách ra và phải xa nhau mãi mãi. Theo người dân ở phía Tây Flores thì chứng cứ của câu chuyện này có thể thấy khi nhìn cây tre thân luôn uốn cong cúi về phía mặt đất như thể chịu sức mạnh của bầu trời muốn gần người yêu của mình. Thời kỳ ngay trước khi đất trời bị phân cách được coi là thời đại mà đá vẫn còn trẻ và đất vẫn còn mềm<sup>(6)</sup>. Trong khắp vùng này quan niệm về tính 2 mặt của thánh thần và giới tính của họ được thể hiện trong kiến trúc và cách bài trí nhà ở. Trên vùng cao nguyên Flores mỗi ngôi làng có 2 lăng mộ, một thờ dương vật và một cái khác mang hình hộp để tượng trưng cho hai giới tính. Tảng đá cao dựng đứng và mộ đá cũng là biểu tượng cho mỗi giới tính ở khu vực này.

**Sơ đồ 38. Sự tách rời giữa Trời và Đất.** Bản đồ này cho thấy sự phân bố về mặt địa lý của cốt truyện trời đất tách rời sau màn đêm hỗn độn của cơn đại hồng thủy. Nét đặc biệt trong sự phân bố này là nó kéo dài từ Nam và Tây Thái Bình Dương lên phía Tây Bắc qua Trung Quốc, Nam á và sau đó đến Trung Đông và cuối cùng là Bắc Âu. 10 mô típ chuyện được liệt kê trong bảng 8 không thường thấy ở châu Phi, châu Mỹ hay Trung và Đông Bắc á. ở Đông Dương với những người nói tiếng Nam đảo Tai và Nam đảo châu á cũng không có câu chuyện này.

Chủ nghĩa tượng trưng về kiến trúc này cũng có ở Timor. Đối với người Mambai ở Timor thì biểu tượng dương vật của Trời và âm đạo của Đất mẹ là trung tâm của liên hợp bàn thờ Chúa trong đó bao gồm cả các ngôi nhà riêng biệt cho mỗi vị chúa<sup>(7)</sup>. Tục thờ các bộ phận sinh dục này làm liên tưởng đến các khía cạnh của tục thờ Sivaistic của Linga và Yoni trong đạo Hindu.

Trong thần thoại của người Mambai ở Timor thì Mẹ Đất ốm và chết sau khi phạm tội loạn luân với Cha Trời là anh trai mình. Về phần mình Cha trời hoảng sợ và tách khỏi thân hình đen đui, thối rửa nhưng vẫn màu mỡ của mình. Hàng năm trong dịp lễ trước mùa mưa thì sự tái hợp của đôi tình nhân là nhờ lễ hội và trồng. Trận mưa sau đó là tinh dịch của Cha hoà quyện với Sữa mẹ trong đất<sup>(8)</sup>.

Mặc dù là một đặc điểm văn hoá của người Nam Đảo nhưng quan điểm về sự chia cách của Cha Trời và Mẹ Đất lại hoàn toàn vắng bóng trong các nền văn hoá của người Nam Đảo không theo đạo Hồi như Borneo, Philipin, Tây Indonesia và quần đảo Mã Lai. ở những vùng này quan điểm đó được thay thế bằng câu chuyện Chúa Trời tạo ra trái đất. Vị Chúa Trời này có nhiều tên khác nhau như Mahatara, Bintara, Batara, Petara, Bathala và Siwa Mahayogi. Các học giả lại coi những vị thần này là các phiên bản của Siwa, điều này bắt nguồn từ ảnh hưởng của ấn Độ trong 2000 năm qua<sup>(9)</sup>. Hiện nay vẫn chưa rõ là điều này đúng được bao nhiêu và nội dung của các câu chuyện chịu bao nhiêu ảnh hưởng từ đạo Hindu. Tục thờ Siwa có thể tồn tại trong nền văn minh Harappan ở thung lũng Indus trước cuộc xâm lược của người Aryan vào ấn Độ. Quan điểm truyền thống là dù ít hay nhiều thì Hindu cũng có ảnh hưởng đến tất cả các đảo ở vùng Đông Nam á do đó Chúa Trời hay Matahara được giải thích là một sự du nhập. Tuy nhiên ảnh hưởng của Hindu trong 2000 năm qua không lan rộng đến phía đông nam của quần đảo tới các đảo phía đông của Bali hoặc Nusa Tenggara nơi vẫn có phiên bản Cha Trời / Mẹ Đất. Giả thiết là 2 truyền thuyết cổ này có những đặc điểm chung ví dụ như cha trời và tục thờ hai bộ phận sinh dục thì có một sự giải thích khác là một vài nhân tố của tục thờ Siwa bắt nguồn từ Đông Nam á.

Tôi sẽ trở lại sau với vấn đề sự phân chia trời và đất trong chương này dưới một tiêu đề rất đau thương là kẻ phản quốc và việc sử dụng các bộ phận của cơ thể. Trong khi đó tôi sẽ xem xét mô típ ít đau thương và nhẹ nhàng hơn về sự phân chia này trong cùng khu vực phân bố. Trường hợp đầu tiên là lời nói.

### **Lời nói, sự phân chia và ánh sáng có trước các thiên thể chiếu sáng khác**

Và Chúa nói: Hãy để có ánh sáng! - và thế là có ánh sáng.  
(Kinh Sáng Thế i: 3)

Việc đấng sáng tạo dùng lời nói để gọi ánh sáng đều có ở tất cả các câu chuyện về đấng sáng tạo mà tôi có thể tìm thấy với cùng một phiên bản về chủ đề này. Tương tự như vậy, cứ mỗi khi lời nói được dùng như là một công cụ sáng tạo ra vũ trụ không chỉ riêng ánh sáng thì sẽ có thêm một câu chuyện khác hoặc cơ thể của đấng sáng tạo được dùng để tạo ra vũ trụ. Vì vậy thần sáng tạo Ptah của Memphis tạo ra toàn bộ vũ trụ từ tinh thần của mình và bằng lời nói, sau đó tạo ra các thần từ lời nói và trái tim của mình<sup>(10)</sup>. Trong kinh Vệ đà Sama của Ấn Độ sự tự sáng tạo bằng linh hồn của vũ trụ đạt được bằng lời nói. Hai dòng đầu tiên của sử thi Enuma Elish về sự sáng tạo của Babylon là: Khi bầu trời ở trên vẫn chưa được đặt tên và đất ở dưới cũng chưa được gọi bằng tên<sup>(11)</sup>.

Liệu có phải sức mạnh kỳ diệu của lời nói đầu tiên của đấng sáng tạo đã gây ra sự chia ly giữa trời và đất từ đó dẫn đến sự xuất hiện của ánh sáng trước Mặt trời hoặc Mặt trăng? Ba mô típ lời nói, sự chia ly và ánh sáng có trước các thiên thể chiếu sáng thường có liên quan chặt chẽ với nhau trong các bối cảnh và mối quan hệ khác nhau lên khắp lục địa Á Âu và khu vực Ấn Độ – Thái Bình Dương. Những mô típ này có thể được xem xét riêng lẻ và

trong từng bối cảnh. Thứ tự của chúng thay đổi và chúng ta có thể nghiên cứu những sự kết hợp khác nhau.

### **ánh sáng xuất hiện trước các thực thể chiếu sáng**

Đối với chúng ta Mặt trời tự nó là nguồn sáng tự nhiên hữu ích. Nhưng thật ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng 1/5 các câu chuyện thần thoại không coi Mặt trời là nguồn sáng đầu tiên của sự sáng tạo. Ví dụ sự sáng tạo trong Kinh Thánh có ánh sáng nhờ lời nói trong ngày đầu tiên nhưng không tiếp tục tạo ra hoặc tách thiên đường cho đến ngày hôm sau.

Và Chúa nói: Hãy để có ánh sáng! - và thế là có ánh sáng.

Và Chúa nhìn thấy ánh sáng, điều đó thật tuyệt! Và Chúa tách ánh sáng ra từ bóng tối.

Và Chúa gọi ánh sáng là Ngày, bóng tối là Đêm. Và buổi tối và buổi sáng của ngày đầu tiên.

Và Chúa nói hãy để có bầu trời ở giữa các dòng nước và bầu trời tách ra từ nước.

Và Chúa tạo ra bầu trời và tách phần nước phía dưới bầu trời và phía trên bầu trời.

Chúa gọi bầu trời là Thiên đường. Và sau đó là buổi tối và buổi sáng của ngày thứ hai. (Kinh Sáng Thế: 3-8)

Không hề có việc nói hay dùng từ sai. Trong khi so sánh Kinh thánh và thần thoại Babylon, Alexander Heidel đã gọi sự sắp xếp ánh sáng có trước các thiên thể chiếu sáng<sup>(12)</sup> và còn phát hiện ra thứ tự tương tự của các sự kiện trong chuyện *Enuma Elish* về sự sáng tạo của Babylon<sup>(13)</sup>. Mặc dù bóng tối không có trong *Enuma Elish* nhưng lại được suy luận ra bởi Berossus, một thầy tu Babylon tôn thờ Marduk và là người viết cuốn sử *Babyloniaca* bằng tiếng Hy Lạp vào TK IV trước công nguyên. Berossus miêu tả trận đại hồng thủy của Tiamat là để che đậy bóng tối<sup>(14)</sup>.

Trong nhiều thần thoại thì sự tạo ra ánh sáng là đặc biệt quan trọng và là sự thay đổi diện mạo từ bóng tối của sự hỗn độn nguyên thủy. Trong thần thoại Hy Lạp ánh sáng cũng ra đời trước Mặt trời <sup>(15)</sup>. Thần thoại Phenixi (Canaanite) bao gồm sự tập hợp tuyển chọn các yếu tố Babylon, Do Thái và Hy Lạp nhưng vẫn giữ điểm riêng biệt là ánh sáng (Phos) bắt nguồn từ mặt trời. Thần thoại Mã Lai là một sự pha trộn của các truyền thuyết Đạo Hồi và phi Đạo Hồi đã đưa ánh sáng vào ngay từ đầu Từ sinh vật tối thượng đã phát ra ánh sáng về phía khung cảnh hỗn độn <sup>(17)</sup>.

### **ánh sáng xuất hiện trước cả sự phân chia trời và đất và các thiên thể phát sáng**

Như đã nói, đề tài ánh sáng được tạo ra trước có quan hệ mật thiết với sự phân chia trời và đất. Mô típ về sự phân chia xuất hiện trong 3/4 các câu chuyện thần thoại có ánh sáng xuất hiện đầu tiên. Nếu chúng ta chỉ nhìn vào Châu Đại Dương và lục địa á âu thì sự liên kết như vậy lên tới 90%. Trong một số sự trùng hợp đặc biệt là ở Thái Bình Dương và Trung Quốc thì hành động phân chia tự nó đã tạo nên ánh sáng nhưng sự phân chia không phải lúc nào cũng là một yếu tố của ánh sáng.

Sự sáng tạo của người Do Thái là một ví dụ ở khu vực cận tây nơi mà sự phân chia trời đất xảy ra ngay sau khi có ánh sáng. Cũng trong một câu chuyện của người Phoenician, ánh sáng đầu tiên được tạo ra từ không khí giống như chớp <sup>(18)</sup>. Thiên đường và Mặt đất sau đó được tách ra và Mặt trời xuất hiện. Tương tự như vậy trong Theogony Hy Lạp của Hesiod, sự phân chia đau thương giữa Thiên đường (Ouranos) và Đất (Gaia) là sự phát sinh thiêng liêng sau khi ánh sáng được tạo ra <sup>(19)</sup>.

### **ánh sáng xuất hiện trước sự phân chia các thiên đường**

Trong khoảng một nửa các trường hợp trong đó ánh sáng có trước sự phân chia các thiên đường thì lời nói của đấng sáng tạo là nhân tố gọi ánh sáng như trong Kinh Sáng Thế. Cơ chế này được lặp lại ở Thái Bình Dương. Vì vậy ở đông Đa Đảo, một câu chuyện thần thoại phổ biến của thể loại này là:

Io, đấng sáng tạo người luôn luôn tồn tại sống đầu tiên trong thời gian chỉ có bóng tối không bình minh bao trùm mặt nước không bờ. Io là người lên tiếng trước tiên gọi ánh sáng ra đời để ngày xuất hiện. Sau khi đã ngắm nhìn ánh sáng được một lúc người lại lên tiếng gọi bóng tối trở lại và đem lại xuất hiện. Ngày thứ nhất kết thúc. Sau đó Io lại xua tan bóng tối và thiết lập quy luật ánh sáng. Người nâng bầu trời lên và tách nó khỏi mặt đất. Sau đó người tách các dòng nước để đất có thể hiện ra và người tạo ra Ra Mặt trời, Marama Mặt trăng và các vì sao sáng ở Thái Bình Dương <sup>(20)</sup>.

Sự đồng cảm tuyệt vời giữa câu chuyện này và mười tiết đầu tiên về sự sáng tạo trong Kinh Sáng Thế làm nảy sinh mối nghi ngờ về ảnh hưởng của các nhà truyền giáo. Ngay cả tên của thần Mặt trời cũng mang hơi hướng Địa Trung Hải. Tuy nhiên, câu chuyện giống như vậy cũng có ở nhiều nơi ở khu vực phía đông Đa Đảo. Điều này thì không thể là kết quả của ảnh hưởng của các nhà truyền giáo địa phương. Trong một truyền thuyết khác ở Tahiti, Ta'roa đóng vai trò như Io đấng sáng tạo tự mình tạo ra mọi thứ kể cả ánh sáng thông qua lời nói <sup>(21)</sup>.



### **Các thần tạo ra ánh sáng trước khi phân chia các thiên đường**

Thuyết đơn thần giản đơn về đáng sáng tạo Io cạnh tranh ở Đa Đảo với thần thoại Tangaroa đa thần mang tính ngoại lai mà theo người dân địa phương là chịu ảnh hưởng của các thần thoại Hy Lạp, Phoenicia, Babylon. Những câu chuyện thần thoại này sẽ được bàn luận chi tiết dưới đây. Tuy nhiên vấn đề tạo ra ánh sáng trước tiên thì có hai phiên bản chính của người Hy Lạp và Phoenicia.

Phiên bản đầu tiên là của người Hy Lạp theo đó ánh sáng được tạo ra trong thế hệ các thần loạn luân đầu tiên: Ngay sau khi Gaia nổi lên từ sự hỗn độn, Erebos (bóng tối địa ngục) và Nyx xuất hiện và hai người này đã mắc tội loạn luân sinh ra Eos (ánh sáng) và Hemera (Ngày). Phoebus, Apollo và Helios (những mặt sáng của Mặt trời) vẫn chưa xuất hiện cho mãi đến sau này<sup>(22)</sup>.

Một ví dụ khác ở Thái Bình Dương về kiểu chuyện tạo ra ánh sáng này là từ Tahura ở Marquesas phía đông Đa Đảo. Tanoa là thần bóng tối hoặc hỗn độn. Vào một buổi sáng nào đó, Atea ‘vũ trụ’ hiện lên tự giải thoát cho mình để có chỗ cho Atanva ‘bình minh’ thức dậy. Bà cưới Atea và vì thế ánh sáng chỉ có thể tồn tại trong hoặc cùng với vũ trụ.<sup>(23)</sup>

Tiếp theo ví dụ ở Thái Bình Dương về Chúa Trời tạo ra ánh sáng là đến Samoa, một trong những vùng cô nhất của Đa Đảo. ‘Lời nói’ chỉ được dùng để tạo ra bầu trời trong thần thoại này. Tangaloa trong câu chuyện này là thần đại dương gọi ra mọi thứ từ đá mà thần đã đẩy từ đáy đại dương lên. Thần cũng gọi lên:

Mamao ‘vũ trụ’ là nữ; và Ilu ‘trời’ là nam và họ cùng tạo nên bầu trời. Cặp Chúa Trời này có hai người con là Po ‘đêm’ và Ao

‘ngày’, hai người này cũng có hai người con là Rangima ‘bầu trời sáng’ và Rangiri ‘bầu trời đêm’<sup>(24)</sup>.

ở phương Tây thì Ilu được xem là bầu trời. Trong Tarajas thì Ilai là thần mặt trời và cưới Indara Đất mẹ trong đó khi trong thần thoại Phoenicia thì Ilus, nơi mà từ đó các thiên thể chiếu sáng, được tạo ra từ đồng hỗn độn nhờ gió.

### **Sự phân chia thiên đường và mặt đất để cho ánh sáng vào**

Trong số hai ví dụ nói trên ở khu vực Thái Bình Dương thì ví dụ thứ hai logic hơn là sự phân chia thiên đường và mặt đất tạo ra ánh sáng. ở Thái Bình Dương, ý tưởng này nằm trong phạm vi chủ yếu ở phía đông Đa Đảo và Tiểu Đảo. Trong phiên bản của người Maori trời Rangi (nam) bị nhốt trong mối quan hệ chặt chẽ với Papa hoặc Đất là vợ mình và vì vậy tạo ra ánh sáng từ đám con của mình bị kẹt giữa hai người (xem dưới đây trang 331). Lũ trẻ tập hợp nhau chống lại cha mình với mức độ quyết tâm khác nhau và cuối cùng Tane Mahuta, vị thần rừng hung dữ nắm vai trò lãnh đạo trong việc kéo cha mình lên cao với sự giúp đỡ của những người khác. Sau khi người cha phải chia tay đau đớn với người mẹ là Papa thì ánh sáng tràn ngập trái đất và Tane Mahuta cũng trở thành thần ánh sáng.

Câu chuyện của người Hawaii thì đặt tên Tane thành Kane, người đứng đầu trong bộ ba thần đã tách Po màn đêm hỗn độn nguyên thủy<sup>(26)</sup>. Trong một phiên bản của người Samoa thì một con rắn làm công việc đó<sup>(27)</sup>.

Câu chuyện của người Tiểu Đảo về Narreau trẻ tách trời ra khỏi đất với sự giúp đỡ của một con cá chình như thế nào sẽ được nhắc đến ở chương cuối cùng. Trong câu chuyện thần thoại này của đảo Gilbert và Ellis thì việc tách trời ra khỏi đất

được thực hiện để mang ánh sáng đến cho sinh vật và những người con bị kẹt trong một cái hố trên mặt đất <sup>(28)</sup>.

### **Đập vỡ quả trứng vũ trụ để mang ánh sáng đến**

Theo tư tưởng truyền thống của phương Đông thì ánh sáng không từ mặt trời là do sự đập vỡ và tách rời của quả trứng vũ trụ. Biểu tượng quả trứng vũ trụ trôi nổi trong bóng tối hỗn độn và tách ra để tạo ra ánh sáng, bầu trời và mặt đất được thấy trong Pangu, thần thoại chính của Trung Quốc về sự ra đời của vũ trụ. Thần sáng tạo khổng lồ Pangu thức dậy và thấy mình bị kẹt trong quả trứng tối tăm. Bị bóng tối làm tức điên Pangu bằng cách nào đó đã tìm thấy một cái rìu và đập vỡ quả trứng gây ra một tiếng nổ lớn. Phần sáng hơn thì mọc lên trở thành thiên đường còn những gì nặng và mù mịt thì lặn xuống thành mặt đất. Sự phân chia này không xảy ra ngay lập tức và thế giới non trẻ cần có sự giúp đỡ của Pangu khi thần tách và chẻ nhỏ. Cuối cùng người đứng dậy và giữ bầu trời tách riêng giống như Atlas trong hàng nghìn năm và khi ông chết thì các bộ phận của cơ thể ông biến thành thế giới tự nhiên đặc biệt là đôi mắt biến thành Mặt trời và Mặt trăng <sup>(29)</sup>. Trong cùng hệ ngôn ngữ nhưng ở Tây Tạng, thần thoại Bon về sự sáng tạo trước khi đạo Phật ra đời cũng có chi tiết về quả trứng vũ trụ vỡ ra và sinh ra ánh sáng không từ mặt trời và con người và tất cả các sinh vật quyền lực và kỳ diệu <sup>(30)</sup>.

Nhật Bản gần Trung Quốc về mặt địa lý và chịu nhiều ảnh hưởng của Trung Quốc trong nhiều thời đại bao gồm một số yếu tố chung trong thần thoại về sự ra đời của vũ trụ. Tuy nhiên nguồn gốc lâu đời về ngôn ngữ và văn hoá của đất nước này tuy vẫn là một điều bí ẩn nhưng chắc chắn không phải là bắt nguồn từ Trung Quốc. Một vài học giả đang tìm kiếm sự liên hệ với các nền văn hoá Đa Đảo. Trong thần thoại Shinto trong tiếng Nhật có phần đầu về tình trạng hỗn độn và một quả trứng vỡ ra thành trời

và đất, câu chuyện này rất giống với câu chuyện của người Trung Quốc nhưng không có Pangu. Tuy nhiên cảnh nhanh chóng thay đổi và có hai thần sáng tạo thuộc hai giới tính xuất hiện. Họ tiến hành các nghi thức sáng tạo (giống Brahma và Vishnu) xung quanh một thanh giáo giống như dương vật bao gồm cả việc sản sinh ra tinh dịch. Trong khi tiến hành các nghi thức này Trời và Đất được tách ra và các thiên thể được hình thành <sup>(31)</sup>.

Các câu chuyện của Trung Quốc và Nhật Bản về quả trứng vỡ mang đến ánh sáng đầu tiên trùng với truyền thuyết ở Thái Bình Dương về sự phân chia trời đất như đã thấy trong câu chuyện ở các đảo Tuamotu. Cách giải thích này về sự phân chia cho rằng thế giới là vỏ trứng bị tách ra từ bên trong bởi Ta'aroa (Tangaroa) như Pangu trong câu chuyện của người Đa Đảo <sup>(32)</sup>. Tuy nhiên trong câu chuyện về quả trứng rõ ràng có liên quan đến các câu chuyện ở Trung Quốc và Thái Bình Dương nhưng có một điểm khác là ánh sáng đầu tiên bắt nguồn từ mặt trời.

Những câu chuyện thần thoại về quả trứng ở phương Đông này được thấy trong câu chuyện về sự sáng tạo của người Phoenicia được Eusebius ghi lại, câu chuyện đề cập đến cả ánh sáng từ mặt trời và ánh sáng không từ mặt trời. ở đây mặt trời là Ilus giống như ở Samoa:

Zophasemin - đó là những người trông coi thiên đường được sinh ra trong hình dạng một quả trứng; và từ Mot (Ilus) phản chiếu ra mặt trời, mặt trăng và các vì sao lớn nhỏ <sup>(33)</sup>.

Câu chuyện về việc đập vỡ quả trứng vũ trụ thậm chí cũng có ở những vùng xa hơn về phía Tây Bắc trong Kalevala của người Phần Lan. Trong câu chuyện này, sự phân chia kéo theo sự xuất hiện của các thiên thể chiếu sáng trên trời:

Từ phần dưới của quả trứng vỡ

Đất được hình thành

Từ phần trên của quả trứng

Mọc lên cổng thiên đường cao ngất  
 Phần trên của lòng đỏ trứng  
 Biến thành mặt trời chiếu sáng  
 Phần trên của lòng trắng  
 Mọc lên vàng trắng toả sáng <sup>(34)</sup>

### **Sự phân chia tạo ra Mặt trời là nguồn sáng đầu tiên**

Vậy rõ ràng là chủ đề về ánh sáng đầu tiên và các mối quan hệ khác nhau của nó với sự phân chia trời đất có ở khắp nơi trong vùng Cận Đông (cũ), Trung Quốc và Thái Bình Dương. Tuy nhiên, ánh sáng đầu tiên trong các câu chuyện về sự phân chia trời đất vẫn bắt nguồn từ mặt trời giống như các câu chuyện thần thoại về quả trứng của Phần Lan đến các đảo Tuamotu. Quan niệm này (không có quan niệm về quả trứng) cũng thấy ở đảo Tanimbar của Nusa Tenggara ở đông Indonesia từ thời:

Cách đây rất lâu khi thế giới còn chưa bị chia cắt. Mặt trời bao bọc mặt trăng và các vì sao và bị giữ trong vành đai phía đông của chân trời, bị ép xuống bởi bầu trời bay là là mặt đất. Bóng tối bao phủ trái đất. Đất liền bao quanh các đảo xa bờ, các dòng suối nước ngọt mang đến sự sống vẫn chưa bắt đầu chảy. Anh hùng Atuf Ā bơi đến chân trời đằng đông và dùng chiếc thương thần chém mặt trời thành nhiều mảnh và giải thoát mặt trăng và các vì sao. Bầu trời như bị tách khỏi mặt đất. Ā giúp các thiên thể chuyển động được trong quỹ đạo của mình. Chiếc thương bị mắc vào đầu thuyền giống như một cái cày và tách các đảo ra khỏi đất liền <sup>(35)</sup>.

Sự thay đổi về sự ra đời của mặt trời từ sự phân chia trời đất được nhắc lại khi chúng ta xem xét khu vực giữa Cận Đông và Viễn Đông – ở tiểu lục địa Ấn Độ. Mặc dù các chủ đề về cặp tình nhân trời đất, quả trứng vũ trụ, gió và lời nói, sự phân chia

được trình bày khá rõ ràng nhưng sự xuất hiện của ánh sáng đầu tiên nói chung là từ Mặt trời như trong thần thoại Vedic sau này. Có thể đây là do ảnh hưởng của người Aryan trong các chuyện thần thoại của người Ấn Độ bản xứ trước đó. Trong một số câu chuyện thần thoại của Hindu liên quan đến trứng thì ánh sáng bắt nguồn từ một quả trứng, một bông hoa sen hoặc từ thánh Brahman <sup>(36)</sup>.

Một câu chuyện thần thoại về sự sáng tạo ra vũ trụ của người Muria, một bộ lạc bản xứ người Dravidian ở trung nam Ấn Độ, dường như nối các phiên bản của ánh sáng đầu tiên trước các thiên thể chiếu sáng và mặt trời đầu tiên bằng một sự biến hoá phức tạp có liên quan đến sự hy sinh:

Khi thế giới này lúc đầu được tạo ra, không hề có mặt trăng hay mặt trời, các đám mây và trái đất nằm rất gần nhau như vợ chồng. Sau đó Lingo và các anh em của mình kéo các đám mây lên trời để có chỗ cho con người trên trái đất nhưng đến khi đó vẫn chưa có mặt trăng hay mặt trời, mọi thứ đều tối đen. Có một cây tên là Huppe Piyer. Khi nào cây nở hoa thì đó là ban ngày, khi cây khô héo thì là ban đêm <sup>(37)</sup>.

Câu chuyện có phần tiếp theo rất phức tạp theo đó Lingo và các anh em trai của mình đã lấy đi những phần mang đến ánh sáng của cây đó và biến chúng thành mặt trăng và mặt trăng thông qua máu của một đứa trẻ bị làm vật hy sinh.

Ngay cả đối với các đề tài trước của chúng ta thì cũng không có câu chuyện thần thoại nào ở châu Phi và châu Mỹ về ánh sáng đầu tiên và sự phân chia trời đất lại phức tạp như vậy. Ở châu Mỹ có một số câu chuyện về bóng tối nguyên thủy nhưng trong những câu chuyện này con người thoát ra khỏi bóng tối bằng cách leo lên một thế giới khác <sup>(38)</sup>. Một lần nữa sự phân bố các chủ đề về ánh sáng đầu tiên và các biến thể của chủ đề này ở lục địa Á Âu

và Châu Đại Dương dường như gợi ý về một nguồn gốc văn hoá chung.

### **Sự phân chia, tội giết cha và việc dùng cơ thể tạo ra vũ trụ**

Bên cạnh chủ đề về ánh sáng đầu tiên và sự phân chia, có một vài yếu tố khác cũng liên quan đến sự phân chia như gió, tội loạn luân, tội giết cha và việc dùng cơ thể của Chúa và chất lỏng làm chất liệu tạo thành vũ trụ. Nếu có một quả trứng trong câu chuyện thì vỏ trứng và các thành phần khác cũng được sử dụng giống như thân thể Chúa. Một trong những phiên bản đầy đủ nhất của câu chuyện về sự phân chia và cũng có ánh sáng đầu tiên là ở New Zealand:

Trong bóng tối của sự hỗn độn trước khi vũ trụ được tạo ra có hai sinh vật nguyên thủy tự sinh ra, Te Po, hiện thân của bóng đêm và Tekore, sự trống rỗng. Trong đêm vũ trụ họ sinh ra cha mẹ của các thần của người Đa Đảo là Ranginui (cha của bầu trời) và Papatuanuku (mẹ của đất).<sup>(39)</sup>

Trong những ngày này, trời nằm ngay trên đất, tất cả là bóng đêm. Trời và đất chưa bao giờ rời xa nhau. Trời và đất có con, chúng lớn lên và sống trong bóng đêm dày đặc, chúng không thấy hạnh phúc vì không thể nhìn thấy gì. Chúng bị giam cầm ở giữa cơ thể của cha mẹ chúng và không hề có ánh sáng. Tên của những đứa con này là Tumatunga, Tane Mahuta, Tutenganahau và một số tên khác. Vì vậy chúng cùng hội ý với nhau về việc nên làm gì với bố mẹ chúng, Rangi (Trời) và Papa (Đất). Chúng ta sẽ giết họ hay tách họ ra? – Tumatunga (thần chiến tranh) nói Chúng ta hãy giết họ.

Tane Mahuta (thần rừng) kêu lên: Không! Hãy tách họ ra. Để một người lên phía trên và trở thành người xa lạ với chúng ta và để một người lại làm mẹ chúng ta.

Chỉ có Tawhiri Matea (thần gió) là thương xót cha mẹ mình. Sau đó thần trái cây, thần chiến tranh, thần biển (tất cả những đứa con của Rangi và Papa đều là thần) có tách cha mẹ chúng ra khỏi nhau. Cuối cùng thần rừng, Tutenganahau đứng lên nhấn tâm cắt những dây nối trời và đất, Rangi và Papa<sup>(40)</sup>.

Còn lại cho Tane Mahuta, thần rừng và ánh sáng Ấ Ừ để sử dụng Ấ Ừ những cây không lồ để nâng Ranginui cách xa khỏi Papatuanuku và giữ bầu trời về sau này.

Sau đó Trời than vãn rên rỉ còn Đất thì kêu lên: Tại sao có sự hãm hại này? Tại sao có tội ác tày trời này? Tại sao lại tiêu diệt chúng ta? Tại sao lại chia cắt chúng ta?

ánh sáng lan toả khắp trái đất và tất cả sinh vật từng bị che lấp giữa cơ thể của trời và đất bắt đầu lớn lên và sinh sôi. Chỉ có thần bão là tách khỏi anh em mình và theo cha lên trời<sup>(41)</sup>.

Thảm kịch này kể về một cặp thần linh bị chia cắt và bị làm tổn thương bởi những đứa con bị mắc kẹt của mình và kết thúc bằng việc họ hiến các bộ phận của cơ thể mình cho Tân Thế giới. Câu chuyện này tạo ra một sự liên kết quan trọng với thần thoại phương Tây. Ngoài ý định giết cha mẹ của người con trai và việc dùng các bộ phận của cơ thể thì thần thoại Maori có mô típ chuyện khác với Thuyết Thần hệ ở Hy Lạp của Hesiod 3000 năm trước đó.

Trong truyền thuyết Hy Lạp, thì cặp vợ chồng tương đương là Ouranos (Trời) và Gaia (Đất). Câu chuyện bắt đầu với tình trạng hỗn độn toàn nước và bóng đêm quen thuộc. Trong câu chuyện đẫm máu này, Kronos, một trong những người con trai của họ bị kẹt cùng với anh em của mình trong hang Tartarus trong lòng Gaia do cha của họ Ouranos trong cơn xúc cảm tình dục mạnh mẽ đã nằm đè lên Gaia. Kronos tinh ranh đã giúp đỡ mẹ mình bằng cách tách bà ra khỏi Ouranos bằng một con dao đá và nhân tiện đã thiến luôn cha mình. Anh ném bộ phận sinh dục của cha mình

xuống biển nơi tinh dịch sủi bọt và tạo ra nữ thần Aphrodite. Kỳ lạ là trong thần thoại Hy Lạp thì hành động giết cha mẹ này không phải là nguồn gốc của ánh sáng đầu tiên <sup>(42)</sup>.

Một lần nữa trong sự sáng tạo mang tính bạo lực này của Hy Lạp chúng ta thấy các chủ đề quen thuộc về sự hỗn độn, bóng tối, ánh sáng đầu tiên, Cha Trời, Mẹ Đất mà sự gắn bó của họ làm những đứa con mình ngạt thở và chúng đã nổi loạn chống lại cha mình và đạt được sự giải thoát bằng cách chia rẽ cha mẹ chúng. Việc dùng một loại chất lỏng trong cơ thể người cha, tinh dịch, có thể làm liên tưởng đến các lễ hội mùa mưa của người Timor <sup>(43)</sup>.

Người Phoenicia có một sự sáng tạo tương tự trong Kinh thánh nhưng phức tạp hơn. Tên và vai trò của Gaia (Ge), Ouranos và con trai của họ Kronos (Cronus hay Ilus) giống như trong phiên bản của người Hy Lạp. Mặc dù nơi xảy ra câu chuyện là Trung Đông: Ilus, người là Cronus, mai phục cha mình Ouranos Æ và chặt chân tay cha mình ném vào các dòng sông, dòng suối Æ máu tràn trên các dòng sông, dòng suối <sup>(44)</sup>.

Đặc biệt trong câu chuyện của người Phoenicia một trong số những anh em trai của Cronus là Atlas, người trong thần thoại Hy Lạp là Titan. Trong thần thoại Hy Lạp, Titan bị phạt phải nâng trời khỏi mặt đất bằng đôi vai của mình ở phía tây <sup>(45)</sup>. Dù có những điểm tương đồng này thì trong thần thoại Phoenicia, sự kiện trời tách khỏi đất được trình bày theo một phương pháp khác là tách quả trứng vũ trụ.

Thần thoại Na Uy có nhiều yếu tố về sự sáng tạo như việc giết cha, sử dụng cơ thể, sự phân chia trời đất nhưng với giọng điệu rất lạnh lùng / tẻ nhạt. Như trong thần thoại Hy Lạp và Trung Quốc, hình ảnh một người khổng lồ phải chịu đựng trong một thời gian dài được sử dụng. Sự hỗn độn trong thần thoại Na Uy hay Ginnungagap kéo dài từ miền bắc lạnh giá đến miền Nam rực lửa. Khi băng tan thì người khổng lồ Ymir được giải thoát.

Ngoài con người, Ymir còn mang đến một gia đình người khổng lồ lạnh lùng. Một người đàn ông tên là Buri được giải thoát cùng ba đứa cháu trai mình, ba vị chúa Odin, Vili và Ve đã giết khổng lồ Ymir. Cái xác khổng lồ của Ymir sau đó được ba vị chúa trên dùng từng phần một để tạo nên thế giới con người. Đặc biệt sọ của người khổng lồ được dùng làm vòm trời. Họ đặt bốn chú lùn ở bốn góc trời để trụ trời tách ra khỏi đất <sup>(46)</sup>. Có nhiều khả năng đặt các câu chuyện về sự tạo ra thế giới này của người Na Uy vào thời kỳ ngay sau thời đại băng hà vì sự tan băng và các trận lụt sau đó được ngụ ý rất rõ ràng.

Người Phần Lan mặc dù có nhiều điểm gần gũi với người Scandinavia nhưng lại có một truyền thuyết hoàn toàn khác biệt. Sử thi thần thoại Kalevala về sự ra đời của vũ trụ có một nguồn gốc khác (xem chương 13). Tuy nhiên các chủ đề ở lục địa á âu như cơn đại hồng thủy, sự phân chia trời đất, quả trứng vũ trụ và bầy con bị mắc kẹt có trong một câu chuyện về sự tạo ra thế giới có liên quan. Nữ thần sáng tạo Ilmatar, người con gái trinh nữ của không khí, bay xuống mặt biển nguyên thủy. Cũng như mẹ nước, nàng bị gió và biển quật ngã và nàng đã có thai. Trong vai này nàng giống với Vari-ma-te-tekere trong thần thoại Đông Đa Đảo. Không may là bào thai của nàng doạ là sẽ ở mãi trong bụng. Nàng than vãn với trời về nỗi buồn chán và sự không sinh nở này. Một con mòng két được trời phái xuống để tìm chỗ ấp các quả trứng của nó. Cuối cùng con mòng két đã tìm thấy đầu gối của Ilmatar nhô lên trên các con sóng khi nàng ngồi xuống. Tại đó nó đã ấp 7 quả trứng, 6 quả vàng và 1 quả sắt <sup>(47)</sup>. Trong phần đầu của sử thi Kalevala này chúng ta thấy có một số nét trong câu chuyện của người Samoa về sự sáng tạo đã được nhắc đến trong một hoàn cảnh khác: Tagaloa thần biển có một người con trai được sinh ra trong hình dạng một con chim tên là Tuli. Tuli bay lượn trên mặt nước nhưng không tìm được nơi nào làm tổ vì vậy Tagaloa đã đẩy một phiến đá tên là PapaTaoto từ đáy biển lên <sup>(48)</sup>.

Sau khi con mòng kết đặt trứng vào nữ thần đang ngồi, sử thi đi theo 2 phiên bản khác nhau về sự phân chia, một là câu chuyện về quả trứng vỡ và một phiên bản khác theo truyền thuyết của người New Zealand. Người con trai không được sinh ra của Ilmatar là Vainamonen sau một thời gian bắt đầu cảm thấy khó chịu và sợ hãi vì thời gian dài nằm trong bụng mẹ. Vì vậy anh ta lunge tìm đường ra và tạo ra mọi sinh vật trên trái đất đặc biệt là cây cối. Trong vai trò này chúng ta có thể so sánh với Tane Mahuta ở New Zealand <sup>(49)</sup>.

### Phân chia các dòng nước

Tôi để phần thảo luận các phiên bản về sự chia cắt trong Kinh thánh và của người Babylon đến cuối cùng vì dù cả hai truyền thuyết này đều có sự giải thích về sự chia cắt của Mặt trời như học giả về Kinh thánh Alexander Heidel đã ghi trong cuốn *Kinh Sáng Thế của người Babylon* thì cả hai truyền thuyết này đều có nhiều hơn một sự phân chia <sup>(50)</sup>. Trong mỗi trường hợp thì sự phân chia đầu tiên chỉ liên quan đến nước. Những phiên bản tương tự nhau này có thể cung cấp một đầu mối nào đó về ý nghĩa của bóng tối nguyên thủy xuất hiện nhiều trong các câu chuyện thần thoại về sự phân chia.

Sử thi vĩ đại của người Babylon về sự sáng tạo có thể được viết cách đây hơn 3500 năm, rất lâu trước cuốn Kinh Sáng Thế. Nó bao gồm hai hồi trong đó các vị thần con đầu tiên nổi loạn chống lại Apsu là cha mình và sau đó chống lại cả mẹ mình là Tiamat. Apsu thần nước ngọt và Tiamat thần nước mặn là bậc cha mẹ tiền bối của người Babylon. Cặp đầu tiên của thế hệ những đứa con của họ cũng rất phá rối dù bị kẹt trong bụng mẹ:

Các vị thần ở thế hệ đó tập hợp nhau lại

Và những tiếng la hét om sòm làm phiền đến Tiamat

Họ xé toạc dạ dày của Tiamat

Và làm bà bức mình bằng việc chơi đùa ở bên trong <sup>(51)</sup>

Apsu, chồng của Tiamat, là người bức mình hơn bà về những hành động của bọn trẻ và bàn mưu với tể tướng Mummu để tìm cách thoát khỏi lũ con ngỗ ngược của mình. Không may là kế hoạch bị bại lộ đến tai các con trai của mình đặc biệt là Ea (tiếng Sumer: Enki) người sau này là thần nước:

Ea người biết mọi việc đã tìm ra âm mưu của họ

Để cho Apsu chìm trong giấc ngủ

Ea giúp Apsu nằm xuống và giết ông

Trói chặt Mummu và đặt hán nằm ngang người Apsu

Ea dựng nhà trên cơ thể của Apsu

Và giữ Mummu bằng một dây xỏ ở mũi

Khi Ea đã giết kẻ thù thành công <sup>(52)</sup>

Đoạn trích trên từ sự sáng tạo của người Babylon dường như chứa đựng một câu chuyện quen thuộc về sự giết hại Chúa sáng tạo bởi một trong những đứa con của người và là người đã cùng lũ anh em trai của mình quấy rối trong bụng mẹ mình. Alexander Heidel đã thấy trong câu chuyện này điểm tương đồng với cách giải thích của Kinh thánh về sự phân chia các dòng nước trong Kinh Sáng Thế 1:6 và 1:7 – Mummu đại diện cho sương muối và các đám mây mọc lên từ Apsu và Tiamat và bay lơ lửng trên đầu họ. Cảnh này rất quen thuộc trong các chuyện thần thoại ở Thái Bình Dương với một sự khởi đầu đen tối và đầy mây, cảnh này cũng có thể thấy trong Kinh Sáng Thế:

Trong Kinh Sáng Thế, Chúa tạo ra bầu trời giữa các dòng nước gây nên sự phân chia giữa những dòng nước ở phía trên bầu trời và những dòng ở phía dưới ( Psalms 148:4). Sự giải thích của Kinh thánh có vẻ ngụ ý rằng nước của trái đất và các đám mây có chung nguồn gốc giống như các dòng nước của Apsu, Tiamat và

Mummu, không có sự tạo ra vũ trụ rõ ràng vì vậy tạo nên một trạng thái có màn sương mù dày đặc trên mặt nước<sup>(53)</sup>.

Heidel cũng rút ra điểm tương đồng đối với câu chuyện của người Ai Cập về sự phân chia giữa nữ thần Mặt trời Nut và thần đất Geb bởi thần Gió Shu<sup>(54)</sup>. Sự giống nhau gần hơn thế vì trong các câu chuyện về nguồn gốc vũ trụ của người Ai Cập cũng như người Hebrew thì các dòng nước nguyên thủy tối tăm có ở khắp nơi mà không hề có bờ hay bề mặt. Bầu trời phải tách ra khỏi nước. Sự thống trị của thần mặt trời chỉ là sự trở lại tạm thời của bóng đêm vĩnh viễn. Quang cảnh này cũng quen thuộc với thần thoại ở Thái Bình Dương về một sự bắt đầu tối tăm và đầy mây như chúng ta đã thấy. Sự sáng tạo của người Phoenicia thì rõ ràng hơn. Sau khi quả trứng vũ trụ được tạo ra thì có một loạt các tác động của các thảm họa khí hậu nghe có vẻ rất giống sự giải thích về một cơn đại hồng thủy thấy rõ nhất trong sự phân chia:

Và khi không khí đưa ánh sáng trở lại bằng sức nóng trên mặt biển và trái đất, gió được tạo ra, mây và thủy triều và các dòng thác từ thiên đường tuôn xuống. Và khi chúng bị tách rời và mang đi khỏi nơi chốn cũ bằng nhiệt từ mặt trời, và tất cả được tái hợp trong không khí, và mạnh vào nhau sinh ra sấm chớp<sup>(55)</sup>.

Chúng ta có thể suy xét về ý nghĩa của một sự bắt đầu lạ lùng, bão tố và ngột ngạt của thế giới. Các câu chuyện thần thoại ngụ ý một thời kỳ hỗn độn của bóng tối đầy sương gió và mây mù với ánh sáng xuất hiện trước mặt trời. Những người theo thuyết tai biến có lẽ đã sẵn sàng có câu trả lời cho kịch bản này trong sự không ổn định của thời tiết và mùa đông trên toàn cầu xảy ra sau những tác động của thiên thạch hay động đất lớn<sup>(56)</sup>. Sự tuyệt chủng của thế giới có thể xảy ra sau lại thảm họa này sẽ thêm vào ý tưởng về sự bắt đầu của tất cả.

Sự tìm kiếm của Alexander Heidel về sự miêu tả tình trạng hỗn độn ban đầu không bị chia cắt như sương mù trên mặt nước

làm tôi nhớ lại một kinh nghiệm lạ lùng của mình ở Malaysia năm 1991. Tôi được mời đến một cuộc hội thảo ở Kuala Lumpur. Khi chuyển bay từ Hồng Kông hạ cánh, toàn bộ bán đảo Mã Lai như bị bao phủ bởi một màn sương dày và thấp. Mặt trời biến mất sau đám mây và tôi không nhìn thấy mặt trời cho tới khi tôi bay ra 10 ngày sau đó. Người ta nói rằng màn sương này thỉnh thoảng xảy ra là từ các đám cháy không kiểm soát được ở Kalimantan. Tôi không biết điều này là đúng hay là tôi đang chứng kiến khói từ các giàn khoan dầu cháy ở phía Tây. Một trong những sự kiện du lịch được tổ chức trong thời gian hội thảo là một chuyến tàu du lịch đến một ngôi làng trên những hòn đảo trồng được ngoài khơi cảng Klang. Trời âm nhưng vẫn không nhìn thấy mặt trời và ánh sáng mờ hơn bình thường. Bầu trời chỉ toàn một màu nâu vẩn đục và biển cũng có màu như vậy. ảnh hưởng đáng chú ý nhất là sự biến mất của chân trời. Chúng tôi không thể nhìn thấy nơi kết thúc của bầu trời và nơi bắt đầu của biển. Có ít sự phản chiếu ánh sáng và các hòn đảo được, các ngôi làng và các con thuyền như treo lơ lửng trong không khí.

Tôi không biết liệu kinh nghiệm này bằng cách nào đó miêu tả chân trời mà các vị tiên bối của chúng ta đã thấy trong thời kỳ mùa đông kéo dài và hồi phục sau một trong ba trận lụt thời kỳ sau băng hà. Các miêu tả của người Trung Quốc, người Phoenicia, người Babylon và Nam Đảo và của những dân tộc khác về tình trạng hỗn độn đều có hậu quả là từ bầu trời thấp, ánh sáng có trước các thiên thể chiếu sáng, sự chia cắt và cuối cùng là mặt trời. Tất cả đều liên quan đến thiên tai và khí hậu. Một vài nền văn hoá cổ thậm chí dường như đã ghi lại những sự kiện thiên tai trong các câu chuyện về nguồn gốc vũ trụ của họ. Ví dụ trong câu chuyện của người Australia về cơn bão cầu vòng đã được nhắc đến ở trên thì cơn bão từ trên trời rơi xuống tạo ra một hố khổng lồ và một thời kỳ giông bão<sup>(57)</sup>.

Mặc dù các phân tích của học giả Heidel thấy mối liên kết giữa sự giải thích trong Kinh thánh và của người Babylon về sự phân chia các dòng nước và bầu trời, cũng nhân tiện với các câu chuyện về sự phân chia khác, ông dường như bị bối rối bởi thực tế là phần tiếp theo của sự sáng tạo của người Babylon có một vị cha mẹ bị giết và có thêm một sự phân chia khác. Đây là cuộc chiến đấu nổi tiếng giữa con trai của Ea là Marduk và bà của mình là Tiamat. Tiamat không còn là người vợ nhu nhược đã nhìn chồng bị con giết mà đã trở thành một con rắn hung tợn và quái vật mạnh mẽ, thần của biển cả, người đã dâng một nửa phần thần linh của mình và tạo ra một kho chuyện dân gian về rắn và quái vật. Điều đó chẳng giúp được gì cho bà. Marduk bóp cổ bà bằng gió và quăng một tấm lưới. Sau đó giống như kẻ giết rồng nước và các anh hùng được sùng bái từ Đan Mạch đến Đảo Đen, Marduk đã phanh thây bà bằng một mũi tên. Sau đó anh ta bình tĩnh mổ xác bà:

Anh lát người bà thành một nửa giống như người talát cá để phơi

Một nửa khác được đặt lên mái của bầu trời

Về một mũi tên xuyên qua và tạo ra một người lính để canh giữ

Và sắp xếp nước của bà sao cho chúng không thể thoát được<sup>(58)</sup>

Sau những hành động đồ tể này, Marduk tiếp tục thực hiện một số sắp xếp phức tạp khác cho các vì sao. Sự tạo ra vũ trụ của Marduk rõ ràng là đầu tiên vì đã dùng gan và xương sườn của bà mình. Anh ta đã sắp xếp các chuyển động của mặt trời, mặt trăng và chòm sao Zodiac có 12 ngôi đến lúc này đã xuất hiện. Marduk không hề bỏ phí phần nào của cơ thể, dùng 2 con mắt tạo thành hai dòng sông của Lưỡng Hà và bầu vú để tạo nên núi.

17. Trên. Cây mọc thành người? Một vị thần có râu kéo cong cây cho tới khi nó tạo thành hình vòm. Ngay bên tay phải có một sinh vật có sừng trên đầu và đang múa gậy nhô lên từ thân cây hoặc từ dưới đất. Quanh cây là những vật có hình củ; một ngôi sao ở phía trên. Bên phải của sinh vật này là một sinh vật nữ đang xách một cái xô. Những phiên bản khác có 1 hoặc 2 người dưới mái vòm (dấu triện hình xylan từ Lưỡng Hà, 2390-2249 TCN).

18. Phải. Tượng nữ thần Artemis ở Ephesus: các vật hình củ xung quanh cơ hoành được cho là tượng trưng cho các hòn đá của con bò hơn là trái cây. Hình ảnh nữ thần đã đứng trong đền thờ ít nhất là 800 năm trước bức tượng La Mã của thế kỷ 2 sau CN sau này. Một nữ thần màu mỡ kết hợp với mặt trăng, sự sinh nở, cây cỏ, săn bắn và chó, Artemis / Diana có nhiều điểm tương đồng trong thần thoại phương Tây.

22. Mô típ con tàu linh hồn hay thuyền của những người chết trên tấm vải dệt tampan giành cho nghi lễ từ Lampung ở miền Nam Sumatra. Mô típ này cũng được tìm thấy trong các bức vẽ trong hang động, trên trống đồng thời kỳ Đông Sơn và trong các mẫu lễ nghi phong phú khác ở Đông Nam á. Những mô típ chủ yếu được thấy ở đây bao gồm các cuộn buồm kép cũng như cây sống đời, các con chim, ngôi nhà và những người trên thuyền.

23. Kenyah Dyak trên tường với mô típ cây sống đời ở Sarawak. Hãy chú ý con rắn ở cạnh dưới, con chim mỏ sừng ở trên ngọn.

24. Pohon beringin (cây điều ước, còn được biết đến như là cây Benjamin, cây đa, cây sung hay Ficus benjamina). Cây sống đời là phần quan trọng nhất trong sân khấu của các vở diễn rối bóng ở Đông Nam á. Tuy nhiên quan niệm này có trước khi đạo Hindu ra đời. Bản khắc tỉ mỉ này là của người Bali. Hãy chú ý 2 con rắn ở dưới gốc.



25. Bên trên tay trái. Mặt nạ đồng từ các hồ hiến tế ở Sanxingdui, Sichuan miền tây nam Trung Quốc (1200 TCN). Một trong số các mặt nạ, một số có đôi mắt lồi ra rất kỳ lạ, có phong cách văn hoá không giống bất kỳ cái gì trong cùng thời đại đó ở Trung Quốc và có nhiều điểm chung hơn với Đông Nam á và Châu Đại Dương.

26. Trên. 3 cây sống đời ở Trung Quốc: cây bằng đồng cao 4m được tìm thấy trong một hồ hiến tế ở Sanxingdui, Sichuan, Trung Quốc (1200 TCN). Một vài cây tương tự cũng được tìm thấy. Một con rắn trườn vòng quanh thân cây từ dưới gốc. Một con chim hình người được khắc rất tỉ mỉ trên ngọn cây (không được thấy ở đây). Sự sùng bái cây không hề thấy ở nơi nào khác ở Trung Quốc thời kỳ này.

27. Trái. Bộ ba cây sống đời ở cuối thời nhà Hán (25-220 sau CN). Một cây tiền đồng cao 1m được tìm thấy ở Sichuan, tây nam Trung Quốc được gọi như vậy là do có các đồng xu và người trên cây. Hòn núi làm bằng gốm ở dưới gốc được một con vật có sừng và móng vuốt canh giữ. Trên ngọn cây có một con chim, các đồng tiền xu và mặt trời. Thần chính của cây là mẹ hoàng hậu phương tây người nhận các cây cỏ bất tử trên ngai vàng rồng và hổ.

28. Bộ ba cây sống đời của người Ngaju Dyaks ở Borneo: trong trường hợp này là cây chuối và loài chim trên ngọn là chim mỏ sừng; con rắn ở dưới gốc không xuất hiện ở đây dù có mặt trong thần thoại về sự sáng tạo của người Ngaju (được khắc trên tre).

30. Bữa tiệc năm 1982 để kỷ niệm việc xây dựng một ngôi nhà cho tác giả bởi trưởng làng Kamba, tỉnh Madang, Papua New Guinea (tác giả ngồi phía bên phải).

31. Tam giác vĩnh cửu. Trong thần thoại nhân vật hai anh em trên sông Sepik thì vai trò của Kulabob và Manup do Wain và Mopul đảm nhận. Người đàn ông bên phải có thể là Mopul đang cầm một cái thương và có răng lợn rừng trên mũi. Mô típ về chim và rắn được thấy ở phía dưới bên tay phải (tre khắc ở làng Kambot, Papua New Guinea).

Sự phân chia thứ hai này có liên quan đến đất đai và giống với sự phân chia thứ hai trong Kinh Sáng Thế i: 9 và 10. Heidel lý luận rằng các phiên bản về sự phân chia trong sử thi Babylon và sự giải thích trong Kinh Sáng Thế đều có liên quan đến một nguồn gốc chung nào đó <sup>(59)</sup>. Thực tế chúng đều chứa đựng sự phân chia trời / đất, trời / nước làm cho giả thiết về một hay một số nguồn gốc chung có nhiều khả năng.

### **Câu chuyện về sự phân chia nào là bản gốc?**

Theo dấu những con đường song song nhau của các thể loại thần thoại về sự phân chia khác nhau từ Hawaii, Tahiti và New Zealand đến vùng cực giá lạnh ở Phần Lan, chúng ta có thể rút ra một số kết luận về các mối quan hệ. Sự liên hệ về ngôn ngữ và sự giống nhau về các chủ đề cho thấy thần thoại về sự phân chia của Nam Đảo đều từ một nguồn gốc chung. Các liên kết về lịch sử và địa lý cũng thuyết phục điều này đối với thần thoại Hy Lạp, Phoenicia, Ai Cập và Lưỡng Hà. Những liên kết về chủ đề cho thấy tất cả các câu chuyện này từ Australia và Đa Đảo qua Trung Quốc, Ấn Độ và các con đường đến Scandinavi (xem bảng 8 và phần phân tích ở cuối chương này). Câu hỏi mà tôi muốn đặt ra ở đây là liệu những câu chuyện tự chúng có thể nói cho chúng ta biết về hành trình của bản ra đời đầu tiên không. Một câu hỏi tương tự mà các nhà ngôn ngữ lịch sử hỏi về các ngôn ngữ liên quan là: Nguồn gốc chung hay ngôn ngữ nguyên thủy nghe như

thế nào?. Chúng ta có thể làm như vậy đối với thần thoại về sự phân chia.

Trừ nội dung và bối cảnh câu chuyện thì có ít cơ sở để nói câu chuyện nào gần nhất với bản gốc. Một vài chủ đề tập trung trong một vùng địa lý và thường trong các câu chuyện giống nhau. Những chủ đề này có thể thay đổi, mất đi bối cảnh ban đầu hoặc bị mất đi. Nếu những chủ đề giống nhau được tìm thấy ở hai cực đối nhau ví dụ như châu Âu và đảo Cook thì có lý nếu cho rằng chúng ở đó trong nguồn gốc đầu tiên. Thần thoại của người Maori về Rangi và Papa có lợi thế là chia xẻ hầu hết các chủ đề với thần thoại Hy Lạp và Lưỡng Hà như sự hỗn độn, Cha Trời và Mẹ Đất, tội loạn luân, sự phân chia, ánh sáng đầu tiên, tội giết cha mẹ, việc sử dụng cơ thể và gió. Bản của người Maori việc chia rẽ trời và đất được miêu tả trong câu chuyện rõ ràng về tình dục hơn của người Timor nhưng vẫn có nhiều mô típ hơn nữa (xem phần trên). Có một sự mâu thuẫn ở đây. Timor gần với nơi được coi là quê hương của người Do Thái Nam Đảo hơn New Zealand và vì thế thường được cho là có nhiều mô típ hơn.

Đó không nhất thiết phải là một mâu thuẫn. Vì Đông Nam á là trung tâm địa lý của người Do Thái Nam Đảo nên người ta có thể tìm bản gốc ở đó. Tuy nhiên từ khi ra đời cộng đồng Do Thái cách đây 5000 – 6000 năm thì các dân tộc ở Thái Bình Dương đã tràn vào các lãnh thổ chưa bị khai phá và chịu ít ảnh hưởng từ bên ngoài không phải là Nam Đảo. Ngược lại, Đông Nam á lại là nơi pha trộn ảnh hưởng của các nền văn hoá khác nhau nên bản của người Đa Đảo có thể là nguyên bản hơn.

Một bằng chứng khác về nguồn gốc là từ bối cảnh và sự liên kết nhau của các mô típ. Các bản cũ hơn chứa những mô típ này theo cách hiểu như một câu chuyện. Ví dụ tiêu biểu nhất về chứng cứ từ bên trong này là ‘ánh sáng có trước các thiên thể chiếu sáng khác’ sẽ rõ nghĩa hơn khi được kết hợp với sự kiện

phân chia trời đất. Một lần nữa bản của người Maori lại làm thỏa mãn nguyên tắc này. Phiên bản của người phương Tây gần gũi nhất với phiên bản của người Maori về mặt cấu trúc là *Thuyết thần hệ* của Hesiod<sup>(60)</sup>. Sự trùng hợp giữa câu chuyện của người Maori với các sự kiện ở phần đầu của *Thuyết thần hệ* của Hesiod đã chứng thực phiên bản và sự bảo quản trong cả hai chuyện nhưng sự phân chia của Ouranos và Gaia trong Hesiod không phải là sự kiện dẫn đến ánh sáng nên sự giải thích của người Hy Lạp có thể bị sai về mặt này.

Trong các câu chuyện về sự ra đời của vũ trụ ở lục địa á âu và Châu Đại Dương thì Mặt trăng và Mặt trời dường như chỉ xuất hiện khi hầu hết mọi việc đã xong xuôi. Nhưng những quan niệm quen thuộc của văn hoá Đa Đảo đặt mặt trời ở vị trí cao trong thần học của họ. Bây giờ chúng ta có thể chuyển sang tìm hiểu về mặt trời và mặt trăng, những gì sáng nhất mà chúng ta có thể thấy trong vũ trụ.

### Mặt trời

Những người theo chủ nghĩa lan truyền ở đầu TK 20 đã nghiên cứu sự phân bố của các thần thoại về thần Mặt trời tối cao. Đáng chú ý (hay nổi tiếng trong quan điểm của một số người) trong số những người này là ngài Grafton Eliot Smith và Thor Heyerhahl. Vào những năm 20 Eliot cùng với những người khác đã đạt được một giả thiết thống nhất về các nền văn hoá mặt trời từ Ai Cập đến tất cả các châu lục. Thuật ngữ mặt trời chỉ cả việc xây dựng các công trình cự thạch và việc thờ mặt trời như là một vị thần. ý tưởng này rất nổi tiếng vào thời điểm nó được đưa ra trong cuốn *Lịch sử đại cương* của H.G.Wells vào năm 1925<sup>(61)</sup>. Bó đuốc mặt trời được sử dụng sau Chiến tranh Thế giới 2 bởi Thor Heyerhahl và vẫn còn gợi lên những cảm giác mạnh trong số những thành tựu khảo cổ học<sup>(62)</sup>.

Tôi không đồng ý với việc sử dụng thuật ngữ mặt trời (heliolithic) vì mặt trời tự nó không phải là điểm mốc cụ thể hay hữu ích về mặt thống kê trong các thần thoại về sự ra đời của vũ trụ. 50% các câu chuyện về sự sáng tạo mà tôi xem xét nhắc đến Mặt trời; 28% coi Mặt trời là một vị thần và chỉ có 12% coi mặt trời là thần sáng tạo chính. Những câu chuyện khác nhau này có một sự phân bố giống nhau là trên khắp toàn cầu, ở mọi châu lục và hệ ngôn ngữ. Việc coi Mặt trời là vị thần quan trọng nhất không đặc biệt liên quan (có nhiều cơ hội để tìm ra) đến bất kỳ chủ đề nào khác mà tôi đã đề cập trừ Mẹ Đất nhưng sự liên quan này cũng không rõ ràng. Lý lẽ về mặt thống kê không có nghĩa là Mặt trời không phải là vị thần quan trọng trong các nền văn hoá chọn lọc của Eliot Smith; Mặt trời đã và vẫn là vị thần quan trọng ở bất kỳ đâu.

Một khía cạnh khác cần đề cập lại trong hoàn cảnh này trước khi chúng ta chuyển sang phần về mặt trăng là sự trùng hợp nổi tiếng và kỳ lạ là thần mặt trời ở Đông Đa Đảo và Ai Cập cổ đại cùng có tên là Ra. Có ít khả năng đây là sự trùng hợp ngẫu nhiên chứ không phải là một ví dụ về sự lan truyền. Một mặt kỳ lạ của sự trùng hợp này là thời gian của sự phân chia cách đây hơn 5000 năm. Ngay cả khi đó thì điểm xuất phát của người Nam Đảo là Viễn Đông chứ không phải Ai Cập. Một sự trùng nhau về tên nữa được thấy ở trong hai vị anh hùng được sùng bái là Maui và Mandi. Maui ở Đông Đa Đảo còn Mandi xuất hiện trong thần thoại Prasun Kafir, một bộ lạc bản xứ ở bắc Pakistan. Cả hai nhân vật này đều có những cuộc phiêu lưu để cứu và giữ Mặt trời. Trên nhiều phương diện cả hai đều được xem là lý tưởng của Mặt trời<sup>(63)</sup>.

## Mặt trăng

Ngược lại với thần Mặt trời, nữ thần Mặt trăng dường như là một nhân vật quan trọng đặc biệt trong thần thoại lục địa á Âu và Châu Đại Dương.

Hina-Keha (nữ ánh sáng) là nữ thần Mặt trăng của người Đa Đảo vào lúc trăng tròn. Là chị của thần Mặt trời Maui, nữ thần có thể được so sánh với Artemis – Diana nữ thần ánh sáng chị của Apollo (= mặt trăng).

Trong một phiên bản của thần thoại Maori về mặt trăng thì trong thời gian không hoạt động của mình ‘Hina Uri’ nữ thần Mặt trăng lặn xuống biển và bị cỏ dại che lấp. Thần trôi giạt vào bờ Ū như là Diana giống như DiktynnāŪ và một người đàn ông phát hiện ra nữ thần trong hình dạng một con người núp dưới một mỏ tảo bẹ và rong biển. Tên của hoàng tử là Tini Rau hay Rupe. Thần đem lòng yêu hoàng tử giống như Artemis trong Endymion đem lòng yêu một người đàn ông trần thế. Tuy nhiên, giống như chàng hoàng tử trong chuyện cổ Andersen (trong Nàng tiên cá hay Hồ thiên nga) thì chàng đã có vợ. Tuy vậy họ vẫn yêu nhau trên bờ biển và đến tháng thì Hina sinh hạ được một người con trai là Tuhuruhuru. Hina Keha cũng là nữ thần sinh đẻ giống như Diana. Và cũng như Diana, nữ thần luôn được thấy đi cùng với một con chó<sup>(64)</sup>.

Hina-Keha cũng được biết đến như là ‘Hine-te-iwa-iwa’. Iwa có nghĩa là số 9 và có khả năng muốn nói đến 9 tháng mang thai. Một nhân vật Hy Lạp giống như vậy trong vai trò một người tình mặt trăng bên hồ là nhân tình của Zeus, Io, người gặp gỡ Zeus bí mật tại hồ Lerna. Io đi lang thang cũng là hiện thân của mặt trăng và phải nhờ một con bò trắng giữ bí mật của họ.

**Sơ đồ 39. Chuyện Mặt trăng / hồ.** Câu chuyện điển hình này về sự hẹn hò ở ven bờ trong nhiều loại truyện khác nhau mà nổi

*tiếng nhất là chuyện bảy cô gái dò xét một người đàn ông được thấy nhiều nhất trong cộng đồng những người nói tiếng Nam Đảo ở phương tây và Châu Đại Dương. Tuy nhiên sự giải thích hợp lý lại ở trong thần thoại Hy Lạp và Na Uy. Một hay nhiều người phụ nữ liên quan gần như luôn có quan hệ với Mặt trăng hay chòm thất tinh và sự sinh sản. Sự phân bố của chuyện Mặt trăng / hồ cũng khá rộng lớn như chuyện về sự phân chia (xem sơ đồ 38) và hai chủ đề chuyện này luôn xuất hiện độc lập.*

Các phiên bản khác nhau về sự hẹn hò của mặt trăng ở ven hồ xuất hiện ở khắp Thái Bình Dương và Đông Nam á. Một biến thể đặc biệt là nữ thần bị bắt gặp không hề có quần áo trên người. Điều này giống với thần thoại Hy Lạp: nữ thần Diana bị người thợ săn Akateon nhìn thấy khi đang tắm trần. Trong cơn giận giữ của mình nữ thần đã biến anh chàng thợ săn thành một con hươu và bị chính con chó của mình giết chết <sup>(65)</sup>. Ngược lại với phản ứng lạnh lùng và tàn nhẫn của Diana thì các phiên bản ở Châu Đại Dương có kết thúc tốt đẹp hơn cho các chàng trai nhìn trộm.

Trong Java có câu chuyện như sau: Nữ thần mặt trăng Nawang Wulan (Wulan = tháng) xuống trần thế và mặc chiếc áo choàng bằng lông thiên nga của mình. Nữ thần đậu trên mặt nước hồ nơi nàng cởi áo và bắt đầu tắm nhưng áo choàng của nàng lại bị Kyai Agung lấy cắp. Vì không tìm được cách trở lại trời nàng buộc phải ở lại và lấy Kyai, họ có một con gái tên là Nawang Sih. Nữ thần dùng phép màu tạo ra gạo cho gia đình mình nhưng Kyai Agung bị cấm tuyệt đối không được nhìn vào thùng đựng gạo. Một hôm không nén nổi tò mò anh đã nhìn vào và phát hiện ra trong thùng chỉ có một hạt thóc duy nhất. Khi đó phép màu không còn nữa và nữ thần hàng ngày phải gặt và đập lúa như những người vợ bình thường khác. Nhưng nàng đã tìm lại được áo choàng của mình và bay về trời. Ban đêm nàng ở trên trời nhưng ban ngày nàng lại trở lại mặt đất với chồng và con mình <sup>(66)</sup>.

ở Java và Bali có một câu chuyện cổ kể về 7 thiên thần đang tắm và một người có quần áo bị lấy đi và giấu trong một vựa thóc, câu chuyện có chung mô típ tiếp theo là các nàng tiên lấy người nhìn trộm mình và cuối cùng cũng trở về trời. Phương Đông cũng có nhiều câu chuyện tương tự trong Moluccas nhưng ở đây giống như các bức tranh về gien, các câu chuyện có nội dung rất phong phú. Trong một số chuyện thần thoại ở đông Indonesia, vai trò của nữ thần và người được đổi cho nhau và có các bản về câu chuyện Psyche và Cupid <sup>(67)</sup>.

Một câu chuyện khác được Henry Ling Roth ghi lại trong sự giải thích về dân tộc đáng chú ý ở Sarawak và Bắc Borneo. Một cụ già ở Brunei kể câu chuyện về một người đàn ông lạc đường và thấy 7 nàng tiên đang tắm. Ông ta dùng thông lọng bắt một nàng đem về nuôi để làm vợ cho con trai ông ta. Mọi việc tiến triển tốt đẹp nhưng không may người con lại rất bạo lực. Một hôm anh ta dùng áo khoác đánh nàng tiên và thế là có một cái áo khác từ trên trời rơi xuống. Người vợ tiên của anh ta biến mất và để lại một đứa con sau này trở thành tổ tiên của một bộ lạc <sup>(68)</sup>. Miền Nam Borneo có kho tàng thần thoại rất phong phú xoay quanh những thay đổi về các trinh nữ bên hồ nhưng dường như đánh mất vai trò trực tiếp của nữ thần Mặt trăng trừ việc nhắc đến tháng, sự hành kinh và sinh nở. Huyện Barito có chuyện thần thoại rất phức tạp về một nàng trinh nữ từ trên trời xuống mặt nước dưới hình dạng của một hạt đước. Một cây trôi nổi khác biến thành một người đàn ông cưới nàng trinh nữ trên hòn đảo toàn đá. Sự sum họp của họ gây nên 7 trận lụt máu do nữ thần sinh ra các trinh nữ, các trinh nữ này đến lượt mình cũng sinh ra những sinh vật có điềm báo. Trong một câu chuyện khác ở đông nam Borneo thì 7 nữ thần Santang được Chúa Trời phái xuống trần thế trên những cán chổi vàng để dạy và huấn luyện con người <sup>(69)</sup>.

Một sự liên quan rõ ràng hơn đến sự hành kinh hàng tháng là từ bờ biển bắc của New Guinea ở tỉnh Madang và Sepik: Những cô gái cởi váy áo và xuống nước tắm. Trong phiên bản của tỉnh Sepik thì họ là những con đũa điều đã biến thành những người phụ nữ ở trần khi họ trút bỏ lông của mình để xuống tắm. Một người đàn ông 'Nimuk' tình cờ đi ngang qua. Anh ta núp để xem họ tắm. Những cô gái này đều bỏ lại bộ phận sinh dục trong váy khi tắm. Người đàn ông này đã lấy đi một cái váy có bộ phận sinh dục trong đó sau đó anh ta nhét cái váy vào ống tre. Anh ta phát hiện ra rằng chiếc ống tre này có thể được dùng để làm đuốc đi săn đêm. Anh trai của anh ta đã dùng cây đuốc không đúng do đó mặt trăng thoát được ra khỏi ống tre, trèo lên một cây ăn quả và trở về trời <sup>(70)</sup>.

Chuyện In Vanuatu cũng giống như vậy nhưng những thiên thần có cánh được Tagaro phái từ trên trời xuống. Họ tắm ở một đại dương và bị một nhóm đàn ông giấu các đôi cánh. Trong chuyện này thì chỉ có một người trở về trời <sup>(71)</sup>.

Các thể loại thần thoại Đảo Đen này là điển hình trong vùng và có nguồn gốc hoàn hảo. Tuy nhiên các câu chuyện nghe có vẻ lạ lùng đối với người phương Tây, bức thông điệp có vẻ giống chuyện về một nàng tiên trong hồ ở Hà Lan, Đa Đảo và Đông Nam á: nữ thần mặt trăng một mặt nào đó có liên quan đến các thực thể nước, những bí ẩn của phái nữ, thức ăn và khả năng sinh sản và 7 phụ nữ có thể biến thành chim. Nữ thần cũng có phép lạ cần phải giấu để duy trì phép màu nhiệm. Mối quan hệ giữa mặt trăng và kinh nguyệt khá rõ ràng; mối quan hệ giữa chu kỳ mặt trăng và nông nghiệp là có thể; tầm quan trọng của nước có thể chỉ đơn giản là mặt trăng được phản chiếu dưới nước hoặc có thể là một sự ẩn dụ về tác động của mặt trăng đối với thủy triều. Dù nguồn gốc chuyện là thể nào thì thể loại này chỉ phân bố trong những vùng quen thuộc ở lục địa á Âu và Châu Đại Dương mà tôi

đã miêu tả, điều này gợi ý về sự lan truyền của thần thoại hơn là về các nguồn gốc khác nhau. Số 7 trong chuyện là tượng trưng cho tuần trăng hay liên quan đến Chòm sao Thất tinh thì vẫn chưa rõ.

Một câu chuyện của người bản địa về 7 cô gái bị một người đàn ông theo đuổi đã phải lên trời và thành các ngôi sao của Chòm Thất tinh giống với câu chuyện của người Hy Lạp về những ngôi sao này <sup>(72)</sup>.

Người Nhật cũng có câu chuyện về Mặt trăng và hồ:

Một người đánh cá tìm thấy một cái váy bằng lông chim trắng trên bờ biển. Anh ta vừa mới nhặt nó lên thì một cô gái xinh đẹp nhô lên từ mặt biển van xin anh hãy trả lại áo vì: Nếu không có bộ lông chim của mình tôi không thể về nhà mình ở trên trời. Nếu anh trả lại áo cho tôi tôi sẽ nhảy múa và hát cho anh nghe. Người đánh cá trả lại cô gái chiếc váy đẹp bằng lông chim. Cô gái mặc áo vào và rút dần từ bà ra và hát một bài hát về mặt trăng nơi có cung điện của cô. Cô gái nhảy múa và dần dần bay lên trời, sau đó tung đôi cánh trắng của mình bay vào mặt trăng <sup>(73)</sup>.

Lạ lùng là mặc dù câu chuyện về hồ được phân bố trong cùng khu vực địa lý với các chuyện thần thoại về sự sáng tạo qua sự phân chia nhưng nó lại là một phần của chu kỳ khác nhau và không có trong những câu chuyện giống nhau. Các khía cạnh khác của tục thờ Diana xuất hiện trong vùng rộng lớn hơn như Ngài James Frazer đã phát hiện ra trong tác phẩm kinh điển 12 tập *Cành cây vàng* về thần thoại. <sup>(74)</sup>

Như được chỉ ra đầu đó trong cuốn sách này, việc tìm ra những chủ đề cũ của thần thoại cổ điển và vùng Cận Đông được nhân đôi và gìn giữ ở Thái Bình Dương gợi ý về một nguồn gốc chung. Theo một sự đánh giá bảo thủ thì tổ tiên của những người kể những câu chuyện này đã rời Đông Nam á cách đây ít nhất là 5000 năm. ảnh hưởng duy nhất của Ấn Độ – Aryand đối với Đông

Nam á là trong 2000 năm qua dưới dạng các đế chế Hindu như Sri Vijaya. Thật khó tưởng tượng sự lan truyền của các thần thoại Aryan đã theo người Đa Đảo đến mọi góc ngách của Thái Bình Dương 3000 năm sau khi chúng rời châu á. Khi những người đến từ phương Tây cuối cùng đã đến được đó thì những câu chuyện thần thoại trở thành của người Do Thái Thiên Chúa giáo trong bất kỳ trường hợp nào. Vì vậy người ta có thể kết luận rằng những câu chuyện như ‘sự hỗn độn / sự phân chia’ và nữ thần mặt trăng và hồ bắt nguồn từ Đông ấn và có thể là Đông Nam á (Sơ đồ 39 cho thấy sự phân bố của các câu chuyện thần thoại về mặt trăng và hồ).

Sự duy trì đáng chú ý của mặt trăng và tục thờ sự sinh đẻ có ở Nusa Tenggara thuộc quần đảo Mã Lai. Những nghi lễ này tiết lộ lý do tại sao mặt trăng lại được tôn thờ như vậy. Trên các hòn đảo từ Lombok đến Moluccas, chu kỳ lễ hội hàng năm bắt đầu đúng vào ngày thu phân ở miền Nam khi sâu nyale bắt đầu kéo nhau vào biển<sup>(75)</sup>. Cũng được biết đến như sâu *palolo* ở Fiji và Samoa, *Eunice viridis* thường trốn trong các khe san hô và là họ hàng của sâu thần biển (ragworm) mà chúng ta đã biết ở phương Tây. Nó chọn 1 hoặc 2 ngày trong năm để đặt nửa phần cái của cơ thể mình để thụ tinh với tinh dịch. Thời điểm của sự kiện này có liên quan chặt chẽ đến tuần trăng xảy ra lúc thủy triều xuống gần nhất với thủy triều ở phía Nam của mùa thu hoạch và tuần trăng của thợ săn của ngày thu phân ở Đông Nam á, trung Đa Đảo tại kinh độ 60 về phía đông, việc này xảy ra tại mức thủy triều xuống gần nhất với ngày xuân phân ở phía nam. Sự kiện này trong văn hoá cự thạch còn sót lại của Nusa Tenggara đánh dấu sự bắt đầu của năm mặt trăng. Mặc dù tháng chính xác của sự kéo đàn vào biển của loài sâu ở từng vùng có khác nhau một chút nhưng sự kiện này có thể được dự báo trước vào một ngày nào đó ở từng làng nhờ sự hiểu biết về các vị trí tương đối của mặt trời và mặt trăng. Sự thay đổi hàng năm được quyết định bởi các ảnh hưởng

đều đặn lẫn nhau của năm mặt trời (365 ngày) và năm mặt trăng (354) ngày theo đó cứ 3 năm thì chu kỳ mặt trăng sẽ thừa ra 1 tháng. Trong các ngôi làng có các vị thầy tu cha truyền con nối và một trong những nhiệm vụ của họ là quan sát mặt trăng và đếm các năm. Những vị thầy tu này dự đoán ngày kéo đàn của loài sâu và buổi sáng hôm đó phải đoán số con sâu để dự báo thành công của mùa vụ.

Hiện tượng nyale cũng có một số vai trò thực tế. Thứ nhất, nó điều chỉnh các năm mặt trăng và mặt trời trên cơ sở hàng năm để cho phép người dân làng dùng lịch mặt trăng cho các kế hoạch cúng lễ và trồng trọt trong phần còn lại của năm. Sự kiện này đánh dấu sự thay đổi các mùa và quy định thời gian trồng lúa. Thứ hai, những con sâu này ăn rất ngon và được coi là loại thức ăn bổ trong các lễ hội. Phong tục này cũng có ở Đa Đảo. Thứ ba, sự dự đoán khẳng định quyền lực về tế lễ của các thầy tu. Bảy đêm sau khi chào đón các con sâu *nyale*, một nghi lễ đồng thời là một trận chiến thực sự, Pasola, được tổ chức gần bờ biển. Trận chiến đấu này được thực hiện với những chiếc thương gỗ trên lưng ngựa và chỉ dừng lại khi máu đã chảy hoặc một người bị giết. Máu hoặc cái chết là sự hy sinh đủ để làm vừa lòng các bị thần. Các phong tục khác được thực hiện vào thời gian này trong năm là săn bắn và tăng các hoạt động tình dục.

Với tất cả những gì liên quan đến mặt trăng, sự sinh nở, và săn bắn, thật thú vị khi khám phá ra những sự giải thích trong thần thoại cho những phong tục này. Với một số sự khác nhau giữa các vùng, sâu *nyale* nói chung tượng trưng cho cơ thể hoặc tóc của một nàng công chúa, người đã hy sinh thân mình vào biển để tránh quá nhiều kẻ theo đuổi hoặc để mang mùa màng đến cho con người. Nàng có thể là con gái của Trăng hoặc như các nữ thần biển trong thần thoại Hy Lạp là con gái của thần biển. Việc gọi *nyale* hàng năm là để mang cơ thể nàng trở lại mang đến sự

màu mỡ cho đất đai. Lạ lùng là trong thần thoại Hy Lạp, hiện thân của các con gái thần biển (thần ragworm) cũng có hành vi kéo đàn giống như vậy ở Địa Trung Hải. Có nhiều sự giống nhau ở phương Tây với các phong tục xung quanh ngày thu phân.

Ngược lại với những câu chuyện lãng mạn và đôi khi hơi thiên về giới tính này về mặt trăng thì có một câu chuyện đậm máu hơn về vẻ đẹp của mặt trăng rất thịnh hành ở Đông Nam á mà có các chứng cứ là bắt nguồn từ tiểu châu lục Ấn Độ. Câu chuyện được đặt trong bối cảnh của một câu chuyện thần thoại về sự phân chia. Cũng như ở Bali, câu chuyện kể rằng người khổng lồ Kala Rau tìm cách để được thưởng thức thứ ‘nước của cuộc sống’ mà Vishnu hàng ngày phân phát cho các thần. Người khổng lồ bị nữ thần mặt trăng Rewi Ratin phát hiện ra đang nấp trong hang và bị nữ thần tố cáo. Vishnu đã ném một cái chakra vào người khổng lồ và cắt anh ta thành hai nửa. Nửa trên trở thành bất tử và bay lên trời. ở đó nó bị mặt trăng đuổi bắt và nuốt chửng và lại bị khắc ra khỏi vỏ<sup>(76)</sup>. Các biến thể của câu chuyện được thấy ở Thái Lan, Java, Madagascar nhưng đặc biệt không có ở Thái Bình Dương. Câu chuyện có những cái tên Hindu dễ nhận thấy, có một sự tương đương trong thần thoại và chỉ có ở những nơi được biết đến là có ảnh hưởng của Hindu. Vì vậy có lý do cho rằng nguồn gốc gần nhất là ở tiểu lục địa Ấn Độ.

Một số câu chuyện về mặt trăng mà tôi vừa lướt qua có xuất hiện số 7. Tôi đã gợi ý tuần trăng có thể là một nguồn gốc cho việc sử dụng con số này. Điều này cần được chứng minh. Sau 1, 2 và 3 thì số 7 xuất hiện nhiều hơn bất kỳ con số nào khác trong các câu chuyện về Thế giới cũ. Điều này đặc biệt đúng trong Kinh thánh, kinh Coran, các văn bản của người Babylon và sách về thần chết ở Ai Cập. Có 3 lý do có thể chấp nhận cho bất kỳ con số nào xuất hiện thường xuyên hơn trong các văn bản trên. Thứ

nhất là những con số nhỏ hơn như 1, 2 và 3 đương nhiên xuất hiện thường xuyên hơn trong các bài phát biểu và các văn bản. Thứ hai là logic của số học: chúng có thể có tính chất toán học chung như các số nguyên tố 1, 2, 3, 5, 7, ii. Thứ ba là chúng có thể xảy ra tự nhiên như 5, 10, 20. Mặc dù 5 là số nguyên tố, là số ngón tay trong 1 bàn tay và là một nửa trong hệ thập phân nhưng nó lại không thông dụng trong các sách thánh hơn là vị trí số học của nó.

### Nguồn gốc của tuần

Sự xuất hiện thường xuyên của số 7 được thấy trong sự vận động tương đối và số các thiên thể. Số 7 nói chung được công nhận là số quan trọng trong thế giới cũ ít nhất là từ thời Chaldon (người Babylon) vì một số lý do. Chúng ta đã thấy sau khi Marduk mổ thịt Tiamat thì anh ta đã quy định quan hệ của các thiên thể như thế nào. phần có liên quan của bản dịch Enuma Elish có nhắc đến số 7 là như sau:

Anh là làm trăng lưỡi liềm xuất hiện và giao đêm cho nó  
 Và cho nó là trang sức của đêm để đánh dấu ngày  
 Quay lại vào mỗi sáng không được sai  
 Vào đầu tháng hãy chiếu sáng mặt đất  
 Sừng (của mặt trăng) là để đánh dấu 6 ngày  
 Vào ngày thứ 7 sẽ thành nửa vương miện  
 Ngày thứ 15 (sabattu) sẽ luôn là giữa tháng<sup>(77)</sup>

Đoạn này đã miêu tả ngắn gọn chiều dài (7ngày) của phần tư tháng đầu tiên của tháng theo mặt trăng - đó là từ trăng non đến 1/4 thứ nhất (nửa trăng) và 15 ngày để trăng tròn. Bản của người Babylon tiếp tục giải thích trong các đoạn thơ rằng sự điều chỉnh

mặt trời là cần thiết vì sự khác nhau giữa 4 tuần (28 ngày) và 30 (29.5) ngày trong 1 tháng mặt trăng hoặc giao hội thực sự.

Kinh Sáng Thế có lẽ phải thừa nhận được viết vào cùng thời gian và được kết hợp trong sự sáng tạo trong 7 ngày. Tóm lại, sự lựa chọn số 7 của người Do Thái và ngày thứ 7 nghỉ ngơi và cầu nguyện hoàn toàn bắt nguồn từ sự sáng tạo 7 ngày trong Kinh Sáng Thế chứ không phải bắt nguồn từ bất kỳ sự quan sát thiên văn nào. tuy nhiên thuật ngữ ‘sabattu’ trong bản của người Babylon được trích ở trên thực tế có chung nguồn gốc với ‘sabbath’ (ngày thứ 7) mặc dù nó đề cập đến ngày thứ 15 của tháng mặt trăng chứ không phải là ngày thứ 7. Hơn nữa có một số chứng cứ quan trọng để nổi sự lựa chọn sabbath của người Do Thái (và do đó chọn số 7) với Chaldean. Điều này thấy trong 5 tiết khác nhau trong Kinh thánh nơi mà trăng non và sabbath được đặt trong cùng một tiết và cùng bối cảnh như 2 ngày lễ thánh giống nhau, ví dụ: Và Người nói, vì sao ngươi đến gặp anh ta hôm nay? Không phải là ngày trăng non hay sabbath (2 vua 4:23) và Khi nào trăng non mất đi thì chúng ta có thể bán ngô được không? Và ngày sabbath chúng ta có thể trồng lúa mì (Amos 8:5)<sup>(78)</sup>

Có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ biết được liệu có phải nguồn gốc của sabbath của người Do Thái là tuần trăng Chaldean hay không nhưng trong bất kỳ trường hợp nào thì sự xuất hiện nhiều của số 7 trong Kinh thánh có liên quan đến các bội số của thời gian, ngày hoặc năm. Khi các nhóm 7 con vật được nhắc đến thì chúng cũng có thể đại diện cho thời gian như Joseph đã giải thích trong các phân tích nổi tiếng nổi tiếng của mình về giấc mơ của Pharoah về số 7. Đối với hầu hết các sự xuất hiện còn lại (hơn 99%) thì số 7 được dùng tự do như một bội số yêu thích cho một

loạt các vật kể cả con người. Thói quen này đạt đến đỉnh điểm trong cuốn *Khải huyền* (cuốn cuối cùng của *Kinh Tân Ước*).

Ngoài vùng Cận Đông cổ, có cách dùng số 7 độc lập khác như là một đơn vị thời gian là trong lịch đi săn bằng gỗ của người Kaya ở Borneo trong đó 1 ngày có 7 giờ và 1 tuần có 7 ngày. Lịch Batak ở Sumatra có 12 tháng 30 ngày trong lịch năm trăng. Những điều chỉnh theo định kỳ dựa vào các sự kiện của các mùa tự nhiên được thực hiện sao cho đúng với năm mặt trời. Bề ngoài thì chủ đề về lịch này có chịu ảnh hưởng của ấn Độ trong đó 7 ngày đầu tiên của mỗi tháng mang tên Sanskrit của 7 hành tinh nhìn thấy được với thứ tự tên giống như tên các ngày trong tuần của chúng ta hiện nay<sup>(79)</sup>. Phần còn lại của 30 ngày được đặt tên tương tự nhưng có một sự điều chỉnh trong hai ngày đó là ngày trăng tròn thứ 15 và ngày trăng non vào ngày 30. Nhưng đằng sau sự giống nhau bề ngoài với lịch Java và ấn Độ thì đây thực sự là công cụ tiên tri gắn với lịch đi săn 7 ngày của người Borneo. Các ngày được gắn với các hoạt động khác nhau như gieo hạt, thu hoạch, xây nhà và cưới. Điểm quan trọng trong chu kỳ của những ngày này là ngày thứ 7; do đó chu kỳ tuần quan trọng hoạt động một cách độc lập và mỗi tháng có 2 ngày không đúng. Điều này ngụ ý rằng lịch tháng mặt trăng là sự bổ sung cho chu kỳ tuần cơ bản<sup>(80)</sup>.

Có ít chứng cứ trong Kinh Cựu Ước nói lên rằng tuần của người Do Thái là bất kỳ cái gì khác ngoài tuần trăng. Thật chán ngắt nếu như điểm lại 280 trang Kinh thánh có nhắc đến số 7. Trong bất kỳ trường hợp nào thì trong Kinh thánh chỉ có ba lần số 7 được dùng không phải là mặt trăng hay một đơn vị thời gian bắt nguồn từ sabbath trong một bội số mang điềm lành. Một trong ba câu chuyện này là việc Moses gặp 7 con gái của Midian nhờ nước:



Thầy tu Midian có 7 người con gái: họ đến và kéo theo nước và đổ đầy các máng ăn để cung cấp nước cho bầy gia súc của cha họ.

Và người chăn cừu đến và đuổi họ đi nhưng Moses đã đứng dậy và giúp họ cho bầy gia súc uống nước.

Moses rất hài lòng khi sống cùng với con người và ông ta cho Moses Zipporah con gái của mình

Và nàng sinh được một người con trai (*Exodus 2: 16, 212*).

Tôi chọn câu chuyện này vì nó giống với các câu chuyện về Mặt trăng / hồ và bảy chị em gái ở Đông Nam á. Cấu trúc của đoạn này cũng giống như các câu chuyện của Úc có thể được giải thích bằng 7 trinh nữ tượng trưng cho chòm thất tinh hoặc tuần trăng.

### **Bảy chị em gái**

Tuần trăng không phải là cách dùng số 7 duy nhất trong thiên văn. bảy hành tinh có thể nhìn thấy được (bao gồm cả mặt trăng và mặt trời) có tên của mình đặt cho tên của các ngày trong tuần. Tuy nhiên trong thần thoại cách dùng số 7 nổi tiếng nhất là chòm Thất tinh, 7 ngôi sao mà mắt thường có thể nhìn thấy được. Pleiad (chòm Thất tinh) thậm chí còn được dùng như là một thuật ngữ về các nhóm 7 người (thường là những người nổi tiếng) ví dụ như bảy người đàn ông thông thái của Hy Lạp. Chòm sao này được Homer nhắc đến trong *Odisee*. Trong thần thoại Hy Lạp, chòm Thất tinh hay 7 chị em gái là con gái của Titan, Atlas và của Pleione, con gái của vua Oceanus. Trong một số chuyện họ là những người đi theo hầu Artemis người bị thợ săn khổng lồ Orion săn lùng nhưng đã được các vị thần cứu thoát và biến thành chim bồ câu. Sau cái chết hoặc sự biến đổi của họ, họ đã biến vào các

vì sao nhưng vẫn bị sao Orion săn đuổi khắp bầu trời. Bảy người chị gái của họ là Hyads tạo thành một phần của chòm Kim Ngưu nhưng ít nổi tiếng hơn. Người Lạp ở Bắc Cực cũng coi chòm Thất tinh là các thiếu nữ <sup>(81)</sup>.

Chòm Thất tinh được dễ dàng nhận ra ở khu vực châu á - Thái Bình Dương và chúng ta có thể so sánh trực tiếp 7 chị em gái này với 7 nàng tiên có lông trong thần thoại về mặt trăng / hồ từ Đông Nam á và Đảo Đen đã được miêu tả trước đó. Thực sự có một số mối quan hệ giữa Artemis – Diana và các nữ thần mặt trăng của người Do Thái Nam Đảo. Về mặt hình học câu chuyện của người bản xứ Australia về 7 cô gái bị một chàng thợ săn săn đuổi vào chòm Thất tinh là câu chuyện của phương Tây gần gũi nhất với thần thoại Hy Lạp về Orion <sup>(82)</sup>. Tuy nhiên có một câu chuyện về chòm Thất tinh khác ở Tây úc trong đó kẻ theo đuổi lại là Mặt trăng, Kadilli. Lúc mặt trăng đang làm các cô gái chảy máu thì hai anh em sao sinh đôi hoặc Gemini, ở đây được biết đến như là Wati – Kutjara đến cứu các cô gái và thuyết phục mặt trăng lấy một cô <sup>(83)</sup>. Việc thần thoại dùng Mặt trăng (và số 7 từ tuần trăng) bằng cách nào đó có liên quan đến cả những câu chuyện của người Hy Lạp và người úc về chòm Thất tinh.

Mặc dù người phương Tây quen thuộc nhất với các câu chuyện Hy Lạp nhưng việc sử dụng các chuyển động của chòm Thất tinh cho nghề đi biển và nông nghiệp có nguồn gốc từ xa xưa trong một vùng rộng lớn bao gồm cả các nền văn hoá Nam Đảo <sup>(84)</sup>. Nó là một ví dụ tiêu biểu về một công cụ thiên văn cổ đại có giá trị thực tiễn mà các giá trị về nghi lễ và thần thoại cũng quan trọng không kém. Sự liên kết về thiên văn học ở lục địa á âu giữa 7 ngôi sao của chòm Thất tinh và các kỹ năng đi biển và nông nghiệp được tập trung trong các câu chuyện cổ phương Tây về 7 nhà truyền giáo đến từ phương Đông.

### Bảy vị thần thông thái từ phương Đông

Người Mesopotamia nhắc đến 7 vị thần được tôn sùng này trước nhất trong các truyền thuyết dạng nôm. Những truyền thuyết này ghi lại rằng Ea (Enki trong tiếng Sumer) thần nước ngọt và trí thông minh đã cử 7 thần thông thái dưới hình dạng những ngư dân từ Apsu để dạy cho con người nghệ thuật và thủ công (Me trong tiếng Sumer) trước khi cơn đại hồng thủy xảy ra. Sau đó họ chia thành từng cặp như là các ‘cố vấn’ cho các vị vua trước cơn đại hồng thủy. Trong khả năng của mình họ được trao cho thành tích đã xây dựng nên các thành phố với nhà cửa và thành lũy. Sau khi làm Ea nổi giận họ đã bị đẩy về Apsu mãi mãi.

Thần quan trọng nhất trong số 7 thần thông thái là Oannes (Uan hay Adapa) được cho là đã ra đời từ một quả trứng lớn. Nhà sử học Robert Temple đã khám phá ra mối liên hệ giữa các thần thông thái lưỡng cư và các vị thần khác xung quanh Địa Trung Hải trong một cuốn sách tên là Sự bí ẩn của sao Thiên Lang<sup>(86)</sup>. Việc tìm kiếm nhân vật tương đương với thần lưỡng cư / Oannes thông thái trong sử thi phương Đông ta thấy có thần Vatea ở đông Đa Đảo là người sinh ra đầu tiên trong sáu người do mẹ nguyên thủy Vari-ma-te-takere sống trong một quả trứng sinh ra<sup>(88)</sup>. Nửa người nửa cá, đôi mắt của Vatea là mặt trăng và mặt trời. Em gái út của Vatea là nữ thần giám hộ của Moorea, người sống cùng mẹ vĩ đại Vari ở tầng sâu nhất của Avaiki, miền đất câm lặng. Đối với nàng, ngày 14 hàng tháng là ngày linh thiêng<sup>(89)</sup>.

Sự liên kết về mặt thiên văn của số 7 với các kỹ năng nông nghiệp và đi biển, của 7 nhà thông thái từ phương Đông không giải thích bản chất lưỡng cư trừ khi thuật ngữ này chỉ đơn giản là một quy tắc cho các thủy thủ. Có một khả năng là thuật ngữ ‘lưỡng cư’ có liên quan đến Apsu, vùng đất đầy nước huyền bí về nguồn gốc của 7 nhà thông thái. Một sự phỏng đoán là các nhà

truyền giáo đến Luồng Hà và Địa Trung Hải với kỹ thuật và thiên văn đã trở thành các thủy thủ, những người có quê hương bị chìm khi biển dâng.

Người Ai Cập cổ đại cũng theo dấu vết nguồn gốc của họ đến hòn đảo tuyết vời ở phía đông nơi mặt trời mọc ở biển. Trong các văn bản của họ có nhiều ví dụ về 7 thần, người trông coi Ế vì vậy trong quyển sách về thần chết của Ai Cập đã viết Ế Osiris, Ani người viết thuê những câu nói sự thật nói rằng: - Tôi bay lên khỏi mặt nước nguyên thủy Ế Tôi là ngày hôm qua của bốn phần của trái đất và 7 Wraei, người đến từ vùng đất phía đông. Có một số sự nhắc đến ‘7 linh hồn’ và ‘7 vị thần’ trong cùng một câu chuyện.

Chuyện về 7 nhà truyền giáo cũng có trong thần thoại âu ấn. Ví dụ như Prasun Kafir của Hindu Kush có thần sáng tạo Imra sinh ra 7 người con gái của Mara để trong nom nông nghiệp trong Hindu Kush<sup>(90)</sup>. Trong thần thoại Vedic (Hindu) Aditi nghĩa gốc là ‘khoảng không mênh mông của bầu trời Viễn Đông mà từ đó thần ánh sáng được sinh ra’<sup>(91)</sup>. Sau đó trong các thần thoại sau này Aditi trở thành mẹ (bởi Daksa thần mặt trời) của những vị thần đầu tiên, 7 thần Aditya tạo nên thế giới.

Đến vùng Viễn Đông ở hướng ngược lại với giả thiết về sự lan truyền của Eliot Smith, là nơi mà một số nhà truyền giáo được cho là đến từ đó<sup>(92)</sup>, chúng ta tìm thấy các ví dụ tương đương về các nhà truyền giáo. Một số đã được nhắc đến ở trên như 7 nữ thần Santang ở miền Nam Borneo và 7 thiên thần có khả năng tạo ra lúa là yếu tố chung của thần thoại về mặt trăng / hồ. ở đâu đó chúng ta có đọc về 7 nhà thông thái của người Mã Lai.

Đi xa hơn về phía Đông chúng ta thấy câu chuyện nổi tiếng về Yabobs của Madang. Trong câu chuyện này nguồn gốc của các kỹ thuật làm bình lọ là do Honpain dạy cho. Người thầy Nam

Đảo này là một phụ nữ đẹp đến từ 7 ngôi sao của chòm Thất tinh và đến trên một chiếc thuyền độc mộc để bí mật sống với một người đàn ông Yabob. Nàng trở lại các vì sao sau một xung đột gia đình <sup>(93)</sup>.

Ngoài mối liên hệ với các nhà truyền giáo trong thần thoại ở Viễn Đông thì số 7 cũng xuất hiện trong một số trường hợp mang tính chất lễ hội hay phép màu. Nó thường được dùng như là con số mang điềm lành trong phép thuật của người Mã Lai không theo truyền thống đạo Hồi. Trong các nền văn hoá cự thạch của Nusa Tenggara được nhắc ở trên thì số 7 được dùng như một con số ma thuật. Một đầu mối liên quan đến nguồn gốc mặt trăng của việc này có thể thấy trong thần thoại cổ Sumban. Câu chuyện có mặt trăng và mặt trời sinh ra 15 thần sáng tạo con, 7 gái và 8 trai <sup>(94)</sup>. 15 ngày là một nửa tháng trăng và là ngày sabbath của Chaldean.

### **Các số 7 từ Nam Thái Bình Dương đến Sami**

Từ nét phác hoạ ngắn gọn này về các sử dụng số 7 trong thực tế, tôn giáo, và nghi lễ thì có thể rút ra một số quy tắc chung. Có sự ám chỉ được nhắc lại tới sự sinh nở, mặt trăng, các kỹ thuật nông nghiệp và đi biển, các nhà thông thái từ phương Đông. Dù việc sử dụng thực tế hay ý nghĩa tượng trưng của con số là thế nào thì sự phân bố cũng được tập trung chủ yếu ở lục địa á Âu và Đông Nam á. Trong sự phân bố này thì điểm chung duy nhất là chu kỳ của mặt trăng và tuần trăng. Sự hiểu biết này lan đến cả Thái Bình Dương. Có những câu chuyện của người Đảo Đen và Úc có nhắc đến chòm Thất tinh và thần thoại Đa Đảo bao gồm cả một vài hành tinh có tên. nguồn gốc thiên văn của số 7 từ Mặt trăng, chòm Thất tinh, 7 hành tinh có thể thấy trong một hình vòng cung từ tây nam Thái Bình Dương đến Trung Đông cổ và

Địa Trung Hải. Việc các thần thoại được tìm thấy rải rác trong các nền văn hoá cự thạch ở đông Indonesia và vọng lại trong văn học dân gian của phương Tây liệu có đại diện cho sự tồn tại của những cố gắng đầu tiên để sử dụng các chuyển động của các thiên thể để lên kế hoạch nông nghiệp hay không vẫn chỉ là một sự suy đoán.

### **Các thể loại chuyện sáng tạo như là các mốc văn hoá liên lục địa thời tiền sử**

Như chúng ta đã thấy trong hai chương vừa rồi, các chủ đề về sự sáng tạo nổi tiếng như tình trạng hỗn độn, rồng nước, ánh sáng đầu tiên, sự phân chia, tội giết cha, sử dụng xác chết, và các mô típ khác như số 7 có chủ yếu trong một dải từ Châu Đại Dương và Thái Bình Dương đến Bắc Âu. Sự giống nhau trong các thể loại chuyện là rất nhiều và trong nhiều trường hợp quá chi tiết và lạ lùng đối với những câu chuyện độc lập. Do đó chúng cần có một sự giải thích. Tuy nhiên những người hoài nghi có lẽ sẽ không bị thuyết phục chỉ với những sự giống nhau khách quan. Một số ít các nhà dân gian học sẽ lý luận rằng các thần thoại về sự sáng tạo ở các vùng khác nhau của Đa Đảo nổi lên độc lập với nhau vì các ghi chép khảo cổ học, ngôn ngữ, lịch sử truyền miệng và các khía cạnh văn hoá và vật chất của nhân loại học đã chỉ ra mối quan hệ gần gũi trong khu vực Thái Bình Dương. Mặt khác, có lẽ sẽ có sự phản đối mạnh mẽ đối với quan niệm có một nguồn gốc chung cho các câu chuyện về sự phân chia của Đa Đảo, Hy Lạp hay Babylon vì những nơi này không hề có các mối liên hệ nào về bối cảnh, địa lý cũng như lịch sử.

Cuối cùng khi mà bối cảnh không đủ để giải thích sự giống nhau về chủ đề trên phạm vi toàn cầu thì ta phải phân tích nội dung chính của các câu chuyện một cách có hệ thống. Nếu các

mô típ chuyện giống nhau xuất hiện độc lập ở những vùng khác nhau trên thế giới thì là do chúng được phân bố một cách ngẫu nhiên và có mối quan hệ tình cờ với các mô típ khác. Bức tranh tình cờ này được minh họa bằng mô típ ‘mặt trời là một vị thần’. Quan niệm này xuất hiện trong thần thoại của tất cả các châu lục với một sự phân bố ngẫu nhiên ở tỷ lệ ít nhiều nhưng không có quan hệ với các mô típ hoặc vị thần nào khác. Do đó quan niệm về một thần mặt trời có thể xuất hiện nhiều lần một cách độc lập ở nhiều nơi trên thế giới.

Ngược lại, những chủ đề khác với sự phân bố khu vực khác nhau và có xu hướng nhóm lại với nhau. Một số câu chuyện đã được miêu tả như thần thoại về rồng nước, Mặt trăng / hồ và sự phân chia. Chủ đề quan trọng nhất trong số này là chuyện về ‘sự phân chia’ dùng 10 hay thậm chí 12 mô típ khác nhau trong cùng một loạt chuyện (xem sơ đồ 38 và bảng 8).

10 mô típ này có xu hướng nhóm với nhau vào cùng các loại chuyện trong cùng khu vực địa lý / văn hoá. Những khu vực này được phân bố từ nam và tây Thái Bình Dương lên phía tây bắc của lục địa á Âu qua Trung Quốc, Nam á và sau đó là Trung Đông, cuối cùng kết thúc ở Bắc Âu. 10 mô típ này nói chung không có ở Châu Phi, Châu Mỹ hay trung Bắc á<sup>(95)</sup>. Tôi đã thực hiện các cuộc kiểm tra thống kê cho mỗi mô típ. Việc này cho thấy rằng dải phân bố Đông – Tây chắc chắn là không xảy ra một cách tình cờ<sup>(96)</sup>.

**Bảng 9. Mối quan hệ của 10 mô típ chuyện về sự phân chia.**  
*Mỗi giá trị chỉ ra cơ hội hay sự chênh lệch tìm ra 1 cặp mô típ trong cùng một chuyện. Tỷ lệ chênh lệch là 1 (ví dụ 1:1) hoặc ít hơn có nghĩa là không có mối quan hệ. Một giá trị cao với hơn một dấu sao biểu hiện một mối quan hệ quan trọng.*

Sau khi đã chỉ ra rằng các mô típ hay chủ đề riêng lẻ được tìm thấy ở những khu vực giống nhau chúng ta sẽ đi xem xét liệu chúng có thường được nhóm cùng nhau trong những câu chuyện giống nhau hay không. Điều này rất đơn giản. Khả năng tìm ra 2 hoặc hơn 2 chủ đề khác nhau trong cùng một câu chuyện có thể được kiểm tra. Khi tôi tiến hành phân tích này các kết quả cho thấy rất ít khả năng các nhóm chuyện phức tạp giống nhau xuất hiện nhiều hơn 1 lần (xem bảng 9)<sup>(97)</sup>. Chỉ riêng trong tiếng Anh, những sự giống nhau như giữa câu chuyện của người Maori về Rangī và Papa và của người Hy Lạp về Ouranos và Gaia khó có khả năng là ngẫu nhiên mà bỏ qua khả năng khác.

Tôi cũng áp dụng phân tích tương tự đối với các câu chuyện ít phức tạp hơn về sự hên hò của Mặt trăng / hồ và các chuyện thần thoại về người nâng đất (xem chương II). Mặc dù bốn phiên bản chính của các chuyện thần thoại về người nâng đất xuất hiện ở các châu lục khác nhau (xem sơ đồ 37 ở chương II) nhưng chúng dường như đều có quan hệ với sự hỗn độn dưới nước hoặc cơn đại hồng thủy đầu tiên. Điều này đặc biệt là trường hợp với các phiên bản về người thợ săn và việc cày đáy biển để nâng đất lên. Câu chuyện Mặt trăng / hồ có quan hệ mật thiết với số 7 và người phụ nữ hoặc những người phụ nữ có liên quan đa số đều có liên quan đến Mặt trăng<sup>(98)</sup> hoặc chòm Thất tinh và cả với sự sinh nở. Như đã đề cập ở trên, sự phân bố của các câu chuyện về Mặt trăng / hồ rất rộng rãi giống như chuyện về sự phân chia. Tuy nhiên, 2 loại chuyện này luôn xuất hiện độc lập với nhau.

## Kết luận

Trong hai chương vừa rồi tôi đã nhận biết các gia đình thần thoại theo một vật từ Đa Đảo đến Phần Lan trong đó bao gồm một số thần thoại cổ nhất của loài người. Quan trọng nhất trong

số những thần thoại này là một tổ hợp bắt đầu với tình trạng hỗn độn của nước tối đen và có loài rắn và đỉnh cao là việc tách các thiên đường từ biển và mặt đất. Đây cũng là câu chuyện được thấy trong sự giải thích thứ nhất hay sự giải thích của các thầy tu về sự sáng tạo trong Kinh Sáng Thế. Một sự diễn giải cho câu chuyện là nó mang tính chất lịch sử địa lý và muốn nói đến một sự hồi phục từ một thảm họa thực sự có lẽ xa hơn trận lụt Noah đã kết thúc cuộc sống của những người sống ở thời kỳ đồ đá trên thế giới. Điều này được ủng hộ bởi sự phân bố gần như toàn cầu của mô típ chuyện về sự hỗn độn dưới nước đầu tiên. Các thần thoại về người nâng đất ở chương II dường như cũng miêu tả sự hồi phục từ một trận lụt nào đó và có sự lan truyền rộng lớn hơn.

Nhóm thần thoại thứ hai có ở lục địa á âu và Châu Đại Dương là sự hên hò của Mặt trăng / hồ. Cũng khá quen thuộc và hơi thiên về tình dục như các câu chuyện hồ thiên nga nhưng các mô típ tiết lộ một mục đích nghiêm túc và phức tạp hơn. Việc dùng Mặt trăng và 7 ngôi sao của chòm Thất tinh phục vụ cho ngành nông nghiệp và nghề đi biển được ngụ ý trong các thần thoại có quan hệ với các hiểu biết ở thời kỳ đồ đá mới về sự vận động của các thiên thể từ các nền văn hoá cự thạch ở Đông Nam á đến vùng Bắc Âu xa xôi. Sự giải thích thứ hai hay sự giải thích của Jehovistic về sự sáng tạo trong chương II của Kinh Sáng Thế lại quan tâm đến sự tạo ra con người hơn là sự tạo ra các thiên đường. Chúng ta sẽ chuyển sang nội dung đó ở chương tiếp theo.

### XIII. Sự Sáng tạo ra con người

Có phải Chúa đúc ra một khuôn mẫu người từ máu và đất sét và thổi vào mẫu đó? Có phải người đã lấy xương, Ivi, từ cạnh sườn của người đàn ông trong số các cây ở rừng rậm nhiệt đới tối tăm ở Đông Nam á? Mesopotania có lẽ là sự lựa chọn của nhiều người nhưng tất cả các chứng cứ lại cho thấy không thể là như vậy. Cả Đông Nam á và Thái Bình Dương đều được công nhận rộng rãi là nơi sinh ra câu chuyện đặc biệt này.

Các câu chuyện về sự tạo ra con người có mặt khắp nơi trên thế giới. Chúng có thể được chia ra thành hai nhóm chính: con người tạo ra từ một vật ví dụ như một cây hoặc một con vật (thuyết vật tổ) và Chúa tạo ra con người từ đất sét. Hai nguyên bản này có sự phân bố khác nhau nhưng lại có sự chồng chéo kỳ lạ ở đông Indonesia. Sự hợp nhất của hai chủ đề này trong khu vực đó đưa đến một câu chuyện đẹp và bí ẩn về vườn Địa đàng như chúng ta sẽ thấy trong chương 14 và 15. Trong chương này chúng ta sẽ lần theo dấu vết nguồn gốc của phiên bản trong Kinh Sáng Thế về người đất sét từ Đông Nam á.

Trong chương 11 và 12 về nguồn gốc sự tạo ra vũ trụ, tôi đã gộp vào tập hợp các thần thoại mà nhìn chung có liên quan đến cái gọi là sự giải thích của các thầy tu về sự sáng tạo trong chương I của Kinh Sáng Thế. Tôi ít nói về sự giải thích của Jehovistic về sự sáng tạo trong chương II của Kinh Sáng Thế mà

chỉ đóng góp vền vẹn hai chủ đề cho các câu chuyện về nguồn gốc vũ trụ và sự giải thích cho rằng trái đất được tạo ra khô ráo và có liên quan đến sự tạo ra con người.

Đối với việc tạo ra con người, các bản được lật lại. Theo sự giải thích của các thầy tu thì Chúa tạo ra con người đơn giản bằng mệnh lệnh vào ngày thứ sáu.

Và Chúa nói, ta hãy tạo ra con người với diện mạo giống như của ta và để họ thống trị cá dưới biển, chim trong không trung, thống trị các bầy gia súc và toàn bộ trái đất và các loài bò sát trên trái đất.

Vì vậy Chúa tạo ra con người mang hình dạng của chính Chúa và người tạo ra đàn ông và đàn bà.

Và Chúa ban phước cho họ và nói với họ: Hãy sinh nở và sinh sôi tràn ngập trái đất, hãy chinh phục trái đất: thống trị cá dưới biển, chim trong không trung và tất cả các sinh vật sống chuyển động trên trái đất (*Kinh Sáng Thế I: 26-8*).

Trong khi đó sự giải thích của Jehovistic dùng câu chuyện dân gian rất phổ biến về sự tạo ra con người để bắt đầu một câu chuyện tiếp theo dẫn chúng ta đến thẳng tháp Babel. Là phần mở đầu cho một trong những câu chuyện đẹp nhất trong cuốn sách, Chúa trời tạo ra con người từ cát bụi và thổi vào lỗ mũi của người này để truyền cho anh ta sự sống.

Đây là sự sinh ra của thiên đường và trái đất khi chúng được tạo ra vào cái ngày mà Chúa tạo ra trái đất và thiên đường.

Các cây trên cánh đồng trước khi chúng ở trên trái đất, các ngọn cỏ trên cánh đồng trước khi chúng lớn lên: vì Chúa vẫn chưa làm mưa rơi trên mặt đất và vẫn chưa có người trồng trọt trên mặt đất.

Nhưng có một màn sương từ mặt đất bốc lên và tưới cho toàn bộ mặt đất.

Và Chúa tạo ra con người từ cát bụi và thổi vào mũi của anh ta để mang đến cho anh ta hơi thở cuộc sống làm anh ta trở thành sinh vật sống.

Và Chúa trời trồng một mảnh vườn ở phía Đông ở Vườn Địa đàng và đặt người đàn ông mà người đã tạo ra vào đó (Kinh Sáng Thế 2: 4-8)

Và Chúa mang người đó đến đặt trong Vườn Địa đàng để trang trí và trông coi (Kinh Sáng Thế 2: 15).

Và Chúa trời nói thật không tốt nếu để người đàn ông phải sống một mình và vì thế ta sẽ tạo cho anh ta một người hầu cận.

Và từ mặt đất Chúa tạo ra gia súc trên cánh đồng, chim trong không trung và mang chúng đến cho Adam để xem anh gọi chúng là gì. Và Adam gọi các sinh vật đó như thế nào thì tên của chúng là như vậy.

Và Adam đã đặt tên cho các loại súc vật, chim trong không khí và gia súc trên cánh đồng nhưng vẫn chưa tìm được người phụ tá cho mình.

Và Chúa tạo một con buồn ngủ sâu ngã vào Adam và Adam ngủ; Chúa đã lấy một chiếc xương sườn của Adam và thay vào đó là một miếng thịt.

Và Chúa tạo ra người phụ nữ từ chiếc xương sườn của người đàn ông và mang đến cho anh ta.

Và Adam nói vật này giờ đây là xương của xương ta, là thịt của thịt ta và sẽ được gọi là đàn bà vì người đàn bà được lấy ra từ người đàn ông.

Vì vậy khi một người rời cha mẹ mình thì sẽ đến với vợ anh ta và họ sẽ là một.

Cả người đàn ông và vợ anh ta đều trần truồng và họ không xấu hổ (Kinh Sáng Thế 2: 18-25)

Với mồ hôi trên mặt, anh ta ăn bánh, đến khi anh ta trở lại đất mẹ vì nó là nơi mà anh ta được sinh ra, vì anh ta là cát bụi nên sẽ trở về với cát bụi.

Và Adam gọi vợ mình là Eva vì đó là mẹ của mọi sự sống (Kinh Sáng Thế 3: 19-20).

Sự khác nhau về thứ tự các sự kiện trong hai bản không bị các học giả đã so sánh chúng bỏ qua <sup>(1)</sup>.

Những nhà bình luận văn học lâu đời nhất đồng ý rằng hai sự giải thích trong Kinh thánh đại diện cho các truyền thuyết cổ hoàn toàn khác nhau <sup>(2)</sup>. Mục đích của chương này là khám phá các nguồn gốc của thần thoại về sự ra đời của con người. Tôi sẽ lý luận rằng mặc dù hai chủ đề chính là sự tạo ra và thuyết Vật tổ trong những thần thoại này nói chúng có mặt trên khắp thế giới nhưng một số mô típ khác cho phép có sự suy đoán về sự lan truyền và mối quan hệ giữa chúng. Kết luận quan trọng của thảo luận này sẽ là câu chuyện về sự sáng tạo ra con người được áp ủ bởi ba tôn giáo lớn ở Trung Đông (Thiên Chúa giáo, Hồi giáo và Do Thái) bắt nguồn từ Đông ấn.

Ngài James Frazer là một nhà văn sớm viết về sự giống nhau giữa tôn giáo và văn học dân gian về một cái nhìn đơn giản hoá và cân đối về sự phân chia các nguồn gốc thần thoại. Theo quan điểm của ông (chúng ta nên nhớ rằng ông viết vào đầu những năm 1900) thì các câu chuyện được chia thành hai loại. Một loại đề cập đến lý thuyết của sự sáng tạo còn loại kia đề cập đến lý thuyết của sự tiến hoá. ở loại thứ nhất thì người sáng tạo vĩ đại hay người thợ gốm thần thánh thường tạo nên con người từ đất hoặc đất sét. Trong loại thứ hai thì chúng ta tiến hoá lên từ động vật và cây cối. Trong loại tiến hoá lên từ động vật và cây cối này thì Frazer chọn các thần thoại theo thuyết vật tổ mà theo đó con người đi xuống từ một dãy các động vật hay thậm chí là cây cối

khác nhau. Frazer sử dụng thuật ngữ ‘lười trong má’ và không tuyên bố rằng các bộ lạc vật tổ có ảnh hưởng đến bản chất thật của nguồn gốc các loài trước Darwin và Wallace; tuy nhiên, ông có cảm giác rằng quan điểm tiến hoá không phức tạp hơn quan điểm trong sự giải thích của Jehovistic<sup>(3)</sup>. Tôi cần nói rõ rằng các ý tưởng về ‘sáng tạo’ và ‘tiến hoá’ được Frazer đưa ra ở đây là một sáng kiến khó hiểu của ông và không nên nhầm hay đánh đồng với cách dùng hiện đại ở Bắc Mỹ. ‘Tạo ra’ và ‘vật tổ’ là những thuật ngữ ít dùng hơn để gọi những câu chuyện về sự sáng tạo của chúng ta.

Sự phân chia của Frazer hợp lý với hầu hết các thần thoại có cơ chế về sự sáng tạo của con người được nói rõ. Nhưng có những loại khác nhau như câu chuyện được nhiều người biết đến về sự sinh ra của con người sau quan hệ tình dục của các thần. Điều này ít thấy ở tất cả các lục địa nhưng lại là điểm đặc trưng trong các chuyện của người Australia và Nhật Bản. Cũng có những câu chuyện mà con người được tạo ra từ trong cơ thể của một đấng sáng tạo mà không sử dụng chất liệu ngoài như đất sét. Cơ chế sáng tạo trong những trường hợp này thay đổi từ ý nghĩa đến lời nói hay sự tạo ra một số phân tiết trong cơ thể. Sự sáng tạo trong cơ thể này thực sự mang tính xây dựng về mặt thể loại. Sự phân chia nhị phân của đấng sáng tạo thành hai giới nam và nữ là một phương pháp khác xuất hiện trong một số văn bản Hindu (Vedic). Cả Ấn Độ và Meso-America đều có đặc trưng là sự sáng tạo nhân lên và tuần hoàn. Cơ chế tạo ra con người chỉ không được nhắc đến trong 7% các chuyện thần thoại có nhắc đến sự tạo ra con người. Đấng sáng tạo chỉ được nhắc đến là tạo ra đàn ông và đàn bà nhưng tạo ra họ như thế nào thì không được đề cập đến. Sự giải thích của các thầy tu về sự sáng tạo trong Kinh Sáng Thế là một trong những loại này.

Các mô típ theo thuyết vật tổ và người thợ gốm thần thánh về sự tạo ra con người cùng chiếm hơn 90% các thần thoại về nguồn gốc. Và mặc dù chúng có chung một số vùng địa lý thì hai mô típ này không bao giờ có quan hệ với nhau trong cùng một câu chuyện như tổ hợp các câu chuyện về nguồn gốc vũ trụ được miêu tả ở chương 11 và 12. Và Kinh Sáng Thế cũng không phải là một ngoại lệ. Trong Kinh Sáng Thế không hề có bất kỳ sự cố gắng nào để tái hợp hay hợp nhất hai phiên bản của sự sáng tạo. Một phiên bản liên quan chủ yếu đến đến nguồn gốc vũ trụ còn phiên bản khác thì nói về con người, Chúa và tự nhiên với sự xuất hiện của quái vật dưới lột răn.

Việc phân tích các chuyện thần thoại về sự tạo ra con người từ quan điểm của thuyết lan truyền là rất phức tạp vì có khả năng rằng có nhiều sự lan truyền về tôn giáo trong thời gian gần đây qua các nhà truyền giáo, thương nhân và các nhà thực dân. Loại ảnh hưởng này là một vấn đề đặc biệt ở Đông Nam Á nơi mà trong 2000 qua đã liên tục chịu các làn sóng ảnh hưởng văn hoá từ Hindu, Phật giáo, Hồi giáo và Thiên Chúa giáo. Những ảnh hưởng liên quan đến tôn giáo đã để lại các chứng cứ khác nhau rất ngạc nhiên. Một ví dụ hiển nhiên về di sản văn hoá từ thời đại trước là nghệ thuật múa rối bóng Hindu vẫn còn tồn tại trong các nền văn hoá Mã Lai Hồi giáo ở Malaysia và Java. Ngược lại, người Mã Lai có một số phiên bản về sự sáng tạo ra Adam mà ban đầu phiên bản này có thể được cho là bắt nguồn từ Đạo Hồi. Cho đến tận khi xem xét các chi tiết mới có thể thấy là nó mang tính chất địa phương.

Nhận thức về khả năng của một sự lan truyền gần đây có thể làm cho các nhà quan sát dân tộc học bỏ qua các chứng cứ có giá trị về các ảnh hưởng lâu đời hơn. Các ví dụ về thái độ chọn lọc này có ở khắp nơi trên Thái Bình Dương nơi những nhà sưu tầm truyền thuyết đầu tiên là những nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo.



Các nhà cung cấp tin tức người Đa Đảo thì khẳng định sự lâu đời của các câu chuyện và nói rằng người phụ nữ đầu tiên được tạo ra từ chiếc xương sườn của người đàn ông gọi là Eevee / Ivi (trong nhiều ngôn ngữ vùng Đông Đa Đảo có nghĩa là xương). Nhưng đa số các nhà dân tộc học Thiên Chúa giáo lại thiên về nguồn gốc qua các nhà truyền giáo của những câu chuyện này hơn là khả năng về một nguồn gốc lâu đời hơn. Thật lạ là các nhà truyền giáo lại chỉ ra cách tiếp cận thận trọng và khả nghi về các nguồn gốc của những bí mật cổ xưa nhất trong sách thánh của họ. Có lẽ là họ không nhận thức được sự lan truyền rộng lớn từ xa xưa của câu chuyện ở nơi khác và vì thế không đơn giản chỉ tin vào những người cung cấp thông tin cho họ. Thành kiến này được đưa ra bàn luận bởi Ngài James Frazer<sup>(4)</sup>. Cuối cùng chúng ta phải xem xét mỗi câu chuyện với nguồn gốc và hoàn cảnh của nó.

Bây giờ tôi sẽ tóm tắt kết quả các phân tích của tôi về 364 câu chuyện về sự sáng tạo: 292 (80%) trong số này có nhắc đến sự tạo ra con người.

### **Các nguồn gốc theo thuyết vật tổ**

Ý tưởng theo thuyết vật tổ về một tộc người bắt nguồn từ một hay nhiều con vật nên được phân biệt với các câu chuyện có đáng sáng tạo là loài vật có thể cùng tồn tại trong những lãnh thổ giống nhau. Các đáng sáng tạo là loài vật được biết đến nhiều ở Bắc Mỹ nơi mà trong các câu chuyện hài hước phong phú về sự sáng tạo thường xuất hiện một con quạ đen lớn hay thường xuyên có một con cáo lừa bịp. Còn có các câu chuyện khác mà đáng sáng tạo có thể biến thành người hay vật khác nhau theo ý thích.

Mặc dù các câu chuyện cổ về nguồn gốc từ loài vật có mặt ở tất cả các lục địa và trong 20% các câu chuyện mà tôi lấy làm

mẫu nhưng chúng lại có sự phân bố khác nhau. Chúng là những cơ chế tạo ra con người nổi bật trong 19 chuyện của Australia (68%) từ bốn chuyện liên quan đến đất sét<sup>(5)</sup>. Hơn một phần ba các câu chuyện của vùng dân cư nói tiếng Papua ở New Guinea là theo thuyết vật tổ cùng với số câu chuyện về đất sét như vậy. Một mô típ đặc biệt trong các câu chuyện của người Papua New Guinea nói tiếng Papua hay không nói tiếng Papua là sự xuất hiện của một bộ lạc chui lên từ một chiếc lỗ dưới đất. ở New Guinea và Australia, các vật tổ thường là lương thực, gồm cả động vật và rau có trong vùng.

ở châu Mỹ các thần thoại theo thuyết vật tổ xuất hiện thường xuyên bằng nửa các chuyện về đất sét nhưng đặc biệt phổ biến trong cộng đồng Aleut, Inuit và Anh - điêng ở Tây Nam.

ở châu Phi hạ Sahara, tần số xuất hiện của các thần thoại theo thuyết vật tổ và đất sét lần lượt là 20% và 50%. Có nhiều vị thần trong hình dạng các con vật ở Ai Cập cổ đại, đây là một đặc điểm phân biệt nền văn minh Ai Cập với nền văn minh Địa Trung Hải không thuộc châu Phi. Tuy nhiên nói chung thì đặc điểm này không đến mức trở thành chủ nghĩa vật tổ. Trong một câu chuyện thần thoại về sự sáng tạo từ Heliopolis, Amun được cho là đã sinh ra những người cai trị (họ cũng chính là các thần) ở Ai Cập. Amun cũng có những hình ảnh tượng trưng khác nhau như rắn, ngỗng hay cừu<sup>(6)</sup>. Việc dùng đất sét, nước mắt hay sức mạnh của ý nghĩ là các phương pháp khác được ghi nhận trong thần thoại Ai Cập.

Trái với ở châu Mỹ, châu Phi và châu Úc, các thần thoại theo thuyết vật tổ đặc biệt hiếm thấy ở lục địa Á Âu cả trong sách thánh và dân tộc học hiện đại (6/96 chuyện). Chúng cũng hiếm thấy ở Đông Đa Đảo (1/29 chuyện). Có một tình trạng phức tạp hơn ở Đông Nam Á và tây nam Thái Bình Dương, gần hơn với nguồn gốc của cộng đồng Do Thái ở Nam đảo (các gia đình ngôn ngữ

bao gồm Indonesia, Tiểu Đảo và Đa Đảo). Một số khu vực này có tỷ lệ các chuyện theo thuyết vật tổ cao đến mức không ngờ.

**Sơ đồ 40. Thuyết vật tổ, lý thuyết lâu đời nhất về sự tạo ra con người.** Thuyết vật tổ là phương thức sáng tạo nổi trội ở Nam bán cầu trong một số nền văn hoá lâu đời nhất trên thế giới. Mặc dù không phổ biến trong hầu hết các xã hội được thảo luận trong cuốn sách này nhưng nó có vai trò đặc biệt trong giao diện với các nền văn hoá bản địa ở châu Úc, Đông Indonesia. Thuyết vật tổ từ cây có thể là nguồn gốc của cây sống đời.

### Chủ nghĩa vật tổ ở Đông Nam Á.

Tình trạng đó được làm rõ hơn một chút nếu các thần thoại theo thuyết vật tổ ở khu vực ngôn ngữ Nam đảo được phân tích theo sự phân chia truyền thống (xem Chương 5) và theo khu vực (sơ đồ 26 ở chương 5). Những người nói các ngôn ngữ Nam đảo (hơn 95%) thuộc nhóm Mã lai – Đa Đảo rộng lớn (WMP) ở phía Tây. Nhóm này bao gồm tất cả các ngôn ngữ được nói ở Philipin, Borneo, từ Java đến Lombok và cả trung tâm địa lý của cộng đồng Do Thái ở Nam đảo. Trong nhóm ngôn ngữ WMP rộng lớn tôi chỉ tìm thấy 5 ví dụ về sự tiến hoá hoặc theo thuyết vật tổ trong số 40 chuyện mà tôi phân tích. Phần còn lại của các câu chuyện về sự sáng tạo ra con người là thuộc kiểu có một thần sáng tạo. Hai trong số các chuyện thuộc WMP theo thuyết vật tổ là ở bắc Borneo và ba chuyện là ở Sulawesi.

Một câu chuyện của người Borneo từ vùng Dyaks là một biến thể của thần thoại về Mặt trăng / hồ giống với câu chuyện của người Brunei và được miêu tả trong chương 12. Một ông già đi đánh cá và bắt được con cá Puttin ở dưới sông. Trên thuyền của ông con cá biến thành một cô gái tuyệt đẹp mà ông mang về nhà nuôi để sau này làm vợ con trai ông. Cô gái cuối cùng đồng ý với sự sắp đặt nhưng báo trước là người con trai phải đối xử tốt với

cô. Tất nhiên điều này không xảy ra và sau đó người con trai đã đánh cô. Cô gái trốn về sông nhưng không phải là không để lại đứa con gái sau này trở thành tổ tiên của một bộ lạc. Do đó ở đây cá là một sự cấm kỵ vì ăn cá cũng sẽ như ăn người thân của mình<sup>(7)</sup>.

Trong câu chuyện thứ hai ở Bắc Borneo, người Kyan có câu chuyện thần thoại về người đàn ông và đàn bà đầu tiên được sinh ra từ một cái cây<sup>(8)</sup>. Trong một câu chuyện khác ở một số bộ lạc Sulawesi thì cá sấu là sinh vật tổ<sup>(9)</sup>; và hai câu chuyện thần thoại nữa ở đông bắc Sulawesi đều có khi cộc đuôi là sinh vật tổ<sup>(10)</sup>.

ở phía Tây xa xôi có một trường hợp nằm ngoài nhóm ngôn ngữ WMP ở Madagascar – Malagasy. Ba trong số bốn câu chuyện thần thoại được lấy làm mẫu từ Madagascar là theo thuyết vật tổ và một trong số này lại một lần nữa có liên quan đến cá sấu<sup>(11)</sup>.

Sumatra và một loạt các đảo ngoài khơi đại diện cho bờ phía Tây của Sunda cổ và có một sự pha trộn các ngôn ngữ Nam đảo. Về phía Tây là các ngôn ngữ mô côi như Nias, Aceh, Batak không thuộc nhóm ngôn ngữ chính WMP và khó đặt chúng ở nơi nào khác trong cây gia đình Nam đảo<sup>(12)</sup>. Những dân tộc này vẫn lưu truyền nền văn hoá cự thạch đặc biệt<sup>(13)</sup>. 8/13 chuyện thần thoại về sự sáng tạo ra con người được lấy làm mẫu là theo thuyết vật tổ và tất cả đều thuộc ngôn ngữ Batak.

Các lý do cho chủ nghĩa vật tổ ở Borneo, Sulawesi và Tây Sumatra có thể nằm xa hơn ở phía đông và nam. ở đông Indonesia chúng ta tìm thấy nhóm ngôn ngữ vùng trung Mã Lai Đa Đảo (CMP) bao gồm Lesser Sundas từ Sumbawa về phía đông và đa số ở Maluku. Trong nửa đầu cuốn sách này chúng ta thấy Đông Indonesia với các ngôn ngữ CMP là nơi xuất phát cho sự lan truyền về phía đông của cộng đồng Do Thái Nam đảo qua bắc Đảo Đen đến Thái Bình Dương<sup>(14)</sup>. Một đặc điểm quan trọng

khác của những hòn đảo này là giao diện gần gũi giữa những người nói tiếng Nam đảo và những người New Guinea không nói tiếng Nam đảo. Vùng ngôn ngữ CMP giáp với cực đông Đảo Đen và cực tây của New Guinea. Những ảnh hưởng không phải từ Nam đảo (Papua) ở vùng CMP được thấy rất rõ về phương diện dân tộc học (vật chất) và ngôn ngữ. Từ Flores về phía Đông có ngày càng nhiều loại ngôn ngữ Papua. Các hệ ngôn ngữ Tây Papua cũng thấy trong vùng CMP ở phía đông Moluccas và Lesser Sundras, ở Halmahera, Timor, Alor và Pantar <sup>(15)</sup>. Một số hòn đảo này ví dụ như Timor cũng rất gần Australia nơi có tỷ lệ cao nhất về các chuyện theo thuyết vật tổ.

Với bằng chứng này về ảnh hưởng của Papua và vùng lân cận Australia thì có lẽ không ngạc nhiên khi tìm thấy những chuyện theo thuyết vật tổ ở vùng CMP đến từ Ceram và Amboin ở phía đông trong khi các cơ chế khác của sự sáng tạo thay đổi từ sự kết hợp của các thần đến đất sét và thậm chí là sức mạnh của lời nói. Câu chuyện về sức mạnh như thế này từ phía tây đến Bali. Như chúng ta sẽ thấy trong chương sau về Vườn Địa đàng, chủ nghĩa vật tổ từ cây ở Maluku có thể nằm dưới những giai đoạn phát triển đầu tiên của mô típ chuyện về cây sống đời. Những ảnh hưởng không thuộc nam đảo như vậy cũng có thể giải thích sự xuất hiện không liên tục của các câu chuyện theo thuyết vật tổ mà chúng ta vừa xem xét ở vùng ngôn ngữ đông Mã lai – Đa Đảo.

Đi xa hơn về phía đông qua Bắc Đảo Đen, dọc theo con đường đi có thể của người Do Thái khoảng 3000 hay hơn 3000 năm trước đây, chúng ta tìm thấy khu vực tây Châu Đại Dương của các ngôn ngữ Nam đảo (WO) bao gồm các khu vực ở phía bờ biển đông và bắc New Guinea, các đảo Bismarck, bắc và trung Salamon. ở những vùng có nhiều quan hệ nhất với các nền văn hoá nói tiếng Papua, chúng ta có thể hy vọng tìm thấy nhiều chuyện theo thuyết vật tổ hơn. Tuy nhiên trong các khuôn mẫu

của tôi chỉ có 5/22 câu chuyện là thuyết vật tổ. Tất cả những câu chuyện này từ bờ biển đông bắc của New Guinea nơi các ngôi làng nói tiếng Papua và Nam đảo sống gần nhau. Như đã được bàn luận trong nửa đầu của cuốn sách này, vùng đất này có lẽ đã chứng kiến hơn 6000 năm của sự tác động qua lại giữa những người nói tiếng Papua và những người nói tiếng Nam đảo.

ở tây Thái Bình Dương các câu chuyện thần thoại theo thuyết vật tổ vẫn tiếp tục tồn tại trong những dân tộc nói tiếng Nam đảo với một tỷ lệ nhỏ ở phía đông cũng như sự lan truyền song song của sự ảnh hưởng không phải Nam đảo. Vì vậy ví dụ ở Fiji chúng tôi tìm thấy câu chuyện về con rắn Degei, người cùng tạo ra con người với sự giúp đỡ của một con điều hâu <sup>(16)</sup>. Tuy nhiên đi về phía đông Đa Đảo các câu chuyện theo thuyết vật tổ biến mất hoàn toàn.

Từ bức phác hoạ nhanh này, tôi có thể rút ra một số quy luật về sự phân bố các thần thoại theo thuyết vật tổ. Trước tiên, những thần thoại này là những sự giải thích chủ yếu cho sự tạo ra con người ở Australia và New Guinea nói tiếng Papua và chúng rất phổ biến ở châu Phi và châu Mỹ. Thứ hai, những câu chuyện thần thoại này rất hiếm có ở lục địa á âu và trong các dân tộc ở Châu Đại Dương nói các ngôn ngữ Nam đảo. Điều này không mâu thuẫn với một chuỗi văn hoá và một hành lang từ lục địa á âu đến Thái Bình Dương. Những ngoại lệ đối với sự quan sát cuối cùng này có thể thấy ở những vùng như Maluku, nơi có sự liên hệ trong một thời gian dài giữa các nền văn hoá Nam đảo và không Nam đảo với các câu chuyện thần thoại theo thuyết vật tổ.

Tôi đã nói trước rằng các câu chuyện theo thuyết vật tổ hiếm xảy ra trong cùng bối cảnh với tập hợp các chuyện thần thoại về sự phân chia. Điều này là do chúng không có chung vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, ngay cả khi chúng có cùng vùng lãnh thổ như ở Đông Nam á thì chúng vẫn khác với các câu chuyện về nguồn

gốc vũ trụ trong văn học dân gian của khu vực. Tình trạng này hơi khác so với nhóm thần thoại chính lớn hơn trong đó con người được tạo ra từ đất sét hay bất kỳ cái gì khác. Vì khu vực địa lý ở đây thường trùng với các câu chuyện về sự phân chia. Nhưng hai nhóm này vẫn thường có bối cảnh khác nhau. Tôi sẽ chuyển sang những nhóm này tiếp theo.

### Người thợ gốm thần

Phiên bản phổ biến nhất về nguồn gốc con người kể về một đấng sáng tạo, thường nhưng không phải luôn là con người, người sử dụng đất sét hoặc đất (đôi khi ẩm ướt) để tạo ra con người đầu tiên. Những câu chuyện này chiếm khoảng hơn một nửa các câu chuyện về sự sáng tạo mà tôi lấy làm mẫu trong đó sự tạo ra con người đều được nhắc đến. Sự lan truyền rộng rãi một cách kỳ lạ của câu chuyện này ở các châu lục có thể ủng hộ cho ý tưởng rằng mô típ này ít nhất là kết quả tự nhiên của sự tác động qua lại giữa con người với tự nhiên. Nói cách khác, mô típ này có thể đã có nhiều sự phát triển tự phát. Quan điểm ngược lại của chủ nghĩa lan truyền (có nghĩa là các thần thoại có chung nguồn gốc) có thể làm cho thời gian ra đời của những câu chuyện này xa xưa đến mức mà quan niệm đó ngay cả nếu đúng sẽ không còn giá trị lịch sử nào nữa. ở đây có một sự trung dung. Thần thoại có các biến thể với những đặc thù riêng và có vùng phân bố khác nhau. Những sự phân tích này có nghĩa là chúng ta có thể xem xét những lộ trình có thể của sự lan truyền mà không phải giả định là chúng có chung nguồn gốc.

Mô hình về sự tạo ra con người ngày càng phong phú ở các vùng khác nhau trên thế giới nhờ những tiếp xúc đặc biệt ví dụ như sự lựa chọn chất liệu sáng tạo, những sự khởi đầu giả hay lặp lại, sự sáng tạo thứ hai ra phụ nữ (đôi khi là đàn ông). Những chi tiết cho phép chúng ta nhận biết một số loại chuyện hoặc các biến

thể khác nhau. Chúng ta có thể xem xét về chất liệu trước tiên mà phổ biến nhất là đất sét có mặt trong 38% các câu chuyện như vậy. Đất sét có màu đỏ chiếm một phần ba. 20% khác thì con người được tạo ra từ đất. Một tỷ lệ nhỏ hơn của các câu chuyện về đất và đất sét có sự hiện diện của máu, thường là máu hiến tế như là chất làm ẩm hay để tôi đất sét.

### Máu để tôi đất sét

Các câu chuyện về đất sét có máu với nguồn gốc cổ xưa nhất là ở Mesopotamia. Chúng chứa đựng các hình ảnh phong phú về máu được hiến tế của các vị Chúa không may mắn. Những câu chuyện này rơi vào hai nhóm mà cả hai nhóm này đều có liên quan đến sự hiến máu của một hay nhiều vị Chúa. Kiểu chuyện thông dụng hơn là có một nữ thần mang thai như Ninhursag, Nintu, Mami và Ahuru (thợ gốm) như là đấng sáng tạo ra con người. Trong một thần thoại của Babylon, một nạn nhân là một vị thần không may mắn là Geshtu-e, là biểu tượng cho trí thông minh. Một bản miêu tả chi tiết của sự kiện này được thấy trong sử thi Atrahasis. Trong sử thi này, sự tạo ra con người mới được tiến hành sau trận lụt để đẩy mạnh sự tái tạo dân cư trên mặt đất. Trong một truyền thuyết khác, Ea là đấng sáng tạo (là nam) và đôi khi có sự giúp đỡ của các vị thần khác. Trong một phiên bản khác thì đó là Aruru<sup>(17)</sup>. Trong *Enuma Elish* thì Ea được Marduk, người mới giết bà của mình là Tiamat hướng dẫn (xem chương 11 và 12)<sup>(18)</sup>. Trong một số câu chuyện thì vị thần là nạn nhân, người buộc phải hiến máu của mình là Kingu từng là người đứng đầu các thế lực của Tiamat<sup>(19)</sup>. Một câu chuyện khác nhắc đến hai thần Lamga là nguồn gốc của máu<sup>(20)</sup>. Berossus, một thầy tu người Babylon, kể rằng Chúa Bel tự cắt đầu mình còn các vị thần khác thì lấy máu đang chảy ra trộn với đất để tạo ra con người

<sup>(21)</sup>. Đây được coi là lý do tại sao đàn ông lại thông minh như vậy vì họ được trộn với máu của thần thánh.

Lưỡng Hà không phải là nơi duy nhất trên thế giới liên quan đến những hình ảnh đầy máu. Có những nền văn hoá khác trên thế giới mà máu là một thành phần tạo nên con người trong đó bao gồm người Aztecs, Hindu và các dân tộc thuộc cộng đồng Do Thái Nam đảo. Quetzalcoatt, nhân vật rắn có lông vũ của người Aztecs đã dùng máu của mình để tạo ra con người. Nhân vật này cũng được cho là đã dùng xương và tro của con người ở thế giới cũ như là chất nền để tạo ra con người mới <sup>(22)</sup>. Trong văn học Hindu Vedic, sự hy sinh của các vị thần và việc dùng máu tạo nên con người cũng là điểm đặc trưng ở một số nơi. Trong một ví dụ từ Rig Veda, đấng sáng tạo khổng lồ phải hy sinh và có các phần của cơ thể được dùng vào việc tạo ra con người. Tất cả các sự vật sống bắt nguồn từ chất mỡ, bốn đẳng cấp xã hội ra đời từ miệng của ông <sup>(23)</sup>. Những mô típ như vậy trùng với các thần thoại về nguồn gốc vũ trụ miêu tả việc sử dụng thân thể của đấng sáng tạo được nhắc đến trong chương trước.

Việc dùng máu trong sự tạo ra con người là một mô típ được biết đến nhiều ở các đảo thuộc cộng đồng Do Thái Nam đảo. ở đảo Đông Nam á, trung tâm địa lý của nhóm ngôn ngữ này thì đa số các câu chuyện thần thoại có máu đều ở Borneo. Có nhiều phiên bản khác nhau nhưng chúng được nhóm vào hai nhóm chính trên hòn đảo rộng lớn và phong phú này. Nhóm thứ nhất đã được giới thiệu trong các câu chuyện về mặt trăng ở chương trước.

Trong cộng đồng người Ngaju Dyak và những dân tộc khác có một niềm tin rằng Chúa tối cao Mahatara tạo ra người đàn ông và đàn bà đầu tiên từ gỗ và thả họ xuống mặt đất. Người phụ nữ tạo ra sáu loài quỷ dữ khác nhau từ những con lút máu hàng tháng

của mình nhưng cuối cùng đã bị Mahatara thuyết phục cưới người đàn ông của mình. Sau nỗ lực lần thứ 7 nàng sinh được hai vị thần theo cách thông thường. Trong những phiên bản khác, những con người đầu tiên được tạo ra với thịt từ đất và đá, máu từ nước và hơi thở từ gió <sup>(24)</sup>.

Một câu chuyện khác trong số những câu chuyện của người Dyak ở Sakaran và Barrito có nhắc đến hai thần sáng tạo là chim, một đực, một cái, được tạo ra từ một sinh vật nguyên thủy Rajah Gantallah. Sau khi tạo ra vũ trụ họ đã thử một số lần để tạo ra con người mà trước tiên là sử dụng gỗ, sau đó đến đá. Vì không thành công trong những nỗ lực tạo ra con người đầy đủ chức năng nên cuối cùng họ đã dùng đất và nước. Để đem máu đến cho con người họ đã trích vào ven của anh ta nhựa đỏ của cây Kumpang. Chính vì vậy mà anh ta được gọi là Tanah Kumpok hay ‘đất nhào’ <sup>(25)</sup>. Một phiên bản của câu chuyện này có liên quan và có trước thần thoại về sự phân chia.

Đi xa hơn về phía Đông trong cộng đồng người ở đảo Palau chúng ta thấy một câu chuyện về một người anh trai và em gái tạo nên con người từ đất sét trộn với máu của các con vật khác nhau. Tính cách của những con người này giống với tính cách của các con vật cung cấp máu cho họ. Vì vậy chuột thì thành kẻ trộm. Mặc dù khu vực này là một phần của Tây Tiểu Đảo nhưng ngôn ngữ ở đây vẫn thuộc nhóm ngôn ngữ WMP rộng lớn của vùng đảo Đông Nam á.

Di chuyển ra Thái Bình Dương chúng ta có câu chuyện ở Nam đảo tây Châu Đại Dương ở New Britain (nước Anh mới) kể về một đấng sáng tạo đã lấy máu của mình và tưới trên mặt đất. Người tạo ra người đàn ông đầu tiên là To-Kabinana từ đất này <sup>(26)</sup>. Cuối cùng ở Đông Indonesia chúng ta tìm thấy một nhóm các câu chuyện của người Maori về đấng sáng tạo có những cái tên

khác nhau như Tu, Tiki hay Tane người lấy đất sét đỏ ở ven sông và nhào đất đó với máu của chính mình để tạo ra sinh vật giống hệt mình. Sau đó người thổi vào mồm và lỗ mũi của hình nhân đó làm nó hắt xì hơi và bắt đầu cuộc sống<sup>(27)</sup>. Tôi sẽ bàn luận chi tiết hơn về hai mô típ cuối cùng là hơi thở và hắt xì hơi.

Thật ngạc nhiên là từ những thần thoại khá phức tạp của người Borneo nếu chúng ta chuyển ngay sang đông Thái Bình Dương thì những chi tiết, sự đơn giản hoá của sự tạo ra Adam của Jehovah vẫn được lưu giữ cùng với sự bổ sung của mô típ về việc pha trộn máu của thần thánh được cho là của vùng Lưỡng Hà. Như là đối với các câu chuyện về sự phân chia được bàn luận trong chương trước thì một sự lý giải cho điều này là những câu chuyện có nguồn gốc chung nhưng phiên bản ở Đông Nam á thì bị pha trộn nhiều hơn vì chịu các ảnh hưởng của các nền văn hoá khác nhau trong hơn 2000 năm qua.

### **Đất sét đỏ hay sự pha trộn với máu?**

Việc dùng đất hay đất sét đỏ để tạo ra con người không phù hợp với sự phân bố đá ong và đất đỏ một cách chính xác. Một số vùng như châu Phi có đất đỏ nhưng lại không có những câu chuyện như vậy. Những vùng chính có chuyện người tạo ra từ đất đỏ là Đông Nam á, Châu Đại Dương và một số bộ lạc Mundaic ở Ấn Độ<sup>(28)</sup>. Tất cả các vùng này trừ đông Đa Đảo có nhiều đất đỏ và đá ong nhưng sự tập trung nhiều nhất của các câu chuyện về đất đỏ lại là ở đông Đa Đảo đặc biệt là ở Tahiti và người Maori ở New Zealand. Trong cả hai khu vực này thì việc dùng đất đỏ thường được kết hợp trong cùng câu chuyện tạo ra phụ nữ từ một chiếc xương sườn của đàn ông<sup>(29)</sup>.

Một câu chuyện thần thoại Châu Đại Dương về đất sét đỏ là từ Mota của dãy đảo Vanuatu ở tây nam Thái Bình Dương. Trong nền văn hoá Đảo Đen nói tiếng Nam đảo này có một câu chuyện

về vị thần anh hùng Qat, người đã tạo ra con người từ đất đỏ của vùng đầm lầy dọc sông Vanua Lava<sup>(30)</sup>.

Vì sự phân bố của mô típ chuyện về đất sét đỏ không phù hợp với sự phân bố của đất đỏ nên rõ ràng là phải liên hệ mô típ này với việc dùng máu của các thần để trộn. Cả hai mô típ này đều có sự phân bố giống nhau ở châu á. Một sự liên hệ như vậy gợi ý rằng màu đỏ thực chất đại diện cho máu. Một số những quan sát sau nghiêng về quan điểm về một sự liên hệ thực sự: Thứ nhất, việc dùng máu trong sự sáng tạo hầu như chỉ có ở những nơi nào đất sét hoặc đất là chất nền cho việc tạo ra con người; Thứ hai, cả việc trộn vào máu và đất sét đỏ đều có liên quan chặt chẽ với mô típ hắt xì của hình người trong mô típ về chiếc xương sườn thừa mà tôi thảo luận dưới đây.

Cùng với những người khác Ngài James Frazer chắc chắn là bị thuyết phục bởi mối quan hệ giữa đất đỏ và máu. Ông thậm chí còn đi xa hơn bằng cách khẳng định rằng Adam được tạo ra từ cát bụi có màu đỏ dưới con mắt của tác giả Kinh thánh. Sự biện minh cho điều này dựa trên một sự chơi chữ tỉ mỉ. Đối với người Hebrew, từ để chỉ một người đàn ông thường là Adam, từ chỉ đất là 'adamah' và màu đỏ là 'adom' Ặ cho đến ngày này thì đất của Palestin có màu nâu đỏ sậm.<sup>(31)</sup>

### **Cái xương sườn, hơi thở và việc hắt xì**

Câu chuyện đầy đủ của người Maori về sự tạo ra con người bởi Tu/Tiki hay Tane có 5 mô típ - đất sét đỏ, máu của Chúa, hơi thở cuộc sống và việc hắt xì và cuối cùng là sự tạo ra phụ nữ từ một chiếc xương sườn. Trong số này thì thứ quan trọng nhất theo truyền thuyết là việc hắt xì của hình nhân bằng đất sét. Người ta nói rằng khi người đàn ông hắt xì thì những người có mặt ở đó nên nói những lời của Tu Hắt xì, ôi linh hồn của cuộc sống hay như người phương Tây nói Chúa phù hộ mặc dù trong đa số các

nền văn hoá kể cả châu Âu thì hắt xì thường là dấu hiệu của bệnh tật. Hơi thở và linh hồn hay tâm hồn là những quan niệm có thể thay đổi lẫn nhau trong các ngôn ngữ Nam đảo ở Châu Đại Dương. Nguồn gốc nyawa – trong tiếng Nam đảo Châu Đại Dương nguyên thủy có nghĩa là ‘hơi thở tâm hồn’ hay hơi thở là một sức mạnh của cuộc sống. Vì vậy người đàn ông mà đáng sáng tạo Tiki của người Maori tạo ra được gọi là Tiki-ahua cũng giống y hệt người sáng tạo<sup>(32)</sup>.

Sự giải thích của Jehovistic thiếu ba trong số năm mô típ trừ phi chúng ta chấp nhận lý lẽ của James Frazer về đất đỏ và adom thì trường hợp đó sẽ có 3/5 mô típ. Tuy nhiên quan niệm về việc hắt xì là chỉ sự hoạt động được tìm thấy ở chỗ khác trong Kinh Cựu Ước. Người ta nói rằng nhà tiên tri Elish đã cứu sống một đứa trẻ đã chết của Shunammite bằng việc hô hấp nhân tạo bằng mồm và sau đó đứa trẻ đã hắt xì bảy lần. Mô típ bị thất lạc về máu của Chúa như đã được nhắc đến có trong sự sáng tạo của người Luỡng Hà không phải là Do thái.

Một chuyên gia người Sumer, Samuel Noah Kramer lý luận rằng mô típ về chiếc xương sườn cũng được tìm thấy ẩn sau một sự chơi chữ khác trong thần thoại của người Sumer về Enki và Ninhursag: Thần Enki bị đánh chết bởi nữ thần sáng tạo Ninhursag trong tám cơ quan vì đã phạm tội ăn tám trái cấm trên thiên đàng. Nữ thần mặt đất đã động lòng thương và tạo ra 8 vị thần để hàn gắn vết thương xoa dịu 8 cơ quan bị tổn thương của Enki. Một trong những cơ quan này là xương sườn. Thuật ngữ của người Summer của từ ‘xương sườn’ là ‘Ti’ vì vậy nữ thần chăm sóc xương sườn có tên là ‘Nin-ti’ hay nữ thần xương sườn. ‘Ti’ cũng có nghĩa là ‘làm cho sống’ trong tiếng Sumeria vì vậy Ninti cũng có nghĩa là ‘Nữ thần làm cho sống’. Kramer lý luận rằng việc chơi chữ này cũng có trong Kinh Sáng Thế trong tên

Eve mà trong tiếng Hebrew có nghĩa là ‘cô ấy người làm sống’<sup>(33)</sup>.

Về cá nhân mình tôi có cảm giác rằng sự giải thích của người Đa Đảo rằng Ivi có nghĩa là xương nhận được ít sự ủng hộ. Trong phiên bản của người Tahiti, sau khi đã tạo ra thế giới thì:

ÚTa’aroaÚ tạo ra con người từ đất đỏ và đất cũng là thức ăn của loài người cho đến khi quả cơm trắng được sinh ra. Hơn nữa một số người nói rằng: một hôm, Taaroa gọi người bằng tên và khi người đến Taaroa đã làm anh ta ngủ. Trong lúc anh ta ngủ đáng sáng tạo đã lấy một cái xương (Ivi) và tạo nên một phụ nữ mà thần cho làm vợ anh ta, và đôi này trở thành tổ tiên của con người. Câu chuyện này là từ miệng của những người dân địa phương trong những năm đầu của hội truyền giáo đến Tahiti. Một vài người cũng kể rằng tên của người phụ nữ là Ivi mà họ phát âm như là chữ Eve. Ivi là một từ bản xứ và A chỉ một cái xương.<sup>(34)</sup>

Nhà dân tộc học truyền giáo của câu chuyện trên William Ellis đã viết trong cuốn ‘*Những nghiên cứu về Đa Đảo*’ của mình:

Đối với tôi dường như chỉ là một sự diễn giải đơn thuần về sự giải thích của Moses về sự sáng tạo mà họ đã nghe từ một số người châu Âu và tôi không bao giờ tin nó, mặc dù họ đã nói với tôi nhiều lần rằng đó là truyền thuyết của họ trước khi có bất kỳ người nước ngoài nào tới. Bất chấp sự khẳng định của người dân địa phương, tôi sẵn sàng tin rằng Ivi hay Eve là phần có tính chất bản xứ duy nhất của câu chuyện cũng như là sự tôn trọng mẹ của loài người.<sup>(35)</sup>

Ellis đã tự mâu thuẫn với chính mình trong lời nói ở đây. Phương diện duy nhất mà ông đúng là Ivi là từ có nghĩa là xương trong các ngôn ngữ Đa Đảo khác nhau. Những tuyên bố kiểu áp đặt như vậy gọi lại quan điểm trước đó về việc chăm sóc những đứa trẻ luôn phản nản về sự lạm dụng tình dục của cha mẹ trước

khi người ta nhận ra rằng lạm dụng tình dục trẻ em cũng phổ biến ở tất cả các xã hội. Câu nói cửa miệng ‘trẻ con có xu hướng nói dối’ về những điều này là ngược lại với sự thật. Đối với đa số trẻ em, tiết lộ bí mật của cha mẹ mình cho một người lạ là một việc làm hết sức đau đớn. Với một người có tôn giáo thì việc chia sẻ những kiến thức quý báu về văn hoá của mình với các thầy tu của kẻ xâm lược nhưng những điều này lại bị chế giễu và không tin tưởng cũng là một sự sỉ nhục tương tự.

Sự khẳng định phổ biến rằng bất kỳ sự giống nhau nào giữa các câu chuyện trong Kinh Sáng Thế và các chuyện thần thoại có nguồn gốc bản địa phải là do ảnh hưởng của truyền giáo kết thúc bằng việc cho rằng những con người đáng giá này sinh ra 2/3 các nguyên bản văn học dân gian của thế giới bao gồm cả một số hành vi tình dục rất sáng tạo. Quan điểm như vậy không chỉ vi dân tộc và không hiểu biết mà nó còn có nhiệm vụ chứng minh giống bất kỳ hình thức lan truyền nào khác.

Ngài James Frazer rõ ràng là có quan điểm ngược lại với nhà dân tộc học Ellis. Trong cuốn *Văn học dân gian trong Kinh Cựu Ước* của mình, sau khi đã đề cập đến sự đóng góp của Ellis, ông đã tiếp tục trích các câu chuyện ‘ivi’ / xương sườn khác của người Đa Đảo:

Vì vậy, những người bản xứ ở đảo Fakaofu hay Bowditch (gần Samoa ở trung Đa Đảo) nói rằng người đàn ông đầu tiên được tạo ra từ đá. Sau một thời gian anh ta nhớ ra việc phải tạo ra một phụ nữ nên anh ta lấy đất và nặn thành hình một phụ nữ. Sau khi nặn xong, anh ta rút một chiếc xương sườn ở bên trái của mình và nhét vào hình được nặn bằng đất sét đỏ và nhờ đó hình nộm trở thành một người sống. Người đàn ông gọi cô ta là Ivi (Eevee) hay ‘xương sườn’ và biến Ivi thành vợ mình và toàn bộ nhân loại được sinh ra từ cặp vợ chồng này<sup>(36)</sup>. Người Maori cũng tin rằng người phụ nữ đầu tiên được tạo ra từ xương sườn của người đàn

ông đầu tiên (Hevee). Sự lan truyền rộng rãi của câu chuyện này ở Polonedu gây nên một mối nghi ngờ liệu có như Ellis nghĩ rằng đó chỉ là sự nhắc lại của các câu chuyện trong Kinh thánh từ châu Âu<sup>(37)</sup>.

Đối với loại chuyện về chiếc xương sườn thừa này của người Đa Đảo, chúng ta có thể thêm vào một câu chuyện từ Namoluk ở đảo Caroline của Tiểu Đảo về một người đàn ông, người sống ở thời kỳ sơ khai của thế giới được tạo thành từ một chiếc xương sườn của một người đàn ông khác và sau đó lấy con gái của đáng sáng tạo<sup>(38)</sup>. Ba câu chuyện nữa ở Thái Bình Dương về ivi / xương sườn từ bờ biển Papua New Guinea được những người thu thập coi là bị nhiễm sự lan truyền của Thiên Chúa giáo thế kỷ 20. Hai chuyện gần đây được thu thập bởi một thầy tu Công giáo, cha John Z'Graggen ở tỉnh Madang ở bờ biển bắc của New Guinea còn một câu chuyện thì ở làng Malmal của Australia:

À Dodo (hay Anut đáng sáng tạo) sống một mình À sau đó Dodo muốn tạo ra một người đàn ông nhưng người đàn ông đó lại trông giống một con cóc. Dodo nhìn con cóc và nói: Không phải thứ đó! Cái đó nhìn không ổn. Người đàn ông phải giống ta. Sau đó Dodo thử lại một lần nữa và tạo ra người từ đất, cho anh ta hơi thở và trông anh ta giống như một con người. Thịnh thoảng Dodo ngồi xuống cùng với người đàn ông. Sau đó Dodo tạo ra một phụ nữ. Ông làm cho người đàn ông ngủ, lấy một chiếc xương và một thứ khác nữa để tạo ra phụ nữ. Do đó đã tồn tại một người đàn ông và một người phụ nữ và họ sống cùng nhau.. Tên của người phụ nữ là Suspain.<sup>(39)</sup>

Câu chuyện này bắt đầu với đá khô cũng như sự sáng tạo của Jehovistic và tiếp tục với những chi tiết sinh động trong việc tạo ra cơ quan sinh dục của người phụ nữ bằng chân của Dodo và dạ con bằng một con cá chình và tiếp đến là câu chuyện phổ biến nhất của bờ biển phía Bắc New Guinea – câu chuyện về con cháu



của họ, hai anh em gây chiến với nhau Kulabob và Manup. Việc tạo ra khu vườn để họ sống trong đó xảy ra sau khi người phụ nữ được tạo ra và họ còn được cung cấp thức ăn<sup>(40)</sup>. Được sự cho phép tôi đã nghe một cuốn băng ghi âm bằng tiếng Anh bởi của câu chuyện này và cá nhân tôi có thể cam đoan rằng bản dịch rất trung thực với bản gốc. Dù sao thì cha Z'Graggen cũng là nhà ngôn ngữ được đào tạo và có kinh nghiệm nhưng tôi không thể tìm ra nền tảng cho sự khẳng định của ông rằng những chi tiết về sự sáng tạo ra đàn ông và phụ nữ trong câu chuyện này là kết quả của sự ảnh hưởng từ Kinh thánh. Chắc chắn là có các bằng chứng về sự pha trộn của các chủ đề tôn giáo ở Madang trong thế kỷ 20. Trong cuốn chuyên khảo kinh điển của mình về tín ngưỡng rằng các thần mang hàng hoá tới của Madang, Peter Lawrence đã theo dấu vết của các ảnh hưởng đó đến chi tiết. Tuy nhiên sự vay mượn và thay đổi pha trộn của tín ngưỡng rằng các thần mang hàng hoá tới có liên quan đến thần thoại Kulabob / Mamup hơn là người đàn ông và phụ nữ đầu tiên. Mặc dù ông có nhắc đến một số câu chuyện liên quan về sự tạo ra phụ nữ trong các nhóm ngôn ngữ Nam đảo hàng xóm nhưng Lawrence không hề gợi ý một sự vay mượn nào từ Kinh thánh trong những câu chuyện này<sup>(41)</sup>.

Trong cùng tuyển tập, tôi tìm thấy sự sáng tạo thậm chí phức tạp hơn và rõ ràng hơn trong ngôi làng Murupi không thuộc Nam đảo. Có rất nhiều yếu tố chung với câu chuyện Malmal như hòn đá nguyên thủy, con cóc, dùng con cá trình để tạo nên nội tạng, sự chậm trễ trước khi người đàn ông và phụ nữ có thể sinh đẻ và trước việc tạo ra khu vườn để họ sống trong đó. Giống như sự sáng tạo Malmal, cặp vợ chồng đầu tiên sinh ra hai con trai, Kulabob và Mamup. Bị cuốn vào sự lộn xộn của các chi tiết tình dục và có liên quan đến bếp núc tôi đọc được những dòng sau:

Người có người đàn ông này được tạo ra suy nghĩ về điều đó và tự nói với mình: Ta sẽ làm gì nữa cho con người này? Ặ

Người đàn ông ngủ và đang sáng tạo rút một chiếc xương sườn và một phần của cơ thể anh ta để tạo ra một con người thứ hai Ặ và một con cá chình bỏ vào làm nội tạng như gan và mọi thứ Ặ Sau đó người đàn ông thổi hơi thở một lần nữa vào sinh vật thứ hai này. Sinh vật này đứng dậy và anh ta đặt tên là phụ nữ<sup>(42)</sup>.

Trong hai chuyện thần thoại phức tạp này từ hai nhóm ngôn ngữ khác nhau, có nhiều sự phù hợp hơn là hai chi tiết trong Kinh thánh về xương sườn và hơi thở; chúng đặc biệt cùng có việc dùng một con cá chình. Nó dường như tiếp tục khẳng định rằng hai chi tiết của Kinh thánh là những sự xâm nhập độc lập và đã được giới thiệu tách riêng nhau bởi ảnh hưởng của các nhà truyền giáo hơn hai lần.

Các câu chuyện về xương sườn khác ở Đông Nam á đến từ các bộ lạc Karen ở Miến Điện. ở đây thậm chí cả James Frazer cũng đồng ý rằng có nhiều khả năng có sự ảnh hưởng của châu Âu. một lần nữa, các nhà dân tộc học lại là những nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo đã thu thập vào giữa thế kỷ 19:

Người Karen ở Miến Điện nói rằng Chúa tạo ra con người và Chúa tạo ra từ đâu? Chúa tạo ra con người trước tiên từ đất và kết thúc công việc sáng tạo. Chúa tạo ra phụ nữ, Chúa tạo ra phụ nữ từ đâu? Chúa lấy một chiếc xương sườn của người đàn ông để tạo ra phụ nữ Ặ Chúa đã tạo ra linh hồn như thế nào? Ặ Chúa lấy một phần cuộc sống của mình và thổi vào mũi của họ và họ bắt đầu sống<sup>(43)</sup>.

Frazer cảm giác rằng sự nghi ngờ về ảnh hưởng của châu Âu trở thành một sự chắc chắn với một thần thoại của người Ghaikos, một nhánh của người Karen, câu chuyện giới thiệu Adam bằng tên và tháp Babel được che đậy một cách lộ liễu:

Để người Ghaikos theo dấu vết sinh thái học di truyền đến Adam và đã đếm được 30 thế hệ từ thế hệ của họ đến việc xây dựng tháp vĩ đại và sự hỗn loạn của các ngôn ngữ. Theo họ, trong

những ngày Pan-dan-man, con người quyết định xây dựng một chiếc chùa cao đến tận trời. Họ dự định địa điểm là một nơi nào đó trong đất nước của người Karen đỏ, những người mà họ tự cho là có quan hệ với chính họ cho đến sự kiện này. Khi chùa xây được một nửa đường lên trời, Chúa đi xuống và làm xáo trộn ngôn ngữ của con người làm họ không hiểu được nhau. Sau đó con người phân chia rải rác đi khắp nơi và Than-mau-rai, cha của bộ lạc Ghaikos đi về phía tây với 8 thủ lĩnh và định cư ở thung lũng Sitang.<sup>(44)</sup>

Rất khó để lý luận chống lại ý kiến về một số yếu tố xâm nhập gần đây trong những câu chuyện cổ này nhưng câu hỏi là bao nhiêu? Tại sao người Karen nói tiếng Trung Quốc – Tây Tạng lại tập trung vào hai chủ đề này của Kinh Sáng Thế? Như tôi sẽ chỉ ra rằng các dân tộc thiểu số ở Nam đảo châu á ở Murma và Ấn Độ với nhiều câu chuyện thần thoại khác nhau và có liên quan đến nhau về sự tạo ra con người. Hơn nữa, nên nhớ rằng câu chuyện trong Kinh thánh về tháp Babel miêu tả một sự hỗn độn về ngôn ngữ là kết quả của sự di cư đến Lưỡng Hà của những người thợ xây tháp tảo bạo đến từ phương Đông.

Tôi chỉ có thể tìm được hai khu vực khác nhau của câu chuyện về chiếc xương sườn, một ở Siberia và một ở tây nam California. Người Bedel Tartar ở Siberia có một truyền thuyết rằng đầu tiên Chúa tạo ra một người đàn ông sống hoàn toàn một mình trên trái đất. Nhưng một lần khi người đàn ông này ngủ, con quỷ đã chạm vào ngực anh ta sau đó một chiếc xương mọc ra từ sườn và rơi xuống đất, chiếc xương kéo dài và biến thành người phụ nữ đầu tiên<sup>(45)</sup>. Mặc dù câu chuyện này được xem là sự xuyên tạc trắng trợn của câu chuyện trong Kinh Sáng Thế nhưng cũng nên nhớ rằng con quỷ đã hành động như một sự tôn vinh đáng sáng tạo trong các chuyện thần thoại về người lặn đất ở Trung và Bắc á (xem chương 12). ở tây nam California, bộ lạc Kawakipais có

một sự sáng tạo phức tạp bắt đầu từ đại dương nguyên thủy với đất tạo nên từ kiến đỏ (nhân vật trong một số câu chuyện của người Đảo Đen). Đáng sáng tạo Tcaipakomat tạo ra Mặt trăng và Mặt trời từ đất sét nhiều màu. Sau đó tiếp tục tạo ra người đàn ông và phụ nữ bằng cách dùng một cục đất sét màu nhạt. Sau đó người lấy một chiếc xương sườn của người đàn ông để tạo ra phụ nữ. Do đó người phụ nữ được tạo ra được gọi là Sinyaxau hay người phụ nữ đầu tiên.<sup>(46)</sup> Mặc dù người Anh-điêng có nhiều câu chuyện về đất sét nhưng đây là câu chuyện duy nhất tôi thấy có xương sườn.

Việc đáng sáng tạo thổi hơi thở vào các hình người bằng đất sét để đem đến sự sống mặc dù theo thống kê có liên quan đến bốn mô típ khác nhưng thỉnh thoảng cũng được tìm thấy đứng một mình ở những nơi khác trên thế giới trừ lục địa á âu và Châu Đại Dương ví dụ như ở Bắc và Trung Mỹ, châu Phi và Australia. Nhưng việc các hình người này hắt xì mà người Maori cho là rất quan trọng lại hiển thấy và cụ thể hơn trong sự liên hệ với máu, đất đỏ và xương sườn.

**Bảng 10. Tính nhất quán trong sự sáng tạo ra con người từ máu, đất sét, xương sườn.** Ma trận so sánh này cho thấy sự chênh lệch lớn trong việc tìm ra sự kết hợp của 5 mô típ chuyện trong một thần thoại. Dấu hoa thị cho biết mức độ của những đôi này không có sự liên quan ngẫu nhiên; con số ở mỗi ô (tỷ lệ chênh lệch) cho thấy mối quan hệ này gần gũi đến mức nào.

|                       | Mẫu người tạo ra từ sinh vật đầu tiên | Tôi máu và / hoặc đất sét đỏ | Hơi thở cuộc sống từ đáng sáng tạo | Hắt xì khi bắt đầu hoạt động |
|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| Tôi máu và / hoặc đất | 23***                                 |                              |                                    |                              |

|   |       |       |       |       |
|---|-------|-------|-------|-------|
| sét đỏ  |       |       |       |       |
| Hơi thở<br>cuộc sống<br>từ đây<br>sáng tạo  | 27*** | 5**   |       |       |
| Hắt xì khi<br>bắt đầu<br>hoạt động  | 4*    | 57*** | 48*** |       |
| Xương sườn<br>/<br>xương cho<br>sinh vật thứ<br>hai   | 10*** | ii*** | 6**   | 22*** |
| Chú thích:<br>* Cơ hội về sự liên hệ ngẫu nhiên ít hơn 1 trong 20<br>** Cơ hội về sự liên hệ ngẫu nhiên ít hơn 1 trong 100<br>*** Cơ hội về sự liên hệ ngẫu nhiên ít hơn 1 trong 1000 |       |       |       |       |

Tóm lại, có một phiên bản câu chuyện về Adam và Eva được tìm thấy nhiều nhất và đầy đủ nhất ở đông Đa Đảo mà chúng ta có thể gọi là sự sáng tạo Tiki. Câu chuyện này có năm mô típ: (1) dùng đất sét để tạo nên hình người và (2) màu đỏ của đất sét / hay việc trộn máu hiến tế của các thần, (3) sự hoạt động nhờ hơi thở và (4) các dấu hiệu của sự cử động đầu tiên bằng việc hắt xì và cuối cùng (5) là sự tạo ra người phụ nữ Ivi hay Eve từ một chiếc xương sườn của người đàn ông. Năm mô típ này đều có mối quan hệ đặc biệt với các mô típ khác do đó ủng hộ quan niệm về sự thống nhất của các loại chuyện được truyền bá rộng rãi này<sup>(47)</sup>.

Tất cả năm mô típ được thấy từng phần một trong các câu chuyện sáng tạo của người Lưỡng Hà (bao gồm cả Kinh Sáng Thế Kinh thánh). Có nhiều dấu vết của câu chuyện này ở các vùng khác thuộc Nam đảo như trung Đa Đảo, Tiểu Đảo, Đảo Đen và Đông Nam á. Mặc dù những ảnh hưởng gần đây của truyền giáo có lẽ đã đem đến những yếu tố Kinh thánh trong một số chuyện ở châu á nhưng có đủ bằng chứng và bối cảnh để chỉ ra rằng câu chuyện về Adam và Eva có ở Đa Đảo trước khi có sự tiếp xúc với châu Âu. Thực tế rằng câu chuyện về sự sáng tạo của Tiki hoàn chỉnh và hợp lý hơn các phiên bản của người Lưỡng Hà ủng hộ cho quan điểm rằng các phương thức lan truyền có lẽ là từ đông sang tây chứ không phải ngược lại. Nói cách khác, Lưỡng Hà có lẽ là nơi nhận chứ không phải là nơi cho đi câu chuyện. Sự ám chỉ trong kết luận này là khoảng thời gian ít nhất là 5000 năm của sự bất đồng từ khi tổ tiên của người Đa Đảo bắt đầu di chuyển về phía đông.

Những câu chuyện hoàn chỉnh nhất là ở đông Đa Đảo trong khi các phiên bản tốt nhất của Cận Đông cổ đại là của người Phoenicia và Moses. Giữa hai thái cực này là một thần thoại về hình người bằng đất sét khác. Câu chuyện này có một vị khác hẳn mà tôi sẽ bàn luận tiếp theo.

### Các hình người bằng đất sét, quỷ, ngựa và chó

Có một câu chuyện về đất sét thống nhất được biết đến rộng rãi ở Đông án và biên giới Miến Điện rất khác với cách giải thích trong Kinh thánh. Tôi sẽ gọi câu chuyện này là ‘thần thoại về các hình người bị vỡ’. Bên cạnh câu đố về chủ nghĩa tượng trưng thì những đặc điểm thú vị nhất của tập hợp các thần thoại này là sự liên kết ngôn ngữ. Các dân tộc thiểu số có chung câu chuyện thần thoại này đều nói tiếng Nam đảo châu á. Chúng ta đã thấy trong

chương 4 và 5 rằng những ngôn ngữ này là ngôn ngữ bản xứ (vì tính chất cổ xưa của nó) trong khu vực từ Ấn Độ qua Miến Điện đến Đông Dương và xuống đến bán đảo Mã Lai nơi có thể là tâm điểm của sự mở rộng của người Aryan, Thái Lan và Nam đảo đến các khu vực này hơn 4000 năm qua <sup>(48)</sup>. Trong trường hợp này, những người nói tiếng Nam đảo châu á có thể được coi là bản xứ ở Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương. Nhóm đại diện hiện đại lớn nhất của những người nói tiếng Nam đảo châu á là Campuchia và Việt Nam.

**Sơ đồ 41. Sự tạo ra con người từ đất sét.** Bản đồ này cho thấy sự phân bố của hai bản khác nhau ở lục địa á âu về chủ đề toàn cầu này. Các phiên bản về đất sét có máu / xương sườn được thấy trong Kinh Sáng Thế và các nền văn minh Luồng Hà lại xuất hiện trong các dân tộc Nam á ở đảo Đông Nam á và Thái Bình Dương. Ở giữa hai cực này, các câu chuyện về chó / ác quỷ / ngựa được thấy nhiều trong các dân tộc nói tiếng Nam đảo châu á ở Ấn Độ và Miến Điện và trong một vùng tách biệt trong cộng đồng người Cheremiss nói tiếng Uralic ở Nga.

Câu chuyện về cơ bản có một đáng sáng tạo làm ra một người đàn ông hay một đôi từ đất sét. Đáng sáng tạo này (là nam hoặc nữ) để chúng qua đêm cho khô và một sinh vật độc ác thường là ngựa hay quỷ đã phá hủy những hình người này. Điều này có thể xảy ra hơn một lần nhưng sau đó đáng sáng tạo lại làm ra một sinh vật khác mà thường là chó để bảo vệ các hình người này qua đêm và do đó các hình người này được tạo ra cuối cùng cũng sống sót. Các yếu tố mô típ riêng biệt của câu chuyện tạo ra một sự liên hệ chặt chẽ và quan trọng để nhấn mạnh sự thống nhất của kiểu chuyện này (xem bảng 11) <sup>(49)</sup>.

**Bảng 11. Sự thống nhất trong sự sáng tạo ra con người từ đất sét, quỷ dữ và chó.** Ma trận so sánh này cho thấy sự chênh lệch lớn của việc tìm ra sự kết hợp của 4 mô típ chuyện trong một

thần thoại. Các dấu hoa thị cho thấy mức độ những đôi này không có sự liên kết ngẫu nhiên, con số trong mỗi ô (tỷ lệ chênh lệch) cho thấy mức độ của các liên kết.

|   | Hình người đất sét làm từ sinh vật đầu tiên | Hình người bị phá hủy bởi quỷ hoặc rắn | Hình người bị phá hủy bởi ngựa hoặc Indra |
|---|---|--|---|
| Hình người bị phá hủy bởi quỷ hoặc rắn  | 6**   |  |   |
| Hình người bị phá hủy bởi ngựa hoặc Indra   | 7**   | 20***                                  |   |
| Hình người được chó bảo vệ  | 5**   | 4*                                     | 142***                                    |
| Chú thích:<br>* Cơ hội về sự liên hệ ngẫu nhiên ít hơn 1 trong 20<br>** Cơ hội về sự liên hệ ngẫu nhiên ít hơn 1 trong 100<br>*** Cơ hội về sự liên hệ ngẫu nhiên ít hơn 1 trong 1000 |   |  |   |

Một trong những câu chuyện đầy đủ và nhiều màu sắc nhất của loại này là câu chuyện của người Santal, một bộ lạc Mundaic ở Bengal. Câu chuyện này đặc biệt ở chỗ nó cũng gồm hai mô típ sáng tạo nhưng không phổ biến như những mô típ mà tôi đã giới thiệu trước. Một trong số những chuyện này là thần sáng tạo chim bay lượn trên biển nhưng không có nơi nào để ấp trứng, điều này có cả ở Samoa và Phần Lan (xem chương trước). Một câu chuyện

khác là mô típ người nâng đất ở Trung á, Siberia và Bắc Mỹ (xem chương 11). Một mô típ khác trong chuyện của người Santal là đảo Vườn Địa đàng.

Câu chuyện của người Santal bắt đầu với một thần sáng tạo cô vắn, ‘Thakur Jiu’ ở trong một vùng biển nguyên thủy. Những người hầu của thần thỉnh cầu một lời chúc hay một món quà để bắt đầu tạo ra con người. Thần đã gợi ý họ hỏi sự giúp đỡ từ nữ thần sáng tạo Malin Budhi trong một hang đá dưới nước. Bà dùng một ít bột và đất sét cứng tạo ra hai hình người và đặt chúng ra ngoài cho khô. Con ngựa ngày Singh Sodom đi ngang qua đường đó và lấy chân giẫm nát các hình người này. Thakur Jiu khuyên rằng các mảnh vỡ nên được vớt xuống sông Hằng và xuống biển. Với lời cầu chúc của Thakur Jiu, Malin Budhi lại thử lại lần nữa. Tuy nhiên, nỗ lực lần thứ hai này có một khó khăn gây chệch. Thakur đã để linh hồn của con người trên nóc một khung cửa gần với linh hồn cho loài chim. Malin Budhi vì thấp nên đã lấy nhầm linh hồn của loài chim, vì vậy khi có linh hồn, các hình người này đã biến thành chim và bay ra xa ngoài biển và chúng phải mất 12 năm để tìm thấy nơi để làm tổ. Thakur Jiu nhờ một số sinh vật biển nâng đất lên cao hơn mặt biển nhưng không thành công. Cuối cùng giun đất, con vật chỉ nuốt đất và thải ra phía sau đuôi khuyên hãy hỏi Hoàng tử rùa ở biển. Đất ngầm được giật mạnh lên nhờ bốn hàng rùa và mọc lên thành một hòn đảo. Thakur Jiu trồng cỏ và cây trên đảo thành một cái vườn. Hai con chim đậu xuống đó và ấp trứng, những quả trứng sau này bị Raghob Buar ăn mất. Sau đó Thakur Jiu cử Jaher-era đến canh trứng. Cuối cùng, những quả trứng nở ra thành hai người con, một nam một nữ là Pilchu Haram và Pilchu Budhi là tổ tiên của các loài <sup>(50)</sup>.

Ngựa là kẻ phá hoại sự sáng tạo ra con người đầu tiên là một điểm đặc biệt trong tất cả các câu chuyện được lưu trữ bởi các bộ tộc Mundaic rải rác ở Ấn Độ. Vì vậy trong các bộ lạc bản xứ

Korbus ở Trung Ấn, chúng ta thấy câu chuyện sau với một số cảnh mang tính Hindu:

Rawa, vua quý của Ceylon (trong vai trò xây dựng không điển hình) đã quan sát thấy rằng các dãy Vindhyan và Satputra không có người ở nên đã cầu xin thần Mahadeo vĩ đại cho con người đến ở đó. Vì vậy Mahadeo, mà họ thường cho là Siva, đã cử một con quạ đi tìm một tổ kiến bằng đất đỏ và con quạ đã phát hiện ra một tổ kiến như vậy ở dãy núi Betul. Ủ Thần lấy một nắm đất đỏ và tạo ra một hình người đàn ông và một phụ nữ. Nhưng thần mới làm xong thì hai con ngựa hung dữ do Indra phái đến từ dưới đất chồm lên và giẫm nát các hình người này thành bụi. Đáng sáng tạo đã liên tiếp các nỗ lực của mình trong vòng hai ngày nhưng hễ khi nào các hình người được tạo ra thì chúng lại bị những con ngựa nghiền thành bụi. Cuối cùng thần nặn hình một con chó và thổi vào nó hơi thở cuộc sống và con chó đã giữ cho không cho các con ngựa đến gần. Nhờ vậy thần Mahadeo có thể tạo hình một người đàn ông và một người phụ nữ mà không bị làm phiền và thần ban cho họ cuộc sống, thần gọi họ là Mula và Mulai. Hai người này trở thành tổ tiên của bộ lạc Korku <sup>(51)</sup>.

Các bộ lạc Bir-hors, Asurs và Mundaic của Chota Nagpur về phía đông đều có các câu chuyện giống nhau mà không nhắc đến Rawan, Mahadeo / Siva, quạ hay tổ kiến đỏ. Thần sáng tạo của họ là thần Mặt trời, Singbonga dùng đất tạo ra các hình người. Các vai trò của kẻ phá hoại và người bảo vệ là một con ngựa bay và một con chó. Một bộ lạc Mundaic nữa trong khu vực đó bộ lạc Mundas có cùng câu chuyện với một con ngựa nhưng chó được thay bằng một con nhện chăng tơ xung quan để bảo vệ các hình người.

Đi xa hơn về phía đông ở phía bên kia châu thổ sông Hằng chúng ta thấy các bộ lạc nói tiếng Mon-Khmer với một truyền thuyết tương tự. Thuộc cùng một nhánh trong gia đình ngôn ngữ

Nam đảo châu á như người Campuchia, những bộ lạc này không có kẻ phá hoại là ngựa. Người Kumis ở Arakan có một con rắn ăn ngẫu nhiên các hình người và con chó được tạo ra để bảo vệ những hình người này. Người Garos, một bộ lạc khác sống ở xa hơn ở phía bắc về phía Tây Tạng có mô típ về con nhện nhưng trong trường hợp này mạng nhện kéo dài ra đến tận biển như là nơi ở cho vị thần sáng tạo ra vùng đất Notsu – Nopantu. Không có chó / quỷ hay ngựa nhưng một số mô típ khác quen thuộc với câu chuyện Santal như sự hỗn độn dưới nước, cổ vấn sáng tạo là người đàn ông được gọi là Tataara – Rabuga, một câu chuyện về người thợ lặn và một khu vườn được chuẩn bị để cho người đàn ông vào trong đó <sup>(52)</sup>.

Những sự sáng tạo đã được lưu giữ rất tốt nếu xem xét sự biệt lập hoàn toàn về địa lý và văn hoá của các bộ lạc Nam đảo châu á nơi có những câu chuyện này. Cả các bộ lạc Mundaic và các bộ lạc có liên quan đến Mon – Khmer được nhắc đến ở đây sống trong những hòn đảo nhỏ của các dân tộc này và được một biển các nền văn hoá khác bao bọc. Một sự khác nhau chủ yếu giữa các phiên bản của người Mundaic và Mon – Khmer là con ngựa. Thần thoại Santal mang đến một manh mối cho ý nghĩa và nguồn gốc có thể của mô típ này. Ngựa không hung dữ với con người trừ phi chúng bị những người khác điều khiển. Người Santal cho rằng ngựa là do Indra cử đến. Indra là thần chiến tranh vĩ đại Aryan từ miền Bắc, người mà trong các bài thơ Vedic được hình tượng hoá bằng một con ngựa và phá huỷ vô số các thành lũy ở Ấn Độ Harappan cổ. Những kẻ xâm lược cưỡi trên lưng ngựa có mặt ở Baluchistan thậm chí vào năm 3000 TCN. Chúng ta phải giả định rằng những tác động của cuộc xâm lược của người Aryan vào Ấn Độ trong thiên niên kỷ thứ 2 TCN ít nhất phá huỷ tính bản xứ Mundaic cũng như Dravidian:

Và khi ngựa hí vang như sấm trên trời

Địch run sợ

Vì ngựa đã đánh hàng nghìn người mà không ai có thể chống lại

Công việc đó thật kinh khủng

*Rig Veda, iv, 38, 5-6*

Do đó trong nhóm chuyện về sự sáng tạo này, ngựa dường như là yếu tố được thêm vào mới chỉ có cách đây 4000 năm. Mô típ về ngựa là điểm đặc biệt của Ấn Độ trong khi các phiên bản của người Mon-Khmer về chó/quỷ/rắn có lẽ là cổ hơn. Nếu như đối với người Mundas, ngựa tượng trưng cho sự xâm lược của người Aryan vào Ấn Độ thì nhân vật chính diện của Ravana, người trong văn học Aryan Vedic lại là nhân vật phản diện mới được giải thích. Sau đó Siva và các biệt hiệu của ông là Mahadeo, Tataara – Rabuga và Singbonga đồng nghĩa với thần sáng tạo trong bối cảnh ở Nam đảo châu á và đối nghịch với sự xâm lược của người Aryan. Nếu Mahadeo có thể được vay mượn từ người Dravidian thì có lẽ chúng ta nên dừng lại để suy nghĩ tại sao từ đồng âm với Mahadeo là Mahatara lại rất phổ biến ở Borneo và Philipin nằm ngoài những vùng được biết đến là chịu ảnh hưởng của Hindu – Aryan (hay Dravidian) trong 2000 năm qua. Có lẽ Mahatara có một nguồn gốc lâu đời ở Đông á hơn là ở Ấn Độ ví như từ những người dân nói tiếng Nam đảo thuộc châu á chăng?

Tôi đã ghi chú ở trên những mô típ về con mòng két lang thang và người lặn tìm đất có trong một số câu chuyện về sự sáng tạo ở Phần Lan và Trung á. Điều này có thể làm rõ hơn mối quan hệ phát sinh ở khoảng cách xa mà chúng ta thấy giữa vùng Nam đảo thuộc châu á và những người nói tiếng Uralic ở chương 7. Có một liên kết chuyện trực tiếp hơn được thấy ở gần hơn Urals. Kiểu chuyện về chó / ma quỷ / đất sét của người Khasis lại xuất hiện ở xa phía Bắc trong số những người Cheremiss ở khu vực trung lưu sông Volga ở Nga, một dân tộc nói tiếng Uralic có liên

quan đến Phần Lan. Như ngài James Frazer đã lưu ý, sự sáng tạo này có các yếu tố của cả thần thoại Toradjan<sup>(53)</sup> và thần thoại về các hình người bị đập vỡ:

Họ nói rằng Chúa nặn hình người bằng đất sét và sau đó lên thiên đường để tìm linh hồn để làm cho các hình người này sống động. Khi Chúa đi vắng, người đã giao cho con chó có nhiệm vụ canh giữ các hình người này. Nhưng khi Chúa đi xa, một con quỷ mon men đến lại gần, nó thổi một làn gió lạnh vào chó và dụ dỗ chó bằng một chiếc áo lông để làm nó lơ là canh gác. Ngay sau đó con quỷ nhỏ nước bọt và liếm các hình đất sét một cách tàn nhẫn đến mức khi Chúa quay trở về người đã phải cố gắng thu dọn bãi lộn xộn do quỷ gây ra và đau đớn nhận ra rằng không có cách nào khác là phải lộn các hình từ trong ra ngoài. Đó là lý do tại sao bên trong của con người ngày nay lại bần như vậy.

Tóm lại, các thần thoại về hình người bị đập vỡ có trong các nhóm ngôn ngữ Nam đảo thuộc châu Á ở Ấn Độ, Miến Điện, Đông Dương và Malaysia. Mô típ về chó và quỷ dường như là các nguyên bản và có thể có từ khi con người thuần hoá chó. Mô típ về ngựa đường như là biến thể về sau này mà có thể xảy ra ở Ấn Độ có thể là do kết quả của sự xâm lược của người Aryan 4000 năm trước. Các yếu tố của câu chuyện như đã được kể trong cả hai phiên bản Mundaic và Mon-Khmer dường như là trong số các dân tộc ở xa xôi khác như Sulawesi, Samoa và hai ngôn ngữ Phần Lan khác nhau ở Bắc Âu, điều này ủng hộ các bằng chứng cho sự lan truyền cổ xưa từ Nam ra bắc qua Trung Á 4000 năm trước. Sự liên hệ với các mô típ khác về sự sáng tạo – biến nguyên thủy, nữ thần sáng tạo và chim, người thợ lặn và khu vườn - đã được bàn luận ở các chương 11 và 15.

Đặc điểm duy nhất mà thần thoại về các hình người bị đập vỡ có chung với thần thoại về máu và xương sườn là đất sét. Không có sự liên hệ chéo nào giữa các mô típ khác của hai câu chuyện

nhưng chuyện về các hình người bị đập vỡ thấy ở khu vực địa lý nằm giữa hai khu vực của chuyện về máu và xương sườn. Không có dấu vết nào của thần thoại về hình người bị đập vỡ ở Lưỡng Hà trừ mô típ về đất sét và khu vườn mặc dù có những bằng chứng thuyết phục về các tiếp xúc thương mại cổ xưa giữa nền văn minh Harappan và Sumer. Khoảng cách địa lý này ngụ ý rằng các mối quan hệ văn hoá giữa Lưỡng Hà và Nam đảo cổ đại được chứng minh bằng câu chuyện về xương sườn không phải là kết quả của sự lan truyền ý tưởng đơn giản trong khu vực mà có nhiều khả năng là qua đường biển xa xôi.

### Kết luận

Trong sự phân tích ngắn gọn này của các thần thoại về sự sáng tạo của con người, quan niệm của Frazer về hai loại thần thoại, theo thuyết vật tổ và theo thuyết tạo ra, đã bao gồm phần lớn 364 câu chuyện thần thoại mà tôi nghiên cứu trong đó một cơ chế được chỉ rõ. Các thần thoại theo thuyết vật tổ có xu hướng chỉ giành riêng cho các thần thoại về sự sáng tạo ra vũ trụ cả về mặt phân bố chung và về sự liên kết trong các câu chuyện khác nhau về sự sáng tạo. Theo quy luật thì các thần thoại theo thuyết vật tổ có ở Australia và vùng đất liền Đảo Đen nói tiếng Papua. Chúng cũng có mặt ở châu Phi và châu Mỹ. Thần thoại theo thuyết vật tổ không phải là một đặc điểm ở lục địa Á Âu cũng như các nền văn hoá Nam đảo trừ những nơi nào có bằng chứng về những ảnh hưởng không phải là Nam đảo như được tìm thấy ở quanh New Guinea. Sự phân bố không đồng đều không ủng hộ quan điểm về xu hướng bản sinh của con người trong việc kể các câu chuyện này. Trong một số chương tiếp theo chúng ta sẽ xem xét một số các thần thoại theo thuyết vật tổ từ cây ở Đông Indonesia đến câu chuyện về Vườn Địa đàng như thế nào.

Các thần thoại về việc tạo ra con người hay đất sét được phân bố không đồng đều trên khắp thế giới trừ Australia và các phần không phải thuộc Nam đảo của New Guinea. Điều này có thể là do tính chất lâu đời hay do xu hướng tự nhiên sáng tạo nên những thần thoại như vậy. Nói chung, những thần thoại này không liên quan đến các thần thoại về sự ra đời của vũ trụ. Việc phân tích sự phân bố của hai biến thể đặc biệt này ủng hộ các hình mẫu lan truyền hạn chế.

Hai biến thể về người đất sét được thấy ở lục địa á-âu và Đông Nam á. Một biến thể, ‘câu chuyện về xương sườn’, được thấy trong các ngôn ngữ Nam đảo khắp Thái Bình Dương và cũng có ở trong các nền văn hoá Lưỡng Hà và trong Kinh thánh. Trong nguyên mẫu đầy đủ nhất, đấng sáng tạo dùng máu của Chúa và đất sét đỏ để tạo nên hình một người đàn ông giống người. Đấng sáng tạo thổi hơi thở vào hình người này để làm nó hoạt động. Sau đó người đàn ông hấp xì. Sau đó một chiếc xương sườn (ivi) được lấy ra từ cơ thể người đàn ông để tạo nên người phụ nữ đầu tiên. Có một bằng chứng được thấy trong bối cảnh câu chuyện cho thấy câu chuyện này lúc đầu ở Đông ấn Độ và có lẽ đã được lan truyền từ đó đến Lưỡng Hà.

Một biến thể khác ở châu á, ‘câu chuyện về quỹ / chó’, dường như bắt nguồn từ những người nói tiếng Nam á ở ấn Độ và Đông Nam á. Câu chuyện có lẽ rất cổ và được lan truyền qua Trung á đến Bắc Âu và về phía đông ra tây nam Thái Bình Dương. Hai biến thể này là riêng biệt mà không có sự chồng lấn nào trừ việc dùng đất sét.

Trong câu chuyện về người đất sét có máu và chiếc xương sườn thừa, một lần nữa chúng ta lại tìm thấy một loại thần thoại bắt nguồn từ Lưỡng Hà dẫn đến sự tồn tại độc lập ở giữa Thái Bình Dương. Một lần nữa lại có ngụ ý rằng các phiên bản ở Đông Đa Đảo và Tiểu Đảo bằng cách nào đó đã được lưu giữ ngay từ

đầu của các hành trình một chiều bắt đầu hơn 5000 năm trước đây. Đặc biệt là mặc dù Nam đảo châu á gần Lưỡng Hà hơn là Nam đảo nhưng chính các phiên bản của Nam đảo lại chuyển động về phía Tây và do đó gợi ý về một con đường biển.

Các mô hình khác thường cho câu chuyện về máu / đất sét / xương sườn cũng đã được xem xét như đối với câu chuyện về sự phân chia ở chương trước gọi là các bằng chứng rời rạc về nguồn gốc từ Đông Nam á trong sự so sánh với nguồn gốc từ Thái Bình Dương và Lưỡng Hà. Điều này có lẽ không ảnh hưởng đến giả thiết về nguồn gốc châu á của chuyện ở Đa Đảo vì những người nói tiếng Nam đảo Đa Đảo, Tiểu Đảo và Đảo Đen là bắt nguồn từ Đông Nam á (xem chương 6). Tuy nhiên, dựa vào những mối quan hệ này chúng ta có thể hy vọng tìm thấy những phiên bản về các thần thoại của Châu Đại Dương ở nhóm ngôn ngữ Mã Lai – Đa Đảo phía Tây đầy đủ hơn một số câu chuyện riêng biệt về đất sét có máu ở Borneo và các đảo Palau.

Một phần nguyên nhân của sự khan hiếm bằng chứng từ Đông Nam á chắc là do các ảnh hưởng văn hoá cạnh tranh nhau trong 2000 năm qua từ Hindu, Hồi giáo, Thiên Chúa giáo và Phật giáo. Một khả năng khác có lẽ là sự di cư và các ảnh hưởng văn hoá ở Đông Nam á trong hơn 4000 năm qua không đơn giản như các cây ngôn ngữ gợi ý. Sự ảnh hưởng có thể có của người Nam á và các truyền thuyết của người Campuchia, Lào và Việt Nam ở Đông Dương lên các thần thoại Đông Nam á thuộc Nam đảo không thể được đánh giá một cách dễ dàng nhưng những người anh em họ của chúng ở Miến Điện và ấn Độ cũng có thần thoại về quỹ / chó / người đất sét để cạnh tranh. Đông Dương cũng là khu vực kỳ lạ ở vùng Cận Đông về sự phân hoá của thần thoại về sự phân chia. Trong những chương tiếp theo, chúng ta sẽ thấy cả những mối liên hệ và sự tương phản trong những thần thoại có nguồn gốc từ Nam á, Nam đảo và Lưỡng Hà. Tôi sẽ chứng minh



rằng cả người Nam á, Nam đảo đều có chung câu chuyện về Vườn Địa đàng.

---

---